



2019

SÁCH TRẮNG

**CÁC VẤN ĐỀ THƯƠNG MẠI &
ĐẦU TƯ VÀ KIẾN NGHỊ**

Ấn bản thứ 11 | www.eurochamvn.org

Ấn bản thứ 11 | www.eurochamvn.org

ĐẦU TƯ VÀ KIẾN NGHỊ



NỘI DUNG

LỜI MỞ ĐẦU

	Trang
Giới thiệu về EuroCham	ii
Thông điệp từ Đồng Chủ tịch	iii
Thông điệp từ Đại sứ/ Trưởng phái đoàn Liên minh Châu Âu tại Việt Nam	iv
Thông điệp từ các Hiệp hội Doanh nghiệp	v
Hoạt động Chính sách của EuroCham	ix
Dự án Hỗ trợ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ châu Âu về Quyền Sở hữu Trí tuệ tại Đông Nam Á	x
Giới thiệu về Mạng lưới Doanh nghiệp châu Âu – Việt Nam	xii
Giới thiệu về Bộ cục Ấn phẩm	13
Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm	14

TỔNG QUAN

	15
Giới thiệu Tổng quan	16
Tóm tắt các vấn đề và kiến nghị chính	21

PHẦN 1: CÁC VẤN ĐỀ LIÊN NGÀNH

	39
1. Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam	40
2. Năng lượng và Điện lực	44
3. Tăng trưởng Xanh	51
4. Nguồn Nhân lực và Đào tạo	61
5. Quyền Sở hữu Trí tuệ	71
6. Thủ tục Tư pháp và Trọng tài	80
7. Thủ tục Hòa giải	85
8. Mua bán và Sáp nhập Doanh nghiệp	91
9. Đối tác Công – Tư	98
10. Thuế	106
11. Vận tải và Hậu cần	112

PHẦN 2: CÁC VẤN ĐỀ CỦA NGÀNH

	121
12. Diễn đàn Y tế thuộc EuroCham	122
a. Thuốc Chất lượng Quốc tế - Generic và Sinh phẩm tương tự	126
b. Trang thiết bị Y tế và Chẩn đoán	135
c. Dược phẩm	141
13. Ngành Thực phẩm, Nông nghiệp, và Nuôi trồng Thủy sản	147
14. CropLife Việt Nam	156
15. Công nghệ Thông tin và Truyền thông	164
16. Ngành Công nghiệp Ô tô – Xe máy	
a. Ngành Công nghiệp Ô tô	171
b. Ngành Công nghiệp Xe máy	184
17. Sản phẩm Dinh dưỡng và Sữa Công thức	189
18. Bất động sản	192
19. Du lịch và Nhà hàng – Khách sạn	201
20. Ngành hàng Rượu vang và Rượu mạnh	211

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT VÀ TỪ ĐỒNG NGHĨA

LỜI CẢM ƠN

220

221

225

Giấy phép xuất bản số:

In ấn bởi: www.shumedia.com.vn

GIỚI THIỆU VỀ EUROCHAM

Kể từ khi thành lập với chỉ 60 hội viên vào năm 1998, Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) đã phát triển thành đại diện của trên 1.000 doanh nghiệp châu Âu, trong đó có nhiều doanh nghiệp hàng đầu thế giới. Với văn phòng tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đại diện tại khu vực Miền Trung, Đông Bắc Bộ và Đông Nam Bộ của Việt Nam, sứ mệnh của EuroCham không chỉ đại diện cho quyền lợi của các công ty thành viên tại Việt Nam mà còn hỗ trợ cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam vì lợi ích của tất cả các bên liên quan.

EuroCham đại diện cho lợi ích của các doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam, và là tổ chức đối tác của các hiệp hội doanh nghiệp châu Âu trực thuộc EuroCham, gồm Hiệp hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxemburg tại Việt Nam (BeluxCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Trung và Đông Âu tại Việt Nam (CEEC), Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan tại Việt Nam (DBAV), Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp tại Việt Nam (CCIFV), Hiệp hội Doanh nghiệp Đức tại Việt Nam (GBA), Phòng Thương mại Ý tại Việt Nam (ICham), Hiệp hội Doanh nghiệp Bắc Âu tại Việt Nam (NordCham) và Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha tại Việt Nam (SBG). EuroCham cũng làm việc chặt chẽ với Hiệp hội Doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam (BBGV) và Hiệp hội Doanh nghiệp Thụy Sĩ tại Việt Nam (SBA). EuroCham là thành viên sáng lập Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF), với sự tham gia của các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài khác tại Việt Nam, vào năm 2018, EuroCham là đồng chủ tịch Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam - VBF lần đầu tiên kể từ khi được thành lập vào năm 1997.

EuroCham là thành viên của Mạng lưới Các Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu Toàn cầu (EBOWWN), đại diện cho doanh nghiệp châu Âu tại gần 40 quốc gia trên thế giới và giải quyết các vấn đề chung liên quan đến thương mại và đầu tư lên Ủy ban châu Âu. Trong khu vực, EuroCham là thành viên của Hội đồng Doanh nghiệp EU - ASEAN. Kể từ cuối năm 2015, EuroCham là đối tác triển khai Dự án Hỗ trợ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ châu Âu về Quyền Sở hữu Trí tuệ tại Đông Nam Á, cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ miễn phí về vấn đề bảo vệ Quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp khi tham gia thị trường và mở rộng kinh doanh tại khu vực ASEAN. EuroCham cũng là đối tác của Mạng lưới Doanh nghiệp châu Âu - Việt Nam (EVBN). Đây là dự án do Liên minh châu Âu tài trợ theo chương trình ICI+ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ châu Âu quan tâm đến hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, đồng thời quảng bá về Việt Nam và cơ hội đầu tư ở các nước khu vực Đông Nam Á đến cho châu Âu. Năm 2017, EuroCham vinh dự nhận được Giải thưởng Hiệp hội Doanh nghiệp Lớn Xuất sắc do Phòng Thương mại Quốc tế Khu vực châu Á Thái Bình Dương trao tặng. Năm 2018, EuroCham được trao tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho những đóng góp của Hiệp hội vào sự phát triển của Việt Nam.

Để tìm hiểu thêm thông tin về EuroCham, xin vui lòng truy cập trang web: www.eurochamvn.org

Để tải ấn phẩm Sách trắng, xin vui lòng truy cập trang web: www.eurochamvn.org/whitebook

Để tải ấn phẩm Sách Xanh và truy cập trang web về Sách Xanh, xin vui lòng truy cập: www.greenbookvietnam.com

Văn phòng tại Hà Nội

Tòa nhà Horizon, Tầng 3B,
Phòng 08, 40 Cát Linh,
Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +84 24 3 715 2228
Fax: +84 24 3 715 2218
Email: info-hn@eurochamvn.org

Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh

Tòa nhà Landmark, Tầng 15, Phòng 2B
5B Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 28 3 827 2715
Fax: +84 22 3 827 2743
Email: info-hcm@eurochamvn.org

Đại diện Khu vực Đông Bắc Bộ

Tầng 5, Tòa nhà Harbour View
Văn phòng Công ty Cổ phần Khu
công nghiệp Đình Vũ
12 Đường Trần Phú
Hải Phòng, Việt Nam
ĐT: +84 422 583 6169
Fax: +84 422 585 9130
Email: northeastern@eurochamvn.org

Đại diện Khu vực Miền Trung

Furama Resort Đà Nẵng
103 - 105 Đường Võ Nguyên Giáp,
Phường Mỹ Khê,
Quận Ngũ Hành Sơn,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
ĐT: +84 236 351 9051
Email: centralvietnam@eurochamvn.org

Đại diện Khu vực Đông Nam Bộ

Công ty TNHH Fischer ASIA
8 Đường Thống Nhất, Khu Công
nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An,
Bình Dương, Việt Nam
ĐT: + 84 274 3577 415
Fax: + 84 274 3577 416
Email: southeastern@eurochamvn.org



Nicolas Audier
 Đồng Chủ tịch
 Hiệp hội Doanh nghiệp
 châu Âu tại Việt Nam



Denis Brunetti
 Đồng Chủ tịch
 Hiệp hội Doanh nghiệp
 châu Âu tại Việt Nam

THÔNG điệp từ ĐỒNG CHỦ TỊCH

Thay mặt EuroCham, chúng tôi tự hào giới thiệu phiên bản thứ 11 của Sách Trắng. Ấn bản này là tinh hoa kiến thức và kinh nghiệm của các thành viên 16 Tiểu ban Ngành nghề thuộc EuroCham.

Trong 12 tháng qua, kể từ ấn bản Sách Trắng năm 2018, chúng tôi đã chứng kiến một năm lịch sử của Hiệp hội và mối quan hệ giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam. Kể từ khi EuroCham được thành lập vào năm 1998, chúng tôi đã phát triển từ 60 thành viên đầu tiên trở thành một hiệp hội đại diện cho hơn 1.000 thành viên, bao gồm các doanh nghiệp, nhà đầu tư châu Âu, trong đó có những công ty hàng đầu thế giới thuộc tất cả các lĩnh vực ngành nghề.

Năm 2018 là năm đánh dấu hai mươi năm thành lập của EuroCham tại Việt Nam. Chúng tôi đã tổ chức một lễ kỷ niệm trang trọng và vinh hạnh chào đón trên 600 khách mời bao gồm đại sứ từ các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu, lãnh đạo Thành phố Hồ Chí Minh, và đại diện các doanh nghiệp lớn nhất châu Âu đang hoạt động tại Việt Nam. Ngoài ra, với Hội nghị "Gặp gỡ châu Âu", EuroCham đã quy tụ hàng trăm công ty thành viên của chúng tôi để gặp gỡ với đại diện lãnh đạo Chính phủ cấp trung ương và địa phương, bao gồm cả Ngài Thủ tướng Chính phủ. Hội nghị này đã tạo điều kiện kết nối, thắt chặt mối quan hệ giữa cộng đồng doanh nghiệp châu Âu và Chính phủ Việt Nam.

Chúng tôi cũng đã mở rộng các hoạt động tại châu Âu trong những năm qua và điều này càng được chú trọng trong năm 2018. Vào tháng 10, Phái đoàn EuroCham đã đến Brussels, Bỉ để thúc đẩy việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA). Trong chuyến công tác lần này, chúng tôi đã gặp 4 Cao Ủy châu Âu, cũng như các quan chức cấp cao từ khắp các Ủy ban châu Âu và Nghị viện châu Âu. Phái đoàn của chúng tôi cũng đã phát biểu tại hội nghị Nghị viện các Doanh nghiệp châu Âu và tại phiên điều trần công khai của Ủy ban Thương mại Quốc tế (INTA) thuộc Nghị viện châu Âu. EuroCham cũng đã vinh dự được gặp mặt Thủ tướng Chính phủ của Việt Nam hai lần tại châu Âu, lần đầu tiên tại Brussels, Bỉ và sau đó tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới 2018 tại Davos, Thụy Sĩ.

Nếu năm 2018 là năm kỷ niệm những thành tựu đạt được trước đó thì năm 2019 là năm chúng tôi mong đợi về tương lai mối quan hệ giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam. Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam cần sớm được phê chuẩn và sẽ mở ra các cơ hội mới cho các công ty, người tiêu dùng ở cả châu Âu và Việt Nam. Nhờ các cam kết giảm thuế quan thương mại, các doanh nghiệp tại Việt Nam sẽ được tiếp cận nhiều hơn với thị trường châu Âu với hơn 500 triệu dân có mức chi tiêu cao. Trong khi đó, hàng hóa nhập khẩu từ châu Âu sẽ gia tăng và điều này giúp người tiêu dùng Việt Nam tiếp cận nhiều hơn với các sản phẩm châu Âu chất lượng cao như dược phẩm và các sản phẩm y tế, ô tô và rượu vang & rượu mạnh với giá cả hợp lý hơn.

Kiến thức và mô hình đầu tư của châu Âu đã hỗ trợ Việt Nam trong quá trình hiện đại hóa trong ba thập kỷ qua. Thông qua những hình thức đóng góp này, các doanh nghiệp dẫn đầu thị trường của chúng tôi muốn hỗ trợ Việt Nam trong quá trình tăng trưởng và cải cách trong tương lai. Chính phủ Việt Nam đang nắm lấy các cơ hội của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. Các thành viên của chúng tôi cam kết hỗ trợ Việt Nam tận dụng những lợi thế của mình, thúc đẩy tiến bộ của công nghệ số hóa và chuyển đổi thông qua sự đổi mới, sáng tạo và đầu tư khởi nghiệp trong ngành công nghệ thông tin. Những nỗ lực này sẽ giúp Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn khi tiếp tục bước sang một giai đoạn phát triển kinh tế xã hội cao hơn.

Những mục tiêu nêu trên cũng chính là mục tiêu của Sách Trắng phiên bản thứ 11. Trong ấn bản này, chúng tôi thu thập và gửi gắm những kinh nghiệm, mối quan tâm của doanh nghiệp châu Âu cũng như chia sẻ các kiến nghị của mình để giúp cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư tại Việt Nam. Ấn bản này ghi nhận lại những hoạt động mà chúng tôi đã thực hiện, tham gia không ngừng nghỉ thông qua các Tiểu ban Ngành nghề và cuộc đối thoại với Chính phủ Việt Nam. Chúng tôi tin rằng nếu các kiến nghị của EuroCham được giải quyết thì sẽ góp phần cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam và đảm bảo Việt Nam có thể tận dụng tiềm năng của mình: trở thành một điểm đến đầu tư, kinh doanh toàn cầu.



Bruno Angelet
*Trưởng phái đoàn
 Liên minh châu Âu
 tại Việt Nam*

THÔNG DIỆP TỪ ĐẠI SỨ

Năm 2018, thương mại toàn cầu đã chiếm vị trí trung tâm trong chương trình nghị sự chính trị của thế giới. Động lực thương mại đã bị thay đổi bởi một làn sóng của chế độ bảo hộ, trong khi các công nghệ đột phá dưới sự bảo trợ của Cách mạng Công nghiệp 4.0 thách thức các phương thức sản xuất và kinh doanh truyền thống. Trong bối cảnh đó, Liên minh châu Âu, với tư cách là bên tham gia lớn nhất trên thị trường thương mại toàn cầu thống nhất 28 quốc gia, đã tiếp tục thúc đẩy chế độ thương mại mở với một chiến lược chung nhằm khuyến khích tăng trưởng bền vững có lợi cho tất cả các bên.

Châu Âu là nhà xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ chế tạo lớn nhất thế giới và là thị trường xuất khẩu lớn nhất của khoảng 80 quốc gia. Xuất khẩu của châu Âu hỗ trợ 36 triệu việc làm trong các Quốc gia Thành viên; 20 triệu việc làm khác được hỗ trợ bên ngoài châu Âu, bao gồm nhiều công việc ở các nước đang phát triển. Là thị trường đơn nhất lớn nhất thế giới, chìa khóa thành công của chúng tôi là một khung pháp lý dựa trên tính minh bạch, thúc đẩy niềm tin của các doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Một hệ thống dựa trên các quy tắc rõ ràng cũng đã tiếp bước cho sự hợp tác của chúng tôi cùng với các nước đang phát triển trên thế giới và tạo điều kiện cho các mối quan hệ thương mại.

Đứng trước căng thẳng toàn cầu gia tăng và nền kinh tế đang chậm lại, Liên minh châu Âu và Việt Nam đã chứng tỏ là đối tác thương mại lớn mạnh và những con số thể hiện điều này rõ nhất. Châu Âu tiếp tục là một trong những thị trường nước ngoài quan trọng nhất đối với Việt Nam, với việc châu Âu mua tới 17% lượng xuất khẩu toàn cầu của cả nước trong năm 2018. Thương mại hai chiều gia tăng đạt 56,3 tỷ đô la Mỹ, đặt châu Âu lên vị trí thứ 4 trong các đối tác thương mại lớn của Việt Nam. Xuất khẩu của Việt Nam sang châu Âu tăng 11% so với cùng kỳ năm ngoái, đóng góp vào thặng dư của Việt Nam là 28,7 tỷ đô la Mỹ. Về mặt đầu tư, các nhà đầu tư châu Âu đã đóng góp cho 139 dự án tại Việt Nam với số tiền lên tới hơn 1,068 tỷ đô la Mỹ vào năm 2018. Những điều này đã chứng tỏ sự đổi mới và thúc đẩy khả năng cạnh tranh chung của nền kinh tế Việt Nam.

Trong bối cảnh này, việc triển khai Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) sắp tới sẽ là một bước quan trọng để tiếp tục kết nối các nền kinh tế của chúng ta. Các cam kết của EVFTA dựa trên các nguyên tắc minh bạch, tăng trưởng toàn diện, thương mại công bằng và bền vững. Như vậy, mục tiêu chung của các bên là sự thịnh vượng của nền kinh tế được phân phối công bằng trên toàn xã hội và tạo ra cơ hội cho tất cả các bên. Sự cởi mở của Việt Nam đối với việc tự do hóa thị trường và tiếp tục thực hiện các tiêu chuẩn quốc tế là điều quan trọng để thành công.

Chúng tôi rất cảm kích những nỗ lực không ngừng nghỉ của EuroCham trong việc thúc đẩy quá trình cải cách ở Việt Nam. Phiên bản mới nhất này của Sách Trắng là một nguồn tham khảo tuyệt vời cho các cơ quan Chính phủ đang tìm cách thúc đẩy môi trường kinh doanh, theo đó tận hưởng tối đa những lợi ích EVFTA mang lại.

THÔNG ĐIỆP TỪ CÁC HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP



Jan Segers
Chủ tịch của BeluxCham



Hiệp hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg tại Việt Nam (BeluxCham) là một tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ, hoạt động chính trong việc thúc đẩy quan hệ thương mại giữa Bỉ, Luxembourg và Việt Nam. BeluxCham hỗ trợ và cung cấp kiến thức thị trường cho các thành viên và/hoặc các công ty tiềm năng từ Bỉ, Luxembourg và Việt Nam muốn thiết lập quan hệ thương mại, kinh doanh hoặc mở văn phòng tại một trong những quốc gia này. Bên cạnh các hoạt động và sự kiện dành cho doanh nghiệp, BeluxCham cũng tổ chức các sự kiện xã hội giúp cộng đồng Bỉ, Luxembourg và Việt Nam có thể hiểu hơn về di sản văn hóa của nhau.

BeluxCham cũng thúc đẩy và hỗ trợ các phái đoàn thương mại kinh tế từ Bỉ và Luxembourg đến Việt Nam, cũng như hỗ trợ các công ty muốn mở rộng quan hệ đầu tư với Bỉ, Luxembourg hoặc Việt Nam. BeluxCham luôn hoan nghênh tất cả các công ty Việt Nam, Bỉ, và Luxembourg gia nhập tổ chức với mục tiêu xây dựng mối quan hệ bền vững.

Để biết thêm thông tin, truy cập website của chúng tôi: www.beluxcham.com



Marko Moric
Chủ tịch của CEEC



Phòng Thương mại Trung và Đông Âu (CEEC) được thành lập năm 2015 nhằm tăng cường hợp tác và phát triển và thúc đẩy quan hệ kinh tế, tài chính, thương mại, đầu tư và mật dịch giữa Việt Nam và các nước CEE. Kể từ đó, chúng tôi đã và đang tạo ra cơ hội cho các chuyên gia và trao đổi xã hội ở cả Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Mối quan hệ của chúng tôi với các Cơ quan Chính phủ, Đoàn Ngoại giao và Hiệp hội Doanh nghiệp đã liên tục được mở rộng thông qua nhiều Biên bản ghi nhớ (MoU), cũng như tăng cường quan hệ với các Phòng Thương mại từ khu vực CEE.

Chúng tôi đã và đang hỗ trợ cho các doanh nghiệp thành viên của mình bằng các dịch vụ liên quan. Chương trình "Soft Landing" (Tiếp đất nhẹ nhàng) bao gồm chiến lược thâm nhập thị trường, lựa chọn địa điểm, hình thành công ty và phát triển kinh doanh, được coi là một công cụ chuyên nghiệp, tích cực dành cho những người mới để hỗ trợ việc thành lập công ty tại Việt Nam. Để nâng cao kiến thức và hiểu biết về môi trường kinh doanh tại Việt Nam, chúng tôi đã cho ra mắt sổ tay "Doing Business in Vietnam" (Kinh doanh tại Việt Nam). Sổ tay cung cấp thông tin đa dạng để tạo điều kiện cho quá trình tiếp cận doanh nghiệp bằng cách nêu bật tiềm năng tại thị trường Việt Nam nói chung và tập trung đặc biệt vào một số lĩnh vực.

Sách trắng là một bản tóm tắt quan trọng về các vấn đề kinh doanh cụ thể của ngành và liên ngành tại Việt Nam. CEEC mong muốn được cùng cải thiện sự phát triển tích cực của môi trường kinh doanh và nền kinh tế Việt Nam và mong muốn được phê chuẩn sắp tới của Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA), sẽ mang lại nhiều cơ hội đầu tư và thương mại cho các thành viên hiện tại và tương lai cũng như các đối tác Việt Nam của chúng tôi.

Để biết thêm thông tin, truy cập website của chúng tôi: www.ceecvn.org, hoặc liên hệ với chúng tôi qua email: office@ceecvn.org



Pavel Poskakukhin
Chủ tịch của DBAV



Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan tại Việt Nam (DBAV) đã hoạt động tích cực trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam kể từ khi thành lập năm 1999. Thành viên của chúng tôi bao gồm các doanh nghiệp có quy mô và thuộc các ngành khác nhau – từ các công ty khởi nghiệp mới đến công ty trong danh sách Global 2000. Chúng tôi tin rằng, dù các doanh nghiệp có thể chia sẻ cùng trọng tâm và lợi ích kinh doanh, mỗi thành viên đều có tầm nhìn và dự án kinh doanh độc lập; chúng tôi luôn nỗ lực hết mình nhằm mang đến lợi ích phù hợp với từng công ty bất cứ khi nào cần thiết bất cứ khi nào có thể. Mục tiêu của chúng tôi là tất cả các thành viên đều được hưởng lợi từ các giá trị và lợi ích thành viên của họ.

DBAV tổ chức nhiều sự kiện kết nối khác nhau, chẳng hạn như Ned Drinks và giải golf Dutch Open hàng năm của chúng tôi, cũng như các sự kiện thông tin về các xu hướng và phát triển tại Việt Nam ảnh hưởng đến cộng đồng doanh nghiệp, như hội thảo chuyên đề và tham quan nhà máy. Chúng tôi cũng hợp tác chặt chẽ với Phòng Thương mại Việt Nam tại Hà Lan để cung cấp phạm vi dịch vụ toàn diện cho cộng đồng Việt Nam-Hà Lan tại cả hai nước.

Là một bên thành viên của EuroCham, DBAV đã thiết lập mạng lưới kết nối mạnh mẽ với các tổ chức Chính phủ và phòng thương mại tại Việt Nam. Thông qua mạng lưới này, DBAV tạo ra một nền tảng thông qua đó cộng đồng doanh nghiệp Hà Lan là một phần không thể thiếu của cộng đồng doanh nghiệp lớn hơn tại Việt Nam.

DBAV duy trì mối quan hệ chặt chẽ với Tổng lãnh sự quán Hà Lan tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đại sứ quán Hoàng gia Hà Lan tại Hà Nội để hỗ trợ tốt hơn cho các công ty mới hoặc mở rộng để có được thông tin về thị trường Việt Nam, chính sách và các bộ của chính quyền địa phương có liên quan.

Để biết thêm thông tin, truy cập website của chúng tôi: www.dbav.org.vn



Henri-Charles Claude
Chủ tịch của CCIFV



Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp tại Việt Nam (CCIFV) là một tổ chức phi lợi nhuận được thành lập vào năm 1998. Tổ chức này hiện có 290 thành viên và cung cấp dịch vụ tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. CCIFV là một phần của mạng lưới toàn cầu, bao gồm 123 Phòng của Pháp tại 92 quốc gia. Nhiệm vụ của CCIFV bao gồm:

- Hướng dẫn cộng đồng doanh nghiệp Pháp tại Việt Nam, cụ thể bằng cách giúp chia sẻ thông tin và kinh nghiệm giữa các thành viên.
- Quảng bá hình ảnh của Pháp tại Việt Nam và tạo điều kiện cho mối quan hệ giữa hai nước
- Giúp các doanh nghiệp Pháp từng bước xây dựng các dự án phát triển của họ tại Việt Nam bằng cách cung cấp các giải pháp hỗ trợ thực tế và hoạt động như khảo sát thị trường, tìm kiếm đối tác, nhân sự và dịch vụ ương tạo.
- Hỗ trợ các công ty Việt Nam sẵn sàng tiếp cận thị trường Pháp thông qua các nhiệm vụ kinh doanh và tham quan các hội chợ thương mại lớn tại Pháp.

Để biết thêm thông tin, truy cập website của chúng tôi: www.ccifv.org



Thomas N. Debelic
Chủ tịch của GBA



Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA), thành lập năm 1995, được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt và cấp phép năm 1998, là cơ quan ngôn luận và bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp Đức tại Việt Nam, thúc đẩy quan hệ kinh tế-xã hội song phương giữa hai nước.

GBA là một trong những hiệp hội doanh nghiệp lâu đời nhất và là thành viên sáng lập của EuroCham tại Việt Nam. Hiệp hội này đại diện cho hơn 260 công ty Đức hoạt động vì một môi trường kinh doanh cũng như điều kiện vận hành tốt nhất có thể cho doanh nghiệp Đức trong nước. GBA hoạt động như một trung tâm thẩm quyền cho các thành viên của mình, tạo điều kiện thuận lợi cho thông tin hữu ích về doanh nghiệp tại Việt Nam và thiết lập các liên hệ mới trong cộng đồng địa phương.

Sau khi thỏa thuận hợp tác chiến lược giữa Đức và Việt Nam được ký kết trong chuyến thăm cấp nhà nước của Thủ tướng Đức Angela Merkel năm 2011, GBA đã quyết định sáp nhập với Hiệp hội các phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (GIC/AHK Vietnam) để thành lập Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam. Việc hợp nhất sẽ giúp hai tổ chức có thể đáp ứng tốt hơn lợi ích của các doanh nghiệp Đức ở trong nước từ đó khuyến khích và hỗ trợ đầu tư của Đức vào Việt Nam. Việc thành lập Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam của hai quốc gia cần có sự phê duyệt cuối cùng của chính quyền Việt Nam.

Vào tháng 7 năm 2018, các văn phòng GBA và GIC/AHK Việt Nam đã chuyển tới Tòa nhà Deutsches Haus Ho Chi Minh City, công trình cao ốc văn phòng cao cấp đã đạt nhiều giải thưởng, tọa lạc ngay trung tâm thành phố. Tòa nhà không chỉ là ngọn hải đăng, biểu trưng cho mối quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước Đức và Việt Nam mà còn là ngôi nhà của Tổng Lãnh sự quán Đức và nhiều công ty Đức và các công ty quốc tế.

GBA thường xuyên tạo cơ hội trao đổi chuyên môn cũng như giao lưu văn hóa ở cả Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tiêu biểu với Lễ hội bia Oktoberfest hàng năm, tiệc Năm mới. Để biết thông tin đầy đủ về các hoạt động và lợi ích thành viên, vui lòng truy cập trang web của GBA: www.gba-vietnam.org



Michele D'Ercole
Chủ tịch của ICHAM



Hiệp hội Doanh nghiệp Ý tại Việt Nam (ICHAM) đã bắt đầu hoạt động vào cuối năm 2008 và hiện đang là năm hoạt động thứ 11. Phòng hiện có 2 trụ sở được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội với 81 thành viên, trong đó có những cái tên nổi tiếng của Ý: ENI, Generali, Ariston Thermo, IntesaSanpaolo, Unicredit, UBI Banca, Piaggio, Datalogic, Bonfiglioli, Ghella, Perfetti Van Melle, Danieli, CAE, Carvico, Tenova, Pacorini, Interglobo, Cigisped, Savino del Bene, Microlys, GIVI, Boncafe, Itaco (Maserati), Ermenegildo Zegna và Segis.v.v.

Mục đích chính của ICHAM là thực hiện các hoạt động hỗ trợ thương mại song phương giữa Ý và Việt Nam, bao gồm tạo điều kiện cho hoạt động của các thành viên; tổ chức các phái đoàn thương mại, hội thảo và hội nghị chuyên đề; triển khai liên hệ và hợp tác với các tổ chức tại Ý, với các Ngân hàng và Liên minh Châu Âu, là thành viên chính thức của EuroCham và là đối tác của Mạng lưới Doanh nghiệp châu Âu – Việt Nam và kết nối với Phòng Thương mại và các hiệp hội doanh nghiệp. ICHAM cũng đã ký kết Biên bản Ghi nhớ với Cục Ngoại vụ Các tỉnh (DFAP) – Bộ Ngoại giao Việt Nam, và với Tổng cục Hải quan Việt Nam, hợp tác với Đại sứ quán Việt Nam tại Ý, cung cấp thông tin và hỗ trợ các công ty Ý liên quan tại Việt Nam bằng cách lập báo cáo khả thi thương mại, tổ chức các phái đoàn thương mại đến Việt Nam và ngược lại cho các công ty Việt Nam đến Ý, hợp tác với Đại sứ quán Ý tại Hà Nội và Lãnh sự quán tại Thành phố Hồ Chí Minh và đồng thời giao lưu với các hiệp hội doanh nghiệp địa phương và quảng bá 'Made in Italy' với Việt Nam.

Để biết thêm thông tin, truy cập website của chúng tôi: www.icham.org



Soren Roed Pedersen

Chủ tịch của Nordcham Hà Nội



Thay mặt Phòng Thương mại Bắc Âu tại Việt Nam (Nordcham Việt Nam) và cộng đồng doanh nghiệp Bắc Âu tại Việt Nam, chúng tôi rất vui mừng được hỗ trợ ra mắt phiên bản thứ 11 của Sách Trắng. Sách Trắng nêu kiến nghị trong nhiều vấn đề được doanh nghiệp Bắc Âu tại Việt Nam đặc biệt quan tâm, bao gồm các lĩnh vực như Sản phẩm Công nghiệp & Kỹ thuật, Chế tạo, Công nghệ Thông tin, Dược phẩm & Chăm sóc sức khỏe, Tăng trưởng Xanh, Bền vững và nhiều lĩnh vực khác.

Nordcham Việt Nam hoạt động trên phạm vi bao gồm tất cả các lĩnh vực của Việt Nam với gần 100 thành viên, và tất cả họ đều công nhận và ủng hộ giá trị to lớn của các Tiểu ban Ngành nghề. Với số lượng thành viên ngày càng gia tăng, không chỉ liên quan đến Ban lãnh đạo EuroCham mà còn trong các Tiểu ban Ngành nghề, chúng tôi cùng với đối tác EuroCham, hướng đến mục tiêu tham gia vào và tạo ra sự khác biệt cho tất cả các doanh nghiệp Bắc Âu tham gia vào môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Để biết thêm thông tin, truy cập website của chúng tôi: www.nordchamvietnam.com



Sonia Aparicio Salcedo

Đại diện của Hiệp hội
Doanh nghiệp Tây Ban Nha



Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha là một nhóm các công ty và chuyên gia có trụ sở tại Việt Nam. Nhiệm vụ của chúng tôi là đưa ra tiếng nói chung nhằm thúc đẩy quan hệ kinh doanh giữa Tây Ban Nha và Việt Nam, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ nhằm tạo điều kiện tiếp cận thị trường. Sáng kiến này được Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Hà Nội và Văn phòng Kinh tế và Thương mại Tây Ban Nha tại Thành phố Hồ Chí Minh ủng hộ nhằm mục đích thúc đẩy mối quan hệ giữa Tây Ban Nha và Việt Nam theo nhiều hướng

- > Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các công ty Tây Ban Nha tại Việt Nam.
- > Tìm hiểu cơ hội thương mại cho các công ty Tây Ban Nha, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.
- > Tăng cường tương tác kinh tế, văn hóa và xã hội giữa Tây Ban Nha và Việt Nam.
- > Tăng cường sự hiện diện của Tây Ban Nha tại Việt Nam, cả doanh nghiệp và cá nhân và đóng vai trò là trung tâm kết nối cộng đồng Tây Ban Nha.

Chúng tôi nhắm đến mục tiêu trở thành phòng thương mại chính thức dưới sự bảo trợ của EuroCham trong năm 2019, với mục tiêu chính là tăng cường quan hệ không chỉ với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam mà còn với những người châu Âu kinh doanh tại Việt Nam.

Để biết thêm thông tin về Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha và các thành viên của chúng tôi, vui lòng truy cập trang web của chúng tôi: www.spanishchambervn.com hoặc liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ email: info@spanishchambervn.com



Sérgio Pereira da Silva

Chủ tịch của CCIPV
www.ccipv.com



Chúng tôi là một tổ chức phi lợi nhuận hoạt động độc lập, được thành lập nhằm mục đích thúc đẩy lợi ích của các thành viên liên quan đến các hoạt động thương mại của các doanh nghiệp Việt Nam và Bồ Đào Nha. Hiệp hội hoạt động bằng nguồn kinh phí chủ yếu từ đóng góp của thành viên và nguồn thu từ các sự kiện và dịch vụ chúng tôi cung cấp. Chúng tôi thúc đẩy các cơ hội thương mại song phương giữa Bồ Đào Nha và Việt Nam bằng cách hỗ trợ các công ty tham gia vào các hoạt động thương mại, tiếp cận với các dịch vụ phù hợp, cung cấp các hướng dẫn và các liên hệ để mở rộng hoạt động kinh doanh.

Sứ mệnh của chúng tôi là:

- a) Bảo vệ và thúc đẩy lợi ích của các thành viên, bao gồm tất cả các sản phẩm, dịch vụ hoặc chuyển giao công nghệ giữa Bồ Đào Nha và Việt Nam;
- b) Theo dõi các văn bản dự thảo pháp luật có thể tác động đến lợi ích của thành viên; đại diện cho các thành viên đối thoại với các cơ quan liên quan;
- c) Khuyến khích đối thoại giữa cơ quan Chính phủ và các hiệp hội ngành nghề về những vấn đề tác động đến lợi ích của các thành viên;
- d) Tạo ra một diễn đàn cho doanh nhân thuộc mọi quốc tịch, những người sử dụng tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Việt và tiếng Anh trong quá trình kinh doanh, trình bày quan điểm về các chủ đề ảnh hưởng đến môi trường kinh tế xã hội;
- e) Mang lại hình ảnh tích cực đến cộng đồng; thông qua các hoạt động của Hiệp hội để mang lại giá trị kinh tế cho Bồ Đào Nha và Việt Nam, đồng thời thể hiện tinh thần hội nhập và hợp tác giữa hai cộng đồng;
- f) Tối ưu hóa các lợi ích từ mạng lưới của Hiệp hội với các đối tác từ Bồ Đào Nha và Việt Nam để tiếp tục nâng cao hình ảnh và uy tín của Hiệp hội.

Các hoạt động Hỗ trợ Chính sách của EuroCham



EuroCham là một trong những Hiệp hội Doanh nghiệp nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Chúng tôi được các cơ quan Chính phủ Việt Nam, châu Âu cũng như các tổ chức quốc tế công nhận là một tổ chức hỗ trợ chính sách tích cực và hiệu quả của cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam. Chúng tôi ý thức được vai trò của mình trong việc tạo thuận lợi và là cầu nối giữa cộng đồng doanh nghiệp châu Âu với cơ quan Chính phủ trung ương và địa phương, cũng như với các tổ chức tại châu Âu và trong khu vực. EuroCham tích cực hợp tác với các bên liên quan trong nước và quốc tế ở các cấp khác nhau và thông qua mạng lưới diễn đàn đa dạng. Trong năm vừa qua, EuroCham còn được ghi nhận là nhân tố quan trọng thúc đẩy hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.

Trong những năm qua, môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã có nhiều chuyển biến đáng kể, nhưng vẫn tồn tại một số trở ngại đối với hoạt động kinh doanh và có thể cải thiện hơn nữa. Những vấn đề này, nếu được giải quyết, có thể hỗ trợ phát triển bền vững của Việt Nam và tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Các Tiểu ban Ngành nghề và thành viên thuộc EuroCham là động lực thúc đẩy giải quyết những vấn đề này và tạo nên những

thành công trong việc đóng góp về chính sách. Từ các cá nhân, công ty khởi nghiệp cho đến tập đoàn đa quốc gia, các thành viên của EuroCham đều đóng vai trò quan trọng trong việc trình bày nguyện vọng, gửi các kiến nghị và cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam. EuroCham mang lại nhiều cơ hội đa dạng cho thành viên tham gia vào các hoạt động của Hiệp hội. Thông qua việc gia các Tiểu ban Ngành nghề, các thành viên của EuroCham được tiếp cận, chia sẻ thông tin, thảo luận, kết nối nhằm bảo vệ lợi ích chung và trình bày những vấn đề từ góc nhìn của cộng đồng doanh nghiệp.



Tiểu ban Ngành nghề là diễn đàn hiệu quả để các thành viên giải quyết những vấn đề chung, trình bày ý kiến của ngành đến Chính phủ Việt Nam. Tiểu ban Ngành nghề đại diện cho nhiều ngành khác nhau và là một phần không tách rời trong hoạt động hỗ trợ chính sách của EuroCham. Trong nhiều năm qua, các Tiểu ban Ngành nghề của EuroCham đã phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Trong những năm qua, EuroCham đã xây dựng 16 Tiểu ban Ngành nghề trong nhiều lĩnh vực quan trọng, mục tiêu hướng đến đóng góp nhiều hơn cho các hoạt động hỗ trợ chính sách. Hoạt động của Tiểu ban Ngành nghề bao gồm tổ chức các cuộc họp trao đổi những vấn đề chung, soạn thảo tài liệu đóng góp ý kiến và kiến nghị, là nền tảng cho Sách Trắng và công tác hỗ trợ chính sách. Ngoài ra, Tiểu ban Ngành nghề còn đóng góp ý kiến cho báo cáo phân tích thực thi Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam và các ấn phẩm khác của EuroCham, tham dự và phát biểu tại các sự kiện và cuộc họp về chính sách, buổi đối thoại với Chính phủ và cơ quan nhà nước do EuroCham và các đối tác đứng lên tổ chức.

Chỉ trong năm 2018 chúng tôi đã nhận được 216 thư từ phản hồi từ Chính phủ, tổ chức 200 cuộc họp của các Tiểu ban Ngành nghề và tổ chức 73 cuộc gặp với các cơ quan nhà ngành, cùng với nhiều sự kiện đối thoại về chính sách. Chúng tôi cung cấp cho các thành viên cơ hội đối thoại trực tiếp với các cơ quan Chính phủ cấp cao như Hội đồng Tư vấn cải cách Thủ tục Hành chính, các Bộ ngành thông qua Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) và các cuộc gặp khác để giải quyết các vấn đề, kiến nghị trong các ấn phẩm Sách Trắng, các cơ quan châu Âu cấp cao để thúc đẩy việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA). Cùng với các đối tác của mình, EuroCham đã mở rộng hoạt động thông qua việc tổ chức các sự kiện, cuộc gặp giữa Chính phủ - doanh nghiệp (B2G) để kết nối lãnh đạo cấp trung ương và cấp tỉnh với cộng đồng doanh nghiệp châu Âu ở cả Việt Nam và châu Âu để tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác giữa châu Âu và Việt Nam.

Kế hoạch trong năm 2019 của chúng tôi bao gồm: tiếp tục là cầu nối quan trọng giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam, thúc đẩy việc sớm phê chuẩn EVFTA, tiếp tục hỗ trợ các Tiểu ban Ngành nghề và các thành viên kiến nghị tới Chính phủ Việt Nam nhằm giải quyết các vấn đề, giảm thiểu các thủ tục hành chính và góp phần cải thiện môi trường kinh doanh đầu tư.

TIỂU BAN NGÀNH NGHỀ	CHỦ TỊCH
Tiểu ban CropLife Việt Nam	Ông Kohei Sakata
Tiểu ban Thực phẩm, Nông nghiệp và Nuôi trồng Thủy sản	Ông Thierry Rocaboy
Tiểu ban Nguồn nhân lực và Đào tạo	Ông Joshua James; Bà Sarah Galeski
Tiểu ban Tăng trưởng Xanh	Ông Tomaso Andreatta
Tiểu ban Quyền Sở hữu Trí tuệ	Bà Nga Nguyễn
Tiểu ban Thuốc Chất lượng Quốc tế - Generic và Sinh phẩm tương tự	Ông Stephane Langevin
Tiểu ban Công nghệ Thông tin & Truyền thông	Ông Amanuel Flobbe
Tiểu ban Pháp luật	Ông Antoine Logeay
Tiểu ban Trang thiết bị Y tế & Chẩn Đoán	Ông Torben Minko
Tiểu ban Ngành Công nghiệp Ô tô - Xe máy	Ông Laurent Genet
Tiểu ban Thực phẩm Dinh dưỡng	Ông Douglas Kuo
Tiểu ban Dược phẩm	Ông Mathieu Fitoussi; Ông Roeland Roelofs
Tiểu ban Thuế và Chuyển giá	Ông Thomas McClelland
Tiểu ban Vận tải và Hậu cần	Ông Juergen Weber
Tiểu ban Du lịch và Nhà hàng - Khách sạn	Ông Martin Koerner; Ông Minh Anh Vu
Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh	Ông Paul Aurio; Ông Patrick Castanier



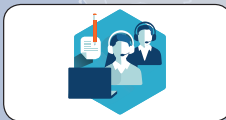
SOUTH-EAST ASIA IPR SME HELPDESK

Dự án Hỗ trợ Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Châu Âu về Quyền sở hữu trí tuệ tại Đông Nam Á

#knowbeforeyougo!

- > Dự án Hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) Châu Âu về Quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) tại Đông Nam Á cung cấp miễn phí dịch vụ tư vấn riêng trực tiếp với ngôn ngữ dễ hiểu, các buổi đào tạo, tài liệu, tài nguyên trực tuyến về SHTT và các vấn đề liên quan đến SHTT tại Đông Nam Á.
- > Dự án nâng cao nhận thức về các vấn đề SHTT tại Đông Nam Á có ảnh hưởng tới DNVVN Châu Âu, giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định đúng đắn về Quyền SHTT.

Dự án phối hợp với các mạng lưới DNVVN Châu Âu, các phòng thương mại và hiệp hội ngành trong việc cung cấp hỗ trợ miễn phí cho tất cả DNVVN Châu Âu, bao gồm:



Đường dây tư vấn

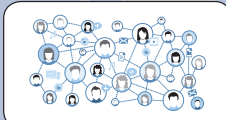
DNVVN Châu Âu và các tổ chức trung gian của DNVVN Châu Âu có thể gửi thắc mắc về Quyền SHTT tới dự án qua điện thoại, thư điện tử hay trực tiếp tại văn phòng dự án để nhận được **tư vấn riêng trực tiếp và miễn phí** từ nhóm chuyên gia SHTT trong tối đa **3 ngày làm việc**.



Tài liệu đào tạo

Các vấn đề về quyền SHTT tại Đông Nam Á được phân tích trong sổ tay hướng dẫn và tài liệu đào tạo theo ngành nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh:

- Sổ tay hướng dẫn theo từng đối tượng của SHTT, ví dụ: sáng chế, nhãn hiệu;
- Trang thông tin về SHTT tại từng nước: tổng quan về SHTT tại 10 nước Đông Nam Á;
- Sổ tay hướng dẫn theo ngành, ví dụ: dệt may, cơ khí, công nghiệp sáng tạo;
- Sổ tay hướng dẫn theo hoạt động kinh doanh, ví dụ: chuyển giao công nghệ, sản xuất.



Dịch vụ trực tuyến

- Cổng thông tin trực tuyến đa ngôn ngữ giúp DNVVN Châu Âu dễ dàng tiếp cận các hỗ trợ của dự án như sổ tay hướng dẫn, thông tin về sự kiện và ghi âm các buổi đào tạo trực tuyến.
- Người dùng có thể đăng ký tại blog Your IP Insider, bản tin, Twitter, Facebook và LinkedIn của dự án để được cập nhật về hoạt động của dự án và tin tức về SHTT tại Đông Nam Á.



Các khóa Đào tạo (bao gồm đào tạo trực tuyến)

Dự án tổ chức các khóa đào tạo (bao gồm đào tạo trực tuyến) ở Châu Âu và Đông Nam Á về bảo vệ và thực thi quyền SHTT tại Đông Nam Á, phù hợp với nhu cầu của DNVVN:

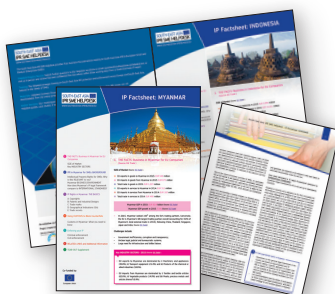
- Các vấn đề chung về SHTT như đăng ký SHTT, xây dựng chiến lược thực thi quyền SHTT
- Những thách thức về SHTT trong hoạt động kinh doanh, ví dụ: lựa chọn đối tác kinh doanh, tham dự hội chợ thương mại, xin cấp giấy phép;
- Các khóa đào tạo theo ngành;
- Tư vấn cá nhân miễn phí trong vòng 20 phút với chuyên gia SHTT tại hầu hết các sự kiện đào tạo;
- Webinars: 60 phút thuyết trình và hỏi đáp, rất tiện lợi cho DNVVN có thể tham gia tại văn phòng hoặc nhà riêng. Bản ghi âm được đăng tải lên website của dự án sau mỗi buổi đào tạo trực tuyến.

Thị trường Nội địa,
Ngành nghề, Khởi
ngiệp, các Doanh
ngiệp Vừa và nhỏ

Các ấn phẩm của **Dự án Hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ Châu Âu** bao gồm một loạt các sổ tay hướng dẫn từ chuyên gia hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ của EU hiểu được vấn đề Sở hữu Trí tuệ tại Đông Nam Á. Tài thông tin miễn phí từ website của chúng tôi (www.ipr-hub.eu) hoặc quét mã QR dưới đây.

Tài liệu thông tin về SHTT tại từng nước

- Tài liệu thông tin về SHTT tại Brunei
- Tài liệu thông tin về SHTT tại Cam-pu-chia
- Tài liệu thông tin về SHTT tại Indonesia
- Tài liệu thông tin về SHTT tại Lào
- Tài liệu thông tin về SHTT tại Malaysia
- Tài liệu thông tin về SHTT tại Myanmar
- Tài liệu thông tin về SHTT tại Philippines
- Tài liệu thông tin về SHTT tại Singapore
- Tài liệu thông tin về SHTT tại Thái Lan
- Tài liệu thông tin về SHTT tại Việt Nam



Hướng dẫn về SHTT tại Đông Nam Á

- Bảo hộ sáng chế tại Đông Nam Á
- Bảo hộ thương hiệu tại Đông Nam Á
 - Chuyển giao công nghệ cho Đông Nam Á
 - Bảo mật phần mềm tại Đông Nam Á
 - Thực thi Quyền SHTT tại Đông Nam Á
 - Sử dụng hợp đồng để Bảo hộ Quyền SHTT
 - Cách bảo vệ Bằng chứng Hiệu quả về việc xâm phạm quyền SHTT tại Đông Nam Á
 - Cách ghi Nhận hiệu thương mại với Hải quan
 - Các cân nhắc IP về Ngành nghề Cleantech tại Đông Nam Á
 - Các cân nhắc SHTT về Ngành nghề ICT tại Đông Nam Á
 - và nhiều hơn nữa, các hướng dẫn chính được dịch sang tiếng Pháp, Đức và Italia tại website <https://www.southeastasia-iprhelpdesk.eu/en/content/helpdesk-guides>



Hợp tác với chúng tôi

- > Để biết thêm thông tin và thảo luận cách thức hợp tác với dự án, vui lòng liên hệ:

ĐT: +84 28 3825 8116 | ĐT: +32 2 663 30 51
Email: question@southeastasia-iprhelpdesk.eu
Online: www.ipr-hub.eu



Nếu bạn có câu hỏi nào về việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại bất kỳ quốc gia Đông Nam Á nào, vui lòng liên hệ miễn phí với đường dây trợ giúp của chúng tôi tại: question@southeastasia-iprhelpdesk.eu

Một sáng kiến
của Ủy ban Châu Âu



Dự án được thực hiện bởi:



ISBN 978-92-9202-422-2
doi:10.2826/909762

Photos & Illustrations: © Shutterstock.com



MẠNG LƯỚI DOANH NGHIỆP CHÂU ÂU TẠI VIỆT NAM (EVBN)

www.evbn.org



Mạng lưới kết nối doanh nghiệp Châu Âu – Việt Nam (EVBN) là một dự án đồng sáng lập bởi Liên minh Châu Âu và được thành lập năm 2014. Mục tiêu chính của EVBN là tăng cường hoạt động xuất khẩu & đầu tư của Liên minh Châu Âu (EU), đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ Châu Âu tới Việt Nam, cũng như đẩy mạnh mảng doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam bằng cách tạo điều kiện tiếp cận thị trường.

CHÚNG TÔI CUNG CẤP

Sự kiện & Dịch vụ Doanh nghiệp

- Phái đoàn thương mại: Chương trình 4 ngày với các đối tác Việt Nam tiềm năng thông qua chương trình giao thương quốc tế B2B Matchmaking (liên kết doanh nghiệp)
- Sự kiện: triển lãm, triển lãm thương mại, tiệc trưa kinh doanh
- Dịch vụ thiết kế riêng cho từng công ty



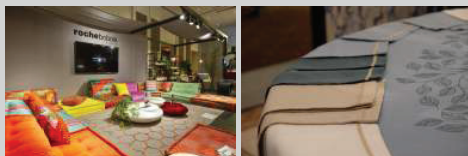
Tư vấn tiền thị trường

- Nghiên cứu và báo cáo thị trường cho phép tải xuống miễn phí
- Cổng thông tin tư vấn "Ask the expert" trên website EVBN
- Cơ sở dữ liệu miễn phí về nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Ươm tạo doanh nghiệp

- Các cơ sở khởi nghiệp toàn diện độc nhất cho các công ty Châu Âu

SỰ KIỆN SẮP TỚI



Triển lãm Phong cách Sống châu Âu

14 - 16/6, 2019

Khách sạn InterContinental, TP.HCM

www.eurosphere.com.vn



Phái đoàn Thương mại về ngành Thực phẩm & Đồ uống

9 - 14/9, 2019

TP.HCM

Liên hệ

Email: mayte.pernas@evbn.org

Tel: +84 (0) 28 3823 9515 (ext: 109)

Fax: +84 (0) 28 3823 9514

ĐỐI TÁC LIÊN DANH CỦA CHÚNG TÔI



The Landmark, 5B Ton Duc Thang St., 15th Floor, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

GIỚI THIỆU VỀ BỐ CỤC ẤN PHẨM

Cấu trúc của Sách Trắng năm nay được thiết kế nhằm mang lại cái nhìn tổng quan súc tích về môi trường kinh doanh và các vấn đề đang ảnh hưởng đến cộng đồng doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam. Với mục tiêu này, trong mỗi chương trong Sách Trắng, EuroCham yêu cầu các doanh nghiệp thành viên của 16 Tiểu ban Ngành nghề của chúng tôi tập trung vào thảo luận các vấn đề chính mà họ tin là Chính phủ Việt Nam cần phải ưu tiên giải quyết. Sách Trắng 2019 cũng đánh giá các vấn đề nêu trên sẽ ảnh hưởng cụ thể đến Việt Nam như thế nào, chẳng hạn như đến thương mại, tăng trưởng hoặc việc làm. Cuối cùng, các chương nêu ra các kiến nghị cụ thể nhằm giúp cải thiện tình hình hiện tại hoặc giải quyết những thách thức liên quan.

Có tổng cộng 20 chương; gồm mười một (11) chương về vấn đề liên ngành và chín (9) chương về vấn đề của ngành.

VẤN ĐỀ CHÍNH

Cơ quan Chính phủ liên quan

Mô tả vấn đề: Tóm tắt các mối quan ngại chính.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam: Tóm tắt các lợi ích tiềm năng hoặc cản trở đối với nền kinh tế/sự tăng trưởng/ việc làm của Việt Nam

Kiến nghị: Các kiến nghị cụ thể nhằm cải thiện hoặc giúp giải quyết các vấn đề.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ và đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên thuộc các Tiểu ban Ngành nghề trong việc hoàn thành ấn phẩm lần thứ 11 của Sách Trắng EuroCham (Sách Trắng). Sách Trắng tổng hợp quan điểm của các doanh nghiệp thành viên EuroCham, đại diện bởi các Tiểu ban Ngành nghề, về các vấn đề cụ thể trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Sách Trắng không đại diện cho quan điểm của một hay nhóm công ty cụ thể. Thông tin và quan điểm đề cập trong cuốn Sách Trắng này nhằm mục đích thúc đẩy đối thoại mang tính xây dựng và đưa ra các kiến nghị với Chính phủ Việt Nam nhằm thúc đẩy tăng cường quan hệ kinh doanh, thương mại giữa các doanh nghiệp châu Âu và doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, Sách Trắng được xuất bản nhằm mục đích sử dụng cho các thành viên của EuroCham và các bên liên quan, không hướng tới bất kỳ công ty và/hoặc tổ chức cụ thể nào.

Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của EuroCham, các nội dung của ấn phẩm này sẽ không được sao chép, chia sẻ hoặc truyền đi tất cả hay một phần, dưới bất kỳ hình thức hay phương tiện nào, bao gồm nhưng không giới hạn như việc sao, chụp hoặc sao chép thông qua các phương pháp điện tử hoặc kỹ thuật. Mọi yêu cầu EuroCham chấp thuận cho việc sử dụng, xin vui lòng liên lạc theo địa chỉ của EuroCham bên dưới. EuroCham đã nỗ lực hết sức để đảm bảo các thông tin trong cuốn Sách Trắng này là chính xác tại thời điểm soạn thảo theo những hiểu biết và quan điểm của chúng tôi. Tuy nhiên, EuroCham không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý đối với bất cứ bên nào về tính đầy đủ, chính xác, độ tin cậy và phù hợp của nội dung Sách Trắng và/hoặc kết quả từ bất cứ quyết định nào được đưa ra dựa các nội dung này. Trong mọi trường hợp, các bên không nên hành động dựa vào nội dung Sách Trắng mà không có sự tư vấn hay hỗ trợ chuyên môn.

Trong bất kỳ trường hợp nào, EuroCham và các nhân viên, các doanh nghiệp thành viên, Ban Lãnh đạo và/hoặc các thành viên Ban Lãnh đạo EuroCham sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý cho bất cứ thiệt hại trực tiếp, gián tiếp, nghiêm trọng, ngẫu nhiên hay mang tính tất yếu (bao gồm cả thiệt hại về lợi nhuận) một cách trực tiếp hay gián tiếp liên quan hoặc phát sinh từ ấn phẩm Sách Trắng này, dưới bất cứ hình thức nào, cho dù trong hợp đồng, khế ước, các văn bản ràng buộc trách nhiệm pháp lý, cho dù các thiệt hại đã được lường trước hay không, hay thậm chí đã được khuyến cáo về khả năng có thể xảy ra. Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên sử dụng.

Đường dẫn đến ấn phẩm và website của bên thứ ba nêu trong Sách Trắng chỉ nhằm tạo sự thuận tiện cho mục đích tra cứu thông tin của độc giả. EuroCham không kiểm soát và không chịu trách nhiệm đối với bất cứ ấn phẩm hoặc nội dung ấn phẩm nào của bên thứ ba. Do vậy, độc giả hoàn toàn chịu rủi ro khi hành động dựa vào những thông tin này.

Thời điểm hoàn tất soạn thảo: Tháng 1 năm 2019.

© 2019 Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam, bản quyền của EuroCham.

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

GIỚI THIỆU BỐI CẢNH

TỔNG QUAN

Trong 12 tháng qua, Việt Nam tiếp tục hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và cộng đồng quốc tế. Vào tháng 11 năm 2018, Việt Nam trở thành quốc gia thứ bảy phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), tiền thân của CPTPP là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), cùng với Nhật Bản, Canada, Úc, Singapore và các nước khác.¹ CPTPP là hiệp định mới nhất trong chuỗi các Hiệp định Thương mại Tự do được ký kết tại Việt Nam, bao gồm Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), nhằm giảm các rào cản đối với việc vận chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn, đầu tư và lao động lành nghề trong khu vực.²

Nhìn về phía trước, Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) được dự định phê chuẩn và có hiệu lực vào năm 2019, mở cửa thị trường ở cả hai phía Việt Nam và châu Âu và mang lại cơ hội thương mại và đầu tư lớn hơn cho các công ty Việt Nam và châu Âu. Thật vậy, một khi tất cả 16 Hiệp định Thương mại Tự do của Việt Nam có hiệu lực vào năm 2020, Việt Nam sẽ nằm trong một mạng lưới kinh tế khổng lồ gồm 59 đối tác, bao gồm 5 thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc (LHQ), 15 thành viên của G20 và các nền kinh tế mới nổi khác.

Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng đã được nhấn mạnh trong suốt 12 tháng qua, thông qua việc Thủ tướng Việt Nam đưa ra một số cam kết quốc tế cao cấp. Việt Nam đã tổ chức Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) về ASEAN vào tháng 9 năm 2018 nhằm thúc đẩy tinh thần doanh nghiệp và cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4. Vào tháng 10 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã tăng cường hơn nữa mối quan hệ với châu Âu, thực hiện các chuyến thăm cấp cao tới Đan Mạch, Áo và Bỉ, nơi ông đã gặp Chủ tịch Hội đồng châu Âu Donald Tusk và Chủ tịch Ủy ban châu Âu Jean-Claude Juncker.³ Vào tháng 2 năm 2019, Thủ tướng đã dẫn đầu đoàn đại biểu tham dự Diễn đàn Kinh tế Thế giới 2018 ở Davos, Thụy Sĩ.⁴

CẢI CÁCH VÀ TIẾN BỘ

Ba thập kỷ qua là thời kỳ tăng trưởng và phát triển toàn diện của Việt Nam. Chính sách đổi mới năm 1986, trong đó Việt Nam phát triển "nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa", đã châm ngòi cho những thay đổi lớn về kinh tế xã hội, đưa Việt Nam từ một trong những nước nghèo nhất thế giới trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình.⁵

Việt Nam hiện là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới, với mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người hàng năm là 5,3% kể từ khi thực hiện đổi mới—đạt mức tăng trưởng lớn thứ hai trong khu vực, sau Trung Quốc.⁶ Sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ đó đã tạo ra nhiều việc làm mới và nâng cao mức sống cho hàng triệu người. Để làm rõ Việt Nam đã tiến xa như thế nào: vào năm 1993, hơn một nửa dân số của Việt Nam sống dưới mức 1,90 đô la Mỹ một ngày. Hiện nay, con số đó chỉ là 3 phần trăm. Trong khi đó, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng trưởng từ 360 đô la Mỹ năm 1998 lên hơn 2.000 đô la Mỹ vào năm 2018.

1 'Việt Nam trở thành quốc gia thứ bảy phê chuẩn hiệp ước xuyên Thái Bình Dương', *Reuters*, ngày 12 tháng 1 năm 2012. Xem tại: <<https://www.reuters.com/article/us-trade-tpp/vietnam-becomes-seventh-country-to-ratify-trans-pacific-trade-pact-idUSKCN1NH0VF>> truy cập lần cuối vào ngày 29 tháng 12 năm 2018

2 'Việt Nam chuẩn bị hội nhập vào cộng đồng kinh tế ASEAN', *Oxford Business Group*. Xem tại: <<https://oxfordbusinessgroup.com/analysis/neighbourly-relations-readying-integration-asean-economic-community>> truy cập lần cuối vào ngày 29 tháng 12 năm 2018.

3 'Thủ tướng lên đường tham dự Hội nghị ASEM 12, PG4, thăm các quốc gia châu Âu', *Vietnam News*, ngày 15 tháng 10 năm 2018. Xem tại: <<https://vietnamnews.vn/politics-laws/467789/pm-sets-off-for-asean-12-p4g-visits-to-european-nations.html#cOG1Ozl2fzPhUjH.97>> truy cập lần cuối vào ngày 29 tháng 12 năm 2018.

4 'Thủ tướng lên đường tham gia Hội nghị WEF tại Davos', Nhân dân, 18/1/2019, Xem tại: <<http://en.nhandan.org.vn/politics/external-relations/item/7069502-prime-minister-to-attend-wef%E2%80%99s-annual-conference-in-davos.html>> truy cập lần cuối vào ngày 21 tháng 12 năm 2018

5 'Báo cáo: Việt Nam 2017', *Oxford Business Group* (2017) trang 11-12.

6 'Con hổ tiếp theo của Châu Á', *The Economist*, ngày 06/08/2016. Xem tại: <<http://economist.com/news/finance-and-economics/21703376-having-attained-middle-income-status-vietnam-aims-higher-good-afternoon-vietnam>> Truy cập lần cuối vào ngày 17 tháng 7 năm 2018.

Ngoài ra, việc nâng cấp cơ sở hạ tầng đã dẫn đến sự gia tăng mạnh mẽ điều kiện sống: Năm 1993, dưới 50% số hộ gia đình ở Việt Nam được sử dụng điện; ngày nay, việc kết nối điện gần như phổ biến. Ngay cả ở hầu hết các vùng nông thôn và hải đảo đều được cấp điện. Hơn 75% số dân hiện nay được sử dụng nước sạch và vệ sinh, tăng từ dưới 50% số dân. Việt Nam cũng đã đạt được một số Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) trước thời hạn.⁷

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng 7,08% trong năm 2018, vượt qua mức tăng trưởng 6,8% trong năm 2017 và ghi nhận mức tăng trưởng mạnh nhất trong hơn một thập kỷ. Sự tăng trưởng này là kết quả của cầu trong nước mạnh mẽ, cũng như sự gia tăng xuất khẩu, sản xuất và đầu tư nước ngoài. Sản xuất tiếp tục là động lực tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, tăng gần 13% trong năm 2018. Trong khi đó, ngành nông nghiệp tăng 3,76%, công nghiệp và xây dựng tăng 8,85% và ngành dịch vụ tăng 7,03%.⁸

Nhìn về phía trước, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã dự đoán rằng Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong ngắn hạn, dự kiến ở mức 6,5%.⁹ Trong vài thập kỷ tới, người ta dự đoán rằng Việt Nam sẽ là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm ước tính là 5% trong giai đoạn 2014 đến 2050.¹⁰ Lợi tức nhân khẩu học của Việt Nam đang thúc đẩy sự tăng trưởng này: theo Deloitte, khoảng 70 phần trăm số dân ở Việt Nam đang trong độ tuổi lao động. Trên hết, nhu cầu trong nước cao, tỷ lệ thất nghiệp thấp, và dòng vốn FDI vào Việt Nam có nghĩa là xuất khẩu vẫn mạnh.¹¹ Sự tăng trưởng này dự kiến sẽ đưa Việt Nam trở thành nền kinh tế lớn thứ 20 trên thế giới và nằm trong danh sách 10 nền kinh tế lớn nhất ở châu Á vào năm 2050.¹²

Hiện nay, sự tăng trưởng kinh tế này, kết hợp với địa lý thuận lợi của Việt Nam và dân số trong độ tuổi lao động lớn, trẻ trung và có trình độ học vấn cao, đưa Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài.¹³ Hơn 60% dân số Việt Nam dưới 35 tuổi¹⁴ và số người sống ở thành thị dự kiến sẽ tăng từ 33 triệu vào năm 2016 lên 54 triệu – một nửa tổng dân số – vào năm 2035. Lợi tức nhân khẩu học này sẽ giúp thúc đẩy thị trường lao động Việt Nam trong những thập kỷ tới.¹⁵

Thông qua Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội cho giai đoạn 2011-2020 (SEDS), Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu đưa đất nước trở thành một quốc gia công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để đạt được điều này, SEDS đã tập trung vào cải cách cơ cấu, bền vững môi trường, công bằng xã hội và các vấn đề nổi cộm về ổn định kinh tế vĩ mô. Điều này đòi hỏi phải thay đổi hệ thống ngân hàng, thể chế thị trường và Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN).¹⁶

VIỆT NAM LÀ ĐIỂM ĐẾN ĐẦU TƯ HẤP DẪN

Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định của Việt Nam, cùng với lạm phát vẫn ở mức một con số, tiếp tục củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường tăng trưởng nhanh này.¹⁷ Kể từ khi trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007, Việt Nam đã thực hiện quá trình cải cách luật pháp trong nước để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và chính điều này đã tạo ra một môi trường đầu tư và thương mại hấp dẫn hơn cho Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài (FDI).

7 Dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới. Xem tại: <<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD>> lần truy cập gần nhất vào ngày 13 tháng 7 năm 2018

8 'Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng 7,08% vào năm 2018, mức cao nhất trong vòng 11 năm', *Nhan Dan*, ngày 27 tháng 12 năm 2018. Xem tại: <<http://en.nhandan.org.vn/business/economy/item/7001602-vietnam%E2%80%99s-economy-grows-by-7-08-in-2018-highest-in-11-years.html>> truy cập lần cuối ngày 3 tháng 1 năm 2019; 'Nền kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng vượt trội khi tăng trưởng vượt mức 7%', *Bloomberg*, ngày 27 tháng 12 năm 2017. Xem tại: <<https://www.bloomberg.com/news/articles/2018-12-27/vietnam-s-economy-remains-outperformer-as-growth-tops-7-mark>> lần truy cập lần cuối ngày 3 ngày 1 năm 2019

9 'Nền kinh tế Việt Nam', *Ngân hàng Phát triển Châu Á*. Xem tại: <<https://www.adb.org/countries/viet-nam/economy>> truy cập lần cuối vào ngày 16 tháng 7 năm 2018.

10 'Thế giới năm 2050', *PricewaterhouseCoopers* (2015), trang 17.

11 'Triển vọng kinh tế châu Á-Thái Bình Dương', *Deloitte* (2017) trang 18.

12 'Tiêu điểm về Việt Nam: thị trường mới nổi hàng đầu', *PricewaterhouseCoopers* (2017) trang 10.

13 *Dẫn chiếu*. Ngân hàng Thế giới.

14 'Kinh doanh tại Việt Nam', *PricewaterhouseCoopers*, (2017) trang 5.

15 'Tiêu điểm về Việt Nam: thị trường mới nổi hàng đầu', *PricewaterhouseCoopers* (2017) trang 14.

16 *Dẫn chiếu*. Ngân hàng Thế giới.

17 'Việt Nam và ADB', *Ngân hàng Phát triển Châu Á* (2017). Xem tại: <<http://www.adb.org/countries/viet-nam/main>> truy cập lần cuối vào ngày 31 tháng 1 năm 2019.

Trên thực tế, chi phí kinh doanh thấp, tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, tầng lớp trung lưu tăng vọt và môi trường kinh tế phi điều tiết của Việt Nam giúp Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho FDI.¹⁸ Thật vậy, Việt Nam có một số lợi thế cạnh tranh khiến Việt Nam hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm chi phí sản xuất cạnh tranh, vị trí tốt ở Đông Nam Á, hiệu quả kinh tế mạnh mẽ và tiêu dùng trong nước tăng trưởng.¹⁹ Quốc gia này đứng thứ 69 trong số 190 quốc gia trên toàn thế giới trong bảng xếp hạng Mức độ Dễ dàng Kinh doanh của Ngân hàng Thế giới, tăng từ vị trí 82 vào năm 2016. Với triển vọng đó: Việt Nam vượt mức trung bình của khu vực châu Á-Thái Bình Dương và cũng vượt xa các quốc gia khác trong khu vực như Indonesia (73), Philippines (124) và Lào (154).²⁰

Việt Nam đã đạt được sự tăng trưởng đáng kể về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) kể từ khi đầu tư nước ngoài lần đầu tiên được cho phép theo Luật Đầu tư Nước ngoài năm 1987,²¹ và trong ba thập kỷ qua, Chính phủ đã tiếp tục thực hiện các cải cách hành chính quan trọng nhằm cải thiện môi trường đầu tư và thương mại. Việt Nam đã kỷ niệm ba thập kỷ cải cách chính sách đầu tư nước ngoài vào năm 2018, với vốn FDI được giải ngân tăng 9,1% hàng năm. Sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất trong vốn FDI năm 2018, với 47% vốn đăng ký, tiếp theo là ngành bất động sản (18,5%) và bán lẻ (10,3%) lần lượt đứng vị trí thứ hai và thứ ba về tỷ trọng. Nhật Bản là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, đóng góp 24% tổng vốn FDI, tiếp theo là Hàn Quốc và Singapore.²²

Chính phủ tiếp tục những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư trong năm 2018. Chính phủ đã ban hành 28 văn bản pháp lý nhằm giảm hơn 50% (3.346 trên tổng số 6.191) điều kiện kinh doanh. Hai mươi một văn bản pháp lý đã được ban hành nhằm giảm thiểu khoảng hai phần ba (6.776 trên tổng số 9.926) số điều kiện kinh doanh đối với các loại hàng hóa chịu kiểm tra chuyên ngành, giúp tiết kiệm gần 6,3 tỷ đồng mỗi năm. Chỉ số môi trường kinh doanh cũng được cải thiện và theo đánh giá của doanh nghiệp, môi trường kinh doanh đã được cải thiện hơn trong năm 2018 so với 2017. Chúng tôi cũng đánh giá cao sự quan tâm của Chính phủ đối với việc cộng đồng doanh nghiệp tham gia đóng góp trong việc xây dựng các quy định pháp luật, cắt giảm thủ tục hành chính. Điều này cũng đóng góp phần đáng kể vào việc cắt giảm chi phí tuân thủ.

Chúng tôi cũng nhận thấy những nỗ lực mới của Chính phủ mới đây trong việc thành lập Ủy ban Quốc gia về Chính phủ Điện tử trên cơ sở ủy ban quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin. Ủy ban này do Thủ tướng chủ trì và được giao nhiệm vụ nghiên cứu và đề xuất các hướng dẫn, chiến lược, cơ chế và chính sách để tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của Chính phủ Điện tử theo hướng xây dựng nền kinh tế và xã hội kỹ thuật số, thúc đẩy cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 ở Việt Nam.

Chúng tôi mong muốn được nhìn thấy kết quả tích cực từ Chính phủ và các Bộ ngành trong tương lai. Chẳng hạn, chúng tôi hoan nghênh quyết định của Bộ Tài chính về việc phê duyệt cắt giảm và đơn giản hóa 176 thủ tục hành chính nhằm hỗ trợ cho việc thực hiện kinh doanh hiệu quả hơn trong thời gian tới.

18 *Op. Cit.* PricewaterhouseCoopers.

19 'Điểm nhấn Việt Nam năm 2017: Đầu tư vào Việt Nam, tiếp cận thế giới', *Deloitte*, trang 3.

20 'Kinh doanh: Đo lường các quy tắc kinh doanh', *Ngân hàng Thế giới*. Xem tại: <<http://www.doingbusiness.org/en/rankings>> truy cập lần cuối vào ngày 25 tháng 1 năm 2019.

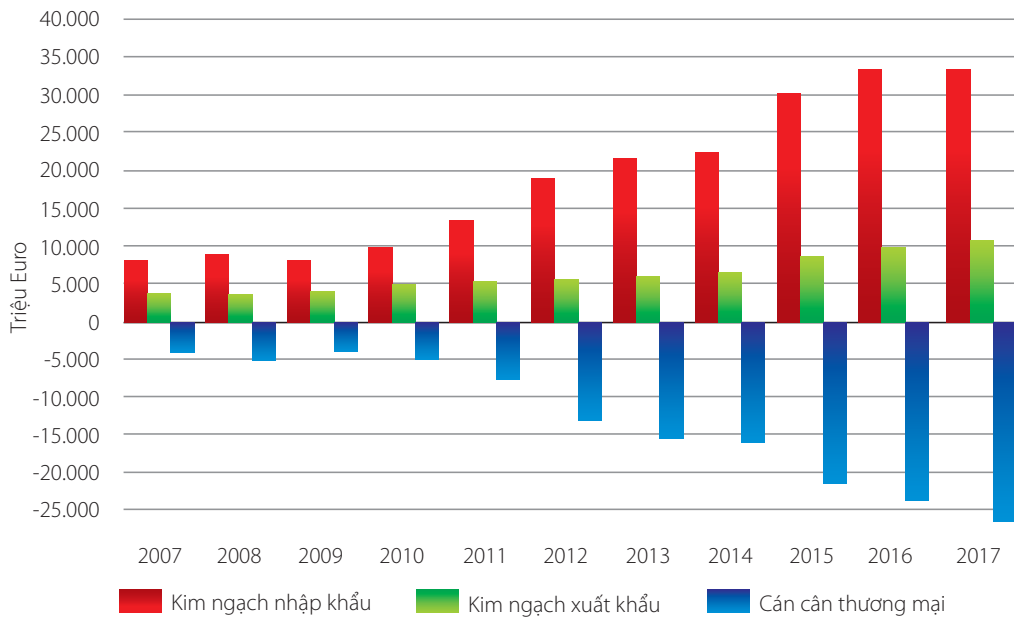
21 '30 năm cải cách chính sách đầu tư nước ngoài', *Thời báo Đầu tư Việt Nam*, ngày 7 tháng 12 năm 2017. Xem tại: <<https://www.vir.com.vn/30-years-of-foreign-investment-policy-improvement-54504.html>> truy cập lần cuối vào ngày 25 tháng 1 năm 2019.

22 'FDI thực tế của Việt Nam tăng 9% vào năm 2018', *Vietnam News*, ngày 26 tháng 12 năm 2018. Xem tại: <<https://vietnamnews.vn/economy/482750/viet-nams-actual-fdi-surges-9-in-2018.html#6kAQVSOYHWqk0QJ5.97>> truy cập lần cuối vào ngày 12 tháng 1 năm 2019.

VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu ngày càng bền chặt kể từ khi mối quan hệ chính thức được thiết lập lần đầu tiên vào năm 1990.²³ Thương mại song phương đã gia tăng trong thập kỷ qua, như biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 1. Hoạt động Thương mại của Liên minh châu Âu với Việt Nam



Nguồn: Tổng vụ Thương mại Ủy ban châu Âu²⁴

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Liên minh châu Âu sang Việt Nam là sản phẩm công nghệ cao như dược phẩm, máy móc và thiết bị điện, máy bay và phương tiện vận tải. Trong khi đó, các mặt hàng xuất khẩu phổ biến của Việt Nam sang Liên minh châu Âu là da giày, hàng dệt may, cà phê, gạo, thủy sản và nội thất. Liên minh châu Âu là nguồn vốn FDI quan trọng cho Việt Nam, với tổng vốn tích lũy đạt 19,2 tỷ đô la Mỹ vào năm 2017.²⁵ Sau khi được phê chuẩn và triển khai, Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) sẽ thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa hai bên. EVFTA sẽ kích hoạt tăng trưởng và phát triển của Việt Nam, cải thiện khung pháp lý, tăng cường môi trường thương mại và đầu tư, giảm thiểu các rào cản thương mại, cải thiện các tiêu chuẩn an toàn và chất lượng và thúc đẩy xuất khẩu sang các nước châu Âu.

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ VIỆT NAM

Sau khi hoàn tất các cuộc đàm phán vào năm 2015, quá trình thông qua và phê chuẩn đã bị chậm lại do nhiều yếu tố khác nhau. Yếu tố chính là sự cần thiết phải chia Hiệp định Thương mại Tự do thành hai phần để phù hợp với quyết định của Tòa án Công lý châu Âu (ECJ) về việc chia sẻ thẩm quyền giữa Liên minh châu Âu và các Quốc gia Thành viên. Thay vì có một thỏa thuận duy nhất, thỏa thuận “kết hợp” ngầm định việc phê chuẩn hai lần bởi các thể chế chung của Liên minh châu Âu và sự phê chuẩn bởi các Quốc gia Thành viên theo các quy định hiến pháp của từng quốc gia.

²³ ‘Việt Nam và EU’, *European External Action Service*. Xem tại: <https://eeas.europa.eu/delegations/vietnam_en/1897/Vietnam%20and%20the%20EU> truy cập lần cuối vào ngày 25 tháng 1 năm 2019.

²⁴ ‘Hoạt động Thương mại của Liên minh Châu Âu với Việt Nam’, *Tổng vụ Thương mại Ủy ban Châu Âu*. Xem tại: <https://webgate.ec.europa.eu/isdb_results/factsheets/country/details_vietnam_en.pdf> truy cập lần cuối vào ngày 25 tháng 1 năm 2019.

²⁵ Như trên.

Hiệp định đã được chia thành hai phần: Hiệp định Thương mại Tự do (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (IPA). Phần Thương mại sẽ được thông qua và phê chuẩn bởi các cơ quan của Liên minh châu Âu (Hội đồng Châu Âu và Nghị viện Châu Âu) và IPA sẽ tiếp tục yêu cầu phê chuẩn của từng Quốc gia Thành viên. Trong bối cảnh này, dường như không thể kết thúc quá trình phê chuẩn trước cuộc bầu cử Nghị viện Châu Âu sắp tới. Do đó, có thể dự kiến rằng thủ tục này sẽ được hoàn thành vào cuối năm 2019 sớm nhất.

Điều này trái ngược với những nỗ lực và hoạt động phối hợp của EuroCham, cụ thể các thành viên Ban Lãnh đạo và các Tiểu ban Ngành nghề của EuroCham đã đến thăm các cơ quan và các đối tác của EU trong năm 2017 và 2018. Chúng tôi đã tham gia các phiên họp của nhóm giám sát Ủy ban Thương mại Quốc tế -INTA- thuộc Nghị viện Châu Âu, cũng như các cuộc họp với nhiều Cao ủy châu Âu liên quan. Sự chậm trễ này quả là có phần đáng tiếc, vì các nhà đầu tư châu Âu phải đối mặt với sự cạnh tranh của các bên thứ ba vốn đã được hưởng lợi từ các FTA ưu đãi như Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN hoặc CPTPP. Trong mọi trường hợp, thách thức vẫn là sự phê chuẩn của Nghị viện châu Âu.

Từ các cuộc thảo luận của EuroCham tại Nghị viện Châu Âu, mặc dù tất cả các lợi ích kinh tế không thể tranh cãi cho cả hai bên của hiệp định quan trọng này, một số Thành viên Nghị viện châu Âu vẫn còn một số quan ngại liên quan đến vấn đề về quyền lao động và xã hội cũng như pháp luật về an ninh mạng. Trên cả hai khía cạnh, EuroCham và các Tiểu ban Ngành nghề đã chia sẻ phân tích sâu rộng, đặc biệt là về Nhân sự & Đào tạo và Công nghệ Thông tin & Truyền thông. Ở giai đoạn này, EuroCham muốn nhấn mạnh tầm quan trọng của nhận thức trong công chúng bên trong và bên ngoài Việt Nam, đặc biệt thông qua một cuộc đối thoại cởi mở và có tổ chức với các cơ quan chính quyền Việt Nam và các bên liên quan khác, trong đó EuroCham đã thực hiện đầy đủ vai trò kết nối của mình.

Tiểu ban Nhân sự & Đào tạo của chúng tôi đã nhấn mạnh rằng việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là việc phê chuẩn nhanh chóng các Công ước ILO sẽ có ý nghĩa quyết định. Tuy nhiên, EuroCham và các thành viên của EuroCham sẵn sàng đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy các hoạt động trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp thành viên của mình cũng như các đối tác của chúng tôi.

Về an ninh mạng, khảo sát nội bộ gần đây của EuroCham được thực hiện vào quý 4 năm 2018, đã chỉ ra rằng 67% các thành viên được khảo sát của chúng tôi tại Việt Nam đang sử dụng lưu trữ đám mây hoặc các hình thức lưu trữ dữ liệu xuyên biên giới khác ngoài Việt Nam. 98% số thành viên của chúng tôi cho biết điều quan trọng là các hoạt động của họ tại Việt Nam phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ dữ liệu, bảo mật và an ninh. Trong khi đó, 68% số người được hỏi tin rằng các biện pháp ngăn ngừa việc sử dụng lưu trữ đám mây hoặc việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế sẽ tác động tiêu cực đến kế hoạch đầu tư và kinh doanh của họ tại Việt Nam trong tương lai.

Trong bối cảnh đó, bản địa hóa dữ liệu mở rộng quá mức dường như là yếu tố cản trở lớn đối với FDI và là gánh nặng thực sự cho việc tiến hành kinh doanh tại Việt Nam. Yêu cầu bản địa hóa dữ liệu ở những nơi khác ở châu Á đã được chứng minh là không hiệu quả. Việt Nam có thể sớm là quốc gia ASEAN duy nhất có yêu cầu đăng ký dữ liệu quốc gia. Theo các nghiên cứu gần đây, điều này có thể làm giảm tăng trưởng GDP của Việt Nam và tách biệt các công ty đến từ quốc gia áp đặt các yêu cầu như vậy với các dịch vụ quốc tế, hiệu quả kinh tế theo quy mô bởi điện toán đám mây và làm gia tăng đáng kể chi phí của mình. Việc truy cập dữ liệu khách hàng của các công ty là một chủ đề nhạy cảm khác. Vấn đề này liên quan đến đạo đức, thương hiệu, uy tín và quy tắc ứng xử của công ty. Vấn đề này thậm chí có khả năng dẫn đến trách nhiệm pháp lý cho các công ty dựa trên các thỏa thuận hợp đồng với khách hàng hoặc do luật pháp của các Quốc gia Thành viên Liên minh châu Âu

TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH

TỔNG QUAN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM

Kể từ thời điểm công bố ấn bản Sách trắng của chúng tôi vào tháng 3 năm 2018, Chính phủ đã tiếp tục nỗ lực cải cách các quy định pháp luật để nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh đầu tư tại Việt Nam.

Thông qua Chỉ số Môi trường Kinh doanh (BCI), EuroCham đã và đang nắm bắt được nhịp điệu của các doanh nghiệp châu Âu hoạt động tại Việt Nam từ năm 2010. BCI cập nhật cho chúng tôi về các đánh giá thực tế, chuyên sâu từ các công ty thành viên và cho thấy quan điểm của những công ty này về môi trường kinh doanh trong mỗi quý. Bằng cách trả lời các câu hỏi khảo sát, các thành viên EuroCham cung cấp cho chúng tôi quan điểm của họ về tình hình và triển vọng kinh doanh tại thị trường Việt Nam. BCI mới nhất cho thấy các công ty châu Âu vẫn có đánh giá tích cực về môi trường kinh doanh. Kết quả đánh giá trong Quý 4 năm 2018 ở mức cao nhất kể từ cuối năm 2016.

Biểu đồ 2: Chỉ số Môi trường Kinh doanh EuroCham năm 2018



Nguồn: Chỉ số Môi trường Kinh doanh EuroCham năm 2018

Tuy nhiên, bất kể đánh giá khả quan này, vẫn còn nhiều thách thức đang ở phía trước. Việt Nam xếp vị trí thứ 77 theo Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), giảm 3 bậc so với năm ngoái. Báo cáo chỉ ra rằng Việt Nam là nền kinh tế có năng lực cạnh tranh thứ 5 trong khu vực Đông Nam Á, sau Singapore (xếp thứ 2), Malaysia (xếp thứ 25), Thái Lan (xếp thứ 38), và Philippines (xếp thứ 56), nhưng xếp trên Campuchia (xếp thứ 110) và Lào (xếp thứ 112).¹

Nhận thấy những thách thức này, Chính phủ đã thông qua một loạt các Nghị quyết để cải thiện môi trường kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh của Việt Nam, nhằm đạt mức trung bình của nhóm ASEAN-4 vào năm 2020.¹ Cam kết của Chính phủ về việc hội nhập quốc tế nhiều hơn cũng đang giúp giải quyết vấn đề này. Sự tham gia của

¹ Việt Nam xếp thứ 77/140 theo chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu, VOV World, ngày 17 tháng 10 năm 2018. Xem tại: <<https://english.vov.vn/economy/vietnam-ranks-77140-in-global-competitiveness-index-385455.vov>> truy cập mới nhất vào ngày 25 tháng 1 năm 2019.

Việt Nam vào 16 hiệp định thương mại song phương và đa phương với 59 nền kinh tế trên toàn thế giới đã giúp Chính phủ tiếp tục tiến hành các biện pháp để cải cách các thủ tục hành chính, cải thiện khung pháp lý nhằm tạo môi trường kinh doanh, đầu tư thuận lợi hơn, tái cấu trúc các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) và đảm bảo tính minh bạch trong quản lý hành chính.

EuroCham, cùng với 16 Tiểu ban Ngành nghề, được thành lập để giúp cải thiện thương mại và đầu tư tại Việt Nam vì lợi ích của tất cả các bên. Trong phần còn lại của chương này, chúng tôi sẽ tóm tắt tới các vấn đề và kiến nghị cụ thể theo ngành mà các thành viên tin rằng, thông qua đó chúng tôi sẽ góp phần xây dựng một Việt Nam trở thành điểm đầu tư cạnh tranh và hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp.

TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH

I. NÂNG CAO ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN

1. Diễn đàn Y tế EuroCham

a. Hợp tác hướng tới sự phát triển của ngành khoa học đời sống

- i. Tăng cường đối thoại giữa Chính phủ, các ngành và các bên hữu quan để xác định chính sách toàn diện, vừa giải quyết các vấn đề ngắn hạn phát sinh và vừa đảm bảo lợi ích cho cả bệnh nhân, Chính phủ và ngành Y tế, đồng thời triển khai thực hiện thành công các hiệp định thương mại quốc tế gần đây.
- ii. Thiết lập khung pháp lý có thể đoán định và có tầm nhìn đủ xa để các công ty nước ngoài hoạt động và trở thành các đối tác lâu dài tại Việt Nam. Việc này nên bao gồm các sáng kiến khuyến khích đầu tư dài hạn từ các công ty đa quốc gia cho sản xuất trong nước, chuyển giao công nghệ, đầu tư vào năng lực địa phương và giáo dục y tế.
- iii. Thành lập Nhóm công tác liên bộ dưới sự lãnh đạo của đại diện cấp cao Chính phủ nhằm xây dựng Lộ trình phát triển ngành.

b. Tạo điều kiện cho Hợp tác Công - Tư

- i. Xây dựng khung pháp lý (Thông tư hướng dẫn của Bộ Y tế) để áp dụng các mô hình Hợp tác Công Tư trong lĩnh vực y tế mang tính sáng tạo (lĩnh vực dịch vụ) lồng ghép vào Chiến lược Tài chính Y tế Quốc gia.
- ii. Việt Nam cần hỗ trợ xây dựng và phát triển chương trình chăm sóc tại nhà chuyên nghiệp, cho phép bệnh nhân tiếp cận điều trị với sự tham gia của các chuyên gia y tế, nhằm giảm số lượng bệnh nhân dồn về các bệnh viện, đặc biệt là các bệnh nhân mắc bệnh mãn tính.

c. Củng cố các tiêu chuẩn đạo đức trong ngành Y tế

Diễn đàn Y tế EuroCham kêu gọi các bên liên quan trong ngành Y tế chung tay với các nỗ lực của chúng tôi trong việc thúc đẩy những tiêu chuẩn đạo đức và nâng cao tính tuân thủ thông qua:

- i. Các hiệp hội doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp quốc tế áp dụng những Bộ Quy tắc Đạo đức ngành với cùng tiêu chuẩn đạo đức cao.
- ii. Tăng cường đối thoại với tất cả các bên liên quan trong ngành y tế để thúc đẩy các tiêu chuẩn đạo đức cao, thông qua diễn đàn được lập ra bởi Cam kết chung về Hoạt động Liêm chính và Minh bạch tại Việt Nam mà chúng tôi đã ký với cộng đồng y học, các hiệp hội dược phẩm và thiết bị y tế.

2. Thuốc Chất lượng Quốc tế – Thuốc Generic và Thuốc Biosimilar

Thuốc Generic

a. Phân biệt dược phẩm hết hạn bảo hộ

- i. Nâng cấp cơ chế phân loại thuốc trong hoạt động đấu thầu của bệnh viện, trong đó xét tới yếu tố lợi ích

kết quả điều trị thực tế của người bệnh.

- ii. Áp dụng phương pháp đánh giá trên cơ sở Phân tích Đánh giá Đa Tiêu chí (MCDA) trong việc ra quyết định liên quan đến dược phẩm, cụ thể đối với xây dựng Danh mục Thuốc được Bảo hiểm Y tế chi trả (NRDL) vì phương pháp này giúp đảm bảo một cơ chế đánh giá toàn diện và minh bạch.
- iii. Kết quả thảo luận tại Hội thảo cho thấy phương pháp MCDA được kiến nghị sử dụng để hỗ trợ các quá trình ra quyết định khác về thuốc tại Việt Nam, đặc biệt trong quá trình Mua sắm (đấu thầu) Dược phẩm Hết hạn Bảo hộ Bản quyền (OPP).
- iv. Tăng tốc độ xử lý thủ tục đăng ký OPP chất lượng cao và cải thiện hiệu quả quy trình giới thiệu sản phẩm và cấp duyệt giấy phép lưu hành sản phẩm nhằm bảo đảm các sản phẩm này được đưa vào thị trường kịp thời.

b. Phương án điều trị phù hợp với khả năng tài chính của bệnh nhân Việt Nam

- i. Chúng tôi đề xuất Chính phủ phải rà soát công tác phân loại sản phẩm, như thuốc biệt dược gốc hay thuốc generic, theo kinh nghiệm và dữ liệu được thu thập trong những năm gần đây. Quy trình này nên được sửa đổi để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu kỳ vọng, trong khi vẫn không ngừng cải thiện công tác kiểm soát chi phí.
- ii. Bộ Y tế nên tạo điều kiện triển khai mô hình điều trị tại nhà (ngoại trú) thông qua các cơ chế hỗ trợ chi phí ưu đãi nhằm giảm số lượng bệnh nhân dồn về các bệnh viện, đặc biệt những bệnh nhân mắc bệnh mãn tính. Việc này sẽ làm hạn chế chi phí tự chi trả cho bệnh nhân.

c. Nguồn cung ứng bền vững đáp ứng nhu cầu trong nước

- i. Chúng tôi đề xuất Chính phủ có những chính sách và bảo đảm rõ ràng để hỗ trợ cho sự hiện diện và đầu tư dài hạn của nhà đầu tư nước ngoài tại thị trường Việt Nam, đảm bảo các nhà sản xuất đủ năng lực trong nước có thể đáp ứng 80% nhu cầu nội địa trong những năm tới.
- ii. Tiếp tục nâng cao quy trình phân loại thuốc trong đấu thầu tại Việt Nam để có thể cải thiện và mang lại lợi ích cho Chính phủ cũng như phục vụ mục tiêu kiểm soát ngân sách.
- iii. Các cơ quan chức năng liên quan cần tính toán khối lượng thực tế mà nhà cung cấp cần cam kết chặt chẽ trong việc cung cấp thuốc và cần thiết lập cơ chế cho phép bệnh viện sử dụng nhà cung cấp thay thế và đảm bảo bảo hiểm chi trả đúng giá trị trúng thầu trong trường hợp nguồn cung hạn chế hoặc không có.

Thuốc Biosimilar

d. Tăng khả năng tiếp cận của bệnh nhân với các liệu pháp tiên tiến

- i. Dựa trên kinh nghiệm của châu Âu, Chính phủ cần phải xem xét và tạo điều kiện cho việc giới thiệu các loại thuốc sinh phẩm tương tự (biosimilar) chất lượng cao để giảm chi phí y tế và cân bằng các kỳ vọng về chăm sóc sức khỏe.

3. Trang Thiết bị Y tế và Chẩn đoán

a. Quản lý trang thiết bị y tế tại Việt Nam

- i. Bổ sung nguồn nhân lực có trình độ và kinh nghiệm chuyên môn, đồng thời cải thiện hệ thống đăng ký lưu hành trực tuyến để thẩm định và phê duyệt kịp thời tất cả các hồ sơ đăng ký lưu hành được nộp trước ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- ii. Ban hành các quy định về đăng ký thay đổi đã và đang trong quá trình cấp phép lưu hành.
- iii. Thực hiện cơ chế cấp phép đặc biệt cho phép tạm thời nhập khẩu các trang thiết bị y tế 'đã qua sử dụng' vào Việt Nam cho các mục đích cụ thể.

b. Xã hội hóa trang thiết bị y tế và lắp đặt máy móc trong bệnh viện

- i. Xem xét mô hình công - tư trong ngành y tế và cung cấp các mô hình xã hội hóa đa dạng và khả thi.

- ii. Ngay khi có thể, ban hành các văn bản chính thức về chính sách nhất quán từ các Bộ ngành liên quan về mô hình đặt máy trong các cơ sở y tế và bệnh viện, nhằm tạo ra một khung pháp lý công khai và minh bạch.
- iii. Phổ biến các tài liệu và tiến hành đào tạo cho các Bộ liên quan nhằm tăng cường hiểu biết về chính sách cũng như tuân thủ đầy đủ luật pháp.

c. Quy định về Thuế Giá trị Gia tăng áp dụng với trang thiết bị y tế nhập khẩu

- i. Đảm bảo tính nhất quán trong quản lý trang thiết bị y tế nhập khẩu giữa các Bộ và ngành liên quan.
- ii. Đảm bảo tính nhất quán trong áp dụng thuế suất VAT 5% đối với trang thiết bị y tế nhập khẩu.
- iii. Ban hành các tài liệu hướng dẫn áp dụng thuế suất VAT cho trang thiết bị y tế nhập khẩu trong thời gian ngắn nhất.

4. Dược phẩm

a. Nâng cao khả năng tiếp cận nhanh chóng và bền vững của người bệnh đến được phẩm phát minh thông qua việc triển khai hiệu quả các quy định pháp lý

- i. Một quy trình đăng ký thuốc tối ưu hóa, hài hòa giữa các quy định pháp luật của Việt Nam với các hướng dẫn quốc tế và thông lệ thực hành trong khu vực, cùng cơ chế rà soát thường xuyên danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm Y tế, sẽ giúp nâng cao khả năng tiếp cận của người bệnh Việt Nam tới các loại thuốc phát minh mới, đồng thời giảm thiểu gánh nặng hành chính.
- ii. Do hoạt động mua sắm công đóng vai trò lớn tại Việt Nam, và lượng thuốc biệt dược gốc chỉ chiếm 4% xét về lượng thuốc sử dụng tại các bệnh viện công, việc xác định cơ chế đàm phán giá cho các sản phẩm thuốc biệt dược gốc hết hạn bảo hộ và đã có thuốc generic nhóm 1 (hoặc từ các nước ICH) sẽ góp phần đảm bảo các loại thuốc này luôn sẵn có tại các bệnh viện, duy trì khả năng lựa chọn của bác sỹ và đảm bảo khả năng tiếp cận thuốc của người bệnh, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp đến với Việt Nam để đầu tư sản xuất trong nước và chuyển giao công nghệ.

PG cam kết hỗ trợ việc triển khai hiệu quả các thông tư mới trong năm 2019, bao gồm Thông tư quy định việc đăng ký thuốc, Thông tư ban hành danh mục thuốc chi trả bởi quỹ bảo hiểm Y tế, Thông tư quy định việc đấu thầu thuốc, và Thông tư quy định về việc đăng ký thuốc sản xuất gia công.

b. Vai trò và đóng góp của ngành dược phát minh đối với sự phát triển của một nền y tế đổi mới và năng động tại Việt Nam

- i. Ngoài sứ mệnh đưa các sản phẩm thuốc chất lượng cao đến với Việt Nam, ngành dược phát minh còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển hệ thống và nền y tế hiện đại. Sự ủng hộ, hỗ trợ của Chính phủ, Bộ Y tế và các Bộ ngành liên quan sẽ tạo thuận lợi cho lộ trình chuyển đổi mô hình Văn phòng Đại diện hiện nay để thành lập Doanh nghiệp Nhập khẩu Dược có Vốn Đầu tư Nước ngoài (FIEs), sẽ đảm bảo việc công ty có thể tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ về an toàn, chất lượng và cảnh giác dược, đồng thời mở rộng đầu tư vào Việt Nam.
- ii. Ngoài một lộ trình chuyển đổi thuận lợi, để xuất đưa vào khung pháp lý các yếu tố hỗ trợ và cơ chế chính sách ưu đãi liên quan đến khả năng tiếp cận thị trường, mua sắm công, v.v (như ưu đãi cụ thể cho sản xuất trong nước, chuyển giao công nghệ, đầu tư cơ sở vật chất và phát triển năng lực, thông tin giáo dục người bệnh, v.v). Điều này sẽ có tác dụng thu hút đầu tư dài hạn từ các công ty đa quốc gia, giúp gia tăng năng lực sản xuất và xuất khẩu dược phẩm của Việt Nam.
- iii. Cơ chế để triển khai và thực thi hiệu quả việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) và dữ liệu, theo cam kết trong Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA), sẽ tạo môi trường đầu tư với khả năng dự báo tốt hơn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, và góp phần giải quyết những vấn đề sức khỏe nghiêm trọng do thuốc giả gây ra.
- iv. Nhằm hỗ trợ Chính phủ có thêm thông tin, dữ liệu, phục vụ cho việc đưa ra các chính sách thu hút FDI, khuyến khích hợp tác giữa công ty dược trong và ngoài nước, cải thiện điều kiện kinh doanh và nâng cao

năng lực cạnh tranh của ngành dược phẩm Việt Nam, PG mong muốn được làm việc với các cơ quan ban ngành và các chuyên gia trong năm 2019 về nghiên cứu đo lường, đánh giá tác động và giá trị mà ngành dược phát minh có thể đem lại xét về chất lượng sức khỏe, đóng góp kinh tế và xã hội. Các dữ liệu này cũng sẽ đặt nền tảng cho việc xây dựng một lộ trình đưa Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất dược phẩm phát minh trong khu vực. Thêm vào đó, chúng tôi hoàn toàn ủng hộ việc thành lập tổ công tác liên ngành với nhằm xây dựng và triển khai chiến lược phát triển ngành dược và y tế tại Việt Nam

c. Hợp tác vì một hệ thống tài chính y tế bao phủ, tiến bộ, bền vững tại Việt Nam

- i. Xây dựng khung pháp lý (Thông tư hướng dẫn của Bộ Y tế) để áp dụng các mô hình Hợp tác Công Tư trong lĩnh vực Y tế mang tính sáng tạo (lĩnh vực dịch vụ) lồng ghép vào Chiến lược Tài chính Y tế Quốc gia.
- ii. Đưa vào dự thảo sửa đổi Luật Bảo hiểm Y tế tới đây một khuôn khổ để điều chỉnh và xác định vai trò của bảo hiểm y tế thương mại đối với Bảo hiểm Y tế Toàn dân thông qua các mục tiêu chính trị và tài chính trực tiếp và gián tiếp. Đồng thời, cần lựa chọn thí điểm các lĩnh vực bệnh lý và trị liệu cung cấp bảo hiểm y tế đồng chi trả và bảo hiểm y tế bổ sung nhằm tạo đồng thuận trong ngắn hạn

5. Thực phẩm Dinh dưỡng

a. Thuế tiêu thụ đặc biệt dự kiến áp dụng với đồ uống có đường

- i. Thay thế thuật ngữ ‘đồ uống có đường’ bằng thuật ngữ ‘nước giải khát có đường’. Điều này truyền tải rõ ràng mục đích sử dụng sản phẩm, giúp các cơ quan quản lý Nhà nước dễ dàng phân biệt nước giải khát với các sản phẩm có mục đích sử dụng khác, tạo điều kiện cho việc thực thi Luật và phù hợp với yêu cầu chỉ định mục đích sử dụng sản phẩm được quy định trong Nghị định 43/2017/NĐ-CP và phản ánh trung thực mục đích của SCT, là đánh thuế các loại nước giải khát chứa đường với mục đích giảm tiêu thụ các sản phẩm không tốt cho sức khỏe.
- ii. Đưa ‘sữa, các sản phẩm sữa và thực phẩm chức năng’ ra khỏi danh mục các mặt hàng chịu thuế TTĐB, vì các sản phẩm này đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu quốc gia cải thiện sức khỏe cộng đồng trong Nghị quyết 20-NQ/TW và Quyết định 1092/QĐ-TTg.

6. Ngành Thực phẩm, Nông nghiệp và Nuôi trồng Thủy sản

a. Truy xuất nguồn gốc sản phẩm và trách nhiệm thông qua hệ thống nhận diện và theo dõi vật nuôi

- i. Phân bổ ngân sách để thiết lập hệ thống nhận diện và theo dõi cho phép truy xuất nguồn gốc, bắt đầu với sản phẩm mà Việt Nam có khả năng cạnh tranh và có tiềm năng xuất khẩu, chẳng hạn như thịt lợn.
- ii. Nhân rộng chương trình thi điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh trên cả nước, tăng cường nhận thức về tầm quan trọng của việc triển khai chương trình tại Thành phố Hồ Chí Minh để nâng cao danh tiếng các sản phẩm, vấn đề an toàn thực phẩm và xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời khuyến khích mọi cấp chính quyền phê duyệt, hỗ trợ và triển khai hệ thống này.
- iii. Áp dụng phí đăng ký thường niên cho hệ thống này và phí đăng ký cho từng vật nuôi, hoặc tham khảo mô hình tài chính của Thành phố Hồ Chí Minh, soạn thảo các quy định nhằm ngăn chặn việc bán sản phẩm đang được kiểm tra và thử nghiệm, và xem xét thông lệ tốt trên thế giới về truy xuất nguồn gốc và áp dụng phương pháp này khi cần thiết để cải thiện tình hình ở Việt Nam.
- iv. Cải thiện an toàn thực phẩm thông qua việc khuyến khích sự tham gia của nhà sản xuất và đảm bảo nhà sản xuất cam kết cung cấp sản phẩm thực phẩm an toàn.

b. Quy trình đăng ký - lần đầu và gia hạn

- i. Thiết lập cơ chế một cửa cho các sản phẩm chuyên về dinh dưỡng vật nuôi, bất kể loại nào.
- ii. Làm rõ quy trình đăng ký – có thể sử dụng một nền tảng trực tuyến - đặc biệt khi sản phẩm được đăng ký và lưu hành tự do tại quốc gia xuất xứ.

- iii. Chuẩn bị kỹ càng cho việc thực thi các cam kết Về sinh An toàn Thực phẩm và Kiểm dịch Động Thực vật (SPS) theo EVFTA ngay khi có hiệu lực. Công nhận Liên minh châu Âu là một thực thể duy nhất và đưa ra một quy trình duy nhất và minh bạch cho tất cả các mặt hàng nông sản nhập khẩu từ liên minh châu Âu, không phân biệt quốc gia thành viên Liên minh châu Âu. Việc này có thể được thực hiện thông qua một thông tư hoặc quyết định cụ thể về hàng hóa nhập khẩu từ châu Âu.

c. Luật Phân bón

- i. Xem xét lại mức dung nạp K2O và không phân biệt mức K2O trong các sản phẩm nhằm hài hòa mức dung nạp K2O tối đa 90 phần trăm hoặc 93 phần trăm cho tất cả các loại NPK.
- ii. Thay vì thử nghiệm thực tế, tập trung vào kiểm tra/ phân tích vật lý và hóa học như một phần của quy trình đăng ký.

7. CropLife Vietnam

a. Khoa học thực vật:

Đảm bảo khả năng cạnh tranh của nông dân Việt Nam và đầu tư tương lai vào đổi mới nền nông nghiệp.

- i. Hỗ trợ xuất khẩu bằng cách tăng cường hợp tác với các đối tác thương mại, cung cấp thông tin và kiến thức về bảo vệ thực vật cho cơ quan quản lý địa phương và nông dân để đảm bảo nông sản giá trị cao đạt được những tiêu chuẩn chất lượng cao nhất, và đáp ứng các yêu cầu về giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu tối đa (MRL) để xuất khẩu.
- ii. Các công cụ bảo vệ thực vật được đánh giá thông qua một quá trình nhất quán, nghiêm ngặt về mặt khoa học, hài hòa với các phương pháp và tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Các đánh giá này cần được thực hiện bởi các chuyên gia khoa học và cần áp dụng một lộ trình phù hợp để có thể đánh giá toàn diện.
- iii. Nông dân Việt Nam cần được tạo điều kiện để tiếp cận các sản phẩm bảo vệ thực vật an toàn, được hỗ trợ bởi các chương trình tập huấn và đào tạo chất lượng cao. Điều này sẽ đảm bảo rằng nông dân có thể tiếp tục sản xuất lương thực an toàn, dinh dưỡng với giá thành hợp lý, phục vụ nhu cầu nội địa và xuất khẩu.
- iv. Đẩy mạnh hợp tác để phát triển các biện pháp phù hợp để xây dựng khung pháp lý có thể đoán định, dựa trên cơ sở khoa học cho kỹ thuật biến đổi gen. Điều này sẽ giúp Việt Nam đạt được mục tiêu phát triển và nâng cao thu nhập của nông dân.

8. Tăng trưởng Xanh

a. Quản lý nước và chất thải, kiểm soát chất lượng không khí và sản xuất năng lượng từ chất thải

- i. Lập ra bộ phận chuyên trách để thực hiện hiệu quả các tiêu chuẩn về xử lý nước hiện nay, và tập trung quản lý các khu công nghiệp xả thải chưa qua xử lý vào môi trường, đồng thời thực thi các biện pháp xử phạt nghiêm khắc người phạm tội để răn đe người khác.

b. Thúc đẩy đầu tư từ khu vực tư nhân vào các giải pháp xử lý nước và nước thải

- i. Chuyển sang mô hình tính giá theo nhu cầu đối với xử lý nước thải, phối hợp thực hiện các quy định về phí xử lý nước thải và bảo vệ môi trường để tránh tình trạng chổng chéo các quy định; và tạo điều kiện bền vững cho các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh nước.

c. Quản lý chất thải và tái chế chất thải điện tử

- i. Làm rõ các lý do thực sự của việc không tuân thủ các quy định môi trường hiện hành liên quan đến xử lý chất thải, thực hiện Quyết định 491/QĐ-TTg và các mục tiêu của Quyết định này bằng cách cung cấp môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp quản lý chất thải tuân thủ và cung cấp các hướng dẫn và mốc thời gian rõ ràng, có thể thực thi để phê duyệt các dự án sản xuất năng lượng từ chất thải (WTE) và việc thực hiện các dự án này nên được đẩy nhanh.

d. Kiểm soát chất lượng không khí

- i. Đưa ra các mục tiêu và quy định chính sách cụ thể về kiểm soát chất lượng không khí và khí thải, áp dụng thuế đối với các nhà máy điện than, nhà máy xi măng và các nguồn ô nhiễm chính dựa trên những ảnh hưởng về mặt kinh tế, xã hội và sức khỏe, và đẩy mạnh phát triển phương tiện công cộng.

e. Ô nhiễm môi trường bởi túi nhựa nylon

- i. Thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ như ban hành, thực thi nghiêm khắc các hình phạt đối với các trường hợp vi phạm quy định xử lý nước và nước thải, đồng thời dần dần hạn chế các túi polythene không phân hủy cùng với việc cấm sử dụng hoàn toàn túi polythene không phân hủy sau từ hai đến năm năm.
- ii. Việc phân loại chất thải sinh hoạt ở cấp hộ gia đình phải cho phép xử lý hiệu quả về mặt chi phí chất thải sinh hoạt và sự tham gia của các nhà đầu tư tư nhân trong lĩnh vực này.
- iii. Bên cạnh túi nhựa sử dụng một lần, cần giảm việc sử dụng các sản phẩm nhựa không phân hủy sinh học khác, chẳng hạn như ống hút, cốc và hộp nhựa.

f. Xây dựng bền vững và hiệu quả sử dụng năng lượng

- i. Bộ Công Thương cần công bố Lộ trình Biểu thuế Điện Bán lẻ cho người tiêu dùng điện thương mại và công nghiệp, chỉ rõ khả năng làm phát biểu giá điện đối với chủ sở hữu tòa nhà đến năm 2020 và 2025.
- ii. Việc áp dụng các tiêu chuẩn Công trình xanh (GB) nên được khuyến khích. Chúng tôi ủng hộ sáng kiến công nhận nhiều hệ thống khác nhau để sử dụng tại Việt Nam, để thị trường chọn lọc hệ thống nào thiết thực và hữu ích.
- iii. Tăng cường sử dụng các giải pháp gạch không nung (NFB) và xúc tiến việc thực hiện các giải pháp này thông qua Hiệp hội Vật liệu Xây dựng Việt Nam (VABM), đồng thời các tòa nhà phải tiết kiệm năng lượng hơn.
- iv. Một chương trình giới thiệu quy hoạch đô thị rõ ràng cần được xây dựng, bao gồm không chỉ các công trình xanh mà còn các giải pháp cải thiện sinh kế nước, chất thải, giao thông và môi trường. Chương trình ưu đãi và chính sách cấp vĩ mô này có thể giúp Việt Nam hướng tới tầm nhìn về Thành phố thông minh.

9. Năng lượng và Điện lực**a. Thực thi Kế hoạch Sử dụng các nguồn Năng lượng tại Việt Nam**

- i. Chính phủ cần xây dựng và thực thi một chính sách năng lượng bền vững hơn để thu hút đầu tư mới, khuyến khích đầu tư tư nhân vào lĩnh vực sản xuất điện và áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng.

II. GIA TĂNG LỰA CHỌN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG**1. Rượu vang và Rượu mạnh****a. Chính sách về phòng chống tác hại lạm dụng đồ uống có cồn**

Chúng tôi nhận thấy phiên bản mới nhất của Dự thảo Luật đã có sự tiến bộ đáng kể với việc đề cập đến một số vấn đề quan trọng như bảo vệ sức khỏe cộng đồng và kiểm soát đồ uống có cồn bất hợp pháp và chất lượng thấp. Tuy nhiên, vẫn còn một số quan ngại về tên Luật, quy định cấm bán rượu trên mạng Internet; hạn chế quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ bằng sản phẩm; nhãn cảnh báo sức khỏe; cũng như việc thực thi, tuyên truyền và giáo dục.

b. Thuế tiêu thụ đặc biệt

- i. Ngành rượu vang và rượu mạnh châu Âu đã phải chịu tác động đáng kể từ những đợt cải cách liên tiếp về Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), bao gồm việc tăng đáng kể thuế suất từ năm 2016. Điều này làm vô hiệu hóa hoàn toàn thành quả đàm phán của Hiệp định thương mại tự do trong việc xóa bỏ rào cản thuế quan. Ngoài ra, điều này có thể khiến các hoạt động bất hợp pháp xuyên biên giới và vấn đề hàng giả trở nên trầm trọng hơn vì lợi ích kinh tế mà chúng mang lại.

- ii. Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh mong muốn tăng tính minh bạch trong đánh giá của Bộ Tài chính về tác động của các cải cách chính sách thuế TTĐB từ năm 2016 trước khi có thêm bất kỳ đề xuất mới nào. Chúng tôi sẵn sàng hợp tác với Chính phủ và Bộ Tài chính để có một quá trình đối thoại tính cực và vạch ra một lộ trình bền vững, dựa trên cơ sở thực tế cho mức thuế áp dụng đối với các sản phẩm chứa cồn. Lộ trình này sẽ giúp giải quyết những quan ngại về sức khỏe của người dân vì tác hại của việc lạm dụng đồ uống có cồn, lộ trình này cũng bao gồm giải pháp để quản lý chính thức các loại rượu hiện tại chưa được kiểm soát.

c. Hạn chế thương mại điện tử

- i. Tại Việt Nam, kinh doanh rượu có độ cồn trên 15 độ bị cấm trên mạng Internet. Điều này đi ngược lại với xu hướng của cải cách công nghiệp lần thứ tư. Quy định cấm này khiến người tiêu dùng gặp phải rủi ro cao để mua phải các sản phẩm rượu giả, rượu không có nguồn gốc, xuất xứ, nhập lậu hoặc có chất lượng kém, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của họ.
- ii. Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh kiến nghị rằng thay vì một quy định cấm hoàn toàn, Chính phủ cần cân nhắc cho phép kinh doanh rượu trên mạng Internet với các điều kiện cụ thể. Chúng tôi sẵn sàng hợp tác với cơ quan quản lý Việt Nam để xây dựng và thực thi các công cụ hiệu quả để quản lý và giám sát các hoạt động bán hàng trực tuyến, ví dụ như có giấy phép kinh doanh rượu, thanh toán bằng thẻ tín dụng hoặc chuyển khoản ngân hàng, xác minh giấy tờ tùy thân, v.v.

d. Vấn đề về giá trị hải quan

- i. Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh mong muốn hợp tác và hỗ trợ Chính phủ áp dụng cùng một hướng quản lý thuế, tập trung vào bản chất hơn là hình thức trong quy trình xác định trị giá hải quan. Điều này đảm bảo tuân thủ các quy tắc của WTO, cải thiện tính minh bạch và cho phép các công ty đặt giá phù hợp cho thị trường có lợi cho người tiêu dùng và cuối cùng là tăng doanh thu nhập khẩu và hải quan.
- ii. Chúng tôi kiến nghị Chính phủ đánh giá tác động lâu dài của những hoạt động này đối với niềm tin vào môi trường kinh doanh. Ngoài ra, Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh cũng mong muốn có được sự minh bạch hơn từ Chính phủ để chia sẻ lý do và bằng chứng về cách thức ra quyết định với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng.

2. Ngành Công nghiệp Ô tô - Xe máy: Ngành Công nghiệp Ô tô

a. Thuế tiêu thụ đặc biệt

- i. Đối với các thương hiệu nhập khẩu ô tô con, mức trần để khấu trừ khi tính thuế TTĐB cần tăng từ 7% lên 15% để cho dù số lượng xe bán ra ít, các đại lý vẫn có đủ lợi nhuận để tuân thủ tiêu chuẩn của nhãn hiệu và đảm bảo hoạt động có lãi để tiếp tục hoạt động. Do định nghĩa về các bên có "mối quan hệ liên kết", quy định của hải quan về thuế tiêu thụ đặc biệt cần có cách tính thuế tiêu chuẩn mà không xét đến mối quan hệ sở hữu trong kênh phân phối và cần bãi bỏ khoản phạt do nộp chậm vì hướng dẫn không rõ ràng trong giai đoạn 2016-2018.

b. Thuế nhập khẩu đối với linh kiện xe lắp ráp CKD

- i. Thuế nhập khẩu đối với linh kiện xe lắp ráp nhập khẩu nguyên chiếc (CKD) nên được loại bỏ vô điều kiện, bất kể nhập khẩu từ đâu. Để phát triển ngành ô tô nói chung tại Việt Nam, việc thúc đẩy sản lượng là rất cần thiết. Việc đa dạng hóa các nhà cung cấp trên thị trường sẽ tạo điều kiện cho phát triển bền vững và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng cao.

c. Yêu cầu kiểm định điều kiện kinh doanh ô tô

- i. Bộ Giao thông vận tải cần xem xét sửa đổi quy trình kiểm định hiện tại đối với xe nhập khẩu nguyên chiếc. Nên cho phép thực hiện quy trình kiểm định xe nhập khẩu nguyên chiếc sau khi thông quan và có thể kiểm tra một xe cho tất cả các mẫu xe giống nhau trong các lô hàng khác nhau thay vì yêu cầu kiểm định theo từng lô như hiện tại.

d. Chứng nhận bộ phận an toàn của ô tô

- i. Theo Nghị định 116/2017/NĐ-CP, các nhà nhập khẩu và lắp ráp chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa, thu hồi kỹ thuật và bảo hành, tuy nhiên Thông tư 41/2018/TT-BGTVT (Thông tư 41) đã gây khó khăn trong việc thực hiện trách nhiệm đó. Vì vậy, Bộ Giao thông Vận tải cần xem xét sửa đổi phạm vi Thông tư 41 để hỗ trợ các doanh nghiệp cũng như ngành ô tô Việt Nam và khách hàng của mình.

e. Xác nhận đối với linh kiện xe lắp ráp trong nước (CKD)

- i. Giấy chứng nhận ECE nên được chấp nhận đối với phụ tùng. Điều này là để tránh phát sinh chi phí không cần thiết do kiểm định/kiểm toán hai lần.

f. Nhập khẩu phụ tùng tân trang

- i. Chính phủ nên cho phép nhập khẩu các phụ tùng tân trang với chính sách giống như chính sách cho hàng hóa như mới. Ngoài ra, cần có hệ thống ghi nhãn riêng đối với hàng hóa tân trang để ngăn chặn việc lừa đảo khách hàng.

g. Tiêu chuẩn đối với xe điện

- i. Định nghĩa và thuế suất thuế nhập khẩu tương ứng của Xe điện theo mã HS vẫn còn mơ hồ và cần được làm rõ, cần xác định một tiêu chuẩn quốc gia nhất quán về phích cắm sạc và quá trình kiểm định phải phù hợp với thông lệ quốc tế và giảm thời gian đưa sản phẩm ra thị trường.

h. Nhập khẩu/Xuất khẩu

- i. Cho phép chuyển tải cũng như tạm nhập tái xuất cho các công ty ô tô có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tại Việt Nam, xóa bỏ các rào cản thương mại mới đối với hoạt động chuyển khẩu hàng hóa là phương tiện giao thông, ví dụ như việc yêu cầu kiểm định các phương tiện giao thông được chuyển khẩu dù cảng đích của các mặt hàng này không phải là Việt Nam, và hướng dẫn cơ quan Hải quan cho phép áp dụng vận tải đa phương thức khi thực hiện hoạt động chuyển khẩu.

3. Ngành Công nghiệp Ô tô - Xe máy: Ngành Công nghiệp Xe máy**a. Xem xét lại việc cấm xe máy lưu thông tại các thành phố lớn vào năm 2030**

- i. Chính quyền địa phương nên xem xét thêm các giải pháp hiệu quả hơn nhằm giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường và tai nạn giao thông trong các thành phố lớn.
- ii. Thực hiện nghiên cứu, tham khảo và áp dụng thông lệ tốt nhất từ các quốc gia khác cho phép lưu thông xe máy như Đài Loan, nơi hệ thống giao thông công cộng và hạ tầng giao thông tiên tiến được sử dụng kết hợp hiệu quả với xe máy. Các thành phố phát triển tại châu Âu như Milan và Paris đã thành công áp dụng biện pháp khu vực hạn chế giao thông.
- iii. Chỉ cấm xe máy cũ, vốn là nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí, và cần nâng cao ý thức và chấp hành quy định và an toàn giao thông.

b. Quản lý nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu

- i. Chính phủ nên xem xét sửa đổi các quy tắc hải quan hiện hành để cho phép đơn giản hóa quy trình quản lý cần thiết cho các doanh nghiệp nhập khẩu cả E31 và A12. Tờ khai hải quan và cơ chế đối chiếu, khả thi để thực hiện trong bối cảnh sản xuất phức tạp, là cần thiết. Điều này rất quan trọng để khuyến khích xuất khẩu và phù hợp với chính sách gần đây của Chính phủ về quản lý và cải cách thủ tục thuế.

c. Bảo vệ Quyền sở hữu trí tuệ (SHTT)

- i. Thành lập thêm nhiều trung tâm độc lập để thẩm định, xác định dấu hiệu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ (quyền SHTT) trong các vụ việc tranh chấp liên quan đến quyền SHTT, và ủy quyền cho các cơ quan hữu quan khác liên quan đến SHTT (ví dụ như Cục SHTT) lên tiếng mạnh mẽ hơn về các vấn đề SHTT.



- ii. Cần triển khai cơ chế cho chủ SHTT phản biện các đánh giá của Viện khoa học SHTT Việt Nam, cần thiết lập các tòa án chuyên trách để xử lý các vấn đề về SHTT và cần tăng cường hợp tác giữa tổ chức thực thi bảo hộ quyền SHTT và cơ quan hữu quan.

III. KHUNG PHÁP LÝ

1. Quyền truy đòi tư pháp và trọng tài

a. Các tòa án Việt Nam

- i. Các thành viên EuroCham đang rất quan tâm đến quá trình công khai bản án hiện tại của các tòa án Việt Nam. Các thành viên của chúng tôi lưu ý việc ra mắt hai trang web được quản lý bởi Tòa án nhân dân tối cao⁸ và khuyến khích công bố các bản án của tất cả các cấp tòa án mà được trì hoãn thêm.
- ii. Luật Luật sư cần được sửa đổi để cho phép luật sư Việt Nam có trình độ đầy đủ đại diện cho khách hàng trước tòa án Việt Nam, ngay cả khi luật sư đó đang làm việc cho một công ty luật nước ngoài. Điều này đã được ủng hộ trong các phiên bản trước của Sách trắng của chúng tôi.

b. Trọng tài tại Việt Nam

- i. Tòa án Nhân dân Tối cao và Chánh án có thể cung cấp ngày càng nhiều hướng dẫn tốt hơn cho các tòa án cấp thấp hơn để hạn chế các can thiệp của tòa án trong thủ tục tố tụng trọng tài.
- ii. Việc đưa ra quyền kháng cáo đối với các quyết định của tòa án sơ thẩm về thẩm quyền hoặc về hiệu lực của phán quyết trọng tài có thể góp phần làm cho việc giải quyết tranh chấp thông qua trọng tài ở Việt Nam trở nên phổ biến hơn vì giá trị của chính nó.
- iii. Theo khuyến nghị chung, chúng tôi tin rằng việc học hỏi và trao đổi với nước ngoài có thể dẫn đến thực tiễn tốt nhất được tích hợp tại Việt Nam, đặc biệt là học hỏi từ các ví dụ thành công trong khu vực (ví dụ SIAC và HKIAC).

c. Công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

- i. Để tiếp tục cải thiện việc công nhận và thi hành các phán quyết trọng tài thương mại và kinh doanh nước ngoài, chúng tôi khuyến nghị Việt Nam tuân theo thông lệ quốc tế tốt nhất về vấn đề này.
- ii. Các quy định thi hành của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cần quy định việc áp dụng nghiêm ngặt các điều khoản của Công ước New York (NYC) bao gồm xác nhận rằng trách nhiệm chứng minh thuộc về người mắc nợ nếu tuyên bố rằng có sự phản đối hợp lệ đối với việc thi hành án; rằng chủ nợ chỉ cần cung cấp cho tòa án phán quyết hợp lệ và thỏa thuận trọng tài hợp lệ để hỗ trợ cho đơn của mình; Tòa án Việt Nam chỉ có thể từ chối đơn với lý do phù hợp với NYC và Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và tòa án Việt Nam bị nghiêm cấm mở lại phần thưởng công trạng của vụ án.
- iii. Giới thiệu tự động đến Tòa phúc thẩm có liên quan trong tất cả các trường hợp đơn bị Tòa sơ thẩm bác bỏ để khuyến khích công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.
- iv. Các hội thảo và các khóa đào tạo có thể được Tòa án Nhân dân Tối cao tổ chức cho tất cả các thẩm phán của Tòa án nhân dân tỉnh và Tòa phúc thẩm để đảm bảo các thẩm phán được đào tạo đúng cách để giải quyết các đơn xin công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài theo luật pháp Việt Nam và NYC.

2. Hòa giải

a. Hiệp ước của Singapore

- i. Sự tham gia của Việt Nam vào Hiệp ước của Singapore sẽ củng cố tầm vóc của đất nước trong cộng đồng quốc tế. Hơn nữa, vì Nghị định 22/2017/NĐ-CP hiện tại không công nhận việc áp dụng hòa giải để giải quyết tranh chấp của nước ngoài, việc tham gia vào Hiệp ước sau đó sẽ trở thành một lựa chọn khả thi cho các nhà đầu tư và thương nhân nước ngoài khi các tòa án Việt Nam công nhận việc áp dụng hòa giải để giải quyết tranh chấp từ các thủ tục tố tụng ở nước ngoài.

b. Hòa giải tại Tòa

- i. Cần thiết lập Bộ Quy tắc ứng xử cho các hòa giải viên tại Việt Nam phù hợp với Bộ Quy tắc ứng xử châu Âu dành cho Hòa giải viên, Bộ Quy tắc ứng xử của Phòng Thương mại Quốc tế (ICC), vì điều đó sẽ khen ngợi cơ chế giải quyết tranh chấp trong Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA).

c. Điều khoản hòa giải trong các hợp đồng thương mại

- i. Cần triển khai các chính sách đã thiết lập cho các cá nhân liên quan để đưa ra các biện pháp cụ thể để tiến hành hòa giải và thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao nhận thức về hòa giải trong cộng đồng kinh doanh và học thuật như là một lựa chọn khả thi để giải quyết tranh chấp.

3. Mua bán và Sáp nhập Doanh nghiệp**a. Tiếp cận thị trường và quy trình cấp phép**

- i. Cần tiếp tục giảm số lượng các lĩnh vực kinh doanh 'có điều kiện'.
- ii. Cần loại bỏ yêu cầu đối với các nhà đầu tư nước ngoài về việc xây dựng và phê duyệt các dự án đầu tư đã đăng ký để thành lập công ty con hoặc công ty liên doanh tại Việt Nam (do đó không cần Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).
- iii. Cần loại bỏ yêu cầu đối với các nhà đầu tư nước ngoài về việc phải có được sự 'Phê duyệt giao dịch mua bán và sáp nhập (M&A)' trước khi thực hiện bất kỳ giao dịch M&A tư nhân nào.

b. Thanh toán giá mua trong các giao dịch M&A

- i. Chính phủ cần giảm mức độ tùy ý của các cơ quan cấp phép địa phương liên quan đến việc rà soát và xem lại các điều khoản thương mại của giao dịch M&A, cải thiện tính rõ ràng và nhất quán của các thủ tục áp dụng cho giao dịch M&A và xóa bỏ sự khác biệt giữa các giao dịch "đầu tư trực tiếp" và "đầu tư gián tiếp" và các tài khoản ngân hàng có mục đích đặc biệt tương ứng.
- ii. Chính phủ cũng cần phải tự do hóa luật kiểm soát ngoại hối của Việt Nam, để tạo điều kiện cho việc đưa đồng ngoại tệ vào và ra khỏi Việt Nam dễ dàng và hiệu quả hơn, kể cả trong bối cảnh của các giao dịch M&A; sửa đổi thời hạn nộp tờ khai thuế cũng như nộp thuế cho các giao dịch M&A; và đảm bảo xử lý nhanh hơn và suôn sẻ hơn các thủ tục thông quan thuế cần thiết để thực hiện các giao dịch M&A và chuyển giá mua.

c. Những hạn chế liên quan đến Chống độc quyền

- i. Quy định thi hành Luật Cạnh tranh mới cần hướng dẫn rõ ràng hơn và cụ thể hơn về việc 'sự tập trung kinh tế có xảy ra hay không, cách tính toán 'thị phần' và xác định 'thị trường liên quan' dựa trên cơ sở Luật Cạnh tranh mới. Hơn nữa, cần đơn giản hóa quy trình xem xét do Ủy Ban Cạnh tranh Quốc gia áp dụng, nhằm tránh những chậm trễ không cần thiết trong việc hoàn thành các giao dịch M&A một cách đúng hạn và theo trình tự.

4. Đối tác Công-Tư (PPP)**a. Xây dựng danh mục dự án khả thi**

- i. Cập nhật Quyết định 631/QĐ-TTg với danh mục mới gồm các dự án trọng điểm quốc gia và khu vực, đặc biệt là trong lĩnh vực có thành tích tốt ở các khu vực pháp lý khác với các mô hình phổ biến và được các nhà đầu tư nước ngoài ưa chuộng như vận tải, ưu tiên các dự án có tính khả thi về kinh tế như các dự án dự kiến được thực hiện dưới hình thức PPP.
- ii. Làm rõ quy trình đấu thầu cho các dự án không nằm trong đề xuất và quá trình chuyển đổi các dự án do Nhà nước cấp vốn sang các dự án theo hình thức PPP và bố trí các dự án được lựa chọn theo một quy trình đấu thầu minh bạch, cạnh tranh và/hoặc cho phép các dự án được phát triển bởi các nhà tài trợ hàng đầu thế

giới trên cơ sở các đề xuất tự nguyện/chỉ định thầu trực tiếp để thí điểm trong các lĩnh vực có mức độ ưu tiên cao nhằm xây dựng được tiêu chuẩn cơ bản về lưu trữ hồ sơ và phân bổ rủi ro trên thị trường quốc tế.

- iii. Triển khai Quỹ Phát triển Dự án và áp dụng quy trình đánh giá nghiêm ngặt (với sự hỗ trợ của các tư vấn kỹ thuật và tài chính quốc tế) các dự án tiềm năng thông qua các quy trình chọn lựa thống nhất với các tiêu chuẩn quốc tế; và đưa ra các khuyến khích và biện pháp hấp dẫn để các ngành nỗ lực thu hút đầu tư PPP.

b. Nâng cao năng lực và phối hợp giữa các cơ quan chính phủ

- i. Tiếp tục thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo và xây dựng năng lực có chất lượng cho các cơ quan chính phủ liên quan, đặc biệt là cán bộ cấp tỉnh. Việc cập nhật các quy định pháp luật, bao gồm dự thảo Luật PPP, cần được xây dựng với sự tham khảo ý kiến của các cơ quan chính quyền (cũng như các bên thứ ba liên quan). Chính phủ cần tổ chức các hội thảo nâng cao năng lực tập trung vào các quy định pháp luật mới tại thời điểm thích hợp để đảm bảo các quy định mới này được thi hành nhất quán bởi các cơ quan nhà nước.
- ii. Tiếp tục xây dựng các quy định thi hành cũng như hướng dẫn dự án nhằm hỗ trợ các cơ quan nhà nước được ủy quyền trong việc thực hiện các dự án và xây dựng (với sự hỗ trợ của các tổ chức tư vấn quốc tế có kinh nghiệm tại các thị trường khác) các bộ hồ sơ thầu đã được phê chuẩn, bao gồm hợp đồng dự án có các mô hình phân bổ rủi ro được quốc tế công nhận làm cơ sở đầu thầu để giảm thiểu nguy cơ chậm triển khai dự án.
- iii. Xây dựng các dự án khả thi phù hợp với thông lệ quốc tế để giới thiệu các kinh nghiệm thực tiễn tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, và yêu cầu thiết lập một quy trình triển khai thực hiện có sự tham gia của tất cả các Bộ và cơ quan chủ chốt để xây dựng thực hành thống nhất về phát triển dự án, tận dụng nguồn nhân lực có kinh nghiệm về các vấn đề tài chính trong ngành điện lực.

c. Hợp lý hóa các quy định thực hiện chi tiết

- i. Tiếp tục làm tinh gọn các chính sách và hướng dẫn liên quan đến các dự án PPP nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm cơ hội đầu tư vào Việt Nam. Việt Nam cần tập trung vào các yếu tố chủ yếu như khả năng cung ứng và giải ngân VGF và đảm bảo doanh thu tối thiểu.
- ii. Thử nghiệm các quy định này trên các dự án thực tế để các nhà đầu tư thấy tự tin với cách diễn giải các quy định trong bối cảnh phát triển một dự án PPP, và tận dụng để phát triển quy định luật pháp đằng sau Dự thảo Nghị định về PPP để làm rõ và hoàn tất các quy định hiện hành theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm gia tăng sự hấp dẫn của các dự án PPP Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài.
- iii. Công bố trên trang web của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (BKHDĐT) đầy đủ nội dung của Dự thảo Luật PPP để công chúng cho ý kiến.

5. Bất động sản

a. Quyền của Ban Quản lý Nhà Chung cư (BQLNCC) trong việc tham gia tố tụng

- i. Cơ quan có thẩm quyền làm cần làm rõ liệu Điều 104.1(l) của Luật Nhà ở quy định quyền của BQLNCC trong việc thực hiện các công việc khác do hội nghị nhà chung cư giao theo quy định của pháp luật, bao gồm quyền tham gia tố tụng thay mặt chủ sở hữu căn hộ, khi BQLNCC được các chủ sở hữu ủy quyền tham gia. Quyền hợp pháp của BQLNCC trong việc tham gia tố tụng thay mặt các chủ sở hữu căn hộ cần được quy định trong Luật Nhà ở và các văn bản pháp luật liên quan.

b. “Căn hộ Khách sạn”, “Nhà ở Khách sạn”, và “Văn phòng Khách sạn”

- i. Cần ban hành quy định pháp luật với các tiêu chuẩn và hướng dẫn cụ thể về “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn”; quy định rõ thời hạn sử dụng đất; sửa đổi quy định pháp luật về phân loại và cơ chế sử dụng đất cho căn hộ có mục đích hỗn hợp; và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn”.

c. Bảo vệ người mua nhà của dự án nhà ở trong trường hợp chủ đầu tư dự án bất động sản mất khả năng thanh toán hoặc phá sản

- i. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần ban hành quy định pháp luật cùng với các tiêu chuẩn và hướng dẫn cụ thể về năng lực tài chính của các chủ đầu tư dự án bất động sản, và quy định mức phạt đối với chủ đầu tư dự án bất động sản không ký hợp đồng bảo lãnh ngân hàng với ngân hàng thương mại có năng lực.

d. Quy định mới nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường bất động sản

- i. Bộ Xây dựng cần thúc đẩy sự phát triển của nhà ở xã hội tại các đô thị và nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp nhằm khuyến khích sự phát triển nhà cho thuê và nhà ở thương mại giá rẻ ở các thành phố lớn và các khu công nghiệp.
- ii. Khung pháp lý cho thị trường mua bán nợ cần phải được cải thiện. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế xử phạt nghiêm ngặt và mạnh mẽ để đảm bảo thị trường mua bán nợ hoạt động công bằng và minh bạch. Bên cạnh đó, cần có những ưu đãi thuế và thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi và điều kiện hấp dẫn cho thị trường mua bán nợ.
- iii. Cần tạo khung pháp lý thuận lợi cho các tổ chức tài chính và kinh tế trong và ngoài nước, đặc biệt là các tổ chức tài chính nước ngoài, cho phép các tổ chức nước ngoài tham gia vào các hoạt động mua bán nợ và tham gia vào quá trình xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Chính phủ cũng nên xem xét cho phép các nhà đầu tư/người nước ngoài có hồ sơ tốt sở hữu nhà và đất.

IV. NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM

1. Thuế và chuyển giá

a. Chính sách chuyển tiếp ưu đãi thuế cho các dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp phụ trợ ưu tiên được thực hiện trước ngày 1 tháng 1 năm 2015

- i. Chính phủ Việt Nam cần xem xét đưa ra hướng dẫn cho các Bộ và cơ quan liên quan để có kết luận phù hợp, kịp thời và phù hợp về việc áp dụng chính sách chuyển tiếp ưu đãi cho các dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp phụ trợ ưu tiên được thực hiện trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, được đưa ra theo Luật 71/2014/QH13 sửa đổi các Luật về thuế.

b. Chuyển giá

- i. Cơ quan thuế nên áp dụng một cách tiếp cận hướng tới tương lai hơn. Nghị định 20/2017/NĐ-CP hiện nay phù hợp với các quy định về chuyển giá được quốc tế chấp nhận và việc quản lý luật cũng cần dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế. Hướng dẫn Thực hành về Chuyển giá của Liên Hợp Quốc (UN) và Hướng dẫn về Chuyển giá của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đều thận trọng đối với việc sử dụng các đối tượng tương đương bí mật cho mục đích so sánh chuyển giá.
- ii. Cơ quan thuế cần xem xét thích đáng đối với phân tích được thực hiện bởi người nộp thuế. Các thách thức phải dựa trên giá trị và đặc trưng của các so sánh người nộp thuế và lý do đầy đủ phải được đưa ra để từ chối các công ty tương đương của họ. Nếu các công ty tương đương bị từ chối, nhà chức trách cần đề xuất một tập hợp tốt hơn dựa trên cùng một cơ sở dữ liệu hoặc cơ sở dữ liệu công cộng khác, thay vì sử dụng dữ liệu mà người nộp thuế không thể truy cập được.
- iii. Đối với các hạn chế về khấu trừ chi phí lãi, giới hạn lãi chỉ nên áp dụng cho các khoản nợ của bên không liên quan, trừ khi một bên liên quan cung cấp bảo lãnh cho bên cho vay hoặc gửi một số tiền tương đương với bên cho vay. Khoản khấu trừ lãi bị từ chối sẽ có thể được kết chuyển cho các năm tiếp theo.

c. Áp dụng các hiệp định tránh thuế hai lần

- i. Cần sửa đổi Thông tư 205/2016/TT-BTC nhằm đưa ra hướng dẫn hiệu quả hơn cho người nộp thuế trong quá trình áp dụng các hiệp ước thuế. Ngoài ra, cần đưa các dẫn chiếu đến các thông lệ quốc tế/Chú thích của OECD như nguồn giải thích chính thức và hiệu quả cho người nộp thuế.

d. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp – không tuân thủ các quy định khác ngoài quy định thuế dẫn đến chi phí không được khấu trừ

- i. Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế, trong lần xem xét quy định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tiếp theo, cần nêu rõ các loại chi phí sẽ được coi là chi phí không được khấu trừ trong trường hợp không đáp ứng các yêu cầu tuân thủ liên quan đến các quy định khác ngoài quy định thuế. Ngoài ra, tất cả các chi phí đáp ứng các điều kiện cơ bản để khấu trừ không nên được xử lý theo cách khác. Hơn nữa, cơ quan thuế cần lưu ý rằng trừ khi các quy định về thuế chi phối cụ thể, bất kỳ hành vi không tuân thủ các quy định ngoài quy định thuế chỉ làm phát sinh tiền phạt hành chính không phải là một lý do để từ chối khấu trừ một khoản chi phí.

2. Công nghệ thông tin và Truyền thông

a. Giáo dục và đào tạo

- i. Chính phủ nên hợp tác với các trường đại học danh tiếng ở nước ngoài, tham khảo các cách làm tốt nhất nhằm xây dựng một chương trình học phù hợp theo tiêu chuẩn quốc tế; Các Bộ liên quan nên yêu cầu sinh viên các trường đại học công nghệ thông tin (CNTT) và các trường dạy nghề CNTT phải hoàn thành một khóa thực tập thực tế; và các trường đại học cần phối hợp chặt chẽ với ngành CNTT để nắm bắt được các xu hướng công nghệ và nhu cầu thực tế về công việc trong ngành đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp.
- ii. Một khóa thực tập bắt buộc dài hơn so với bình thường tại các công ty CNTT sẽ tạo điều kiện cho các sinh viên có được những kinh nghiệm đầu tiên đầy đủ, thực tế và vận dụng được các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm của mình trong môi trường quốc tế. Đồng thời, các công ty CNTT sẽ có cơ hội phát hiện và tuyển dụng được nhân tài vào các vị trí công việc trong tương lai, do đó, có thể giảm thiểu chi phí chung phát sinh từ việc đào tạo lao động mới.
- iii. Đào tạo CNTT cần phải đáp ứng nhu cầu thực tế của ngành. Hơn nữa, sinh viên cần hiểu biết, lựa chọn và theo học một hoặc nhiều chuyên ngành CNTT từ năm thứ 2 trở đi và được đào tạo bài bản hơn về kỹ năng mềm cũng như rèn luyện tư duy hướng đến kết quả khi làm việc để có thể mang lại giá trị thực tế và kiến thức kỹ thuật khi làm việc cho các doanh nghiệp. Chính phủ cũng cần tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức và công ty chuyên đào tạo CNTT sau đại học, vì hiện tại hầu hết các trung tâm đào tạo chuyên sâu về CNTT đều có mức chi phí cao vì được vận hành bởi các công ty, tổ chức nước ngoài.

b. Chi phí Internet và băng thông Internet quốc tế

- i. Các nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) và các đơn vị khai thác khác cần được phép thiết lập biểu giá riêng; cần tạo ra sự cạnh tranh trong việc cung cấp dịch vụ; và giá cước viễn thông và Internet cần định chuẩn so với mức trung bình của quốc gia và khu vực.
- ii. Cần nỗ lực hướng tới việc phát triển thêm nội dung các sản phẩm công nghệ bản địa, đặc biệt là nội dung bằng tiếng Việt và cần có chính sách chặt chẽ hơn để yêu cầu ISP chấp nhận bồi thường cho các sự cố Internet gây ảnh hưởng đến các hoạt động của Doanh nghiệp trong Thỏa thuận Cấp độ Dịch vụ (SLA) giữa hai bên.

c. An ninh mạng

- i. Một số quy định của Luật An ninh Mạng vẫn chưa được diễn đạt chính xác và rõ ràng khiến nhiều vấn đề chính vẫn chưa được giải đáp, và do đó, nhiều câu hỏi chính vẫn chưa được trả lời. Chúng tôi mong nhận được nhiều hướng dẫn hơn từ Chính phủ và Bộ Công an về vấn đề này.
- ii. Dữ liệu phải được xử lý công bằng cho các mục đích cụ thể và phải được sự đồng ý của người liên quan hoặc các căn cứ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Điều quan trọng là Việt Nam chấp nhận và phản ánh tinh thần đó vào việc áp dụng GDPR của riêng mình.
- iii. Luật An ninh Mạng cũng mang lại cơ hội hợp tác cho các tổ chức công và tư mà không làm giảm thiểu quyền tiếp cận thông tin, kiến thức hoặc sự tự do truy cập mà Internet mang lại. Chúng tôi kiến nghị Chính phủ hợp tác với các chuyên gia trong ngành để đưa ra các quy định tiêu chuẩn về năng lực an ninh mạng, cân bằng cả nhu cầu kinh doanh và an ninh quốc gia. Ngoài ra, cũng ban hành một điều luật về quyền riêng tư để bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng được lưu trữ, xử lý trên thiết bị và hệ thống.

- iv. Chúng tôi mong muốn việc thực thi Luật An ninh mạng sẽ phù hợp với tinh thần và các cam kết chung của Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) nhằm đảm bảo sự ổn định của nền kinh tế quốc gia và thương mại song phương.

d. Phát triển Nền công nghiệp 4.0

- i. Chính phủ cần đẩy nhanh quá trình số hóa nền kinh tế Việt Nam và tiếp tục áp dụng các ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong sản xuất cũng như trong các ngành công nghiệp khác.
- ii. Chính phủ và các trường đại học nên hợp tác cùng nhau để gia tăng các kỹ năng số của lực lượng lao động, đặc biệt tập trung vào giáo dục và đào tạo để trang bị cho sinh viên các công việc công nghệ cao trong tương lai.
- iii. Để bắt đầu thích ứng với Công nghiệp 4.0, Chính phủ có thể hợp tác với các ngành để bắt đầu triển khai các giải pháp có thể mở rộng như quản lý vận hành, bảo trì tiên đoán, tối ưu hóa hàng tồn kho, tiết kiệm năng lượng và truy xuất nguồn gốc.
- iv. Chính phủ cũng nên tiếp tục triển khai các sáng kiến tích cực như Chính phủ điện tử, kinh tế số và xã hội số, hợp lý hóa và hiện đại hóa các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và người dân.

3. Vận tải và Hậu cần

a. Cơ sở hạ tầng

- i. Cần ưu tiên đồng đều đến việc di chuyển hiệu quả của cả hành khách và hàng hóa vận chuyển. Chính phủ cần tiến hành nghiên cứu chuyên sâu về sự kết nối giữa các phương thức vận tải khác nhau giữa các hệ thống cơ sở hạ tầng.
- ii. Vai trò giám sát của Chính phủ được nhấn mạnh để không chỉ đảm bảo phân bổ nguồn lực hiệu quả mà còn đảm bảo an toàn và tính bền vững của các công trình này.
- iii. Việc triển khai các giải pháp công nghệ cao về cơ sở hạ tầng giao thông, điển hình là Cổng Thông tin một cửa Quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN, cần được đồng bộ hóa tại tất cả các Bộ tham gia để đảm bảo các giải pháp tối ưu nhằm giảm chi phí hậu cần. Chúng tôi đề xuất một thời hạn rõ ràng, tốt nhất là vào cuối năm 2019, cho tất cả các Bộ liên quan để hoàn thành việc đồng nhất các thủ tục của họ với hệ thống chung.
- iv. Chính phủ Việt Nam cần xem xét áp dụng các công nghệ mới như Blockchain, e-DO (đơn giao hàng điện tử) cho các lô hàng lẻ (LCL), Cổng điện tử, phí điện tử, v.v. để đơn giản hóa các thủ tục xuất, nhập khẩu và vận tải và hỗ trợ kinh doanh.

b. Trị giá tính thuế Hải quan

- i. Cần tăng cường tập trung vào việc cải thiện chất lượng và tính nhất quán của quy trình tham vấn giá. Cụ thể, Cơ quan hải quan cần ban hành thêm quy định; Hải quan Cửa khẩu cần thường xuyên tham gia các đợt đào tạo nâng cao năng lực; và Chính phủ cần đưa ra kế hoạch thiết thực hơn để hỗ trợ các doanh nghiệp.
- ii. Cơ quan Hải quan, trong quá trình đánh giá để chấp nhận Trị giá Giao dịch, cần có hướng dẫn chính thức về cách thức mà Hải quan sẽ xem xét sử dụng các thông tin trong các tài liệu và chính sách chuyển giá của doanh nghiệp, và thủ tục tham vấn giá phải được mở rộng bao gồm cả hàng nhập khẩu phi thương mại.

c. Phân loại mã HS

- i. Hải quan Việt Nam công bố trên trang thông tin chính thức của mình (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh) tất cả các tài liệu phân loại hợp pháp (được ban hành trong vòng 5 năm gần nhất) - tối thiểu phải bao gồm các tài liệu đã được liệt kê và cam kết công bố tại Điều 6, Thông tư 14/2015/TT-BTC.
- ii. Cơ sở dữ liệu các công văn hướng dẫn phân loại đã ban hành nên được tích hợp một công cụ tìm kiếm hiệu quả để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tra cứu thông tin; cho đến khi các nguồn tài liệu hợp pháp cam kết theo Điều 6 của Thông tư 14 được công bố và các doanh nghiệp có thể truy cập dữ liệu, Hải quan sẽ không áp dụng hồi tố thuế, lãi trả chậm và tiền phạt khi có sự thay đổi quan điểm phân loại;

- iii. Liên quan đến việc xác minh Giấy chứng nhận xuất xứ theo Điều 15.6, Thông tư 38/2018/TT-BTC, TCHQ cần ban hành hướng dẫn cụ thể về sự khác biệt mã HS. Cần nêu rõ những sự khác biệt này không phải là cơ sở để Hải quan từ chối Giấy chứng nhận xuất xứ (bất kể ở cấp độ chữ số nào), trừ khi có bằng chứng rõ ràng thể hiện hàng hóa trên giấy chứng nhận và hàng hóa xuất trình khi nhập khẩu là hoàn toàn khác nhau.
- iv. Trường hợp Hải quan thay đổi ý kiến về mã HS áp dụng cho sản phẩm, Hải quan phải cung cấp cho người khai quyết định bằng văn bản có nêu rõ lý do/căn cứ thay đổi ý kiến.

d. Sản xuất/gia công xuất khẩu tại chỗ

- i. Chúng tôi hi vọng Nghị định mới sửa đổi Nghị định 134/2016/NĐ-CP với đề xuất trên sẽ sớm được ban hành. EuroCham cũng kiến nghị thêm rằng Nghị định mới được ban hành cần kèm theo một hướng dẫn rõ ràng từ Bộ Tài chính (BTC) và Tổng cục Hải quan (TCHQ) nêu rõ cách hiểu khái niệm “xuất khẩu” bao gồm cả xuất khẩu tại chỗ sẽ được áp dụng cho tất cả hàng hóa xuất khẩu được thực hiện theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ kể từ tháng 9 năm 2016.

e. Minh bạch các thủ tục hải quan

- i. Mỗi Cục hải quan Tỉnh nên có Đường dây nóng ẩn danh riêng (tách biệt với đường dây nóng của TCHQ) để doanh nghiệp có thể phản ánh các vấn đề quan tâm. Điều này cũng giúp giảm tải cho TCHQ và tạo điều kiện để các vấn đề có thể được giải quyết ở cấp địa phương trước trong thời gian ngắn hơn.
- ii. TCHQ có thể xuất bản một Báo cáo Hàng Năm về các trường hợp ghi nhận qua đường dây nóng và kết quả liên quan (ẩn danh). Việc này sẽ nâng cao nhận thức và mang lại niềm tin cho các doanh nghiệp về các hành động đang được các cơ quan ban ngành thực hiện.
- iii. Hệ thống tờ khai hải quan điện tử cần được sửa đổi để tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên lạc bằng văn bản giữa tất cả các cấp của cơ quan hải quan và cộng đồng doanh nghiệp, qua đó sẽ giảm thiểu các kênh liên lạc không chính thức và hạn chế các khoản thanh toán không minh bạch.

4. Nhân sự và đào tạo

a. Mở rộng quyền chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động với người lao động

- i. Các nhà lập pháp cần nghiêm túc xem xét sửa đổi các quy định lao động để cung cấp thêm quyền hạn cho người sử dụng lao động trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng với người lao động.

b. Quản lý người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

- i. Định nghĩa lại “thuyền chuyển nội bộ công ty” bao gồm những người nước ngoài được chỉ định từ các công ty tập đoàn làm việc tại nước sở tại để tránh đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) hai lần; không áp dụng chế độ lương hưu và chế độ trợ cấp cho người lao động nước ngoài hoặc chỉ áp dụng trên cơ sở tùy chọn; và tạo sự linh hoạt cho người lao động nước ngoài nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần khi hồi hương từ Việt Nam bằng cách ủy quyền cho người sử dụng lao động thực hiện thủ tục thay mặt người nước ngoài.
- ii. Quy định tỷ lệ đóng góp BHXH thấp hơn cho người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài có tham khảo các quốc gia trong khu vực ASEAN hoặc Châu Á Thái Bình Dương; đánh giá tác động của thủ tục hành chính khi áp dụng từng chế độ để tạo thuận lợi cho việc thực hiện của các cơ quan thực thi, người lao động nước ngoài và người sử dụng lao động; và trợ cấp một lần được tính từ ngày nộp đơn thay vì kể từ ngày ban hành quyết định của cơ quan bảo hiểm.
- iii. Đối với giấy phép lao động, bổ sung định nghĩa “người nhận chuyển nhượng trong nội bộ doanh nghiệp từ trụ sở chính sang công ty con” bằng “người nhận chuyển nhượng trong nội bộ doanh nghiệp trong công ty thuộc tập đoàn”, miễn là văn phòng tại Việt Nam có thể chứng minh rằng nhân viên nước ngoài được phân công từ các công ty con trong cùng tập đoàn.
- iv. Triển khai dịch vụ theo dõi nhanh trong đó một số tài liệu cần thiết có thể được bổ sung trong thời gian xác định, đảm bảo hệ thống trực tuyến về xin giấy phép lao động hoạt động thông suốt và có nhân viên có kinh nghiệm xử lý đơn xin giấy phép lao động để tránh bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc xử lý và cấp

giấy phép lao động trực tuyến, hướng dẫn chi tiết về quy trình thu hồi giấy phép lao động của người sử dụng lao động sau khi người lao động nước ngoài kết thúc nhiệm vụ tại Việt Nam.

c. Thực hành đào tạo và giáo dục nghề và kỹ thuật tại Việt Nam

- i. Chúng tôi kiến nghị Chính phủ xem xét giảm bớt áp lực đối với các tổ chức giáo dục quốc tế bằng cách thực hiện miễn đóng góp bảo hiểm xã hội cho các giáo viên nước ngoài. Ngoài ra, Chính phủ cũng nên xem xét đưa ra các ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đến những khu vực này, và hợp tác với các tổ chức tư nhân quốc tế cung cấp đào tạo giáo viên tiêu chuẩn quốc tế và phát triển chuyên môn để nâng cao năng lực của giáo viên trong nước.
- ii. Chính phủ nên xem xét khuyến khích môi trường học tập liên tục bằng cách hỗ trợ các chương trình thực tập và cố vấn hợp tác với khu vực tư nhân thông qua nền tảng trực tuyến cung cấp cho sinh viên mới tốt nghiệp hoặc người lao động công cụ để hướng nghiệp, cơ hội và thông tin trong lĩnh vực đào tạo liên tục, thực tập và cố vấn.
- iii. Việc tận dụng chuyên môn và kinh nghiệm của khu vực tư nhân là điều nên làm. Đặc biệt, cần hợp tác với các đại diện của ngành cũng như các tổ chức giáo dục tư nhân đang hoạt động tại Việt Nam để phát triển các chương trình đào tạo và các khóa đào tạo thúc đẩy học tập suốt đời cũng như tập trung vào phát triển các kỹ năng như kiến thức tin học và mã hóa, kiến thức cơ bản về khoa học và công nghệ, kỹ năng kinh doanh cơ bản và tinh thần kinh doanh.

5. Du lịch và khách sạn

a. Chính sách nhập cảnh

- i. Mở rộng danh sách các quốc gia được miễn thị thực bao gồm tất cả những quốc gia mà Việt Nam có quan hệ thương mại tự do (FTA), bao gồm tất cả các nước thành viên Liên minh châu Âu, đối tác thương mại hoặc đầu tư quan trọng và thị trường du lịch nội địa trọng điểm; kéo dài thời hạn miễn thị thực được công bố gần đây và miễn thị thực mới có thời hạn từ 1 năm đến 5 năm; và gia hạn thời gian miễn thị thực từ 15 đến 30 ngày.
- ii. Khẩn trương làm rõ các thủ tục và quy tắc cho phép du khách được miễn thị thực quay trở lại trong vòng 30 ngày; nâng cao hình thức, tốc độ truy cập và thủ tục của website thị thực điện tử hiện tại; và mở rộng danh sách các quốc gia đủ điều kiện nộp đơn xin thị thực điện tử để giúp du khách có được thị thực và tiết kiệm thời gian, cũng như giảm hồ sơ hành chính cho cả Chính phủ và du khách.
- iii. Cho phép cấp thị thực quá cảnh khi đến tối đa 72 giờ đối với hành khách bay nối chuyến và nỗ lực hơn nữa để cho phép các hãng hàng không quốc tế bay vào các sân bay Việt Nam để giảm bớt thời gian đi lại cho khách quốc tế. Điều này cũng có thể bao gồm việc tạo các chương trình điểm dừng chuyển tiếp.

b. Tiếp thị điểm đến

- i. Dành một khoản ngân sách phù hợp vào quỹ quảng bá du lịch quốc gia từ ngân sách nhà nước để hỗ trợ quảng bá du lịch; tạo điều kiện cho các đối tác công tư quản lý và vận hành hiệu quả quỹ quảng bá du lịch, nhằm mục đích thúc đẩy Việt Nam trở thành điểm đến hàng đầu trong ASEAN; và tập trung quảng bá vào các thị trường mục tiêu có số lượng khách cao và ổn định, những người có xu hướng ở lại trong một thời gian dài, ghé thăm thường xuyên và chi tiêu nhiều hơn khi đi du lịch tại Việt Nam.
- ii. Tăng cường khả năng xuất hiện của Việt Nam trong khi tiết kiệm chi phí bằng cách sử dụng các ứng dụng kỹ thuật số, dễ sử dụng trên điện thoại thông minh và các kênh tiếp thị xã hội để phát triển hình ảnh chuyên nghiệp cũng như thông tin toàn diện và hữu ích cho khách du lịch; xây dựng quỹ không chỉ cho các hoạt động quảng bá, mà cả các sáng kiến hỗ trợ các mục tiêu dài hạn của ngành; và thiết lập các cơ chế cải tiến thông tin liên lạc giữa các doanh nghiệp, hiệp hội và khu vực công liên quan đến du lịch, hợp tác với các nhóm và hiệp hội ngành một cách thường xuyên và điều phối các cơ cấu tổ chức.
- iii. Áp dụng các cơ cấu điều phối trên toàn địa phương để tập trung và tối đa hóa các hoạt động hợp tác của các tỉnh và tạo điều kiện hợp tác, mở các trung tâm quảng bá và cung cấp thông tin du lịch, có thể sử dụng công nghệ ảo trên khắp thế giới khi các hạn chế về thị thực được cải thiện nhằm nâng cao hiểu biết về Việt Nam. Các tiêu chuẩn trang web du lịch Việt Nam cũng cần được cập nhật.

c. Phát triển du lịch bền vững

- i. Các nhà quy hoạch đô thị và cơ quan quản lý du lịch cần hiểu tầm quan trọng của tài sản di sản là nguồn lực kinh tế và nguồn lực quốc gia quan trọng và nhận ra giá trị kinh tế cũng như tính mong manh của những tài sản này. Việc giới thiệu du lịch ở tầm thế giới tại các bảo tàng, di tích lịch sử và di sản cũng cần được chú ý đầu tư.
- ii. Đảm bảo tiếp cận có hệ thống hơn đối với phát triển du lịch bền vững; hỗ trợ người dân địa phương thông qua đào tạo và trao quyền kinh tế; tăng cường năng lực của các tổ chức phi lợi nhuận địa phương và tạo khuôn khổ cho hoạt động “du lịch kết hợp tình nguyện”; và phổ biến kinh nghiệm hữu ích cho khách du lịch bao gồm thông tin về các vấn đề xã hội nhạy cảm, chẳng hạn như hành vi áp dụng đối với trẻ em bán đồ lưu niệm trên đường phố hoặc ăn xin, lạm dụng tình dục, thăm trường học hoặc trại trẻ mồ côi, v.v.
- iii. Cung cấp hướng dẫn, chẳng hạn như “việc nên làm và không nên làm cho khách du lịch”, tại các địa điểm di sản và các địa điểm tâm linh để giúp tương tác thuận lợi với người dân địa phương và nâng cao nhận thức của khách du lịch nước ngoài về phong tục địa phương; giảm nhu cầu đối với các động vật hoang dã đang bị đe dọa và hạn chế những tương tác không kiểm soát được với động vật hoang dã để bảo vệ số lượng loài hạn chế ở Việt Nam; và khuyến khích trải nghiệm tương tác giữa khách du lịch và người dân địa phương theo những cách có ý nghĩa và phát triển các sáng kiến du lịch cộng đồng.

d. Nguồn nhân lực và đào tạo về nghề du lịch và khách sạn

- i. Các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo cần hợp tác để nâng cao nhận thức và cung cấp các quy trình để thực hiện hiệu quả các Tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp quốc gia về nghiệp vụ buồng phòng và cửa trước; Các tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp quốc gia cần được xây dựng cho các lĩnh vực khác trong ngành du lịch và khách sạn để nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng khả năng cạnh tranh của Việt Nam như một điểm đến du lịch trong khu vực; và vai trò của Hội đồng Cấp Chứng nhận Nghiệp vụ Du lịch Việt Nam (VTCTB) cần được nâng cao trong việc đánh giá, đào tạo và cung cấp chứng chỉ cho những người đã có kinh nghiệm thực tế, nhưng chưa được đào tạo chính quy.
- ii. Cần tăng cường hợp tác giữa Chính phủ và khu vực tư nhân để cải thiện các hoạt động đào tạo nghề trong lĩnh vực du lịch cho cả người học và người dạy.
- iii. Tạo điều kiện giáo dục ngôn ngữ cho người lao động trong ngành du lịch, và mời thêm các công ty giáo dục mở văn phòng tại Việt Nam với các phương pháp giảng dạy định hướng quốc tế hơn và cho sinh viên Việt Nam cơ hội lấy chứng chỉ quốc tế về du lịch và khách sạn.
- iv. Tạo điều kiện hợp tác và chuyển giao bí quyết giữa các cơ sở đào tạo và ngành khách sạn và du lịch, chẳng hạn tăng cường cơ hội đào tạo nghề kép để cung cấp chương trình đào tạo “vừa học vừa làm” theo hướng thực hành để đáp ứng nhanh chóng nhu cầu ngày càng tăng đối với lao động lành nghề trong ngành sự kiện, du lịch và khách sạn.

CÁC VẤN ĐỀ LIÊN NGÀNH

PHẦN 2

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ VIỆT NAM

TỔNG QUAN

Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, sau gần 3 năm và 14 vòng đàm phán, Chủ tịch Donald Tusk, Chủ tịch Jean-Claude Juncker và Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng đã ký tuyên bố chính thức về việc kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA). EVFTA là một hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu. Vào ngày 17 tháng 10 năm 2018, Ủy ban châu Âu đã đệ trình lên Hội đồng Châu Âu để xuất ký kết và hoàn tất hai hiệp định: Hiệp định Thương mại Tự do (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (IPA). EVFTA cần được Hội đồng châu Âu ký kết và Nghị viện Châu Âu phê chuẩn trong khi IPA phải được phê chuẩn bổ sung bởi quốc hội của mỗi quốc gia thành viên Liên minh châu Âu.

EVFTA và IPA được cho là sẽ mang đến những thuận lợi và lợi ích tốt nhất từ trước đến nay cho các doanh nghiệp, người lao động và người tiêu dùng ở cả Liên minh châu Âu và Việt Nam. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam ước tính tăng 10-15% và kim ngạch xuất khẩu ước tính tăng 30-40% trong 10 năm tới. Trong khi đó, mức lương thực tế của lao động lành nghề có thể tăng đến 12% và mức lương thực tế của lao động nói chung có thể tăng 13%.¹ Một khi EVFTA được phê duyệt và thực thi và các cải cách thể chế và chính sách của Chính phủ bắt đầu có hiệu lực, hoạt động kinh doanh thương mại tại Việt Nam sẽ tăng trưởng đột phá. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần được giải quyết. Trong chương này, Tiểu ban Pháp luật sẽ trình bày những vấn đề liên quan đến từng ngành nghề và đưa ra các kiến nghị cụ thể để giải quyết những mối quan ngại này.

I. MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ

(A). TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ

Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) là hiệp định thương mại và đầu tư toàn diện và tham vọng nhất mà Liên minh châu Âu (EU) từng ký kết với một nước đang phát triển tại châu Á. Đây là hiệp định thứ hai trong khu vực Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) sau Singapore và sẽ tăng cường các mối quan hệ song phương giữa Việt Nam và EU. Việt Nam sẽ có thể tiếp cận một thị trường tiềm năng với dân số hơn 500 triệu người và Tổng Sản phẩm Quốc nội (GDP) đạt 15.000 tỷ đô la Mỹ (chiếm 22% GDP toàn cầu).² Đồng thời, các nhà xuất khẩu và đầu tư từ Liên minh châu Âu cũng có thêm cơ hội tiếp cận đến một trong những quốc gia có tốc độ phát triển nhanh nhất và lớn nhất trong khu vực. Theo báo cáo được công bố vào đầu năm 2017 bao gồm 134 thành phố trên toàn thế giới,³ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong nhóm 10 các thành phố năng động nhất vì cả hai thành phố này đều có mức chi phí thấp, mở rộng thị trường tiêu dùng nhanh chóng, tăng trưởng dân số mạnh mẽ và sự chuyển đổi khuyến khích thu hút đáng kể nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Thống kê cho thấy tổng FDI đã thực hiện trong 11 tháng đầu năm 2018 đạt 16,5 tỷ đô la Mỹ, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2017 là 6,81% và 7,08% (6 tháng đầu năm 2018) (mức tăng cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây).

Ngoài ra, tầng lớp trung lưu tại Việt Nam có mức tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực. Dự đoán tầng lớp này tăng gần như gấp đôi về quy mô trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2020 (từ 12 triệu đến 33 triệu người).⁴ Số

1 Dự án Hỗ trợ Chính sách Thương mại và Đầu tư của châu Âu (MUTRAP), Tác động dài hạn của EVFTA, 2014.

2 "Dân số Liên minh châu Âu lên đến 512 triệu người tại ngày 1 tháng 1 năm 2017", EuroStat, ngày 10 tháng 7 năm 2017. Xem tại: <<http://ec.europa.eu/eurostat/documents/2995521/8102195/3-10072017-AP-EN.pdf/a61ce1ca-1efd-41df-86a2-bb495daabdbab>> truy cập vào ngày 6 tháng 2 năm 2018.

3 "Chỉ số Tăng trưởng Thành phố", Jones Lang LaSalle. Xem tại: <<http://www.jll.com/cities-research/City-Momentum>> truy cập vào ngày 6 tháng 2 năm 2018.

4 "Việt Nam và Myanmar: Biên giới Tăng trưởng Mới của Đông Nam Á", The Boston Consulting Group. Xem tại:

<<https://www.bcg.com/publications/2013/globalization-vietnam-myanmar-southeast-asia-new-growth-frontiers.aspx>>, truy cập lần cuối vào ngày 6 tháng 2 năm 2018.

lượng người siêu giàu của Việt Nam cũng tăng nhanh hơn bất cứ quốc gia nào khác, và chắc chắn rằng con số này sẽ tiếp tục gia tăng trong 10 năm tới.

Tiếp cận thị trường hàng hóa

Hiệp định EVFTA sẽ xóa bỏ trên 99% các các dòng thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam vào Liên minh châu Âu. Số thuế nhỏ còn lại được tự do hoá một phần thông qua các hạn ngạch miễn thuế. Vì Việt Nam là một nước đang phát triển, 65% giá trị hàng xuất khẩu của Liên minh châu Âu vào Việt Nam sẽ được tự do hóa, chiếm khoảng một nửa tổng số dòng thuế tại thời điểm có hiệu lực. Những dòng thuế còn lại sẽ được bãi bỏ trong vòng mười năm tới. Đây là việc xóa bỏ thuế quan nhanh chưa từng có đối với một quốc gia như Việt Nam. Điều này cũng chứng minh mục tiêu hội nhập và mối quan hệ thương mại sâu rộng hơn nữa giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.

Về phần mình, Liên minh châu Âu đồng ý xóa bỏ 84% dòng thuế đánh vào hàng nhập khẩu từ Việt Nam ngay khi FTA có hiệu lực. Trong vòng bảy năm kể từ ngày EVFTA có hiệu lực, hơn 99% dòng thuế sẽ được xóa bỏ cho Việt Nam, lớn hơn so với mức giảm 95% dòng thuế mà các quốc gia TPP trước đây đưa ra cho hàng nhập khẩu từ Việt Nam. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam là quốc gia hàng đầu trong lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa sang châu Âu. Tuy nhiên, thị phần của các sản phẩm Việt Nam tại Liên minh châu Âu vẫn còn khiêm tốn. Nhờ có EVFTA, các ngành được hưởng lợi nhiều nhất là các ngành xuất khẩu chính vốn từng phải chịu mức thuế cao từ châu Âu như dệt may, giày dép, nông sản, v.v. Liên minh châu Âu cũng là một điểm tựa tốt để Việt Nam vươn đến các thị trường khác.

Việt Nam sẽ nhận được nhiều lợi ích từ EVFTA so với các hiệp định thương mại tự do khác bởi vì Việt Nam và châu Âu được xem là hai thị trường bổ sung hỗ trợ nhau, trong đó Việt Nam xuất khẩu hàng hoá mà Liên minh châu Âu không thể hoặc không tự sản xuất được (ví dụ như thủy sản, trái cây nhiệt đới, v.v) trong khi hàng hóa nhập khẩu từ Liên minh châu Âu cũng là những mặt hàng Việt Nam không thể sản xuất trong nước.

Khi hàng hóa từ Liên minh châu Âu có khả năng tiếp cận thị trường tốt hơn, doanh nghiệp Việt Nam có thể cung cấp nguyên liệu, công nghệ và thiết bị của Liên minh châu Âu với chất lượng/giá tốt hơn, từ đó cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm bớt gánh nặng của Việt Nam do phụ thuộc quá nhiều vào các đối tác thương mại chính khác.

EVFTA được coi là khuôn mẫu để Liên minh ký kết thêm các các hiệp định thương mại tự do với các quốc gia khác trong khu vực ASEAN với mục đích ký kết một hiệp định thương mại tự do liên vùng khi có đủ số lượng tới hạn của các hiệp định thương mại tự do với các nước thành viên ASEAN.⁵ Quá trình này có thể mất đến 10-15 năm. Vì vậy, Việt Nam nên tận dụng thời điểm vàng này một cách hiệu quả nhất để trở thành trung tâm đầu tư trong khu vực trước khi các nước khác trong khu vực ký kết các hiệp định thương mại tự do với Liên minh châu Âu.

Tiếp cận thị trường đối với các nhà cung cấp dịch vụ của Liên minh Châu Âu

Mặc dù các cam kết WTO được sử dụng làm nền tảng cho việc cung cấp dịch vụ, Việt Nam không chỉ mở thêm (phần) ngành dành cho các nhà cung cấp dịch vụ của Liên minh châu Âu mà còn cam kết sâu hơn trong khuôn khổ WTO, tạo cơ hội tốt nhất cho Liên minh châu Âu tiếp cận thị trường Việt Nam. Các (phần) ngành không thuộc khuôn khổ WTO nhưng lại nằm trong nội dung mà Việt Nam cam kết thực hiện bao gồm: dịch vụ nghiên cứu và phát triển (R&D) liên ngành, dịch vụ điều dưỡng, nhân sự vật lý trị liệu và cận y tế, dịch vụ đóng gói, dịch vụ hội chợ thương mại và triển lãm và dịch vụ vệ sinh công trình.

Khi các dịch vụ này đạt tiêu chuẩn quốc tế, Việt Nam có cơ hội xuất khẩu dịch vụ chất lượng cao, qua đó không chỉ tăng giá trị xuất khẩu mà còn tăng hiệu quả xuất khẩu, do đó giúp cải thiện cán cân thương mại.

Mua sắm Chính phủ

Việt Nam là một trong những quốc gia trên thế giới có tỷ lệ đầu tư công cao nhất trên tổng GDP (39% hàng năm kể từ năm 1995). Tuy nhiên, Việt Nam đã không cam kết tham gia hoạt động mua sắm chính phủ theo Hiệp định Mua sắm Chính Phủ (GPA) của WTO. Quả thực, đây là lần đầu tiên Việt Nam cam kết thực hiện điều này trong EVFTA.

Các cam kết FTA về Mua sắm Chính phủ chủ yếu giải quyết yêu cầu đối xử công bằng giữa các nhà thầu châu Âu

⁵ Các cuộc đàm phán và thỏa thuận với Liên minh châu Âu, Xem tại <<http://ec.europa.eu/trade/policy/countries-and-regions/negotiations-and-agreements/>>, truy cập lần cuối vào ngày 20 tháng 12 năm 2018

hoặc nhà thầu trong nước có vốn đầu tư từ Liên minh châu Âu và nhà thầu Việt Nam khi một Chính phủ mua sắm hàng hóa hoặc yêu cầu dịch vụ vượt quá ngưỡng quy định. Việt Nam cam kết tuân thủ các nguyên tắc chung về Đối xử Quốc gia và Không phân biệt đối xử và sẽ công bố kịp thời thông tin về đấu thầu và thông tin sau đấu thầu trên trang Báo Đấu Thầu và thông tin về hệ thống đấu thầu trên trang web muasamcong.mpi.gov.vn và công báo chính thức kịp thời. Điều này cho phép các nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu, duy trì tính bảo mật của hồ sơ dự thầu.⁶ Các quy định này cũng yêu cầu các Bên tham gia được tham gia đấu thầu dựa trên các quy tắc công bằng và minh bạch, đánh giá và xét thầu dựa trên các tiêu chí được ghi trong thông báo và các văn bản thầu cũng như tạo ra một cơ chế hiệu quả khiếu nại và giải quyết tranh chấp liên quan.⁷ Các quy tắc này đòi hỏi các bên phải đảm bảo các quy trình đấu thầu phù hợp với các cam kết và bảo vệ quyền lợi của chính mình, theo đó hỗ trợ Việt Nam giải quyết các thách thức liên quan đến việc thắng thầu bởi các nhà cung cấp dịch vụ chào giá thầu thấp nhưng lại không đủ năng lực.

Mua sắm Chính phủ đối với hàng hóa hay dịch vụ hoặc bất kỳ kết hợp hàng hóa dịch vụ nào thỏa mãn các tiêu chí bên dưới đều nằm trong phạm vi các quy tắc về Mua sắm Chính phủ của FTA:

Tiêu chí	FTA
Giá trị tiền tệ xác định liệu mua sắm Chính phủ tại cấp trung ương có thuộc phạm vi của một hiệp định nào không	130.000 Quyền Rút vốn Đặc biệt (SDR) (191.000 đô-la Mỹ) sau 15 năm kể từ ngày hiệp định có hiệu lực Ngưỡng chuyển tiếp ban đầu: 1,5 triệu SDR (2,23 triệu đô-la Mỹ)
Mua sắm dịch vụ xây dựng bởi các đơn vị Chính phủ cấp trung ương	Ngưỡng ban đầu: 40 triệu SDR (58,77 triệu đô-la Mỹ) Sau 15 năm, 5 triệu SDR (7,35 triệu đô-la Mỹ)
Thực thể được bảo đảm	22 cơ quan Chính phủ cấp Trung ương 42 đơn vị khác (bao gồm 2 doanh nghiệp nhà nước liên quan đến dịch vụ tiện ích, 2 trường đại học, 2 cơ sở nghiên cứu và 34 bệnh viện công thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế) Các thành phố trực thuộc Trung ương: bao gồm Hà Nội và Hồ Chí Minh
Loại bỏ ưu đãi dành cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN)	Loại bỏ với phạm vi rộng
Áp dụng khấu trừ thuế	Dựa trên giá trị hợp đồng

Cơ chế Giải quyết Tranh chấp Đầu tư

Cơ chế Giải quyết Tranh chấp giữa Nhà đầu tư và Chính phủ (ISDS) hiện bao gồm trong IPA. Trong các tranh chấp liên quan đến đầu tư (ví dụ, việc tước quyền sở hữu mà không bồi thường, phân biệt đối xử về đầu tư), một nhà đầu tư có quyền đưa tranh chấp đến Tòa án Đầu tư để giải quyết. Để đảm bảo sự công bằng và tính độc lập của tòa trọng tài, một tòa án đầu tư quốc tế thường trực được thành lập với 9 thành viên, 3 công dân được chỉ định từ Liên minh Châu Âu và Việt Nam cùng với 3 công dân được chỉ định từ các nước thứ ba. Các vụ kiện sẽ được xét xử bởi một Tòa án gồm 3 thành viên do Chủ tọa Tòa án lựa chọn một cách ngẫu nhiên và không thể đoán trước.

6 Văn bản EVFTA cập nhật tháng 9 năm 2018, Chương 9 về Mua sắm Chính phủ, xem tại:

< http://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2018/september/tradoc_157364.pdf > truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

7 Vui lòng tham khảo các quy tắc và nguyên tắc liên quan

Điều này cũng là để đảm bảo sự nhất quán của các phán quyết trong các trường hợp tương tự nhau, qua đó làm cho việc giải quyết tranh chấp trở nên rõ ràng hơn. IPA cũng cho phép thành lập Tòa án bao gồm một thành viên duy nhất trong trường hợp nguyên đơn là một doanh nghiệp nhỏ hoặc vừa hoặc mức bồi thường cho các khiếu nại đòi bồi thường thiệt hại là tương đối thấp. Đây là một cách tiếp cận linh hoạt trong bối cảnh Việt Nam vẫn là một nước đang phát triển.

Trường hợp không đồng ý với quyết định của Tòa án, một trong hai bên tranh chấp có quyền khiếu nại lên Tòa phúc thẩm. Mặc dù không giống với thủ tục trọng tài thông thường, cách làm này lại khá giống với cơ chế giải quyết tranh chấp 2 cấp trong WTO (Ban hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm). Chúng tôi tin rằng cơ chế này có thể tiết kiệm thời gian và chi phí cho toàn bộ quá trình tố tụng.

Quyết định cuối cùng của Tòa án Đầu tư là chung thẩm và có hiệu lực thi hành ngay và tòa án địa phương không có bất kỳ câu hỏi nào về tính hợp lệ, ngoại trừ trong thời kỳ chuyển tiếp năm năm kể từ khi hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam (vui lòng tham khảo thêm các đánh giá trong Chương của Tiểu ban Pháp luật về Thủ tục Tư pháp).

Kết luận

Một khi được ký kết, EVFTA sẽ giúp tăng trưởng bền vững, mang lại các lợi ích cho đôi bên trong một số lĩnh vực và là một công cụ hiệu quả để cân bằng mối quan hệ thương mại giữa châu Âu và Việt Nam. Việt Nam đang nỗ lực hết sức để đáp ứng các tiêu chuẩn cao được đặt ra trong hiệp định và tăng cường các cơ hội cho các doanh nghiệp nước ngoài để chuẩn bị cho việc hoàn tất hiệp định. Đây là thời điểm các nhà đầu tư nước ngoài cần khởi động các kế hoạch kinh doanh và nắm bắt những cơ hội cụ thể đang đến gần.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Pháp luật và đặc biệt với Chương này

Tiến sỹ Oliver Massmann, Luật sư điều hành & Tổng Giám đốc Công ty Luật TNHH Duane Morris Việt Nam



CHƯƠNG 2 NGÀNH NĂNG LƯỢNG VÀ ĐIỆN LỰC

TỔNG QUAN

Tiểu ban Tăng trưởng Xanh thuộc EuroCham (GGSC) ghi nhận và ủng hộ các ưu tiên cốt lõi của Chính phủ trong việc quản lý thị trường năng lượng tại Việt Nam. Các ưu tiên bao gồm:

- Đảm bảo cung cấp năng lượng sạch với chi phí phù hợp để phát triển kinh tế bền vững. GGSC nhận thấy rằng, với mối quan ngại ngày càng lớn, thông tin từ EVN cho thấy có nguy cơ thiếu điện trong giai đoạn 2020-2022 ở miền Nam Việt Nam: Đây là mối quan ngại lớn đối với các thành viên của GGSC với tư cách là người sử dụng điện;
- Đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành điện căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia số 8 mới được xây dựng vào năm 2019, điều này sẽ khuyến khích huy động đầu tư của khu vực tư nhân và hỗ trợ việc cổ phần hóa tài sản sản xuất điện; và
- Giảm phát thải khí nhà kính từ quá trình sản xuất năng lượng, phù hợp với Hiệp định Paris và kế hoạch Đóng góp Dự kiến do Quốc gia Tự quyết định (INDC) được Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT) đề xuất.

Tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (VBF), EuroCham cùng với các Hiệp hội khác đã trình bày Kế hoạch Sử dụng các nguồn Năng lượng tại Việt Nam (MVEP) cho Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại Hà Nội vào ngày 5 tháng 12 năm 2016. Tài liệu chính sách năng lượng quan trọng này vẫn có vai trò cốt lõi trong công việc của chúng tôi. Chúng tôi tiếp tục đóng góp ý kiến cho quy hoạch năng lượng quốc gia ủng hộ việc sử dụng các nguồn tài nguyên trong nước để tạo ra một tương lai năng lượng bền vững đến năm 2030. Chúng tôi đã đóng góp ý kiến cho các tài liệu chính sách về năng lượng của VBF vào tháng 6 và tháng 12 năm 2018 cho Chính phủ Việt Nam và tổ chức một cuộc họp tiếp theo với Bộ Công thương và Cục Điều tiết Điện lực của Việt Nam (ERAV) để củng cố các thông điệp về MVEP.

Bảng 1: Tiến độ thực hiện các kiến nghị cải cách năng lượng theo MVEP

Kiến nghị về cải cách năng lượng	Tiến độ thực hiện trong năm 2018
1. Nguồn Khí Thiên nhiên	
a. Bắt đầu phát triển khai thác nguồn khí thiên nhiên để thay thế than nhập khẩu	Chính phủ đã phê duyệt khai thác các mỏ khí mới để cung cấp cho ngành điện. Việc xây dựng các Kho cảng Khí Thiên nhiên Hóa lỏng (LNG) cũng đã được phê duyệt về chủ trương.
2. Hiệu quả sử dụng năng lượng	Chương trình mục tiêu Quốc gia về Sử dụng Năng lượng Tiết kiệm và Hiệu quả thứ 3 (VNEEP3) đã được Bộ Công thương trình lên Thủ tướng Chính phủ cuối năm 2018. Chương trình dự kiến sẽ được phê duyệt sớm.
a. Công bố Lộ trình thực hiện biểu giá bán lẻ điện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	Khung giá đã được Văn phòng Chính phủ công bố vào tháng 12 năm 2017, ước tính mức lạm phát giá năm 2020. Tỷ lệ lạm phát ước tính thấp hơn dự đoán CPI và mâu thuẫn với các phân tích của các chuyên gia như báo cáo tháng 11 năm 2017 của US AID/Deloitte.
b. Công nghệ Lưới điện Thông minh	Số lượng dự án với quy mô nhỏ được thực hiện còn hạn chế.

c. Sản xuất năng lượng từ chất thải - ưu đãi đặc biệt	Không có tiến triển đáng kể nào trong năm 2018. Hoạt động tiêu hủy chất thải rắn vẫn chưa bền vững. Không có hoạt động phân loại chất thải nào được thực hiện hiệu quả.
d. Vận động khuyến khích toàn dân sử dụng năng lượng hiệu quả	Số lượng chiến dịch nhỏ được thực hiện còn hạn chế.
3. Năng lượng Tái tạo	
a. Hợp đồng Mua Bán Điện Trực tiếp (DDPA)	Bộ Công Thương (BCT) vẫn cam kết thực hiện chương trình thí điểm đối với DDPA. Tiến độ thực hiện chậm và không có ngày bắt đầu hay điều kiện nào được xác định cho chương trình thí điểm. GGSC của EuroCham đi đầu trong nỗ lực thực hiện DPPA trong năm 2009 dựa trên mẫu "DPPA ẩn".
b. i. Các điều khoản của Biểu giá Năng lượng Tái tạo và Hợp đồng Mua Bán Điện đối với điện mặt trời và điện gió được thực hiện toàn cầu và "có tính khả thi tài chính" ii. Điện Mặt trời Áp mái có thể được xuất vào lưới điện để bán (chi tiết được thêm vào năm 2018)	- Không có tiến triển trong năm 2018. Biểu giá Năng lượng Tái tạo cho Năng lượng gió đã được ban hành tháng 9 năm 2018. Về vấn đề Biểu giá Năng lượng Mặt trời, với sự hỗ trợ từ EU-Vietnam Energy Facility, nhiều hội thảo tham vấn đã được tổ chức trong năm 2018 để đề xuất một phương án hỗ trợ cho kế hoạch phát triển năng lượng mặt trời. Các quy định quản lý việc phát điện mặt trời áp mái vẫn không hiệu quả và không có nhà sản xuất điện nào được trả tiền cho điện được xuất cho EVN trong năm 2018. - Vào ngày 8 tháng 1 năm 2019, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định 02/2019/NĐ-CP và quyết định này giải quyết vấn đề về cơ chế bù trừ điện năng đối với các dự án điện mặt trời áp mái
c. Cải thiện mức độ tín nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	EVN đã đạt được xếp hạng tín dụng BB- trong năm 2018, nhưng doanh thu bán điện có vẻ thấp hơn chi phí sản xuất và cung cấp điện. Chi phí sản xuất điện đang tăng lên khi thủy điện giá rẻ và tài nguyên than trong nước đã hoạt động hết công suất.
d. Cam kết với khu vực tư nhân về việc xây dựng Quyết định Điện Mặt trời hiệu quả nhằm thu hút các nhà đầu tư	Năm 2018, EuroCham GGSC đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc thiết lập quan hệ với EREA, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tài chính Khí hậu) và Ban Kinh tế Trung ương để hỗ trợ Nhóm làm việc Điện và Năng lượng của VBF với vai trò quan sát được công nhận tại Quỹ Khí hậu Xanh (Hàn Quốc). Tương tác với khu vực tư nhân diễn ra trong bối cảnh Nhóm Công tác của Nhóm Đối tác năng lượng Việt Nam điều phối bởi Bộ Công thương. Điều này dẫn đến sự ra đời của một bộ 40 khuyến nghị chính sách liên quan. Chúng tôi hoan nghênh các chuyên gia tư vấn năng lượng của khu vực công tư vấn cho Chính phủ về chính sách năng lượng chế sử dụng kiến thức và chuyên môn của các chuyên gia thuộc GGSC.

¹ Quyết định 02/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8 tháng 1 năm 2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam.

I. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG CÁC NGUỒN NĂNG LƯỢNG TẠI VIỆT NAM (MVEP)

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Công thương (BCT), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Bộ Tài chính (BTC), Văn phòng Chính phủ (VPCP)

Mô tả vấn đề

Kế hoạch Sử dụng các nguồn Năng lượng tại Việt Nam (MVEP) được soạn thảo nhằm mục tiêu hỗ trợ Việt Nam đáp ứng được nhu cầu năng lượng ngày càng gia tăng, đạt được mục tiêu đặt ra đối với biến đổi khí hậu từ Hội nghị thứ 21 Công ước Khẩu Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (COP21)² và để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế. Tài liệu được xây dựng dựa trên "Quy hoạch Phát triển Điện VII" (Quy hoạch Điện VII)³ (được Bộ Công thương điều chỉnh cho giai đoạn 2016-2030), Báo cáo "Nghiên cứu Lộ trình Phát triển Ít Phát thải Carbon cho Việt Nam" do Nhóm Ngân hàng Thế giới tài trợ,⁴ "Báo cáo Tiềm năng và Phát triển Năng lượng tái tạo trong Tiểu vùng Sông Mekong" của Ngân hàng Phát triển châu Á⁵ và "Kế hoạch Khôi phục Tình hình Tài chính cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam" của Ngân hàng Thế giới.⁶

MVEP xác định những lợi thế của các giải pháp năng lượng sạch trong nước để đáp ứng nhu cầu năng lượng tương lai của Việt Nam và các mặt tích cực của việc ưu tiên các nguồn năng lượng trong nước so với nhập khẩu. Các lợi thế này gồm các mục tiêu an ninh năng lượng, mục tiêu kinh tế xã hội, cam kết môi trường trong nước và toàn cầu của Việt Nam và nhu cầu thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân. Báo cáo này cũng giới thiệu các chính sách quan trọng và biện pháp quản lý để Việt Nam đạt được các mục tiêu này.

MVEP tập trung phân tích và hỗ trợ về mặt pháp lý các vấn đề sau đây:

- **Sử dụng năng lượng hiệu quả:** Bao gồm việc tăng cường vai trò của Chính phủ và sử dụng các công cụ quản lý dựa trên nhu cầu để giảm lãng phí, thu hút đầu tư tư nhân cũng như có những đổi mới trong hiệu quả sử dụng năng lượng;
- **Năng lượng tái tạo:** Chuẩn bị chính sách và khung pháp lý nhằm phát triển hơn nữa các thị trường thành công và thu hút các nguồn đầu tư cần thiết vào năng lượng tái tạo từ các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, và công nghệ, các công ty cung cấp dịch vụ; và
- **Khí thiên nhiên của Việt Nam:** Thúc đẩy và mở rộng đầu tư vào việc sử dụng khí thiên nhiên trong nước vì đây là nhiên liệu sạch hơn, rẻ hơn và linh hoạt hơn than nhập khẩu. Khí thiên nhiên vẫn là nhiên liệu ít gây ô nhiễm nhất (phát thải CO₂ thấp hơn 60% so với than) và là nhiên liệu hóa thạch hiệu quả nhất về mặt chi phí, có thể đóng vai trò là nhiên liệu cầu nối để chuyển đổi từ than sang năng lượng sạch mà có thể đảm bảo cung cấp như nguồn nhiên liệu.

Báo cáo này kết luận rằng Việt Nam có thể tiếp tục sử dụng tối đa các nguồn năng lượng trong nước để giảm rủi ro và tối đa hóa các lợi ích kinh tế xã hội về phát triển năng lượng tương lai, trên cơ sở những thành quả hiện nay.

2 "Dấu ấn của Việt Nam tại COP21", *Báo Nhân dân Điện tử*, ngày 2 tháng 9 năm 2016. Xem tại: <http://en.nhandan.com.vn/special_reports/item/4021002-vietnam%E2%80%99s-imprint-at-cop-21.html> truy cập lần cuối vào ngày 19 tháng 12 năm 2018.

3 Quyết định 1208/2011/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030.

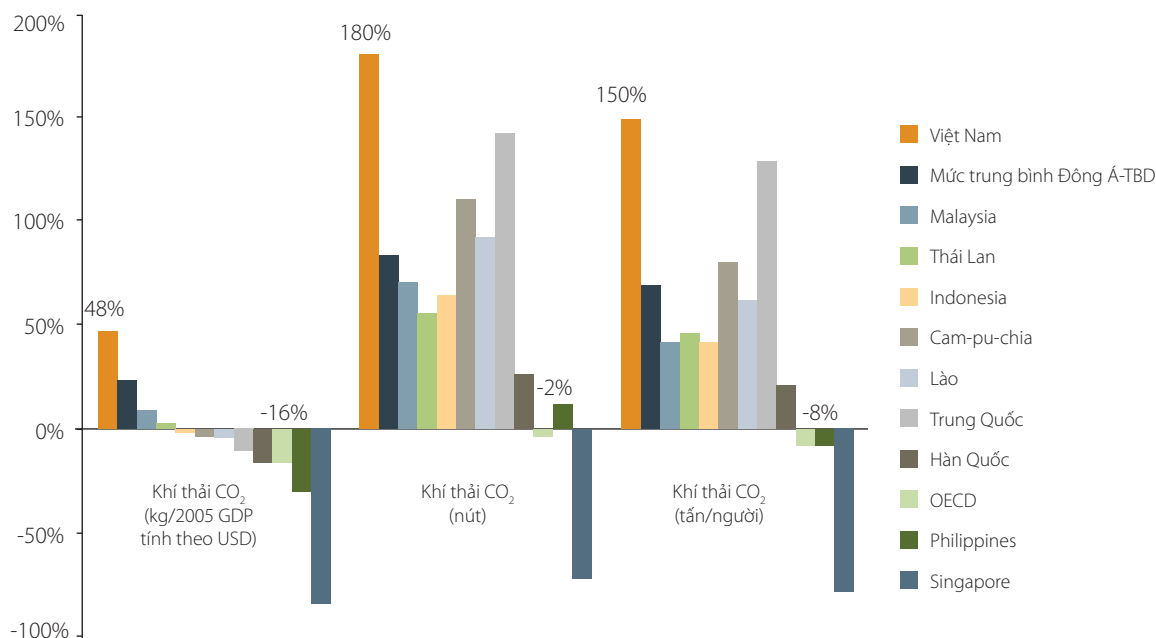
4 P. Audinet; B. Singh; N. Bipulendu; D. T. Kexel; S. Suphachalasai; P. Makumbe and K. Mayer, "Nghiên cứu Lộ trình Phát triển Ít Phát thải Carbon cho Việt Nam", *Ngân hàng Thế giới*, 2016. Xem tại: <<http://documents.worldbank.org/curated/en/773061467995893930/pdf/102363-PUB-VN-Low-cost-carbon-date-Jan-20-2016-9781464807190-Box-394380B-PUBLIC.pdf>> truy cập vào ngày 19 tháng 12 năm 2018.

5 "Tiềm năng và Phát triển Năng lượng tái tạo trong Tiểu vùng Sông Mekong", *Ngân hàng Phát triển châu Á*, 2015. Xem tại: <<http://hdl.handle.net/11540/5054>> truy cập lần cuối vào ngày 19 tháng 12 năm 2018.

6 J. J. Maweni and J. Bisbey "Kế hoạch Khôi phục tình hình Tài chính cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam: Tác động đến ngành điện Việt Nam", *Ngân hàng Thế giới*, 2016. Xem tại: <<http://documents.worldbank.org/curated/en/971901468196178656/A-financial-recovery-plan-for-Vietnam-Electricity-EVN-with-implications-for-Vietnam-s-power-sector>> truy cập lần cuối vào ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Mục tiêu của chính sách năng lượng

Hình 3: Phát thải cacbon của Việt Nam đang tăng nhanh nhất trong khu vực



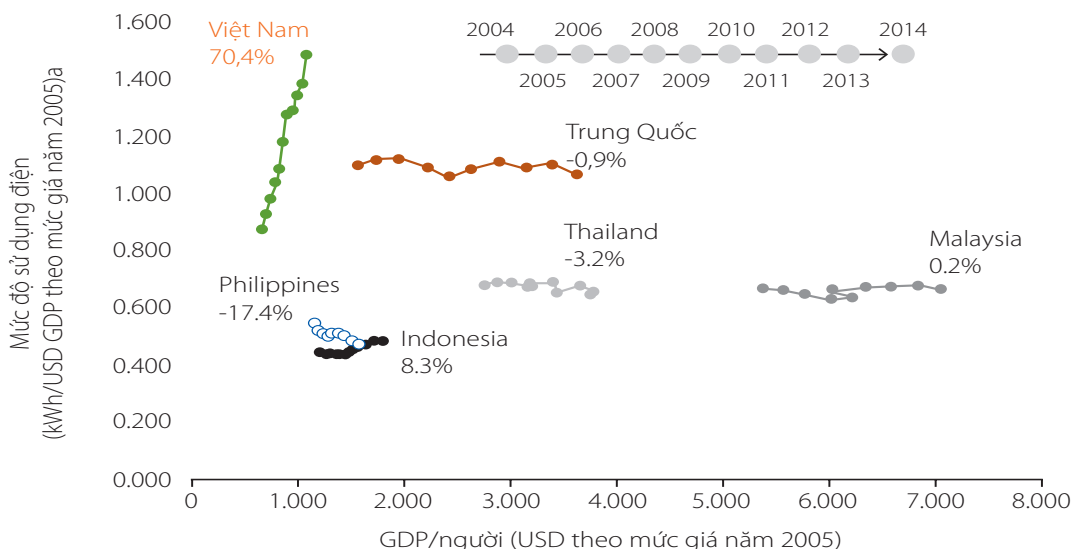
Nguồn: Báo cáo Đánh giá Các lựa chọn Carbon Thấp tại Việt Nam của Ngân hàng thế giới (2015) ⁷

MVEP trình bày cách thức đáp ứng nhu cầu năng lượng của Việt Nam trong đó nhấn mạnh vào các nguồn năng lượng nội địa sạch hơn bao gồm: năng lượng tái tạo, trong đó có năng lượng sinh khối, gió và mặt trời; sử dụng năng lượng hiệu quả và bền vững và tăng cường phát triển các dự án khí tự nhiên ngoài khơi của Việt Nam. Tất cả những điều này sẽ góp phần giảm tác động môi trường và nhu cầu than nhập khẩu. Báo cáo MVEP cũng đưa ra các khuyến nghị về mặt pháp lý và chính sách để thu hút được nguồn vốn đầu tư 100 tỷ đô-la Mỹ từ khu vực tư nhân tính đến năm 2030 để đáp ứng nhu cầu điện năng của Việt Nam và tối đa hóa việc sử dụng các nguồn lực trong nước, hướng tới các mục tiêu môi trường của Việt Nam.

Sử dụng năng lượng hiệu quả hơn

Theo biểu đồ ở dưới, nhu cầu sử dụng điện gia tăng đã vượt quá mức tăng trưởng đầu vào dẫn đến mức độ sử dụng điện tăng nhanh chóng từ năm 2004 và kết quả là mức độ sử dụng điện tăng nhanh chóng. Các biện pháp sử dụng năng lượng hiệu quả tại Việt Nam gặp phải ba hạn chế chính như sau: (1) thiếu khung chính sách và năng lực thực thi (2) biểu giá điện thấp, có trợ giá và không có lộ trình ứng phó với biến động biểu giá điện trong tương lai (3) thiếu cơ chế tài chính đối với hoạt động đầu tư vào công nghệ hiệu quả về năng lượng và tiết kiệm năng lượng.

⁷ Như trên, P. Audinet, B. Singh, N. Bipulendu, D. T. Kexel, S. Suphachalasai, P. Makumbe và K. Mayer.

Hình 4: Mức độ sử dụng điện của Việt Nam rất cao và tăng nhanh

Nguồn: Tính toán của ECA sử dụng số liệu từ Niên giám thống kê của BP Global (phát điện)⁸ và Ngân hàng Thế giới (GDP thực và GDP theo đầu người).⁹

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam:

Việc thực thi MVEP sẽ mang lại những lợi ích sau:

- Xây dựng nhanh hơn các nhà máy năng lượng. Chỉ mất một năm để lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời, và thậm chí còn nhanh hơn đối với trang trại gió, ngắn hơn nhiều so với các nhà máy nhiệt điện. Giai đoạn đầu tiên của Quy hoạch Phát triển Năng lượng Mặt trời được Bộ Công thương đưa ra vào cuối năm 2017 đã đạt được kết quả tốt với khoản đầu tư ước tính khoảng 500 triệu đô-la Mỹ trong năm 2018 đến 2019 vào các nhà máy năng lượng mặt trời mới. Việc thực hiện đầy đủ các kiến nghị về MVEP sẽ đảm bảo rằng kế hoạch năng lượng mặt trời đầy tham vọng này có thể được thực hiện thành công vào năm 2025 với 4000 mw năng lượng mặt trời được kết nối với lưới điện và thu hút 3,5 tỷ đô-la Mỹ đầu tư mới;
- Một kế hoạch phát triển năng lượng linh hoạt hơn có thể được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu trong tương lai, cho cả kịch bản khi nhu cầu tăng cao hoặc thấp, và loại bỏ rủi ro các tài sản đầu tư không được sử dụng hoặc không đáp ứng được nhu cầu nếu tỷ lệ tăng trưởng cao hơn dự đoán;
- Kế hoạch có thể thu hút thêm nhiều đầu tư mới từ các nguồn nước ngoài và trong nước, cụ thể là huy động các nguồn tư nhân, xây dựng năng lực sản xuất chế tạo tại địa phương, giảm sự phụ thuộc vào chính phủ nước ngoài và giảm nhu cầu về ngân sách, trợ giá và bảo lãnh của Chính phủ Việt Nam hoặc Bảo lãnh và Cam kết của Chính phủ (GGU);
- Sử dụng điện hiệu quả hơn sẽ giảm lãng phí năng lượng và giúp Việt Nam cạnh tranh hơn, năng suất hơn và hấp dẫn hơn để thu hút thêm Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài (FDI).

⁸ “Đánh giá thống kê của BP về năng lượng thế giới”, BP, tháng 6 năm 2017. Xem tại: <<https://www.bp.com/content/dam/bp/en/corporate/pdf/energy-economics/statistical-review-2017/bp-statistical-review-of-world-energy-2017-electricity.pdf>> truy cập lần cuối vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

⁹ Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Xem tại: <<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDPPCAPCD>> truy cập lần cuối vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

- Tăng thu khoảng 15 - 20 tỷ đô-la Mỹ cho ngân sách Chính phủ để phát triển 3 GW của các nhà máy nhiệt điện khí trong nước, so với mức chi phí hồi đoái khoảng 20 - 25 tỷ đô-la Mỹ để nhập khẩu than nhằm phát triển một dự án điện than tương tự;
- Giảm các chi phí ô nhiễm môi trường và xã hội từ các nhà máy điện than mới do các nhà máy này đang làm giảm chất lượng không khí, nước, đất và làm gia tăng chi phí y tế. Theo tính toán của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), ước tính chi phí do ảnh hưởng sức khỏe và môi trường của các dự án nhiệt điện than trong quy hoạch phát triển điện lực hiện nay có thể lên tới 15 tỷ đô-la Mỹ hàng năm vào năm 2030;¹⁰
- Giảm sự phụ thuộc của Việt Nam vào than nhập khẩu dẫn tới rủi ro về khả năng cung cấp cũng như nhu cầu lên đến hàng chục tỷ đô-la ngoại hối và rủi ro về cán cân thanh toán; và
- Giảm gánh nặng về tài chính, chi phí hậu cần và chi phí môi trường của việc vận chuyển than và xỉ than.

Kiến nghị:

Theo quan điểm của chúng tôi, Chính phủ cần xây dựng lộ trình năng lượng bền vững hơn để thu hút các khoản đầu tư mới. Điều này yêu cầu thực hiện một số chính sách cơ bản và cải cách pháp lý được mô tả như dưới đây:

- Thúc đẩy đầu tư tư nhân trong lĩnh vực năng lượng tái tạo:
 - a. Giới thiệu hợp đồng mua bán điện trực tiếp (DPPA) “ẩn” trong năm 2019 giữa các nhà sản xuất điện và khách hàng tiêu thụ điện lớn, vì trên thực tế đã cho thấy hiệu quả lớn khi áp dụng ở các quốc gia tương tự. Các công ty và một số tập đoàn đa quốc gia (MNC) khác¹¹ đã công khai cam kết toàn cầu về việc sẽ hướng tới sử dụng năng lượng sạch. Điều này sẽ thu hút thêm đầu tư vào các thương hiệu toàn cầu, giúp Việt Nam tăng vị thế trong chuỗi giá trị sản xuất.
 - b. Thực hiện các kiến nghị về những thay đổi đối với hợp đồng mua bán điện gió và điện mặt trời để tăng “khả năng cho vay” bởi các tổ chức tài chính quốc tế, xác định Biểu giá Năng lượng Tái tạo (FIT) tương lai đối với các dự án năng lượng tái tạo trong năm 2019 và 2020 và sau đó nữa.

EuroCham hoan nghênh việc ban hành Thông tư 02/2019/TT-BCT¹² mới quy định thực hiện phát triển dự án điện gió. Một trong những mục đích chính của Thông tư này là sửa đổi Thỏa thuận mua điện tiêu chuẩn cho các dự án điện gió.

Chúng tôi đặc biệt kiến nghị Chính phủ tư vấn và cân nhắc ý kiến của các nhà đầu tư tư nhân về chính sách tương lai của mình đối với FIT đối với năng lượng mặt trời, sinh khối và chất thải thành năng lượng sẽ được sửa đổi vào năm 2019 và 2020 với sự hỗ trợ của Cơ quan Năng lượng Việt Nam Châu Âu. Bất kỳ thay đổi nào của chính sách hiện tại sẽ cung cấp ít nhất các điều kiện tương tự hoặc thuận lợi hơn cho các dự án đang được phát triển hoặc thực hiện.

 - c. Tiếp tục tái cơ cấu để tăng mức độ tín nhiệm của EVN. Việc củng cố năng lực tín dụng cho EVN sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam đạt được các mục tiêu về năng lượng và môi trường đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư cân nhắc Việt Nam là thị trường hấp dẫn để thực hiện đầu tư, kinh doanh.
 - d. Chính phủ cần phối hợp với Tiểu ban Tăng trưởng Xanh của EuroCham, VBF và các chuyên gia năng lượng mặt trời từ khu vực tư nhân của Liên minh châu Âu, các nhóm kinh doanh tại Việt Nam và công bố Quyết định về Quy hoạch Điện Mặt trời để đưa ra các quy định hỗ trợ nhằm thu hút đầu tư vốn tư nhân như là một phần của quy trình lập Quy hoạch Phát triển Điện Quốc gia số 8.
- Áp dụng các biện pháp sử dụng năng lượng hiệu quả:
 - a. Đảm bảo đa số người tiêu dùng phải chi trả cho các chi phí sử dụng năng lượng thực tế và xác định thời

¹⁰ Được tính với mức ước tính sản lượng phát nhiệt điện than là 311 TWh năm 2030 và số liệu ước tính của IMF về chi phí môi trường và sức khỏe từ việc sử dụng than ở Việt Nam là 2.26 Đô la Mỹ/GJ (tương đương khoản 8,07/MWh điện được sản xuất). Chi phí carbon là 35/tấn CO₂ tương đương. Xem tại: <<http://www.imf.org/external/np/fad/enviro/data/data.xlsx>> truy cập lần cuối vào ngày 19 tháng 12 năm 2017.

¹¹ Ví dụ: Apple, Nike, Coca Cola, Google, TetraPak

¹² Thông tư 02/2019/TT-BCT ngày 15 tháng 1 năm 2019 của Bộ Công thương quy định thực hiện phát triển dự án điện và hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió.

gian, tiến độ tính giá bán điện theo thị trường. Tăng sự minh bạch là cách để thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực sử dụng năng lượng hiệu quả và lắp đặt máy phát điện mặt trời, điện gió hoặc nguồn năng lượng tái tạo khác tại hộ gia đình để giảm áp lực lên hệ thống phân phối điện. Cụ thể, chúng tôi kiến nghị ban hành Lộ trình Giá Bán lẻ Điện để hoàn toàn tính giá bán điện theo thị trường vào năm 2020, tầm nhìn năm 2025, gồm xác định các mức giá điện khác nhau cho 3 mục đích sử dụng chính (sinh hoạt, thương mại và công nghiệp). Các khoản đầu tư nhằm đổi mới và sử dụng điện hiệu quả vẫn sẽ không được nhân rộng vì các doanh nghiệp và người tiêu dùng nghĩ rằng biểu giá điện sẽ vẫn được Chính phủ trợ giá.

- b. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào lưới điện thông minh và công nghệ chuyển đổi thông minh nhằm đưa ra các giải pháp tiết kiệm chi phí hiệu quả.
- c. Xây dựng các biện pháp ưu đãi đặc biệt cho hệ thống biến rác thải thành điện năng, đặc biệt là đem đến lợi ích cho cộng đồng địa phương thông qua việc cải thiện sức khỏe và vệ sinh.
- d. Thực hiện chiến dịch giáo dục cộng đồng để nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng để giảm lãng phí năng lượng cùng với việc minh bạch hóa thông tin về tăng biểu giá điện.

➤ Phát triển tiềm năng khí ngoài khơi:

Chúng tôi kiến nghị nên tiến hành các phân tích chi tiết cho thấy rằng cấu trúc về chi phí và doanh thu của dự án khí có lợi hơn rất nhiều so với phương án sử dụng nhiên liệu nhập khẩu. Thêm vào đó, chi phí cho công nghệ “than sạch” cao hơn nhiều so với khí thiên nhiên.

➤ Thực hiện có hiệu quả các cam kết theo EVFTA: Hiệp định Thương mại giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam có một chương dành riêng về các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại và đầu tư trong sản xuất năng lượng tái tạo. Chương này bao gồm các quy tắc cụ thể cho ngành năng lượng tái tạo về đối xử không phân biệt đối xử nói chung (thủ tục cấp phép và ủy quyền), về chính sách trong nước nói riêng và việc sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế. Việc hợp tác với Liên minh châu Âu sẽ giúp Việt Nam học hỏi từ kinh nghiệm thành công của châu Âu trong lĩnh vực này. Các quy định rõ ràng sẽ tạo niềm tin cho nhà đầu tư và mang đến cơ hội thương mại tốt hơn.

Đã có nhiều tiến bộ đáng kể trong việc thực thi cải cách nhằm thu hút đầu tư mới để nâng cao năng lực sản xuất năng lượng từ khí thiên nhiên và Khí thiên nhiên Hóa lỏng (LNG) của Việt Nam và đầu tư vào thị trường đầy tiềm năng này để thực hiện DDPA “ăn” đối với điện được cung cấp từ các trang trại điện mặt trời và điện gió mới.

Quá trình chuyển đổi đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước sang nguồn vốn tư nhân cần nhiều thời gian và thu hút nhiều nhà đầu tư và công ty sản xuất điện từ châu Âu tham gia liên doanh với các công ty trong nước của Việt Nam. Tuy nhiên, nhu cầu thu hút đầu tư vào lĩnh vực sử dụng năng lượng hiệu quả vẫn chưa được đáp ứng đầy đủ trong khi biểu giá bán lẻ điện vẫn giữ nguyên trong 2,5 năm nữa. Thêm vào đó, hiện vẫn còn thiếu minh bạch về giá điện trong tương lai cho người tiêu dùng và thời gian chuyển sang tính giá điện theo giá thị trường.

Tiểu ban Tăng trưởng Xanh thuộc EuroCham đánh giá cao nỗ lực tăng cường mối quan hệ giữa Bộ Công Thương (BCT) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (BKĐT) trong việc xây dựng chính sách năng lượng cho khu vực tư nhân. Chúng tôi tin rằng các chuyên gia thành viên của EuroCham trong lĩnh vực tài chính, phân tích thị trường năng lượng và giảm thiểu rủi ro sẽ tiếp tục tích cực hỗ trợ các Bộ ngành liên quan trong việc xây dựng hệ thống cung cấp năng lượng sạch và bền vững cho tương lai.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Tăng trưởng Xanh thuộc EuroCham

CHƯƠNG 3 TĂNG TRƯỞNG XANH

TỔNG QUAN

EuroCham thành lập Tiểu ban Tăng trưởng Xanh (GGSC) vào tháng 5 năm 2014 nhằm xác định và xây dựng các điều kiện cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của Doanh nghiệp Xanh tại Việt Nam. GGSC đại diện cho khu vực tư nhân, hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan trong khu vực công, bao gồm Chính phủ Việt Nam, các Bộ, ban, ngành cũng như các tổ chức viện trợ và các thể chế đa phương. Chương này tập trung vào hai chủ đề chính mà chúng tôi cho rằng Chính phủ cần ưu tiên: thứ nhất là quản lý nước và chất thải, bao gồm kiểm soát chất lượng không khí và sản xuất năng lượng từ chất thải;¹ thứ hai là xây dựng bền vững và hiệu quả sử dụng năng lượng.

I. QUẢN LÝ NƯỚC VÀ CHẤT THẢI, KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ VÀ SẢN XUẤT NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT THẢI

Cơ quan chính phủ liên quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT), Bộ Xây dựng (BXD), Bộ Tài chính (BTC), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Tổng cục Môi trường (TCMT).

1. Thực hiện các quy định về xử lý nước thải

Mô tả vấn đề

Trong những năm qua, Việt Nam đã nhận ra rằng việc thiếu phối hợp giám sát xử lý nước thải có thể dẫn đến thảm họa môi trường và kinh tế xã hội nghiêm trọng ảnh hưởng đến sinh kế của hàng triệu người.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Bộ TN&MT cho biết “Hơn 2.000 dự án đầu tư chưa có đầy đủ đánh giá tác động môi trường, hàng trăm khu công nghiệp (KCN) không có hệ thống xử lý nước thải”² theo quy định pháp luật.³ “Các khu công nghiệp trên cả nước xả ra hơn một triệu mét khối nước thải mỗi ngày, trong đó 75% không qua xử lý và gây hại.”⁴ Người dân đã báo cáo nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và môi trường liên quan đến nước thải chưa được xử lý từ các khu công nghiệp: “Ô nhiễm nước đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và hoạt động hàng ngày của người dân.”⁵ “Lượng bùn thải chưa qua xử lý đã trở thành thách thức chính.

Chương 19 của Bộ luật Hình sự⁷ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2018 quy định hình phạt đối với vi phạm về môi trường. Các hình phạt này bao gồm hình phạt đối với hành vi vi phạm quy định về nước thải, nếu vi phạm nghiêm trọng có thể dẫn đến đóng cửa vĩnh viễn doanh nghiệp. Tuy nhiên, pháp luật sẽ không mang tính răn đe, hiệu quả nếu không nghiêm khắc thực hiện các hình phạt trên thực tế hoặc số tiền phạt quá nhỏ so với việc triển khai các biện pháp xử lý nước thải hiệu quả hơn.

1 Vui lòng lưu ý rằng quan điểm đầy đủ của Tiểu ban Tăng trưởng Xanh về ngành Điện được đề cập trong chương về Ngành Năng lượng và Điện lực của Sách Trắng này.

2 “Báo cáo của Bộ TNMT cho thấy các vấn đề môi trường nghiêm trọng”, *Vietnam Net*, ngày 14 tháng 9 năm 2016. Xem tại: <<http://english.vietnamnet.vn/fms/environment/163554/environment-ministry-s-report-shows-serious-environmental-problems.html>> truy cập lần cuối vào ngày 20 tháng 12 năm 2017.

3 Điều 37, Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

4 “Hơn 1 triệu m³ nước thải công nghiệp xả bỏ mỗi ngày tại Việt Nam”, *Vietnam Net*, ngày 3 tháng 12 năm 2015. Xem tại: <<http://english.vietnamnet.vn/fms/environment/148243/over-1-mln-cu-m-of-industrial-wastewater-dumped-everyday-in-vietnam.html>> truy cập lần cuối vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

5 “Ô nhiễm môi trường từ khu công nghiệp đe dọa cuộc sống của người dân”, *Viet Nam News*, ngày 30 tháng 11 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/environment/481112/environmental-pollution-from-industrial-complex-threatens-residents.html#ZkRm1kLCfftdgqk.99>> truy cập lần cuối vào ngày 5 tháng 12 năm 2018.

6 “Việt Nam: Đánh giá Nước thải Đô thị”, *Ngân hàng Thế giới*, ngày 1 tháng 12 năm 2013. Xem tại: <<http://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/vietnam-urban-wastewater-review>> truy cập lần cuối vào ngày 30 tháng 11 năm 2018.

7 Bộ luật Hình sự 12/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự 100/2015/QH13.

Kiến nghị:

- Chúng tôi kiến nghị thành lập một lực lượng chuyên trách thực hiện hiệu quả các tiêu chuẩn về xử lý nước hiện nay.
- Chúng tôi cũng kiến nghị tập trung vào các khu công nghiệp xả nước thải chưa qua xử lý vào môi trường và thực hiện các biện pháp xử phạt nghiêm khắc đối với doanh nghiệp vi phạm mang tính răn đe với các doanh nghiệp khác.

2. Thúc đẩy đầu tư từ khu vực tư nhân vào các giải pháp xử lý nước và nước thải**Mô tả vấn đề**

Bộ Xây dựng ước tính cho đến năm 2020 Việt Nam sẽ cần các khoản đầu tư trị giá hơn 10 tỷ đô-la Mỹ vào lĩnh vực cung cấp và thoát nước.⁸ Mục tiêu này sẽ khó đạt được trong thời gian ngắn nếu không kêu gọi đầu tư từ khu vực tư nhân.

Tuy nhiên, giá nước sạch và xử lý nước thải còn quá thấp để các nhà đầu tư tư nhân xây dựng các doanh nghiệp có lợi nhuận tài chính. Giá nước thải đã qua xử lý của Việt Nam được tính dựa trên mức giá độc quyền cung cấp nước sạch dù trên thực tế, chi phí xử lý nước thải cao hơn chi phí cung cấp nước sạch. Thêm vào đó, các thành viên của chúng tôi nhận thấy có các quy định mâu thuẫn nhau như Nghị định 80/2014/ND-CP⁹ và Nghị định 154/2016/ND-CP¹⁰ quy định không thống nhất về việc có thu phí xử lý nước thải và/hoặc phí bảo vệ môi trường hay không.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Lợi ích tiềm tàng không chỉ về môi trường. Với chính sách ưu đãi và sự phối hợp thực hiện các quy định hợp lý, Việt Nam có thể phát triển bền vững ngành công nghiệp nước. Các tổ chức viện trợ và các thể chế đa phương đã và đang sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam về tài chính, hỗ trợ kỹ thuật và phát triển năng lực. Các biện pháp này sẽ không kéo dài vĩnh viễn và Việt Nam cần phải quyết định sẽ sẵn sàng thực hiện các kiến nghị này hay đối mặt với sự xuống cấp ngày càng trầm trọng của môi trường.

Chính phủ đã lập kế hoạch cổ phần hóa Công ty Nước sạch Hà Nội (Hawaco), Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn (Sawaco) và 51 công ty nước khác vào năm 2020.¹¹ Bên cạnh sự cần thiết cải tiến cơ chế giá cả, quy trình ra quyết định và các yếu tố kỹ thuật khác liên quan đến quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN), khu vực tư nhân sẽ không có các khoản đầu tư lớn vào các công ty này nếu các điều kiện kinh doanh cơ bản không đem đến lợi nhuận tài chính và không bền vững về mặt kinh tế.

Kiến nghị:

- Chúng tôi kiến nghị chuyển sang mô hình tính giá theo nhu cầu sử dụng đối với xử lý nước thải;
- Thống nhất các quy định gây mâu thuẫn về phí xử lý nước thải và phí bảo vệ môi trường để tránh tình trạng các quy định chồng chéo gây ra sự không ổn định; và
- Tạo điều kiện bền vững cho các khoản đầu tư vào các DNNN kinh doanh nước.

3. Quản lý chất thải và tái chế chất thải điện tử**Mô tả vấn đề**

Luật Bảo vệ Môi trường của Việt Nam quy định theo nguyên tắc giảm thiểu, tái sử dụng, thu gom, và xử lý chất thải

8 "Cần hơn 10 tỷ Đô la Mỹ cho các dự án cung cấp, xử lý nước", *VietnamPlus*, ngày 7 tháng 11 năm 2017. Xem tại: <<https://en.vietnamplus.vn/over-10-billion-usd-needed-for-water-supply-treatment-projects/120753.vnp>> truy cập lần cuối vào ngày 29 tháng 11 năm 2018.

9 Nghị định 80/2014/ND-CP ngày 6 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

10 Nghị định 154/2016/ND-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

11 Phụ lục II, Quyết định 58/2016/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và Danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020

đáp ứng tiêu chuẩn môi trường.¹² Tuy nhiên, phần lớn chất thải vẫn đang được thải tại bãi chôn lấp mà không qua xử lý, gồm 90% tổng lượng chất thải rắn tại Hà Nội và 76% tại Thành phố Hồ Chí Minh.¹³ Các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh không chỉ đang gây nguy hại môi trường và ảnh hưởng đến người dân ở khu vực xung quanh¹⁴ mà còn lãng phí nguồn nguyên liệu giá trị vốn có thể được tái chế hoặc sử dụng để sản xuất điện năng. Các tập đoàn đa quốc gia hiện đang tự đề ra mục tiêu tái chế và sử dụng năng lượng tái tạo và họ cần khung pháp lý hỗ trợ thực hiện việc kinh doanh tại Việt Nam.

Trong ấn bản Sách Trắng của 2018 và các ấn bản trước đây, chúng tôi đã đề xuất thiết lập và triển khai các mục tiêu rõ ràng và nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý chất thải. Về mặt này, chúng tôi hoan nghênh Quyết định 491/QĐ-TTg¹⁵ (Quyết định 491) đặt ra các mục tiêu rõ ràng cho việc quản lý chất thải đến năm 2025 với tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm hạn ngạch thu gom và tái chế cũng như các hoạt động xây dựng nhận thức. Quyết định 491 thay thế Quyết định 2149/QĐ-TTg¹⁶ và đặt ra các tiêu chuẩn cao hơn. Ví dụ, Điều 1.3.b đưa ra các mục tiêu cụ thể sẽ đạt được vào năm 2025 như sau:

Về chất thải rắn nguy hại:

- 100% chất thải rắn nguy hại thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;
- 85% chất thải rắn nguy hại thải ra từ các hộ gia đình hoặc cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;
- 100% các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập các cơ sở để thu hồi các sản phẩm thải theo quy định của pháp luật.

Về chất thải rắn đô thị:

- Tất cả các trung tâm đô thị cấp đặc biệt và cấp I cũng như 85% các trung tâm đô thị khác sẽ tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại chất thải trong các hộ gia đình;
- 90% chất thải rắn sinh hoạt thải ra ở các trung tâm đô thị phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tăng khả năng tái chế, tái sử dụng và xử lý chất thải rắn kết hợp với tái tạo năng lượng hoặc sản xuất phân bón hữu cơ; phấn đấu để đạt được mục tiêu đạt được ít hơn 30% chất thải rắn được thu gom xử lý bằng cách chôn cất;
- Sử dụng 100% túi nhựa thân thiện với môi trường trong các trung tâm thương mại, siêu thị với mục đích thay thế túi nhựa plastic, phục vụ các hoạt động hàng ngày;
- 90 - 95% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày tại các trung tâm đô thị đã bị đóng cửa sẽ được cải tạo và tái sử dụng đất của họ;
- Việc đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn phải đảm bảo rằng dưới 20% chất thải rắn sẽ được xử lý bằng cách chôn lấp.

Về chất thải rắn nông thôn:

- 80% chất thải rắn sinh hoạt thải ra ở các khu dân cư nông thôn phải được thu gom, lưu trữ, vận chuyển và trải qua quá trình tự xử lý hoặc xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tái sử dụng hoặc tái chế chất thải hữu cơ thành phân trộn hoặc xử lý chất thải rắn tại nhà bằng cách chuyển chúng thành phân trộn để sử dụng tại chỗ;

12 Luật Bảo vệ môi trường 2014; Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 6 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Nghị định 03/2015/NĐ-CP ngày 6 tháng 1 năm 2015 quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường; và Nghị định 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 4 năm 2015 về quản lý chất thải và phế liệu

13 “Chuyên gia: Giải pháp sản xuất năng lượng từ chất thải cho Việt Nam”, *Vietnam Net*, ngày 21 tháng 8 năm 2017. Xem tại: <<http://english.vietnamnet.vn/fms/environment/185220/experts--waste-to-energy-useful-solution-for-vietnam.html>> truy cập vào ngày 30 tháng 11 năm 2018.

14 “Thủ tướng kêu gọi chung tay hành động vì môi trường”, *Vietnam News*, ngày 9 tháng 9 năm 2016. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/society/342513/pm-calls-for-joint-environmental-efforts.html#W8sAKJ1ivcUXDrtZ.97>> truy cập vào ngày 20 tháng 12 năm 2018; “Thành phố Hồ Chí Minh cuối cùng đã kiểm tra nguồn gốc gây mùi ô nhiễm”, *Báo Tuổi trẻ*, ngày 22 tháng 9 năm 2016. Xem tại: <<http://tuoitrenews.vn/society/37179/ho-chi-minh-city-finally-traces-source-of-foul-smell>> truy cập lần cuối vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

15 Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ

16 Quyết định 2149/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- 95% bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày ở khu vực nông thôn đã bị đóng cửa sẽ được cải tạo và tái sử dụng đất; phần đầu để đạt được mục tiêu xử lý 100% các bãi chôn lấp tự phát không có trong quy hoạch đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;
- Việc đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn phải đảm bảo rằng dưới 20% chất thải rắn sẽ được xử lý bằng cách chôn lấp.

Về mặt chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 100% chất thải rắn công nghiệp thông thường được thải ra từ các cơ sở sản xuất, thương mại và dịch vụ cũng như các làng thương mại sẽ được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;
- 80% tro, xỉ và thạch cao thải ra từ các nhà máy điện, hóa chất và phân bón sẽ được tái chế, tái sử dụng và xử lý làm nguyên liệu cho sản xuất, xây dựng, phân loại đất, v.v. đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Về các chất thải rắn đặc biệt khác:

- 90% tổng lượng chất thải rắn xây dựng được thải ra từ các trung tâm đô thị sẽ được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, 60% trong số đó sẽ được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu bằng các công nghệ thích hợp;
- 100% bùn thải của bể tự hoại được thu thập tại các trung tâm đô thị sẽ được xử lý để đảm bảo bảo vệ môi trường;
- 80% chất thải rắn thải ra từ chăn nuôi gia súc và gia cầm sẽ được thu gom, tái sử dụng hoặc tái chế thành phân trộn, khí sinh học và được xử lý theo yêu cầu bảo vệ môi trường;
- 80% phụ phẩm nông nghiệp do các doanh nghiệp nông nghiệp tạo ra phải được thu gom, tái sử dụng hoặc tái chế thành vật liệu, nhiên liệu hoặc sản phẩm thân thiện với môi trường;
- 100% bao bì hóa chất và thuốc trừ sâu được sử dụng trong ngành nông nghiệp phải được thu thập, lưu trữ và xử lý theo quy định của pháp luật;
- 100% chất thải rắn y tế thải ra từ các cơ sở y tế hoặc bệnh viện sẽ được phân tách, thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, câu hỏi tiếp theo là làm sao để đạt được những mục tiêu nêu trên.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Quyết định 491 đề ra những mục tiêu rất tham vọng và chúng tôi hy vọng rằng tất cả các Bộ, ban, ngành liên quan sẽ cùng phối hợp để triển khai khung pháp lý khuyến khích khu vực công và tư đạt được những mục tiêu này. Nhiều mục tiêu trong Quyết định 491 yêu cầu phải tuân thủ các luật hiện hành. Vì thế, các nhà làm luật cần phải làm rõ lý do tại sao việc tuân thủ các quy định hiện hành lại hạn chế và tìm giải pháp hiệu quả.

Việc kinh doanh xử lý chất thải và chấp hành các quy định liên quan phải được khuyến khích và khen thưởng. Các doanh nghiệp không chấp hành nói rằng họ cung cấp dịch vụ tái chế và xử lý chất thải khác với chi phí thấp và theo quy định của pháp luật nhưng sau đó đổ chất thải được thu gom ra sông và môi trường phải chịu trách nhiệm. Một ngành quản lý chất thải chấp hành luật pháp sẽ không được phát triển nếu vẫn còn các doanh nghiệp không tuân thủ vẫn được cạnh tranh một cách không lành mạnh (và có thể thống lĩnh) trên thị trường.

Bên cạnh đó, Nghị định 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi bởi Nghị định 136/2018/NĐ-CP¹⁷ và một số văn bản hướng dẫn quy định về thu hồi, tái chế và thải bỏ các sản phẩm bao gồm pin và ắc quy, thiết bị điện và điện tử dân dụng và công nghiệp (Thiết bị ĐĐT), dầu nhớt, sẫm, lốp xe, và phương tiện giao thông.

Việt Nam đã ban hành quy phạm pháp luật về sản xuất điện từ chất thải rắn, còn gọi là sản xuất Năng Lượng từ chất thải (WTE), từ năm 2014.¹⁸ Thành phố Hồ Chí Minh đặt mục tiêu giảm chất thải chôn lấp xuống 20% vào năm 2025 và lập kế hoạch thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân vào WTE.¹⁹ Kể từ khi phát hành phiên bản Sách Trắng gần

17 Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 5 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

18 Quyết định 31/2014/QĐ-TTg ngày 5 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn tại Việt Nam và Thông tư 32/2015/TT-BCT ngày 8 tháng 10 năm 2015 của Bộ Công Thương về phát triển dự án và hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn.

19 “Theo chuyên gia, sản xuất năng lượng từ chất thải là một giải pháp quản lý chất thải”, *Vietnam News*, ngày 27 tháng 11 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/society/418310/waste-to-energy-a-solution-to-waste-management-experts.html#iOgY55EeP2fq7Vzz.97>> truy cập lần cuối vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

đầy nhất, một số dự án WTE với quy mô nhỏ hơn đã bước vào giai đoạn xây dựng.²⁰ Chúng tôi hi vọng quá trình này sẽ được đẩy nhanh và các thủ tục cấp phép phức tạp sẽ được tinh gọn để cho phép có thêm nhiều dự án WTE đi vào giai đoạn thực hiện.

Kiến nghị:

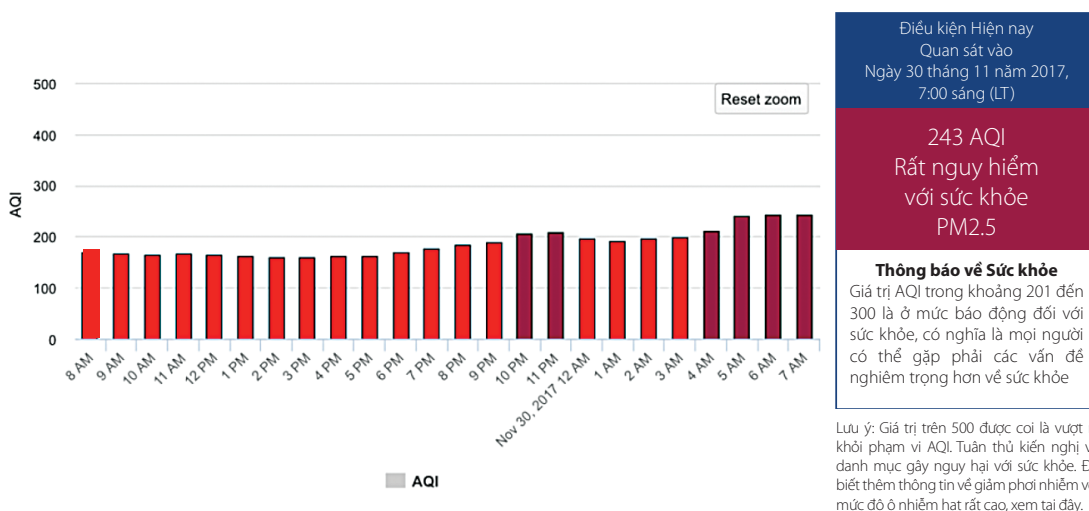
- Đề nghị làm rõ lý do của việc không tuân thủ các quy định môi trường hiện hành về xử lý chất thải.
- Triển khai Quyết định 491 và các mục tiêu thông qua việc tạo điều kiện môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp xử lý chất thải tuân thủ pháp luật.
- Về WTE, cần có hướng dẫn và lịch trình phê duyệt rõ ràng, khả thi đối với các dự án sản xuất năng lượng từ chất thải và đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

4. Kiểm soát chất lượng không khí

Mô tả vấn đề

Chất lượng không khí đã lên đến mức “rất nguy hiểm với sức khỏe” và “nguy hiểm với sức khỏe” tại nhiều thành phố lớn của Việt Nam. Đại học Yale đã liệt kê Việt Nam trong danh sách 9 quốc gia có chất lượng không khí ô nhiễm nhất trên thế giới.²¹ Trên thực tế, Việt Nam không có quy định cụ thể về ô nhiễm không khí.²² Lưu huỳnh đioxit, bụi, đioxit, cacbon monoxit và nitơ đioxit đang được thải ra môi trường từ hoạt động giao thông vận tải, công nghiệp và xây dựng, cũng như từ các nhà máy điện than và nhà máy xi măng.

Hình 5: Chất lượng không khí tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên đạt mức “rất nguy hiểm với sức khỏe” và “nguy hiểm với sức khỏe”



Nguồn: Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ²³

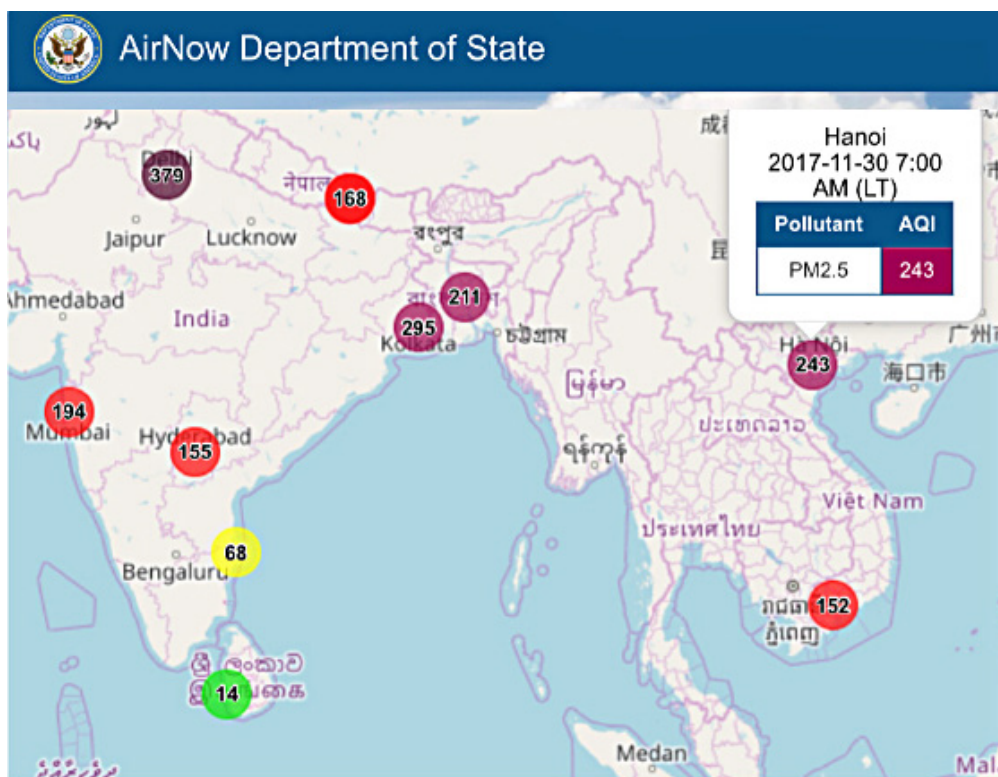
20 “Nhà máy điện từ chất thải đầu tiên của VNI sẽ chính thức đi vào hoạt động vào tháng 11,” *VietnamPlus*, ngày 25 tháng 10 năm 2018. Xem tại: <<https://en.vietnamplus.vn/vns-first-wastetopower-plant-to-be-officially-operational-in-nov/140763.vnp>> truy cập lần cuối vào ngày 5 tháng 12 năm 2018; “Nhà máy sản xuất năng lượng từ chất thải ở Thành phố Hồ Chí Minh đã đi vào hoạt động,” *VietnamPlus*, ngày 22 tháng 11 năm 2018. Xem tại: <<https://en.vietnamplus.vn/work-begins-on-wastetoenergy-plant-in-hcm-city/142329.vnp>> truy cập lần cuối vào ngày 5 tháng 12 năm 2018

21 “Chỉ số Chất lượng không khí, hiệu quả hoạt động môi trường,” *Đại học Yale*, 2014. Xem tại: <<http://archive.epi.yale.edu/epi/issue-ranking/air-quality>> truy cập lần cuối vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

22 “Lỗ hổng về pháp lý khiến việc kiểm soát chất lượng không khí trở nên không khả thi,” *Vietnam Net*, ngày 22 tháng 9 năm 2017. Xem tại: <<http://english.vietnamnet.vn/fms/environment/186758/legal-loopholes-make-it-impossible-to-control-air-quality.html>> truy cập lần cuối vào ngày 29 tháng 11 năm 2018.

23 Hình chụp màn hình website Airnow của Bộ Ngoại Giao Hoa kỳ vào ngày 30 tháng 11 năm 2017, xem tại: <https://airnow.gov/index.cfm?action=airnow.global_summary> Truy cập lần cuối ngày 19 tháng 2 năm 2019.

Hình 6: Chất lượng không khí ở Hà Nội thuộc nhóm thấp nhất trong khu vực



Nguồn: Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ²⁴

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Trong báo cáo “Kế hoạch Năng lượng sản xuất tại Việt Nam” của chúng tôi, thực hiện cùng với Diễn đàn Kinh tế Việt Nam (VBF), ước tính đến năm 2030, tác động của sự phụ thuộc vào than đá của quy hoạch phát triển năng lượng hiện tại lên môi trường và sức khỏe lên tới 15 tỷ đô la Mỹ mỗi năm.²⁵ Nhận thức được vấn đề này, vào giữa năm 2016, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra kế hoạch hành động quốc gia nhằm kiểm soát và giám sát tốt hơn lượng khí thải và cải thiện chất lượng không khí. Ví dụ, Hà Nội đang lên kế hoạch lắp đặt 70 trạm quan trắc không khí giúp đánh giá tình hình và đo lường kết quả của các hành động giảm phát thải.²⁶

Mặc dù Tổng cục Môi trường đã thiết lập các mục tiêu phát thải,²⁷ Chính phủ Việt Nam vẫn chưa có chính sách rõ ràng và các mục tiêu cụ thể để kiểm soát chất lượng không khí. Ngoài ra, Việt Nam chưa có quy định kiểm soát ô nhiễm mùi phát sinh từ bãi rác, nhà máy và khu nuôi trồng thủy sản.

Kiến nghị:

- Công bố các mục tiêu và quy định chính sách về kiểm soát chất lượng không khí và khí thải cụ thể;
- Áp dụng thuế đối với các nhà máy điện than, nhà máy xi măng và các nguồn ô nhiễm chính khác dựa trên những ảnh hưởng về mặt kinh tế, xã hội và sức khỏe; và
- Đẩy mạnh phát triển các phương tiện ngành giao thông công cộng.

²⁴ Ibid

²⁵ “Kế hoạch Năng lượng sản xuất tại Việt Nam”, *Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*, tháng 10 năm 2016, trang 3.

²⁶ “Báo cáo: Hà Nội chỉ có 38 ngày không khí sạch trong năm 2017”, *Channel News Asia*, ngày 30 tháng 1 năm 2018. Xem tại: <<https://www.channelnewsasia.com/news/asiapacific/hanoi-vietnam-pollution-clean-air-9909708>> truy cập lần cuối vào ngày 21 tháng 2 năm 2018.

²⁷ “Việt Nam xác định mục tiêu phát thải 2020 gồm giảm ô nhiễm khói bụi”, *VN Express*, ngày 23 tháng 9 năm 2016. Xem tại: <<http://e.vnexpress.net/news/news/vietnam-sets-2020-emissions-targets-as-nation-chokes-on-smog-3472995.html>> truy cập lần cuối vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

5. Ô nhiễm môi trường bởi túi nhựa nylon

Mô tả vấn đề

Rác thải nhựa đang là một vấn đề lớn trong những năm gần đây. Mỗi năm có tới 60% chất thải nhựa đổ ra đại dương trên thế giới từ 5 quốc gia. Việt Nam đứng thứ 4 trong số các quốc gia này (sau Trung Quốc, Indonesia và Philippines) với lượng chất thải nhựa rất lớn thải ra đại dương.²⁸ Trong một cuộc khảo sát gần đây của các nhà nghiên cứu thuộc Trung tâm Hỗ trợ Quản lý Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (PADDI) về “Chu kỳ tồn tại của chất thải nhựa trên các kênh rạch của Thành phố Hồ Chí Minh”, mức độ ô nhiễm chất thải nhựa trên kênh rạch của Thành phố Hồ Chí Minh được đánh giá là cao hơn từ 50 đến 100 lần so với sông Seine ở Paris, Pháp, nơi có dân số tương đương là 10 triệu người.²⁹

Tái chế không thôi phải là giải pháp duy nhất, vì khoảng 80% lượng nhựa thải có giá trị khá thấp. Hơn nữa, phần lớn các sản phẩm nhựa được sử dụng ở Việt Nam được làm bằng vật liệu không phân hủy và dưới tác động của tia cực tím từ mặt trời và các tác nhân thời tiết như gió, các sản phẩm này sẽ vỡ thành những mảnh nhỏ hơn theo thời gian. Các mảnh nhựa nhỏ hơn 5mm, còn được gọi là nhựa vi mô, có thể bị các động vật hoang dã hấp thụ và ảnh hưởng tiêu cực lên hệ sinh thái.³⁰ Do đó, hành động thiết yếu nhất vẫn là tránh và giảm sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần như bao bì thực phẩm, túi nhựa, chai hoặc ống hút.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việt Nam có đánh thuế túi nhựa plastic, nhưng chính sách này chưa thực sự thành công³¹. Theo quan điểm của chúng tôi, vấn đề cơ bản là do hệ thống thu thuế của đất nước không hiệu quả. Quyết định 582/QĐ-TTg³² đặt ra mục tiêu giảm dần các túi nhựa không phân hủy. Ngoài ra, Điều 1.3.b. của Quyết định 491 quy định rằng đến năm 2025, túi nhựa 100% thân thiện với môi trường sẽ được sử dụng trong các trung tâm thương mại, siêu thị với mục đích thay thế túi nhựa khó phân hủy để phục vụ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày. Đây là tất cả các mục tiêu đáng hưởng ứng và vấn đề nằm ở việc triển khai thực hiện trên thực tế.

Nhiều nước châu Âu đã thành công trong việc cấm túi nhựa không phân hủy. Trường hợp của Rwanda, nơi túi nhựa không phân hủy đã bị cấm vào năm 2008, cho thấy điều này có thể đạt được ở các nước đang phát triển³³. Chúng tôi kiến nghị các nhà lãnh đạo của Việt Nam tham khảo các nghiên cứu điển hình của hơn 40 quốc gia đã cấm, cấm một phần hoặc đánh thuế việc sử dụng túi nhựa dùng một lần, bao gồm Pháp, Đức và Ý ở châu Âu; Trung Quốc ở châu Á; và Rwanda và Kenya ở châu Phi. Kinh nghiệm của các quốc gia này cho thấy các điểm bán lẻ, các nhà cung cấp thực phẩm cũng như người tiêu dùng có thể nhanh chóng thích nghi và áp dụng các giải pháp ít gây ô nhiễm hơn cho môi trường.

Thêm vào đó, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nêu trên và các hướng dẫn thực hiện có thể được mở rộng để hạn chế việc sử dụng ống hút nhựa một lần, cốc, bao bì, dụng cụ, chai lọ và các sản phẩm nhựa không phân hủy khác.

Để chứng minh ngay cả những thay đổi nhỏ cũng góp phần giải quyết vấn đề về chất thải nhựa của Việt Nam, vào cuối năm 2017, EuroCham đã khởi xướng chương trình Sáng kiến Bền vững của mình. Các công ty thành viên đăng ký tham gia chương trình này đồng ý thực hiện các biện pháp để giảm tác động môi trường. Bước đầu tiên là loại bỏ chai nhựa, ống hút dùng một lần trong văn phòng, được ủng hộ bởi các thành viên và Ban Thư ký EuroCham.

Kiến nghị:

28 J.R. Jambeck, R. Geyer, C. Wilcox, T.R. Siegler, M. Perryman, A. Andrady, R. Narayan and K.L. Law (2015), *Chất thải nhựa từ đất liền thải ra đại dương*, Science, Vol. 347, Issue 6223.

29 “Vòng đời của rác thải trôi nổi trong các kênh rạch của Thành phố Hồ Chí Minh”, *Centre de Prospective et d’Études Urbaines*, 2016. Xem tại: <http://paddi.vn/wp-content/uploads/WP4_PADDI_Chung_ENG-Final-221116-2.pdf> truy cập lần cuối vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

30 *Như trên*. Trang 14

31 “Loopholes and evasion limit success of plastic bag tax”, *Vietnam News*, ngày 27 tháng 9 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/environment/466610/loopholes-and-evasion-limit-success-of-plastic-bag-tax.html#pLV6B5o3VZtgPBt5.99>> Truy cập lần cuối ngày 20 tháng 2 năm 2019.

32 Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt đến năm 2020

33 E. Clavel, “Nghĩ rằng bạn không thể sống thiếu túi nhựa? Hãy xem Rwanda đã thực hiện được”, *The Guardian*, ngày 15 tháng 2 năm 2014. Xem tại: <<https://www.theguardian.com/commentisfree/2014/feb/15/rwanda-banned-plastic-bags-so-can-we>> truy cập lần cuối ngày 20 tháng 12 năm 2018.

- Triển khai các quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
- Xử lý nghiêm khắc các trường hợp vi phạm quy định về xử lý chất thải và nước.
- Hạn chế dần các túi nhựa polythene không phân hủy và cấm sử dụng hoàn toàn các túi polythene không phân hủy sau 2-5 năm.
- Phân loại chất thải sinh hoạt ở cấp hộ gia đình để cho phép xử lý hiệu quả chi phí chất thải sinh hoạt và khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư tư nhân trong lĩnh vực này.
- Giảm việc sử dụng các sản phẩm nhựa không phân hủy sinh học, chẳng hạn như ống hút, cốc và bao bì, bên cạnh túi nhựa sử dụng một lần.

Chúng tôi đánh giá cao rằng MONRE, phối hợp với các Bộ khác, đã tiếp tục thực thi pháp luật để giải quyết các vấn đề này. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết.

Chúng tôi kiến nghị các quy định về xử lý chất thải, nước thải cần được thực hiện nghiêm ngặt và thực sự hiệu quả. Việt Nam hoàn toàn có khả năng cấm việc sử dụng các túi nhựa không phân hủy sinh học. Kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển cho thấy rằng việc cấm hoàn toàn các sản phẩm này, cùng với việc thay đổi hành vi trong cộng đồng, sẽ có đóng góp lớn trong việc giải quyết vấn đề rác thải nhựa. Chính phủ cần phối hợp và tổ chức các chương trình hành động cả ở tầm quốc gia cũng như trong khu vực nhằm đẩy mạnh việc hạn chế xả rác thải nhựa. Nhiều quốc gia thành viên Liên minh châu Âu đã áp dụng thành công việc cấm sử dụng các loại túi nylon polythene không tự phân hủy sinh học và biện pháp này cần được xem xét thực hiện chặt chẽ tại Việt Nam. Ví dụ của Rwanda đã thành công cấm sử dụng túi nhựa không tự phân hủy sinh học vào năm 2008 chứng tỏ biện pháp này cũng khả thi ngay cả đối với các nước đang phát triển.

Với cách tiếp cận từng bước cho việc cấm này, chúng tôi cũng khuyến nghị Việt Nam hoàn thiện các chính sách và cơ chế để, đầu tiên là, hạn chế sản xuất và sử dụng túi nhựa phân hủy sinh học. Việc hạn chế sản xuất và sử dụng các sản phẩm nhựa có thể được tiến hành cùng với việc tăng thuế bảo vệ môi trường trong việc sử dụng túi nhựa và đẩy mạnh các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng. Các mô hình thí điểm có thể được xây dựng và tổ chức thực hiện trước khi thực hiện trên cả nước. Sau đó, có thể cấm hoàn toàn các sản phẩm này.

Một sáng kiến khác có thể được xem xét để giảm việc sử dụng túi nhựa là phân loại chất thải sinh hoạt từ nguồn. Điều này sẽ cho phép hiệu quả xử lý chất thải tốt hơn cũng như thu hút sự tham gia của các nhà đầu tư tư nhân vào lĩnh vực này. Tất nhiên, điều này nên đi kèm với các chính sách toàn diện có lợi cho đầu tư tư nhân.

Với quá trình đô thị hóa nhanh chóng, các hộ gia đình Việt Nam - đặc biệt là ở các thành phố lớn - đang thải ra lượng chất thải ngày càng nhiều vào môi trường. Các thành phần cơ bản nhất của chất thải rắn là chất thải hữu cơ và vô cơ. Chất thải vô cơ bao gồm, ví dụ, thủy tinh, sứ, kim loại, giấy, cao su, nhựa, nhựa nylon, vải và điện tử. Chất thải hữu cơ bao gồm hầu hết thức ăn thừa hoặc hư hỏng, lá rụng, trái cây hư hỏng, phân và xác chết của động vật. Nếu chất thải được phân tách thành hai nhóm, tức là hữu cơ và vô cơ, hoặc ba nhóm, tức là hữu cơ, nhựa và thủy tinh, nó sẽ cho phép xử lý chất thải sinh hoạt hiệu quả hơn về mặt chi phí và cho phép tham gia đầu tư tư nhân vào lĩnh vực này.

Việc phân loại chất thải sinh hoạt có thể được áp dụng cho một dự án thí điểm ở một hoặc hai thành phố trước khi được nhân rộng trên quy mô quốc gia. Công việc này trên thực tế đã được thực hiện từ lâu ở các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu và chúng tôi sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

II. CÔNG TRÌNH BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT), Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Bộ Tài chính (BTC)

Mô tả vấn đề

Công trình cao tầng vẫn đang và sẽ là các công trình tiêu thụ nhiều điện năng nhất. Sự phát triển nhanh chóng của tầng lớp và lối sống trung lưu, trong đó có việc sử dụng điều hòa thường xuyên, là nguyên nhân đáng kể dẫn đến việc mức tiêu thụ điện ở các thành phố lớn của Việt Nam tăng cao. Do đó, thiết kế tòa nhà một cách hợp lý có thể góp phần hạn chế lượng điện tiêu thụ trong 25 năm tiếp theo của vòng đời tòa nhà. Tuy nhiên, việc xây dựng các công trình xanh tại Việt Nam hiện vẫn đang trong giai đoạn sơ khai với chỉ khoảng 40 công trình trong nước được cấp giấy chứng nhận công trình xanh, trong đó phần lớn thuộc lĩnh vực công nghiệp.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Thứ nhất, do những hạn chế trong việc thực thi quy định pháp luật, hiện tại dường như chỉ có quy tắc của các doanh nghiệp toàn cầu là định hướng hoạt động xây dựng. Vì giá điện thấp nên các doanh nghiệp chưa có nhu cầu giảm thiểu chi phí hoạt động. Do đó, đầu tư cho công trình xanh vẫn còn rất ít ỏi để có thể giải quyết các vấn đề môi trường hiện tại.

Thứ hai, để đáp ứng nhu cầu gạch nung, Việt Nam đã mất đi 3.000 ha ruộng lúa và tiêu thụ hơn 6 triệu tấn than mỗi năm. Chính phủ và Bộ Xây dựng (BXD) đã áp dụng một số biện pháp để giải quyết vấn đề này. Thứ nhất, Quyết định 567/QĐ-TTg³⁴ nhằm mục đích đạt tỷ lệ sử dụng gạch không nung chiếm 30-40% đến năm 2020 với 15 - 20 tấn chất thải công nghiệp). Thứ hai, Chỉ thị 10/CT-TTg³⁵ và Điều 3 của Thông tư 13/2017/TT-BXD³⁶ quy định các dự án được tài trợ bằng ngân sách nhà nước hoặc liên quan đến nhà nước đều phải sử dụng gạch không nung. Tất cả công trình tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đều phải sử dụng 100% vật liệu là gạch không nung. Ở các tỉnh đồng bằng Trung du Bắc bộ và Đông Nam bộ: các khu đô thị từ loại III trở lên sử dụng tối thiểu 90%, tại các khu vực còn lại sử dụng tối thiểu 70% vật liệu là gạch không nung. Các công trình tại các tỉnh còn lại phải sử dụng tối thiểu 70% (từ loại III trở lên) và các khu vực còn lại phải sử dụng tối thiểu 50% vật liệu là gạch không nung. Các công trình xây dựng khác từ 9 tầng trở lên phải sử dụng tối thiểu 80% vật liệu là gạch không nung.

Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 139/2017/NĐ-CP thay thế Nghị định 121/2013/NĐ-CP.³⁷ Các quy định mới này áp dụng các hình phạt do không tuân thủ ở mức 20-30 triệu VNĐ. Tuy nhiên, chúng tôi mong đợi các quy định này sẽ được thực hiện đúng đắn và hiệu quả.

Cuối cùng, Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả (VEEBC) của Bộ Xây dựng ban hành năm 2013³⁸ có tính ràng buộc về mặt pháp lý. Quy chuẩn này quy định đầy đủ và phản ánh các chuẩn mực quốc tế và các chỉ tiêu trong nước. Tuy nhiên, Quy chuẩn này vẫn chưa được áp dụng rộng rãi và các công trình vẫn không bị buộc phải tuân thủ quy chuẩn để được cấp giấy phép xây dựng. Ngay cả phiên bản đơn giản hơn của Quy chuẩn này cũng đòi hỏi chủ sở hữu đảm bảo công trình đạt hiệu quả về năng lượng nhiều hơn và đòi hỏi các kỹ sư phải có kiến thức cơ bản về vật liệu và công nghệ xây dựng tiết kiệm năng lượng.

34 Quyết định 567/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020.

35 Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây dựng không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung.

36 Thông tư 13/2017/TT-BXD ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng. Thông tư này thay thế Thông tư 09/2012/TT-BXD ngày 28 tháng 11 năm 2012 của Bộ Xây dựng quy định 100% dự án nhà nước và các dự án khác có trên 9 tầng phải sử dụng hơn 50% vật liệu xây không nung.

37 Nghị định 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở

38 QCVN 09:2013/BXD được lập theo Thông tư 15/2013/TT-BXD ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả.

Kiến nghị:

GGSC thuộc EuroCham xin trình bày các kiến nghị như sau:

- Bộ Công Thương nên công bố Lộ trình Biểu giá bán lẻ điện cho người tiêu dùng điện trong lĩnh vực thương mại và công nghiệp, cho thấy khả năng lạm phát giá điện đối với chủ sở hữu tòa nhà đến năm 2020 và 2025. Chúng tôi cũng đề xuất việc minh bạch hóa hơn nữa thời điểm đưa ra áp dụng chế độ định giá điện theo giá thị trường và loại bỏ trợ cấp sẽ khuyến khích đầu tư rộng rãi vào các biện pháp sử dụng năng lượng hiệu quả. Với tư cách là những người tiêu dùng điện với khối lượng lớn, các thành viên EuroCham đã yêu cầu một khung giá rõ ràng hơn để cho phép họ dự đoán lạm phát giá điện và giảm thiểu tác động đối với các doanh nghiệp bằng cách giảm tiêu thụ điện;
- Khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn Công trình xanh. Nhiều chủ sở hữu công trình đã biết đến các khái niệm về Công trình xanh, đồng thời, các tổ chức như Hội đồng Công trình Xanh Việt Nam (VGBC) cho biết tiêu chuẩn này đã được quan tâm nhiều hơn trong vòng 2-3 năm qua. Hơn 100 công trình đã và đang xin cấp chứng chỉ Công trình Xanh tại Việt Nam. Chúng tôi kiến nghị Chính phủ khuyến khích chủ công trình xây dựng xin cấp chứng chỉ công trình xanh. Bên cạnh các loại chứng chỉ công trình xanh quốc tế được sử dụng tại Việt Nam như Chứng chỉ Định hướng Thiết kế về Năng lượng và Môi trường (LEED) và Hệ thống Chứng chỉ Xanh EDGE của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), VGBC đã phát triển chứng chỉ LOTUS. Chúng tôi sẽ hỗ trợ thúc đẩy công nhận nhiều hệ thống khác nhau để sử dụng tại Việt Nam, và tự thị trường sẽ chọn lọc hệ thống nào thiết thực và hữu ích. Những hệ thống này có thể được cấp giấy phép hoạt động dựa trên một bộ tiêu chí đơn giản như tính minh bạch, tính đáng tin cậy và tính phù hợp với các tiêu chuẩn đã được công nhận;
- Tăng cường sử dụng các giải pháp gạch không nung và xúc tiến việc thực hiện các giải pháp này thông qua Hiệp hội Vật liệu Xây dựng Việt Nam (VABM) để giảm lượng khí thải cacbon từ 70% xuống 40%.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng của các công trình. Công trình sử dụng năng lượng hiệu quả không tốn chi phí đầu tư cao hơn và có thể được áp dụng từ giai đoạn kiến trúc với giải pháp thiết kế thụ động, sử dụng vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường cho đến sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng. Chúng tôi khuyến khích tất cả các công trình đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu của VEEBC (hoặc quy chuẩn đơn giản hơn) để được cấp giấy phép xây dựng trong Giai đoạn Thiết kế Cơ bản. Thêm vào đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có thể áp dụng biểu giá điện trong đó công trình tiêu thụ năng lượng thấp sẽ được hưởng giá thấp hơn và công trình có mức tiêu thụ cao sẽ bị áp mức giá cao hơn; và
- Có rất nhiều giải pháp xây dựng các công trình bền vững trên thị trường và nhiều ví dụ thành công trong thực tiễn từ các công ty. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cần thực hiện một thiết kế quy hoạch đô thị rõ ràng, trong đó không chỉ có các giải pháp về công trình xanh mà cả các giải pháp cải thiện các vấn đề về nước, xử lý về chất thải, giao thông, cải thiện môi trường sinh sống. Chương trình ưu đãi và chính sách ở cấp vĩ mô này có thể giúp Việt Nam hướng tới các mục tiêu xây dựng Thành phố Thông minh.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Tăng trưởng Xanh thuộc EuroCham

CHƯƠNG 4 NGUỒN NHÂN LỰC

TỔNG QUAN

Tiểu ban Nguồn Nhân lực và Đào tạo của EuroCham xin chân thành cảm ơn những thay đổi tích cực, những nỗ lực của Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan trong việc cải thiện các quy định về luật lao động, việc làm và đào tạo trong những năm gần đây. Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ việc Chính phủ gia tăng các cuộc đối thoại và tham vấn với cộng đồng doanh nghiệp.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam (SEDS) giai đoạn 2011 - 2021 xác định việc thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực/phát triển kỹ năng nguồn nhân lực là một trong ba lĩnh vực đột phá. Mặc dù mức đầu tư vào đào tạo đều tăng hằng năm, việc thiếu các kỹ năng cần thiết trong các ngành công nghiệp và ngành nghề trọng yếu là thách thức đáng kể cho lực lượng lao động Việt Nam. Nâng cao chất lượng đào tạo, giáo dục và hệ thống pháp luật về quản lý lao động sẽ giúp đáp ứng nhu cầu về lực lượng lao động có tay nghề, nâng cao năng suất và thúc đẩy môi trường đầu tư cạnh tranh lành mạnh.

Chúng tôi rất quan tâm tới tiến triển về chất lượng lao động, quyền lao động và cam kết lao động, đặc biệt là trong thời điểm Việt Nam đang tham gia tích cực vào quá trình hội nhập toàn cầu; ký kết và thực hiện nhiều Hiệp định Thương mại Tự do (FTA), bao gồm việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA).

EVFTA bao gồm một chương nội dung nhấn mạnh và toàn diện về Thương mại và Phát triển Bền vững, giải quyết nhiều vấn đề bao gồm các vấn đề lao động liên quan đến quan hệ thương mại giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam. Mục tiêu là để thúc đẩy sự tương hỗ giữa thương mại, đầu tư và chính sách lao động cũng như để đảm bảo rằng việc tăng cường thương mại sẽ không ảnh hưởng đến quyền lợi người lao động. Trong bối cảnh này, Việt Nam đã cam kết sẽ phê chuẩn và thực thi hiệu quả các Công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), bao gồm ba Công ước đang chờ được ký kết (số 87, số 98 và số 105). FTA cũng bao gồm các cam kết thúc đẩy hoạt động kinh doanh có trách nhiệm (Trách nhiệm Xã hội của Doanh nghiệp, hoặc CSR) của doanh nghiệp có nguồn vốn đầu tư trong nước hoặc nước ngoài. Để đảm bảo rằng Việt Nam có thể tuân thủ các cam kết theo FTA, chúng tôi đề xuất các kiến nghị sau:

- Thực hiện theo kế hoạch hành động để phê chuẩn các Công ước cơ bản của ILO, theo đó, Công ước ILO số 98 sẽ được đệ trình lên Quốc hội vào tháng 5 năm 2019, Công ước ILO số 105 sẽ được phê chuẩn năm 2020 và Công ước ILO số 87 dự định phê chuẩn trong vài năm tới.
- Đảm bảo rằng việc sửa đổi Bộ luật Lao động hiện hành sẽ phù hợp với các cam kết FTA, đặc biệt là việc thành lập các tổ chức độc lập của người lao động;
- Bắt đầu quá trình sửa đổi Luật Công đoàn để phản ánh các nguyên tắc tự do lập hội được quy định trong Công ước số 87 của ILO;
- Làm việc với ILO để theo dõi và hỗ trợ thúc đẩy thực hiện các cam kết FTA;
- Nâng cấp hệ thống thanh tra lao động để nâng cao khả năng thực hiện có hiệu quả các tiêu chuẩn lao động cốt lõi và đặc biệt, giữ lại các quy định trong dự thảo sửa đổi Bộ luật Lao động trong đó Thanh tra Lao động sẽ không đưa ra bất kỳ thông báo nào trước khi tiến hành thanh tra lao động; và
- Nâng cao nhận thức về các nguyên tắc CSR phù hợp với Hướng dẫn của OECD cho các Doanh nghiệp Đa quốc gia và các Nguyên tắc Hướng dẫn về Doanh nghiệp và Quyền con người của Liên Hiệp Quốc.

Để thực hiện có hiệu quả EVFTA, Việt Nam cũng cần cải thiện môi trường làm việc trong quá trình chuẩn bị và thực thi các quy định hiện hành (như trình bày chi tiết dưới đây) cũng như việc thông qua các bộ luật trong tương lai.

I. MỞ RỘNG QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG VIỆC CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTB&XH)

Mô tả vấn đề

Luật Lao động của Việt Nam nhìn chung quy định bảo vệ cho quyền lợi cho người lao động, đặc biệt là về các vấn đề liên quan đến chấm dứt hợp đồng lao động. Không giống nhiều quốc gia khác, luật pháp Việt Nam không công nhận định nghĩa “tùy ý chấm dứt hợp đồng lao động”. Việc chấm dứt hợp đồng lao động phải tuân thủ các yêu cầu chặt chẽ về căn cứ và thủ tục chấm dứt. Có ít trường hợp mà người sử dụng lao động có thể chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động. Tuy nhiên, trên thực tế, các doanh nghiệp, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài áp dụng tiêu chuẩn lao động quốc tế song song với quy định trong nước, thường dựa vào các chính sách hoặc chuẩn mực doanh nghiệp toàn cầu được áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp để xử lý các vấn đề lao động. Một số vi phạm được xem là nghiêm trọng đối với chính sách nội bộ của doanh nghiệp mà có thể làm người lao động bị sa thải ngay thì lại không đáp ứng được các căn cứ chấm dứt hợp đồng lao động theo luật pháp Việt Nam. Một số người sử dụng lao động không có cách nào khác ngoài chấm dứt hợp đồng lao động để bảo vệ lợi ích kinh doanh của mình. Tuy nhiên, điều này làm cho họ đối mặt với nhiều rủi ro khi người lao động không tuân thủ quyết định này và tòa án Việt Nam coi việc chấm dứt hợp đồng lao động đó là hành động trái pháp luật.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Từ quan điểm thực tế của các doanh nghiệp khi làm việc với người lao động, có một số vấn đề chính liên quan đến luật lao động về chấm dứt hợp đồng lao động:

1. Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động (Điều 38 của Bộ luật Lao động)

Có ít trường hợp chủ sử dụng lao động có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động. Theo Bộ luật Lao động hiện hành, người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp sau đây:

- Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động;
- Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục đối với người làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, đã điều trị 06 tháng liên tục, đối với người lao động làm theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và quá nửa thời hạn hợp đồng lao động đối với người làm theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục. Khi sức khỏe của người lao động bình phục, thì người lao động được xem xét để tiếp tục giao kết hợp đồng lao động;
- Do thiên tai, hỏa hoạn hoặc những lý do bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật, mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc; và
- Người lao động không có mặt tại nơi làm việc sau thời hạn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động theo pháp luật.

Các trường hợp này không phản ánh đầy đủ tình hình thực tế của các công ty khi phải chấm dứt hợp đồng lao động. Cụ thể, các ứng viên thường cung cấp sai thông tin về bằng cấp, chuyên môn và kinh nghiệm làm việc trong quá trình tuyển dụng để tăng cơ hội được tuyển dụng. Một số người sử dụng lao động quyết định tuyển dụng các ứng viên đó vì các thông tin sai sự thật này cho dù trên thực tế người lao động không đáp ứng được tiêu chí tuyển dụng. Khi việc gian lận này bị phát hiện sau khi kết thúc thời gian thử việc của người lao động, không có chế tài theo pháp luật để chấm dứt hợp đồng lao động đối với những người lao động đã gian lận thông tin trong quá trình tuyển dụng. Tuy nhiên, chúng tôi thấy rằng theo dự thảo Bộ luật Lao động sửa đổi, điều này đã được thêm vào như một căn cứ để cho phép người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Chúng tôi đề nghị các nhà lập pháp giữ lại điều khoản sửa đổi quan trọng này trong phiên bản cuối cùng của Bộ luật Lao động sửa đổi.

Thêm vào đó, có các trường hợp khác mà người lao động cố ý không có mặt tại nơi làm việc mà không được chấp thuận hoặc không có lý do chính đáng. Theo Bộ luật Lao động hiện hành, nếu người lao động tự ý bỏ việc 5 ngày cộng dồn trong 1 tháng hoặc 20 ngày cộng dồn trong 1 năm mà không có lý do chính đáng, người lao động đó sẽ bị kỷ luật và sa thải. Tuy nhiên, thủ tục thực hiện sa thải rất phức tạp và gây nhiều phiền hà (được mô tả chi tiết trong mục II dưới đây). Đối với hành vi vi phạm này, sẽ hợp lý hơn nếu cho phép người sử dụng lao động chấm dứt ngay hợp đồng lao động để tiết kiệm nguồn lực và có thêm thời gian tìm kiếm nhân sự thay thế. Dự thảo Bộ luật Lao động sửa đổi cho phép người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động do vắng mặt mà không được chấp thuận với thông báo trước ba ngày làm việc và chúng tôi khuyến khích các nhà lập pháp giữ lại quy định này.

Một vấn đề khác liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động cao tuổi. Theo Bộ luật Lao động hiện hành, hợp đồng lao động tự động chấm dứt sau khi người lao động đến tuổi nghỉ hưu và đóng bảo hiểm xã hội đủ số năm cần thiết để nhận lương hưu.¹ Bộ luật Lao động hiện tại quy định tuổi nghỉ hưu khác nhau với nam và nữ - tuổi nghỉ hưu của nam là 60 nhưng của nữ là 55.² Dự thảo Luật Lao động đang đề xuất tăng tuổi nghỉ hưu cho cả nam và nữ, 60 tuổi với nữ giới và 62 tuổi với nam giới.

Một vấn đề khác cần cân nhắc liên quan đến tuổi nghỉ hưu là quy định tuổi nghỉ hưu khác nhau đối với lao động nam và nữ đã được xác định là yếu tố ngăn cản khả năng thăng tiến của phụ nữ lên các vị trí quản lý cao hơn. Trên thực tế, trong một cuộc họp với Tiểu ban Nguồn nhân lực và Đào tạo của EuroCham, Chương trình Phát triển Phụ nữ của Liên Hợp Quốc cho biết họ xem sự khác biệt về tuổi nghỉ hưu là một trở ngại để đạt được bình đẳng giới ở nơi làm việc.³ Theo đó, chúng tôi khuyến khích các nhà lập pháp quy định tuổi nghỉ hưu giống nhau cho cả nam và nữ.

2. Kỷ luật lao động và sa thải

Sa thải là hình thức kỷ luật nghiêm trọng nhất đối với người lao động. Hình thức này chỉ giới hạn ở một số hành vi vi phạm cụ thể sau:

- a. Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, đánh bạc, cố ý gây thương tích, sử dụng ma túy trong phạm vi nơi làm việc, tiết lộ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người sử dụng lao động, có hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của người sử dụng lao động;

Người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương mà tái phạm trong thời gian chưa xóa kỷ luật hoặc bị xử lý kỷ luật cách chức mà tái phạm. Tái phạm là trường hợp người lao động lặp lại hành vi vi phạm đã bị xử lý kỷ luật mà chưa được xóa kỷ luật.

- b. Người lao động tự ý bỏ việc 5 ngày cộng dồn trong 1 tháng hoặc 20 ngày cộng dồn trong 1 năm mà không có lý do chính đáng.

Theo đó, phạm vi sa thải rất hẹp và không bao gồm nhiều hành vi vi phạm mà công ty đang phải đối mặt. Ví dụ như, các hành vi quấy rối tình dục, gây gỗ, thù hằn, lừa đảo, đưa và nhận hối lộ hoặc đút lót và các hành vi bạo lực (gồm đe dọa, cố ý đe dọa hoặc gây hoảng loạn cho người khác) cũng cần áp dụng kỷ luật sa thải. Luật Lao động cho phép người sử dụng lao động sa thải người lao động dựa trên mức độ nghiêm trọng của thiệt hại gây ra, ví dụ, nếu người lao động “có hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc có khả năng gây thiệt hại nghiêm trọng tài sản hoặc lợi ích của người sử dụng lao động”.

Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn rõ ràng về ngưỡng cần được xem xét là “gây thiệt hại nghiêm trọng” hoặc “có khả năng gây thiệt hại nghiêm trọng”. Trên thực tế, trong quá trình đăng ký nội quy lao động, từng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội địa phương (Sở LĐTB&XH) có cách diễn giải khác nhau về quy định này. Một số Sở LĐTB&XH diễn giải quy định này nghĩa là người sử dụng lao động dựa trên tình hình kinh doanh của mình cần xác định ngưỡng thiệt hại nghiêm trọng trong nội quy lao động. Trong khi đó các Sở LĐTB&XH khác diễn giải rằng thiệt hại

¹ Điều 36.4, Bộ luật Lao động.

² Điều 187.1, Bộ luật Lao động.

³ Cuộc họp giữa Chương trình Phát triển Phụ nữ của UN Women và Tiểu ban Nguồn nhân lực và Đào tạo của EuroCham ngày 16 tháng 8 năm 2018, có nội dung tham vấn về vai trò và sự tham gia của khu vực tư nhân ở Việt Nam trong thúc đẩy việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ. Đây là một phần trong Chương trình Phát triển Phụ nữ của UN Women về Thúc đẩy việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ tại nơi làm việc, khu vực Châu Á.

ng nghiêm trọng phải được xác định bằng tổng giá trị của ít nhất 10 tháng lương tối thiểu vùng áp dụng với nơi làm việc của người lao động. Các diễn giải khác nhau của các Sở LĐTB&XH về quy định này khiến việc áp dụng kỷ luật sa thải trở nên khó khăn hơn trên thực tế. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp, khó có thể chứng minh thiệt hại tài chính gây ra hành vi sai trái nghiêm trọng. Ví dụ, trong hầu hết các trường hợp, không thể chứng minh được thiệt hại do hối lộ mặc dù hành vi hối lộ gây ra những thiệt hại không thể khắc phục được, dù không thể định lượng được, cho danh tiếng của công ty.

Ngoài ra, một số quy định của Bộ luật Lao động hiện hành bảo vệ người lao động nữ khỏi việc kỷ luật hoặc chấm dứt hợp đồng khi đang trong thai kỳ, nghỉ thai sản hoặc nuôi con dưới 12 tháng, thay vì giải quyết cụ thể vấn đề, tạo nên phân biệt đối xử.

Bộ luật Lao động hiện hành bảo vệ lao động nữ, ngay cả khi nhân viên đó phải đối mặt với việc sa thải vì những lý do hoàn toàn không liên quan đến việc mang thai, nghỉ thai sản hoặc nuôi con nhỏ. Hạn chế này quá rộng và chúng tôi đề nghị Chính phủ nên điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu cơ bản thực tế là cung cấp sự bảo vệ khỏi sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ tại nơi làm việc. Theo Bộ luật Lao động hiện hành, thời gian được bảo vệ có thể kéo dài đáng kể - ví dụ: nếu một phụ nữ có hành vi sai trái nghiêm trọng ngay trước khi mang thai, người sử dụng lao động sẽ không thể kỷ luật người này trong chín tháng mang thai, và sau đó thêm 12 tháng sau khi sinh con. Từ đó, một số người sử dụng lao động sẽ phải đối mặt với tình huống là họ sẽ phải duy trì việc làm của nhân viên này trong gần hai năm mặc dù người này đã có hành vi vi phạm rất nghiêm trọng. Trên thực tế, chúng tôi đã chứng kiến nhiều tình huống trong đó các lao động nữ đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ có hành vi vi phạm nghiêm trọng gây thiệt hại đáng kể cho người sử dụng lao động. Tuy nhiên, người sử dụng lao động không thể sa thải họ và cuối cùng phải đàm phán chấm dứt hợp đồng lao động và một khoản tiền đền bù lớn cho lao động nữ này. Tình huống này gây ra những khó khăn và ảnh hưởng xấu đến công việc kinh doanh của người sử dụng lao động vì họ không có quyền tự bảo vệ mình trước các hành vi vi phạm của người lao động, đặc biệt là trong các trường hợp vi phạm liên quan đến gian lận, hối lộ, bí mật thương mại và tiết lộ thông tin mật. Những hạn chế này đối với việc chấm dứt hợp đồng cũng có thể phản tác dụng trong việc đạt được mục tiêu thúc đẩy bình đẳng của phụ nữ tại nơi làm việc - người sử dụng lao động có thể do dự hơn khi thuê lao động nữ nếu phải đối mặt với nguy cơ không thể sa thải họ vì những hành vi sai trái nghiêm trọng trong thời gian lên đến gần hai năm.

Chúng tôi ghi nhận rằng dự thảo Bộ luật Lao động sửa đổi đã điều chỉnh các hạn chế về chấm dứt hợp đồng với phụ nữ mang thai, nghỉ thai sản hoặc nuôi con dưới 12 tháng bằng cách khẳng định rằng người sử dụng lao động không được sa thải hoặc chấm dứt hợp đồng với nhân viên trên cơ sở một trong những tình trạng này và bằng cách đặt trách nhiệm chứng minh cho người sử dụng lao động để xác định rằng lý do sa thải không nằm trong những lý do trên.⁴ Chúng tôi cũng ghi nhận rằng dự thảo Bộ luật Lao động sửa đổi đã mở rộng bảo vệ người lao động khỏi phân biệt đối xử, để bao gồm cả nghỉ thai sản và trách nhiệm gia đình.⁵ Chúng tôi tin rằng những thay đổi này sẽ giúp triển khai hiệu quả hơn mục tiêu bảo vệ lao động nữ khỏi phân biệt đối xử ở nơi làm việc.

Bộ luật Lao động cũng quy định người sử dụng lao động có thể sa thải người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương mà tái phạm trong thời gian chưa xóa kỷ luật hoặc bị xử lý kỷ luật cách chức mà tái phạm theo mô tả trong điểm 2 ở trên. Trên thực tế, một số người lao động không tái phạm nhưng lại có hành vi vi phạm khác có mức độ nghiêm trọng bằng hoặc cao hơn. Tuy nhiên, người sử dụng lao động không có cơ sở pháp lý để áp dụng chế tài và sa thải họ.

Thêm vào đó, có nhiều thiếu sót trong thủ tục kỷ luật lao động nói chung. Thời hiệu xử lý kỷ luật lao động là từ 6 đến 12 tháng kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm. Người sử dụng lao động phải thu thập bằng chứng, tổ chức xử lý kỷ luật và đưa ra quyết định sa thải trong thời hạn này. Hiện tại, thời hạn chung áp dụng cho hành vi vi phạm của người lao động là 6 tháng, nhưng được kéo dài đến 12 tháng khi hành vi vi phạm liên quan trực tiếp đến tài chính, tài sản và tiết lộ bí mật công nghệ hoặc kinh doanh. Thời hiệu xử lý hiện tại là không phù hợp vì nhiều người lao động thực hiện hành vi vi phạm một cách lén lút, vì vậy người sử dụng lao động chỉ biết về hành vi vi phạm này sau khi hết thời hiệu xử lý. Ví dụ, hành vi gian lận của người lao động thường được thực hiện một cách bí mật để tránh bị phát hiện, do đó thường chỉ được phát hiện vào một thời điểm sau đó. Một vấn đề khác thời hiệu xử lý hiện tại là thường mất một khoảng thời gian đáng kể để thu thập bằng chứng về hành vi vi phạm của người lao động, và người sử dụng lao động gặp khó khăn trong việc hoàn thành tất cả các thủ tục kỷ luật trong thời hạn này. Như đã thảo luận và được nêu chi tiết hơn dưới đây, các thủ tục xử lý kỷ luật có thể làm cho quá trình này mất rất nhiều thời gian để hoàn tất.

4 Điều 116, Dự thảo Bộ luật Lao động sửa đổi

5 Điều 8.1, Dự thảo Bộ luật Lao động sửa đổi.

Chúng tôi cảm thấy được khuyến khích khi thấy các thủ tục kỷ luật đã được đơn giản hóa theo Nghị định mới số 148/2018/NĐ-CP (Nghị định 148).⁶ Người sử dụng lao động phải tổ chức họp xử lý kỷ luật với sự hiện diện của cả người lao động và ban chấp hành công đoàn nếu muốn sa thải một người lao động. Trước đó, để được phép tiến hành xử lý kỷ luật với sự vắng mặt của một trong các bên, người sử dụng lao động phải gửi ít nhất ba thư mời cho các bên được yêu cầu tham dự, và trên thực tế, điều này thường có nghĩa là sẽ mất khoảng một tháng để kết thúc họp xử lý kỷ luật kể từ khi một trong những bên được yêu cầu không tham dự. Tuy nhiên, theo Nghị định 148 có hiệu lực vào ngày 15 tháng 12 năm 2018, người sử dụng lao động hiện chỉ cần phải gửi một thư mời tham dự họp xử lý kỷ luật và trong vòng 3 ngày làm việc, những người được mời phải xác nhận tham dự hoặc giải thích lý do chính đáng cho việc không thể tham dự. Người sử dụng lao động được phép tiến hành họp xử lý kỷ luật trong trường hợp không có một trong các bên nếu bên đó không đưa ra lý do chính đáng cho việc không tham dự. Mặc dù điều này có thể sẽ hợp lý hóa thủ tục xử lý kỷ luật, nhưng vẫn còn nhiều vấn đề khi Nghị định số 148 không đưa ra định nghĩa về “lý do chính đáng”. Thời gian khi người sử dụng lao động có thể tiến hành xử lý kỷ luật khi vắng mặt một trong các bên vẫn chưa được làm rõ. Ngoài ra, không có giới hạn quy định về số lần một bên có thể từ chối tham dự dựa trên “lý do chính đáng”, vì vậy quá trình xử lý kỷ luật rất cuộc có thể mất nhiều thời gian hơn so với quy định trước đây.

Kiến nghị:

Nhằm gia tăng chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện cạnh tranh công bằng trên thị trường lao động và thu hút thêm nhiều nhà đầu tư và người sử dụng lao động nước ngoài, các nhà lập pháp cần xem xét việc sửa đổi các quy định về lao động để cho người sử dụng lao động thêm quyền hạn trong việc xử lý các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động. Cụ thể hơn, chúng tôi kiến nghị các biện pháp như sau:

- Giữ lại các quy định trong dự thảo Bộ luật Lao động sửa đổi để bổ sung cơ sở pháp lý cho việc người sử dụng lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, ví dụ như trong trường hợp:
 - Người lao động cung cấp sai thông tin lý lịch trong quá trình tuyển dụng, ảnh hưởng đến đánh giá của người sử dụng lao động; và
 - Người lao động không có mặt tại nơi làm việc mà không được chấp thuận và/hoặc không có lý do chính đáng tổng cộng 5 ngày làm việc một tháng hoặc 20 ngày một năm.
- Áp dụng độ tuổi nghỉ hưu như nhau cho lao động nam và nữ;
- Mở rộng phạm vi các hành vi vi phạm bị sa thải ngay lập tức (ví dụ, lừa đảo, đưa hoặc nhận hối lộ hoặc đút lót, quấy rối tình dục hoặc gây gỗ, thù địch và hành vi bạo lực hoặc đã vi phạm nội quy an toàn dẫn đến rủi ro tiềm tàng ảnh hưởng đến tính mạng);
- Điều chỉnh các quy định về các hạn chế áp dụng đối với việc sa thải lao động nữ theo dự thảo Bộ luật Lao động sửa đổi, trong đó người sử dụng lao động không được phép chấm dứt hoặc sa thải một nhân viên nữ dựa trên tình trạng mang thai, nghỉ thai sản hoặc nuôi con nhỏ, quy định trách nhiệm đối với người sử dụng lao động phải chứng minh rằng việc sa thải nhân viên là dựa trên những lý do không liên quan đến những tình trạng này;
- Cho phép người sử dụng lao động sa thải người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương mà tái phạm với mức độ nghiêm trọng tương đương trong thời gian chưa xoá kỷ luật hoặc người lao động bị kỷ luật giáng cấp và có hành vi vi phạm mới với mức độ nghiêm trọng tương tự.
- Gia hạn thời hiệu xử lý kỷ luật lao động từ 12 lên 24 tháng (tham khảo thời hiệu xử lý kỷ luật lao động liên quan đến cán bộ và công chức theo Luật Cán bộ, Công chức).⁷ Thời hiệu này cần được tính từ ngày người sử dụng lao động phát hiện hành vi vi phạm thay vì ngày xảy ra;
- Hướng dẫn chi tiết hơn về định nghĩa “lý do chính đáng” để một trong các bên được yêu cầu từ chối tham dự xử lý kỷ luật, và áp dụng giới hạn số lần một bên được phép từ chối tham dự;

⁶ Nghị định 148/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 1 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động.

⁷ Luật 22/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội về cán bộ, công chức

- Quy định ngưỡng làm cơ sở xác định “gây thiệt hại nghiêm trọng” hoặc “có khả năng gây thiệt hại nghiêm trọng”, ví dụ như một ngưỡng cụ thể theo giá trị tiền bạc, hoặc một cách khác là loại bỏ yêu cầu đối với các hành vi thuộc loại này gây thiệt hại tương đương với ngưỡng theo giá trị tiền bạc.

II. QUẢN LÝ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Cơ quan Chính phủ liên quan: Chính phủ (CP), Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTB&XH), Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXHVN)

1. Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động nước ngoài tại Việt Nam

Mô tả vấn đề

Theo Luật Bảo hiểm xã hội 2014 và Nghị định 143/2018/NĐ-CP⁸ (Nghị định 143), từ ngày 1 tháng 1 năm 2018, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam sẽ phải đóng Bảo hiểm xã hội (“BHXH”) theo luật định. Các đối tượng phải đóng BHXH bắt buộc là những người:

- Làm việc theo giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề; và
- Có hợp đồng lao động có thời hạn không xác định hoặc thời hạn xác định từ một năm trở lên với một công ty Việt Nam.

Các đối tượng được miễn đóng BHXH bắt buộc là những người:

- Làm việc tại Việt Nam theo hình thức điều chuyển nội bộ công ty theo quy định tại Nghị định 11/2016/NĐ-CP 9 (Nghị định 11)⁹ (cán bộ quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc kỹ thuật viên của một doanh nghiệp nước ngoài đã hoạt động kinh doanh tại Việt Nam và được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng ít nhất 12 tháng trước khi được điều chuyển); hoặc là
- Đã quá tuổi nghỉ hưu theo Bộ luật Lao động.

Tóm lại, chế độ đóng BHXH cho người nước ngoài tương tự như cho người Việt Nam, bao gồm 5 chế độ: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí và trợ cấp tử tuất. Trong đó, việc đóng BHXH cho 3 chế độ ngắn hạn (ốm đau, thai sản và tai nạn lao động) được áp dụng từ ngày 1 tháng 12 năm 2018 và cho 2 chế độ dài hạn còn lại (hưu trí và trợ cấp tử tuất) sẽ được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Sau khi chấm dứt hợp đồng lao động Việt Nam hoặc hết hạn giấy phép lao động và khi người nước ngoài không còn sống và làm việc ở Việt Nam, họ có thể xin hưởng trợ cấp một lần cho thời gian đóng BHXH. Số tiền và thủ tục hưởng trợ cấp được áp dụng tương tự như cho công dân Việt Nam.

Sau khi ban hành Nghị định hướng dẫn chính thức, Nghị định này vẫn còn một số điểm thiết sót và chưa thực tế sẽ được thảo luận trong phần tiếp theo của chương này.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Thứ nhất, Nghị định đã loại trừ trường hợp người lao động nước ngoài đang được điều chuyển nội bộ trong doanh nghiệp theo Nghị định 11/2016/NĐ-CP (Nghị định 11). Nghị định 11 xác định điều chuyển nội bộ được xác định là chuyển từ các công ty con hoặc trụ sở chính trên giấy phép kinh doanh tại Việt Nam với tư cách là nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu của các thực thể tại Việt Nam. Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết người lao động nước ngoài được bổ nhiệm sang Việt Nam từ các công ty tập đoàn chứ không phải từ trụ sở chính. Điều này dẫn đến thực tế là việc miễn BHXH này chỉ áp dụng được cho một số ít đối tượng và dẫn đến đóng BHXH gấp đôi ở cả nước sở tại và nước đến làm việc.

8 Nghị định 143/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về chế độ bảo hiểm xã hội, an toàn lao động cho lao động người nước ngoài

9 Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Về các chế độ BHXH, mặc dù các chế độ dài hạn dự kiến sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, việc áp dụng 5 chế độ sẽ không công bằng hoặc thiết thực đối với lao động nước ngoài tiếp tục đóng BHXH ở nước sở tại. Chúng tôi hiểu rằng Chính phủ đang xem xét thực tế là Việt Nam chưa ký bất cứ hiệp định song phương nào với các quốc gia khác liên quan đến phạm vi bảo hiểm. Nếu không có các hiệp định song phương này, cả người lao động và người sử dụng lao động sẽ đều phải mất chi phí gấp đôi cũng như tăng gánh nặng tài chính. Thêm vào đó, việc áp dụng chế độ hưu trí và tử tuất là không cần thiết và gây tranh cãi do người lao động nước ngoài thường làm việc tại Việt Nam trong thời gian ngắn, đặc biệt là trong bối cảnh quản lý chặt chẽ lao động nước ngoài khi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xem xét và phê duyệt hạn ngạch lao động để cấp giấy phép lao động. Nghị định đề xuất rằng trong những trường hợp như vậy, người lao động nước ngoài sẽ có quyền yêu cầu thanh toán một lần trước khi rời khỏi Việt Nam. Tuy nhiên, thủ tục yêu cầu chắc chắn sẽ làm tăng gánh nặng hành chính cho tất cả các bên liên quan, bao gồm cả các cơ quan bảo hiểm xã hội, người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài. Ngoài ra, các hồ sơ liên quan của người nước ngoài do các cơ quan của nước ngoài cấp phải được dịch sang tiếng Việt và công chứng theo các quy định hiện hành, việc này thường rất mất thời gian.

Về mức đóng bảo hiểm, dựa trên bảng so sánh mức đóng bảo hiểm xã hội của người lao động nước ngoài tại Việt Nam và các quốc gia khác là thành viên các nước Đông Nam Á mà Tiểu ban Nguồn Nhân lực và Đào tạo đã gửi cho Bộ LĐTB&XH trong thư kiến nghị vào ngày 2 tháng 10 năm 2017, mức đóng tại Việt Nam cao hơn nhiều so với các quốc gia khác nhưng tỷ lệ hoàn lại lại thấp hơn. Thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội đối với người lao động nước ngoài cũng là một vấn đề cần quan tâm trên thực tế. Việc thực hiện các thủ tục về bảo hiểm xã hội, đặc biệt là thủ tục yêu cầu được hoàn lại bảo hiểm xã hội một lần khi người nước ngoài về nước hoặc chuyển sang quốc gia khác, sẽ không tạo nên sự đóng góp tích cực vào mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Kiến nghị:

Đối với những mối quan ngại này, chúng tôi kiến nghị các biện pháp sau:

- Xác định lại định nghĩa “di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp” và bao gồm người lao động nước ngoài được bổ nhiệm từ các công ty tập đoàn đã đóng BHXH ở nước sở tại để tránh đóng BHXH hai lần;
- Không áp dụng chế độ hưu trí và tử tuất đối với người lao động nước ngoài hoặc chỉ áp dụng trên cơ sở không bắt buộc;
- Tạo sự linh hoạt cho người lao động nước ngoài nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần trước khi rời Việt Nam bằng cách ủy quyền cho người sử dụng lao động thực hiện thủ tục thay mặt cho người lao động nước ngoài;
- Quy định mức đóng BHXH thấp hơn cho người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài, tham khảo các quốc gia ở khu vực châu Á hoặc châu Á - Thái Bình Dương;
- Đánh giá tác động của các thủ tục hành chính khi áp dụng từng chế độ bảo hiểm để tạo điều kiện thực hiện cho cơ quan thi hành, người lao động nước ngoài và người sử dụng lao động;
- Trợ cấp một lần nên được tính từ ngày nộp đơn thay vì kể từ ngày ban hành quyết định của cơ quan bảo hiểm.

2. Giấy phép lao động

Mô tả vấn đề

Thuật ngữ “người được chuyển trong nội bộ doanh nghiệp” theo Nghị định 11 được định nghĩa là cán bộ quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc kỹ thuật viên của một doanh nghiệp nước ngoài đã thiết lập sự hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng. Trên thực tế, các công ty đa quốc gia (MNC) có nhiều công ty con trên thế giới và thường điều chuyển nhân viên của mình đến các quốc gia khác nhau để phát triển tối đa kỹ năng cho nhân lực của mình trên toàn cầu. Tuy nhiên, người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp chỉ được công nhận tại Việt Nam nếu họ được điều chuyển từ công ty con hoặc trụ sở đã đăng ký trên giấy phép kinh doanh tại Việt Nam với tư cách là nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu doanh nghiệp tại Việt Nam. Vì lý do đó, Thông tư 35/2016/TT-BCT (Thông tư 35)¹⁰ chỉ có thể được áp dụng trong rất ít trường hợp.

¹⁰ Thông tư 35/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương quy định việc xác định người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi mười một ngành dịch vụ trong Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Ngoài ra, do yêu cầu chặt chẽ của văn bản pháp luật được ban hành ở nước ngoài, thời gian để chuẩn bị hồ sơ xin cấp giấy phép lao động có thể từ 2 đến 3 tháng hoặc thậm chí lâu hơn do thủ tục phức tạp theo pháp luật của các quốc gia khác nhau. Điều này tiếp tục là một vấn đề gây nhiều trở ngại cho người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài.

Sự ra đời của Thông tư 23/2017/TT-BLĐTBXH (Thông tư 23)¹¹ đã giúp đẩy nhanh tốc độ và đơn giản hóa quy trình so với thủ tục được thực hiện trên giấy hiện tại. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề trong quá trình thực hiện ở các địa điểm khác nhau. Việc nhận yêu cầu, tiến hành và công bố kết quả cấp giấy phép lao động bằng thủ tục trực tuyến có thể mất nhiều thời gian hơn thủ tục trên giấy hiện có do các vấn đề kỹ thuật của hệ thống trực tuyến. Hơn nữa, một số chính quyền địa phương không quen sử dụng hệ thống và thiếu tài nguyên để xử lý các đơn yêu cầu trực tuyến này.

Mới đây, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 140/2018/NĐ-CP sửa đổi một số điều của Nghị định 11. Một trong những điểm đáng chú ý của Nghị định này là việc hủy bỏ trách nhiệm của người sử dụng lao động để trả lại giấy phép lao động của người lao động nước ngoài cho chính quyền địa phương nơi cấp giấy phép lao động.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Định nghĩa khá hẹp về người được di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp không tuân theo thông lệ quốc tế và có thể dẫn đến áp dụng không phù hợp. Trên thực tế, một số chính quyền địa phương đôi khi yêu cầu những người lao động nước ngoài đang được điều chuyển (trong tập đoàn) đến Việt Nam phải nộp các hợp đồng lao động ký với doanh nghiệp tại Việt Nam. Do đó, người được di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp có thể phải đóng Bảo hiểm xã hội theo luật định cho người lao động nước ngoài cũng như phải tuân thủ các quy định về làm việc của địa phương có liên quan. Thời gian chuẩn bị các tài liệu cần thiết để xin giấy phép lao động gây khó khăn đáng kể cho người lao động nước ngoài và người sử dụng lao động muốn cử nhân viên đến Việt Nam vào đúng thời điểm để đáp ứng các yêu cầu kinh doanh.

Mục đích của việc cấp giấy phép lao động trực tuyến là để giúp cải thiện và rút ngắn thời gian xử lý. Tuy nhiên, lỗi hệ thống thường xuyên và thiếu nhân viên xử lý cơ sở dữ liệu đã gây ra sự chậm trễ trong việc cấp giấy phép lao động cho nhân viên nước ngoài. Vì lý do này, công ty hoặc người lao động sẽ muốn áp dụng thủ tục trên giấy tờ hơn là nộp trực tuyến để tránh các vấn đề kỹ thuật phức tạp. Hơn nữa, cán bộ xử lý hồ sơ có thể xem xét tài liệu giấy tờ tại thời điểm nộp và yêu cầu bổ sung đúng cách để tiết kiệm thời gian.

Việc loại bỏ trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc hoàn trả giấy phép lao động gốc của người lao động nước ngoài cho cơ quan ban hành sau khi kết thúc thời gian làm việc có thể gây ra rủi ro cho người sử dụng lao động nếu người lao động nước ngoài sử dụng giấy phép lao động cho các mục đích không xác định khác.

Kiến nghị:

Chúng tôi đề nghị Chính phủ và Bộ LĐTB&XH xem xét:

- Bổ sung nội dung “người được di chuyển trong nội bộ các doanh nghiệp thuộc cùng một tập đoàn” vào định nghĩa về “người được di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp từ trụ sở chính đến công ty con”, với điều kiện doanh nghiệp tại Việt Nam có thể chứng minh rằng người lao động nước ngoài đang được điều chuyển từ công ty con trong cùng tập đoàn.
- Triển khai dịch vụ xử lý nhanh, trong đó một số tài liệu được yêu cầu có thể được bổ sung trong thời gian quy định. Có thể áp dụng mức phí cao hơn cho dịch vụ xử lý nhanh và triển khai hệ thống kiểm soát người sử dụng lao động để bổ sung tài liệu theo yêu cầu.
- Đảm bảo hệ thống xin cấp giấy phép lao động trực tuyến hoạt động trôi chảy và bố trí nhân sự có kinh nghiệm xử lý để tránh chậm trễ trong quy trình cấp giấy phép lao động trực tuyến
- Hướng dẫn chi tiết về quy trình thu hồi giấy phép lao động của người sử dụng lao động sau khi người lao động nước ngoài kết thúc thời gian điều chuyển tại Việt Nam.

¹¹ Thông tư 23/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam qua mạng điện tử

III. ĐÀO TẠO KỸ THUẬT, ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTB&XH) và Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

Mô tả vấn đề

Nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục có những bước tiến đáng kể. Việt Nam đã thể hiện nỗ lực thực sự trong việc đào tạo lực lượng lao động việc và tạo cơ hội tiếp cận với giáo dục chất lượng cao - một yếu tố cần thiết để cho phép người lao động làm việc hiệu quả hơn. Giáo dục từ lâu đã là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam, đào tạo và giáo dục chất lượng cao vẫn đóng vai trò tối quan trọng trong việc trang bị cho thế hệ trẻ những kỹ năng làm việc. Chất lượng đào tạo và giáo dục tại Việt Nam được hưởng lợi rất nhiều từ việc đạt được các tiêu chuẩn cao nhất có thể. Trong năm qua, đã có nhiều cải tiến đáng kể trong lĩnh vực này với việc thông qua Nghị định 86/2018/NĐ-CP (Nghị định 86)¹² và chúng tôi rất lạc quan về tốc độ của những tiến bộ này.

Sinh viên Việt Nam mới ra trường tham gia vào lực lượng lao động mỗi năm vẫn có xu hướng thiếu các kỹ năng cần thiết cho công việc và chúng tôi nhận thấy Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong năm qua để giải quyết vấn đề này. Nguồn nhân lực Việt Nam đã qua đào tạo và có kỹ năng sẽ giúp đảm bảo sự thành công cho hoạt động đầu tư trong nước và nước ngoài. Sinh viên mới ra trường từ các cơ sở giáo dục của Việt Nam cần được trang bị kiến thức thực tế, kỹ năng cứng và kỹ năng mềm, sự linh hoạt, có tư duy tốt và khả năng hòa nhập tốt khi gia nhập lực lượng lao động vốn thay đổi và phát triển không ngừng. Những thiếu sót được ghi nhận trong năng lực đang được giải quyết và giảm thiểu thông qua nỗ lực tổng thể để đảm bảo rằng sinh viên được đào tạo về kỹ năng việc làm và kỹ năng trước khi tốt nghiệp. Nghị định 86 cho phép các cơ quan đào tạo nước ngoài tham gia vào nỗ lực này.

Để trở thành lực lượng lao động có trình độ cao, sinh viên Việt Nam có thể chuẩn bị cho sự nghiệp của mình bằng cách tiếp cận các trường đại học quốc tế hàng đầu cả ở nước ngoài và trong nước. Đồng thời, cơ hội học tập tại các tổ chức quốc tế hoạt động tại Việt Nam giúp sinh viên được nhận vào các tổ chức hàng đầu khi đạt đến trình độ đại học và cũng mang đến cho sinh viên cơ hội tiếp xúc quốc tế và nhạy cảm văn hóa thông qua sự hiện diện của các giảng viên người nước ngoài. Các tổ chức giáo dục quốc tế ở Việt Nam chiếm một số lượng đáng kể lực lượng lao động nước ngoài tại Việt Nam và do đó đặt ra gánh nặng lớn hơn cho các tổ chức này trong việc thực hiện khấu trừ bảo hiểm xã hội cho người nước ngoài.

Theo Nghị định 86, các trường học và nhà trẻ có thể liên kết với các tổ chức giáo dục nước ngoài được công nhận với sự chấp thuận và hướng dẫn cụ thể của Chính phủ Việt Nam. Chính phủ cũng sẽ ban hành các hướng dẫn cụ thể về việc tích hợp các khóa học trong và ngoài nước và sinh viên tốt nghiệp các khóa học tích hợp đó phải nhận được chứng chỉ có hiệu lực và được công nhận cả ở Việt Nam và nước ngoài. Điều này chắc chắn sẽ khuyến khích đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này.

Để khuyến khích hơn nữa đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này, các tổ chức giáo dục công lập trong nước được khuyến khích hợp tác với các tổ chức giáo dục quốc tế của tư nhân để tiến hành đào tạo giáo viên làm việc trong hệ thống trường công lập. Quan hệ đối tác với các tổ chức tư nhân cung cấp các chương trình giáo dục tổng hợp có sự kết hợp học trực tuyến với nghiên cứu trực tiếp có thể được sử dụng để đào tạo cho giáo viên Việt Nam trong khu vực trường công lập về các kỹ năng đạt tiêu chuẩn quốc tế để tiếp tục hỗ trợ học sinh phát triển các kỹ năng cần thiết cho sự nghiệp tương lai trong các ngành mới nổi.

Môi trường học tập ngày nay đang thay đổi nhanh chóng và các tổ chức đang ưu tiên thay đổi cách thức tạo lập, quản lý và dạy học. Các tổ chức giáo dục đang tìm cách để tăng cường việc học thực nghiệm và linh hoạt, cũng như xem xét lại cả nội dung mới và nội dung hiện tại để rút gọn và phù hợp hơn với thiết bị di động. Những ưu tiên này nhằm mục đích cho phép học tập một cách liên tục và hiệu quả. Có một sự cần thiết rõ ràng trong việc vượt ra khỏi phạm vi các khóa học và lớp học truyền thống, vì gần hai phần ba các công ty nói rằng họ cần mọi người kết nối với các tài nguyên học tập hàng tuần hoặc hàng ngày. Tần suất này không thể đạt được chỉ bằng các khóa học và lớp học đơn thuần và vì vậy, các công ty này phải phát triển các hình thức tương tác học tập mới trong giáo dục để đáp ứng nhu cầu này.

¹² Nghị định 86/2018/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việt Nam là quốc gia chúng tôi lựa chọn để đầu tư và kinh doanh. Chúng tôi luôn tôn trọng và đề cao nền văn hóa của Việt Nam và ghi nhận những bước tiến đã đạt được trong quá trình nâng cao năng lực cho nguồn nhân lực trẻ chuẩn bị tham gia lực lượng lao động – đặc biệt là thông qua việc ban hành Nghị định 86. Việt Nam đã thể hiện sự sẵn sàng tham gia quan hệ đối tác với các tổ chức giáo dục và đào tạo tư nhân hoạt động trong nước cũng như từ chuyên môn của các tổ chức nước ngoài để giải quyết vấn đề thiếu hụt kỹ năng. Việc liên kết với các tổ chức đào tạo tư nhân cung cấp nhiều chương trình giáo dục linh hoạt có sự kết hợp của giảng dạy trực tuyến và giảng dạy trực tiếp đối với đào tạo tiếng Anh và kỹ năng mềm có thể được sử dụng để nâng cao kỹ năng cho giáo viên Việt Nam tại các trường công lập và cũng là cách giúp học sinh và sinh viên mới ra trường của Việt Nam được trang bị năng lực cần thiết khi tham gia lực lượng lao động.

Thêm vào đó, hiện có nhiều cách thức khác nhau đang được thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng làm việc và dạy nghề tại Việt Nam, Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa để thu hút sinh viên theo học các cơ sở giáo dục, đào tạo kỹ thuật và dạy nghề. Thêm vào đó, điều này có thể được thực hiện thông qua việc xây dựng năng lực và nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo kỹ thuật và dạy nghề, tiếp tục tạo cơ hội cho học sinh Việt Nam theo học ở các trường quốc tế tại Việt Nam.

Kiến nghị:

Với mục tiêu hỗ trợ giáo dục chuẩn quốc tế tại Việt Nam nâng cao khả năng sẵn sàng đối với các công việc văn phòng và tăng năng suất lao động trong thị trường, Chính phủ Việt Nam cần xem xét giảm áp lực lên các tổ chức giáo dục quốc tế bằng cách miễn đóng bảo hiểm xã hội cho giáo viên nước ngoài bởi vì các tổ chức giáo dục quốc tế tuyển dụng một số lượng đáng kể giáo viên nước ngoài. Nếu Chính phủ muốn đẩy mạnh giáo dục quốc tế tại các thành phố cấp tỉnh, Chính phủ cần đưa ra các ưu đãi để thu hút nhà đầu tư nước ngoài đến các khu vực này. Chính phủ cũng cần hợp tác với các tổ chức tư nhân quốc tế cung cấp dịch vụ đào tạo giáo viên đạt tiêu chuẩn quốc tế và phát triển nghề nghiệp cho giáo viên để nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên trong nước.

Với sự thay đổi nhanh chóng và liên tục về công nghệ, nhu cầu về các chương trình đào tạo và tư vấn tiếp tục tăng lên. Chính phủ cũng có thể xem xét khuyến khích môi trường học tập liên tục bằng cách hỗ trợ các chương trình hợp tác thực tập và tư vấn với khu vực tư nhân thông qua một nền tảng trực tuyến cung cấp cho sinh viên mới tốt nghiệp hoặc người lao động những tài nguyên hướng dẫn, cơ hội và thông tin về lĩnh vực đào tạo liên tục.

Liên quan đến giáo dục, đào tạo kỹ thuật và dạy nghề, chúng tôi đề nghị Chính phủ cần nhắc tham khảo kinh nghiệm của khu vực tư nhân. Cụ thể, Chính phủ cần làm việc với đại diện các ngành và cơ sở giáo dục tư nhân đang hoạt động tại Việt Nam để xây dựng chương trình đào tạo và khóa đào tạo khuyến khích học tập suốt đời và tập trung vào xây dựng các kỹ năng như sử dụng máy tính, mã hóa, kiến thức cơ bản về khoa học và công nghệ, kỹ năng kinh doanh cơ bản và khởi nghiệp. Chính phủ cũng sẽ hưởng lợi nếu tăng cường đầu tư và hỗ trợ dạy nghề tiên tiến cho giáo viên cũng như tài trợ cho cơ sở vật chất và thiết bị kỹ thuật của các trường đại học công lập.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Nguồn Nhân lực và Đào tạo thuộc EuroCham.

CHƯƠNG 5 QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TỔNG QUAN

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (quyền SHTT) trong khoảng 25 năm qua kể từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại quốc tế và ký cam kết tuân thủ Hiệp định TRIPs, Công ước Berne và một loạt các hiệp ước quốc tế, đa phương và song phương khác. Tiến trình gia nhập Tổ chức thương mại quốc tế, đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế, đa phương và song phương với các khu vực và quốc gia có hệ thống pháp luật bảo hộ quyền SHTT phát triển cao là điều kiện hỗ trợ mạnh mẽ, thúc đẩy việc tăng cường bảo hộ quyền SHTT tại Việt Nam. Cần nhấn mạnh rằng trong khi Việt Nam đã tham gia nhiều hiệp ước quốc tế về bảo hộ quyền SHTT và ban hành hàng loạt văn bản pháp luật nhằm nội luật hóa các cam kết quốc tế và tăng cường bảo hộ quyền SHTT thì trên thực tiễn vẫn còn nhiều rào cản việc thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế và quy định pháp luật về bảo hộ quyền SHTT. Vấn đề loại bỏ các rào cản này đang cần sự quan tâm đặc biệt của chính phủ và các bộ ban ngành Việt Nam nhằm đảm bảo cho cam kết quốc tế và các quy định pháp luật về bảo hộ quyền SHTT thực sự đi vào cuộc sống xã hội và pháp huy hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của kinh tế Việt Nam, đưa nền kinh tế kinh tế Việt Nam phát triển nhanh và bền vững theo nhận định của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc về tình hình kinh tế vĩ mô thời gian qua, những bài học kinh nghiệm sâu sắc và quan điểm chủ đạo về điều hành trong thời gian tới của Chính phủ Việt Nam.¹

Năm 2018, Việt Nam đã có những nỗ lực nhất định nhằm củng cố khung pháp lý bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam, trong đó phải kể đến việc ban hành các văn bản hướng dẫn bao gồm Nghị định số 22/2018/NĐ-CP² (Nghị định 22) thay thế Nghị định 100/2006/NĐ-CP (Nghị định 100)³, Nghị định 85/2011/NĐ-CP (Nghị định 85)⁴ và Thông tư 16/2016/TT-BKHCN (Thông tư 16)⁵. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn nêu trên đã góp phần tháo gỡ một số vướng mắc trong quá trình thực hiện các quy định của Luật Sở hữu Trí tuệ (Luật SHTT) và các văn bản hướng dẫn thi hành trước đó trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn một loạt khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn đăng ký và thực thi quyền SHTT tại Việt Nam chúng tôi đã đề cập trong các ấn phẩm Sách trắng các năm trước đây vẫn chưa tìm được giải đáp trong các văn bản mới ban hành. Điều này đòi hỏi các nỗ lực tiếp theo của Việt Nam tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật và hệ thống bảo hộ quyền SHTT của mình.

I. NGHỊ ĐỊNH 22/2018/NĐ-CP VÀ TĂNG CƯỜNG BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN ĐẶC BIỆT TRONG BỐI CẢNH MÔI TRƯỜNG SỐ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Văn hóa, Thể thao, và Du lịch (BVHTTDL), Bộ Truyền thông & Thông tin (BTTTT)

Mô tả vấn đề

So với Nghị định 100 và Nghị định 85 đã bị thay thế, Nghị định 22 đã tiếp tục hoàn thiện và bổ sung ra một số quy định và hướng dẫn quan trọng nhằm tăng cường bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, cụ thể là:

- ¹ 'Bài viết của Thủ tướng Chính phủ về tình hình kinh tế vĩ mô', ngày 1 tháng 3 năm 2018, *Thutuong.chinhphu*. Xem tại: <<http://thutuong.chinhphu.vn/Home/Bai-viet-cua-Thu-tuong-ve-tinh-hinh-kinh-te-vi-mo/20183/27770.vgp>> truy cập lần cuối 24 tháng 2 năm 2019
- ² Nghị định 22/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.
- ³ Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan
- ⁴ Nghị định 85/2011/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 100/2006/NĐ-CP
- ⁵ Thông tư 16/2016/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Khoa học Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2007/TT-BKHCN ngày 14 tháng 2 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo các thông tư của Bộ Khoa học Công nghệ: Thông tư 13/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010, Thông tư 18/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2011 và Thông tư 05/2013/TT-BKHCN ngày 20 tháng 2 năm 2013.

Về chính sách của Nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan, Nghị định quy định Nhà nước hỗ trợ tài chính để mua bản quyền cho các cơ quan, tổ chức Nhà nước liên quan, ưu tiên đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức làm công tác quản lý và thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan từ trung ương đến địa phương, ưu tiên đầu tư, ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan, tăng cường giáo dục kiến thức về quyền tác giả, quyền liên quan trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác, huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.⁶

Nghị định quy định cụ thể trách nhiệm và nội dung quản lý nhà nước về quyền tác giả quyền liên quan của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH-TT&DL), trách nhiệm phối hợp với Bộ VH-TT&DL của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, nhiệm vụ và quyền hạn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.⁷

Nghị định mới quy định rõ trình tự, thủ tục và thời hạn xem xét hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan. Theo Nghị định 100 và Nghị định số 85 đã bị thay thế, Cục Bản quyền Tác giả (Cục BQTG) hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong trường hợp xác định người đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu và những trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ theo quy định của pháp luật.⁸ Quy định này đã gây không ít khó khăn và chậm trễ trong việc giải quyết các yêu cầu hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong các năm qua. Nghị định mới quy định hai trường hợp Cục BQTG ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan là khi nhận được (i) Bản án, Quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc Quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan về việc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan⁹, và (ii) Văn bản của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan gửi Cục BQTG để nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp.¹⁰

Nghị định mới yêu cầu các tổ chức và cá nhân sử dụng các tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi video hoặc chương trình phát sóng có bản quyền, những người không bắt buộc phải xin phép người có quyền nhưng phải trả tiền bản quyền và tiền thù lao, phải liên hệ trực tiếp với chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan về việc khai thác, sử dụng. Trường hợp không liên lạc trực tiếp được với chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.¹¹ Trong trường hợp tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều tổ chức đại diện tập thể được ủy quyền đại diện cho một quyền, nhóm quyền cụ thể, Nghị định mới quy định các tổ chức có thể thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép sử dụng, thu và phân chia tiền theo Điều lệ và văn bản ủy quyền.¹² Nghị định mới cũng yêu cầu các tổ chức đại diện tập thể phải duy trì cơ sở dữ liệu của riêng họ về quyền tác giả và quyền liên quan, và được kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.¹³

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Tuy nhiên, một số vấn đề chúng tôi đã đề cập và kiến nghị sửa đổi, bổ sung trong Sách Trắng các năm trước vẫn chưa được giải quyết trong Nghị định mới. Cụ thể là:

Về vấn đề công nhận và chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan, để nghị bổ sung quy định công nhận quyền tác giả, quyền liên quan của Công ước Berne theo đó tác giả chỉ cần ghi tên mình trên tác phẩm theo như thông lệ để được thừa nhận là tác giả của các tác phẩm văn học và nghệ thuật hưởng sự bảo hộ của Công ước này và

⁶ Điều 4 Nghị định 22/2018/NĐ-CP (Nghị định 22)

⁷ Điều 5 Nghị định 22

⁸ Điều 39.1.c Nghị định 100/2006/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 85/2011/NĐ-CP.

⁹ Điều 39.2.a Nghị định 22

¹⁰ Điều 39.2.b Nghị định 22

¹¹ Điều 43.2 Nghị định 22/2018/NĐ-CP (Nghị định 22)

¹² Điều 44.3 Nghị định 22

¹³ Điều 47.3 Nghị định 22

được khởi kiện những người vi phạm tác phẩm của mình trước Tòa án ở các nước thành viên Liên Hiệp Quốc nếu không có bằng chứng ngược lại¹⁴ thay vì quy định tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả/quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.¹⁵

Về thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, yêu cầu của Cục BQTG về cung cấp bản sao giấy tờ nhân thân và địa chỉ sinh sống của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan khi nộp hồ sơ xin đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, và việc Cục BQTG công bố tên và địa chỉ, số và ngày cấp giấy tờ nhân thân của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả trên trang thông tin điện tử của Cục BQTG vẫn là một vướng mắc lớn khi thực hiện thủ tục này. Nhiều tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả không muốn nộp hồ sơ xin đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan tại Việt Nam chỉ vì họ không muốn tiết lộ thông tin và tài liệu cá nhân cho dù đã được đảm bảo rằng các thông tin, tài liệu đó được bảo mật.

Mặc dù Luật SHTT 2005 quy định cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền trưng cầu giám định về sở hữu trí tuệ khi giải quyết vụ việc mà mình đang thụ lý, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình,¹⁶ sau 14 năm, đến nay vẫn chưa có cơ quan chuyên trách tại Việt Nam thực hiện giám định các vấn đề về quyền tác giả, quyền liên quan. Trong nhiều trường hợp, tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả không thể thực hiện quyền tác giả, quyền liên quan chỉ vì họ không thể lấy ý kiến giám định xác nhận hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

Việc xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Các vấn đề còn tồn tại nêu trên về quyền tác giả, quyền liên quan đang gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng đăng ký và thực thi quyền tác giả, quyền liên quan tại Việt Nam. Đây cũng là vấn đề thách thức cho Việt Nam trong việc tuân thủ các cam kết quốc tế về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, gây nhiều quan ngại cho các tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan, các cơ quan thực thi pháp luật và công chúng.

Kiến nghị

- Bổ sung quy định về công nhận quyền tác giả, quyền liên quan căn cứ vào tên tác giả tác giả ghi trên tác phẩm;
- Loại bỏ các yêu cầu không phù hợp liên quan đến việc cung cấp thông tin cá nhân và giấy tờ nhân thân của chủ sở hữu quyền và của tác giả khi họ nộp đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan;
- Bổ sung các quy định cụ thể về bảo hộ và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường số.
- Tăng cường đào tạo, tập huấn về quyền tác giả, quyền liên quan, đặc biệt trong môi trường số, cho cán bộ của các cơ quan có chức năng quản lý và xử lý xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và các cơ quan liên quan.
- Thành lập cơ quan chuyên trách có thể thực hiện giám định quyền tác giả. Thành viên của Tiểu ban Sở hữu Trí tuệ thuộc EuroCham luôn sẵn sàng thảo luận và hợp tác về vấn đề này trong tương lai; và
- Áp dụng các quy định và hướng dẫn về trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, cụ thể là biện pháp “thông báo và gỡ bỏ” và trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phớt lờ hoặc không tuân thủ đầy đủ thông báo và yêu cầu gỡ bỏ của tác giả/hoặc chủ sở hữu quyền khác.

14 Công ước Berne về Bảo hộ các Tác phẩm Văn học và Nghệ thuật. Điều 15(1). Xem tại: <<https://treaties.un.org/doc/Publication/UNTS/Volume%20282/volume-828-I-11850-English.pdf>> truy cập lần cuối vào ngày 11 tháng 1 năm 2019.

15 Điều 49.3, Luật Sở hữu Trí tuệ (Luật SHTT)

16 Điều 201 của Luật SHTT

II. THÔNG TƯ 16/2016/TT-BKHCN (THÔNG TƯ 16)¹⁷ VÀ ĐIỀU 90.2 LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Khoa học & Công nghệ (Bộ KH&CN)

Mô tả vấn đề

Thông tư 16 đã bổ sung một loạt quy định và hướng dẫn quan trọng trong lĩnh vực đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, như sửa đổi về căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp (ủy quyền; thời hạn thẩm định lại; thời hạn cấp văn bằng bảo hộ; tăng thời hạn trả lời thông báo của Cục SHTT; hoàn trả phí, lệ phí); khiếu nại và giải quyết khiếu nại; thủ tục xử lý đơn nhãn hiệu quốc tế chỉ định vào Việt Nam; sửa đổi bổ sung và ghi nhận nhãn hiệu nổi tiếng; bổ sung một số quy định đối với đơn kiểu dáng công nghiệp; bổ sung quy định về sáng chế.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Bên cạnh những thay đổi tích cực đó, vẫn còn một số vấn đề chưa được làm rõ, đòi hỏi phải có hướng dẫn chi tiết để áp dụng trong thực tiễn như sau:

Thứ nhất, theo quy định tại Điểm 22 Thông tư 16 quy định “Khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp” thì các tình tiết mới thuộc trường hợp sau sẽ không được xem xét trong quá trình giải quyết khiếu nại:

22.1 Người có quyền khiếu nại, đối tượng bị khiếu nại, thời hiệu khiếu nại và người giải quyết khiếu nại

c) Đối tượng của quyết định, thông báo bị khiếu nại được đưa ra xem xét là đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp ở tình trạng tại thời điểm ban hành quyết định, thông báo đó. Những nội dung sau đây trong đơn khiếu nại không thuộc phạm vi giải quyết khiếu nại, do đó không được chấp nhận trong quá trình giải quyết khiếu nại:

...

(ii) Tình tiết mới chưa được người nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp là đối tượng của quyết định, thông báo bị khiếu nại đưa ra trong quá trình thẩm định đơn, mà có thể làm thay đổi quyết định, thông báo bị khiếu nại;

Với các tình tiết mới theo Điểm 22.1c(ii) như trên, chúng tôi hiểu rằng các tình tiết như: Thư đồng ý của chủ nhân hiệu đối chứng, sửa đổi tên và địa chỉ của chủ nhân hiệu đối chứng trong trường hợp cùng chủ nhưng tên và địa chỉ không thống nhất, chấm dứt nhãn hiệu đối chứng vì lý do không sử dụng, chuyển nhượng nhãn hiệu đối chứng cho chủ đơn v.v., không được người nộp đơn đưa ra khi trả lời thẩm định nội dung đơn thì được coi là tình tiết mới và sẽ không được xem xét trong quá trình khiếu nại.

Kiến nghị

Chúng tôi mong nhận được hướng dẫn cụ thể của quý Cục làm rõ các trường hợp sau có bị coi là tình tiết mới và không được xem xét tại giai đoạn khiếu nại hay không:

➤ **Thư đồng ý/Hợp đồng đồng tồn tại, kết quả ghi nhận sửa đổi tên/địa chỉ, kết quả chuyển nhượng nhãn hiệu đối chứng, kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực/hủy bỏ nhãn hiệu đối chứng:** Nếu tại thời điểm trả lời thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn, người nộp đơn đã đề cập là đang chờ thư đồng ý/hợp đồng đồng tồn tại/tài liệu để tiến hành thủ tục chuyển nhượng nhãn hiệu đối chứng, hoặc đã tiến hành ghi nhận sửa đổi tên/địa chỉ/đã nộp yêu cầu chuyển nhượng nhãn hiệu đối chứng/hoặc đã nộp yêu cầu chấm dứt hiệu lực/hủy bỏ nhãn hiệu đối chứng và sẽ bổ sung kết quả sau, nhưng vì lý do nào đó Cục

¹⁷ Thông tư 16/2016/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Khoa học Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01/2007/TT-BKHCN ngày 14 tháng 2 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định 103/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu Trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 13/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010. Thông tư 18/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2011 và Thông tư 05/2013/TT-BKHCN ngày 20 tháng 2 năm 2013

SHTT vẫn ra Quyết định từ chối, thì việc bổ sung các tài liệu này tại giai đoạn khiếu nại có bị coi là tình tiết/chi tiết mới hay không?

- **Nhân hiệu đối chứng hết hiệu lực quá 5 năm tại giai đoạn khiếu nại:** Trường hợp tại thời điểm ra thông báo xét nghiệm nội dung, nhân hiệu đối chứng hết hiệu lực nhưng chưa quá năm năm, chủ đơn phúc đáp thông báo kết quả thẩm định nội dung nhưng Cục SHTT không chấp nhận và ban hành Quyết định từ chối, nhưng khi đến giai đoạn khiếu nại thì nhân hiệu đối chứng đã hết hạn quá 5 năm. Việc khiếu nại trên cơ sở nhân hiệu đối chứng đã hết hạn quá 5 năm có bị coi là tình tiết mới hay không vẫn chưa được làm rõ.

Mô tả vấn đề

Vấn đề thứ hai là về quy định xem xét việc thu hồi quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ đã ban hành và khôi phục lại quá trình thẩm định khi phát hiện hoặc cung cấp “tình tiết mới” theo Điểm 15.7b Thông tư 16:

“15.7 Các công việc kết thúc thẩm định nội dung

...

- b) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại các điểm 15.7.a (i), (ii) trên đây mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nói trên, Cục SHTT ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

Trong trường hợp người nộp đơn có phát hiện hoặc cung cấp tình tiết mới (chưa được xem xét trong quá trình thẩm định) mà có khả năng ảnh hưởng đến kết quả thẩm định thì theo yêu cầu của người nộp đơn, Cục SHTT sẽ xem xét việc thu hồi quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ đã ban hành và khôi phục lại quá trình thẩm định”.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Nếu áp dụng cách hiểu tình tiết mới theo quy định tại Điểm 22.1.c (ii) nói trên, “tình tiết mới” là các tình tiết chưa được người nộp đơn đưa ra trong quá trình thẩm định đơn. Với cách hiểu này, sẽ dẫn đến mâu thuẫn trong quy trình xử lý, cụ thể theo Điểm 22.1.c(ii), các tình tiết mới đương nhiên không được xem xét tại giai đoạn khiếu nại. Tuy nhiên, theo Điểm 15.7.b, các tình tiết mới này lại có thể được xem xét. Để tránh sự mâu thuẫn này, cần phải hiểu rằng “tình tiết mới” tại Điểm 15.b là các tình tiết người nộp đơn đã cung cấp nhưng chưa được Cục SHTT xem xét. Nếu đúng vậy, chúng tôi có một số kiến nghị như sau.

Kiến nghị

Chúng tôi kiến nghị Cục SHTT làm rõ khái niệm “tình tiết mới” này để phân biệt với khái niệm “tình tiết mới” theo Điểm 22.1.c(ii).

Ngoài ra, chúng tôi cũng đề nghị Cục SHTT làm rõ về mặt thủ tục, “yêu cầu của người nộp đơn” được nộp theo thủ tục khiếu nại hay thủ tục gì. Nếu sau này Cục SHTT từ chối “yêu cầu thu hồi Quyết định từ chối” của người nộp đơn thì người nộp đơn có còn quyền khiếu nại “Quyết định từ chối” trong 90 ngày nữa hay không?

Việc thu hồi quyết định hành chính phải tuân theo thủ tục xử lý các Quyết định hành chính, thu hồi Quyết định hành chính. Do vậy Cục SHTT cần làm rõ các vấn đề như cơ sở của việc thu hồi “quyết định từ chối” là gì, thủ tục thu hồi, hậu quả của việc thu hồi. Còn nhiều vấn đề cần làm rõ xung quanh vấn đề “tình tiết mới” và “thu hồi Quyết định từ chối” và chúng tôi rất mong Cục SHTT cần có hướng dẫn cụ thể chi tiết để áp dụng thi hành.

Mô tả vấn đề

Về vấn đề ghi nhận thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp đối với đơn đăng ký nhãn hiệu. Theo Điều 17.5 Thông tư số 16, trước khi Cục SHTT ra quyết định cấp văn bằng, người nộp đơn có thể chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung các tài liệu đơn.

Chúng tôi mong Cục SHTT làm rõ vấn đề sau liên quan đến thay đổi đại diện của đơn đăng ký nhãn hiệu đã có Thông báo dự định cấp văn bằng. Giả sử Cục SHTT ra Thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ và người nộp đơn có 3 tháng để trả lời thông báo dự định cấp văn bằng/nộp lệ phí. Trước khi hết thời hạn 3 tháng, chủ đơn có nhu

cầu thay đổi đại diện SHCN và đại diện mới được ủy quyền đã nộp yêu cầu thay đổi đại diện. Việc sửa đổi đơn (ghi nhận đại diện mới) phải mất từ 2-3 tháng mới có kết quả. Tuy nhiên không có quy định/hướng dẫn cụ thể nào về việc khi nộp yêu cầu ghi nhận thay đổi đại diện mới thì đại diện mới có được nộp phí cấp văn bằng luôn hay không. Nếu đại diện mới không được nộp phí thì Cục sẽ xử lý như nào với thủ tục cấp văn bằng trong trường hợp này và Chủ đơn có phải làm gì với Thông báo cấp văn bằng đã ban hành, Cục SHTT có ra thông báo cấp văn bằng cho đại diện mới và chủ đơn vẫn sẽ có 3 tháng để nộp phí hay không.

Ngoài vấn đề liên quan đến tình tiết mới, thu hồi Quyết định từ chối, thay đổi đại diện trong Thông tư 16 như vừa nêu, chúng tôi cũng muốn đề cập đến một vấn đề khác, đó là thực tiễn đơn nhãn hiệu nộp trước đã bị từ chối nhưng vẫn được dùng làm đối chứng để từ chối các đơn nộp sau.

Theo quy định tại Điều 90.2 Luật SHTT, “trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng hoặc tương tự với nhau hoặc trường hợp có nhiều đơn của cùng một người đăng ký các nhãn hiệu trùng dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho nhãn hiệu trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ mới được lấy ra làm đối chứng để từ chối các đơn nộp sau. Tuy nhiên trên thực tế, nhiều trường hợp đơn nhãn hiệu đã bị từ chối vẫn được dùng làm căn cứ để từ chối đơn nộp sau. Chưa có quy định rõ ràng đơn bị từ chối đang ở tình trạng nào thì có thể được đưa ra làm đối chứng.

Kiến nghị

Vì vậy chúng tôi kiến nghị Cục SHTT cần làm rõ vấn đề đơn đăng ký nhãn hiệu đã có quyết định từ chối thì có được dùng làm căn cứ để từ chối đơn nộp sau hay không. Nếu có, đơn nào trong số các đơn sau được sử dụng làm đối chứng để từ chối đơn nộp sau:

- Đơn có quyết định từ chối, hết thời hạn khiếu nại mà không có khiếu nại được nộp. Trường hợp này, cần làm rõ là đơn bị coi là mất hiệu lực từ thời điểm nào.
- Đơn có quyết định từ chối, người nộp đơn đó đã nộp khiếu nại và khiếu nại chưa được giải quyết;
- Đơn có quyết định từ chối, còn thời hạn khiếu nại, nhưng khiếu nại chưa được nộp.

Chúng tôi rất mong nhận được hướng dẫn của Cục SHTT trong các vấn đề nêu trên.

III. THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Khoa học & Công nghệ (Bộ KH&CN), Bộ Văn hóa, Thể thao, và Du lịch (Bộ VH&TT&DL), Bộ TTTT, Cục SHTT, Trung tâm Internet Việt Nam (TTIVN)

Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trên không gian mạng vẫn là một vấn đề khó giải quyết, đặc biệt là những vấn đề về chiếm dụng tên miền, các trang web chia sẻ nội dung vi phạm bản quyền và buôn bán các sản phẩm vi phạm trên các nền tảng thương mại điện tử.

Khung pháp lý để giải quyết các hành vi vi phạm này vẫn chưa thỏa đáng. Ví dụ, việc thiếu quy định về các biện pháp “thông báo và gỡ bỏ” đối với hành vi niêm yết giả mạo trên các nền tảng thương mại điện tử hoặc nội dung vi phạm bản quyền trên các trang web vi phạm tiếp tục làm hạn chế quyền tự vệ của chủ sở hữu quyền SHTT.

Trên thực tế, chủ sở hữu quyền SHTT nên tìm kiếm các biện pháp xử lý hành chính để chống lại các hành vi xâm phạm quyền SHTT và cách làm này đã được chứng minh là phổ biến và hiệu quả nhất. Tuy nhiên, cá nhân, tổ chức vi phạm ngày càng trở nên tinh vi hơn và cố gắng trì hoãn việc thực hiện thủ tục hành chính. Hơn nữa, mức phạt thấp không thể ngăn chặn hành vi vi phạm liên tục hoặc lặp đi lặp lại của những cá nhân, tổ chức này.

Chủ sở hữu quyền SHTT nên tìm kiếm các biện pháp xử lý hình sự với tác dụng răn đe lớn hơn đối với các hành vi vi phạm nghiêm trọng trong đó cá nhân, tổ chức vi phạm là các nhà sản xuất giả mạo hoặc liên quan đến các sản

phẩm được phẩm hoặc hàng tiêu dùng. Tuy nhiên, việc thiếu hướng dẫn về thủ tục và các yêu cầu thiếu rõ ràng để truy tố hình sự trong khuôn khổ pháp lý hiện hành đã đặt ra những thách thức đối với việc thi các biện pháp xử lý hình sự đối với hành vi vi phạm quyền SHTT.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

- Sự không rõ ràng trong hoạt động ngăn chặn chiếm dụng tên miền có thể làm các doanh nghiệp quốc tế do dự khi thành lập tại Việt Nam;
- Cá nhân, tổ chức vi phạm đã lợi dụng quy định về giải quyết vi phạm quyền SHTT khi có tranh chấp về quyền SHTT bằng cách làm chậm quá trình giải quyết hành vi vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền;
- Các biện pháp xử lý hành chính thuần túy là không đủ để bồi thường cho các doanh nghiệp lớn đối với thiệt hại do vi phạm tài sản quyền SHTT có giá trị lớn; và
- Việc nâng cao năng lực tư pháp trong giải quyết các vấn đề quyền SHTT có thể giúp Việt Nam nhận được sự tín nhiệm hơn từ các nhà đầu tư nước ngoài.

Kiến nghị

- Xem xét áp dụng một hệ thống loại Chính sách Giải quyết Tranh chấp Tên miền Thống nhất (UDRP) để giải quyết tranh chấp tên miền “.vn” và việc chiếm dụng tên miền;
- Hủy bỏ quy định hiện hành, trong đó cho phép cơ quan thực thi pháp luật tạm dừng xử lý vụ án nếu có tranh chấp về quyền SHTT hoặc thiết lập một thủ tục hủy bỏ hoặc chấm dứt hiệu lực nhanh chóng để rút ngắn thời gian tạm dừng thực thi quyền SHTT;
- Đưa ra các biện pháp “thông báo và gỡ bỏ” đối với việc niêm yết giả mạo trên các nền tảng thương mại điện tử và nội dung vi phạm bản quyền trên các trang web vi phạm và áp dụng các biện pháp trừng phạt thích đáng với các nền tảng hoặc trang web không tuân thủ;
- Làm rõ nhiều định nghĩa mơ hồ trong Bộ luật Hình sự, Luật SHTT và văn bản dưới luật thông qua việc sửa đổi luật hiện hành hoặc ban hành hướng dẫn mới;
- Tái cấu trúc hệ thống giám định tư pháp và quy định hiện hành để tạo điều kiện giám định tư pháp về quyền sở hữu trí tuệ; và
- Tập trung nâng cao năng lực tư pháp bằng cách đẩy mạnh nhiều chương trình đào tạo cho cảnh sát, công tố viên và thẩm phán.

IV. SỰ MINH BẠCH

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Khoa học & Công nghệ (Bộ KH&CN), Bộ Văn hóa, Thể thao, và Du lịch (BVHTTDL), Bộ Truyền thông & Thông tin (BTTTT), Cục Sở hữu Trí tuệ (CSHTT)

1. Trong quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Vấn đề minh bạch trong tiến trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu Trí tuệ (Cục SHTT) được thể hiện qua mức độ công bố thông tin về quá trình và kết quả giải quyết các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, các khiếu nại và các yêu cầu hủy, chấm dứt hiệu lực từ bên thứ ba để bất kỳ cá nhân, tổ chức nào ngoài người nộp đơn đều có thể tiếp cận và tra cứu được.

Hiện nay, các thông tin cơ bản về đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã được công bố trên công báo sở hữu công nghiệp hằng tháng. Tuy nhiên, dữ liệu hiện tại trên trang thông tin điện tử của Cục SHTT chưa được cập nhật đầy đủ, nhất là đối với sáng chế. Ngoài ra, tiến trình xử lý đơn cũng được tóm tắt trên trang dữ liệu điện tử (IPLIB) của Cục SHTT kể từ sau ngày công bố. Tuy nhiên, nội dung chi tiết của việc xử lý đơn đăng ký vẫn chưa được chi tiết hóa, cụ thể như sau:

1.1 Thông tin chi tiết của các đối tượng sở hữu công nghiệp chưa được cập nhật đầy đủ

Các thông tin liên quan đến sáng chế trên trang thư viện số về sáng chế của Cục SHTT chưa được cập nhật và còn nhiều thiếu sót trong quá trình tra cứu. Thêm vào đó, định dạng dữ liệu được tải lên trang thư viện số về sáng chế không được để dưới dạng văn bản. Điều này cũng gây khó khăn trong quá trình tra cứu từ khóa trong bản mô tả sáng chế. Bên cạnh đó, dữ liệu về kiểu dáng công nghiệp trên trang IPLIB cũng có nhiều thiếu sót, và gây khó khăn cho quá trình tra cứu.

1.2 Nội dung chi tiết của kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký chưa được công bố

Trên thực tế, việc công bố kết quả thẩm định nội dung đơn đã và đang được áp dụng đối với các đơn đăng ký quốc tế có chỉ định Việt Nam, và nội dung của thông báo kết quả thẩm định được Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) công bố trên trang thông tin điện tử của họ. Do đó, việc công bố nội dung của thông báo kết quả thẩm định của các đơn đăng ký quốc gia cũng hoàn toàn khả thi vì không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người nộp đơn và cũng để phù hợp với thông lệ quốc tế.

1.3 Nội dung chi tiết về giải quyết khiếu nại và/hoặc yêu cầu hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ chưa được công bố

Bên cạnh đó, chúng tôi ghi nhận Cục SHTT đã công bố sơ lược thông tin về nhãn hiệu được khiếu nại và/hoặc bị hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ trên công báo sở hữu công nghiệp hàng tháng. Tuy nhiên, thông tin cụ thể về nội dung khiếu nại và các quyết định hành chính về giải quyết khiếu nại và yêu cầu hủy, chấm dứt hiệu lực vẫn chưa được công bố.

2. Trong công bố quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Trong số các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Thanh tra Bộ Khoa học công nghệ là đơn vị duy nhất có đăng tải nội dung các quyết định xử phạt do mình phụ trách trên Cơ sở dữ liệu thực thi quyền SHTT¹⁸ kèm theo phân tích bình luận cụ thể. Ngoài ra, cơ sở dữ liệu này còn chứa những vụ việc vi phạm được xử lý bởi Cục Quản lý Cảnh tranh, Thanh tra Bộ Văn hoá Thể thao Du lịch, Thanh tra Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch và Thanh tra Sở Khoa học công nghệ ở các địa phương. Việc cung cấp thông tin về các vụ việc điển hình đã góp phần tăng cường tính minh bạch, đồng bộ và thống nhất trong hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm của cơ quan Thanh tra Bộ Khoa học Công nghệ và cơ quan thực thi khác.

Tuy nhiên, cơ sở dữ liệu này hiện tại chỉ mới công bố 87 vụ việc vi phạm được xử lý từ năm 2004 đến năm 2011. Kể từ thời điểm năm 2012 đến 2018, không có quyết định xử phạt vi phạm hành chính nào được công bố tại cơ sở dữ liệu nói trên. Việc công bố quá ít số lượng vụ việc vi phạm và gián đoạn công bố thông tin hiện nay đã gây khó khăn cho quá trình tiếp cận và cập nhật thông tin của người dân trong việc đánh giá cũng như nắm bắt quan điểm của các cơ quan thực thi trong quá trình xử lý vi phạm.

3. Trong công bố bản án và quyết định Tòa án

Trên cơ sở của Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐTP¹⁹, Tòa án nhân dân các cấp có trách nhiệm công bố²⁰ bản án có hiệu lực pháp luật trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án. Quy định này là một bước tiến đáng khích lệ đối với sự phát triển của nền tư pháp Việt Nam, đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của công dân, cũng như phù hợp với tinh thần của Hiệp định²¹ thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA), đang trong quá trình hoàn tất việc phê chuẩn tại Quốc hội của Việt Nam và Nghị viện Châu Âu.

Tuy nhiên, tính đến thời điểm ngày 3 tháng 1 năm 2019, Cổng thông tin điện tử của Tòa án chỉ mới công bố được 212.581 bản án và quyết định. Trong khi đó, riêng trong năm 2018²², các Tòa án đã giải quyết được 441.553 vụ việc trong tổng số 556.838 vụ việc đã thụ lý. Liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ, theo tra cứu tại Cổng thông tin điện

18 Cơ sở dữ liệu thực thi quyền SHTT, Cổng thông tin Bộ Khoa học Công nghệ, Xem tại :<<https://www.most.gov.vn/thanhtra/pages/csdsl.aspx>> truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018.

19 Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Tòa án Nhân dân Tối cao, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2017

20 Trừ các bản án, quyết định thuộc trường hợp không được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án theo Điều 4, Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Tòa án Nhân dân Tối cao

21 Chương 14 về Sự Minh Bạch, EVFTA

22 “Chánh án TAND tối cao: Tới 2021, ngành toà án sẽ giảm 1.200 biên chế”, ngày 13 tháng 11 năm 2018, *Báo Lao Động*. Xem tại :<<https://laodong.vn/thoi-su/chanh-an-tand-toi-cao-toi-2021-nganh-toa-an-se-giam-1200-bien-che-641148.ido>> truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

tử của Tòa án, cho đến thời điểm ngày 3 tháng 1 năm 2019, chỉ có 3 bản án và 7 quyết định của Tòa án được công bố. Nguyên nhân của vấn đề này được cho là xuất phát từ sự quá tải của hệ thống toà án trong việc số hoá và mã hoá thông tin các bản án và quyết định.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

- Việc các thông tin về đối tượng sở hữu công nghiệp chưa được cập nhật đầy đủ trên trang thông tin điện tử gây khó khăn cho việc tra cứu cho những người muốn sử dụng hệ thống xác lập và bảo vệ quyền SHTT tại Việt Nam.
- Việc công bố các thông tin về nội dung xử lý đơn đăng ký cũng như nội dung xử lý khiếu nại, chấm dứt, huỷ hiệu lực văn bằng bảo hộ sẽ giúp người nộp đơn tiếp cận kịp thời về nội dung và kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt, huỷ hiệu lực và khiếu nại.
- Việc công khai thông tin về nội dung xử lý đơn cũng giúp người nộp đơn cũng như các tổ chức, cá nhân khác hiểu rõ hơn về tình trạng bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ để từ đó xây dựng cho mình kế hoạch bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ cho chính mình.
- Việc công bố bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án sẽ góp phần hiệu quả vào việc giáo dục và nâng cao nhận thức pháp luật cho người dân. Quan trọng hơn, việc này thúc đẩy sự phát triển của án lệ, đặc biệt trong lĩnh vực SHTT, dẫn đến việc giải thích và áp dụng các quy định của pháp luật một cách thống nhất, giúp cho quá trình tố tụng được minh bạch, rõ ràng và có thể dự đoán được.
- Sự chậm trễ trong việc công bố bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án gây khó khăn cho quá trình giám sát trách nhiệm công khai đối với Tòa án và quyền tiếp cận thông tin của công dân và doanh nghiệp.

Kiến nghị

Để tăng cường khuôn khổ pháp lý trong xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, yêu cầu hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực quyền bảo hộ, cũng như xử lý tranh chấp sở hữu trí tuệ, chúng tôi đưa ra các kiến nghị như sau:

- Cục SHTT nên hoàn thiện và cập nhật chính xác, kịp thời thông tin của các đối tượng sở hữu công nghiệp trên trang thông tin điện tử của mình phục vụ cho việc tra cứu của cộng đồng.
- Cục SHTT nên công bố toàn văn nội dung kết quả thẩm định nội dung của các đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp cũng như nội dung khiếu nại và các quyết định hành chính về giải quyết khiếu nại và yêu cầu hủy, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ trên trang dữ liệu điện tử IPLIB.
- Thanh tra Bộ Khoa học công nghệ cũng các cơ quan thực thi cần tiếp tục làm rõ quy trình công bố các vụ việc điển hình liên quan đến việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, cũng như cập nhật Cơ sở dữ liệu thực thi SHTT.
- Tòa án các cấp tuân thủ chặt chẽ các quy định về thời hạn công bố bản án và quyết định có hiệu lực của Tòa án.
- Xây dựng quy định pháp luật nhằm làm rõ các trường hợp không phải công bố bản án và quyết định có hiệu lực của Tòa án.
- Thành lập bộ phận chuyên trách hoặc quy định trách nhiệm cụ thể trong Tòa án để đảm nhận nhiệm vụ công bố bản án và quyết định.

CHƯƠNG 6 THỦ TỤC TƯ PHÁP VÀ TRỌNG TÀI

TỔNG QUAN

Các thành viên của chúng tôi mong muốn có một hệ thống tư pháp hiệu quả và minh bạch khi tiến hành hoạt động kinh doanh với các đối tác Việt Nam và khi đầu tư vào Việt Nam. Họ muốn đảm bảo rằng các cam kết kinh doanh sẽ được thực hiện theo thỏa thuận và có sẵn các thủ tục thích hợp khi xảy ra bất kỳ vi phạm hoặc tranh chấp nào.

Tuy nhiên, các thành viên của chúng tôi thường xuyên báo cáo những trở ngại nghiêm trọng trong việc cố gắng đảm bảo quyền lợi của mình tại Việt Nam. Trong chương thủ tục tư pháp và trọng tài này, chúng tôi muốn nhấn mạnh về một số vấn đề liên quan đến các chủ đề sau: hệ thống tòa án Việt Nam, trọng tài ở Việt Nam, việc công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

EuroCham hoan nghênh việc thực thi dự án Tăng cường Pháp Luật và Tư pháp Việt Nam (EU JULE) được hỗ trợ bởi Liên minh châu Âu và Liên Hiệp Quốc. Chương trình này nhằm hỗ trợ tăng cường xây dựng pháp quyền tại Việt Nam thông qua hệ thống tư pháp tin cậy và dễ tiếp cận. Tiểu ban Pháp Luật rất ủng hộ các sáng kiến tương tự nhằm hỗ trợ cải thiện chất lượng giải quyết các tranh chấp thương mại và trọng tài và luôn sẵn sàng tham gia các chương trình liên quan.

I. HỆ THỐNG TÒA ÁN VIỆT NAM

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tư pháp (BTP), Tòa án Nhân dân Tối cao (TANDTC), Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao (VKSNDTC), Quốc hội (Ủy ban Kinh tế, Ủy ban Pháp luật), Bộ Công Thương (BCT), Cục Quản lý Cạnh tranh (Cục QLCT)

Mô tả vấn đề

Các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thường muốn giải quyết tranh chấp qua cơ chế trọng tài hơn là hệ thống tòa án trong nước. Cảm nhận về sự thiếu độc lập của hệ thống tư pháp là một trong những nguyên nhân chính khiến các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng không muốn giải quyết tranh chấp thông qua hệ thống tòa án của Việt Nam.

Theo Báo cáo Thường niên Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Việt Nam liên tục xếp hạng thấp (và thứ hạng rất ít khi được cải thiện) ở hai tiêu chí: tính độc lập của hệ thống tư pháp và tính hiệu quả của khung pháp lý trong công tác giải quyết tranh chấp. Ấn bản năm 2018 của báo cáo so sánh này xếp Việt Nam ở vị trí 94 trên 140 quốc gia được xếp hạng trong hạng mục “thể chế”, hạng mục này bao gồm một số lĩnh vực như: quyền sở hữu (trí tuệ), tính độc lập của hệ thống tư pháp, gánh nặng về quy định của Chính phủ, tính hiệu quả của khung pháp lý trong công tác giải quyết tranh chấp và trong việc phản biện các quy định và định hướng tương lai của Chính phủ.¹

¹ K. Schwab, ‘Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2018’, *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* trang 599. Xem tại: <<http://www3.weforum.org/docs/GCR2018/05FullReport/TheGlobalCompetitivenessReport2018.pdf>> truy cập lần cuối vào ngày 27 tháng 11 năm 2018.

Bảng 2. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới

Năm	Tính độc lập của hệ thống tư pháp	Hiệu quả của khung pháp lý trong giải quyết tranh chấp	Thể chế
2015-2016	# 86 trên 140	# 69 trên 140	# 85 trên 140
2016-2017	# 92 trên 138	# 72 trên 138	# 82 trên 138
2017-2018	# 84 trên 137	# 82 trên 137	# 79 trên 137
2018	# 89 trên 140	# 88 trên 140	# 94 trên 140

Nguồn: K.Schwab, *Diễn đàn Kinh tế Thế giới*²

Một trong những nguyên nhân có thể giải thích cho cảm nhận tiêu cực về hệ thống tư pháp của Việt Nam là sự thiếu minh bạch. Hệ thống tòa án Việt Nam chỉ mới bắt đầu công bố phán quyết gần đây³ và nhiều phán quyết vẫn chưa được công bố. Vì lý do đó, còn thiếu một hệ thống các tiền lệ xét xử và án lệ hiệu quả và đáng tin cậy để có thể đưa ra định hướng và dự đoán kết quả của từng vụ tranh chấp.

Thành viên của chúng tôi cũng gặp phải vấn đề này trong luật cạnh tranh khi làm việc với Cục Quản lý Cạnh tranh (Cục QLCT) và Hội đồng Cạnh tranh (HĐCT). Quyết định của các cơ quan này thường không được công bố, cho dù có một số trường hợp được trình bày trong báo cáo thường niên của Cục QLCT. Các nhà đầu tư và cố vấn pháp lý của họ không được bảo đảm về tính đúng đắn trong việc diễn giải các khái niệm cơ bản như định nghĩa về thị trường liên quan và thị phần của một doanh nghiệp. Quốc hội đã ban hành Luật Cạnh tranh mới sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2019. Luật mới này lập ra Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia (UBCTQG), một cơ quan hành chính mới thay thế Cục QLCT và HĐCT, và yêu cầu công khai các quyết định chính của UBCTQG đối với một vụ việc cạnh tranh (ví dụ như quyết định liên quan đến tập trung kinh tế, quyết định xử lý một vụ việc cạnh tranh) trên trang web của UBCTQG sau khi có hiệu lực trong thời gian 90 ngày liên tục. Chúng tôi hy vọng việc công khai này có thể giúp thiết lập một hệ thống các tiền lệ xét xử đáng tin cậy.

Ngoài ra, phạm vi cấp phép cung cấp dịch vụ pháp lý cho các công ty luật nước ngoài vẫn chưa được quy định rõ ràng, đặc biệt kể từ thời điểm áp dụng Nghị định 123/2013/NĐ-CP⁴ và Nghị định 137/2018/NĐ-CP⁵ hướng dẫn thi hành Luật Luật sư⁶. Luật Luật sư, sửa đổi năm 2012, vẫn không cho phép một luật sư Việt Nam đủ tiêu chuẩn nhưng đang làm việc cho một công ty luật nước ngoài làm người đại diện cho khách hàng trước tòa án Việt Nam. Đây là khía cạnh tương đối quan trọng đối với các nhà đầu tư nước ngoài vì họ thường mong muốn nhận được sự hỗ trợ đầy đủ từ cố vấn pháp lý của họ trong tất cả khía cạnh hoạt động tại Việt Nam, bao gồm cả việc giải quyết tranh chấp.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Theo lời của Bà Věra Jourová, Cao ủy Liên minh châu Âu về Công lý, Người tiêu dùng và Bình đẳng Giới thì “các hệ thống tư pháp hiệu quả đóng vai trò then chốt để tạo ra môi trường đầu tư thân thiện, khả năng tiên lượng tốt hơn về các quy định luật pháp, và do đó, góp phần tạo nên tăng trưởng bền vững”.⁷ Khi lên kế hoạch đầu tư ở nước ngoài, một trong những yếu tố mà nhà đầu tư nước ngoài quan tâm là sự hiệu quả và minh bạch của hệ thống tư pháp. Vì lý do đó, chúng tôi tin rằng việc tiếp tục cải cách hệ thống tư pháp tại Việt Nam sẽ nâng cao lòng tin của nhà đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

² Như trên.

³ Tòa án Nhân dân Tối cao đã công bố hai website: <https://congboaban.toaan.gov.vn/> và <http://anle.toaan.gov.vn/toaan/>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

⁴ Nghị định 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Luật sư

⁵ Nghị định 137/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 123/2013/NĐ-CP

⁶ Luật 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội về Luật sư

⁷ “Lời nói đầu trong “Bảng điểm đánh giá tư pháp năm 2015 của Liên minh châu Âu”, Ủy ban châu Âu, 2015. Xem tại: http://ec.europa.eu/justice/effective-justice/files/justice_scoreboard_2015_en.pdf truy cập lần cuối vào ngày 28 tháng 11 năm 2018.

Kiến nghị:

- Các thành viên của EuroCham rất quan tâm tới quá trình công bố các phán quyết hiện nay của hệ thống tòa án Việt Nam. Các thành viên của chúng tôi chú ý đến việc đưa vào hoạt động hai trang web được quản lý bởi Tòa án Nhân dân Tối cao⁸ và ủng hộ việc công bố ngay phán quyết của tòa án ở tất cả các cấp;
- Luật Luật sư cần được sửa đổi để cho phép luật sư Việt Nam đủ tiêu chuẩn làm đại diện cho khách hàng trước hệ thống tòa án Việt Nam, kể cả khi luật sư đó đang làm việc cho một công ty luật nước ngoài. Điều này đã được chúng tôi kiến nghị trong các bản Sách trắng trước đây.

II. TRỌNG TÀI Ở VIỆT NAM

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tư pháp (BTP), Tòa án Nhân dân Tối cao (TANDTC), Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao (VKSNDTC), Quốc hội (Ủy ban Kinh tế)

Mô tả vấn đề

Số liệu thống kê do Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) công bố năm 2018 cho thấy việc giải quyết tranh chấp qua trọng tài (hoặc hòa giải) tại Việt Nam ngày càng phổ biến. Theo báo cáo của VIAC năm 2018, 180 vụ việc với tổng giá trị khoảng 9.5 nghìn tỷ VIAC đã được giải quyết.⁹

Khi so sánh số liệu này với số liệu của hai trung tâm trọng tài lớn nhất khu vực châu Á, trong năm 2016, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) đã thụ lý 343 vụ việc mới¹⁰ trong khi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Hồng Kông (HKIAC) thụ lý tổng cộng 532 vụ tranh chấp mới trong năm 2017.¹¹

Điều đáng tiếc là, nguyên nhân của việc giải quyết tranh chấp thông qua VIAC ngày càng gia tăng có thể phần nhiều là do nhược điểm của các cơ chế giải quyết tranh chấp khác tại Việt Nam như tòa án Việt Nam (xem mục I trên đây) hoặc phần về trọng tài quốc tế hơn là do hiệu quả xử lý của VIAC.

Một trong những quan ngại chính là sự can thiệp của tòa án Việt Nam trong quá trình tiến hành tố tụng trọng tài tại VIAC. Ví dụ như, có những trường hợp bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng tại VIAC đưa ra những phản đối không có căn cứ về thẩm quyền của tòa trọng tài VIAC. Khi tòa trọng tài ban hành một quyết định khẳng định thẩm quyền xử lý, bị đơn đã thành công đệ đơn lên một tòa án Việt Nam để bác bỏ quyết định này. Bởi vì quyết định của tòa án Việt Nam trong trường hợp này là quyết định chung thẩm có tính ràng buộc pháp lý và không ai có quyền kháng cáo quyết định của tòa án, nên quyết định này khiến thủ tục tố tụng tại VIAC phải chấm dứt. Việc không cho phép quyền kháng cáo quyết định hủy phán quyết trọng tài tiếp tục là một rào cản lớn đối với những nhà đầu tư nước ngoài muốn giải những tranh chấp của mình tại Việt Nam một cách công bằng và minh bạch.

Các thành viên của chúng tôi đã báo cáo các ví dụ khác về sự can thiệp của tòa án Việt Nam, không những trước khi tòa trọng tài đưa ra phán quyết (dẫn đến hoạt động tố tụng trọng tài bị chấm dứt) mà còn khiến phán quyết bị hủy bỏ sau khi đã được trọng tài của VIAC đưa ra. Ví dụ, có những trường hợp tòa án Việt Nam bác bỏ phán quyết của trọng tài trên cơ sở mâu thuẫn với “những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” nhưng trên thực tế tòa án lại tiến hành xem xét lại tình tiết của vụ việc.

Kiến nghị:

- Chúng tôi kiến nghị Tòa án Nhân dân Tối cao và Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao ban hành nhiều hướng dẫn cụ thể hơn cho các tòa án cấp dưới để thống nhất hạn chế việc can thiệp của tòa án vào hoạt động tố tụng trọng tài;

8 Theo Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng Tư pháp thuộc Tòa án Nhân dân Tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án, ban hành ngày 16 tháng 3 năm 2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

9 “Báo cáo của VIAC năm 2018”, VIAC. Xem tại <<https://drive.google.com/file/d/1AjR1FLuGigB5l-TXZWmbTpuYRfor-qB5/view>> truy cập lần cuối ngày 26 tháng 2 năm 2019.

10 “SIAC công bố số vụ việc ghi nhận năm 2016”, *Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore*. Xem tại: <<http://www.siac.org.sg/2014-11-03-13-33-43/facts-figures/statistics>> truy cập lần cuối ngày 28 tháng 11 năm 2018.

11 “Thống kê vụ việc năm 2017”, *Trung tâm Trọng tài Quốc tế Hong Kong*. Xem tại <<http://www.hkiac.org/about-us/statistics>> truy cập lần cuối vào ngày 27 tháng 11 năm 2018.

- Việc áp dụng quyền kháng cáo quyết định của tòa án sơ thẩm về thẩm quyền của tòa trọng tài hoặc hiệu lực của phán quyết trọng tài có thể góp phần đưa giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trở thành cơ chế giải quyết tranh chấp phổ biến hơn tại Việt Nam dựa trên chính những ưu điểm của cơ chế này; và
- Về kiến nghị chung, chúng tôi tin tưởng rằng việc học hỏi và trao đổi với các quốc gia khác, đặc biệt từ việc học hỏi những mô hình thành công tại các quốc gia trong khu vực (ví dụ, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore và Trung tâm Trọng tài Quốc tế Hồng Kông), có thể giúp Việt Nam rút ra những kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất cho mình.

III. CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tư Pháp (BTP), Tòa án Nhân dân Tối cao (TANDTC), Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao (VKSNDTC), Quốc hội (Ủy ban Kinh tế)

Mô tả vấn đề

Các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thường chọn giải quyết tranh chấp bằng cơ chế trọng tài quốc tế nếu các hợp đồng có giá trị lớn. Tuy thủ tục trọng tài quốc tế thường tốn tiền bạc và thời gian, phán quyết của trọng tài quốc tế thường được thi hành ở hầu hết các khu vực tài phán trên thế giới theo Công ước New York năm 1958 về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài (NYC) mà Việt Nam là thành viên trong Công ước này.

Đa số các nước thành viên trong Công ước đều áp dụng một cách đúng đắn các quy định của NYC trong thực tiễn, công nhận và thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài trong phạm vi tài phán của mình. Tuy nhiên, các thành viên của chúng tôi nhận thấy rằng, trên thực tế, để được các tòa án Việt Nam công nhận và thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam là rất khó khăn. Những khó khăn chủ yếu gặp phải là (1) đảo ngược nghĩa vụ chứng minh liên quan đến yêu cầu bác bỏ đơn đề nghị công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài và (2) tòa án Việt Nam từ chối áp dụng phán quyết của trọng tài với những lý do không phù hợp với NYC. Các nội dung này sẽ được thảo luận kỹ hơn dưới đây.

1. Đảo ngược nghĩa vụ chứng minh

Theo quy định của NYC, nếu bên phải thi hành phán quyết có bất kỳ phản đối nào với việc thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài thì phải cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tuy nhiên, trên thực tế, các tòa án Việt Nam lại đảo ngược nghĩa vụ chứng minh này và buộc bên yêu cầu thi hành phán quyết phải chứng minh rằng mọi sự phản đối của bên phải thi hành là không có căn cứ hoặc không phù hợp. Cách làm này tạo điều kiện cho bên phải thi hành phán quyết đưa ra càng nhiều phản đối, đôi khi vô căn cứ, và buộc bên yêu cầu thi hành phán quyết phải chứng minh để bác bỏ. Điều này gây khó khăn về mặt thời gian và tài chính cho bên yêu cầu thi hành phán quyết và cản trở bên yêu cầu thực hiện các quyền hợp pháp của mình.

Vào ngày 25 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật 92/2015/QH13 ban hành Bộ luật Tố tụng Dân sự mới (Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015). Bộ luật có một quy định cụ thể về đảo ngược nghĩa vụ chứng minh, nêu rõ bên phải thi hành phán quyết phải có nghĩa vụ chứng minh. Các thành viên của chúng tôi hoan nghênh bước đi tích cực này và sẽ tuân thủ chặt chẽ việc áp dụng Bộ luật Tố tụng Dân sự của tòa án Việt Nam.

2. Từ chối các phán quyết trọng tài vì các lý do không phù hợp với NYC

Tòa án Việt Nam thường ban hành các quyết định từ chối yêu cầu công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài vì các lý do không phù hợp với NYC.

Ví dụ, NYC đưa ra rất ít trường hợp ngoại lệ cho phép từ chối yêu cầu công nhận và thi hành phán quyết trọng tài. Những trường hợp ngoại lệ này bao gồm, ví dụ như, trường hợp khi một bên tham gia thỏa thuận trọng tài, căn cứ vào luật áp dụng cho thỏa thuận đó, bị coi là không có năng lực và do đó, không đủ thẩm quyền để ký kết thỏa thuận, hoặc trường hợp một bên không nhận được thông báo hợp pháp về hoạt động tố tụng trọng tài, tất cả những trường hợp này phải được xác định dựa trên các quy tắc của trung tâm trọng tài liên quan và luật điều chỉnh thỏa thuận trọng tài.

Tuy nhiên, trong nhiều vụ việc, tòa án Việt Nam xác định rằng bên nước ngoài trong thỏa thuận trọng tài thiếu năng lực ký kết hợp đồng do sai lầm khi dẫn chiếu pháp luật của Việt Nam thay vì dẫn chiếu pháp luật của quốc gia của bên nước ngoài đó. Điều này diễn ra kể cả khi chứng cứ đã được cung cấp cho tòa án để chứng minh rằng phía bên nước ngoài có đầy đủ năng lực ký kết hợp đồng theo pháp luật của nước họ. Vấn đề này đã xảy ra trong nhiều vụ việc mặc dù luật pháp Việt Nam quy định rõ để từ chối đề nghị công nhận và áp dụng phán quyết trọng tài, tòa án phải có cơ sở khẳng định rằng một trong những bên tham gia thỏa thuận trọng tài không có năng lực ký kết thỏa thuận đó theo luật pháp áp dụng đối với bên đó.

Trong những vụ việc khác, tòa án Việt Nam xác định rằng thông báo không được gửi đến cho bị đơn một cách phù hợp do tòa án đã dẫn chiếu pháp luật Việt Nam thay vì phải dẫn chiếu đến các quy tắc trọng tài áp dụng cho vụ việc và luật điều chỉnh thỏa thuận trọng tài.

Các thành viên của chúng tôi rất chú ý và quan tâm đến việc Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định rõ tòa án chỉ có thể từ chối yêu cầu công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài nếu có “cơ sở phù hợp để chứng minh” rằng yêu cầu đó là một trong các trường hợp ngoại lệ đối với công nhận và thi hành theo quy định pháp luật. Quy định này nhằm mục đích đảm bảo tòa án Việt Nam đã áp dụng đúng các quy định của NYC và ví dụ như, thẩm phán áp dụng luật pháp Việt Nam để xác định các vấn đề mà đáng lẽ phải được xác định bằng cách dẫn chiếu đến luật nước ngoài hoặc quy tắc của tổ chức trọng tài liên quan. Các thành viên của chúng tôi theo dõi chặt chẽ việc tòa án Việt Nam thực hiện các quy định này trên thực tế.

Kiến nghị:

- Để cải thiện hoạt động công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh và thương mại, chúng tôi đề xuất Việt Nam áp dụng những thực tiễn tốt nhất của quốc tế về vấn đề này;
- Các văn bản hướng dẫn thực hiện Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 cần quy định về việc áp dụng chặt chẽ các quy định của Công ước NYC, bao gồm xác định rõ nghĩa vụ chứng minh thuộc về bên phải thực hiện phán quyết trọng tài nếu bên phải thi hành phản đối việc thực thi phán quyết đó; bên yêu cầu thực thi phán quyết chỉ có nghĩa vụ cung cấp cho tòa án phán quyết và thỏa thuận trọng tài có hiệu lực cùng với đơn yêu cầu thực thi phán quyết; tòa án Việt Nam chỉ có thể bác bỏ đơn đề nghị công nhận và thực thi phán quyết khi có cơ sở phù hợp với NYC và Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và tòa án Việt Nam không được xem xét lại tình tiết vụ việc;
- Áp dụng cơ chế tự động chuyển sang Tòa Phúc thẩm đối những vụ việc mà Tòa Sơ thẩm bác bỏ đơn yêu cầu công nhận và thực thi nhằm khuyến khích việc công nhận và thực thi phán quyết của tòa án nước ngoài tại Việt Nam; và
- Tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo dành cho thẩm phán ở cấp tỉnh và cấp phúc thẩm để đảm bảo các thẩm phán được đào tạo đầy đủ về nghiệp vụ giải quyết các yêu cầu công nhận và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài phù hợp với luật pháp Việt Nam và NYC.
- Chúng tôi hy vọng Chính phủ Việt Nam sẽ quan tâm, xem xét tới những vấn đề và kiến nghị mang tính xây dựng của chúng tôi ở chương này. Đồng thời, chúng tôi cam kết tiếp tục hỗ trợ về chuyên môn và sẵn sàng hợp tác nhằm đưa ra giải pháp cho các vấn đề đang tồn tại và góp phần cải thiện hệ thống tư pháp Việt Nam.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Pháp luật thuộc EuroCham và đặc biệt đối với chương này:
Bernadette Fahy, Luật sư tại Công ty Luật TNHH Audier & Cộng sự
Antoine Logeay, Luật sư tại, Công ty Luật TNHH Audier & Cộng sự

CHƯƠNG 7 HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI

TỔNG QUAN

Hòa giải thương mại đang dần trở thành một giải pháp thay thế thuận lợi hơn nhằm giải quyết các tranh chấp thương mại trên toàn thế giới, với sự hỗ trợ của một người trung lập, độc lập và vô tư thường được gọi là hòa giải viên. Hòa giải chủ yếu được xem như một biện pháp thay thế cho tòa án (Giải quyết tranh chấp thay thế, hoặc ADR). ADR đôi khi được dùng để chỉ hòa giải; tuy nhiên, trong các trường hợp khác, thuật ngữ này cũng có thể bao gồm trọng tài, hòa giải và một loạt các quy trình khác.¹

Thuật ngữ ‘hòa giải’ thường bị hiểu lầm bởi cộng đồng pháp lý và công chúng, bởi vì nó được định nghĩa là thuật ngữ chung (bao gồm tất cả các hình thức của quá trình giải quyết tranh chấp, gồm có hòa giải) và cũng được sử dụng thay thế cho nhau như một thuật ngữ cụ thể không bao gồm hòa giải như là một quá trình.

Luật Mẫu Ủy ban Liên Hiệp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL) 2002 về Hòa giải Thương mại Quốc tế được sửa đổi năm 2018. Phụ lục II, Luật mẫu UNCITRAL về Hòa giải Thương mại Quốc tế và các Thỏa thuận Hòa giải Quốc tế, định nghĩa hòa giải là một quá trình, dù là hòa giải, điều đình hoặc hình thức tương tự, theo đó các bên yêu cầu một bên thứ ba (‘hòa giải viên’) giúp họ đạt được một giải pháp hòa giải cho tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến một mối quan hệ hợp đồng hoặc pháp lý. Hòa giải viên không có thẩm quyền áp dụng giải pháp cho cuộc tranh chấp giữa các bên liên quan.²

LOẠI HÌNH HÒA GIẢI

Có ba kiểu hòa giải chính là Tạo thuận lợi, đánh giá và chuyển đổi.³

Hòa giải tạo thuận lợi, còn được gọi là ‘hòa giải truyền thống’, là một hòa giải viên chuyên nghiệp cố gắng tạo thuận lợi cho việc đàm phán giữa các bên xung đột, không bao gồm tư vấn pháp lý, khuyến nghị, đề xuất hoặc tư vấn về giải quyết. Về hòa giải đánh giá, các hòa giải viên có thể đưa ra khuyến nghị và bày tỏ ý kiến. Thay vì tập trung chủ yếu vào lợi ích cơ bản của các bên liên quan, các hòa giải viên đánh giá có thể giúp các bên đánh giá giá trị pháp lý các lập luận của họ và đưa ra các quyết định công bằng.⁴ Trong khi đó, hòa giải chuyển đổi tập trung vào việc trao quyền cho các bên tranh chấp để giải quyết xung đột và khuyến khích họ nhận ra các nhu cầu và lợi ích của nhau.⁵

Có nhiều loại trung tâm hòa giải.⁶ Các trung tâm hoặc chương trình hòa giải độc lập (tư nhân) được tổ chức mà không có bất kỳ kết nối tòa án hoặc thành phần nào. Các trung tâm này thường được điều hành bởi Phòng Thương mại, các tổ chức phi chính phủ, Hiệp hội Thương mại, các tổ chức quốc tế hoặc tổ chức vì lợi nhuận. Các thỏa thuận phát sinh từ hòa giải tư nhân được thực thi như hợp đồng. Các trung tâm hòa giải của tòa án có các chương trình ADR được ủy quyền và sử dụng trong hệ thống tòa án và được tòa án kiểm soát, nhưng không phải là một phần của tòa án. Các trường hợp chỉ được đưa ra hòa giải bởi các tòa án.

Khi nói đến quá trình giải quyết tranh chấp, có các định nghĩa như sau. Thứ nhất, Arb-Med, là một quy trình giải quyết tranh chấp hỗn hợp và một loại hòa giải khác trong đó một bên thứ ba trung lập được đào tạo lắng nghe

¹ ‘Hòa giải Tốt hơn để Giải quyết Tranh chấp’, Sturrock, J. 2015. Xem tại: <https://www.mediate.com/articles/SturrockJ35.cfm>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

² Phụ lục II, Luật Mẫu UNCITRAL về Hòa giải Thương mại Quốc tế và Thỏa thuận Hòa giải Quốc tế, 2018 (sửa đổi Luật mẫu UNCITRAL về Hòa giải Thương mại Quốc tế, 2002)

³ Ibid

⁴ ‘Các loại hình hòa giải: Chọn Loại hình Phù hợp nhất với Tranh chấp của bạn’, Trường luật Harvard, Shonk, K., 2018, Xem tại: <https://www.pon.harvard.edu/daily/mediation/types-meditation-choose-type-best-suited-conflict/> truy cập lần cuối ngày 27 tháng 12 năm 2018

⁵ Ibid

⁶ Thực hiện Hòa giải Thương mại, Ngân hàng Thế giới, t22.

các bằng chứng về tranh chấp và lời khai trong phiên xử trọng tài.⁷ Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) cung cấp quy trình này và gọi nó là ‘Mô hình SIAC-SIMC Arb-Med-Arb’ và cung cấp Điều khoản Mẫu (Điều khoản Arb-Med-Arb).⁸

Quy trình thứ hai là hòa giải điện tử hoặc Giải quyết Tranh chấp Trực tuyến (ODR). Trong hòa giải điện tử, hòa giải viên cung cấp dịch vụ hòa giải cho các bên ở cách xa nhau. Hình thức này khá giống với hòa giải tạo thuận lợi truyền thống. Mặc dù quá trình hòa giải do tòa án ủy quyền thường được xác định là hoàn toàn tự nguyện, có thể được ủy quyền bởi một tòa án muốn thúc đẩy giải quyết nhanh chóng và hiệu quả về chi phí.⁹

I. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ VIỆT NAM (EVFTA) VÀ KHUNG PHÁP LÝ TẠI VIỆT NAM

Mô tả vấn đề

Tháng 8 năm 2018, Việt Nam và Liên minh châu Âu chính thức hoàn thành việc đánh giá pháp lý Hiệp định EVFTA và Hiệp định Bảo vệ Đầu tư (IPA).¹⁰ Các quy định cụ thể về hòa giải được đưa vào EVFTA thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Liên minh Châu Âu và Việt Nam đối với việc giải quyết tranh chấp thông qua hình thức hòa giải.¹¹ Toàn bộ một chương của EVFTA được dành để phác thảo các giao thức của cơ chế tranh chấp trong hiệp định thương mại.

Phụ lục 15-C của EVFTA đưa ra quy trình giải quyết tranh chấp thương mại liên quan đến hiệp định thương mại. Trong tương lai, xu hướng này bao gồm các cơ chế giải quyết tranh chấp như điều đình và hòa giải. Điều này cũng có thể dẫn đến một công cụ về thực thi các hiệp định giải quyết thương mại quốc tế do hòa giải. Kết quả này có thể có hiệu lực tương tự như Công ước New York năm 1958 về việc Công nhận và Thi hành các Phán quyết Trọng tài Nước ngoài.¹² Thông qua EVFTA, sẽ có một khung pháp lý hợp lý để các nhà lập pháp Việt Nam phát triển hòa giải thương mại và hòa giải đầu tư.

EVFTA cũng nêu chi tiết khung làm việc để giải quyết tranh chấp đầu tư thông qua hòa giải. Các quy định của Việt Nam phản ánh Chỉ thị 2008/52/EC của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 21 tháng 5 năm 2008.¹³

Trong những năm gần đây, hòa giải thương mại đã dần được hợp pháp hóa tại Việt Nam và đã mở rộng khung pháp lý cho hòa giải thương mại.¹⁴ Chính phủ chính thức công bố Nghị định 22/2017/NĐ-CP (Nghị định 22) về Hòa giải thương mại.¹⁵ Nghị định này khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp coi hòa giải thương mại là một quá trình giải quyết tranh chấp thay thế. Nghị định cũng quy định chi tiết về các nguyên tắc, điều kiện và thủ tục hòa giải thương mại, bao gồm xác nhận thỏa thuận giải quyết thông qua các tòa án, cũng như các điều kiện để thành lập các trung tâm hòa giải tại Việt Nam.¹⁶ Nghị định công nhận hai phương thức hoạt động riêng biệt cho các tổ chức hòa giải nước ngoài. Thứ nhất, ‘các chi nhánh’ của các tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài có thể cung cấp dịch vụ hòa giải tại Việt Nam. Thứ hai, ‘các văn phòng đại diện’ có thể phát triển kinh doanh và thúc đẩy thực tiễn hòa giải tại Việt Nam.¹⁷ Nghị định cũng cho phép các tổ chức và trung tâm hòa giải nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc chỉ định hòa giải viên thương mại của các bên, những người chưa đăng ký với Bộ Tư pháp hoặc trung tâm hòa giải thương mại, là vi phạm các quy định tại Nghị định 22. Trong trường hợp không có thỏa thuận về thủ tục hòa giải thương mại, (các) hòa giải viên có thể áp dụng thủ tục phù hợp nhất với bản chất của tranh chấp, miễn là các bên chấp thuận thủ tục đó.

7 Op. Cit. Trường Luật Harvard

8 Xem trang web của SIAC tại <http://www.siac.org.sg/model-clauses/the-singapore-arb-med-arb-clause>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

9 Op. Cit. Trường Luật Harvard

10 ‘EVFTA: Tăng tốc và kì vọng’, Báo Nhân Dân, 23/10/2018, Xem tại: <<http://en.nhandan.org.vn/business/item/6754602-evfta-acceleration-and-expectations.html>>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

11 ‘Cập nhật hòa giải thương mại’, VIAC, 17/11/2017. Xem tại: <<http://eng.viac.vn/enforcement-of-mediated-settlement-agreements-in-vietnam-a-step-forward-the-international-trend-a483.html>>; truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

12 Công ước về Công nhận và Thi hành các Phán quyết Trọng tài Nước ngoài (New York, 1958)

13 Xem tại <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:32008L0052>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

14 Luật 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về tổ tụng dân sự

15 Nghị định 22/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại

16 Nghị định cũng quy định cụ thể: quy trình hòa giải thương mại và quy trình đăng ký làm hòa giải viên theo các bước sau; đăng kí và phạm vi tranh chấp có thể được đề cập đến hòa giải thương mại, loại hình hòa giải được sử dụng và công nhận tranh chấp giải quyết; trình độ của hòa giải viên thương mại; thủ tục thành lập tổ chức hòa giải thương mại.

17 ‘Seri Vietnam: 4 Điểm Cơ bản của Khung Hòa giải Thương mại’, Kluwer Mediation Blog, 9/8/2018. Xem tại: <<http://mediationblog.kluwerarbitration.com/2018/08/09/vietnam-series-four-key-features-commercial-mediation-framework/>>; truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

Những tiến triển gần đây tại Việt Nam cho thấy chương trình đào tạo hòa giải và công nhận quốc tế đang được hỗ trợ. IFC, hợp tác với Ban Thư ký Nhà nước Phụ trách các Vấn đề Kinh tế Thụy Sĩ (SECO), gần đây đã hỗ trợ xây dựng năng lực bằng việc đào tạo hòa giải cho một nhóm người tham gia được chọn. Với sự hỗ trợ của IFC, hơn 60 người tham gia đã được công nhận bởi Trung tâm Giải quyết Tranh chấp Hiệu quả (CEDR) nổi tiếng ở Luân Đôn, tổ chức tư vấn giải quyết và quản lý xung đột lớn nhất trên thế giới. Tổ chức Hòa giải Thế giới cũng đã công nhận hòa giải viên tại Việt Nam thông qua các sáng kiến trong cộng đồng doanh nghiệp và với các sinh viên luật. Đây là một phần của các chương trình giáo dục pháp lý.

Đến nay, chỉ có hai trung tâm hòa giải được đăng ký tại Việt Nam: Trung tâm Hòa giải Việt Nam (VMC) tại Hà Nội và Phòng Hòa giải tại Thành phố Hồ Chí Minh.¹⁸ Cả hai trung tâm này hai chỉ báo cáo một trường hợp hòa giải thành công tại VMC trong năm 2018.¹⁹ EuroCham, cùng với Phòng Thương mại Ý tại Việt Nam (ICham), gần đây đã hợp tác với Diễn đàn Hòa giải Châu Á Thái Bình Dương và Đại học Huế tại Việt Nam để triệu tập hội nghị hòa giải quốc tế lớn nhất từng được tổ chức tại Việt Nam, với hơn 40 diễn giả trong nước và quốc tế và hơn 15 hội thảo phát triển chuyên nghiệp.²⁰ Cũng đã có một số nỗ lực nhằm thúc đẩy phong cách hòa giải của tòa án tại Việt Nam thông qua các dự án thí điểm tại các khu vực tài phán khác nhau của tòa án.²¹

Bên cạnh đó, cũng có những bước phát triển quốc tế về hòa giải. Vào ngày 26 tháng 6 năm 2018, dự thảo cuối cùng của Công ước về Thực thi các Thỏa thuận Hòa giải Quốc tế thuộc Ủy ban Liên hợp quốc (UN) về Luật Thương mại Quốc tế UNCITRAL đã được phê duyệt. Bước phát triển này rất có ý nghĩa vì lần đầu tiên nó tạo điều kiện cho việc thực thi các thỏa thuận giải quyết thương mại quốc tế do hòa giải.

Công ước Liên hợp quốc về các Thỏa thuận Hòa giải Quốc tế, còn được gọi là Công ước Singapore, tương tự như Công ước New York và Công ước Hague, giải quyết các thỏa thuận về trọng tài quốc tế. Công ước mới này sẽ thúc đẩy việc sử dụng hòa giải như một lựa chọn cho các doanh nghiệp nhằm giải quyết tranh chấp của họ. Nó liệt kê các điều kiện cụ thể cần được thực hiện để Nhà nước thực thi thỏa thuận hòa giải. Nó không bao gồm các thỏa thuận giải quyết (a) đã được tòa án phê chuẩn hoặc đã được ký kết trong quá trình tố tụng của tòa án, (b) có thể được thi hành như một bản án tại nhà nước của tòa án đó, hoặc (c) đã được ghi lại và thi hành như một phán quyết trọng tài.²² Theo dự kiến, lễ ký kết Công ước Hòa giải Singapore sẽ diễn ra tại Singapore vào năm 2019.²³

Mối quan tâm/ lợi ích tiềm năng cho Việt Nam

Thủ tục hòa giải tranh chấp lao động được nêu trong Điều 164 của Luật Lao động, trong đó nêu rõ rằng trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, hội đồng hòa giải lao động của doanh nghiệp sẽ bắt đầu quá trình giải quyết tranh chấp lao động. Cả hai bên và đại diện ủy quyền của họ phải có mặt tại buổi hòa giải.²⁴ Tuy nhiên, một số thiếu sót đã phát sinh từ hòa giải tranh chấp lao động, cụ thể là các thành viên của hội đồng hòa giải bao gồm những người liên quan đến người sử dụng lao động (đại diện của các doanh nghiệp). Do đó, ý nghĩa thực sự của các phiên hòa giải không được đảm bảo. Ngoài ra, các quy định pháp luật không quy định rõ ràng khả năng thực thi của thỏa thuận hòa giải.²⁵

Công ước Singapore

Việt Nam không phải là một trong những bên ký kết Công ước Singapore. Mối quan tâm của chúng ta là Nghị định 22 yêu cầu các bên áp dụng các thỏa thuận hòa giải với Tòa án Việt Nam. Các bên xác nhận tranh chấp của họ với các tòa án Việt Nam sẽ không được bảo vệ bởi các quy định của Công ước quốc tế. Công ước không áp dụng cho các thỏa thuận giải quyết: (i) đã được tòa án phê chuẩn hoặc đã được ký kết trong quá trình tố tụng của

18 'Ra mắt Trung tâm Hòa giải Việt Nam', *Tạp chí Luật Việt Nam*, 30/5/2018. Xem tại: <<http://vietnamlawmagazine.vn/vietnam-mediation-center-makes-debut-6243.html>>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

19 Theo báo cáo của Lê Nết, Hòa giải viên của VMC, tại Hội thảo Hòa giải Tòa án 11/ 2018 do Thomas G. Giglione đưa ra tại Khoa luật, trường ĐH Kinh tế Quốc gia

20 Xem tại: <<https://apmf2017.mediation.vn/>>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

21 'Hỗ trợ Mở rộng Hòa giải theo Tòa án tại Việt Nam', Trường Luật Harvard. Xem tại: <http://blogs.harvard.edu/clinicalprobono/2018/09/19/building-support-for-the-expansion-of-court-annexed-mediation-in-vietnam/>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

22 'Công ước hòa giải LHQ', *Nhật báo Pháp luật*, 3/9/2018. Xem tại: <<https://www.lawgazette.co.uk/legal-updates/un-mediation-convention/5067371.article>>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

23 Xem tại <<https://bit.ly/2Rq30sn>>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

24 Xem tại trang web của ILO: <http://www.ilo.org/dyn/natlex/natlex4.detail?p_lang=en&p_isn=91650>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

25 'Hòa giải và luật hòa giải của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ASEAN' Giáo sư Lê Hồng Hạnh và Lê Thị Hoàng Thanh LLM. Hiệp hội Luật ASEAN. Xem tại: <<https://www.aseanlawassociation.org/11GAdocs/workshop5-vn.pdf>>, 'Hòa giải và luật hòa giải của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ASEAN'; truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

tòa án; (ii) có thể được thi hành như một bản án tại nhà nước của tòa án đó; hoặc (iii) đã được ghi nhận và có thể được thi hành như một phán quyết trọng tài.²⁶

Khuyến nghị:

Sự tham gia của Việt Nam vào Công ước Singapore sẽ củng cố tầm vóc của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế. Hơn nữa, vì Nghị định 22 hiện tại không công nhận việc giải quyết hòa giải nước ngoài, việc tham gia Công ước sau đó sẽ trở thành lựa chọn khả thi cho các nhà đầu tư và thương nhân nước ngoài khi các tòa án Việt Nam công nhận việc giải quyết hòa giải từ các thủ tục tố tụng nước ngoài.

II. HÒA GIẢI TẠI TÒA ÁN

Mô tả vấn đề

Hiện tại có một số dự án thí điểm liên quan đến hòa giải tại tòa án được giới thiệu tại nhiều phạm vi pháp lý tại Việt Nam. Trong một báo cáo gần đây của Ủy ban châu Âu²⁷ về việc áp dụng Chỉ thị 2008/52/EC đối với các khía cạnh nhất định của hòa giải về các vấn đề dân sự và thương mại, những người được hỏi dường như nhất trí rằng hòa giải giúp tiết kiệm đáng kể chi phí trong một loạt các tranh chấp dân sự và thương mại và, trong nhiều trường hợp, giảm đáng kể thời gian cần thiết để giải quyết tranh chấp. Mặc dù phải công nhận rằng do tính chất hòa giải không chính thức so với thủ tục tố tụng tại tòa án, việc lấy dữ liệu toàn diện về hòa giải sẽ khó khăn hơn, cơ sở dữ liệu vững chắc hơn sẽ thúc đẩy hơn nữa việc sử dụng biện pháp hòa giải. Mạng lưới tư pháp châu Âu về các vấn đề dân sự và thương mại đã bắt đầu hoạt động nhằm cải thiện việc thu thập dữ liệu quốc gia về việc áp dụng các công cụ của Liên minh trong các vấn đề dân sự và thương mại, bao gồm Chỉ thị 2008/52/EC.²⁸ Tuy nhiên, vấn đề phát sinh khi các bên tranh chấp chỉ định một hòa giải viên thương mại chưa đăng ký với Bộ Tư pháp hoặc một trung tâm hòa giải thương mại đã được phê duyệt. Điều này vi phạm Nghị định 22 và thỏa thuận giải quyết sẽ không được phê chuẩn thông qua các tòa án.

Các trung tâm hòa giải

Hiện tại, chỉ có hai trung tâm hòa giải được đăng ký tại Việt Nam hoạt động dưới sự bảo trợ của các trung tâm trọng tài, không có yêu cầu chính thức hoặc thủ tục nộp đơn để được chọn làm hòa giải viên. Việc lựa chọn dường như được chỉ định bởi một nhóm trọng tài viên được chỉ định tại trung tâm trọng tài. Một số thành viên của Tiểu ban Pháp lý EuroCham nhận thấy rằng có một số trở ngại về đăng ký thêm các trung tâm hòa giải nào ở Việt Nam, mặc dù đã nộp tài liệu phù hợp.

Bảo mật và các điều khoản hợp đồng hòa giải

Không có trung tâm hòa giải nào ở Việt Nam có thể đảm bảo tính bảo mật của quy trình hòa giải cũng như không có tòa án nào đảm bảo rằng hòa giải viên không thể được triệu tập làm nhân chứng trong vụ kiện, vì sự bảo đảm này không được quy định trong Nghị định 22. Vì thế, không có hòa giải viên nào có thể đảm bảo cho khách hàng của họ về tính bảo mật. Viện Trọng tài Anh Quốc (Chartered Institute for International Arbitration- CIArb) đã ban hành Hướng dẫn thực hành²⁹ để đảm bảo tính bảo mật trong Hòa giải. Chúng tôi nhận thấy cần có sự sửa đổi Nghị định để bổ sung thêm một điều khoản tương tự nhằm đảm bảo tính bảo mật.³⁰

26 Điều 1, về Phạm vi áp dụng, Công ước Singapore

27 Thêm thông tin tại: <<https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:52016DC0542&from=EN>>

28 Thêm thông tin tại: <<https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=COM%3A2016%3A542%3AFIN>>

29 Hướng dẫn thực hành 1: Bảo mật trong Hòa giải, Tổ chức Trọng tài. Có tại: <https://www.ciarb.org/media/1336/1-guferences-on-confidentiality-in-mediation.pdf>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

30 Các quy định để đảm bảo tính bảo mật của quy trình hòa giải:

- Các quy định về hiệu lực pháp lý của điều khoản hòa giải: trong trường hợp các bên có thỏa thuận trong việc lựa chọn phương thức hòa giải (trước hoặc sau khi tranh chấp xảy ra), họ sẽ có trách nhiệm tiến hành quá trình hòa giải trước khi nộp đơn kiện tại tòa án hoặc trung tâm trọng tài.

- Các quy định về hiệu lực pháp lý của điều khoản hòa giải: trong trường hợp các bên có thỏa thuận trong việc lựa chọn phương thức hòa giải (trước hoặc sau tranh chấp xảy ra), họ có trách nhiệm tiến hành quá trình hòa giải trước khi nộp đơn kiện tại tòa án hoặc trung tâm trọng tài

Hòa giải viên thương mại nước ngoài

Không có quy định nào trong Nghị định 22 về việc các hòa giải viên thương mại nước ngoài có phải tuân theo các yêu cầu về trình độ như các hòa giải viên Việt Nam hay không. Nghị định 22 quy định công dân Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện cơ bản; tuy nhiên, những điều kiện này có thể không áp dụng đối với hòa giải viên thương mại không phải là người Việt Nam tại Việt Nam. Nghị định cũng không nêu chi tiết các hòa giải viên thương mại nên tiến hành quá trình hòa giải như thế nào.

Đào tạo hòa giải viên rất tốn kém, với chi phí vượt quá vài nghìn đô la cho một khóa đào tạo được công nhận 40 giờ. IFC và USA Aid đã trợ cấp hòa giải cho một nhóm trọng tài viên chọn lọc. Đào tạo hòa giải và giải quyết xung đột nên được khuyến khích như là một phần của chương trình đào tạo pháp lý tại các trường Đại học Luật thông qua giáo dục pháp lý chuyên nghiệp. Các khoa luật cần được khuyến khích chứng nhận các chương trình đào tạo hòa giải trong nước, cũng như các khoa luật quốc tế khác cho sinh viên luật của mình và mở rộng chứng nhận cho cộng đồng pháp lý, để không phụ thuộc vào các chương trình đào tạo hòa giải tốn kém khác.

Kiến nghị

Chúng tôi Kiến nghị nên thiết lập một bộ quy tắc ứng xử cho các hòa giải viên tại Việt Nam phù hợp với Bộ quy tắc Ứng xử châu Âu dành cho hòa giải viên³¹ hoặc Bộ quy tắc ứng xử ICC, vì điều này sẽ thúc đẩy cơ chế giải quyết tranh chấp trong EVFTA.

Quy tắc Đối thoại Pháp luật là một tuyên bố chung được ký bởi Bộ trưởng Ngoại giao Đức và Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam vào tháng 2 năm 2008, bao gồm nhiều lĩnh vực quan trọng của luật công và tư nhân với mục tiêu hiện đại hóa khung pháp lý của Việt Nam và tạo điều kiện cho đất nước hội nhập vào môi trường pháp lý quốc tế. Ngoài ra, tuyên bố còn giao nhiệm vụ điều phối Quy tắc Đối thoại Pháp luật cho Bộ Tư pháp hai nước. Tuyên bố này có thể trở thành cơ sở để phát triển hòa giải và kết hợp các chương trình hòa giải tương tự của tòa án.³²

Điều khoản hòa giải trong các hợp đồng thương mại

Phần lớn các hợp đồng thương mại thiếu các điều khoản hòa giải sẽ tự động có hiệu lực nếu xảy ra tranh chấp. Nên đào tạo các luật sư tương lai soạn thảo các điều khoản đó trong cả hợp đồng thương mại và dân sự. Ngoài ra, các chương trình phát triển chuyên môn trong soạn thảo hợp đồng cần được đẩy mạnh thông qua Hiệp hội Luật sư Việt Nam và các hiệp hội liên quan đến luật. Phòng Thương mại Quốc tế (ICC) đã ban hành Ghi chú Hướng dẫn Hòa giải để các bên sử dụng, cho dù họ có phải là thành viên của ICC hay không.^{33,34} Nghị định 22 chắc chắn là một sự phát triển tích cực cho cộng đồng doanh nghiệp, mặc dù còn có một số nhược điểm. Tuy nhiên, không có giới hạn pháp lý nào cho các tranh chấp thương mại được giải quyết bên ngoài các giới hạn của Nghị định.³⁵ Cần lưu ý rằng các thỏa thuận như vậy sẽ không được thực thi quốc tế theo Công ước Singapore mới. Trên thực tế, có nhiều lợi thế cho cộng đồng doanh nghiệp khi chọn quy trình hòa giải tạo điều kiện thuận lợi tư nhân thay vì cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua hệ thống do tòa án. Một trong những lợi thế là hòa giải tạo điều kiện thuận lợi tư nhân có xu hướng diễn tiến nhanh hơn bởi vì nó có thể diễn ra khi các bên tiến hành sớm thay vì dựa vào lịch trình của tòa án. Hòa giải cũng giúp doanh nghiệp linh hoạt khi xác định thời gian tiến hành cuộc họp thay vì tuân thủ các hướng dẫn của tòa án. Hầu hết các thẩm phán trên toàn thế giới tuân theo quy ước rằng các phiên hòa giải bí mật và các hòa giải viên không phải hầu tòa như một nhân chứng. Không có sự bảo đảm nào về tính bảo mật trong Nghị định hoặc trong quá trình kiện tụng tại tòa án hoặc tranh tụng, điều này mở ra các thủ tục tố tụng cho công chúng. Việc bảo mật thông tin về các tranh chấp của doanh nghiệp là cần thiết vì ngay cả một vấn đề nhỏ cũng có thể làm mất danh tiếng của công ty. Hơn nữa, hòa giải tư nhân cho phép doanh nghiệp chủ động hơn vì các bên trong cuộc có tiếng nói lớn hơn. Nhìn chung, quy trình hòa giải bảo mật cho phép các doanh nghiệp tìm được giải pháp nhanh hơn, tiến đến một thỏa thuận với cách tiếp cận 'cả hai bên cùng chiến thắng' thay vì dẫn đến tình huống 'một bên thắng, một bên thua'.

31 "Bộ quy tắc ứng xử châu Âu dành cho hòa giải viên", Ủy ban châu Âu, t. 158

32 "Quy tắc Đối thoại Pháp luật Việt - Đức, Bộ Tư pháp và Bảo vệ Người tiêu dùng Liên bang, ngày 24 tháng 3 năm 2015, Xem tại: https://www.bmjv.de/EN/EU/Topics/GermanVietnameseLawDialogue/GermanVietnameseLawDialogue_node.html, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

33 Xem tại trang web của ICC (www.iccwbo.org), truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2019

34 Hướng dẫn giải quyết tranh chấp thay thế của IFC: Thực hiện hòa giải thương mại, Phụ lục A: Bản tóm tắt các nghiên cứu điển hình

35 Op. Cit. Hiệp hội Luật ASEAN

Kiến nghị

Chúng tôi Kiến nghị nên phát triển các chính sách cho các bên liên quan nhằm khởi xướng các biện pháp cụ thể để phát triển hòa giải và thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường nhận thức về hòa giải trong cộng đồng kinh doanh và học thuật như một lựa chọn khả thi để giải quyết tranh chấp. Ví dụ, các tổ chức học thuật có thể là một phần của cộng đồng để giải quyết các tranh chấp nhỏ trong cộng đồng mà không cần tư vấn pháp lý, hoặc trở thành nhà tài trợ cho việc thành lập và vận hành các trung tâm hòa giải theo Nghị định 22. Các tổ chức này cũng có thể thực hiện chương trình thực tập thông qua giáo dục hiện có của họ để đào tạo sinh viên luật với một cố vấn được công nhận thông qua các chương trình học nghề phát triển các kỹ năng thực tế trong đàm phán và hòa giải.

LỜI CẢM ƠN

Thomas G. Giglione, Hòa giải viên & Chuyên gia đào tạo về hòa giải tại ANT Lawyers

CHƯƠNG 8 MUA BÁN VÀ SÁP NHẬP DOANH NGHIỆP

TỔNG QUAN

Thị trường mua bán và sáp nhập doanh nghiệp (M&A) của Việt Nam đang khởi sắc và phát triển mạnh mẽ. Các giao dịch M&A được nhiều nhà đầu tư xem là cách hiệu quả nhất để xâm nhập thị trường và mở rộng hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Số lượng và giá trị các giao dịch M&A tại Việt Nam đang trên đà tăng bền vững trong những năm trở lại đây. Dự kiến M&A sẽ còn tiếp tục tăng trưởng hơn nữa trong năm 2019 (đặc biệt trong bối cảnh Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA) dự kiến sẽ được ký kết và có hiệu lực).

Trong năm 2017, tổng giá trị giao dịch M&A tại Việt Nam đạt mức kỷ lục 10,2 tỷ đô-la Mỹ và tăng 75% so với năm 2016.¹ Trong quý đầu tiên của năm 2018, tổng giá trị giao dịch M&A tại Việt Nam đạt 3,35 tỷ đô-la Mỹ (tăng khoảng 39% so với cùng kỳ năm 2017).²

Ba ngành có hoạt động M&A mạnh nhất trong năm 2017 và 2018 là sản xuất hàng tiêu dùng, bất động sản và tài chính ngân hàng.³ Các nhà đầu tư từ Thái Lan, Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc đóng vai trò quyết định trong thị trường M&A tại Việt Nam trong năm 2017 và 2018 với các khối lượng các giao dịch được hoàn tất khá ấn tượng.⁴ Ước tính những con số này sẽ còn tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong năm 2019 vì đó là thời điểm nhiều nhà đầu tư nước ngoài tìm cách vào thị trường Việt Nam để có thể tận dụng được toàn bộ những lợi ích mà các hiệp định thương mại tự do sắp có hiệu lực mang lại trong những năm tới.

Luật Đầu tư 2014 (LĐT) và Luật Doanh nghiệp 2014 (LDN) là dấu mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển của khung pháp lý dành cho hoạt động M&A tại Việt Nam. Văn bản hướng dẫn thi hành những luật mới này cũng đã góp phần vào việc đơn giản hóa và đồng bộ các thủ tục hành chính và pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều nội dung trong khuôn khổ LĐT và LDN cùng văn bản hướng dẫn thi hành các văn bản luật này vẫn chưa được giải quyết và cần được các cơ quan Nhà nước làm rõ. Để giải quyết những vấn đề còn tồn đọng này, trong tháng 12 năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT) đã công bố và lấy ý kiến công khai dự thảo đầu tiên của Luật sửa đổi một số điều của LĐT và LDN dự kiến được trình lên Quốc hội (QH) xem xét và thông qua vào tháng 10 năm 2019.⁵

Dưới đây là tổng quan về một số rào cản pháp lý chính đối với hoạt động M&A tại Việt Nam và kiến nghị của chúng tôi tới Chính phủ nhằm giải quyết hiệu quả những vấn đề này. Chúng tôi hoan nghênh các cơ hội được làm việc cùng với các cơ quan liên quan để tạo điều kiện cho thị trường M&A phát triển và hoạt động hiệu quả hơn nữa.

Sau đây là tóm lược những rào cản chính và kiến nghị khắc phục những rào cản này:

- Tiếp tục giảm số lượng các ngành nghề đầu tư kinh doanh “có điều kiện”;
- Bỏ yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (CNĐKĐT) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (CNĐKDN) mới có thể thành lập pháp nhân tại Việt Nam;
- Bỏ quy định yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải xin “Chấp thuận giao dịch M&A” trước khi thực hiện bất kỳ giao dịch M&A với doanh nghiệp tư nhân;
- Giảm thẩm quyền của các cơ quan cấp phép liên quan đến việc rà soát và xem xét lại các điều khoản thương mại của các giao dịch M&A;

1 Báo Đầu tư trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam. Xem tại <<http://baodautu.vn/kich-hoat-thuong-vu-ma-quy-mo-trong-nam-2017-d67899.html>> truy cập lần cuối ngày 24 tháng 2 năm 2019

2 Báo Đầu tư trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam. Xem tại <<https://baodautu.vn/dien-dan-ma-viet-nam-nam-2018-buoc-ngoat-moi-ky-nguyen-moi-d85195.html>> truy cập lần cuối ngày 24 tháng 2 năm 2019

3 Như trên

4 Như trên

5 Nghị quyết 57/2018/QH14 ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Quốc hội về chương trình xây dựng Luật và Pháp lệnh năm 2019, sửa đổi chương trình Luật và Pháp lệnh năm 2018.

- Nâng cao tính rõ ràng và thống nhất của các thủ tục áp dụng cho các giao dịch M&A;
- Giảm mức độ kiểm soát của Nhà nước trên tổng thể đối với luồng ngoại tệ vào và ra khỏi Việt Nam, bao gồm việc loại bỏ rõ ràng mọi yêu cầu sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp và tài khoản vốn đầu tư gián tiếp liên quan đến các giao dịch M&A;
- Đảm bảo xử lý nhanh gọn và suôn sẻ các thủ tục miễn thuế cần thiết để thực hiện các giao dịch M&A và chuyển khoản phí chuyển nhượng;
- Làm rõ hơn cơ sở tính toán thị phần của một công ty mục tiêu liên quan đến “tập trung kinh tế” theo Luật Cạnh tranh;
- Quy định rõ hơn tiêu chí cấu thành “thị trường liên quan” đối với các giao dịch “tập trung kinh tế” theo Luật Cạnh tranh; và
- Đảm bảo Cục Quản lý Cạnh tranh có thẩm quyền và năng lực đánh giá kỹ lưỡng các giao dịch “tập trung kinh tế” và ra quyết định kịp thời và hiệu quả hơn.

I. TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG VÀ QUY TRÌNH CẤP PHÉP

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT)

Mô tả vấn đề

Các ngành nghề kinh doanh có điều kiện và các giới hạn khác đối với tiếp cận thị trường

Tiếp cận thị trường vẫn chịu các giới hạn nặng nề (ví dụ như còn 243 ngành kinh doanh “có điều kiện”, giới hạn rộng về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, “kiểm tra nhu cầu kinh tế” đối với hoạt động bán lẻ, v.v.). Các quy tắc quản lý việc các nhà đầu tư nước ngoài mua bán cổ quyền trong pháp nhân trong nước đã được tự do hóa đáng kể trong những năm gần đây nhưng vẫn cần mở rộng hơn nữa để thúc đẩy thị trường M&A tại Việt Nam phát triển và trở nên phong phú hơn.

Chúng tôi hoan nghênh việc tổ chức rất nhiều hoạt động đối thoại giữa các cơ quan Nhà nước hữu quan (như Bộ KH&ĐT và các Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh) với cộng đồng doanh nghiệp trong thời gian qua nhằm thu thập góp ý của người dân về các dự thảo sửa đổi LĐT và LDN. Mục đích của việc đối thoại này là giải quyết những vấn đề M&A còn tồn tại như quy trình cấp phép, điều kiện đầu tư và các yêu cầu chung.

Chúng tôi hoan nghênh những việc Chính phủ gần đây đã đơn giản hóa hồ sơ, trình tự và thủ tục đăng ký doanh nghiệp vào tháng 10 năm 2018.⁶ Chúng tôi cũng trân trọng nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc cố gắng giảm hơn nữa một số quy định hạn chế cũng như việc phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài.

Chúng tôi đánh giá cao việc ban hành Luật 03/2016/QH14 sửa đổi Danh sách các ngành kinh doanh có điều kiện theo Luật Đầu tư, theo đó số lượng ngành kinh doanh “có điều kiện” đã được giảm từ 267 xuống còn 243 và tiếp tục đề xuất giảm tiếp 26 ngành kinh doanh có điều kiện trong dự thảo mới đây của Luật sửa đổi một số điều của LĐT và LDN.

Chúng tôi hoan nghênh động thái của Bộ Công thương khi ban hành Quyết định 3720/QĐ-BCT⁷ đưa ra phương án cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh trong giai đoạn 2019-2010. Cụ thể, trong tám lĩnh vực, Quyết định này đề xuất loại bỏ tổng cộng 111 điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa 60 điều kiện đầu tư kinh doanh và chuyển hậu kiểm 31 điều kiện đầu tư kinh doanh, do đó chỉ còn 178 điều kiện trực thuộc quyền quản lý của Bộ Công thương.

6 Nghị định 108/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 về đăng ký doanh nghiệp (Nghị định 108). Nghị định 108 có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2018.

7 Quyết định 3720/QĐ-BCT ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Bộ Công thương ban hành phương án cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương trong giai đoạn 2019-2020.

Quyết định này của Bộ Công thương tiếp tục giảm đáng kể số lượng điều kiện đầu tư sau khi đã loại bỏ 674 điều kiện đầu tư kinh doanh theo Quyết định 3610A/QĐ-BCT⁸ quy định kế hoạch cắt giảm và đơn giản hóa điều kiện kinh doanh cho giai đoạn 2017-2018. Nhiều quan sát viên cho rằng Quyết định này của Bộ Công thương sẽ cải thiện đáng kể môi trường kinh doanh và đầu tư trên khắp Việt Nam.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng Việt Nam cần tiếp tục giảm thiểu số lượng các ngành “có điều kiện” và áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ đối với việc hình thành bất kỳ ngành “có điều kiện” mới nào khác. Việc này sẽ hỗ trợ cải thiện những lợi ích kinh tế và giúp Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho nhà đầu tư nước ngoài.

Thủ tục cấp phép rườm rà không cần thiết

Một vấn đề quan trọng mà LĐT và LDN đáng tiếc chưa xử lý được là quy trình phê duyệt kép đối với hoạt động thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam. Quy định hiện hành bắt buộc phải xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (GCNĐKĐT) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN) không những làm chậm quy trình thành lập doanh nghiệp mà còn tạo ra nhiều thủ tục phức tạp và khó lường. Quy định kép này cũng tác động tiêu cực lên thị trường M&A do các giao dịch M&A với các doanh nghiệp tư nhân thường phải đi kèm với việc sửa đổi GCNĐKĐT và/hoặc GCNĐKDN do doanh nghiệp mục tiêu hoặc nhà đầu tư của doanh nghiệp đó đang nắm giữ. Rõ ràng là đối với hoạt động thành lập doanh nghiệp ĐTNN, việc quy định bắt buộc một loại giấy chứng nhận sẽ hiệu quả hơn và được xem là thông lệ chuẩn mực tại hầu hết các hệ thống tài phán trên thế giới.

Cuối cùng là Việt Nam cần có sự thay đổi chính về khái niệm và cấu trúc để đơn giản hóa các quy trình đầu tư nước ngoài và thúc đẩy thị trường M&A, đó là bãi bỏ khái niệm đăng ký dự án đầu tư cùng với việc thành lập Doanh nghiệp ĐTNN. Các nhà đầu tư nước ngoài nên có quyền thành lập công ty con và liên doanh tại Việt Nam mà không cần thành lập và xin phê duyệt đăng ký các dự án đầu tư. Việc hủy bỏ yêu cầu đăng ký các dự án đầu tư nước ngoài sẽ làm cho khái niệm và bất kỳ yêu cầu về GCNĐKĐT trở nên không cần thiết.

Chấp thuận giao dịch M&A

Có một số nội dung cụ thể cần xem xét liên quan đến các thương vụ M&A với các doanh nghiệp tư nhân. Đối với những thương vụ này, trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp tư nhân cần phải xin Sở Kế hoạch và Đầu tư có thẩm quyền (Sở KH&ĐT) “chấp thuận giao dịch M&A” và đây cũng là điều kiện tiên quyết để các nhà đầu tư tiến hành bất kỳ giao dịch M&A. Đây là quy định ít thấy vì thực tế các quốc gia trên thế giới chỉ quy định các giao dịch M&A phải được đăng ký, thay vì xin chấp thuận trước, với các cơ quan chức năng hữu quan.

Một lần nữa, thủ tục phát sinh này khiến các cơ quan chức năng có thể tùy ý quyết định đối với giao dịch M&A của các doanh nghiệp tư nhân, dẫn đến quy trình M&A ẩn chứa nhiều bất trắc, rủi ro và ít hấp dẫn hơn trong mắt các nhà đầu tư. Ngoài ra, nhiều Sở KH&ĐT áp dụng quy định “chấp thuận giao dịch M&A” một cách không nhất quán khiến việc thực thi quy trình này không được thống nhất, khó lường và gây bối rối cho nhiều nhà đầu tư nước ngoài.

Đồng thời chúng tôi ghi nhận dự thảo hiện hành Luật sửa đổi một số điều của LĐT và LDN quy định các nguyên tắc rõ hơn về yêu cầu cho các nhà đầu tư nước ngoài xin “chấp thuận giao dịch M&A”. Trên thực tế là trước khi chịu trách nhiệm “chấp thuận giao dịch M&A”, các Sở KH&ĐT địa phương thường hội ý với một số Bộ ngành liên quan ở cấp trung ương về giao dịch M&A cụ thể. Việc hội ý này dẫn đến việc “chấp thuận giao dịch M&A” trong nhiều trường hợp sẽ mất nhiều thời gian (nhiều tuần hoặc thậm chí nhiều tháng) và trở nên không đáng tin cậy (đặc biệt trong trường hợp khi các giao dịch M&A của các nhà đầu tư nước ngoài phần lớn đòi hỏi cần xử lý nhanh chóng và sự tin cậy).

⁸ Quyết định 3610A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương ban hành phương án cắt giảm và đơn giản hóa các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương trong giai đoạn 2017-2018

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Các quốc gia khác trong khu vực có lợi thế tương tự như Việt Nam như lực lượng lao động trẻ và nhân công giá rẻ đang cạnh tranh thu hút đầu tư. Do vậy, điều quan trọng là Việt Nam phải duy trì được sức hấp dẫn của mình bằng cách đưa ra một quy trình cấp phép minh bạch, đơn giản và hiệu quả. Việc này sẽ giúp thúc đẩy thị trường M&A phát triển, từ đó thu hút vốn đầu tư vào trong nước và giúp giảm thiểu bớt gánh nặng về thủ tục hành chính cho cả doanh nghiệp và cơ quan cấp phép.

Kiến nghị

Chúng tôi xin đưa ra những kiến nghị cụ thể sau:

- Tiếp tục giảm số lượng ngành nghề đầu tư kinh doanh “có điều kiện”;
- Bỏ quy định nhà đầu tư nước ngoài phải xin cấp GCNĐKĐT mới được phép thành lập chi nhánh hoặc công ty liên doanh tại Việt Nam (do vậy kiến nghị bỏ GCNĐKĐT); và
- Bỏ quy định nhà đầu tư nước ngoài phải xin “chấp thuận giao dịch M&A” trước khi tiến hành các giao dịch M&A với các doanh nghiệp tư nhân.

II. THANH TOÁN GIÁ MUA TRONG CÁC GIAO DỊCH MUA BÁN & SÁP NHẬP DOANH NGHIỆP

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Bộ Tài chính (BTC)

Mô tả vấn đề

Các vấn đề về giấy tờ

Theo Nghị định 78/2015/NĐ-CP⁹ trong nhiều trường hợp, các bên tham gia giao dịch M&A phải cung cấp cho cơ quan chức năng cấp phép địa phương “giấy tờ chứng thực đã hoàn tất việc chuyển nhượng” mới có thể được cấp GCNĐKDN và/hoặc GCNĐKĐT sửa đổi (tùy trường hợp áp dụng) và hoàn tất giao dịch. Tuy nhiên, luật không quy định cụ thể giấy tờ nào là “giấy tờ chứng minh đã hoàn tất việc chuyển nhượng”. Do đó, trong khi một số cơ quan cấp phép địa phương chấp nhận văn bản có chữ ký của các bên tự chứng thực đã hoàn tất việc chuyển nhượng, các cơ quan cấp phép khác lại diễn giải quy định này theo cách khác và yêu cầu bắt buộc phải có văn bản chính thức của ngân hàng xác nhận rằng giá mua đã được thanh toán và chuyển nhượng thành công. Cách hiểu thứ hai gây ra nhiều bất tiện đối với các thương vụ M&A phức tạp vì thông thường trong các thương vụ này, các bên tham gia muốn có cơ chế thỏa thuận đặc biệt về thanh toán (ví dụ như khi áp dụng phương án trả chậm, tiền giữ lại nghiệm thu và/hoặc ký quỹ).

Các vấn đề về thanh toán

Theo các quy định thích hợp, giá mua phải thanh toán trong một giao dịch M&A liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài phải được chuyển qua tài khoản ngân hàng, cụ thể là tài khoản vốn đầu tư “trực tiếp” (DICA) hoặc “gián tiếp” (IICA) tùy từng trường hợp. Tuy nhiên, việc thiếu các nguyên tắc rõ ràng về sử dụng DICA hoặc IICA liên quan đến các giao dịch M&A đã dẫn đến các ngân hàng có cách hiểu mâu thuẫn về các yêu cầu DICA hoặc IICA. Điều này làm cho việc chuyển nhượng trở nên rườm rà gây trì trệ việc thực hiện giao dịch. Đặc biệt là trong trường hợp các giao dịch M&A liên quan đến các công ty mục tiêu đã được luật, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và các ngân hàng thương mại liên quan xác định là công ty “đầu tư gián tiếp” (theo đó yêu cầu áp dụng IICA đối với các giao dịch M&A) nhưng hiện được coi là công ty “đầu tư trực tiếp” (theo đó lại yêu cầu áp dụng DICA cho các giao dịch M&A).

Theo quan điểm của chúng tôi, sự phân biệt giữa các giao dịch “đầu tư trực tiếp” và “đầu tư gián tiếp” và các tài

⁹ Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp

khoản ngân hàng là không cần thiết, phát sinh rắc rối và cần được loại bỏ, chẳng hạn như yêu cầu phải thanh toán giá mua qua bất kỳ loại tài khoản ngân hàng hợp pháp cụ thể nào. Đặc biệt, người mua nước ngoài nên được tự do thanh toán giá M&A cho người bán nước ngoài ở bên ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không cần phải chuyển tiền qua Việt Nam. Việc thanh toán giá M&A thông qua tài khoản DICA hoặc IICA tại Việt Nam vô cùng bất tiện và rườm rà đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là khi các ngân hàng đã bắt đầu yêu cầu chuyển đổi giá mua bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam khi người mua gửi tiền và sau đó chuyển đổi lại thành ngoại tệ trước khi được chuyển cho người bán bên ngoài Việt Nam. Những loại yêu cầu này rất tốn kém, rắc rối, tốn thời gian và gây phiền toái cho các bên giao dịch M&A nước ngoài.

Thật vậy, nếu mức độ kiểm soát tổng thể của Nhà nước đối với sự di chuyển ngoại tệ vào và ra khỏi Việt Nam được giảm đáng kể, việc này sẽ rất thuận lợi cho Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Mức độ xem xét kỹ lưỡng đối với tất cả các luồng ngoại tệ vào và ra khỏi Việt Nam khiến ngành ngân hàng Việt Nam gặp khó khăn, không hiệu quả, nặng nề và không hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Các vấn đề về khai báo thuế

Ngoài ra, các thủ tục miễn thuế cần thiết để thực hiện các giao dịch M&A và chuyển giá mua trong nhiều trường hợp rất chậm và thường làm trì trệ việc hoàn tất các giao dịch M&A.

Ví dụ: liên quan đến các giao dịch M&A, luật hiện hành yêu cầu “Hồ sơ khai thuế phải được nộp trong vòng 10 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền “phê duyệt” việc chuyển nhượng vốn, hoặc ngày các bên thỏa thuận chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng vốn (đối với trường hợp không phải chuẩn y việc chuyển nhượng vốn).”¹⁰ Tuy nhiên, luật không xác định rõ ràng điều gì cấu thành “phê duyệt” có liên quan trong giao dịch M&A tư nhân (không liên quan đến việc mua lại các doanh nghiệp Nhà nước) và trên thực tế, cơ quan thuế thường áp dụng quan điểm rằng việc kê khai và thanh toán thuế lãi vốn có liên quan phải được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng có liên quan (Ký kết).

Cách giải thích này đặc biệt bất tiện đối với các giao dịch M&A phức tạp khi mà trên thực tế, việc hoàn thành giao dịch M&A (Hoàn thành) chỉ có thể diễn ra vài tuần sau khi việc Ký kết hợp đồng chuyển nhượng (tức là hoàn việc thành thường chỉ diễn ra vào một thời điểm sau đó khi đáp ứng tất cả các điều kiện tiên quyết theo thỏa thuận của các bên). Do đó, trên thực tế, người bán trong giao dịch M&A sẽ không nhận được giá mua (và do đó không nhận được bất kỳ thu nhập nào phải chịu thuế lãi vốn) cho đến thời điểm hoàn thành khi người mua thực hiện việc thanh toán. Vì lý do này, việc yêu cầu các bên liên quan khai báo và nộp thuế trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng liên quan là không khả thi.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việc ban hành một khung pháp lý rõ ràng và minh bạch là điều kiện thiết yếu đối với hoạt động hoạch định và triển khai các giao dịch M&A. Tình trạng các cơ quan cấp phép được quyền tự quyết trong việc yêu cầu sửa đổi các khía cạnh thương mại của giao dịch M&A là yếu tố chính gây ra tình trạng thiếu rõ ràng và bất tiện trong thủ tục liên quan đến các thương vụ M&A tại Việt Nam.

Kiến nghị

Chúng tôi kiến nghị tới Chính phủ như sau:

- Giảm mức độ tự ý quyết định của các cơ quan cấp phép địa phương trong việc rà soát và điều chỉnh các điều khoản thương mại của các giao dịch M&A;
- Tăng tính rõ ràng và thống nhất của các thủ tục áp dụng cho các giao dịch M&A;
- Xóa bỏ phân biệt giữa các giao dịch “đầu tư trực tiếp” và “đầu tư gián tiếp” và các tài khoản ngân hàng dành cho các mục đích đặc biệt tương ứng;
- Tự do hóa luật kiểm soát ngoại hối của Việt Nam để tạo điều kiện cho việc chuyển ngoại tệ ra vào Việt Nam dễ dàng và hiệu quả hơn, bao gồm trong bối cảnh giao dịch M&A

¹⁰ Điều 12.8(b) Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định 83/2013/NĐ-CP của Chính phủ

- Sửa đổi thời hạn nộp tờ khai thuế cũng như nộp thuế đối với các giao dịch M&A thành “10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc đăng ký chuyển nhượng vốn với cơ quan cấp phép theo luật liên quan”; và
- Đảm bảo xử lý nhanh gọn và suôn sẻ các thủ tục miễn thuế cần thiết để thực hiện các giao dịch M&A và việc chuyển nhượng giá mua.

III. NHỮNG HẠN CHẾ LIÊN QUAN ĐẾN CHỐNG ĐỘC QUYỀN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Bộ Công thương (BCT)

Mô tả vấn đề

Khi lên kế hoạch thực hiện giao dịch M&A, các bên tham gia cần xem xét áp dụng các quy định của pháp luật cạnh tranh Việt Nam.

Cụ thể, theo pháp luật cạnh tranh của Việt Nam, một giao dịch M&A có thể cần sự phê duyệt của cơ quan chức năng hoặc có thể không được phép tiến hành nếu giao dịch này tạo ra một mức độ “tập trung kinh tế” nhất định. Vào tháng 6 năm 2018, Quốc hội đã thông qua Luật Cạnh tranh mới¹¹ (Luật Cạnh tranh mới), sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2019 và sẽ thay thế Luật Cạnh tranh cũ đã có hiệu lực gần 14 năm.

Luật Cạnh tranh mới hiện đã loại bỏ các giới hạn cũ được áp dụng theo luật trước đây và áp dụng cách tiếp cận linh hoạt hơn (nhưng cũng mơ hồ hơn), cấm các giao dịch sáp nhập “gây ra hoặc có thể gây ra tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể trên thị trường Việt Nam”. Các quyết định kiểm soát hoạt động sáp nhập sẽ được đưa ra bởi Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia (UBCTQG) thuộc BCT, có tính đến một số tiêu chí như: (i) tổng tài sản trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp tham gia “tập trung kinh tế”; (ii) tổng doanh thu trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp tham gia “tập trung kinh tế”; (iii) giá trị giao dịch của “tập trung kinh tế”; hoặc (iv) thị phần kết hợp trên thị trường liên quan của các doanh nghiệp tham gia vào “tập trung kinh tế”.

Mặc dù những khái niệm chính như “tập trung kinh tế”, “thị trường liên quan” và “thị phần” đều được định nghĩa trong văn bản luật áp dụng nhưng những quy định về cơ sở để xác định “tập trung kinh tế” có xảy ra hay không, thế nào là “thị trường liên quan” và cách tính toán “thị phần kết hợp” còn mơ hồ và gây nhiều tranh cãi. Vì lý do này, Luật Cạnh tranh mới cho phép UBCTQT có toàn quyền diễn giải và áp dụng khái niệm chính về “...gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể...” trong phạm vi các hướng dẫn sẽ được đưa ra trong một Nghị định hướng dẫn thực hiện trong tương lai (mặc dù vậy, các dự thảo của Nghị định này vẫn không đặt ra đầy đủ tiêu chí rõ ràng). Sự thiếu rõ ràng này đã khiến các nhà đầu tư bất an và dẫn đến tình trạng chậm cấp phép do các cơ quan quản lý cạnh tranh liên quan phải mất nhiều thời gian hơn so với quy định của pháp luật để phân tích dựa trên những thông số mơ hồ và không có khái niệm rõ ràng.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Trước sự mập mờ của văn bản luật, các bên tham gia giao dịch M&A thường phải trình hồ sơ không chính thức với các cơ quan quản lý cạnh tranh liên quan để nhận được “công văn trấn an” rằng giao dịch M&A dự kiến không bị pháp luật nghiêm cấm hoặc cần phải được các cơ quan quản lý cạnh tranh liên quan xem xét chấp thuận theo quy định của pháp luật cạnh tranh của Việt Nam. Đây là quy trình gây phiền hà, mất thời gian và làm chậm đáng kể tiến độ thực hiện giao dịch. Vấn đề này chắc chắn vẫn chưa được giải quyết ngay cả sau khi Luật Cạnh tranh mới đã có hiệu lực. Các quy định cụ thể hơn trong lĩnh vực cạnh tranh cũng sẽ hỗ trợ việc bảo vệ hiệu quả trước những giao dịch “tập trung kinh tế” có hoặc có thể có những tác động tiêu cực đối với hoạt động cạnh tranh.

Kiến nghị

Vấn đề trọng yếu hiện nay là văn bản hướng dẫn thi hành Luật Cạnh tranh mới phải đưa ra những hướng dẫn rõ ràng và chính xác hơn về cách xác định “tập trung kinh tế” có xảy ra hay không, cách tính toán “thị phần” (để phân tích “thị phần kết hợp”) và xác định rõ thế nào là “thị trường liên quan”. Tất cả các khái niệm này phải được phân

¹¹ Luật 23/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội về cạnh tranh

tích trên cơ sở Luật Cạnh tranh mới. Ngoài ra, quy trình xem xét của UBCTQG cần được giảm thiểu tối đa để tránh tình trạng trì hoãn không cần thiết khiến các giao dịch M&A bị chậm tiến độ.

Chúng tôi xin được đưa ra những kiến nghị cụ thể hơn như sau:

- Làm rõ hơn việc kiểm tra để xác định xem bất kỳ giao dịch M&A có phát sinh “tập trung kinh tế” hay không;
- Làm rõ cơ sở tính toán “thị phần” và “thị phần kết hợp” của các bên tham gia giao dịch M&A cấu thành “tập trung kinh tế” để có thể đánh giá các giao dịch “tập trung kinh tế” đó và để kích hoạt nghĩa vụ thông báo giao dịch cho UBCTQG;
- Quy định rõ ràng và chính xác những tiêu chí xác định điều gì cấu thành “thị trường liên quan” đối với bất kỳ giao dịch M&A nào; và
- Đảm bảo công tác xem xét các giao dịch và ra quyết định của UBCTQG phải kịp thời và hiệu quả hơn.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Pháp luật thuộc EuroCham và đặc biệt đối với chương này:

Justin Gisz, Luật sư Điều hành Công ty Luật Frasers

Tiến sỹ Stefano Pellegrino, Cộng sự Cấp cao Công ty Luật Frasers

Hồ Thụy Ngọc Trâm, Cộng sự Cấp cao Công ty Luật Frasers

CHƯƠNG 9 ĐỐI TÁC CÔNG-TƯ

TỔNG QUAN

Hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại và hiệu quả đóng vai trò then chốt để tiếp tục tăng trưởng kinh tế và giảm thiểu chi phí kinh doanh cho toàn bộ các nhà đầu tư tại Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cùng quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã khiến nhu cầu sử dụng đường sá, điện, sân bay, cảng biển, hệ thống xử lý rác và nước thải, bệnh viện và các cơ sở hạ tầng công cộng khác phục vụ mục đích sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ tăng cao. Trong khi nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của Việt Nam ước tính vào khoảng 480 tỷ đô-la Mỹ trong giai đoạn 2016 đến 2030¹, tuy nhiên ước tính ngân sách Nhà nước trong giai đoạn 2016 - 2020 chỉ có thể đáp ứng được khoảng 6,6 tỷ đô-la Mỹ cho ngành này.²

Mặc dù đã có đầu tư đáng kể vào các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam trong 20 năm qua, phần lớn vốn được tài trợ bởi Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA), ngân sách Nhà nước và các bảo lãnh của Nhà nước đối với nợ nước ngoài do Bộ Tài Chính (BTC) đưa ra. Điều này được ghi nhận là không bền vững từ trung hạn đến dài hạn, đặc biệt khi Việt Nam đạt được vị thế thu nhập trung bình cùng với việc cắt giảm hỗ trợ ODA sau đó. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam dường như có dự định giảm tiếp cận các khoản vay nước ngoài theo bảo lãnh của Bộ Tài chính, việc này thất chặt hơn nữa lượng tín dụng có sẵn cho hạ tầng tài chính.

Mặc dù các ngân hàng trong nước của Việt Nam cấp vốn ngày càng nhiều cho cơ sở hạ tầng, thanh khoản tại thị trường nội địa không đủ để đáp ứng các yêu cầu tài chính lớn trong lĩnh vực này. Chi phí cấp vốn cũng rất cao, làm giảm sức hấp dẫn của các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng đối với cả các công ty xây dựng tư nhân của nước ngoài cũng như trong nước. Do đó, sự cân đối vốn cho các yêu cầu này cần phải được huy động từ các nguồn bên ngoài, sẵn sàng đưa ra các điều khoản hấp dẫn và mong muốn tham gia vào thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, các nguồn vốn này đòi hỏi phải có các giải pháp được cơ cấu tốt hơn về mặt phân bổ rủi ro, chẳng hạn như các giải pháp có thể có từ các khoản đầu tư tư nhân dưới hình thức Hợp tác Công-Tư (PPP).

Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã liên tục tiến hành quá trình cải cách pháp lý nhằm tăng cường đầu tư tư nhân và nước ngoài vào Việt Nam. Gần đây nhất, Chính phủ đã ban hành Nghị định 63/2018/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức Đối tác công tư³ (Nghị định 63, hoặc Nghị định PPP) có hiệu lực vào ngày 19 tháng 6 năm 2018 làm quy định nguyên tắc hiện hành có hiệu lực đối với các dự án PPP tại Việt Nam (thay thế Nghị định 15/2015/NĐ-CP trước đây).⁴ Nghị định 63 cùng tồn tại với Nghị định 30/2015/NĐ-CP⁵ về việc thực hiện Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

Vào tháng 11 năm 2017, Cục Mua sắm Công thuộc Bộ KH&ĐT công bố đề xuất Luật Đối tác Công và Tư (Luật PPP được đề xuất)⁶ thay thế Nghị định PPP và các quy định liên quan khác. Luật PPP được đề xuất dự kiến được trình lên Chính phủ và Quốc hội vào năm 2019.⁷ Mặc dù việc ban hành một luật toàn diện về PPP được đón nhận và Luật PPP được đề xuất có thể thống nhất các văn bản luật cụ thể hiện hành, Nghị định 63 có thể sẽ ít mang lại kết quả đối với các dự án được quy định theo nghị định này, đặc biệt là trong bối cảnh còn lại ít thời gian tới khi Luật PPP được ban hành mặc dù thời gian ban hành và nội dung của luật chưa được rõ ràng.

1 “Việt Nam cần khu vực công hỗ trợ kinh phí cơ sở hạ tầng”, *Thời báo Tài chính* ngày 19 tháng 7 năm 2017. Xem tại: <<https://www.ft.com/content/8b3ad6ea-54db-11e7-80b6-9bfa4c1f83d2>> truy cập vào ngày 24 tháng 1 năm 2018; “Đáp ứng nhu cầu hạ tầng ở châu Á”, *Ngân hàng Phát triển Châu Á*, 2017. Xem tại: <<https://www.adb.org/publications/asia-infrastructure-needs>> truy cập vào ngày 24 tháng 1 năm 2018.

2 “Cần FDI để phát triển hạ tầng”, *Báo Đầu tư*, ngày 21 tháng 11 năm 2017. Xem tại: <<http://www.vir.com.vn/fdi-needed-in-infrastructure-development.html>> truy cập lần cuối ngày 24 tháng 1 năm 2018.

3 Nghị định 63/2018/NĐ-CP ngày 4 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư

4 Nghị định 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư

5 Nghị định 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về việc thực hiện Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

6 Lưu ý rằng đề xuất đang ở trong các giai đoạn đầu của nó và hiện chưa có dự thảo văn bản..

7 “Chính phủ muốn đệ trình luật PPP năm 2019”, *VnEconomy*, ngày 10 tháng 12 năm 2018. Xem tại: <<http://vneconomy.vn/chinh-phu-muon-trinh-luat-ve-ppp-trong-2019-20181210091609315.htm>> truy cập lần cuối ngày 12 tháng 12 năm 2018.

Xét việc các nhà đầu tư căn cứ vào các văn bản luật về PPP trong 20 năm qua, đã có những thành công nhất định nhưng còn hạn chế trong việc triển khai một số dự án nhiệt điện quy mô lớn thành công với vốn đầu tư nước ngoài theo hình thức Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao (BOT) bao gồm dự án Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2 đã đạt đến giai đoạn hoàn tất các thỏa thuận tài chính vào năm 2011, dự án Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 bắt đầu xây dựng vào năm 2018, hoặc gần đây là các dự án dự kiến sẽ hoàn tất các thỏa thuận tài chính vào năm 2019, chẳng hạn như Vũng Áng 2⁸ hoặc Vân Phong 1⁹, việc đầu tư tư nhân thành công trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng công cộng là cá biệt hơn là một quy luật chung, đặc biệt trong trường hợp đầu tư tư nhân theo hình thức PPP. Có rất ít trường hợp đầu tư BOT hoặc PPP được triển khai theo các hợp đồng và thỏa thuận dự án tương đối cơ bản với Nhà nước trong khi mặc dù được chấp nhận đối với thị trường trong nước, các dự án này chưa đủ xét về mặt phân bổ rủi ro và thiếu hành lang pháp lý để bảo vệ nhằm tạo cơ sở đầu tư và cấp vốn xuyên biên giới ở quy mô lớn.

Cho đến nay, do những khó khăn với cơ chế PPP hiện hành, các nhà đầu tư và đặc biệt là các nhà đầu tư tư nhân nước ngoài trong nhiều trường hợp chỉ (i) dựa vào lập một dự án đầu tư theo Luật đầu tư hoặc (ii) thực hiện các dự án Xây dựng - Chuyển nhượng (BT) mà qua đó việc thi công cơ sở hạ tầng công, chủ yếu là đường cao tốc được thanh toán bởi Nhà nước bằng việc cấp cho nhà đầu tư quyền được thực hiện một dự án tư nhân, thường để phát triển đô thị hoặc phát triển bất động sản.¹⁰ Các lựa chọn này bị giới hạn bởi bản chất của chúng và rõ ràng là cần có một môi trường pháp lý mạnh mẽ hơn cho PPP để khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân và đặc biệt là các nhà đầu tư tư nhân nước ngoài đầu tư vào nhu cầu cơ sở hạ tầng lớn của Việt Nam.

Mặc dù Nghị định PPP, Nghị định 30 và các quy định thi hành tạo nên sự phát triển luật pháp quan trọng - và hi vọng rằng Dự thảo Nghị định và cuối cùng là Luật về PPP để xuất sẽ tiếp tục thành công dựa trên những thay đổi tích cực. Điều này không có nghĩa là khi Luật mới về PPP và Nghị định hướng dẫn có hiệu lực sẽ tự động tạo chuyển biến thành công cho một loạt các dự án cơ sở hạ tầng đầu tư tư nhân. Trong chương này, chúng tôi sẽ thảo luận các kiến nghị để xúc tiến chương trình thực hiện PPP tại Việt Nam mà có thể phân loại rộng rãi như sau:

- Lập danh mục các dự án khả thi;
- Cải thiện năng lực và điều phối giữa các cơ quan chính quyền liên quan; và
- Tinh gọn hóa và khi cần thiết tiến tới triển khai thực tế các quy định chi tiết về một khung pháp lý toàn diện cho các dự án PPP tại Việt Nam.

I. LẬP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHẢ THI

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Cơ quan Nhà nước được ủy quyền và các cơ quan liên quan khác.

Mô tả vấn đề

Như đã được nhấn mạnh ở phần trước¹¹, thành công của khuôn khổ pháp lý PPP phụ thuộc chủ yếu vào khả năng Chính phủ triển khai và xúc tiến các dự án khả thi. Tuy nhiên, tiến triển trong khía cạnh này vẫn còn hạn chế.

Làm rõ các dự án ưu tiên cho việc xây dựng danh mục dự án PPP

Quyết định 631/QĐ-TTg¹² (Quyết định 631) liệt kê 127 dự án quốc gia tìm kiếm đầu tư nước ngoài bao gồm khoảng 35 dự án cần phát triển theo cơ chế PPP chưa được sửa đổi trong gần bốn năm để bổ sung một danh sách cập nhật các dự án PPP dựa trên tiêu chí đầu tư mới được xây dựng. Trong khi một số dự án hoặc loại hình dự án quan

8 “Khu kinh tế Vũng Á - động lực phát triển của Hà Tĩnh”, *Báo Hà Tĩnh*, ngày 6 tháng 2 năm 2019. Xem tại: <<https://baohatinh.vn/cong-nghep/khu-kinh-te-vung-ang-dong-luc-tang-truong-cua-ha-tinh/167979.htm>> truy cập lần cuối ngày 18 tháng 2 năm 2019.

9 “Thu hút các dự án công nghệ cao tạo ra bước đột phá cho Vân Phong”, *BNews*, ngày 1 tháng 12 năm 2018. Xem tại: <<https://bnews.vn/thu-hut-du-an-su-dung-cong-nghe-cao-tao-dot-pha-cho-van-phong/104294.html>> truy cập lần cuối ngày 18 tháng 2 năm 2019.

10 Các ví dụ: (i) dự án xây dựng Đường Phạm Văn Đồng tại Thành phố Hồ Chí Minh kết nối sân bay Tân Sơn Nhất với các khu công nghiệp tại Bình Dương và Đồng Nai, theo đó Chính phủ ký một thỏa thuận với nhà đầu tư (GS Engineering & Construction) trong đó nhà đầu tư cấp vốn và phát triển cơ sở hạ tầng để đổi lấy các quyền phát triển và quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 2, 9 và 10 để phát triển bất động sản hoặc (ii) dự án nhà đầu tư (Gamuda International) thi xây dựng nhà máy xử lý nước thải Yên Sở tại Hà Nội để đổi lấy lô đất nhằm mục đích phát triển bất động sản tại thành phố.

11 Sách Trắng, *EuroCham*, 2018. Chương 9: Đối tác Công Tư.

12 Quyết định 631/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục dự án quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài tới năm 2020

trọng không có trong các quy hoạch tổng thể ngành như là Quy hoạch Tổng thể Phát triển Điện được ban hành vào tháng 3 năm 2016¹³, một danh sách toàn diện các dự án quốc gia và khu vực tìm kiếm đầu tư nước ngoài và bao gồm các chi tiết như là hình thức dự án được đề xuất, số lượng và hình thức góp vốn của Nhà nước và bất kỳ ưu đãi khác sẵn có đối với các nhà đầu tư khác sẽ làm rõ các ưu tiên của Chính phủ.

Để thu hút vốn qua biên giới, cần có những hướng dẫn rõ ràng và thiết thực về những dự án nào sẽ được ưu tiên như “dự án hàng đầu” trong những ngành nào và sự hỗ trợ hiện có từ Chính phủ (như là: bảo đảm các luồng thu nhập và ưu đãi). Điều này có thể đòi hỏi cách tiếp cận theo ngành bao gồm các quy định chuyên ngành cụ thể.

Ví dụ, ở cấp độ khu vực, báo cáo cho biết Thành phố Hồ Chí Minh sẽ kêu gọi 243 dự án dưới hình thức PPP, với tổng vốn đầu tư ước tính khoảng 869.420 tỷ đồng (khoảng 37 tỷ đô la).¹⁴ Các dự án cấp khu vực như vậy cũng được hưởng lợi từ sự ưu tiên và một phương pháp tiếp cận thị trường có hệ thống nếu muốn thu hút vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài.

Các đề xuất tự nguyện

Các dự án tự nguyện được cho phép bởi luật pháp Việt Nam nhưng cho đến nay chưa có dự án nào như vậy được báo cáo công khai là đã được chấp nhận và phần lớn các khía cạnh pháp lý của quy trình vẫn chưa được chứng minh. Trong khi chờ xây dựng danh mục các dự án sẽ được đấu thầu, việc làm rõ các quy tắc áp dụng cho các dự án tự nguyện có thể là một công cụ hữu ích để đưa các dự án “cắt cánh” và giúp phát triển năng lực của tổ chức PPP.

Hiện tại, các đề xuất dự án tự nguyện phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan, theo đó bên đề xuất dự án phải thực hiện nghiên cứu khả thi. Dự án phải được đấu thầu dựa trên nghiên cứu khả thi do bên đề xuất dự án chuẩn bị, bên này sẽ được hưởng ưu đãi đấu thầu, bao gồm tăng giá do các nhà thầu khác đề xuất thêm 5% khi được đánh giá so với bên đề xuất dự án. Trước đây, điều này không đủ để khuyến khích các nhà đầu tư đề xuất dự án do vẫn có rủi ro là nhà đầu tư xây dựng và đề xuất một dự án tự nguyện có thể không được chọn làm nhà đầu tư cuối cùng.

Ngoài ra, các dự án tự nguyện không được hưởng lợi từ Quỹ Phát triển Dự án (PDF) và chỉ được hưởng vốn đầu tư của Nhà nước nếu vốn Nhà nước đó được tài trợ bởi ODA hoặc các khoản vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Điều này cũng là một yếu tố làm nản lòng các nhà đầu tư để xuất dự án tiềm năng. Có vẻ như các dự án bao gồm trong Quyết định 631 dường như không đủ điều kiện để được đề xuất trên cơ sở tự nguyện mặc dù các quy định hoàn toàn không rõ ràng.

Trong khi việc loại bỏ dần hình thức chỉ định thầu trực tiếp được hoan nghênh, việc ban hành các tiêu chí khách quan để lựa chọn nhà thầu là rất hữu ích nếu các tiêu chí này có thể khởi động một dự án thí điểm đầu tiên với các nhà đầu tư vào nợ và vốn chủ sở hữu nước ngoài giàu kinh nghiệm trong thời gian chờ xây dựng các quy định phù hợp hơn về PPP và đấu thầu và tăng cường xây dựng năng lực (xem Phần II dưới đây).

Chuyển đổi các dự án có vốn Nhà nước hiện có thành hình thức PPP

Chúng tôi cũng nhận thấy cần làm rõ cơ chế chuyển đổi các dự án vốn Nhà nước sang hình thức PPP, nếu các dự án vốn Nhà nước đang trong khu vực bỏ hoang hiện nhằm thu hút, huy động vốn đầu tư bên ngoài để Nhà nước thực hiện đầu tư mới. Mặc dù quy trình chuyển đổi đã được quy định chung trong Nghị định 63 và Thông tư 88/2018/TT-BTC¹⁵, các quy trình vẫn còn mới và chưa được kiểm chứng. Cụ thể là, việc áp dụng Nghị định 63 gắn liền với yêu cầu “các dự án hiện đang được đầu tư bằng các nguồn vốn từ vốn Nhà nước”. Tuy nhiên phạm vi của yêu cầu này chưa rõ ràng do định nghĩa nêu trên chưa liệt kê cụ thể các dự án chưa được triển khai thi công. Do vậy cần làm rõ cho các nhà đầu tư xem liệu các dự án có vốn Nhà nước này có đủ tính nhận diện và đáp ứng điều kiện đầu tư theo cơ chế này hay không. Ngoài ra chúng tôi cũng mong muốn thấy cơ chế tiềm năng này được triển khai trên thực tế tại một hoặc nhiều dự án thử nghiệm.

13 Quyết định 428/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể về phát triển điện quốc gia trong giai đoạn 2011 đến 2010 với tầm nhìn đến năm 2030.

14 “TP HCM: 131 dự án PPP đang chuẩn bị đấu tư”, *Báo Đấu thầu*, ngày 4 tháng 5 năm 2018, Xem tại: <<http://baodauthau.vn/dau-tu/tphcm-131-du-an-ppp-dang-duoc-chuan-bi-dau-tu-69354.html>> truy cập lần cuối ngày 12 tháng 12 năm 2018

15 Thông tư 88/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư

Quỹ Phát triển Dự án (PDF)

Quỹ Phát triển Dự án (PDF), một quỹ do Ngân hàng Phát triển Châu Á, Agence Française de Développement và Cơ quan Phát triển Quốc tế Australia tài trợ nhằm hỗ trợ các cơ quan nhà nước được ủy quyền trong việc chuẩn bị và đánh giá các dự án PPP tiềm năng có thể góp phần giải quyết những vấn đề này. PDF sẽ được quản lý bởi Bộ KH&ĐT kết hợp với Bộ Tài chính. Các nhà đầu tư được chọn trong một dự án PPP sẽ được yêu cầu hoàn trả chi phí chuẩn bị dự án cho Nhà nước, và Nhà nước sẽ hoàn trả chi phí này cho PDF. Tuy nhiên, cho đến nay không có hướng dẫn chi tiết nào về quản lý và tính hợp lệ của PDF. Trong tháng 7 năm 2017, Phó Thủ tướng và Trưởng Ban Chỉ đạo đã phân công Bộ KH&ĐT phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương khác để ưu tiên các dự án trong phạm vi của PDF.¹⁶ Tuy nhiên, vẫn chưa có tin tức nào về việc PDF sẽ được triển khai tại địa phương hoặc toàn quốc trong tương lai gần đây.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việc xác định và công bố các dự án cụ thể trên thị trường (dù là dự án mới hay trong khu vực bỏ hoang) tiếp tục là ưu tiên cao nhất để bắt đầu thực thi chương trình PPP của Việt Nam. Điều quan trọng là cần thử nghiệm dựa trên các quy định hiện hành bằng cách triển khai các dự án PPP, đổi lại sẽ dần dần tăng cường năng lực của các cơ quan chính quyền liên quan và cải thiện niềm tin của các nhà đầu tư. Những kẻ hống pháp lý cũng có thể được xác định rõ và được khắc phục bằng những quy định luật pháp khác nếu cần thiết.

Kiến nghị:**Tiểu ban Pháp luật kiến nghị Chính phủ những việc như sau:**

- Cập nhật Quyết định 631 và bổ sung danh mục mới bao gồm các dự án trọng điểm quốc gia, đặc biệt là trong các lĩnh vực khả thi ở các quốc gia khác. Đây là các dự án với các mô hình phổ biến và được tìm kiếm nhiều bởi các nhà đầu tư nước ngoài như là: vận tải, được ưu tiên khi có tính khả thi về mặt kinh tế để quy hoạch triển khai dưới hình thức PPP;
- Làm rõ quy trình đấu thầu đối với các dự án tự nguyện và quy trình chuyển đổi các dự án vốn Nhà nước sang hình thức PPP và bố trí các dự án được chọn theo một quy trình đấu thầu cạnh tranh, minh bạch theo Nghị định 30 và/hoặc cho phép các dự án được phát triển bởi các nhà tài trợ toàn cầu hàng đầu trên cơ sở chỉ định thầu để thí điểm trong các lĩnh vực có mức độ ưu tiên cao để xây dựng được hệ thống lưu trữ quản lý hồ sơ chuẩn mức và cơ chế đảm bảo lợi nhuận trên thị trường quốc tế;
- Triển khai Quỹ PDF và áp dụng quy trình đánh giá nghiêm ngặt (với sự hỗ trợ của các tư vấn kỹ thuật và tài chính quốc tế) các dự án tiềm năng thông qua các quy trình chọn lựa thống nhất với các tiêu chuẩn quốc tế; và
- Đưa ra các khuyến khích và biện pháp hấp dẫn để các ngành nỗ lực thu hút đầu tư PPP.

II. NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN CHÍNH PHỦ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Cơ quan Nhà nước được ủy quyền và các cơ quan liên quan khác.

Mô tả vấn đề

Những yếu tố thường được các nhà đầu tư và tài trợ dự án tiềm năng trên thế giới xem là khó khăn chính đối với hoạt động triển khai dự án, bao gồm các dự án PPP, tại Việt Nam là tình trạng thiếu năng lực, thiếu sự điều phối và phương pháp tiếp cận nhất quán giữa các cơ quan Chính phủ.

Khoảng cách trong phương pháp tiếp cận giữa các cơ quan Chính phủ và các bên đối tác nước ngoài

16 “Các quy định PPP cần được sửa đổi”, *Tạp chí Luật Việt Nam*, ngày 24 tháng 1 năm 2017. Xem tại: <<http://vietnamlawmagazine.vn/ppp-regulations-to-be-revised-5930.html>> truy cập lần cuối ngày 24 tháng 1 năm 2019.

Vấn đề này còn nghiêm trọng hơn khi hiện tại mặc dù các hình thức BOT, BT và BTO đã tồn tại gần 20 năm, nhưng khung pháp lý để thực hiện các dự án PPP vẫn chưa được phát triển hoàn thiện. Bản thân Nghị định PPP không giải quyết triệt để một số vấn đề then chốt về phân bổ rủi ro và các vấn đề thương mại (ví dụ, bao gồm các vấn đề như lượng tử Doanh thu, thay đổi luật pháp và rủi ro về khả năng chuyển đổi) và không quy định chi tiết thủ tục thực hiện quyền chuyển nhượng hợp đồng/dự án, dẫn đến việc không chắc chắn của các cơ quan thực hiện và do đó gây chậm tiến độ ký kết hợp đồng dự án và tiến độ triển khai thực tế của dự án.

Hơn nữa, số lượng tiền lệ về các dự án do tư nhân đầu tư được tài trợ vốn và đã hoàn thành còn rất hạn chế. Do đó, các cơ quan chính phủ thường không có đầy đủ các hướng dẫn pháp lý và thực tiễn để có thể quản lý việc triển khai dự án một cách trơn tru, đặc biệt trong những lĩnh vực ngoài lĩnh vực điện truyền thống.

Dường như các cơ quan chức năng thường nhầm lẫn giữa cơ chế đầu tư công truyền thống và cơ chế PPP khi thảo luận dự án với nhà đầu tư nước ngoài. Cơ chế thứ nhất chú trọng nhiều vào yếu tố đầu vào hơn là kết quả đầu ra và không đòi hỏi phải thực hiện quy trình đánh giá dự án phức tạp cũng như không cần có cơ chế quản lý và phân bổ rủi ro nghiêm ngặt. Vì thế các cơ quan Nhà nước thường không có đủ kinh nghiệm hoặc kiến thức về các động lực thương mại của các nhà đầu tư tư nhân, chẳng hạn như các yếu tố liên quan đến tính khả thi về mặt tài chính của một dự án và các cơ chế phân bổ rủi ro giữa khu vực công và tư. Bên cạnh đó, việc ít được tiếp xúc với thực tiễn quốc tế cũng tạo ra khoảng cách lớn trong cách tiếp cận giữa các cơ quan nhà nước và các đối tác nước ngoài trong các dự án PPP. Các cơ quan Nhà nước quan tâm nhiều hơn tới các thủ tục hành chính nội bộ trong khi các đối tác nước ngoài quan tâm nhiều tới các thực tiễn áp dụng và thương mại.

Thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan hữu quan

Cuối cùng, việc thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan hữu quan cũng khiến các nhà đầu tư lúng túng. Cơ cấu thể chế và vai trò của các cơ quan Chính phủ khác nhau trong khung pháp lý của PPP được quy định trong Nghị định PPP (với những thay đổi nhỏ so với các quy định trước đó). Nghị định PPP đã đưa ra một chương trình được lập kế hoạch giám sát tập trung để quản lý các dự án PPP, tập trung vào Ban Chỉ đạo liên Bộ về Đầu tư theo Hình thức PPP do Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng đứng đầu, đóng vai trò điều phối viên giữa các Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia vào các dự án PPP. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư là Phó trưởng Ban chỉ đạo và Bộ KH&ĐT cũng là nơi đặt văn phòng thường trực của Ban chỉ đạo. Tuy nhiên, trên thực tế, các nhà đầu tư nước ngoài nhận thấy thực tiễn của các cơ quan Chính phủ trung ương và tỉnh không thống nhất và các cơ quan địa phương khác nhau có thể có quan điểm khác nhau về các vấn đề chính liên quan đến khả năng đầu tư của một dự án. Chính quyền địa phương, đặc biệt ở những tỉnh vùng sâu vùng xa, vẫn đứng ngoài lề trong quá trình cải cách.

Chính phủ đã có những nỗ lực nhất định nhằm giảm thiểu vấn đề này bằng cách ban hành nhiều Thông tư hướng dẫn thi hành và tổ chức vô số các hội nghị và hội thảo để tăng cường sự hiểu biết và xây dựng một phương pháp tiếp cận nhất quán giữa các cơ quan. Cụ thể, Phó Thủ tướng đã yêu cầu các Bộ xem xét lại và hoàn thành việc xây dựng hệ thống pháp luật đối với các hợp đồng BOT và PPP khác, bao gồm quy định liên quan đến phạm vi, chi phí đầu tư và hình thức thu phí của các dự án trong ngành vận tải.¹⁷ Chính phủ cũng được giao nhiệm vụ thông qua Nghị quyết 437/NQ-UBTVQH14¹⁸ để cải thiện đầu tư và hoạt động của các hợp đồng BOT trong ngành vận tải sau khi có sự phản đối kịch liệt của người dân về việc đặt sai các trạm thu phí đường bộ tại nhiều tỉnh.¹⁹

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Theo chúng tôi, bên cạnh tính kinh tế và thương mại của từng dự án PPP, năng lực thể chế và thực tiễn cũng như vấn đề về phối hợp giữa các bộ ngành sẽ là nhân tố quan trọng nhất làm giảm tính cạnh tranh của các dự án PPP tại Việt Nam. Điều này sẽ tiếp tục khiến các dự án thực hiện tại Việt Nam có tiến độ chậm hơn và chi phí cao hơn so với khi triển khai dự án ở các quốc gia khác, bao gồm các nước ASEAN, và có thể làm nhà đầu tư mất kiên nhẫn, không còn hứng thú với chương trình PPP của Việt Nam. Trong bối cảnh dự án PPP được triển khai hiệu quả ở các thị trường khác trong khu vực Đông Nam Á (cụ thể là Thái Lan hiện nay), nếu Việt Nam không giải quyết vấn đề này thì việc xây dựng một danh mục dự án cạnh tranh và khả thi sẽ càng khó khăn hơn, đặc biệt là khi sự

17 “Phó Thủ tướng thúc giục các bộ xem xét lại tất cả các dự án BOT”, *Thời báo Sài Gòn*, ngày 17 tháng 10 năm 2017. Xem tại: <<https://english.thesaigontimes.vn/56611/deputy-pm-urges-ministries-to-review-all-bot-projects.html>> truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018.

18 Nghị quyết 437/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 21 tháng 10 năm 2017.

19 “Chính phủ được giao nhiệm vụ nâng cao hiệu quả của các dự án BOT”, *Thời báo Sài Gòn*, ngày 27 tháng 10 năm 2017. Xem tại: <<https://english.thesaigontimes.vn/56783/government-tasked-with-improving-efficiency-of-bot-projects.html>> truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018.

quan tâm vào các phạm vi pháp lý khác vốn từng ít hoạt động trong những năm gần đây đang khôi phục, dự kiến là trong tương lai gần. Tuy nhiên, chúng tôi cũng hiểu rằng các tổ chức nghiên cứu phát triển tại Việt Nam đang nỗ lực đưa ra giải pháp cho một số vấn đề trên và điều này là rất đáng hoan nghênh.

Kiến nghị:

- Tiếp tục thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo và xây dựng năng lực có chất lượng cho các cơ quan chính phủ liên quan, đặc biệt là cán bộ cấp tỉnh. Các quy định bao gồm Dự thảo Nghị định và Luật về PPP cần được cập nhật, xây dựng có sự tham khảo ý kiến của các cơ quan chính quyền (cũng như các bên thứ ba liên quan) và Chính phủ cần tổ chức các hội thảo nâng cao năng lực tập trung vào các quy định pháp luật mới tại thời điểm thích hợp để đảm bảo các quy định mới này được thi hành nhất quán bởi các cơ quan Nhà nước;
- Tiếp tục xây dựng các quy định thi hành cũng như hướng dẫn dự án nhằm hỗ trợ các cơ quan nhà nước được ủy quyền trong việc thực hiện các dự án;
- Xây dựng (với sự hỗ trợ của các tư vấn quốc tế có kinh nghiệm trong các thị trường khác) các bộ hồ sơ thầu đã được phê duyệt, bao gồm hợp đồng dự án có các mô hình phân bổ rủi ro được quốc tế công nhận làm cơ sở đấu thầu để giảm thiểu nguy cơ chậm triển khai dự án;
- Xây dựng các dự án khả thi phù hợp với thông lệ quốc tế tốt nhất để giới thiệu các kinh nghiệm thực tiễn tới các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; và
- Thiết lập một quy trình triển khai thực hiện có sự tham gia của tất cả các Bộ và cơ quan chủ chốt để xây dựng thực hành thống nhất về phát triển dự án, tận dụng nguồn nhân lực các chuyên gia có kinh nghiệm về các vấn đề có hiệu quả kinh tế và tài chính trong ngành điện lực.

III. HỢP LÝ HÓA CÁC QUY ĐỊNH THỰC HIỆN CHI TIẾT

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan liên quan khác.

Mô tả vấn đề

Các nỗ lực gần đây của Chính phủ trong việc hợp lý hóa khuôn khổ PPP, đặc biệt là thông qua việc ban hành Nghị định PPP và Nghị định 30 đã nâng cao được tính nhất quán và cải thiện được các điều kiện đầu tư.

Những thay đổi về quy định được đưa ra trong Nghị định 63 và việc loại bỏ yêu cầu đối với dự án PPP phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐKĐT) được cấp bởi Bộ KH&ĐT là bước xin phép cuối cùng nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Xung đột giữa chế độ PPP và Luật Doanh nghiệp (yêu cầu vốn điều lệ của công ty dự án phải được góp đủ trong vòng 90 ngày sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) của công ty). Nghị định 63 hiện quy định rằng vốn chủ sở hữu có thể được góp theo lịch trình đã thống nhất trong hợp đồng dự án. Quy định này được hoan nghênh bởi các dự án có yêu cầu vốn đầu tư lớn. Tuy nhiên, chúng tôi mong muốn điều này sẽ được làm rõ hơn bởi vì, về mặt pháp luật, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn có thể nhầm lẫn đây là sự không nhất quán giữa Luật Doanh nghiệp và Nghị định 63.

Mặc dù có những nỗ lực như trên, sự chồng chéo và khoảng cách trong các quy định hiện hành vẫn là một trở ngại lớn đối với việc phát triển các dự án PPP. Các nhà đầu tư nước ngoài trong các dự án PPP cần tuân thủ rất nhiều quy định.²⁰ Sự dẫn chiếu chồng chéo giữa những luật này chắc chắn gây ra tính thiếu nhất quán mặc dù Bộ KH&ĐT đã chính thức xác nhận rằng dự thảo Luật PPP được đề xuất sẽ loại bỏ các dẫn chiếu không liên quan và không cần thiết đối với Luật Đầu tư Công.

20 Bao gồm Luật 83/2015/QH13 của Quốc hội ngày 15 tháng 6 năm 2015 về Ngân sách Nhà nước, Luật 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 về Đầu tư Công, Luật 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 về Doanh nghiệp, Luật 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 về Đất đai và Luật 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 về Xây dựng cùng với các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thực hiện.

Ngoài ra, các điều khoản hiện hành theo Nghị định PPP vẫn không khắc phục được các vấn đề chính của nước chủ nhà được xác định trong quá trình phát triển và cấp vốn cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam, và có những lỗ hổng cần được lấp đầy nhưng chưa được giải quyết trong Nghị định 63. Chúng tôi liệt kê một số ví dụ dưới đây:

Đảm bảo về đất và tài sản gắn liền với đất

Quy định hiện hành vẫn còn mơ hồ về quyền được thế chấp các quyền sử dụng đất trong trường hợp nhà đầu tư được miễn thuế sử dụng đất hoặc tiền thuê đất (một trong các ưu đãi đối với các nhà đầu tư vào các dự án PPP). Theo Luật Đất đai và các quy định hướng dẫn thì quyền sử dụng đất chỉ được thế chấp nếu tiền thuê hoặc phí sử dụng đã được nhà đầu tư thanh toán đầy đủ (và nội dung này không bị điều chỉnh bởi Nghị định PPP). Điều này có nghĩa là một nhà đầu tư được miễn phí sử dụng đất hoặc tiền thuê đất không có quyền thế chấp đất đã được miễn thuế đó. Tuy nhiên, việc không được thế chấp đất dự án làm suy giảm các ưu đãi sử dụng đất như được quy định trong Nghị định PPP và làm hạn chế khả năng tài chính của các dự án PPP, dẫn đến tính kém hiệu quả của dự án PPP. Do vậy, sự thiếu nhất quán giữa Nghị định PPP và Luật Đất đai vẫn là một trở ngại lớn cho các bên cấp vốn vay cho các nhà đầu tư dự án PPP.

Ngoại hối

Vấn đề về ngoại hối cũng sẽ tiếp tục tác động đến khả năng vay tài chính của các dự án PPP tại Việt Nam đối với các nhà đầu tư phụ thuộc vào nguồn vốn vay nước ngoài mặc dù Nhà nước bảo đảm bảo lãnh tỷ giá ngoại hối là một vấn đề quan trọng đối với các nhà đầu tư cần nguồn vốn từ nước ngoài và các bên cung cấp vốn vay cho nhà đầu tư. Nghị định PPP quy định về việc Chính phủ bảo đảm về tỷ giá hối đoái trên tổng thể.²¹ Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có hướng dẫn rõ ràng về tỷ giá ngoại hối được Nhà nước bảo đảm và, theo hiểu biết của chúng tôi, cũng không có đảm bảo nào được đưa ra, trừ trường hợp các nhà máy nhiệt điện BOT.²² Đây là một vấn đề quan trọng trong bối cảnh các dự án có doanh thu bằng đồng Việt Nam. Về các dự án nhiệt điện BOT, Công văn 1604/TTg-KTN ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ²³ (vẫn còn hiệu lực) đưa ra những đảm bảo về môi trường đầu tư nói chung và đặc biệt là sự bảo đảm của Chính phủ liên quan đến việc định giá điện bằng đô-la Mỹ, ngay cả khi phải trả bằng đồng Việt Nam. Điều quan trọng là văn bản này cũng có điều khoản quy định rằng Chính phủ sẽ đảm bảo chuyển đổi thành đô-la Mỹ 30% doanh thu của dự án từ tiền đồng Việt Nam sau khi trừ chi phí tính bằng đồng Việt Nam.

Quy Bù đắp Tài chính (VGF) và đảm bảo doanh thu tối thiểu

Một lĩnh vực quan trọng khác ảnh hưởng đến sự phát triển trong tương lai của các dự án PPP là việc thiếu các hướng dẫn và thực hành liên quan đến Quỹ Bù đắp Tài chính (VGF). Các tài liệu tham khảo ban đầu về tính khả thi của VGF theo Nghị định 15 và liên quan đến các dự án thí điểm được đề xuất đã đánh dấu một bước tiến đáng khích lệ đối với những người nước ngoài tham gia vào thị trường PPP. Bất chấp những gợi ý cho rằng VGF với quỹ lên tới 1 tỷ đô-la Mỹ sẵn sàng có để hỗ trợ các dự án không thể duy trì được; hiện vẫn chưa có bất kỳ hướng dẫn chi tiết về quản lý và điều kiện chấp nhận đối với VGF. Tuy nhiên, Bộ KH&ĐT đã xác nhận rằng Bộ đã thực hiện nghiên cứu về VGF với mục đích ban hành một Thông tư riêng biệt (mặc dù lịch trình thực hiện vẫn chưa được cung cấp). Tuy nhiên, rất tiếc là Nghị định 63 lại không đưa ra bất kỳ hướng dẫn chi tiết nào về VGF. Trên thực tế, nếu không có hướng dẫn chi tiết về việc định lượng vốn đầu tư nhà nước trong một dự án PPP nhất định thì không thể thực hiện dự án với các điều khoản của VGF.

Tương tự như trên, việc không có bất kỳ khuôn khổ nào để tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước dưới hình thức bảo đảm doanh thu tối thiểu để có thể đảm bảo khả năng tài chính của các dự án kinh tế không khả thi trong dài hạn là một trở ngại lớn về mặt cấu trúc và cộng đồng quốc tế. Chúng tôi hy vọng vấn đề sẽ được giải quyết trong quá trình xây dựng pháp luật sắp tới.

Khuôn khổ pháp lý về PPP trong thời gian tới Tháng 7 năm 2017, Bộ KH&ĐT đã công bố đề xuất Luật PPP và đã nộp đề cương lên các Bộ, ngành, các cơ quan Chính phủ và địa phương xin ý kiến và kiến nghị.

Đến cuối năm 2018, dự thảo Luật PPP vẫn chưa được công bố để đóng góp ý kiến và đề xuất này còn mới ở giai

21 Điều 64 Nghị định 63; thay đổi từ ba danh mục cụ thể được quy định tại Điều 60 Nghị định 15.

22 Công văn 1604/TTg-KTN ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về nội dung chủ yếu trong Hợp đồng BOT và Bảo lãnh Chính phủ đối với Dự án nhà máy nhiệt điện đầu tư theo hình thức BOT (Công văn 1604)

23 Như trên

đoạn đầu. Điều đó có nghĩa là hiện chưa thể thấy được các vấn đề mà Luật PPP có thể giải quyết được. Tuy nhiên, về nguyên tắc thì chúng tôi luôn hoan nghênh Luật PPP như là một cơ hội để củng cố và làm rõ và, nếu cần thiết, hoàn thiện các quy định hiện hành trong một khuôn khổ cố kết.

Việc ban hành một khung pháp lý cân bằng và thiết thực để quy định về các vấn đề có tầm quan trọng lớn lao như như tính khả thi tài chính của các dự án cơ sở hạ tầng cần được hỗ trợ thông qua phần công của Nhà nước trong cơ chế “đối tác công-tư” cũng là điều quan trọng trong công tác thực thi pháp luật.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Các quy định pháp luật hiện hành và dự thảo về PPP phản ánh được nỗ lực chung của Chính phủ trong những năm gần đây để cập nhật và làm rõ khung pháp lý về PPP. Tuy nhiên, các vấn đề tồn đọng đang hạn chế sự hấp dẫn của các dự án PPP đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các vấn đề này bao gồm thiếu sự rõ ràng của các quy định hiện hành và mâu thuẫn với các quy định khác có chức năng giới hạn các ưu đãi của các nhà đầu tư dự án PPP và các khoảng cách quan trọng về mặt cơ cấu liên quan đến sự hỗ trợ của Nhà nước (bên “Công” của PPP). Dự thảo Luật PPP cần giải quyết triệt để những vấn đề này. Chính phủ cũng cần xem xét nhằm đảm bảo tránh làm phát sinh thêm các điều kiện hoặc hạn chế ảnh hưởng đến sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài, trong khi các quy định đã được thống nhất và thử nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế tạo một khuôn khổ nhất định để chuyển đổi lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài trong các dự án PPP sang một luồng đầu tư ổn định trong những năm tới.

Kiến nghị:

- Tiếp tục làm tinh gọn các chính sách và hướng dẫn liên quan đến các dự án PPP để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm cơ hội đầu tư vào Việt Nam. Việt Nam cần tập trung vào các yếu tố chủ yếu như là mức độ khả dụng và giải ngân của VGF và đảm bảo doanh thu tối thiểu cho nhà đầu tư;
- Thử nghiệm những quy định này trên các dự án thực tế để các nhà đầu tư thấy tự tin với cách diễn giải các quy định trong quá trình phát triển một dự án PPP; và
- Tận dụng đà phát triển quy định luật pháp đang sau Dự thảo Nghị định và Luật PPP để làm rõ và hoàn tất các quy định hiện hành theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm gia tăng sự hấp dẫn của các dự án PPP Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài.
- Công bố toàn văn dự thảo Luật PPP lên trang web của Bộ KH&ĐT để lấy ý kiến đóng góp từ công chúng

Trong năm 2019, Tiểu ban Pháp luật cam kết hợp tác với Chính phủ và Bộ KH&ĐT, các cơ quan hữu quan khác, các đối tác của chúng tôi để đóng góp chuyên môn và kinh nghiệm của mình, chia sẻ về thực tiễn của Liên minh châu Âu và quốc tế để xây dựng một khung pháp lý PPP hiệu quả.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Pháp luật thuộc EuroCham và đặc biệt đối với chương này:

Samantha Campbell, Luật sư Điều hành Công ty Luật Hogan Lovells Vietnam và Singapore

CHƯƠNG 10 THUẾ

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

Tiểu ban Thuế và Chuyển giá tiếp tục trân trọng và đánh giá cao những thay đổi tích cực liên quan đến các quy định pháp luật về thuế tại Việt Nam, ví dụ như những thay đổi giúp giảm thiểu thời gian người nộp thuế tuân thủ với các nghĩa vụ về thuế. Chúng tôi cũng hoan nghênh những nỗ lực của Chính phủ và các cơ quan nhà nước trong việc rà soát và cập nhật các quy định về thuế.¹

Trong năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Quyết định 2141/QĐ-BTC² chấp thuận cắt giảm và đơn giản hóa 176 thủ tục hành chính để hỗ trợ các hoạt động kinh doanh, nâng tính hiệu quả. Chúng tôi rất vui mừng và mong được thấy những kết quả cụ thể của các văn bản như trên cũng như mong Chính phủ tiếp tục tích cực xây dựng một Chính phủ điện tử và nền kinh tế điện tử trong tương lai.

Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy nhìn chung việc thực thi các quy định vẫn còn gặp nhiều thách thức. Chúng tôi muốn nêu lên quan ngại của mình liên quan đến cách giải thích hạn hẹp về những tiêu chuẩn liên quan đến các công ty so sánh, vốn vẫn là vấn đề phổ biến phát sinh trong quá trình kiểm toán chuyển giá mà chúng tôi đặc biệt quan tâm.

Chính sách ưu đãi thuế đối với các dự án sản xuất sản phẩm ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ưu tiên được thực hiện trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 sẽ là vấn đề mà chúng tôi mong muốn trình bày thêm trong ấn bản Sách trắng năm nay.

Một nội dung tiếp theo mà chúng tôi muốn nêu lên là sự áp dụng các hiệp định thuế. Trong khi chúng tôi nhận thấy rằng vấn đề này đã được đề cập, những bất cập mà các thành viên của EuroCham gặp phải trong năm qua cho thấy trên thực tế việc thực hiện các lợi ích theo các hiệp định thuế ngày một hạn chế và khó khăn hơn.

I. CHÍNH SÁCH CHUYỂN ĐỔI ƯU ĐÃI THUẾ CHO CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN ĐƯỢC THỰC HIỆN TRƯỚC NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2015

Cơ quan Chính phủ liên quan: Chính phủ (CP), Bộ Tài chính (BTC), Bộ Công thương (BCT), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Bộ Tư pháp (BTP), Tổng cục Thuế (TCT)

Mô tả vấn đề

Luật số 71/2014/QH13,³ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, bổ sung (i) quy định về ưu đãi Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với các Dự án sản xuất sản phẩm của ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) được ưu tiên phát triển.

Ngoài ra, Luật 71/2014/QH13 cũng bổ sung (ii) quy định về chuyển đổi ưu đãi thuế TNDN để đảm bảo sự công bằng, thống nhất của chính sách thuế TNDN và sự nhất quán với quy định về bảo đảm hoạt động đầu tư và kinh doanh trong trường hợp thay đổi quy định theo Luật Đầu tư 67/2014/QH13.⁴ Theo đó, trong trường hợp quy định

1. Cụ thể là việc ban hành Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư 41/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính.

2. Quyết định 2141/QĐ-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

3. Luật 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế do Quốc hội ban hành, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015

4. Luật 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đầu tư

thuế TNDN có thay đổi và doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế (lĩnh vực kinh doanh ưu đãi hoặc địa điểm ưu đãi), doanh nghiệp sẽ được hưởng ưu đãi thuế bao gồm thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế theo quy định mới được sửa đổi, bổ sung đối với khoảng thời gian còn lại.

Theo quy định này, các doanh nghiệp đã thực hiện dự án trước năm 2015 tại các địa điểm được ưu đãi (ví dụ: Dự án mở rộng trong giai đoạn 2009-2013 tại Khu công nghiệp) được chuyển đổi ưu đãi thuế TNDN cho giai đoạn còn lại. Tương tự, các doanh nghiệp đã thực hiện dự án trước năm 2015 trong các lĩnh vực kinh doanh được ưu đãi (ví dụ: Dự án sản xuất các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển được thực hiện trước năm 2015) có thể được hưởng ưu đãi thuế TNDN trong thời gian còn lại.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, chúng tôi nhận thấy rằng Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế có quan điểm và hướng dẫn cho các doanh nghiệp rằng các ưu đãi thuế TNDN cho ngành sản xuất các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển không được áp dụng cho các Dự án sản xuất sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển được thực hiện trước ngày 1 tháng 1 năm 2015. Quan điểm này có vẻ đi ngược lại quan điểm của Bộ Công Thương (Bộ Công Thương đã cấp Giấy chứng nhận Ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển cho một số dự án được thực hiện trước ngày 1 tháng 1 năm 2015), cũng như của Bộ Tư pháp (Bộ Tư pháp đã ban hành công văn để trả lời một doanh nghiệp rằng quan điểm nói trên của Bộ Tài chính và cơ quan thuế là không phù hợp với Luật 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và Luật Đầu tư 67/2014/QH13).

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Từ các quan điểm về pháp lý, đầu tư, cũng như chính sách phát triển của ngành CNHT ưu tiên phát triển của Quốc hội và Chính phủ Việt Nam, chúng tôi có những quan ngại như sau về quan điểm nói trên của Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế:

- Quan điểm này không nhất quán với các quy định hiện hành về chuyển đổi ưu đãi thuế TNDN;
- Quan điểm này không nhất quán với chỉ thị của Quốc hội và Chính phủ Việt Nam về việc thúc đẩy, phát triển ngành CNHT ưu tiên;
- Quan điểm này tạo ra sự phân biệt đối xử khi áp dụng chuyển đổi ưu đãi thuế TNDN (không chỉ phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong chính ngành CNHT ưu tiên phát triển mà còn phân biệt đối xử giữa các ngành kinh doanh được và các địa điểm được hưởng ưu đãi (ví dụ: khu công nghiệp, khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, v.v.);
- Quan điểm này khiến các nhà đầu tư mất động lực duy trì hoặc mở rộng dự án của họ và tạo ra tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Kiến nghị

Để đảm bảo sự minh bạch, thống nhất giữa các cơ quan chức năng khi thực hiện chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, chúng tôi đề xuất Chính phủ Việt Nam, với vai trò thúc đẩy sự phát triển và đồng hành cùng doanh nghiệp, xem xét chỉ đạo các Bộ và cơ quan liên quan (Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) để có kết luận nhất quán, kịp thời và phù hợp về việc áp dụng chính sách chuyển đổi ưu đãi cho các Dự án sản xuất sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển được thực hiện trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được đưa ra theo Luật 71/2014/QH13.

II. CHUYỂN GIÁ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tài chính (BTC), Tổng cục Thuế (TCT), Kiểm toán Nhà nước (KTNN)

Sử dụng các công ty so sánh trong kiểm toán chuyển giá

Giới thiệu

Trong Sách Trắng 2018, EuroCham đã nêu ra vấn đề về việc cơ quan thuế sử dụng các dữ liệu về công ty so sánh mà doanh nghiệp nộp thuế không thể truy cập được. Chúng tôi thấy rằng doanh nghiệp nộp thuế ngày càng gặp nhiều khó khăn trong khi tự nghiên cứu đối chuẩn trong khi các cơ quan thuế vẫn tiếp tục tham khảo rộng

rãi đến cơ sở dữ liệu của riêng họ. Luật pháp cho phép doanh nghiệp nộp thuế sử dụng thông tin và dữ liệu từ nhiều nguồn công khai khác nhau để thực hiện các nghiên cứu đối chuẩn cho mục đích chuyển giá. Luật pháp cũng quy định rằng cơ quan thuế có thể tham khảo các nguồn thông tin tương tự như người nộp thuế nhưng cũng cho phép sử dụng một số nguồn thông tin không công khai nhất định, bao gồm cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế trong một số trường hợp. Cơ sở dữ liệu này được thu thập, phân tích và quản lý bởi nhiều nguồn và có thể bao gồm các công ty tư nhân trong nước có dữ liệu tài chính không được công khai.

Nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào đầu tư từ nước ngoài với các Công ty Đa Quốc gia (MNC) chiếm tỷ lệ rất lớn trong số các doanh nghiệp nộp thuế. Hầu hết các công ty này đều có giao dịch liên kết theo phạm vi điều chỉnh của quy định về chuyển giá tại Việt Nam. Các giao dịch này được thực hiện theo Thông tư 66/2010/TT-BTC⁵ Nghị định 20/2017/NĐ-CP⁶ (Nghị định 20) và Thông tư 41/2017/TT-BTC.⁷

Các quy định về chuyển giá được trình bày như trên quy định năm phương pháp chuyển giá có thể áp dụng bởi doanh nghiệp nộp thuế để kiểm tra bản tính độc lập của các giao dịch giữa các công ty. Phương pháp được sử dụng phổ biến nhất là Phương pháp So sánh Lợi nhuận (CPM). Phương pháp này kiểm tra tỷ lệ tổng lợi nhuận trên chi phí, doanh thu hoặc tài sản của doanh nghiệp nộp thuế với các công ty so sánh đã xác định. Doanh nghiệp nộp thuế thường sử dụng phân tích cụ thể bằng cơ sở dữ liệu bên ngoài để thực hiện kiểm tra giao dịch.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Chúng tôi nhận ra rằng trong quá trình kiểm toán chuyển giá, các phân tích được thực hiện bởi doanh nghiệp thường bị cơ quan thuế từ chối và cơ quan thuế đề xuất sử dụng biên độ giao dịch độc lập khác dựa trên dữ liệu của một doanh nghiệp nộp thuế khác hoặc sử dụng “công ty so sánh không công khai”. Các công ty so sánh không công khai thường dựa trên dữ liệu của các doanh nghiệp nộp thuế khác của Việt Nam mà chỉ cơ quan thuế được truy cập được dữ liệu này. Trong hầu hết các quốc gia, các công ty so sánh được lựa chọn thông qua một phân tích khoa học và kỹ thuật, trong đó, doanh nghiệp nộp thuế và cơ quan thuế có cơ hội trình bày tiêu chuẩn lựa chọn hoặc từ chối một công ty so sánh. Chúng tôi có nhiều quan ngại khi phải sử dụng các công ty so sánh bí mật, cụ thể như được tóm tắt dưới đây:

- Doanh nghiệp nộp thuế bị yêu cầu sử dụng dữ liệu công khai khi bắt đầu giao dịch. Tuy nhiên, cơ quan thuế từ chối áp dụng dữ liệu công khai và sử dụng công ty so sánh không công khai. Điều này làm cho doanh nghiệp nộp thuế không thể chứng minh bản chất độc lập của giao dịch liên kết và cũng tạo cơ hội cho cơ quan thuế có quyền tự ý định đoạt.
- Việc sử dụng công ty so sánh không công khai là một cơ chế mang tính chủ quan và bất công cho doanh nghiệp nộp thuế. Dữ liệu về công ty so sánh không công khai không được công bố cho doanh nghiệp nộp thuế khiến các doanh nghiệp này không thể bảo vệ được công ty so sánh do mình đưa ra hoặc phản biện về cơ sở công ty so sánh được chọn bởi cơ quan thuế. Đây là vi phạm “Nguyên tắc Công lý Tự nhiên”. Cụ thể, quy tắc này mang tính thiên vị và đi ngược lại với nguyên tắc doanh nghiệp nộp thuế có quyền được đối xử công bằng, được lắng nghe trước khi thực hiện bất cứ điều chỉnh chuyển giá nào.

Kiến nghị:

- Chúng tôi kiến nghị các cơ quan thuế áp dụng các phương pháp tiến bộ hơn trong công tác áp dụng Nghị định 20 và các quy định mới về chuyển giá. Nghị định 20 hiện đã phù hợp với các quy định chuyển giá quốc tế và công tác thực hiện hành chính cũng cần dựa trên tiêu chuẩn quốc tế. Sổ tay Hướng dẫn Chuyển giá của Liên Hợp Quốc (UN) và Hướng dẫn Chuyển giá của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đều cảnh báo ngăn chặn việc sử dụng công ty so sánh không công khai cho mục đích so sánh chuyển giá.
- Cơ quan thuế cần xem xét kỹ các phân tích mà đã được các doanh nghiệp nộp thuế thực hiện. Chúng tôi kiến nghị cân nhắc dựa trên ưu điểm và nhược điểm của các công ty so sánh được cung cấp bởi các doanh nghiệp nộp thuế. Các cơ quan thuế cũng cần cung cấp đủ cơ sở để từ chối các công ty so sánh này. Trong trường hợp từ chối, cơ quan thuế cần đề xuất một công ty so sánh tốt hơn dựa trên cơ sở dữ liệu tương tự hoặc một cơ sở dữ liệu công khai khác thay vì sử dụng dữ liệu không công khai mà doanh nghiệp nộp thuế không có khả năng tiếp cận.

⁵ Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài chính áp dụng đến ngày 30 tháng 4 năm 2016

⁶ Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

⁷ Thông tư 41/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 20/2017/NĐ-CP

Chúng tôi hiểu rằng cơ quan thuế đã xem xét đăng ký cơ sở dữ liệu quốc tế về dữ liệu so sánh cho cả các công ty tư nhân cũng như các công ty đại chúng đã niêm yết và chưa niêm yết. Đây là việc mà chúng tôi luôn khuyến khích.

Nếu các vấn đề nêu trên được giải quyết thì các kết quả sẽ đem lại một sân chơi bình đẳng cho cả hai bên. Các kết quả này có thể tạo ra môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp duy trì kinh doanh ổn định, tăng cường đầu tư tại Việt Nam, đồng thời cũng giúp Chính phủ bảo vệ được cơ sở tính thuế. Chúng tôi hoan nghênh phương pháp tiếp cận khoa học với vấn đề này để phát triển các công ty đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam cũng như nâng cao tính tuân thủ của tất cả các doanh nghiệp nói chung.

Giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay

Mô tả

Nghị định 20 quy định giới hạn về khấu trừ chi phí lãi cho các mục đích thuế dựa trên 20% thu nhập trước lãi vay, thuế, khấu hao và khấu trừ (EBITDA). Các quy định này chủ yếu căn cứ vào các khuyến nghị của OECD tại Hành động 4 của dự án BEPS. Cụ thể, khoản 3 Điều 8 của Nghị định 20 quy định về lãi cho vay được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế “đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết đặc thù”.

“3. Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế.

Quy định này không áp dụng với người nộp thuế là đối tượng áp dụng của Luật các tổ chức tín dụng và Luật kinh doanh bảo hiểm.”

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Quy định này đã dẫn đến nhiều quan ngại cho một số doanh nghiệp nộp thuế, bao gồm:

- Có phải tổng số lãi vay được khấu trừ được nêu tại khoản 3 Điều 8 của Nghị định 20 nói đến tổng số lãi vay phát sinh trong một kỳ tính thuế hay không (tức là có áp dụng cho nợ không liên quan và nợ của một bên cũng như nợ của bên liên kết hay không).
- Việc các công ty bị thua lỗ, đặc biệt là trong giai đoạn khởi nghiệp, hoàn toàn bị từ chối khấu trừ lãi chỉ đơn giản là do áp dụng công thức trong Nghị định 20 do EBITDA của họ nhỏ hơn hoặc bằng 0.

Trong cả hai trường hợp, không có sự chuyển lợi nhuận giữa các bên liên quan và đánh thuế hai lần có khả năng xảy ra do giới hạn về khấu trừ lãi. Vấn đề thứ hai đặt thêm gánh nặng tài chính cho các công ty thua lỗ, đặc biệt là trong giai đoạn khởi nghiệp và là một yếu tố gây trở ngại cho hoạt động đầu tư.

Dường như không có lý do hợp lý nào cho thấy một công ty chỉ có nợ của bên không liên kết nhưng có giao dịch của bên liên kết khác nên bị từ chối khấu trừ lãi một phần hoặc hoàn toàn, nhưng một công ty không có giao dịch của bên liên kết và do đó không thuộc phạm vi của Nghị định 20 lại được khấu trừ lãi hoàn toàn.

Đã có một số công văn được ban hành bởi cơ quan thuế địa phương cũng như Tổng cục Thuế (TCT) để đáp lại những lo ngại này. Trong Công văn 3790/TCT-DNL⁸, TCT đã xác nhận rằng chi phí lãi vay phải chịu mức trần theo luật định bao gồm cả các khoản vay của bên liên kết và bên thứ ba. Đối với vấn đề áp dụng giới hạn đối với các công ty có EBITDA bằng không hoặc âm, công văn cho biết vấn đề này sẽ được gửi đến Bộ Tài chính và Thủ tướng Chính phủ để xem xét và hướng dẫn thêm.

Kiến nghị

Các biện pháp được đề xuất để giải quyết các quan ngại của doanh nghiệp nộp thuế được đề cập ở trên có thể bao gồm:

- Giới hạn lãi suất sẽ chỉ áp dụng cho các khoản nợ của bên không liên kết, trừ khi một bên liên kết cung cấp bảo lãnh cho bên cho vay hoặc ký gửi một số tiền tương đương với bên cho vay.
- Giới hạn trần của khấu trừ lãi suất bị từ chối có thể được chuyển sang các năm tiếp theo. OECD đề xuất rằng các quốc gia có thể muốn cho phép kết chuyển hoặc chuyển lui khoản khấu trừ và điều này đã được thực hiện trong các quy định luật tương đương của các quốc gia khác.

⁸ Công văn 3790/TCT-DNL ngày 5 tháng 10 năm 2018 của Tổng cục Thuế về việc trả lời kiến nghị của các doanh nghiệp liên quan đến việc thực hiện Nghị định số 20/2017/NĐ-CP

Việc thực hiện các kiến nghị trên sẽ giải quyết vấn đề đánh thuế hai lần trong đó khấu trừ lãi bị từ chối hoàn toàn hoặc một phần nhưng bên cho vay bị đánh thuế vào thu nhập tiền lãi và sẽ không gây trở ngại cho hoạt động đầu tư mới của cả doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đồng thời, việc này sẽ phù hợp với mục đích của các điều khoản này trong việc ngăn chặn sự chuyển lợi nhuận giữa các bên liên quan.

III. ÁP DỤNG CÁC HIỆP ĐỊNH VỀ THUẾ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tài chính (BTC), Tổng cục Thuế (TCT), Kiểm toán Nhà nước (KTNN)

Mô tả vấn đề

Việt Nam đã tham gia ngày càng nhiều hiệp định thuế với các quốc gia khác như một nỗ lực nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh và thuế công bằng và hiệu quả cho người nộp thuế nước ngoài đến và hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều trở ngại để phát huy lợi ích thực sự của các hiệp định này trong đời sống kinh doanh thực tế. Một trong những điều chúng tôi muốn nêu ra ở đây là thiếu một bộ hướng dẫn toàn diện và cụ thể của cơ quan thuế để người nộp thuế tự tính thuế bằng cách áp dụng các hiệp định thuế.

Hiện tại, cơ quan thuế và người nộp thuế căn cứ vào các hiệp định thuế để xác định phương pháp xử lý/lợi ích liên quan theo các hiệp định, chẳng hạn như xác định cơ sở thường trú để xác định quyền đánh thuế lợi nhuận kinh doanh của các công ty nước ngoài có nguồn tại Việt Nam (ngoại trừ một số loại lợi nhuận cụ thể khác theo quy định trong các hiệp định quốc tế). Tuy nhiên, bản thân các hiệp định chỉ có các điều khoản ngắn gọn. Đối với các điều khoản này, các tổ chức quốc tế đã đưa ra chú thích và hướng dẫn được các cơ quan thuế trên toàn thế giới thừa nhận và chấp nhận (Các Chú thích của OECD về các Điều khoản của Hiệp định Thuế Mẫu là phù hợp nhất với các định ước thuế mà Việt Nam đã ký kết, và Việt Nam, mặc dù không bị ràng buộc, là một trong những quốc gia đã tham dự và đóng góp vào việc đưa ra các chú thích này). Tuy nhiên, thực tế ở Việt Nam là một dẫn chiếu đến các chú thích này của OECD lại không được cơ quan thuế Việt Nam chấp nhận. Trên thực tế, cơ quan thuế Việt Nam chủ yếu tham chiếu Thông tư 205/2013/TT-BTC⁹ (Thông tư 205) như một hướng dẫn trong nước để giải thích các hiệp định thuế cho người nộp thuế ở Việt Nam mà trong nhiều trường hợp vẫn có những khoảng cách so với các thông lệ quốc tế (chủ yếu theo cách tiêu cực đối với người nộp thuế) và do đó tạo ra sự nhầm lẫn và không minh bạch cho người nộp thuế. Ví dụ, Điểm 1.2, Điều 11 của Thông tư 205 đưa ra định nghĩa về Cơ sở Thường trú, trong đó Ví dụ 14 về Cơ sở Thường trú trong trường hợp dịch vụ bảo dưỡng máy bay đường như vượt xa hiểu biết trong thực tiễn quốc tế về chủ đề này và mở rộng các trường hợp hình thành cơ sở thường trú theo quan điểm của cơ quan thuế Việt Nam.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Những khó khăn trong việc áp dụng các hiệp định thuế sẽ phá hỏng những nỗ lực và cam kết của Chính phủ Việt Nam khi đàm phán và tham gia các hiệp định này. Điều này sẽ làm cho môi trường kinh doanh tại Việt Nam bị giảm sức cạnh tranh và trở nên kém hấp dẫn hơn đối với các công ty và cá nhân nước ngoài muốn kinh doanh tại Việt Nam (do ảnh hưởng của việc đánh thuế hai lần mà họ phải chịu), hoặc, thay vào đó, làm tăng thêm gánh nặng của các công ty Việt Nam nếu cuối cùng họ phải chịu các khoản thuế (và tiền phạt, tiền lãi).

Kiến nghị

Chúng tôi đề nghị sửa đổi Thông tư 205/2013/TT-BTC hiện hành để đưa ra hướng dẫn tốt hơn cho người nộp thuế trong việc áp dụng các hiệp định thuế. Ngoài ra, nên tham khảo các thông lệ quốc tế/bình luận của OECD như một nguồn giải thích chính thức và hiệu quả cho người nộp thuế. Chúng tôi tin rằng điều này sẽ mang lại sự minh bạch và đầy đủ hơn cho cả người nộp thuế tự tính thuế và cho các cơ quan thuế có sự nghiên cứu kỹ lưỡng trong công tác giải thích và thực thi các hiệp định thuế.

⁹ Thông tư 205/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ có hiệu lực thi hành tại Việt Nam.

IV. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP – KHÔNG TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH DẪN ĐẾN CHI PHÍ KHÔNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tài chính (BTC), Bộ Công thương (BCT), Tổng cục Thuế (TCT), Kiểm toán Nhà nước (KTNN)

Mô tả vấn đề

Các quy định hiện hành về Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quy định rằng ngoại trừ một số chi phí không được khấu trừ được đề cập cụ thể trong các quy định, doanh nghiệp có quyền khấu trừ tất cả các chi phí nếu đáp ứng ba điều kiện (i) thực sự phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh; (ii) được chứng minh bởi các hóa đơn, chứng từ hợp pháp; (iii) được chứng minh bằng thanh toán không dùng tiền mặt đối với hóa đơn có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế GTGT.¹⁰

Tuy nhiên, trên thực tế, cơ quan thuế ngày càng viện dẫn việc các công ty không tuân thủ quy định hành chính làm lý do để từ chối các khoản chi phí được khấu trừ, ngay cả khi các biện pháp khắc phục đã được thực hiện để tuân thủ luật pháp. Chúng tôi xin đưa ra vài ví dụ như việc đăng ký trễ hợp đồng cho vay, hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc giấy phép lao động muộn sẽ dẫn đến việc không được khấu trừ các chi phí liên quan trong thời gian đăng ký trễ. Ngoài ra, việc không tuân thủ yêu cầu thông báo chương trình khuyến mại cũng dẫn đến hậu quả là chi phí khuyến mãi sẽ không được khấu trừ.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Các công ty hoạt động tại Việt Nam phải tuân theo các yêu cầu thủ tục hành chính khác nhau. Trường hợp không tuân thủ bất kỳ yêu cầu nào trong số đó, họ sẽ phải chịu các hình phạt hành chính được quy định theo luật và quy định tương ứng. Các hình phạt được cố ý đặt ra ở các cấp độ khác nhau tương ứng với sự việc, bản chất và mức độ nghiêm trọng của các hành vi vi phạm pháp luật và thiệt hại gây ra cho xã hội.

Theo quy định thuế TNDN hiện hành, các biện pháp xử phạt hành chính là chi phí không được khấu trừ.¹¹ Tuy nhiên, cơ quan thuế đã vượt ra ngoài các quy định này và tự ý giải thích để từ chối các chi phí liên quan của các giao dịch không tuân thủ quy định hành chính. Cách xử lý này sẽ làm tăng chi phí cho việc không tuân thủ đối với các hành vi đã bị xử phạt theo các luật và quy định khác, tạo ra rủi ro về thuế, sự không chắc chắn và ảnh hưởng đến các giao dịch kinh tế.

Kiến nghị:

- Chúng tôi kiến nghị Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế trong lần rà soát quy định về thuế TNDN tiếp theo sẽ nêu rõ các loại chi phí sẽ được xử lý là không được khấu trừ khi không đáp ứng các yêu cầu tuân thủ liên quan đến các quy định hành chính khác. Ngoài ra, tất cả các chi phí đáp ứng điều kiện cơ bản để được khấu trừ không nên được xử lý theo cách khác; và
- Tạm thời cho đến khi các quy định được sửa đổi, cơ quan thuế nên đảm bảo rằng, trừ khi được điều chỉnh cụ thể bởi các quy định về thuế, việc không tuân thủ các quy định hành chính mà chỉ làm tăng mức phạt hành chính sẽ không phải là lý do để từ chối khấu trừ chi phí.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Thuế và Chuyển giá thuộc Eurocham

¹⁰ Điều 11 của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

¹¹ Điều 6, khoản 2.26 của Thông tư 78/2014/TT-BTC

CHƯƠNG 11 VẬN TẢI VÀ HẬU CẦN

TỔNG QUAN

Tiểu ban Vận tải & Hậu cần của EuroCham đánh giá cao những nỗ lực không ngừng của Chính phủ trong những năm gần đây nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông vận tải và các thủ tục xuất-nhập khẩu của Việt Nam. Với những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, nguồn nhân công, môi trường chính trị ổn định, lĩnh vực sản xuất của Việt Nam đã tăng trưởng mạnh, tương ứng với kim ngạch xuất nhập khẩu.

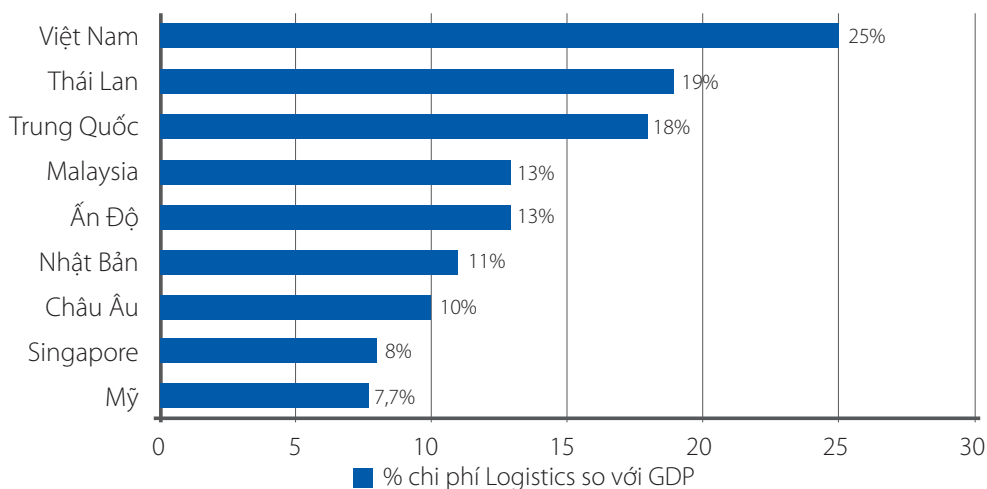
Trong 10 tháng đầu năm 2018, nếu so sánh với cùng thời điểm năm ngoái, tổng doanh thu xuất nhập khẩu của cả nước đạt 396,85 tỷ đô la Mỹ, tăng 13,8% trong đó, giá trị xuất khẩu đạt 202,03 tỷ đô la Mỹ, tăng 15,2% và nhập khẩu đạt 194,82 tỷ đô la Mỹ, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Cùng với sự phát triển nhanh chóng này, Việt Nam đang đứng trước cơ hội quý giá để khẳng định vị thế chủ chốt của mình không chỉ trong lĩnh vực sản xuất, mà cả vận tải và hậu cần.

Cơ sở hạ tầng hậu cần chất lượng cao và thủ tục hải quan hiệu quả, nhanh chóng là hai mục tiêu chính Việt Nam cần đạt được để tiếp tục thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; gia tăng năng lực cạnh tranh so với các quốc gia trong khu vực; kết nối các công ty nội địa vào chuỗi cung ứng toàn cầu và trở thành trung tâm vận tải của khu vực ASEAN.

I. CƠ SỞ HẠ TẦNG

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Giao thông Vận tải (BGTVT), Bộ Tài chính (BTC), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT)

Cơ sở hạ tầng giao thông đã được xác định là một trong những mục tiêu chính mà Chính phủ cần giải quyết để giảm thiểu chi phí hậu cần (logistics). Thực tế cho thấy, chi phí logistics ở Việt Nam tương đối cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới (Hình 7). Điều này khiến Việt Nam, với vị thế là một trung tâm vận tải hậu cần đang phát triển, trở nên kém hấp dẫn hơn. Do đó, các doanh nghiệp trong ngành vận tải và hậu cần đã được khích lệ bởi Chỉ thị 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nhận thấy rằng có những hạn chế nhất định vẫn tồn tại trong hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông hiện nay liên quan đến tính thống nhất, đồng bộ và kết nối. Chỉ thị này đã cho thấy quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng hậu cần giao thông và logistics của đất nước.

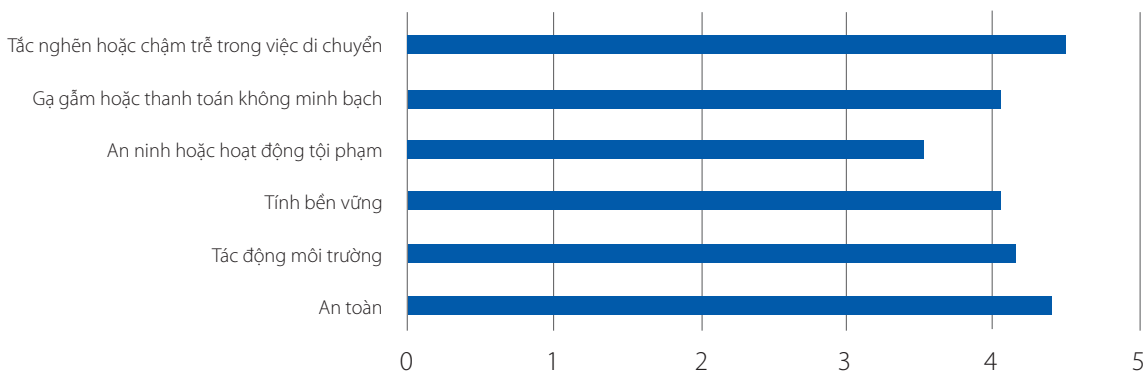
Hình 7. % Chi phí hậu cần so với GDP ở Việt Nam và các quốc gia khác

Nguồn: Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

Tuy nhiên, con đường cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông tại Việt Nam vẫn còn dài và đối diện nhiều thách thức. Có những khía cạnh mấu chốt cần được giải quyết cấp bách bằng cách đầu tư nhiều và tập trung hơn. Trong năm 2018, Tiểu ban Vận tải & Hậu cần đã thực hiện một cuộc khảo sát trực tuyến nội bộ sử dụng các câu hỏi được điều chỉnh từ các nghiên cứu chỉ số năng lực hậu cần của Ngân hàng Thế giới, để đánh giá tổng quan về tình hình cơ sở hạ tầng giao thông ở Việt Nam hiện nay dưới góc độ kinh tế. Kết quả khảo sát đã chỉ ra rằng hầu hết các vấn đề đều thuộc sự quản lý và chỉ đạo của Chính phủ, và khu vực tư nhân có thể đóng góp để cải thiện một số vấn đề nhất định khác. Vì vậy, sự hợp tác chặt chẽ giữa Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp chính là chìa khóa để phát triển cơ sở hạ tầng giao thông ở Việt Nam.

Mô tả vấn đề:

Khảo sát năm 2018 của chúng tôi đã chỉ ra rằng hầu hết các doanh nghiệp đều quan tâm đến vấn đề an toàn khi sử dụng các hệ thống cơ sở hạ tầng tại Việt Nam cũng như năng lực khai thác còn hạn chế của các hệ thống này, dẫn đến tình trạng tắc nghẽn hoặc kéo dài thời gian di chuyển. Trong những năm gần đây, nhờ sự nỗ lực của Chính phủ, các vấn đề nhiễu loạn, các khoản phí không chính thức đã thay đổi theo chiều hướng tích cực, tuy nhiên, đây vẫn là khía cạnh mà các doanh nghiệp quan tâm.

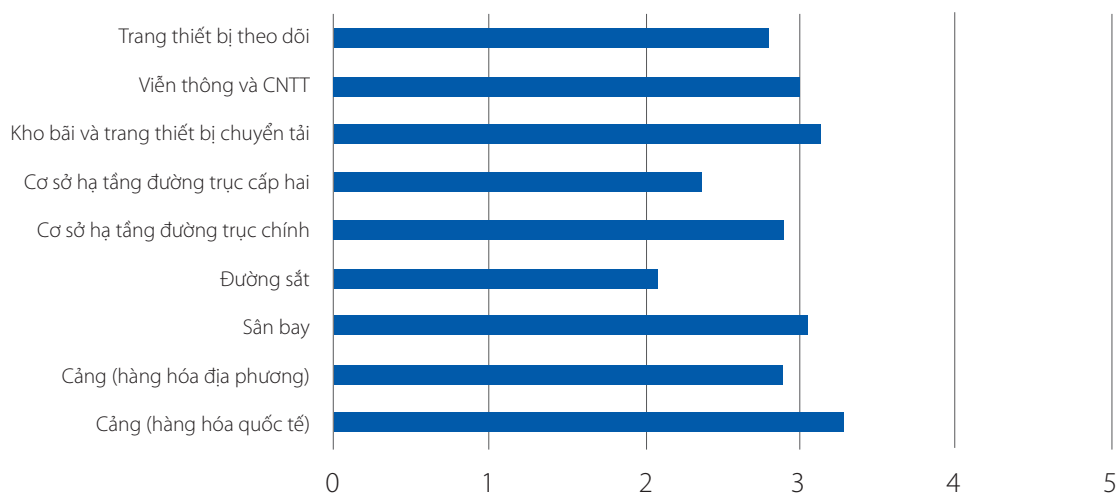
Hình 8. Một số vấn đề chính từ xã hội doanh nghiệp đối với cơ sở hạ tầng giao thông ở Việt Nam

Nguồn: Khảo sát của Tiểu ban Vận tải và Hậu cần thuộc EuroCham được thực hiện vào năm 2018

Về chất lượng dịch vụ của hệ thống cơ sở hạ tầng, kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các cơ sở hạ tầng ở Việt Nam, từ đường bộ đến đường sắt, từ hàng không đến đường thủy, vẫn chưa hoàn toàn đáp ứng được kỳ vọng của các doanh nghiệp. Cụ thể là:

- Đối với đường bộ, mặc dù nhiều tuyến đường cao tốc mới đang được xây dựng thông qua các dự án Hợp tác Công – Tư, những vấn đề liên quan đến chất lượng, cách vận hành cũng như phương thức quản lý (ví dụ như hệ thống thu phí), đã dẫn đến việc các tuyến đường cao tốc này chưa được tối đa hóa hiệu quả sử dụng và chưa thật sự giảm bớt vấn đề tắc nghẽn giao thông trên các tuyến đường phụ/thay thế. Chính phủ cần quan tâm hơn nữa để xử lý những vấn đề quan trọng này.
- Đối với đường thủy, các cảng và điểm thông quan nội địa tại Việt Nam, đặc biệt là miền Nam nhìn chung đã đáp ứng nhu cầu hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện tượng tắc nghẽn diễn ra tại các cảng, điển hình là tại cảng Cát Lái trong thời gian cao điểm hoặc sau các kỳ nghỉ lễ dài đã tạo ra những khó khăn lớn cho doanh nghiệp về chi phí và thời gian.
- Đối với đường sắt, cách thiết kế hệ thống cũng như mạng lưới phân bố là những vấn đề cần được cải thiện. Hiện nay, hệ thống đường sắt không đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế về tốc độ, chất lượng dịch vụ, v.v. Trên thực tế, đường sắt phải là một trong những phương tiện giao thông hiệu quả và được sử dụng nhiều nhất. Do đó, chúng tôi rất vui mừng được biết vào tháng 7 năm 2018, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phân bổ 7.000 tỷ đồng cho 4 dự án nhằm nâng cấp đường sắt và cầu đường sắt tại Việt Nam. Đối với đường hàng không, mặc dù hiện tại Việt Nam có tổng cộng 21 sân bay nhưng chỉ có 4 sân bay có ga hàng hóa riêng biệt. Việc thiếu các trung tâm dịch vụ hậu cần tại chỗ, hoặc gần các sân bay cũng khiến Việt Nam chưa thể tận dụng tối đa lợi thế của vận tải hàng hóa.
- Đối với cơ sở hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin (CNTT), việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN đã có những bước thành công ban đầu. Hệ thống VNACCS/VCIS cũng đóng góp rất lớn cho quá trình thông quan với việc rút ngắn thời gian, đơn giản hóa thủ tục giấy tờ và giảm thiểu rủi ro về nhầm lẫn, chi phí không chính thức - những điều vẫn xảy ra khi doanh nghiệp làm việc trực tiếp với nhân viên Hải quan. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy vẫn có sự chậm trễ từ phía một số cơ quan quản lý trong quá trình kết nối các thủ tục chuyên ngành của họ với Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN. Những chậm trễ này đã tạo ra những tác động tiêu cực đối với mục tiêu cuối cùng của Chính phủ là cải cách quy trình kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa và hải quan xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan và tạo thuận lợi hóa thương mại trong giai đoạn 2018-2020.

Hình 9. Nâng cao chất lượng dịch vụ đối với cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Việt Nam



Nguồn: Khảo sát của Tiểu ban Vận tải và Hậu cần thuộc EuroCham năm 2018

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việt Nam có tiềm năng lớn cùng với một vị trí địa lý lý tưởng để tận dụng nguồn vốn đầu tư và cải thiện hơn nữa hệ thống cơ sở hạ tầng. Những thuận lợi này có thể thúc đẩy mạnh mẽ vị thế của Việt Nam trong top đầu các quốc gia có năng lực cạnh tranh trong khu vực. Việc xác định vị thế của Việt Nam là một trung tâm vận tải mới của ASEAN là hoàn toàn phù hợp với các định hướng chính sách kinh tế xã hội của Chính phủ.

Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay, mức độ ưu tiên cho việc cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng chưa được cao như kỳ vọng, điều này dẫn đến việc ngành vận tải và hậu cần chưa có cơ hội phát huy hiệu quả năng lực, đồng thời khiến chi phí vận tải hậu cần gia tăng tương đối cao. Đồng thời, nếu các dự án mới thiếu đi sự đồng nhất và khả năng kết nối giữa các phương thức vận tải khác nhau, thì hệ thống cơ sở hạ tầng vẫn sẽ không được tối ưu hóa. Một kế hoạch cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô lớn đòi hỏi tính hiệu quả cao trong quá trình thực hiện. Vai trò quản lý và giám sát của Chính phủ là rất quan trọng, đặc biệt việc quản lý chất lượng của các dự án xây dựng phải là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam, để đảm bảo nguồn lực và tài chính được phân bổ hiệu quả và đạt hiệu suất cao.

Nếu các vấn đề trên được giải quyết triệt để, Việt Nam sẽ đạt được vị thế quan trọng của mình trong khu vực ASEAN cả về vận tải, quản lý hậu cần và các lĩnh vực khác.

Kiến nghị:

- Cần tập trung phát triển đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không nhằm giải phóng áp lực cho vận tải đường bộ. Xét đến sự phát triển trong tương lai, Chính phủ cần dành sự quan tâm như nhau cho vấn đề di chuyển hiệu quả của cả hành khách/người dân sử dụng phương tiện công cộng và hàng hóa được vận chuyển. Sự thiếu hiệu quả trong việc điều phối một lĩnh vực sẽ ngay lập tức tác động đến lĩnh vực khác;
- Chúng tôi đề nghị Chính phủ Việt Nam tiến hành nghiên cứu chuyên sâu về khả năng kết nối các phương thức vận tải khác nhau trong các hệ thống cơ sở hạ tầng. Quá trình lập kế hoạch và định vị các khu vực sản xuất và phân phối mới nhất thiết phải có sự hợp tác liên bộ nhằm tối ưu hóa việc sử dụng cơ sở hạ tầng giao thông đa phương thức trong tương lai;
- Vai trò giám sát của Chính phủ cần được nhấn mạnh để không chỉ đảm bảo phân bổ nguồn lực hiệu quả mà còn đảm bảo sự an toàn và tính bền vững của các công trình này. Điều này cũng sẽ góp phần củng cố sự tin tưởng của các doanh nghiệp và xã hội, cũng như nâng cao hình ảnh của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài trong tương lai;
- Các giải pháp công nghệ cao đối với cơ sở hạ tầng giao thông, điển hình là Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN, cần được triển khai một cách đồng bộ với tất cả các Bộ ngành liên quan để đảm bảo các giải pháp tối ưu nhằm giảm chi phí logistics. Chúng tôi đề xuất cần có một lộ trình và thời hạn rõ ràng, lý tưởng nhất là đến cuối năm 2019, để tất cả các Bộ ngành liên quan hoàn thành việc tích hợp các thủ tục vào hệ thống chung; và
- Đối với kế hoạch dài hạn, Chính phủ Việt Nam nên xem xét áp dụng các công nghệ mới như Blockchain, e-DO (lệnh giao hàng điện tử) cho các lô hàng lẻ (LCL), cảng điện tử, phí điện tử, v.v. để đơn giản hóa thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu và vận chuyển, nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

II. HẢI QUAN

1. Trị giá tính thuế hải quan

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tài chính (BTC), Tổng Cục Hải quan (TCHQ)

Mô tả vấn đề

Các thành viên EuroCham hoan nghênh việc Thông tư 39/2018/TT-BTC (Thông tư 39)¹ được Bộ Tài chính ban hành đã làm rõ hơn các thông tin liên quan đến cơ sở để tham vấn giá, và cơ sở bác bỏ trị giá khai báo hải quan. Tuy nhiên việc Thông tư yêu cầu quá trình xác minh các cơ sở trên phải được thực hiện ngay tại thời điểm thông quan với hải quan cửa khẩu thay vì chuyển sang sau thông quan dường như không tạo ra nhiều tác động đến việc cải thiện chất lượng xác minh của Hải quan.

Trong một cuộc khảo sát gần đây về chủ đề hải quan được Tiểu ban Vận tải và Hậu cần thực hiện với các thành viên EuroCham, gần 40% thành viên tham gia trả lời đã phản hồi rằng họ thường xuyên gặp phải sự chất vấn về trị giá khai báo tại Hải quan Cửa khẩu. Cuộc khảo sát thể hiện sự quan ngại đặc biệt của các thành viên về chất lượng của quá trình tham vấn giá được thực hiện bởi Hải quan Cửa khẩu, với mức đánh giá chỉ hơi cao hơn mức trung bình và điểm thấp nhất rơi vào mục “Kiến thức kỹ thuật của nhân viên Hải quan về phương pháp xác định trị giá”.

Thông tư 39 yêu cầu người kê khai hàng hóa nhập khẩu phải chứng minh với Hải quan Cửa khẩu rằng họ đủ điều kiện áp dụng phương pháp Trị giá giao dịch bằng cách xuất trình chứng từ theo quy định trong Thông tư. Trên thực tế, các doanh nghiệp chỉ có thể chứng minh họ đủ điều kiện áp dụng phương pháp Trị giá Giao dịch thông qua các hồ sơ kế toán. Tuy nhiên, việc cung cấp các hồ sơ này tại điểm thông quan cửa khẩu là không thực tế.

Liên quan đến quá trình tham vấn giá, một số quan ngại trước đây vẫn chưa được giải quyết. Cụ thể, các thành viên có phản hồi như sau:

- Không có sự giải thích rõ ràng từ phía cơ quan Hải quan Cửa khẩu cung cấp về “cơ sở” bác bỏ trị giá khai báo hoặc cách thức xác định trị giá tính thuế hải quan mới mà cơ quan Hải quan cho rằng nên áp dụng;
- Cơ quan Hải quan bác bỏ trị giá khai báo thường dựa trên “hình thức” chứ không dựa trên “bản chất” của giao dịch (chi tiết phản hồi này có thể được tham khảo tại mục Trị giá Hải quan, chương Ngành hàng Rượu vang và Rượu mạnh), hoặc cơ quan Hải quan chỉ thông báo rằng “cách trình bày và tài liệu hỗ trợ không đầy đủ” mà không cung cấp thêm bất kì bằng chứng nào chỉ rõ cơ sở không chấp nhận trị giá giao dịch; và
- Đối với hàng hóa phi thương mại (không có quy trình tham vấn giá chính thức), trị giá tính thuế thường do cơ quan Hải quan tự đánh giá và thông báo cho nhà nhập khẩu. Các nhà nhập khẩu không nhận được bất kì giải thích rõ ràng nào về căn cứ tính giá, cũng như không có cơ chế chính thức nào để phản hồi hay chất vấn về trị giá được thông báo.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Tính minh bạch, khả năng đoán định và việc áp dụng nhất quán các quy định Hải quan là những yếu tố chính khi các doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty đa quốc gia xem xét khi đầu tư dài hạn vào Việt Nam.

Tuy nhiên việc một số nhân viên cơ quan Hải quan Cửa khẩu không được trang bị kiến thức đầy đủ về phương pháp xác định trị giá tính thuế hải quan đã khiến quá trình tham vấn giá không hiệu quả. Điều này cũng khiến cho quy trình thông quan và xác minh bởi cơ quan hải quan tốn nhiều thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp thay vì trở thành một kênh hỗ trợ cải thiện tính tuân thủ của người kê khai trong tương lai.

Việc các doanh nghiệp không thể chắc chắn về khả năng cơ quan Hải quan chấp nhận các trị giá khai báo khiến các doanh nghiệp khó lập kế hoạch tài chính. Điều này cũng tạo ra rào cản để thành lập một cơ chế tham vấn giá cởi mở và được ghi nhận lại một cách chính thức, tạo cơ hội cho một số cá nhân lợi dụng các vùng xám pháp luật để giải quyết các vấn đề chưa được quy định rõ ràng bằng các khoản thu không chính thức từ người kê khai.

¹ Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2016

Kiến nghị

Chúng tôi kiến nghị các cơ quan liên quan tập trung hơn nữa vào việc cải thiện chất lượng và tính nhất quán của quy trình tham vấn giá. Các kiến nghị cụ thể như sau:

- Cơ quan Hải quan cần ban hành các quy định/hướng dẫn dưới đây:
- Quy định rõ người kê khai cần đưa ra loại tài liệu nào trong quy trình tham vấn giá (so sánh với các tài liệu phải đưa ra trong quá trình kiểm tra sau thông quan) để hỗ trợ việc chứng minh trị giá giao dịch, đặc biệt là giao dịch giữa các bên có mối quan hệ đặc biệt;
- Quy định trách nhiệm chứng minh cơ sở xác định và khai báo giá trị tính thuế hải quan ban đầu thuộc về người khai báo, nhưng cũng nêu rõ rằng:
 - Hải quan chỉ có thể bác bỏ Trị giá Giao dịch khi có căn cứ rõ ràng (kèm theo bằng chứng) chứng minh các bên đã không phát sinh giao dịch như thể họ không liên quan đến nhau;
 - Bằng chứng mà Hải quan dựa vào để bác bỏ phải được thông báo chính thức cho người kê khai; và
 - Các thông lệ kinh doanh được doanh nghiệp áp dụng trong quá trình xác định trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu cần được tôn trọng. Các thông lệ này phải được xem xét như là thông lệ thực sự trừ khi cơ quan Hải quan có thể chứng minh điều ngược lại.
- Nhân viên cơ quan Hải quan Cửa khẩu thường xuyên tham gia các đợt đào tạo nâng cao năng lực để tăng cường cách hiểu về phương pháp xác định trị giá tính thuế, cũng như thực tiễn lĩnh vực và ngành kinh doanh, để đảm bảo quy trình tham vấn giá được công bằng và hiệu quả hơn;
- Chính phủ cần đưa ra cơ chế thiết thực hơn để hỗ trợ các doanh nghiệp có được phán quyết về trị giá tính thuế hải quan;
- Trong quá trình đánh giá để chấp nhận Trị giá Giao dịch, cần có hướng dẫn chính thức về cách thức mà Hải quan sẽ xem xét sử dụng các thông tin trong các tài liệu và chính sách chuyển giá của doanh nghiệp, và
- Thủ tục tham vấn giá cần được mở rộng để bao gồm hàng hóa nhập khẩu phi thương mại.

2. Phân loại mã số HS

Mô tả vấn đề

Một vấn đề quan trọng khác đối với các doanh nghiệp là tính ổn định trong việc xử lý phân loại mã số HS của cơ quan Hải quan. Các nhà nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam bị ảnh hưởng đặc biệt bởi những thay đổi đối với mã HS, dẫn đến tăng nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp. Các khoản truy thu áp dụng hồi tố (bao gồm thuế, lãi chậm trả và tiền phạt) thường bị lùi 5 năm, và các nhà nhập khẩu gần như không thể truy đòi lại từ khách hàng. Do đó, các khoản truy thu này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp.

Chúng tôi ghi nhận những nỗ lực gần đây của Hải quan Việt Nam trong việc tăng cường sự nhất quán trong việc áp dụng mã HS trên toàn quốc, thông qua (i) thường xuyên thanh tra đánh giá quá trình áp dụng và khai báo mã HS tại tất cả các cửa khẩu, và (ii) ban hành văn bản xác định trước mã số HS tập trung tại Tổng Cục Hải quan.

Tuy nhiên, dù đánh giá cao những động thái tích cực nêu trên, các thành viên của chúng tôi vẫn có những quan ngại sâu sắc về những vấn đề dưới đây:

- Sự thiếu nhất quán trong các ý kiến phân loại từ phía Hải quan Việt Nam. Cụ thể, có nhiều trường hợp Hải quan đã đưa ra ý kiến phân loại nhưng sau đó thay đổi ý kiến và tìm cách truy thu hồi tố các khoản thuế, lãi chậm nộp và tiền phạt.
- Có sự khác biệt lớn giữa ý kiến phân loại của Hải quan Việt Nam so với các mã HS được Hải quan tại các nước xuất khẩu chấp nhận. Điều này được thể hiện rõ trong các trường hợp Hải quan Việt Nam có ý kiến khác về mã HS được chấp nhận (ngay cả ở mức 2 hoặc 4 chữ số) so với thông tin trên Giấy Chứng nhận Xuất xứ được cấp và chấp nhận ở nước xuất khẩu. Mặc dù sự khác biệt về ý kiến đối với mã HS đã được quy định là một lỗi

nhỏ và sẽ không ảnh hưởng đến hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ, nhưng trên thực tế, các doanh nghiệp đang phải đối mặt ngày càng nhiều với tình trạng Hải quan từ chối hiệu lực của Giấy Chứng nhận Xuất xứ do sự khác biệt về mã HS.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việc phân loại lại mã số HS và theo đó truy thu thuế một cách mạnh mẽ của Hải quan Việt Nam sẽ khiến môi trường kinh doanh mất tính ổn định và lường trước, khó cho các nhà đầu tư muốn duy trì và/hoặc mở rộng kinh doanh tại Việt Nam. Trong khi đó, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế trong các tài liệu hướng dẫn/tham khảo được Hải quan Việt Nam công bố nhằm hỗ trợ người kê khai tự đánh giá mã HS thích hợp.

Kiến nghị

Xác định chính xác mã số HS áp dụng cho hàng hóa xuất nhập khẩu thường là việc khó khăn đối với cả doanh nghiệp và Hải quan. Để hỗ trợ các doanh nghiệp phân loại hàng hóa của mình và cải thiện tính tuân thủ, chúng tôi khuyến nghị:

- Hải quan Việt Nam công bố trên trang thông tin chính thức của mình (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh) tất cả các tài liệu phân loại hợp pháp (được ban hành trong vòng 5 năm gần nhất) - tối thiểu phải bao gồm các tài liệu đã được liệt kê và cam kết công bố tại Điều 6, Thông tư 14/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 1 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu (Thông tư 14);
- Cơ sở dữ liệu các công văn hướng dẫn phân loại đã ban hành nên được tích hợp một công cụ tìm kiếm hiệu quả để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tra cứu thông tin;
- Cho đến khi các tài liệu hợp pháp được cam kết tại Điều 6, Thông tư 14 được công bố và các doanh nghiệp có thể truy cập dữ liệu, Hải quan sẽ không áp dụng hồi tố thuế, lãi trả chậm và tiền phạt khi có sự thay đổi quan điểm phân loại;
- Liên quan đến việc xác minh Giấy chứng nhận xuất xứ theo Điều 15.6, Thông tư 38/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, TCHQ cần ban hành hướng dẫn cụ thể về sự khác biệt mã HS. Cần nêu rõ những sự khác biệt này không phải là cơ sở để Hải quan từ chối Giấy Chứng nhận Xuất xứ (bất kể ở cấp độ chữ số nào), trừ khi có bằng chứng rõ ràng thể hiện hàng hóa trên Giấy Chứng nhận Xuất xứ và hàng hóa xuất trình khi nhập khẩu là hoàn toàn khác nhau.
- Trong trường hợp Hải quan thay đổi ý kiến về mã HS áp dụng cho sản phẩm, người kê khai phải được cung cấp quyết định bằng văn bản chỉ rõ lý do/căn cứ thay đổi ý kiến.
- Các quy định hải quan cần được sửa đổi và nêu rõ rằng trong trường hợp tất cả các thông tin do Hải quan yêu cầu đã được người kê khai cung cấp tại thời điểm ý kiến ban đầu được xem xét và ban hành thì:
 - Bất kỳ ý kiến sửa đổi nào sẽ được áp dụng kể từ ngày ban hành và sẽ không có hiệu lực hồi tố; và
 - Cơ quan Hải quan sẽ không tìm cách hồi tố bất kỳ khoản thuế, tiền phạt và lãi chậm trả nào trong quá khứ phát sinh từ sự thay đổi trong ý kiến phân loại của mình.

3. Hàng hóa sản xuất/gia công xuất khẩu tại chỗ

Mô tả vấn đề

Cả BTC và TCHQ đều thừa nhận rằng Nghị định 134/2016/ND-CP² (Nghị định 134) không cung cấp các hướng dẫn cụ thể về việc xử lý thuế hải quan đối với hàng hóa được giao dịch theo mô hình xuất nhập khẩu tại chỗ.³

Các quy định gần đây của TCHQ (bao gồm Công văn 5826/TCHQ-TXNK⁴) nêu rõ xuất khẩu tại chỗ không được coi

² Nghị định 134/2016/ND-CP ngày 1 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ cung cấp hướng dẫn về Luật liên quan đến Thuế Xuất Khẩu và Nhập khẩu.

³ "Sẽ miễn thuế hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ", ngày 27 tháng 11 năm 2018, Báo Tuổi trẻ, xem tại <https://tuoitre.vn/se-mien-thue-hang-hoa-xuat-nhap-khau-tai-cho-20181127221859165.htm>, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

⁴ Công văn 5826/TCHQ-TXNK ngày 5 tháng 10 năm 2018 của Tổng Cục Hải quan về việc xử lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ.

là một hoạt động xuất khẩu. Do đó hoạt động này không được hưởng quyền miễn thuế (hoặc hoàn thuế) đối với nguyên vật liệu nhập khẩu. Quy định này là một cách hiểu có phần chưa linh hoạt của TCHQ về Nghị định 134. Đồng thời, nó cũng mâu thuẫn trực tiếp với các quy định về Thuế GTGT.

Cách hiểu này của TCHQ đã khiến nhiều công ty phải đối mặt với rủi ro cao bị thu hồi thuế đã được miễn/hoàn trả đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và gia công cho xuất khẩu, thêm vào đó là bị áp dụng lãi trả chậm và tiền phạt.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Sự thiếu nhất quán trong các quy định về hải quan và thuế (cả hai đều do BTC quản lý) và quan điểm xử lý đối với hoạt động xuất khẩu tại chỗ của TCHQ khiến doanh nghiệp bối rối và thiếu chắc chắn. Cách tiếp cận của TCHQ cũng dẫn đến việc đánh thuế nhập khẩu hai lần, cụ thể là đánh thuế trên cả hai giai đoạn của cùng một quy trình sản xuất: đầu vào (tức là nguyên liệu nhập khẩu) và đầu ra (tức là hàng hóa thành phẩm từ chính các nguyên liệu đó khi nhập khẩu tại chỗ).

Sự diễn giải thiếu linh hoạt và có phần giới hạn về các hoạt động xuất khẩu của Hải quan đã hạn chế khả năng kết nối các doanh nghiệp nước ngoài với các công ty địa phương tại Việt Nam trong chuỗi cung ứng. Ngoài ra, cách hiểu này còn gây ra các ảnh hưởng tiêu cực như tăng chi phí sản xuất dẫn đến giảm lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu trên thị trường quốc tế. Do cách xử lý khá mạnh mẽ này của Hải quan Việt Nam, một số công ty cho biết họ đang xem xét lại một cách nghiêm túc các kế hoạch mở rộng kinh doanh của mình tại Việt Nam.

Kiến nghị

Các thành viên EuroCham hoan nghênh tuyên bố của Bà Vũ Thị Mai, Thứ trưởng Bộ Tài chính (BTC) vào ngày 27 tháng 11 năm 2018 rằng BTC đã ghi nhận những lo ngại của các doanh nghiệp sau khi Công văn 5826/TCHQ-TXNK của TCHQ được ban hành. Do đó, BTC đã bao gồm trong Dự thảo sửa đổi Nghị định 134 đề xuất lên Chính phủ việc cho phép miễn thuế nhập khẩu (hoặc hoàn thuế nhập khẩu) đối với các nguyên vật liệu được nhập khẩu để sản xuất/ gia công hàng theo mô hình xuất nhập khẩu tại chỗ.⁵

Chúng tôi hi vọng Nghị định mới sửa đổi Nghị định 134 với đề xuất trên sẽ sớm được ban hành. EuroCham cũng kiến nghị thêm rằng Nghị định mới được ban hành cần kèm theo một hướng dẫn rõ ràng từ BTC và TCHQ nêu rõ cách hiểu khái niệm “xuất khẩu” bao gồm cả xuất khẩu tại chỗ sẽ được áp dụng cho tất cả hàng hóa xuất khẩu được thực hiện theo hình thức xuất, nhập khẩu tại chỗ kể từ tháng 9 năm 2016.

4. Sự minh bạch trong thủ tục hải quan

Mô tả vấn đề

Trong cuộc khảo sát gần đây đối với các thành viên EuroCham, các doanh nghiệp ghi nhận những nỗ lực của Hải quan Việt Nam trong việc ban hành các quy định hải quan minh bạch hơn và phù hợp hơn với các doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết, cụ thể là các thực tiễn thông quan của hải quan không đáp ứng được kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp. Dưới đây là một số vấn đề các thành viên đã nêu ra trong cuộc khảo sát:

- Tiếp tục sử dụng các kênh trao đổi thông tin không chính thức để xử lý các vấn đề xuất/nhập khẩu mặc dù đã hệ thống hải quan, thông quan điện tử được đưa vào áp dụng; và
- Một số quy định vẫn còn mơ hồ và khó hiểu, tạo cơ hội cho các nhân viên Hải quan Cửa khẩu diễn giải và thực thi theo các cách khác nhau.

Trong một số trường hợp, vẫn còn tồn tại những gợi ý về một số khoản chi phí không chính thức nhằm tránh việc hồ sơ bị xử lý, kiểm tra khắt khe hơn và có thể chịu sự chậm trễ trong việc thông quan hàng hóa.

5 “Sẽ miễn thuế hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ”, ngày 27 tháng 11 năm 2018, Báo Tuổi trẻ, xem tại <https://tuoitre.vn/se-mien-thue-hang-hoa-xuat-nhap-khau-tai-cho-2018112721859165.htm>, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

EuroCham nhận thấy rằng các vấn đề trên xảy ra còn tùy thuộc vào từng khu vực và điều kiện địa phương khác nhau, và chúng tôi thừa nhận rằng một số Cục Hải quan địa phương đã thực sự tiến bộ hơn rất nhiều trong việc ngăn ngừa và phòng chống lại các tiêu cực đó, đặc biệt nhờ việc tăng cường sử dụng hệ thống hải quan điện tử.

Cho dù như vậy, sự thiếu minh bạch trong các quy định hải quan và sự không nhất quán trong việc áp dụng các thủ tục hải quan gây ra những khó khăn lớn cho các doanh nghiệp (đặc biệt là các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài). Những hạn chế này cũng tác động tiêu cực đến nền kinh tế của Việt Nam, vì chúng:

- Không khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng và phát huy các quy trình/tập quán tuân thủ tốt;
- Làm giảm lòng tin của các đối tác để quyết định đầu tư và giao thương với Việt Nam; và
- Khiến cho lợi ích từ các Hiệp định Thương mại Tự do (bao gồm Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam sắp được phê chuẩn) không được tận dụng tối đa.

Kiến nghị

Các thành viên EuroCham kiến nghị TCHQ thực hiện các hành động tiếp theo nhằm thực thi sự minh bạch trong quá trình áp dụng luật hải quan trên phạm vi toàn quốc. Cụ thể, chúng tôi kiến nghị:

- Mỗi Cục hải quan cấp tỉnh nên có Đường dây nóng ẩn danh riêng (tách biệt với đường dây nóng của TCHQ) để doanh nghiệp có thể phản ánh các vấn đề quan tâm. Điều này cũng giúp giảm tải cho TCHQ và tạo điều kiện để các vấn đề có thể được giải quyết ở cấp địa phương trước trong thời gian ngắn hơn;
- TCHQ có thể xuất bản một Báo cáo Hàng Năm về các trường hợp ghi nhận qua đường dây nóng và kết quả liên quan (ẩn danh). Việc này sẽ nâng cao nhận thức và mang lại niềm tin cho các doanh nghiệp về các hành động đang được các cơ quan ban ngành thực hiện; và
- Hệ thống tờ khai hải quan điện tử cần được sửa đổi để tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên lạc bằng văn bản giữa tất cả các cấp của cơ quan hải quan và cộng đồng doanh nghiệp, qua đó sẽ giảm thiểu các kênh liên lạc không chính thức và hạn chế khả năng phát sinh các khoản chi phí không chính thức.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Vận tải và Hậu cần thuộc EuroCham

CÁC VẤN ĐỀ CỦA NGÀNH

PHẦN 2

CHƯƠNG 12 DIỄN ĐÀN Y TẾ EUROCHAM

TỔNG QUAN

Việt Nam tiếp tục thu hút sự quan tâm từ các công ty hàng đầu trên thế giới trong lĩnh vực khoa học đời sống. Diễn đàn Y tế EuroCham - với các thành viên đến từ Ngành dược phẩm phát minh (Pharma Group), Ngành dược phẩm chất lượng quốc tế - Generic và Sinh phẩm tương tự (IQMED – Generic và SPTT), và Trang thiết bị y tế và chẩn đoán (MDD SC) – hoan nghênh những nỗ lực không ngừng của Chính phủ nhằm phát triển ngành y tế tại Việt Nam. Diễn đàn Y tế EuroCham mong muốn tiếp tục đối thoại và hợp tác sâu rộng với Chính phủ, hướng đến phát triển môi trường đầu tư và hệ thống y tế hàng đầu vì người bệnh tại Việt Nam.

Để đạt được tầm nhìn này, Diễn đàn Y tế EuroCham xác định ba yếu tố tiên quyết như sau:

1. Hợp tác để phát triển lĩnh vực khoa học đời sống;
2. Thúc đẩy Hợp tác Công – Tư để cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao và xây dựng hệ thống y tế bền vững cho Việt Nam; và
3. Tiếp tục củng cố các tiêu chuẩn đạo đức trong ngành y tế nhằm tăng cường sự liêm chính và độ tin cậy.

I. HỢP TÁC ĐỂ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC KHOA HỌC ĐỜI SỐNG

Cơ quan Chính phủ liên quan: Văn phòng Chính phủ (VPCP), Bộ Y tế (BYT), Bộ Công Thương (BCT), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Bộ Tài chính (BTC), Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXHVN)

Mô tả vấn đề

Thông qua đối thoại với Chính phủ Việt Nam, ngành dược phẩm và trang thiết bị y tế quốc tế được khích lệ phát triển tại Việt Nam nhờ (a) sự cởi mở của Việt Nam để thu hút đầu tư nước ngoài và khả năng tiếp cận công bằng với thị trường (b) sự công nhận giá trị và vai trò của ngành trong việc đem đến những giải pháp chất lượng cao để phòng ngừa, chẩn đoán, điều trị và giám sát (c) các chính sách ưu đãi được đưa ra nhằm chuyển giao kiến thức và công nghệ cho các doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp nội địa.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việt Nam có cơ hội phát triển ngành khoa học đời sống giá trị cao và tự vận hành bền vững, trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn trong khu vực ASEAN. Diễn đàn Y tế của EuroCham luôn sẵn sàng đối thoại với Chính phủ về các yếu tố thúc đẩy nêu trên nhằm định hướng giải pháp, hướng đến mục tiêu tổng quát là phát triển môi trường đầu tư hấp dẫn và một hệ thống y tế bền vững.

Kiến nghị

Để hiện thực hóa mục tiêu này, chúng tôi kiến nghị như sau:

1. **Tăng cường đối thoại giữa Chính phủ, ngành Y tế và các bên liên quan để xác định các chính sách tổng thể**, một mặt giải quyết các vấn đề ngắn hạn phát sinh và mặt khác đảm bảo lợi ích cho người bệnh, đồng thời, Chính phủ cùng với ngành Y tế chung tay thực hiện thành công các hiệp định thương mại quốc tế gần đây;
2. **Xây dựng khung pháp lý có thể đoán định và có tầm nhìn đủ xa để thu hút các công ty nước ngoài hoạt động và trở thành đối tác lâu dài tại Việt Nam.** Cần đưa ra các chính sách ưu đãi khuyến khích các công ty đa quốc gia đầu tư dài hạn cho cách ngành sản xuất địa phương, chuyển giao công nghệ, đầu tư vào năng lực địa phương và giáo dục y tế;

3. **Thành lập nhóm công tác liên Bộ dưới sự chỉ đạo của đại diện cấp cao từ phía Chính phủ để xây dựng Lộ trình phát triển ngành.** Lộ trình này cần dựa trên các thế mạnh vốn có của quốc gia đồng thời tham khảo sự thành công của các sáng kiến tương tự từ Ireland và Singapore. Việc các cơ quan quản lý, ngành Y tế, giới học thuật, các chuyên gia kinh tế cùng chung tay hợp tác với Chính phủ hướng tới mục tiêu này sẽ thúc đẩy đầu tư ngắn hạn và trung hạn mới, nâng cấp các tiêu chuẩn chất lượng và năng lực của ngành Y tế Việt Nam về lâu dài.

II. THÚC ĐẨY HỢP TÁC CÔNG – TƯ ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ Y TẾ CHẤT LƯỢNG CAO VÀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG Y TẾ BỀN VỮNG CHO VIỆT NAM

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Y tế (BYT), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Bộ Tư pháp (BTP)

Mô tả vấn đề

Với dân số đang già hóa nhanh, ngành Y tế Việt Nam đang đứng trước bước ngoặt: khi thu nhập tăng, khả năng tiếp cận bảo hiểm y tế toàn dân (UHC) của người dân cũng tăng, đầu tư của Chính phủ cho cơ sở hạ tầng gia tăng và nhu cầu đối với các sản phẩm và dịch vụ y tế chất lượng cao cũng không ngừng tăng lên. Do đó, rất cần sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân và Hợp tác Công-Tư (PPP) nhằm phát triển dịch vụ y tế, nâng cao năng lực và khả năng quản lý hiệu quả dịch bệnh.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Hợp tác Công-Tư (PPP) dựa trên dịch vụ có thể thúc đẩy sự tham gia từ khu vực tư nhân hướng đến một hệ thống y tế toàn diện, có tầm nhìn xa và bền vững vì lợi ích của người dân Việt Nam.

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà hiện đang là chủ đề nóng đáng được quan tâm. Số lượng bệnh nhân cần được điều trị và tình trạng bệnh viện quá tải là những thách thức mà BYT quyết tâm khắc phục. Tình trạng thiếu giường bệnh tại các bệnh viện của Việt Nam hiện nay đã dẫn tới hiện tượng mất cân bằng giữa “cung và cầu”. Ngay cả các hệ thống y tế với nhiều giường bệnh cũng đã thiết lập dịch vụ chăm sóc tại nhà để nâng cao khả năng theo dõi các bệnh mãn tính và hay tái phát cho bệnh nhân tiếp tục điều trị tại nhà sau khi ra viện. Chi phí y tế tự hiện đang là một gánh nặng lớn đối với người bệnh ở Việt Nam, do vậy, họ rất cần một phương án điều trị phù hợp hơn với khả năng tài chính của mình.

Kiến nghị

1. Hợp tác Công-Tư (PPP) dựa trên dịch vụ

Xây dựng khung pháp lý (Thông tư hướng dẫn của BYT) cho các mô hình Hợp tác Công-Tư trong lĩnh vực Y tế mang tính sáng tạo (lĩnh vực dịch vụ) lồng ghép vào Chiến lược Tài chính Y tế Quốc gia. Chúng tôi kiến nghị tập trung vào những khía cạnh chính như sau:

- i. Nâng cao năng lực, phát triển nguồn nhân lực (bao gồm nhân viên điều dưỡng, dược sĩ, nhân viên phòng thí nghiệm, bác sĩ) và quản lý cơ sở vật chất y tế (đặc biệt là tại các cấp cơ sở, cấp tỉnh);
- ii. Nâng cao năng lực chuyên môn (bao gồm chẩn đoán, theo dõi, hồ sơ bệnh án, trạm y tế cộng đồng, lọc máu v.v.);
- iii. Hoạt động hiệu quả (ví dụ, quản lý dịch bệnh đối với các bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm, các nhóm làm việc đa ngành); và
- iv. Tăng cường công tác phòng bệnh

Để triển khai giai đoạn thí điểm và nhằm sàng lọc các dự án khả thi cũng như đặt nền móng cho sự hợp tác giữa hai bên Chúng tôi kiến nghị BYT và Diễn đàn Y tế EuroCham có thể cùng ký kết một Biên bản Ghi nhớ trong năm 2019.

2. Chăm sóc sức khỏe tại nhà

Việt Nam nên khuyến khích việc hình thành và phát triển kế hoạch chăm sóc sức khỏe chuyên nghiệp tại nhà cho phép bệnh nhân tiếp cận các phương án điều trị có sự tham gia của các chuyên gia y tế, nhằm giảm thiểu số lần đến bệnh viện, đặc biệt là đối với các bệnh nhân mắc bệnh mãn tính. Chăm sóc sức khỏe tại nhà sẽ giúp bệnh nhân được điều trị, giải quyết tình trạng quá tải tại các bệnh viện, tối ưu hóa mức chi tiêu công cho các bệnh mãn tính và giảm thiểu chi phí y tế tự chi trả cho các hộ gia đình. Đồng thời, chúng ta có thể cải thiện chất lượng cuộc sống của tất cả các bệnh nhân mắc các bệnh mãn tính. Chúng tôi sẵn sàng hợp tác cùng với Chính phủ để xây dựng và phát triển chương trình chăm sóc sức khỏe tại nhà.

III. TIẾP TỤC Củng cố CÁC TIÊU CHUẨN ĐẠO ĐỨC TRONG NGÀNH Y TẾ NHẪM TĂNG CƯỜNG SỰ LIÊM CHÍNH VÀ ĐỘ TIN CẬY

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Y tế (BYT), Tổng hội Y học Việt Nam (VMA), Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU), Hiệp hội Doanh nghiệp Dược Việt Nam (VNPCA), Hội Dược học Việt Nam (VPA), Hội Thiết bị Y tế Việt Nam (VMEA)

Mô tả vấn đề

Ngành Y tế Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ. Niềm tin cùng sự liêm chính và minh bạch tại Việt Nam đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc hình thành mối quan hệ giữa các chuyên gia y tế, ngành dược phẩm và trang thiết bị y tế để phục vụ tốt nhất cho người bệnh. Các thành viên Diễn đàn Y tế EuroCham tin tưởng rằng chúng tôi, với kinh nghiệm quốc tế, giá trị và thực hành đạo đức vững mạnh, có thể mang đến những đóng góp ý nghĩa trong việc thúc đẩy tiêu chuẩn đạo đức cao, công bằng, liêm chính và minh bạch giữa các chủ thể trong ngành y tế.

Thông qua Bộ Quy tắc Đạo đức trong từng ngành, Pharma Group, IQMED – Generic và SPTT và MDD SC đã thiết lập và áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức quốc tế làm nền tảng cho các hoạt động của các công ty thành viên chúng tôi tại Việt Nam. Chúng tôi tiếp tục tích cực theo sát những tiêu chuẩn toàn cầu, và trong thời gian qua, có những cập nhật tương ứng, thậm chí chặt chẽ hơn, trong Bộ Quy tắc Đạo đức của chúng tôi. Những Bộ Quy tắc này không chỉ tuân theo các quy định pháp luật và những hướng dẫn đạo đức của Việt Nam, mà còn (i) đặt trọng tâm vào người bệnh, và (ii) thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học và giáo dục trên cơ sở những tiêu chuẩn đạo đức quốc tế cao nhất. Bộ Quy tắc của Pharma Group và IQMED – Generic và SPTT có hiệu lực vào Quý 1 năm 2019, và Bộ Quy tắc của MDD SC dự kiến sẽ có hiệu lực trong năm 2019.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Chúng tôi tin tưởng rằng những cam kết về tiêu chuẩn đạo đức cao giữa các chủ thể trong ngành y tế sẽ không chỉ mang lại lợi ích cho người bệnh, mà còn thúc đẩy trách nhiệm và sự cạnh tranh công bằng, hướng đến một môi trường đầu tư hấp dẫn hơn tại Việt Nam.

Kiến nghị

Chúng tôi trân trọng cảm ơn Bộ Y tế và Chính phủ vì sự quan tâm không ngừng, và mong nhận được sự hỗ trợ của quý vị cho những nỗ lực của chúng tôi trong việc thúc đẩy những tiêu chuẩn đạo đức và tuân thủ cao, hướng đến sự phát triển của hệ thống y tế chất lượng cao tại Việt Nam, thông qua:

1. **Các hiệp hội doanh nghiệp – trong nước và quốc tế - áp dụng những Bộ Quy tắc Đạo đức ngành với cùng tiêu chuẩn đạo đức cao.** PG, IQMED – Generic và SPTT và MDD SC mong muốn chia sẻ các thực hành tốt nhất và các Bộ Quy tắc Đạo đức mới của chúng tôi với các đối tác khác trong lĩnh vực y tế.
2. **Tăng cường đối thoại với tất cả các bên liên quan trong lĩnh vực y tế, bao gồm cả cộng đồng y tế, để thúc đẩy tiêu chuẩn đạo đức cao:** Một cam kết chung về Hoạt động Liêm chính và Minh bạch mà chúng tôi đã vinh dự ký kết với Tổng hội Y học Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp Dược Việt Nam, Hội Dược học Việt Nam và Hội Thiết bị Y tế Việt Nam sẽ là nền tảng hoàn hảo để tiếp tục những mục tiêu chung này.

LỜI CẢM ƠN

Các Tiểu ban thuộc Diễn đàn Y tế EuroCham

CHƯƠNG 12A THUỐC CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ - GENERIC VÀ SINH PHẨM TƯƠNG TỰ

TỔNG QUAN

Tiểu ban Thuốc Chất lượng Quốc tế Generic và Sinh phẩm tương tự (IQMED - Generic và Sinh phẩm tương tự), tiền thân là Tiểu ban Thuốc Generic Chất lượng Quốc tế (IQGx), là một Tiểu ban Dược phẩm được thành lập trong khuôn khổ Diễn đàn Y tế EuroCham¹ vào tháng 8 năm 2016. Các thành viên của Tiểu ban IQMED – Generic và Sinh phẩm tương tự là các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hoặc các doanh nghiệp dược nước ngoài có trụ sở tại các quốc gia tham gia ICH² và có văn phòng đại diện tại Việt Nam. Các công ty thành viên của chúng tôi cung cấp sản phẩm tại ít nhất 10 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU), châu Á Thái Bình Dương (APAC) và Bắc Mỹ với 50% doanh thu từ các sản phẩm thuốc biệt dược gốc, thuốc generic nhóm 1, thuốc generic nhóm 2 theo quy định đấu thầu hiện hành hoặc được Liên minh châu Âu cấp Tương đương sinh học (BE) hoặc Sinh khả dụng (BA).

Các thành viên của IQMED – Generic và Sinh phẩm tương tự cam kết thực hiện sứ mệnh cung cấp cho người dân Việt Nam những dịch vụ và dược phẩm hết hạn bảo hộ độc quyền với chất lượng quốc tế, uy tín, giá cả hợp lý và nguồn cung ổn định. Các hoạt động chính của Tiểu ban IQMED - Generic và Sinh phẩm tương tự tập trung vào việc đóng góp hoàn thiện chính sách và hợp tác với các bên liên quan chính trong lĩnh vực y tế như Chính phủ, nhà cung cấp dịch vụ và đơn vị chi trả là Bảo hiểm Xã hội Việt Nam để xây dựng khung pháp lý và nền tảng triển khai hiệu quả.

I. PHÂN BIỆT DƯỢC PHẨM HẾT HẠN BẢO HỘ ĐỘC QUYỀN (OPP) THÔNG QUA PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ Y TẾ (HTA)

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Y tế (BYT), Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXH), Ủy ban về Các vấn đề Xã hội thuộc Quốc hội (UBCVĐXH)

Mô tả vấn đề

Bảo hiểm y tế toàn dân (BHYT toàn dân) hiện là ưu tiên hàng đầu của ngành y tế Việt Nam. Chính phủ đề ra mục tiêu 90% dân số sẽ có bảo hiểm y tế vào năm 2020.³ Mục tiêu hướng tới BHYT toàn dân đã định hướng nhu cầu dược phẩm generic chất lượng cao với nguồn cung ổn định cũng như khả năng quản lý hiệu quả các nguồn ngân sách của Chính phủ và quỹ Bảo hiểm Y tế.

Đa phần bệnh nhân tại Việt Nam được điều trị bằng thuốc OPP bao gồm các thuốc biệt dược gốc đã hết hạn bảo hộ độc quyền, thuốc generic có thương hiệu và thuốc generic không có thương hiệu. Theo báo cáo Đánh giá Tổng hợp Ngành Dược Việt Nam do IQVIA xuất bản vào tháng 2 năm 2018, các dược phẩm hết hạn bảo hộ độc quyền hiện chiếm 87% về số lượng và 73% về giá trị trên toàn thị trường dược.⁴

1 Diễn đàn Y tế EuroCham là một nền tảng phối hợp cho các Tiểu ban hoạt động trong Ngành Y tế, hiện nay là Tiểu ban Thuốc Chất lượng Quốc tế - Generic và Sinh phẩm tương tự (IQMED – Generic & Sinh phẩm tương tự), Tiểu ban Trang thiết bị Y tế và Sinh phẩm Chẩn đoán (MDD SC) và Tiểu ban Dược phẩm (Pharma Group). Diễn đàn Y tế giúp các công ty đại diện cho ngành này thảo luận, chia sẻ và bảo vệ các lợi ích và quyền lợi chung. Với đặc điểm đa dạng trong ngành này, Diễn đàn Y tế cũng bao gồm lợi ích khác nhau của các công ty đại diện trong ngành. Tất cả Tiểu ban đều được EuroCham hỗ trợ như nhau.

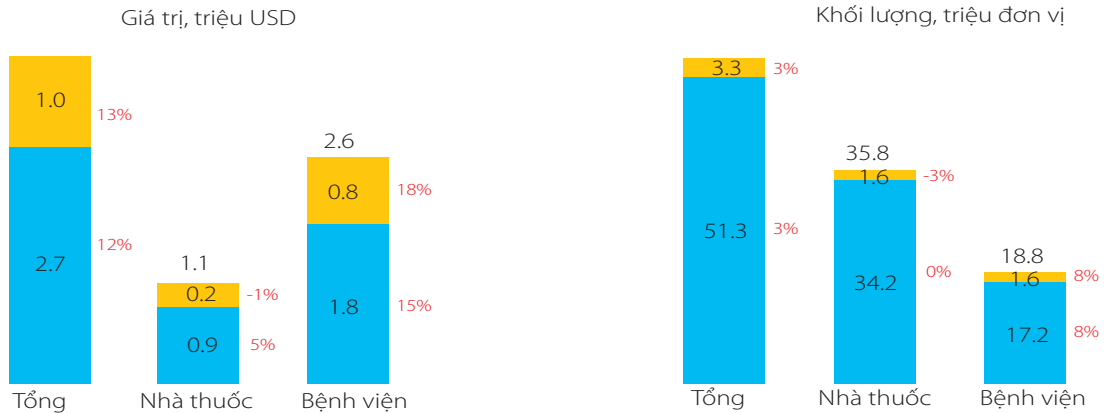
2 ICH: Hội đồng Quốc tế về Hài hòa Yêu cầu Kỹ thuật đối với Dược phẩm Sử dụng Con người. Xem thêm thông tin tại: <<http://www.ich.org/home.html>> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 12 năm 2018.

3 Phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị Bảo hiểm Y tế Quốc gia vào ngày 3 tháng 6 năm 2016.

4 “Báo cáo “Đánh giá Tổng hợp Ngành dược Việt Nam”, IQVIA, tháng 2, 2018. Xem tại: <<https://www.quintilesims.com>> truy cập lần cuối ngày 27 tháng 1 năm 2019

Biểu đồ 10: Tổng quan thị trường dược Việt Nam theo thị phần thuốc biệt dược và thuốc OPP⁵

Thuốc biệt dược gốc và Thuốc generic



Nguồn: Báo cáo IMS, 2017

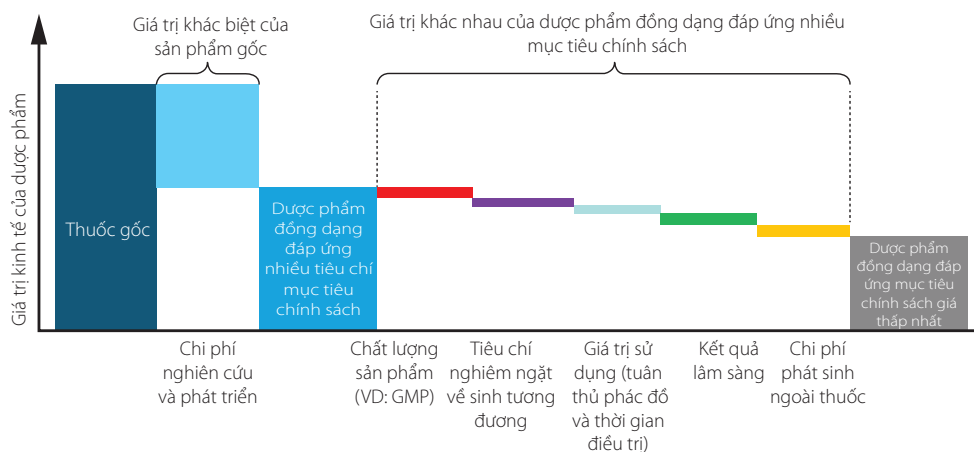
Tuy nhiên, giữa các loại thuốc OPP cũng có sự khác biệt về giá trị, gồm Chứng nhận Sản xuất (EU GMP hoặc PIC/S GMP và tiêu chuẩn WHO GMP);⁶ các Tiêu chí Nghiêm ngặt về Tương đương Sinh học, Giá trị trong việc Sử dụng (Tuân thủ Điều trị và Duy trì Điều trị), các Chỉ tiêu Lâm sàng và Chi phí Phát sinh Liên quan.

Ví dụ, có sự khác biệt trong quy chế quản lý đánh giá chất lượng các loại dược phẩm Generic khác nhau: Các nguyên liệu hoạt chất thuốc (API) được sử dụng trong thuốc OPP chất lượng cao phải được sản xuất từ những cơ sở có Hồ sơ Quản lý Thuốc (DMF) hoặc được cấp Chứng nhận tính Bền vững đối với các Chuyên khảo của Quy trình Dược điển Châu Âu (CEP). Các cơ sở phải thường xuyên được kiểm tra, giám sát bởi Cơ quan Quản lý châu Âu về Chất lượng Thuốc và Chăm sóc Y tế (EDQM)⁷ cũng như những cơ quan chức năng của các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu, và Cơ quan Quản lý thực phẩm và dược phẩm Hoa Kỳ (USFDA). Hiện nay có nhiều nhà sản xuất dược phẩm OPP áp dụng hệ thống cảnh giác dược quốc tế, bao gồm các nhà sản xuất tại Việt Nam, nhằm liên tục giám sát tính an toàn của những sản phẩm mà họ đưa ra thị trường. Tất cả các dạng bào chế cuối cùng của những loại dược phẩm OPP này đều được xem là tương đương với các bào chế gốc hoặc có các nghiên cứu về Tương đương sinh học/Sinh khả dụng với sản phẩm tham chiếu tại các quốc gia liên quan. Điều này đồng nghĩa với việc chất lượng của những loại dược phẩm OPP này luôn được đánh giá trong mối tương quan với sản phẩm tham chiếu/sản phẩm gốc và không được thấp hơn chất lượng của dược phẩm tham chiếu/dược phẩm gốc. Những nhà sản xuất này đặt nhà máy sản xuất tại Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ hoặc các quốc gia khác thuộc hệ thống PIC/S và đồng thời cung cấp các sản phẩm của mình ra thị trường của các quốc gia này. Nhà sản xuất thuốc generic không đáp ứng được các tiêu chí trên được xem là nhà sản xuất thuốc generic không đạt chuẩn chất lượng.

⁵ Ibid.

⁶ Liên minh châu Âu (EU), Kế hoạch Hợp tác Kiểm tra Dược phẩm (PICS/S), Thực hành Tốt Sản xuất Thuốc (GMP) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)

⁷ Để biết thêm thông tin về EDQM, Xem tại: <<https://www.edqm.eu/>> truy cập lần cuối vào ngày 11 tháng 1 năm 2019

Biểu đồ 11: Chênh lệch giá trị giữa các loại dược phẩm hết hạn bảo hộ độc quyền⁸

Đáng tiếc, công tác phân loại dược phẩm OPP trong quá trình ra quyết định y tế tại Việt Nam vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong hoạt động cấp đăng ký thuốc; chi trả từ ngân sách nhà nước, quỹ Bảo hiểm Y tế; xây dựng danh mục thuốc được chi trả; định giá thuốc. Vì vậy, Tiểu ban IQMED - Generic và Sinh phẩm tương tự đề xuất thực hiện Đánh giá Công nghệ Y tế (HTA) thực chứng đối với dược phẩm OPP để người dân Việt Nam có thể tiếp cận lâu dài các loại dược phẩm chất lượng tốt với giá thành hợp lý.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việc phân loại hợp lý dược phẩm OPP tại Việt Nam không chỉ tạo điều kiện để người bệnh có khả năng sớm tiếp cận với những sản phẩm OPP chất lượng cao mà còn đảm bảo nguồn kinh phí quốc gia sử dụng hiệu quả vào công tác quản lý chăm sóc y tế. Việc áp dụng những thực hành tốt nhất của các thị trường quốc tế có thể góp phần mang lại những chuyển biến tích cực cho ngành y tế sức khỏe tại Việt Nam. Những thực hành tốt này bao gồm:

1. Đảm bảo kết quả điều trị toàn diện và sự an toàn cho bệnh nhân;
2. Duy trì cung cấp dược phẩm OPP chất lượng cao cho bệnh nhân tại Việt Nam với phương pháp định giá đáng tin cậy;
3. Đảm bảo hiệu quả trong chi tiêu Chính phủ và Quỹ Bảo hiểm Xã hội/Y tế;
4. Nâng cao chuẩn mực đánh giá chất lượng giữa các nhà sản xuất dược phẩm OPP;
5. Đảm bảo nguồn cung ổn định cho người bệnh tại Việt Nam

Kiến nghị

Trên cơ sở đánh giá điều kiện cơ sở hạ tầng hiện nay, Tiểu ban IQMED – Generic và Sinh phẩm tương tự đề xuất Chính phủ triển khai ba (03) hoạt động quan trọng nhằm hỗ trợ sáng kiến chăm sóc sức khỏe toàn diện:

- Nâng cấp cơ chế phân loại thuốc trong hoạt động đấu thầu thuốc của các bệnh viện trong đó xét tới yếu tố lợi ích - kết quả điều trị thực tế của người bệnh. Việc phân loại sẽ đảm bảo thuốc có cùng chất lượng sẽ được chi trả và đánh giá trong cùng một nhóm. Điều này giúp duy trì khả năng tiếp cận các loại thuốc có chất lượng trong hoạt động đấu thầu thuốc của bệnh viện.
- Áp dụng phương pháp đánh giá trên cơ sở Phân tích Đánh giá Đa Tiêu chí (MCDA) trong việc ra quyết định liên quan đến dược phẩm, cụ thể đối với xây dựng Danh mục Thuốc được Bảo hiểm Y tế Chi trả (NRL) vì phương pháp này giúp đảm bảo một cơ chế đánh giá toàn diện và minh bạch. Xét tầm quan trọng của NRL và yêu cầu cần cung cấp đầy đủ hồ sơ khi đánh giá, MCDA sẽ là giải pháp phù hợp nhất nhằm thiết lập một

⁸ Kaló và các tác giả, Giá trị trong y tế, 2015. Xem tại: <<http://www.valueinhealthjournal.com>> , truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 12 năm 2018.

cơ chế đánh giá hiệu quả. Việc thực hiện phương pháp này cần dựa trên kết quả của hội thảo về MCDA diễn ra tại Hà Nội vào ngày 13 tháng 7 năm 2017.⁹ Các bên tham dự hội thảo bao gồm 19 đại diện từ các phòng ban liên quan chính từ Bộ Y tế (BYT) như Cục Quản lý Dược, Hội Khoa học Kinh tế Y tế, Trung tâm Mua sắm Tập trung Thuốc Quốc gia, Vụ Kế hoạch Tài chính, Cục Quản lý Khám chữa bệnh, Vụ Bảo hiểm Y tế và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

- Kết quả thảo luận tại Hội thảo cho thấy phương pháp MCDA không chỉ được áp dụng trong việc xây dựng Danh mục mà còn áp dụng hỗ trợ các quá trình ra quyết định khác về thuốc tại Việt Nam, đặc biệt trong quá trình mua sắm (đầu thầu) thuốc OPP. Bước tiếp theo được đề xuất là lựa chọn thành viên ủy ban đầu thầu, các tiêu chí, trọng số của các tiêu chí và chấm điểm các tiêu chí đầu thầu. Điều này cần được thực hiện theo một khuôn khổ phù hợp nhằm tạo điều kiện để các nhà sản xuất trình bày sản phẩm để đánh giá.

Bảng 3: Các chỉ tiêu MCDA ban đầu, Định nghĩa và Các Chỉ tiêu về Hiệu suất (Kết quả)¹⁰

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Các chỉ tiêu về hiệu suất
Tính tương đương sinh học so với thuốc gốc	Nhằm thu thập những bằng chứng về hiệu quả y tế từ nghiên cứu tương đương bào chế, tương đương sinh học và thử nghiệm lâm sàng (dữ liệu về tính hiệu quả từ các thiết lập lâm sàng có kiểm soát)	➤ Không có dữ liệu về tương đương bào chế ➤ Tương đương bào chế ➤ Khả năng thay thế được xác định dựa trên tiêu chí trong nước ➤ Tương đương sinh học được chứng minh dựa trên tiêu chí trong nước ➤ Tương đương sinh học được chứng minh dựa trên tiêu chí EMA của châu Âu hoặc FDA Hoa Kỳ ➤ Tương đương điều trị được chứng minh trong thử nghiệm lâm sàng ➤ Cải thiện hiệu quả và/hoặc sự an toàn dựa trên dữ liệu thử nghiệm lâm sàng
Kết quả lâm sàng hoặc hiệu quả kinh tế trên thực tế như tính tuân thủ hoặc các chi phí phát sinh liên quan	Nhằm thu thập bằng chứng về hiệu quả y tế (công hiệu) và các chi phí từ dữ liệu thực tế	➤ Không có dữ liệu thực tế tương đương về a) khả năng dung nạp, b) tính tuân thủ và duy trì điều trị, c) chi phí phát sinh liên quan ➤ Dữ liệu quốc tế thực tế tương đương về a) khả năng dung nạp, b) tính tuân thủ và duy trì điều trị, c) chi phí phát sinh liên quan đến thuốc ➤ Dữ liệu trong nước thực tế tương đương về a) khả năng dung nạp, b) tính tuân thủ và duy trì điều trị, c) chi phí phát sinh liên quan đến thuốc ➤ Dữ liệu quốc tế thực tế về tính cải thiện trong a) khả năng dung nạp, b) tính tuân thủ và duy trì điều trị, c) chi phí phát sinh không liên quan đến thuốc ➤ Dữ liệu trong nước thực tế về tính cải thiện trong a) khả năng dung nạp, b) tính tuân thủ và duy trì điều trị, c) chi phí phát sinh không liên quan đến thuốc
Tính ổn định của sản phẩm và bào chế thuốc	Nhằm thu thập bằng chứng về tính ổn định của sản phẩm và bào chế thuốc	➤ Không có dữ liệu về thời hạn sử dụng hay tính ổn định của thuốc ➤ Dữ liệu về tính tương đương của thời hạn sử dụng hoặc tính ổn định của thuốc tại môi trường trong nước ➤ Dữ liệu về tăng thời hạn sử dụng của thuốc ➤ Dữ liệu về tính ổn định được cải thiện của thuốc ở môi trường trong nước ➤ Dữ liệu về thời hạn sử dụng và tính ổn định được cải thiện của thuốc ở môi trường trong nước

9 "Hội thảo của Tiểu ban IQMed Generic & Biosimilars về Phương pháp và Ứng dụng Phân tích Quyết định Đa Chỉ tiêu (MCDA) trong Quyết định về Dược phẩm Hết Bảo hộ Độc quyền (OPP)", *Cập nhật Tư vấn của EuroCham*. Xem tại: <<https://www.eurochamvn.org/node/16779>> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 12 năm 2018.

10 Phạm Lê Tuấn, Phạm Huy Tuấn Kiệt, D. Brixner và Ngô Văn Huy (2017) *Xây dựng khuôn khổ phân tích quyết định đa chỉ tiêu cho quyết định về dược phẩm hết bảo hộ độc quyền tại Việt Nam*. Xem tại: <https://www.eurochamvn.org/sites/default/files/uploads/20171002%20_VN_MCDA_Whitepaper_ENG_FINAL_sent.pdf>, truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 12 năm 2018.

Đảm bảo chất lượng	Nhằm thu thập bằng chứng về hoạt động sản xuất, chất lượng sản phẩm và tiêu chuẩn hóa	› Thông tin hạn chế về đảm bảo chất lượng › Đảm bảo chất lượng trong nước/không theo GMP chỉ áp dụng đối với hoạt chất của thuốc › Đảm bảo chất lượng trong nước/không theo GMP áp dụng cho toàn bộ quy trình sản xuất › Chứng nhận WHO/GMP › Chứng nhận EU-GMP hoặc PIC/S-GMP
Lợi ích kinh tế vĩ mô	Nhằm thu thập thông tin về lợi ích kinh tế rộng hơn từ việc lựa chọn thuốc (ví dụ, thuế, đầu tư, lao động v.v.)	› Nhà sản xuất không có hoạt động đầu tư trong nước › Nhà sản xuất có hoạt động đầu tư nhỏ trong nước › Nhà sản xuất có hoạt động đầu tư vừa trong nước › Nhà sản xuất có hoạt động đầu tư đáng kể trong nước
Độ tin cậy của nguồn cung thuốc	Nhằm nắm bắt sự ổn định và tính tin cậy của nguồn cung thuốc (tính đảm bảo trong quá khứ và tương lai)	› Xảy ra nhiều vấn đề nghiêm trọng trong 5 năm qua › Thường xuyên xảy ra vấn đề nhỏ trong 5 năm qua › Từng bị xử lý đối với vấn đề cung cấp thuốc trong 5 năm qua › Không bị xử lý đối với vấn đề cung cấp thuốc trong 5 năm qua › Nhà sản xuất có khả năng tài chính và sẵn sàng đảm bảo nguồn cung
Cảnh giác dược	Nhằm thu thập và đánh giá dữ liệu về tác dụng phụ của dược phẩm	› Không có hệ thống cảnh giác dược › Có chuyên viên về cảnh giác dược đạt chuẩn › Chuyên viên đạt chuẩn và hệ thống cảnh giác dược tiên tiến nhằm thu thập các dữ liệu về cảnh giác dược
Dịch vụ gia tăng liên quan đến sản phẩm	Nhằm đánh giá các dịch vụ gia tăng được cung cấp kèm theo sản phẩm thuốc với hiệu quả/lợi ích có thể định lượng và chứng minh	› Không có chương trình hoặc dịch vụ › Tính khả dụng của dịch vụ giá trị gia tăng › Các dịch vụ gia tăng chính có kết quả có thể đo lường
Giá	Chi phí sản phẩm thuốc so với mức giá thấp nhất trên thị trường	Không áp dụng

- › Tăng tốc độ xử lý thủ tục đăng ký dược phẩm OPP chất lượng cao và cải thiện tính hiệu quả của quy trình giới thiệu sản phẩm và cấp duyệt giấy phép lưu hành sản phẩm nhằm đảm bảo các sản phẩm này được đưa vào thị trường kịp thời.

Tiểu ban IQMED - Generic và Sinh phẩm tương tự cũng đề xuất được phối hợp với Chính phủ trong việc mời chuyên gia quốc tế, giới thiệu những mô hình thực tiễn và công cụ tốt nhất để xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động nêu trên.

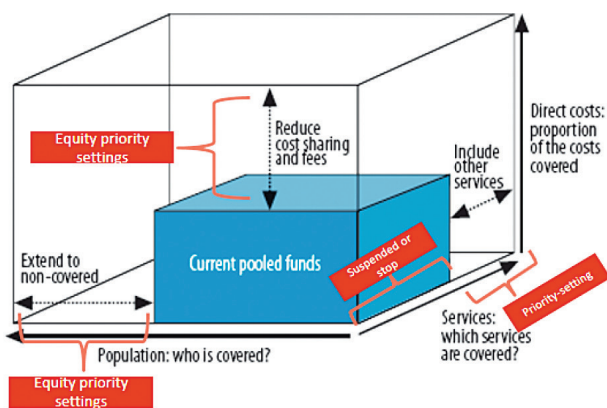
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRỊ PHÙ HỢP CHO BỆNH NHÂN VIỆT NAM

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Y tế (BYT), Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXH), Ủy ban Các vấn đề xã hội thuộc Quốc hội (UBCVĐXH)

Mô tả vấn đề

Một trong những mục tiêu quan trọng cho ngành Y tế của Chính phủ Việt Nam là chương trình bảo hiểm y tế toàn dân. Theo báo cáo của BHXH, cuối tháng 7 năm 2018, 87,2% người dân Việt Nam tham gia và tiếp cận với hệ thống thanh toán bảo hiểm y tế.¹¹ Nếu được xác định rõ ràng từ 3 khía cạnh như hướng dẫn của WHO, việc mở rộng phạm vi bảo hiểm không chỉ thu hút nhiều bệnh nhân hơn mà còn mang đến các lợi ích tốt hơn cho bệnh nhân và giảm chi phí cho người bệnh.

Biểu đồ 12: Mở rộng 3 chiều cho Bảo hiểm Y tế toàn dân



WHO xác định 3 chiều của phạm vi bao phủ Bảo hiểm y tế:

- Chiều dài: Chi trả cái gì
- Chiều rộng: Chi trả cho đối tượng nào
- Chiều sâu: Chi trả bao nhiêu

Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới¹²

Hiện nay, người bệnh tại Việt Nam đang phải chịu gánh nặng tài chính lớn do phải tự chi trả rất nhiều khoản phí điều trị dẫn đến nhu cầu cần có những phương án điều trị phù hợp với khả năng chi trả của người bệnh. Tuy nhiên, phương pháp điều trị phù hợp với khả năng chi trả không chỉ không có nghĩa người bệnh phải hy sinh chất lượng điều trị. Bộ Y tế hiện đang cân nhắc các phương án điều trị thay thế áp dụng cho đa số bệnh nhân ở Việt Nam mà vẫn đảm bảo chi phí không tăng. Công tác xây dựng chính sách cho những vấn đề phức tạp liên quan đến khả năng chi trả của người bệnh đòi hỏi phải có sự hợp tác chặt chẽ giữa Chính phủ và ngành Dược.

Khả năng chi trả chi phí điều trị được quản lý ở nhiều cấp độ: Thứ nhất, ở cấp sản phẩm/dược phẩm thông qua quy trình lựa chọn và đánh giá của Chính phủ. Thứ hai, ở cấp độ dịch vụ thông qua chi phí mà bệnh nhân tự chi trả khi khám tại bệnh viện.

Khả năng chi trả không chỉ giới hạn ở giá cả mà còn đòi hỏi sự đánh giá hợp lý tổng chi phí thực tế để cung cấp toàn bộ dịch vụ. Chi phí sử dụng giải pháp trị liệu chất lượng thấp và hậu quả do sai sót y tế hoặc do nhiễm trùng cần phải được xem xét đầy đủ. Việc một bệnh nhân thường xuyên tới khám bệnh không chỉ làm tăng áp lực đối với những nguồn lực khả dụng của bệnh viện mà còn khiến bệnh nhân phải gánh thêm các loại phí dịch vụ, đặc biệt đối với những bệnh nhân mắc bệnh mãn tính.

¹¹ Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 87,2% dân số, *Vneconomy*, Xem tại < <http://vneconomy.vn/ty-le-bao-phu-bao-hiem-y-te-dat-872-dan-so-2018080100563933.htm>>, truy cập lần cuối ngày 23 tháng 1 năm 2019.

¹² 'Tài chính y tế cho bảo hiểm toàn cầu', *World Health Organisation*. Xem tại: <https://www.who.int/health_financing/strategy/dimensions/en/>, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 1 năm 2019.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việt Nam được xem là quốc gia có tỷ lệ tự chi trả y tế cao. Điều này đồng nghĩa với việc rất nhiều hộ gia đình sẽ gặp khó khăn trong việc quản lý thu nhập và chi trả cho các vấn đề sức khỏe. Việc tạo điều kiện cho người bệnh quản lý được các vấn đề sức khỏe tại nhà và xây dựng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà sẽ giúp giảm áp lực của tình trạng bệnh viện quá tải hiện nay và giảm mức chi phí mà người bệnh phải tự chi trả khi đến khám tại bệnh viện.

Việt Nam có cơ hội xây dựng một quy trình đánh giá khả năng sử dụng một loại dược phẩm hoặc các sản phẩm dựa trên nhiều tiêu chí vượt xa tiêu chí về giá. Từ đó thiết lập một mô hình chăm sóc y tế bền vững, dựa trên khả năng chi trả của người bệnh.

Các loại dược phẩm hoặc sản phẩm sản xuất trong nước không có nghĩa là những loại dược phẩm hoặc sản phẩm đó có giá thấp. Đồng thời, một sản phẩm có nhãn hiệu/mức độ tiên tiến tương đương không phải lúc nào cũng đáp ứng được giá trị kỳ vọng của người mua. Đó là lý do cần phải đánh giá từng sản phẩm trên cơ sở giá trị của chính sản phẩm đó, không phụ thuộc vào nguồn gốc xuất xứ, nhưng với điều kiện sản phẩm đó đáp ứng được các chuẩn mực chất lượng

Kiến nghị

Theo quan điểm của chúng tôi, Chính phủ cần rà soát công tác phân loại sản phẩm như dược phẩm biệt dược hay dược phẩm generic trên cơ sở kinh nghiệm và số liệu thu thập được trong những năm trở lại đây. Quy trình này cần phải được sửa đổi để đảm bảo đạt được các mục tiêu kỳ vọng, đồng thời không ngừng cải thiện công tác kiểm soát chi phí. Việc triển khai đánh giá trên cơ sở kinh tế học-dược phẩm giúp đảm bảo mối quan hệ chi phí - hiệu quả của sản phẩm dược phẩm được xem xét kỹ lưỡng, từ đó giúp phân bổ ngân sách chi trả hiệu quả hơn.

Chúng tôi cũng tin rằng BHYT cần tạo điều kiện triển khai mô hình điều trị tại nhà (ngoại trú) thông qua các cơ chế hỗ trợ chi phí ưu đãi nhằm giảm số lượng bệnh nhân đổ về các bệnh viện, đặc biệt những bệnh nhân mắc các bệnh mãn tính. Điều này giúp hạn chế được những chi phí mà người bệnh phải tự chi trả.

III. NGUỒN CUNG BỀN VỮNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU TRONG NƯỚC

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Y tế (BYT), Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXHVN), Ủy ban về Các vấn đề Xã hội thuộc Quốc hội (UBCVĐXH)

Mô tả vấn đề

Chính phủ đặt ra mục tiêu đến năm 2020 các doanh nghiệp trong nước sẽ đáp ứng đủ 80% nhu cầu trong nước theo Quyết định 68/QĐ-TTg.¹³ Với khả năng đáp ứng 50% như hiện nay, để mục tiêu này trở thành hiện thực đòi hỏi phải chú trọng đặc biệt vào hoạt động thu hút đầu tư từ các tổ chức nước ngoài và hoạt động sản xuất “có chất lượng” trong nước.

Một vấn đề quan trọng khác để hoàn thành mục tiêu này là thực hiện quy trình đấu thầu minh bạch và chặt chẽ, đảm bảo Chính phủ sử dụng ngân sách một cách hiệu quả và đúng đắn. Tuy nhiên, quy trình đấu thầu hiện nay còn hai vấn đề. Thứ nhất, kết quả đấu thầu cho từng nhóm phân loại thuốc chỉ bao gồm một lựa chọn nhà cung cấp và không bao gồm nhà cung cấp thay thế hoặc cam kết về số lượng đầu thầu, dẫn đến khó khăn về nguồn cung. Thêm vào đó, dựa trên cách phân loại hiện nay cho quy trình đấu thầu, sản phẩm thuộc cùng hoặc khác nhóm phân loại chưa thể hiện đúng đắn toàn bộ giá trị của từng sản phẩm.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

¹³ Quyết định 68/QĐ-TTg ngày 10 tháng 1 năm 2014 của Thủ tướng về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Mặc dù các thành viên của IQMED - Generic và Sinh phẩm tương tự có thể cung cấp các giải pháp y tế lâu dài với mức giá cả hợp lý và đảm bảo các chuẩn mực chất lượng cho thị trường chăm sóc y tế của Việt Nam nhưng Việt Nam cần có các quy định/chính sách/biện pháp bảo đảm nhằm thu hút đầu tư dài hạn trong nước đối với lĩnh vực này. Mặt khác, các cam kết dài hạn để được cấp phép lưu hành sản phẩm cần được đơn giản hóa nhằm cung cấp cho thị trường thêm nhiều sản phẩm đa dạng cả về giá cả và chất lượng. Cả hai yếu tố này đều có vai trò quan trọng trong việc góp phần cải thiện và mang lại hiệu quả cho hoạt động chi tiêu từ ngân sách nhà nước và quỹ bảo hiểm y tế. Điều này không chỉ giúp đảm bảo nguồn cung ổn định mà còn làm gia tăng số lượng lao động Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất, từ đó gia tăng việc làm.

Kiến nghị

- Chính phủ cần có những chính sách và cơ chế đảm bảo rõ ràng để hỗ trợ thêm cho sự hiện diện thương mại và các khoản đầu tư dài hạn của nhà đầu tư nước ngoài tại thị trường Việt Nam, nhằm đảm bảo các doanh nghiệp trong nước sẽ đáp ứng đủ 80% nhu cầu trong nước trong những năm tới;
- Tiếp tục nâng cao quy trình phân loại đấu thầu tại Việt Nam để tạo cơ hội cải thiện và mang lại lợi ích cho Chính phủ cũng như phục vụ mục tiêu kiểm soát ngân sách. Các cơ quan chức năng và các bên liên quan hiện có đủ kinh nghiệm và hiểu rõ quy trình đấu thầu hiện tại, trong đó bao gồm công tác phân loại dược phẩm. Các thành viên của IQMED - Generic và Sinh phẩm tương tự kiến nghị thảo luận sâu hơn về những khoảng trống và cơ hội cải thiện quy trình đấu thầu hiện tại;
- Các cơ quan chức năng cần tính toán khối lượng thực tế mà đơn vị cung cấp cần cam kết chặt chẽ trong việc cung cấp sản phẩm; và
- Cần thành lập một cơ chế để các bệnh viện được phép sử dụng nhà cung cấp thay thế và đảm bảo bảo hiểm chi trả đúng giá trị trúng thầu trong trường hợp đơn vị thắng thầu thiếu hoặc không có nguồn cung.

THUỐC SINH PHẨM TƯƠNG TỰ

TỔNG QUAN

Thuốc sinh học, còn được biết đến là dược phẩm sinh học thế hệ đầu tiên, đã được sản xuất trong 30 năm qua và đang được sử dụng trên lâm sàng cho một số bệnh. Gần đây, giấy chứng nhận độc quyền của nhiều sản phẩm sinh học này hết hạn đã dẫn đến sự phát triển các thuốc sinh học tương tự với chi phí thấp hơn, mà độ an toàn, độ tinh khiết và hiệu lực như thuốc gốc (thuốc tham chiếu). Những chế phẩm sinh học tương tự này được gọi là biosimilars.

Các loại thuốc sinh phẩm tương tự (biosimilars) không giống như thuốc generics (một loại thuốc có cùng phân tử với một loại thuốc hóa dược hiện có, chẳng hạn như aspirin). Điều này là do, không giống như thuốc hóa dược, thuốc sinh học không thể sao chép hoàn toàn chính xác được. Thuốc sinh học tương tự cũng không giống các chế phẩm liên quan gì đến thuốc bổ sung hoặc thuốc tự nhiên cũng như thuốc thảo dược. Thuốc sinh học (bao gồm cả thuốc sinh học tương tự) có nguồn gốc từ các sinh vật sống, chẳng hạn như các tế bào sống đã được biến đổi bằng công nghệ sinh học. Làm như vậy cho phép các sinh vật hoặc tế bào sống này có thể sản xuất hoạt chất của thuốc sinh học. Hoạt chất này sau đó được thu hoạch từ các tế bào. Các hoạt chất này (ví dụ: protein) thường lớn hơn và phức tạp hơn so với các thuốc hóa dược.

THUỐC SINH PHẨM TƯƠNG TỰ BIOSIMILARS: TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CỦA BỆNH NHÂN TỚI CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRỊ TIỀN TIẾN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Y tế (BYT), Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXH), Quốc hội Việt Nam (QHVN)

Mô tả vấn đề

Sự phát triển của thuốc sinh phẩm tương tự là một nỗ lực nhằm cải thiện các thách thức về tiếp cận chăm sóc y tế mà bệnh nhân phải đối mặt, giúp tiết kiệm chi phí cho các hệ thống chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ y, bác sĩ có thêm nhiều lựa chọn điều trị cho bệnh nhân.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Lợi ích cho bệnh nhân:

Sự ra đời của các loại thuốc sinh phẩm tương tự chất lượng cao, giá cả phải chăng giúp cải thiện việc tiếp cận với các loại thuốc hiệu quả cho bệnh nhân trên toàn thế giới. Liên minh châu Âu đã chứng kiến sự gia tăng 100% việc sử dụng các phương pháp điều trị sinh học sau khi giới thiệu các thuốc sinh học tương tự tại Liên minh châu Âu.¹⁴

Lợi ích cho các nhân viên y tế:

Sự ra đời thuốc sinh học tương tự sẽ thúc đẩy cạnh tranh, đưa ra thêm nhiều các lựa chọn điều trị và các dịch vụ giá trị gia tăng để hỗ trợ chăm sóc bệnh nhân và cộng đồng y tế. Từ năm 2016 đến 2020, sẽ có 225 hoạt chất mới được phát triển và đưa ra thị trường trên toàn thế giới, với 30% dự kiến là thuốc sinh học.

Lợi ích đối với người chi trả

Thuốc sinh phẩm tương tự mang đến sự cạnh tranh, tăng khả năng chi trả cho thuốc sinh học, giúp tiết kiệm cho các hệ thống chăm sóc sức khỏe, giúp giải phóng các nguồn lực có thể được sử dụng để cải thiện việc nghiên cứu và tài trợ cho các loại thuốc thế hệ tiếp theo. Tiết kiệm tích lũy trong năm năm tới (2016-2021) tại EU5 và Hoa Kỳ cộng lại có thể dao động từ 49 tỷ EUR đến 98 tỷ EUR.

Lợi ích kinh tế y tế từ thuốc sinh phẩm tương tự (ở Liên minh Châu Âu)

Vấn đề già hóa dân số đang gia tăng ở Liên minh châu Âu. Trong việc hỗ trợ dân số già đang tăng, các nước châu Âu có nghĩa vụ phải dành một tỷ lệ GDP ngày một lớn để cung cấp mức bảo hiểm y tế cần thiết. Các liệu pháp mới và phát minh đưa ra những tiến bộ không thể khước từ, sẽ tiếp tục leo thang chi phí và tăng kỳ vọng của bệnh nhân. Chi phí chăm sóc sức khỏe được quan tâm hàng đầu trong chương trình nghị sự của mọi quốc gia thành viên Liên minh châu Âu, nhiệm vụ của tất cả các chính phủ alf chăm sóc bệnh nhân tốt nhất và với công nghệ mới nhất, đồng thời cố gắng hạn chế sự gia tăng rất lớn về chi phí liên quan. Trong 10 năm qua, việc ra đời các loại thuốc sinh phẩm tương tự chất lượng cao đã tạo ra một tác động đáng kể trong việc giảm chi tiêu chăm sóc sức khỏe trên toàn Liên minh châu Âu. Việc giảm này đã giúp quản lý ngân sách và cho phép số lượng lớn hơn bệnh nhân tiếp cận tốt hơn với các loại thuốc quan trọng.¹⁵

Khuyến nghị:

Dựa trên kinh nghiệm của các nước châu Âu, IQMED - Generic và Sinh phẩm tương tự kiến nghị Chính phủ xem xét tạo điều kiện cho việc giới thiệu và sử dụng các loại thuốc sinh phẩm tương tự chất lượng cao nhằm giảm chi phí y tế và cân bằng các kỳ vọng chăm sóc sức khỏe.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Thuốc Chất lượng Quốc tế - Generic và Sinh phẩm tương tự thuộc EuroCham

14 'Thuốc sinh phẩm tương tự Biosimilars', US FDA. Xem tại <https://www.fda.gov/Drugs/DevelopmentApprovalProcess/HowDrugsareDevelopedandApproved/ApprovalApplications/TherapeuticBiologicApplications/Biosimilars/>, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 1 năm 2019.

15 'Cung cấp tiềm năng của các loại thuốc sinh học, IMS Institute for Healthcare Informatics (2016)

CHƯƠNG 12B TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ CHẨN ĐOÁN

TỔNG QUAN

Hạ tầng y tế của Việt Nam đã và đang được cải thiện nhanh chóng trong những năm vừa qua, nhờ vào những nỗ lực to lớn của các cơ quan quản lý chức năng nhằm củng cố hệ thống hạ tầng công trên cả nước và mở cửa thị trường cho các doanh nghiệp tư nhân tham gia cung ứng các dịch vụ y tế. Tốc độ tăng trưởng hai con số của thị trường trang thiết bị y tế và sinh phẩm chẩn đoán, trong đó các sản phẩm nhập khẩu chiếm đến 90% thị phần, là động lực thúc đẩy các công ty đa quốc gia phục vụ tốt hơn nữa thị trường này bằng cách đầu tư vào mạng lưới các đối tác trong nước, thiết lập các văn phòng đại diện hoặc phổ biến hơn là thành lập các chi nhánh tại Việt Nam và tuyển dụng các chuyên gia với chuyên môn cao. Đây cũng là cơ hội để một số công ty đa quốc gia (MNCs) thiết lập hoạt động sản xuất tại Việt Nam.

Việc này giúp khả năng tiếp cận tri thức và tiến bộ trong lĩnh vực y tế của cộng đồng y tế tại Việt Nam được cải thiện rõ rệt, các mức độ dịch vụ trước và sau bán hàng cho các đơn vị cung cấp dịch vụ y tế cũng được tăng cường để mang lại lợi ích cho người bệnh ở Việt Nam. Nghị định 36/2016/NĐ-CP¹ với hầu hết nội dung được đồng bộ với các chuẩn mực trong khu vực và quốc tế chính là dấu mốc quan trọng đánh dấu bước tiến bộ về môi trường pháp lý. Việc thực thi đồng bộ Nghị định này sẽ giúp hoạt động cung ứng các thiết bị y tế và giải pháp chẩn đoán hiệu quả hơn và mang định hướng chất lượng hơn nữa.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề tồn tại và cần được xem xét để Việt Nam tiếp tục tiến trình xây dựng hệ thống y tế hiện đại, tất cả người dân đều được tiếp cận hiệu quả các dịch vụ chăm sóc y tế mới và chất lượng cao. Tiểu ban Thiết bị Y tế và Chẩn đoán của EuroCham (MDD SC)² đã xác định được một số lĩnh vực then chốt cần được cải thiện và xin kiến nghị với các cơ quan chức năng như sau:

- Cải thiện các quy định về quản lý thiết bị y tế và chẩn đoán;
- Cải thiện công tác quản lý các thiết bị “không còn mới”;
- Cải thiện khung pháp lý, ngân sách và thủ tục hành chính để tối ưu hóa việc sử dụng, chất lượng và chi phí mua sắm các thiết bị y tế theo vòng đời của thiết bị;
- Xây dựng hệ thống giám sát sau bán hàng và hệ thống quản lý chất lượng hiệu quả để đảm bảo tính an toàn của sản phẩm và dịch vụ;
- Đẩy nhanh việc xử lý các thủ tục hải quan đối với những lô hàng nhập khẩu phụ tùng quan trọng như cam kết theo quy định của EVFTA về Giải phóng hàng hoá (Chương 5, Điều 5);
- Ngăn ngừa hoạt động giả mạo và nhập khẩu trái phép;
- Cho phép tiếp thị và quảng bá sản phẩm chưa có cấp phép nhập khẩu hoặc đăng ký lưu hành một cách có kiểm soát;
- Nâng cao tính minh bạch, tạo sân chơi bình đẳng và cạnh tranh công bằng trong hoạt động mua sắm công các thiết bị y tế và chẩn đoán;
- Chú trọng hơn nữa vào dịch vụ chăm sóc tại nhà để nâng cao hiệu quả của hệ thống y tế;

¹ Nghị định 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về công tác quản lý Trang thiết bị Y tế.

² Thành lập ngày 1 tháng 4 năm 2016 và thuộc Diễn đàn Y tế EuroCham. Diễn đàn này là một nền tảng phối hợp cho các Tiểu ban hoạt động trong Ngành Y tế, hiện nay là Tiểu ban Thuốc Chất lượng Quốc tế - Generic và Sinh phẩm tương tự (IQMED - Generic & Sinh phẩm tương tự), Tiểu ban Trang thiết bị Y tế và Sinh phẩm Chẩn đoán (MDD SC) và Tiểu ban Dược phẩm (Pharma Group). Diễn đàn Y tế giúp các công ty đại diện cho ngành này thảo luận, chia sẻ và bảo vệ các lợi ích và quyền lợi chung. Với đặc điểm đa dạng trong ngành này, Diễn đàn Y tế cũng bao gồm lợi ích khác nhau của các công ty đại diện trong ngành. Tất cả Tiểu ban đều được EuroCham hỗ trợ như nhau.

- Nâng cao nhận thức và kiểm soát việc sử dụng các thiết bị y tế sử dụng một lần; và
- Tiếp cận tốt hơn những tiến bộ về chăm sóc vết thương thông qua một hệ thống chi trả rõ ràng.

Trong khuôn khổ chương này, MDD SC xin được nhấn mạnh ba trong số các nội dung trên. Chúng tôi luôn sẵn sàng đối thoại chuyên sâu và phối hợp với Bộ Y tế (BYT) và các cơ quan chức năng khác để trao đổi về các nội dung này.

I. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THIẾT BỊ Y TẾ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Quốc hội Việt nam (QH), Chính phủ Việt nam (CPVN), Bộ Y tế (BYT), Bộ Công Thương (BCT)

Mô tả vấn đề

Trang thiết bị y tế là ngành hàng đa dạng về chủng loại, phức tạp về công nghệ và liên tục cập nhật thay đổi nhằm nâng cao hiệu quả, an toàn cho công tác khám chữa bệnh. Để quản lý một ngành hàng đa dạng như vậy là một thách thức lớn đối với các cơ quan quản lý nhà nước và Việt nam không phải là trường hợp ngoại lệ.

Việc Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định 36/2016/NĐ-CP (Nghị định 36) là bước khởi đầu giúp ngành hàng TTBYT được quản lý chặt chẽ mà vẫn đảm bảo được sự hài hòa với khu vực và thế giới. Các nhà sản xuất, nhà cung cấp TBYT có uy tín, chất lượng cao rất vui mừng và yên tâm phát triển, đầu tư bền vững tại thị trường Việt nam.

Ngày 31 tháng 12 năm 2018, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định 169/2018/NĐ-CP (Nghị định 169)³ sửa đổi Nghị định 36 để cập nhật, sửa đổi một số các yêu cầu, nguyên tắc quản lý để nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý và điều chỉnh những điểm chưa phù hợp khi thực hiện trong thời gian vừa qua. Một lần nữa cho thấy Chính phủ và Bộ Y tế Việt Nam đã nỗ lực không ngừng nhằm tạo ra cơ chế quản lý chặt chẽ, phù hợp và minh bạch, mang lại những sản phẩm chất lượng cao cho người dân.

Với việc ban hành và thực hiện các quy chế quản lý về TTBYT trong thời gian gần đây, chúng tôi nhận định việc quản lý của Việt Nam hiện đang đi đúng hướng và có lộ trình rõ ràng. Khởi đầu bằng việc quản lý đăng ký lưu hành chặt chẽ hơn, quản lý phân loại rủi ro theo nguyên tắc hài hòa hóa có cơ chế thừa nhận kết quả của một số nước lớn, xây dựng quy định về quản lý sử dụng lưu hành, thiết lập cơ chế cho các loại hình dịch vụ trong lĩnh vực trang thiết bị y tế mà trước đây chưa có, áp dụng hoàn toàn hình thức đăng ký lưu hành trực tuyến. Tiến tới sẽ áp dụng toàn bộ hồ sơ đăng ký lưu hành theo mẫu ASEAN (Hiệp định ASEAN về Trang Thiết bị Y tế, Mẫu Hồ sơ Chung ASEAN) và chú trọng đến khâu quản lý sau bán hàng. Các đối tượng chịu tác động, như doanh nghiệp và các cơ quan quản lý có liên quan cũng thường xuyên được cập nhật và đóng góp ý kiến cho những bản dự thảo quy chế quản lý sắp tới, nhằm xây dựng những văn bản pháp quy phù hợp với thực tiễn.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Mặc dù quy chế quản lý tính đến thời điểm hiện tại đã khá hoàn chỉnh, đáp ứng được nhu cầu quản lý thực tiễn, nhưng vẫn còn tồn tại một số điểm vướng mắc, hạn chế và khó khăn từ cả phía cơ quan quản lý và doanh nghiệp. Các vấn đề cụ thể từ phía MDDSC như sau:

Nội dung thứ nhất liên quan đến việc thẩm định và phê duyệt cấp phép lưu hành cho hơn 8.000 (hơn tám nghìn) bộ hồ sơ đăng ký lưu hành trang thiết bị y tế đã nộp theo Nghị định 36. Đây là số lượng hồ sơ mà Bộ Y tế sẽ thẩm định và phê duyệt trong năm 2019, chưa kể số hồ sơ còn tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Đây là công việc vô cùng thách thức đối với Cơ quan quản lý Bộ Y tế, đặc biệt là những phần hồ sơ kỹ thuật chuyên sâu và mới đối với Cơ quan quản lý như thẩm định hồ sơ nghiên cứu, phát triển lâm sàng hay hồ sơ chất lượng. Với khối lượng hồ sơ tương tự hoặc lớn hơn ở các nước khác trong khu vực ASEAN, họ cần nhiều thời gian hơn, từ 3-6 năm, với số nhân lực lớn hơn rất nhiều để giải quyết vấn đề này.

³ Nghị định 169/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

Ví dụ như Bộ Y tế Singapore có hơn 80 nhân sự làm việc chính thức trong mảng quản lý TTBYT và ở Malaysia có 65 nhân sự, trong đó có 40 nhân sự chính thức và 25 nhân sự hợp đồng, cho bộ phận thẩm định và phê duyệt hồ sơ. Ngoài ra Malaysia còn sử dụng thêm bên thứ ba (16 đơn vị) hỗ trợ thẩm định phần hồ sơ kỹ thuật. Bên thứ ba này được phép tiếp nhận và thu phí thẩm định hồ sơ kỹ thuật, nếu hồ sơ đạt sẽ ban hành chứng nhận và doanh nghiệp nộp chứng nhận đó trong hồ sơ đăng ký lưu hành lên Bộ Y Tế Malaysia. Do vậy, chúng tôi rất mong, Chính phủ và Bộ Y tế Việt Nam cân nhắc xem xét tăng cường bổ sung thêm nhân lực có chuyên môn, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện tại về phần mềm đăng ký lưu hành trực tuyến để đáp ứng được khối lượng lớn công việc cần thực hiện trong năm 2019.

Nội dung thứ hai mà chúng tôi nhận thấy cũng rất quan trọng hiện nay chưa được đề cập trong Nghị định 169 là các vấn đề liên quan đến việc đăng ký thay đổi, bổ sung đối với các TTBYT đã và đang được cấp phép lưu hành. Do đặc thù của các TTBYT là luôn luôn đổi mới phát triển để đáp ứng tốt hơn với mô hình phát triển của bệnh tật cũng như cải tiến sản phẩm được tốt hơn nên thường xuyên có rất nhiều các thông tin cần phải được điều chỉnh so với hồ sơ đăng ký ban đầu. Nghị định 169 đã có quy định các trường hợp thay đổi bổ sung, nhưng chưa đầy đủ để bao phủ hết các thay đổi mà trên thực tế hiện nay các doanh nghiệp đang thực hiện và cũng chưa được hướng dẫn cụ thể chi tiết. Do vậy, việc ban hành quy định quản lý chi tiết về các thay đổi của sản phẩm trong quá trình lưu hành là điều cần thiết đối với cả cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

Nội dung thứ ba liên quan đến việc tạm nhập tái xuất các TTBYT "đã qua sử dụng" dùng cho mục đích trưng bày hoặc đào tạo mà chúng tôi đã có dịp đề cập trong ấn bản Sách trắng trước đây. "Đã qua sử dụng" nghĩa là đã đưa đi trưng bày trong các hội nghị hội thảo hoặc đào tạo ở các nước khác trước khi được tạm nhập về Việt nam, chưa và sẽ không sử dụng trên lâm sàng. Hiện nay việc tạm nhập tái xuất nhóm hàng này đang bị cấm theo quy định tại Luật Thương mại⁴ và Nghị định 69/2018/NĐ-CP⁵

Thiết bị y tế nói chung là nhóm hàng có giá trị cao, kỹ thuật phức tạp, khoa học công nghệ liên tục được cải tiến cập nhật. Cán bộ y tế cần phải nắm được đầy đủ thông tin khi mua sắm thiết bị y tế và người sử dụng những thiết bị này cũng đòi hỏi phải được đào tạo chuyên sâu về chuyên môn. Để có thể phát huy tối đa hiệu quả kinh tế và hiệu quả trong công tác giới thiệu sản phẩm, các nhà sản xuất TTBYT trên thế giới thường đưa ra các hoạt động như: (i) Trưng bày để giới thiệu và giải thích lợi ích của một thiết bị y tế nào đó (thực hiện tại các hội nghị, hội thảo hoặc giới thiệu bán hàng hoặc các hội nghị nội bộ), (ii) Tổ chức các khóa đào tạo cho nhiều người kết hợp với các hoạt động "dùng thử" một thiết bị y tế nào đó (diễn ra tại các sự kiện như "hội nghị người tiêu dùng", "tập huấn ứng dụng tại lớp học", v.v.)

Những thiết bị đã qua sử dụng này không được sử dụng vào hoạt động chăm sóc bệnh nhân mà chỉ phục vụ mục đích cung cấp thông tin và đào tạo cho các cán bộ y tế. Ở Việt Nam, những thiết bị này đóng vai trò thiết yếu để có thể giới thiệu những tiến bộ y tế có lợi cho người bệnh tại Việt Nam, đảm bảo các đơn vị cung cấp dịch vụ y tế đưa ra quyết định đúng đắn khi mua sắm các thiết bị y tế, nâng cao hiệu quả sử dụng và tận dụng tối đa các chức năng của thiết bị thông qua hình thức đào tạo chuyên môn này. Với những lợi ích về y tế như vậy, các thiết bị phục vụ mục đích này được sử dụng lại ở nhiều sự kiện và tại nhiều quốc gia. Do Việt Nam không phải là quốc gia đầu tiên tham gia vào "chuỗi" các sự kiện trưng bày hoặc đào tạo nên thiết bị cần phải được nhập khẩu trong tình trạng "đã qua sử dụng" và sau đó tái xuất ngay sau khi sự kiện kết thúc. Việc cấm nhập khẩu thiết bị y tế đã qua sử dụng phục vụ mục đích trưng bày và đào tạo đã dẫn đến một số rào cản và hạn chế. Quy định này cản trở việc giới thiệu thiết bị và công nghệ y tế tiên tiến với các chuyên gia y tế và do đó làm giảm cơ hội tiếp cận của người bệnh tại Việt Nam.

Kiến nghị

Chúng tôi trân trọng kiến nghị Chính Phủ, Cơ quan quản lý TTBYT cân nhắc xem xét:

1. Tăng cường bổ sung thêm nhân lực có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm, cải thiện hệ thống đăng ký lưu hành trực tuyến kịp thời thẩm định và phê duyệt hết các hồ sơ đăng ký lưu hành đã nộp trước ngày 31 tháng 12 năm 2019.
2. Sớm ban hành các quy định về việc đăng ký thay đổi đối với các sản phẩm đã và đang trong quá trình cấp phép lưu hành.

⁴ Luật 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội về thương mại

⁵ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn một số điều khoản trong Luật Thương mại 36/2005/QH11

- Triển khai một cơ chế cấp phép đặc biệt, cho các thiết bị y tế “đã qua sử dụng” được tạm thời nhập khẩu vào Việt Nam phục vụ những mục đích cụ thể nêu trên. Chính phủ có thể triển khai các biện pháp kiểm soát thông qua thắt chặt công tác theo dõi hoạt động nhập khẩu và tái xuất khẩu những thiết bị này cùng với chế tài xử phạt nghiêm khắc.

II. VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ MÔ HÌNH ĐẶT MÁY TẠI CÁC BỆNH VIỆN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Y tế (BYT), Bảo hiểm Xã hội (BHXH), Bộ Tài chính (BTC)

Mô tả vấn đề

Chủ trương xã hội hóa TTBYT là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam nhằm có thêm nguồn lực chia sẻ với ngân sách Nhà nước và giúp các bệnh viện có máy móc hiện đại nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh cho người dân. Theo thống kê của Bảo Hiểm Xã Hội Việt Nam (BHXH)⁶, có trên 3.420 máy được lắp đặt tại 59 tỉnh thành trên toàn quốc với nhiều hình thức xã hội hóa TTBYT khác nhau. Việc đưa các máy móc vào hoạt động giúp bệnh viện nâng cao hiệu quả chẩn đoán, điều trị và một số kỹ thuật y tế mới làm Việt Nam ngang tầm với các nước trong khu vực.

Chúng tôi rất hoan nghênh việc Chính phủ Việt Nam đã đưa vấn đề xã hội hóa y tế và mô hình đặt máy tại các bệnh viện vào buổi họp với các đại diện lãnh đạo các Bộ, Cơ quan Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; đại diện các Bộ: Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ vào ngày 19 tháng 4 năm 2018 và đề xuất xây dựng chính sách đẩy mạnh xã hội hóa y tế để có căn cứ pháp lý triển khai thực hiện nhằm đảm bảo minh bạch, công khai và hài hòa lợi ích giữa cơ sở khám, chữa bệnh, người bệnh và quỹ bảo hiểm y tế.

Lợi ích/quan ngại đối với Việt Nam

Tuy nhiên, các công ty Trang Thiết bị Y tế và Chẩn đoán - thành viên của EuroCham nhận được rất nhiều phản hồi từ các đối tác trong nước về việc chưa thống nhất chính sách về mô hình đặt máy tại các bệnh viện công lập giữa các cơ quan quản lý bao gồm BYT, BTC, Bảo Hiểm Xã Hội.

Cụ thể, trong tháng 3 năm 2018, BHXH đã gửi Công văn 701/BHXH-CSYT⁷ về việc ‘Thanh Toán Chi Phí Dịch Vụ Kỹ Thuật Thực Hiện bằng máy mượn (hoặc máy đặt)’. Theo đó, bảo hiểm xã hội không có cơ sở để thanh toán chi phí các dịch vụ thực hiện từ các máy mượn (hoặc đặt máy) tại các cơ sở y tế công lập. Tháng 4 năm 2018, với Công văn 2009/BYT-KHTC⁸, BYT đề nghị BHXH tiếp tục thanh toán chi phí Khám chữa bệnh bảo hiểm y tế của các dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng các máy do các đơn vị trúng thầu vật tư hóa chất cho mượn hoặc đặt để đảm bảo quyền lợi của người có thẻ BHYT. Tuy nhiên đến tháng 5 năm 2018, BTC có Công văn 6009/BTC – QLTS⁹ đề nghị BHXH làm việc với BYT chỉ đạo các cơ quan, đơn vị khám chữa bệnh không thực hiện việc mượn máy, hoặc không cho phép đặt máy và đề nghị BYT chỉ đạo thực hiện cho thuê tài sản theo phương thức đấu thầu. Tiếp tục đến tháng 10 năm 2018, BHYT và BHXH ban hành Thông báo 1039/TB-BYT – BHXHVN¹⁰ tiếp tục cho thanh toán chi phí khám bệnh và chữa bệnh BHYT của các dịch vụ kỹ thuật thực hiện trên máy do đơn vị trúng thầu hóa chất cho mượn hoặc đặt đến khi hợp hợp đồng, sau đó thực hiện theo Nghị định 151/2017/NĐ-CP¹¹ (Nghị định 151). Nhưng theo ghi nhận của chúng tôi, Nghị định 151 chưa quy định hình thức mượn máy, đặt máy và chưa hướng dẫn cụ thể việc thực hiện cho một số các hình thức xã hội hóa như hình thức cho thuê.

6 Nhiều hình thức xã hội hoá Trang thiết bị y tế, *VTV news*, ngày 17 tháng 6 năm 2018, xem tại: <<https://vtv.vn/trong-nuoc/nhieu-hinh-thuc-xa-hoi-hoa-trang-thiet-bi-y-te-20180617113652741.htm>>, truy cập lần cuối ngày 17 tháng 2 năm 2019

7 Công văn 701/BHXH-CSYT ngày 2 tháng 3 năm 2018 của Bảo hiểm Xã hội về việc thanh toán chi phí dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng máy mượn hoặc đặt máy.

8 Công văn số 2009/BYT-KHTC ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế về việc thanh toán các dịch vụ kỹ thuật sử dụng máy mượn, máy do các đơn vị trúng thầu vật tư, hóa chất đặt

9 Công văn 6009/BTC-QLTS tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính đề nghị BHXH làm việc với BYT chỉ đạo các cơ quan, đơn vị khám chữa bệnh không thực hiện việc mượn máy, hoặc không cho phép đặt máy

10 Thông báo 1039/TB-BYT-BHXHVN ngày 2 tháng 10 năm 2018 của Bộ Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam về kết luận của Thứ trưởng Bộ Y tế Phạm Lê Tuấn và Phó Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam Phạm Lương Sơn tại Hội nghị giao ban hai ngành

11 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Rất nhiều văn bản ban hành khác nhau từ BHXH, BYT, BTC về mô hình đặt máy tại bệnh viện khiến các doanh nghiệp và các bệnh viện rất khó khăn trong việc lựa chọn mô hình lắp đặt áp dụng cho máy mới phù hợp với nhu cầu hiện nay và thỏa mãn các yêu cầu của BYT, BHXH. Doanh nghiệp và bệnh viện cũng rất lúng túng không biết phải xử lý như thế nào cho các máy đã được lắp đặt.

Do đó, chúng tôi rất quan ngại việc này sẽ gián đoạn tiến hành các xét nghiệm chuẩn đoán và điều trị cho bệnh nhân, đặc biệt là các xét nghiệm nhanh quan trọng liên quan đến mạng sống của bệnh nhân hoặc chăm sóc sức khỏe ví dụ như sàng lọc máu, thu thập mẫu, phẫu thuật. Cùng với đó, các bệnh viện sẽ mất các cơ hội tiếp nhận các kỹ thuật xét nghiệm tiên tiến, hiện đại đã áp dụng tại các nước tiến tiến và tăng gánh nặng về mặt tài chính cho bệnh viện và Nhà nước nếu phải đầu tư, mua máy và TTBYT. Về phía doanh nghiệp, vấn đề này gây khó khăn trong việc xử lý và bảo trì các máy đã đặt trước đây tại bệnh viện, các máy mới chuẩn bị đặt tại bệnh viện.

Kiến nghị

Chúng tôi trân trọng kính mong Chính Phủ/ cơ quan quản lý :

1. Nghiên cứu hình thức hợp tác công-tư đặc thù cho ngành y tế hiện nay và đưa ra các mô hình xã hội hóa đa dạng và phù hợp với thực tế.
2. Thời gian sớm nhất ban hành văn bản chính thức thống nhất giữa các bên liên quan (BYT, BTC, BHXH) về mô hình đặt máy tại bệnh viện cộng nhằm tạo hành lang pháp lý công khai và minh bạch
3. Tiến hành phổ biến các văn bản, huấn luyện các bên liên quan giúp các đơn vị thấu hiểu chính sách rõ ràng để thực hiện đúng và tuân thủ theo pháp luật.

III. QUY ĐỊNH VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NHẬP KHẨU

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Y tế (BYT), Bộ Tài chính (BTC), Tổng cục Hải quan (TCHQ), Tổng cục Thuế (TCT)

Mô tả vấn đề

TTBYT nhập khẩu đóng vai trò quan trọng trong ngành y tế Việt Nam. Năm 2016, tổng vốn đầu tư vào trang thiết bị y tế tại Việt Nam là 950 triệu đô la Mỹ. Đến năm 2017, con số này tăng lên 1,1 tỷ đô la Mỹ. Tăng trưởng đầu tư cho trang thiết bị y tế trung bình đạt 18% mỗi năm trong 5 năm gần đây.¹² Trong đó, 90% trang thiết bị y tế được nhập khẩu từ các nước để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của các bệnh viện, trong đó bệnh viện công lập chiếm 70% thị phần tiêu thụ.¹³

Qua đó có thể thấy tầm quan trọng của TTBYT nhập khẩu đối với ngành y tế của Việt Nam. Tuy nhiên, thời gian gần đây, việc nhập khẩu TTBYT đang gặp phải một số bất cập trong chính sách, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của ngành, trong đó phải kể đến vấn đề áp dụng thuế Giá trị gia tăng (GTGT) đối với TTBYT nhập khẩu. Theo Điều 1 khoản 8 Thông tư 26/2015/TT-BTC¹⁴ (Thông tư 26), Trang thiết bị y tế được hưởng thuế suất thuế GTGT là 5%. Theo đó, các thiết bị, dụng cụ y tế và vật tư y tế chuyên dùng theo xác nhận của Bộ Y tế được hưởng mức thuế suất này.

Nghị định 36¹⁵ quy định các sản phẩm hàng hóa đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 2 và được tổ chức phân loại trang thiết bị y tế hợp lệ phân loại thuộc một trong 4 loại A, B, C hoặc D thì được coi là trang thiết bị y tế. Sau khi được cấp số lưu hành, cơ sở mua bán trang thiết bị y tế được quyền nhập khẩu không hạn chế số lần, số lượng và không phải để nghị Bộ Y tế cấp phép nhập khẩu hoặc xác nhận sản phẩm, hàng hóa đó là TTBYT.

12 "Doanh nghiệp ngoại chiếm lĩnh thị trường Trang thiết bị y tế", *VnExpress*, ngày 26 tháng 7 năm 2018, xem tại: <<https://vnexpress.net/kinh-doanh/doanh-nghiep-ngoai-chiem-linh-thi-truong-thiet-bi-y-te-3782917.html>>, truy cập lần cuối ngày 17 tháng 2 năm 2019.

13 "Thị trường Trang thiết bị y tế hơn 1.1 tỷ đô la nhưng nhập khẩu chiếm hơn 90%", *Saigon Times*, 27 tháng 7 năm 2018, xem tại: <<https://www.thesaigontimes.vn/275877/thi-truong-thiet-bi-y-te-hon-1-1-ti-do-la-nhung-nhap-khau-tren-90.html>>, truy cập lần cuối ngày 17 tháng 2 năm 2019.

14 Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng

15 Nghị định 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

Các TTBYT thuộc loại A công bố tiêu chuẩn áp dụng tại Sở Y tế và sổ phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng chính là sổ lưu hành của TTBYT đó kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2017. Các TTBYT thuộc loại B, C và D sản xuất tại nước ngoài phải được Bộ Y tế cấp sổ lưu hành hoặc cấp phép nhập khẩu trước khi nhập khẩu vào thị trường Việt Nam kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018. Tuy nhiên, theo khoản 11 Nghị quyết 131/NQ-CP¹⁶ Chính phủ cho phép lùi thời gian cấp và có hiệu lực của sổ lưu hành đối với TTBYT loại B, C, D đến ngày 1 tháng 1 năm 2019. Do vậy, các TTBYT được phân loại là B, C, D và thuộc danh mục Phụ lục 1, Thông tư 30/2015/TT-BYT¹⁷ (Thông tư 30) sẽ phải xin giấy phép nhập khẩu của Bộ Y tế. Tuy nhiên, các TTBYT được phân loại là B, C, D nhưng không thuộc danh mục Phụ lục 1, Thông tư 30 sẽ không phải xin giấy phép và xác nhận của Bộ Y tế khi nhập khẩu.

Tuy nhiên, hiện nay cơ quan Hải quan căn cứ vào Thông tư 26 để yêu cầu các TTBYT nhập khẩu phải có xác nhận của Bộ Y tế để được hưởng mức thuế suất thuế GTGT 5%. Lý do là cơ quan Hải quan không có căn cứ, cơ sở áp dụng Nghị định 36 và các văn bản hướng dẫn Nghị định này để áp dụng thuế GTGT 5% đối với dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Như trên đã nêu, 90% TTBYT được nhập khẩu từ các nước để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của các bệnh viện, trong đó bệnh viện công lập chiếm 70% thị phần tiêu thụ. Việc thiếu đồng bộ nhất quán trong thực thi quy định pháp luật liên quan đến nhập khẩu TTBYT, đặc biệt là vấn đề thuế suất thuế GTGT đối với mặt hàng này đang gây khó khăn bất cập rất lớn cho doanh nghiệp nhập khẩu cũng như bệnh viện công lập từ nhiều tháng nay. Hiện nay, các doanh nghiệp nhập khẩu đang phải nộp thuế suất thuế GTGT 10% cho các mặt hàng nhập khẩu mà theo Nghị định 36 được định nghĩa là TTBYT.

Kiến nghị

Chúng tôi trân trọng kính đề nghị Chính phủ:

1. Thống nhất trong việc thực hiện quản lý đối với TTBYT nhập khẩu giữa các Bộ ngành liên quan;
2. Thống nhất việc áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% đối với TTBYT nhập khẩu; và
3. Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện việc áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với TTBYT nhập khẩu trong thời gian sớm nhất.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Trang Thiết bị Y tế và Chẩn đoán thuộc EuroCham

¹⁶ Nghị quyết 131/NQ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ trong phiên họp thường kỳ của Chính phủ tháng 11 năm 2017.

¹⁷ Thông tư 30/2015/TT-BYT ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y tế quy định việc nhập khẩu trang thiết bị y tế.

CHƯƠNG 12C DƯỢC PHẨM

TỔNG QUAN

Giới thiệu

Pharma Group (PG) đại diện cho tiếng nói của ngành dược phẩm phát minh tại Việt Nam. PG và 25 thành viên của chúng tôi đều có chung sứ mệnh: đảm bảo người bệnh Việt Nam được tiếp cận nhanh chóng và bền vững với các loại thuốc phát minh chất lượng cao và an toàn.

PG trân trọng cơ hội đối thoại với Bộ Y tế, đặc biệt trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực dược thời gian qua. Chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực của Bộ Y tế trong việc soạn thảo các quy định nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của người bệnh, và ghi nhận rằng các kiến nghị then chốt hướng đến mục tiêu này được nêu trong các ấn bản trước của Sách Trắng đã được Bộ Y tế xem xét trong quá trình soạn thảo.

Trong bối cảnh nhu cầu về sản phẩm và dịch vụ y tế chất lượng cao của người dân ngày càng tăng, song song với mục tiêu của Chính phủ trong việc hiện đại hóa hệ thống y tế, hướng đến bao phủ Bảo hiểm Y tế Toàn dân và phát triển năng lực trong nước, PG nhận thấy vai trò cần thiết của ngành dược phẩm phát minh không chỉ qua việc đóng góp ý kiến xây dựng văn bản pháp luật lấy lợi ích của người bệnh làm trọng tâm, mà còn trong quá trình phát triển một hệ sinh thái y tế bền vững. PG tin rằng các kiến nghị trong chương này¹ sẽ hỗ trợ Chính phủ trong công cuộc cải thiện chất lượng hệ thống y tế, phát triển ngành dược phẩm phát minh trong nước và hệ thống tài chính y tế bền vững, phù hợp với chiến lược Y tế của Việt Nam tầm nhìn 2030.

Tóm tắt các kiến nghị của Pharma Group

1. Nâng cao khả năng tiếp cận nhanh chóng và bền vững của người bệnh đến dược phẩm phát minh thông qua việc triển khai hiệu quả các quy định pháp lý

Một quy trình đăng ký thuốc tối ưu hóa, hài hòa giữa các quy định pháp luật của Việt Nam với các hướng dẫn quốc tế (của ICH,² WHO) và thông lệ thực hành trong khu vực, cùng cơ chế rà soát thường xuyên danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm Y tế, sẽ giúp nâng cao khả năng tiếp cận của người bệnh Việt Nam tới các loại thuốc phát minh mới. Do hoạt động mua sắm công đóng vai trò lớn tại Việt Nam, việc xác định cơ chế đàm phán giá cho các sản phẩm thuốc biệt dược gốc hết hạn bảo hộ và đã có thuốc generic nhóm 1 (hoặc từ các nước ICH) sẽ góp phần đảm bảo các loại thuốc này luôn sẵn có tại các bệnh viện, duy trì khả năng lựa chọn của bác sĩ và đảm bảo khả năng tiếp cận thuốc của người bệnh, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp đến với Việt Nam để đầu tư sản xuất trong nước (thông qua các hình thức như chuyển giao công nghệ, sản xuất gia công, giúp Việt Nam phát triển năng lực và công nghệ sản xuất, hoặc sản xuất các loại thuốc thiết yếu tại Việt Nam). PG cam kết hỗ trợ việc triển khai hiệu quả các thông tư mới ban hành (Thông tư quy định việc đăng ký thuốc, Thông tư ban hành Danh mục thuốc chi trả bởi quỹ bảo hiểm y tế, Thông tư quy định việc đấu thầu thuốc, và Thông tư quy định về việc đăng ký thuốc sản xuất gia công).

2. Vai trò và đóng góp của ngành dược phát minh đối với sự phát triển của một nền y tế đổi mới và năng động tại Việt Nam

Ngoài sứ mệnh đưa các sản phẩm thuốc chất lượng cao đến với Việt Nam, ngành dược phát minh còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển hệ thống và nền y tế hiện đại, bao gồm việc hiện thực hóa tầm nhìn đưa Việt Nam trở thành một trung tâm sản xuất dược phẩm phát minh của khu vực.

Sự ủng hộ, hỗ trợ của Chính phủ và các Bộ ngành liên quan tạo thuận lợi cho lộ trình chuyển đổi mô hình Văn phòng Đại diện hiện nay để thành lập Doanh nghiệp Nhập khẩu Dược có Vốn Đầu tư Nước ngoài (FIEs) với đầy

¹ Một số nội dung của chương này là các kiến nghị của Pharma Group dựa trên các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa được ban hành tại thời điểm soạn thảo và không được xem là phân tích và diễn giải pháp lý của Pharma Group.

² Hội đồng Quốc tế về Hài hòa các Yêu cầu Kỹ thuật đối với Dược phẩm được Sử dụng cho Con người

đủ tư cách pháp nhân mà không gây gián đoạn đến hoạt động thông tin thuốc sẽ cho phép, đồng thời cũng sẽ là một điều kiện cần thiết để các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng đầu tư. Những hoạt động đầu tư này bao gồm nhưng không giới hạn ở đầu tư cho các chương trình hỗ trợ thuốc cho người bệnh, đào tạo kiến thức y khoa, thử nghiệm lâm sàng, v.v. Ngoài một lộ trình chuyển đổi thuận lợi, việc tăng cường hơn nữa các cơ chế chính sách ưu đãi liên quan đến khả năng tiếp cận thị trường và mua sắm công cũng sẽ có tác dụng thu hút đầu tư nhiều hơn, bao gồm đầu tư tăng cường năng lực sản xuất và xuất khẩu dược phẩm của Việt Nam.

Báo cáo nghiên cứu “Đánh giá Tác động Kinh tế Xã hội của ngành Dược Phát minh tại Việt Nam” do KPMG thực hiện dự kiến hoàn thành trong năm 2019 sẽ hỗ trợ Chính phủ có thêm thông tin để đưa ra các chính sách nhằm hướng tới việc hiện thực hóa tầm nhìn nói trên.

3. Hợp tác vì một hệ thống tài chính y tế bao hàm, tiến bộ, bền vững tại Việt Nam

Trong trung và dài hạn, Việt Nam cần một môi trường bền vững nhằm khuyến khích đầu tư và phát triển nền y tế, đồng thời giải quyết những quan ngại về ngân sách Nhà nước trong ngắn hạn. Việt Nam có thể xây dựng được môi trường như vậy thông qua cơ chế đối thoại thường xuyên liên tục giữa Chính phủ với cộng đồng doanh nghiệp. PG hi vọng trong lần sửa đổi Luật Bảo hiểm Y tế tới đây, Việt Nam sẽ nghiên cứu, xem xét các giải pháp chính sách nhằm cân bằng giữa điều kiện ngân sách thực tế với các mục tiêu phát triển ngành y tế trong dài hạn. PG đồng thời tin rằng hoạt động đối thoại trong tương lai nhằm tạo điều kiện xây dựng khung pháp lý cho cơ chế Hợp tác Công – Tư mang tính sáng tạo (Dịch vụ) trong lĩnh vực y tế sẽ có thể hỗ trợ cho các giải pháp chính sách này, cũng như góp phần giải quyết những quan ngại về ngân sách của Nhà nước.

I. NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN NHANH CHÓNG VÀ BỀN VỮNG CỦA NGƯỜI BỆNH ĐẾN DƯỢC PHẨM PHÁT MINH THÔNG QUA TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LÝ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Y tế (BYT), Bộ Tài chính (BTC), Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXHVN)

Mô tả

Việt Nam đã đạt tỷ lệ Bảo hiểm Y tế toàn dân 87,2% trong năm 2018, với mục tiêu đầy tham vọng đạt 90% ở năm 2020. Trong lĩnh vực dược phẩm, thuốc generic sản xuất trong nước và nhập khẩu chiếm 96% tổng lượng thuốc qua kênh mua sắm công, trong khi thuốc biệt dược gốc chỉ chiếm 4% xét về lượng thuốc sử dụng tại các bệnh viện công.³ Tầng lớp trung lưu tại Việt Nam đang tăng nhanh đồng nghĩa với thu nhập và nhu cầu chăm sóc sức khỏe chất lượng cao ngày càng gia tăng, song Việt Nam cũng đang phải đối mặt với thách thức khi dân số đang già hóa nhanh chóng.

Để đáp ứng yêu cầu của một hệ thống chăm sóc sức khỏe toàn dân hiện đại và đạt được các mục tiêu mà Chính phủ đề ra, việc thiết lập và áp dụng một phương pháp tiếp cận toàn diện giữa các quy định pháp luật về đăng ký thuốc, mua sắm và chi trả bảo hiểm cho dược phẩm đóng vai trò then chốt. Với cách tiếp cận lấy người bệnh làm trung tâm, Luật Dược⁴ đã cung cấp một nền móng vững chắc, tạo cơ hội hài hòa các quy định này. PG ủng hộ việc ban hành các Thông tư hướng dẫn nhằm đảm bảo: (i) kiểm soát chất lượng vì an toàn người bệnh, (ii) hài hòa hóa các yêu cầu luật định, (iii) giảm bớt gánh nặng thủ tục hành chính không cần thiết, và (iv) khả năng tiếp cận thị trường một cách công bằng, bình đẳng.

PG đánh giá cao cơ hội được tham gia đóng góp ý kiến và hợp tác với Bộ Y tế trong quá trình xây dựng Thông tư quy định việc Đăng ký Thuốc, Thông tư ban hành Danh mục thuốc chi trả bởi quỹ bảo hiểm Y tế⁵ và Thông tư quy định việc Đấu thầu Thuốc.⁶ Chúng tôi đã thấy được những tín hiệu cụ thể và tích cực trong quá trình tham vấn ý kiến – điều này sẽ đem lại những lợi ích to lớn cho người bệnh, đáng chú ý nhất là:

3 ‘Tăng cường khả năng tiếp cận của người bệnh đến thuốc phát minh chất lượng cao tại Việt Nam’, *Quintiles IMS*, cập nhật tháng 1 năm 2018.

4 Luật Dược 105/2016/QH13 ngày 6 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội Việt Nam

5 Thông tư 30/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ Y tế ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phòng xạ và chất đánh dấu thuốc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế

6 Thông tư hướng dẫn Đăng ký thuốc và Thông tư hướng dẫn Đấu thầu tại các cơ sở y tế công lập (hướng dẫn thực hiện Luật Dược và Nghị định 54) chưa được ban hành tại thời điểm soạn thảo chương này.

- **Quy định về đăng ký thuốc, vắc-xin và sinh phẩm mới đang đi theo hướng phù hợp với các cam kết EVFTA.** Cụ thể, việc loại bỏ các yêu cầu trước đây về thử nghiệm lâm sàng trong nước hoặc điều kiện thuốc phải lưu hành 5 năm trước khi vào Việt Nam, cùng với việc rút ngắn thời gian phê duyệt và cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc trên thị trường, sẽ giúp thuốc phát minh đến được tay người bệnh với tốc độ nhanh hơn đáng kể, đưa Việt Nam tiến gần hơn đến vị thế ngang bằng với các nước đi đầu trong khu vực;
- **Quy trình lập danh mục thuốc biệt dược gốc được tiếp tục tối ưu hóa.** Dự thảo Thông tư quy định việc Đăng ký thuốc cho phép việc thẩm định thuốc phát minh để đưa vào danh mục thuốc biệt dược gốc được tiến hành song song với quy trình đăng ký thuốc, đồng thời các thuốc đã công bố sẽ được tiếp tục duy trì trong danh mục này;
- **Thuốc mới được bổ sung vào danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT theo quy định tại Thông tư 30/2018/TT-BYT,** điều này thể hiện một bước tiến đáng kể nhằm đảm bảo người bệnh được tiếp cận thuốc mới qua kênh bệnh viện công; và
- **Đã xác định được cơ chế đàm phán giá trong đấu thầu mua sắm công đối với thuốc biệt dược gốc đã hết thời hạn bảo hộ và đã có thuốc generic nhóm 1–** chính sách này đem lại lợi ích cho cả ba bên: đảm bảo chất lượng sức khỏe cho người bệnh, đáp ứng các mục tiêu về ngân sách của Chính phủ, và thiết lập một môi trường đầu tư bền vững cho ngành dược.

Lợi ích/ quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việc tối ưu hóa quy trình đăng ký thuốc và chi trả bảo hiểm y tế sẽ giúp người bệnh Việt Nam được tiếp cận nhanh hơn đến các hoạt chất mới, đưa Việt Nam tiến gần hơn đến vị thế ngang bằng với các quốc gia đi đầu trong khu vực, và giảm nguy cơ tình trạng khan hiếm thuốc đã được lưu hành trên thị trường. Để nỗ lực tối ưu hóa này thực sự đem lại hiệu quả, các nội dung về thủ tục hành chính liên quan đến việc nộp hồ sơ trong Thông tư quy định việc Đăng ký thuốc cần được hài hòa hóa với các hướng dẫn quốc tế (của ICH, WHO), đồng thời cần nâng cao năng lực thẩm định, quản lý hồ sơ.

Cụ thể, đối với thuốc biệt dược gốc, do số lượng sử dụng trong các bệnh viện công còn thấp, nên việc cho phép đàm phán giá trong khi vẫn duy trì một gói thầu mua sắm công riêng cho thuốc biệt dược gốc sẽ góp phần đảm bảo thuốc biệt dược gốc luôn sẵn có và bác sỹ luôn được lựa chọn thuốc khi điều trị cho người bệnh. Qua đó, sẽ khắc phục được tình trạng quá tải tại các bệnh viện tuyến trung ương, góp phần nâng cao hiệu quả điều trị tổng thể, tăng cường hiệu suất sử dụng ngân sách Nhà nước và quỹ bảo hiểm y tế. Kết hợp với các quy định sẽ được ban hành trong thời gian tới đây cho phép người bệnh tiếp cận nhanh hơn đến thuốc mới phát minh, cơ chế nói trên sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh bền vững có khả năng dự đoán, khuyến khích doanh nghiệp tiếp tục đầu tư đưa thuốc mới vào Việt Nam và tăng cường năng lực trong nước thông qua chuyển giao công nghệ và bí quyết kỹ thuật.

Cuối cùng, việc hài hòa hóa các quy định pháp luật của Việt Nam với các hướng dẫn quốc tế và thông lệ thực hành trong khu vực sẽ giảm bớt gánh nặng hành chính cho Bộ Y tế, doanh nghiệp và các cơ quan quản lý được tham chiếu (nhờ giảm bớt các yêu cầu đặc thù, không phổ biến). Điều này là phù hợp với mục tiêu cải cách hành chính của Chính phủ.

Kiến nghị

1. Đăng ký thuốc:

- Đảm bảo hài hòa hóa các yêu cầu hành chính trong Thông tư quy định về Đăng ký Thuốc với các hướng dẫn quốc tế (của ICH, WHO) và thông lệ thực hành trong khu vực để giảm bớt gánh nặng hành chính không cần thiết;
- Trong thực tiễn triển khai, đề xuất nâng cao năng lực thẩm định và quản lý hồ sơ, ví dụ bằng cách tổ chức thẩm định hồ sơ thường xuyên hơn và cải thiện hệ thống nộp hồ sơ điện tử. PG sẵn sàng hỗ trợ Bộ Y tế và mong được thảo luận về các sáng kiến nhằm tối ưu hóa hơn nữa quy trình đăng ký thuốc.

2. Chi trả bảo hiểm y tế và Đánh giá Công nghệ Y tế:

- Rà soát danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT thường xuyên hơn (ví dụ: 12 tháng/lần hoặc khi nhận được hồ sơ đăng ký);

- Áp dụng một quy trình tập trung, liền mạch và rõ ràng dựa trên thông lệ tốt nhất về Đánh giá Công nghệ Y tế để hỗ trợ quyết định thực hiện bổ sung mới/ rút thuốc khỏi danh mục.

3. Mua sắm công:

- Đảm bảo các nguyên tắc công bằng, minh bạch để triển khai đàm phán giá một cách hiệu quả;
- Xây dựng môi trường đầu tư ưu đãi với khả năng dự báo bằng cách đảm bảo tính bền vững và Ổn định của gói thầu thuốc biệt dược gốc, đồng thời khuyến khích các thương hiệu thuốc biệt dược gốc sản xuất trong nước và chuyển giao công nghệ.

PG cam kết hỗ trợ Bộ Y tế triển khai hiệu quả các Thông tư nêu trên.

II. VAI TRÒ VÀ ĐÓNG GÓP CỦA NGÀNH DƯỢC PHÁT MINH ĐỔI MỚI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MỘT NỀN Y TẾ ĐỔI MỚI VÀ NĂNG ĐỘNG

Cơ quan Chính phủ liên quan: Văn phòng Chính phủ (VPCP), Bộ Y tế (BYT), Bộ Công Thương (BCT), Bộ Kế hoạch Đầu tư (Bộ KHĐT), Bộ Tài chính (BTC), Bộ Khoa học Công nghệ (Bộ KH&CN)

Mô tả

Cùng với quá trình hội nhập nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam đã trải qua những bước tiến nhanh chóng trên phương diện kinh tế và những chuyển đổi to lớn trên phương diện xã hội trong những năm qua. Là một nền kinh tế tăng trưởng và phát triển nhanh trong khối ASEAN, nhu cầu sản phẩm dịch vụ y tế chất lượng cao, đặc biệt là nhu cầu thuốc phát minh, sẽ tăng mạnh trong những năm tới đây. Hơn nữa, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ ngày 14 tháng 1 năm 2019 và Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) dự kiến được phê chuẩn đang gửi đi những tín hiệu tích cực để tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp nước ngoài. Thực tiễn này đang đem lại cho Việt Nam cơ hội phát triển một ngành dược hiện đại, giá trị cao với khả năng tự vận hành một cách hiệu quả.

Để biến tầm nhìn nói trên thành hiện thực, Việt Nam cần một khuôn khổ pháp lý với khả năng dự báo và góc nhìn rộng mở hơn, tạo điều kiện khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài và hợp tác giữa doanh nghiệp nước ngoài và các đối tác trong nước. Các doanh nghiệp dược phát minh nhận thức vai trò của mình trong việc hỗ trợ Chính phủ cùng triển khai lộ trình này. Chúng tôi cảm thấy được khích lệ trước những bước tiến trong thời gian gần đây khi Chính phủ áp dụng các chính sách cho phép các doanh nghiệp dược đẩy mạnh hơn nữa những đóng góp của mình, cụ thể là:

- **Các chương trình hỗ trợ thuốc cho người bệnh:** việc ban hành Thông tư 31/2018/TT-BYT⁷ (Thông tư 31) đã tạo ra khung pháp lý cho phép các doanh nghiệp dược triển khai các chương trình hỗ trợ người bệnh dưới hình thức tài trợ thuốc cho các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế để phục vụ điều trị cho người bệnh. Trước đây các chương trình như vậy chỉ được phép triển khai theo cơ chế viện trợ phi chính phủ nước ngoài;
- **Cơ chế ưu đãi dành cho thuốc sản xuất trong nước hoặc thuốc chuyển giao công nghệ:** các dự thảo Thông tư gần đây đã đưa ra một số cơ chế ưu đãi, như quy trình đăng ký nhanh, về nền triển vọng tích cực cho các doanh nghiệp nước ngoài về hoạt động đầu tư trong tương lai, từ đó góp phần phát triển năng lực trong nước và khả năng xuất khẩu cho ngành dược Việt Nam.

Trước những cơ hội này, việc thành lập các FIE với đầy đủ tư cách pháp nhân sẽ một yếu tố hỗ trợ then chốt cho phép các doanh nghiệp dược nước ngoài tiếp tục đầu tư và trở thành đối tác dài hạn tại Việt Nam. Các doanh nghiệp dược đang rất quan tâm đến vấn đề này, và để tạo thuận lợi cho việc thành lập FIE đồng thời đảm bảo an toàn và chất lượng thuốc không bị gián đoạn, sự quan tâm hỗ trợ từ phía Chính phủ, Bộ Y tế và các bộ ngành liên quan là hết sức cần thiết.

⁷ Thông tư 31/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ Y tế quy định thực hiện chương trình hỗ trợ thuốc miễn phí cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để điều trị cho người bệnh

Ngoài sự hiện diện hợp pháp, quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ hiệu quả sẽ tạo niềm tin giúp các doanh nghiệp được phát minh đưa các loại thuốc mới đến Việt Nam, khuyến khích đầu tư sản xuất trong nước và chuyển giao công nghệ. Hơn nữa, cùng với sự chuyển dịch của nền kinh tế theo hướng nghiên cứu và sáng tạo, quyền sở hữu trí tuệ ngày càng là một vấn đề liên quan mật thiết, như vậy một khuôn khổ thực thi hiệu quả việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cũng sẽ mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực dược phẩm cũng như các lĩnh vực khác.

Dự liệu về những thay đổi nhanh chóng sẽ diễn ra trong lĩnh vực dược phẩm trong những năm tới đây, và đứng trước những cơ hội khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đến với Việt Nam, đẩy mạnh đầu tư chuyển giao các công nghệ, giá trị trong nước, cũng như sản xuất thuốc thiết yếu với chất lượng cao nhất tại Việt Nam, PG đang hợp tác cùng KPMG tiến hành một nghiên cứu độc lập “Đánh giá Tác động Kinh tế Xã hội của Ngành Dược Phát minh tại Việt Nam”, dự kiến hoàn thành và trình Chính phủ trong năm 2019. Nghiên cứu này đo lường, lượng hóa tác động và giá trị mà ngành dược phát minh có thể đem lại cho nền y tế Việt Nam xét về chất lượng sức khỏe, thành tựu kinh tế và xã hội, với mục đích cung cấp dữ liệu cụ thể hỗ trợ Chính phủ thiết kế các chính sách toàn diện vì lợi ích của người bệnh, Chính phủ, và sự phát triển của ngành dược.

Lợi ích/ quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Lựa chọn cách tiếp cận dược phẩm như một ngành kinh tế tổng thể và toàn diện với cơ chế ưu đãi khuyến khích doanh nghiệp nước ngoài tăng cường đầu tư có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của một hệ sinh thái y tế tại Việt Nam. Hệ sinh thái này không chỉ bao gồm hoạt động sản xuất, mà còn có sự tham gia của các đơn vị cung cấp dịch vụ, các tổ chức nghiên cứu lâm sàng, các doanh nghiệp y tế (công nghệ số) và nhiều chủ thể khác, qua đó tạo hiệu ứng lan tỏa, đem lại lợi ích cho doanh nghiệp trong nước và củng cố sức mạnh tổng thể của toàn ngành. Hiệu ứng này sẽ có tác động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và Hợp tác Công-Tư một cách bền vững, từng bước cho phép Việt Nam xuất khẩu dược phẩm và kiến tạo nên một nền y tế với khả năng tự vận hành bền vững.

Kiến nghị:

- 1. Doanh nghiệp FIE, cụ thể là việc thành lập pháp nhân FIE trong lĩnh vực dược:** Kiến nghị Chính phủ, Bộ Y tế và các cơ quan ban ngành liên quan hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi giúp các doanh nghiệp dược thành lập FIE đồng thời thực hiện các nghĩa vụ về an toàn, chất lượng và cảnh giác dược.
- 2. Các yếu tố hỗ trợ và cơ chế chính sách ưu đãi liên quan đến khả năng tiếp cận thị trường, mua sắm công, v.v:** Việt Nam cần có những cam kết hỗ trợ và ưu đãi cụ thể cho sản xuất trong nước, chuyển giao công nghệ, đầu tư cơ sở vật chất và phát triển năng lực, thông tin giáo dục người bệnh, v.v. để khuyến khích các công ty đa quốc gia (MNC) đưa ra những cam kết dài hạn, từ đó giúp Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất và hướng tới xuất khẩu.
- 3. Cơ chế để triển khai và thực thi hiệu quả việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) và dữ liệu:** Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi các quy định pháp luật liên quan đến SHTT, và cần đảm bảo tôn trọng các cam kết trong khuôn khổ EVFTA, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc bảo hộ bản quyền sáng chế, thiết lập hệ thống thực thi pháp luật vững chắc, tự động Bảo vệ Dữ liệu cung cấp theo yêu cầu Luật định (RDP), điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế trong trường hợp xảy ra chậm trễ trong quá trình cấp giấy phép lưu hành thuốc, và các biện pháp khác để bảo vệ SHTT tuân thủ các chuẩn mực quốc tế, nhằm tạo môi trường đầu tư với khả năng dự báo tốt hơn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, và góp phần giải quyết những vấn đề sức khỏe nghiêm trọng do thuốc giả gây ra.
- 4. Thành lập tổ công tác liên ngành với nhiệm vụ xây dựng và triển khai chiến lược phát triển ngành dược:** Ngoài Bộ Y tế, tổ công tác cần bao gồm đại diện các bộ ngành liên quan như Bộ Kế hoạch Đầu tư (BKHCN), Bộ Công Thương (BCT), Bộ Khoa học Công nghệ (BKHCN), Văn phòng Chính phủ (VPCP), Bộ Tài chính (BTC), cũng như đại diện từ các bên liên quan trong ngành.

III. HỢP TÁC VÌ MỘT HỆ THỐNG TÀI CHÍNH Y TẾ BAO PHỦ, TIẾN BỘ, BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Y tế (BYT), Bộ Kế hoạch Đầu tư (BKHDĐT), Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXHVN), Bộ Tài chính (BTC)

Mô tả

Ngành y tế Việt Nam đang đứng trước thời điểm bản lề: khi thu nhập tăng, khả năng tiếp cận Bảo hiểm Y tế Toàn dân sẽ tiếp tục được mở rộng, Chính phủ sẽ đẩy mạnh đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở, và nhu cầu sản phẩm dịch vụ y tế chất lượng cao – đặc biệt là nhu cầu thuốc phát minh – sẽ tiếp tục gia tăng. Đồng thời, gánh nặng nợ vay đã lên đến mức cao, và ngân sách Nhà nước đang ngày càng trở thành một mối quan ngại lớn. Điều này dẫn đến một đòi hỏi ngày càng gia tăng về vai trò tích cực hơn của khu vực tư nhân và Hợp tác Công-tư (PPP) để phát triển ngành y tế nói chung, cũng như một mô hình tài chính y tế bền vững nói riêng – nỗ lực chuyển đổi này quả thực không hề dễ dàng. Mặt khác, thực tế này cũng đang tạo ra một cơ hội tuyệt vời để các doanh nghiệp được tăng cường hợp tác hơn nữa với Chính phủ Việt Nam.

Hoạt động đối thoại giữa Bộ Y tế và các doanh nghiệp được tại hội thảo “Hợp tác Công tư trong lĩnh vực Y tế vì một Việt Nam thịnh vượng” tổ chức vào ngày 31 tháng 5 năm 2018, tiếp sau đó là quá trình dự thảo Thông tư hướng dẫn Hợp tác Công ty trong lĩnh vực y tế, chính là cơ hội để tất cả các bên liên quan đại diện cho khu vực công và khu vực tư nhân cùng nhau xây dựng một khuôn khổ pháp lý hiện đại để triển khai PPP tại Việt Nam, bao gồm PPP lĩnh vực dịch vụ với trọng tâm (i) xây dựng năng lực, (ii) mở rộng khả năng đáp ứng, và (iii) cung cấp dịch vụ y tế.

Việt Nam có thể xây dựng một môi trường mang tính bền vững, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển ngành dược, đồng thời giải quyết những quan ngại trước mắt về ngân sách Nhà nước thông qua đối thoại liên tục giữa Chính phủ với cộng đồng doanh nghiệp dược. Lần sửa đổi Luật Bảo hiểm Y tế tới đây chính là cơ hội để Chính phủ và các doanh nghiệp tiếp tục đối thoại nhằm xác định các giải pháp chính sách thực tiễn để cân bằng giữa điều kiện ngân sách thực tế với các mục tiêu phát triển ngành dược trong dài hạn.

Lợi ích/ quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

- Hợp tác Công-Tư bền vững trong lĩnh vực dịch vụ có khả năng khai mở giá trị tổng thể to lớn (trên phương diện xã hội và kinh tế) mà ngành dược phát minh có thể đóng góp cho hệ thống y tế của Việt Nam.
- Việc xác định rõ vai trò của Bảo hiểm Y tế Thương mại (BHYTTM) – dưới hình thức bảo hiểm y tế đồng chi trả và bảo hiểm y tế bổ sung ngoài chương trình bảo hiểm y tế của nhà nước – sẽ hỗ trợ triển khai bảo hiểm y tế toàn dân nhờ tăng cường bảo vệ tài chính, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng và sự hài lòng của các bên liên quan chính.

Kiến nghị:

Chúng tôi kiến nghị Chính phủ tiếp tục tổ chức đối thoại mở và tham vấn ý kiến nhằm:

- Xây dựng khung pháp lý (Thông tư hướng dẫn) để áp dụng các mô hình Hợp tác Công-Tư trong lĩnh vực Y tế mang tính sáng tạo (lĩnh vực dịch vụ) lồng ghép vào Chiến lược Tài chính Y tế Quốc gia;
- Đưa vào dự thảo sửa đổi Luật Bảo hiểm Y tế tới đây một khuôn khổ để điều chỉnh và xác định vai trò của bảo hiểm y tế thương mại đối với Bảo hiểm Y tế Toàn dân thông qua các mục tiêu chính trị và tài chính trực tiếp và gián tiếp. Đồng thời, cần lựa chọn thí điểm các lĩnh vực bệnh lý và trị liệu cung cấp bảo hiểm y tế đồng chi trả và bảo hiểm y tế bổ sung nhằm tạo đồng thuận trong ngắn hạn.

PG mong muốn được tiếp tục đối thoại với Chính phủ Việt Nam về việc xây dựng và triển khai khung pháp lý lý người bệnh làm trọng tâm, đưa hệ thống y tế Việt Nam tiến lên một ngưỡng phát triển mới.

LỜI CẢM ƠN

Pharma Group thuộc Eurocham

CHƯƠNG 13 **NGÀNH THỰC PHẨM, NÔNG NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

TỔNG QUAN

Năm 2018, ngành Thực phẩm, Nông nghiệp và Nuôi trồng Thủy sản đã từ từ phục hồi sau khi phải vượt qua những khó khăn trên thị trường thịt lợn và môi trường cung cấp vitamin toàn cầu. Điều đáng khích lệ là kim ngạch xuất khẩu của nhiều loại nông sản đã tăng lên.¹ Tuy nhiên, khó khăn vẫn đang ở phía trước. Đồng thời, hội nhập kinh tế ngày càng tăng² và hậu quả của biến đổi khí hậu làm cho khu vực kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi này thậm chí còn dễ bị tác động hơn.³ Vì vậy, chúng tôi lưu ý rằng một luật mới về Chăn nuôi đã được thêm vào khuôn khổ pháp lý hiện có về Trồng trọt, Ngư nghiệp và Lâm nghiệp. Việt Nam hiện có bốn luật về các ngành công nghiệp chính.⁴

Cuộc khủng hoảng trong lĩnh vực chăn nuôi lợn hiện nay và rủi ro đối với nhập khẩu nguyên liệu thô cho thấy lộ trình phát triển ngành theo định hướng sản xuất, cung cấp thực phẩm an toàn và bền vững đang gặp khá nhiều thách thức.⁵ Vì lý do này, chúng tôi cho rằng việc tái cấu trúc ngành là hết sức quan trọng.⁶ Nhiều biến động trên thị trường làm tăng khó khăn trong việc tái cơ cấu ngành vì nông dân và các nhà sản xuất không thể chịu bất kỳ rủi ro nào do thiếu tầm nhìn và hoạt động điều tiết thị trường.⁷ Trong khi các sự kiện bên ngoài ảnh hưởng đến sản lượng toàn cầu như sự bùng phát của dịch tả heo châu Phi,⁸ những yếu tố này có thể dẫn đến sự thiếu hụt nguồn cung. Trong năm 2017, ngành Thực phẩm, Nông nghiệp và Nuôi trồng Thủy sản đã hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ để cứu ngành lợn nhưng việc này chỉ có tác dụng trong ngắn hạn. Thị trường nông sản phải được tổ chức thực sự bền vững - dựa trên các cách làm tốt - để hạn chế ảnh hưởng của biến động thị trường và tương tác của Việt Nam với hoạt động thương mại toàn cầu. Cách tổ chức này phải mang tính toàn cầu; kinh nghiệm trong quá khứ của chúng tôi cho thấy những khó khăn trong một ngành nhất định và các biện pháp khắc phục ngắn hạn có hậu quả rất lớn đối với các sản phẩm thay thế.⁹

Việc phụ thuộc vào hoạt động xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc (tốc độ tăng trưởng xuất khẩu rau quả đạt trung bình hơn 70% mỗi năm trong giai đoạn 2014-2017) là một trong những nguyên nhân chính gây ra các vấn đề cho lĩnh vực kinh doanh nông sản với tốc độ phát triển có vẻ chậm lại trong năm 2018.¹⁰

Trước đây, các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải trở ngại như thuế xuất nhập khẩu và yêu cầu kiểm dịch khi xuất khẩu sang các quốc gia láng giềng. Cùng với việc thiếu thông tin, những trở ngại này dẫn đến việc doanh nghiệp sử dụng các kênh xuất nhập khẩu không chính thức, bất kể các tiềm ẩn rủi ro lớn hơn và những hậu quả nặng nề hơn như khủng hoảng ngành hàng thịt lợn. Quá trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu chắc chắn sẽ là một phương tiện để làm cho hoạt động mua bán trở nên chính thức, hàng hoá có thể truy xuất nguồn gốc và được kiểm soát. Việc thực thi Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) sẽ là ví dụ để hai đối tác có thể nhanh chóng phá bỏ rào cản và giúp các bên nhận hưởng lợi ích từ gia tăng trao đổi thương mại.

- ¹ "Việt Nam phải nỗ lực để đạt được mục tiêu xuất khẩu," *Vietnam News*, ngày 17 tháng 7 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/economy/451878/vn-must-work-hard-to-meet-export-targets.html>>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.
- ² "Việt Nam là nền kinh tế đồng dân toàn cầu hóa nhất," *Vietnam News*, ngày 18 tháng 10 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/economy/468143/vn-is-the-most-globalised-populous-economy.html>>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.
- ³ "Bảo cáo biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc đưa ra tại Việt Nam," *Vietnam News*, ngày 11 tháng 10 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/environment/climate-change/467591/un-climate-change-report-launched-in-viet-nam.html>>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.
- ⁴ "Luật mới về chăn nuôi hứa hẹn sẽ có nhiều tiến bộ," *Vietnam News*, ngày 30 tháng 11 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/opinion/480879/new-law-on-animal-husbandry-promises-progress.html>>, truy cập lần cuối ngày 6 tháng 12 năm 2018.
- ⁵ "Việt Nam sẽ nhập 300.000 tấn điều thô," *Vietnam News*. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/economy/468066/vn-to-import-300000-tonnes-of-raw-cashew.html>>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.
- ⁶ "Việt Nam cần có khung pháp lý quốc gia cho thịt lợn an toàn," *Vietnam News*, ngày 25 tháng 10 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/society/468456/vn-needs-natl-framework-for-safe-pork.html>>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.
- ⁷ "Giá thịt lợn dự kiến sẽ tăng thêm," *Vietnam News*, ngày 7 tháng 11 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/economy/469233/pork-prices-expected-to-rise-further.html>>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.
- ⁸ "Tình trạng thiếu thịt lợn có thể xảy ra ở Việt Nam do ASF," *Báo SGGP bản Tiếng Anh*, ngày 28 tháng 10 năm 2018. Xem tại: <<http://sggpnews.org/vn/content/NzU1NDA=.html>>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.
- ⁹ "Pig farmer rescue campaign hits chicken breeders," *VCSC - Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Bản Việt*, ngày 16 tháng 8 năm 2018. Xem tại: <<https://www.vcsc.com.vn/tin-chi-tiet/pig-farmer-rescue-campaign-hits-chicken-breeders/150415>>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.
- ¹⁰ "Tăng trưởng xuất khẩu sang Trung Quốc chậm lại," *Vietnam News*, ngày 16 tháng 8 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/economy/463815/growth-of-exports-to-china-slows-down.html>>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.

Việc triển khai EVFTA sắp tới sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động giao thương giữa hai bên đồng thời thúc đẩy tăng trưởng bền vững và phát triển kinh tế. Dưới đây là những vấn đề chính mà FAABS tin chắc là có thể được cải thiện khi EVFTA được thực hiện hiệu quả, đặc biệt là trong việc đảm bảo các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS):

Mục tiêu của Chương 6 của EVFTA về các biện pháp SPS là bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại và đảm bảo việc thực hiện các biện pháp SPS không gây ra những trở ngại phi lý cho hoạt động thương mại. Trong bối cảnh đó, chương này nhằm mục tiêu khuyến khích xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, hướng dẫn và kiến nghị của quốc tế, và thúc đẩy việc thực hiện của các Bên. Trong chương cũng đề cập đến Hiệp định SPS của WTO. Các điều khoản chính được xây dựng dựa trên Chương này cho các mục đích SPS là: Liên minh châu Âu là một thực thể thống nhất, được khu vực hóa (khoanh vùng dịch bệnh) và tự động cho phép nhập khẩu.

Việt Nam cần thực hiện các điều chỉnh nội bộ cần thiết để sẵn sàng triển khai hiệu quả các điều khoản có trong chương SPS kể từ thời điểm EVFTA bắt đầu có hiệu lực. Trước hết, Việt Nam cần công nhận Liên minh châu Âu (EU) là một thực thể thống nhất thông qua một thủ tục một chiều, có tính dự đoán và minh bạch đối với tất cả hàng nhập khẩu từ Liên minh châu Âu, trong đó xác định rõ các yêu cầu nhập khẩu chung cho tất cả các Quốc gia Thành viên Liên minh châu Âu và khung thời gian rõ ràng. Điều này sẽ đảm bảo các yêu cầu phê duyệt đối với các sản phẩm của Liên minh châu Âu đang bị trì hoãn sẽ được thông quan nhanh chóng và không bị cản trở bởi những thủ tục phức tạp như hiện nay. Đơn xin phê duyệt từ các Quốc gia Thành viên Liên minh châu Âu sẽ được xử lý bởi Liên minh châu Âu và không yêu cầu phải xử lý hai chiều.

Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam cần đảm bảo hoàn toàn minh bạch về các yêu cầu và thủ tục nhập khẩu của mình và tìm giải pháp đối với vấn đề năng lực nhân sự còn hạn chế và bị quá tải. Trong bối cảnh này, Việt Nam nên đơn giản hoá việc thiết lập thể chế hoặc các thủ tục thực thi trong khuôn khổ quyền hạn của mình để xác định mức độ bảo vệ phù hợp.

Ngoài ra, Việt Nam phải xây dựng một hệ thống nhằm tạo dựng niềm tin vào hệ thống kiểm soát của Bên xuất khẩu (các Quốc gia Thành viên Liên minh châu Âu) dựa trên đánh giá rủi ro, bằng cách thực hiện các chuyển thanh tra đối với Bên xuất khẩu nhằm kiểm tra số lượng đại diện của các cơ sở xuất khẩu) và/hoặc bằng cách yêu cầu cung cấp thông tin đối với Bên xuất khẩu cũng như đảm bảo rằng Việt Nam sẽ chịu toàn bộ chi phí kiểm tra liên quan.

Việt Nam cũng cần phải đưa ra thủ tục để phê duyệt danh sách các doanh nghiệp của Liên minh châu Âu được tự động cho phép nhập khẩu. Yêu cầu phê duyệt do Bên xuất khẩu nộp trong vòng 45 ngày làm việc (có thể gia hạn đến 30 ngày) mà không cần kiểm tra trước từng doanh nghiệp và thông báo giải thích lý do kịp thời trong trường hợp bị từ chối mà không được gây chậm trễ.

Cuối cùng, Việt Nam cần chấp nhận khái niệm khu vực hoá, có nghĩa là khi dịch bệnh xảy ra trên lãnh thổ của một Quốc gia Thành viên Liên minh châu Âu, các biện pháp hạn chế thương mại chỉ được áp dụng cho khu vực bị ảnh hưởng. Thông tin từ các cơ quan có thẩm quyền tại các Quốc gia Thành viên Liên minh châu Âu về tình trạng sâu bệnh hại thực vật và dịch bệnh động vật (bao gồm cả thông tin về các khu vực không bị ảnh hưởng hoặc các khu vực bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh) phải được Việt Nam chấp thuận. Việc này nhằm áp dụng các hạn chế nhập khẩu liên quan chỉ đối với khu vực bị ảnh hưởng bởi tình trạng sâu bệnh hoặc dịch bệnh, không áp dụng cho toàn bộ quốc gia liên quan hoặc toàn khu vực Liên minh châu Âu. Phương pháp tiếp cận này dựa trên cơ sở đánh giá rủi ro và tỷ lệ rủi ro, cho phép nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật, thực vật và sản phẩm thực vật vào Việt Nam từ các vùng, khu vực hoặc các khu đã được Việt Nam công nhận, chấp thuận là không có dịch bệnh hoặc không có côn trùng gây hại.

Cơ sở pháp lý của những điều chỉnh này là: các yêu cầu về sức khỏe của vật nuôi và cây trồng, yêu cầu về độ an toàn của thức ăn dành cho vật nuôi và con người được xác định theo mức độ tiêu chuẩn của Liên minh châu Âu. Các Quốc gia Thành viên sản xuất và xuất khẩu tuân theo những tiêu chuẩn và mức kiểm soát giống nhau của Liên minh châu Âu (Điều 12, Quy định EC 178/2002 của Ủy ban châu Âu về Thực phẩm). Do đó, Việt Nam nên thiết lập các điều kiện nhập khẩu chung dành cho tất cả các Quốc gia Thành viên Liên minh châu Âu và đảm bảo đối xử bình đẳng đối với các sản phẩm nhập khẩu được sản xuất dưới những điều kiện tương tự hoặc tương đương từ các quốc gia thành viên. Nói một cách ngắn gọn, Việt Nam nên áp dụng các thủ tục tương tự như Liên minh châu Âu áp dụng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trên thực tế, khi xuất khẩu sang Liên minh châu Âu, Việt Nam có quyền tiếp cận thị trường của Liên minh châu Âu với các yêu cầu nhập khẩu tương tự. Vì vậy, các tiêu chuẩn về sinh tương tự nên được áp dụng công bằng cho tất cả các Quốc gia Thành viên Liên minh châu Âu và các đối tác thương mại xuất khẩu sang Liên minh châu Âu mà không phân biệt đối xử.

Theo quan điểm của chúng tôi, đây sẽ là cơ hội để tăng mức độ an toàn thực phẩm của Việt Nam. Vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm tại Việt Nam hiện đang được cải thiện, mặc dù tiến độ vẫn còn chậm, và cũng thu hút

nhiều sự quan tâm người dân, đặc biệt là khi kỳ nghỉ Tết.¹¹ Thật vậy, chúng tôi đã ghi nhận nhiều sáng kiến theo đúng định hướng - bao gồm báo cáo của Ngân hàng Thế giới¹² nhưng vẫn cần có một cơ quan quản lý tập trung để khuyến khích thực hiện trên toàn quốc. Chúng tôi đã trình bày chủ đề này trong các phiên bản trước của Sách Trắng và chúng tôi cho rằng “cơ quan quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tập trung” này có thể trở thành nền tảng của một ngành kinh doanh nông nghiệp an toàn và bền vững khi phối hợp với các sáng kiến của ngành¹³ thông qua các chương trình đối tác công-tư. Quan điểm gần đây cho rằng việc cải thiện các tiêu chuẩn và mức độ vệ sinh an toàn thực phẩm có thể giúp tránh được tổn thất rất lớn về năng suất - ước tính lên tới 700 triệu đô-la Mỹ mỗi năm - do thực phẩm bị nhiễm bẩn.¹⁴

Theo chương trình nghị sự chiến lược của Chính phủ Việt Nam về việc áp dụng Công nghiệp 4.0, đẩy nhanh tốc độ chuyển đổi kỹ thuật số của tất cả các ngành, bao gồm ngành Nông nghiệp, chúng tôi muốn chia sẻ một số quan điểm về các hệ thống sản xuất chính xác. Trong nhiều năm, hoạt động sản xuất trên toàn cầu đã được thực hiện bằng cách sử dụng phương pháp thử và sai, được tư vấn thông qua các quan sát đầy kinh nghiệm và nhiều nghiên cứu, cho phép ngành này đạt được những tiến bộ vượt bậc. Nhiều cuộc cách mạng đã diễn ra để thay thế sức lao động của con người bằng động vật và gần đây là máy móc. Những cuộc cách mạng này từng bước làm tăng quy mô của các đơn vị sản xuất. Ngày nay, chúng ta đang bước vào một cuộc cách mạng “Nông nghiệp 4.0” mới thông qua việc áp dụng các công nghệ mới bao gồm hệ thống định vị, cảm biến thông minh mà cả ứng dụng CNTT kết hợp với máy móc công nghệ cao. Nông nghiệp 4.0 là một lĩnh vực rất năng động, có tốc độ phát triển nhanh và sẽ mang lại những cải tiến lớn trong một thời gian ngắn. Thành công của nền Nông nghiệp 4.0 chỉ dành cho những ai hiểu được giá trị của nó và việc chia sẻ thông tin cần được xem là một phương thức hành động. Những sáng tạo sẽ tồn tại theo thời gian và thực sự tác động đến cuộc cách mạng này là những sáng tạo không bỏ qua yếu tố con người và thúc đẩy sự hài hòa giữa công việc của con người và dữ liệu nó tạo ra. Cho đến nay, chúng tôi đã xác định được một số điểm yếu mà Việt Nam khắc phục để tận dụng tối đa những thay đổi mạnh mẽ đó.¹⁵ Nông nghiệp 4.0 cũng giúp nông dân và các nhà sản xuất tiếp cận nhanh chóng với các sản phẩm và kiến thức mới mẻ và sáng tạo. Hai vấn đề này sẽ được trình bày trong phần I (khả năng truy xuất nguồn gốc) và phần II (quy trình đăng ký) của chương này.

Việc kiểm soát hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam được hiểu giống như ở mọi quốc gia mong muốn bảo vệ người dân trước các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng và không rõ nguồn gốc. Thuế quan và hạn ngạch thường được sử dụng để tổ chức hoạt động kiểm soát này, nhưng trong quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế toàn cầu cởi mở hơn, chúng tôi đã gặp phải xu hướng sử dụng các rào cản thương mại không rõ ràng. Mặc dù có nhiều yêu cầu là hợp pháp, chúng tôi vẫn thấy có hiện tượng thao túng và sử dụng các quy định và thủ tục hành chính như một công cụ để bóp méo dòng chảy thương mại và bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước một cách có chủ ý. Chúng tôi mong muốn rằng việc công nhận các loại mã hải quan áp dụng tại khu vực Liên minh châu Âu - theo Quy định 1831/2003 của Nghị viện và Ủy ban Châu Âu - sẽ là một phần không thể thiếu trong quá trình thực hiện EVFTA. Nhiều công ty đã chịu ảnh hưởng của việc đánh giá lại mã HS, thậm chí sau hơn 10 năm nhập khẩu một mặt hàng theo một mã HS. Hải quan Việt Nam và Hải quan Liên minh châu Âu có thể triển khai một chương trình hợp tác để chia sẻ thêm kinh nghiệm trong vấn đề này.

EU đã đưa ra cảnh báo “Thẻ vàng” với Việt Nam trong tháng 10 năm 2017 vì chưa chứng minh được Việt Nam đã thực hiện lộ trình cần thiết nhằm chống Hoạt động đánh bắt thủy sản Bất hợp pháp, Không được Báo cáo và Không được Quản lý (IUU) trên toàn thế giới. Điều này có khả năng tác động đến các mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Chủ đề này hiện vẫn đang được xem xét kỹ lưỡng¹⁶ và chính phủ Việt Nam đang thực hiện các biện pháp để trả lời cảnh báo và thực hiện theo các kiến nghị của Liên minh châu Âu.¹⁷

11 “Thực phẩm bẩn cần được kiểm soát trong giai đoạn giáp Tết,” *Vietnam News*, ngày 6 tháng 12 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/society/481405/dirty-food-needs-to-be-controlled-when-tet-approaches.html>> truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.

12 “Quản lý rủi ro an toàn thực phẩm tại Việt Nam: Thách thức và cơ hội,” *Onehealth*. Xem tại: <<http://onehealth.org.vn/management-of-food-safety-risks-in-viet-nam-challenges-and-opportunities.new>> truy cập lần cuối ngày 10 tháng 12 năm 2018.

13 “Trung tâm Quản lý Thực phẩm Mới của Việt Nam tìm cách cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc, độ an toàn và tiêu chuẩn trước những lo ngại gần đây,” *Food Navigator Asia*, ngày 11 tháng 6 năm 2018. Xem tại: <<https://www.foodnavigator-asia.com/Article/2018/06/04/New-Vietnam-food-centre-seeks-to-improve-traceability-safety-and-standards-in-wake-of-recent-concerns>> truy cập lần cuối ngày 10 tháng 12 năm 2018.

14 “IFC nghiên cứu mong muốn về các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của Việt Nam,” *Báo Đầu Tư Việt Nam bản Tiếng Anh*, ngày 9 tháng 12 năm 2018. Xem tại: <<https://www.vir.com.vn/ifc-works-up-vietnams-appetite-for-food-safety-standards-64432.html>> truy cập lần cuối ngày 10 tháng 12 năm 2018.

15 “Chuyên gia: Việt Nam chưa chuẩn bị cho cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 sắp tới,” *VnExpress International*, ngày 28 tháng 3 năm 2018. Xem tại: <<https://e.vnexpress.net/news/business/vietnam-unprepared-for-imminent-4th-industrial-revolution-experts-3728896.html>> truy cập lần cuối ngày 10 tháng 12 năm 2018.

16 “Ủy ban châu Âu xem xét thẻ vàng đối với thủy sản Việt Nam vào đầu năm 2019,” *Vietnam News*, ngày 27 tháng 6 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/politics-laws/450637/european-commission-to-review-yellow-card-against-vietnamese-fisheries-in-early-2019.html>> truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.

17 “Việt Nam hành động để xóa thẻ vàng của Ủy ban châu Âu đối với ngành thủy sản,” *Vietnam News*, ngày 4 tháng 8 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/politics-laws/463178/viet-nam-takes-action-to-remove-ec-yellow-card-on-fisheries.html>> truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.

Một vấn đề khác từng được đề cập trong ấn bản Sách Trắng 2018 là tình trạng kháng kháng sinh (KKS) do sử dụng thuốc kháng sinh tràn lan tại Việt Nam với tỷ lệ kháng kháng sinh đã từng ở mức cao nhất thế giới.¹⁸

Việc tiếp cận được một số thị trường “khó tính” như Nhật Bản và Úc cho thấy Việt Nam có thể tuân thủ các yêu cầu cao về an toàn thực phẩm.¹⁹ Theo quan điểm của chúng tôi, Chính phủ cần dựa vào những thành công này để giải thích cho người nông dân và nhà sản xuất hiểu rõ các lợi ích của việc cải tiến tiêu chuẩn do điều này sẽ tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam và tạo điều kiện tiếp cận thêm nhiều thị trường, đặc biệt là Liên minh châu Âu. Chúng tôi đồng ý với Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam về việc cải tiến chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm là cách tốt nhất để tăng cường xuất khẩu.²⁰ Tuy nhiên, bên cạnh việc tập trung vào tăng cường xuất khẩu, chúng tôi tin rằng trong dài hạn cần ưu tiên tập trung chuyển đổi ngành nông nghiệp trong nước để phát triển ngành mạnh hơn và độc lập hơn. Việc này bao gồm hoạt động nâng cấp và đa dạng hóa, phát triển sản phẩm hiện đại và cải thiện an toàn thực phẩm. Chuyển đổi ngành ở những khía cạnh nêu trên sẽ giúp đẩy mạnh xuất khẩu.

Để tiếp tục cải thiện chất lượng và giải quyết vấn đề về an toàn thực phẩm, Việt Nam cần đẩy mạnh giải pháp truy xuất nguồn gốc.²¹ Chúng tôi cũng tin rằng cần rà soát các quy định hiện nay và tạo ra một chuỗi sản xuất, cung ứng nông sản và thực phẩm giá trị cao. Điều này bao gồm hoạt động xây dựng các cơ hội tiếp cận thị trường mới, giảm thiểu KKS và sự phụ thuộc của ngành vào nguyên liệu nhập khẩu.²² Theo quan điểm của chúng tôi, sự hợp tác và phối hợp của nhiều mắt xích khác nhau trong ngành là chìa khóa tạo ra sự thành công trên thị trường trong nước và quốc tế và đây là điều cần được chú trọng.

Chúng tôi cũng mong muốn nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc phát triển một ngành nông nghiệp bền vững đem lại cho người nông dân thu nhập ổn định và giảm thiểu dấu chân carbon khi đáp ứng nhu cầu tiêu thụ. Ví dụ như người nông dân cần thay đổi tư duy khởi nghiệp, làm giàu hơn nữa. Hiện nay, người nông dân thường lựa chọn loại cây trồng, vật nuôi theo quán tính mà không chú trọng đến nhu cầu người mua hoặc tìm hiểu thị hiếu của thị trường trước khi quyết định về sản phẩm.²³ Người nông dân cũng cần tìm hiểu xem họ cần sử dụng sản phẩm nào để gia tăng sản lượng, giảm lượng nước và tài nguyên khác cần dùng trong nuôi trồng và sản xuất, đồng thời duy trì độ màu mỡ của đất. Điều này có thể được thực hiện bằng cách tạo niềm tin và xây dựng các nhóm khuyến nông và dịch vụ về thú y. Chúng tôi ủng hộ quan điểm của Thủ tướng Chính phủ về việc cần tăng quy mô sử dụng đất và áp dụng công nghệ cao bên cạnh việc gia tăng đầu tư và thiết lập các chính sách tốt hơn cho nông nghiệp.²⁴

Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày chi tiết về một số vấn đề được đưa ra bởi Tiểu ban Thực phẩm, Nông nghiệp và Nuôi trồng Thủy sản (FAABS).

18 “Việt Nam theo dõi vi khuẩn kháng nhiều loại thuốc,” CDC, ngày 20 tháng 3 năm 2018. Xem tại: <<https://www.cdc.gov/globalhealth/healthprotection/fieldupdates/winter-2017/vietnam-tracks-bacteria.html>> truy cập lần cuối ngày 8 tháng 12 năm 2018.

19 “Việt Nam xuất khẩu thịt gà chế biến sẵn sang Nhật Bản,” VOV World, ngày 20 tháng 9 năm 2017. Xem tại: <vovworld.vn/en-US/current-affairs/vietnam-exports-processed-chicken-to-japan-577933.vov> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 1 năm 2019; M. Van, “Việt Nam lần đầu tiên được cấp phép xuất khẩu thanh long sang Úc,” *Thời Báo Kinh tế Việt Nam*, ngày 29 tháng 8 năm 2018. Xem tại: <vneconomicstimes.com/article/vietnam-today/vietnam-the-first-permitted-to-export-dragon-fruit-to-australia> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 1 năm 2019.

20 B. Chau, “Xuất khẩu thủy sản duy trì đà tăng trưởng,” *Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam*, ngày 4 tháng 11 năm 2016. Xem tại: <www.vccinews.com/news_detail.asp?news_id=34095> truy cập lần cuối ngày 22 tháng 1 năm 2019.

21 Sách Trắng 2016, Chương 11 (I): “An toàn Thực phẩm – tầm quan trọng của việc truy xuất nguồn gốc và công tác thực thi pháp luật”, trang 80.

22 “Chính sách gây cản trở việc buôn bán nông sản địa phương,” *Vietnam News*, ngày 22 tháng 6 năm 2017. Xem tại: <vietnamnews.vn/economy/378730/policies-hinders-trading-of-local-agricultural-products.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017; “Nông nghiệp Việt Nam cải thiện chất lượng để xuất khẩu,” *Đài Tiếng nói Việt Nam*, ngày 24 tháng 6 năm 2017. Xem tại: <english.vov.vn/economy/vietnamese-agriculture-improves-quality-for-exports-352245.vov> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017; “Điểm yếu trong chuỗi cung ứng nông sản của Việt Nam,” *Vietnam Net*, ngày 6 tháng 5 năm 2017. Xem tại: <english.vietnamnet.vn/fms/business/177731/weakness-in-vietnam-s-agricultural-supply-chains.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017; T. Dung, “Việt Nam tìm cách xuất khẩu thịt lợn,” *Thời báo Kinh tế Sài Gòn, chuyên mục Quốc tế*, ngày 22 tháng 10 năm 2017. Xem tại: <english.thesaigontimes.vn/56697/Vietnam-seeks-to-export-pork.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017.

23 “Người nông dân chuyển sang trồng hồ tiêu khi giá cà phê lao dốc,” *Vietnam News*, ngày 28 tháng 5 năm 2016. Xem tại: <vietnamnews.vn/economy/297419/farmers-switch-to-pepper-as-coffee-prices-fall.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017; “Doanh thu xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sụt giảm do cung vượt quá cầu,” *VN Express*, ngày 26 tháng 6 năm 2017. Xem tại: <e.vnexpress.net/news/business/vietnam-s-pepper-export-revenue-loses-spice-due-to-oversupply-3605029.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017.

24 T. Hoang, “Thủ tướng Chính phủ chỉ rõ các tồn tại trong sản xuất nông nghiệp,” *VN Express*, ngày 27 tháng 6 năm 2017. Xem tại: <english.thesaigontimes.vn/54693/PM-points-out-shortcomings-in-agricultural-production.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017.

I. CÔNG TÁC THỰC THI PHÁP LUẬT: TRUY XUẤT NGUỒN GỐC VÀ TRÁCH NHIỆM THÔNG QUA HỆ THỐNG NHẬN DIỆN VÀ THEO DÕI VẬT NUÔI

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT), Bộ Y tế (BYT), Bộ Công Thương (BCT) Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH&CN)

Mô tả vấn đề

Hiện nay, mặc dù Luật An toàn Thực phẩm đã quy định nhưng vẫn chưa có hệ thống truy xuất nguồn gốc bắt buộc. Gần đây, có một số hệ thống truy xuất nguồn gốc “tự nguyện” được thiết lập tại địa phương đối với sản phẩm trứng và rau quả.²⁵ Đây là một bước khởi đầu tốt nhưng theo quan điểm của chúng tôi, Chính phủ nên bắt đầu áp dụng các hệ thống truy xuất theo hướng bắt buộc. Có thể khởi đầu với hệ thống đăng ký vật nuôi bắt buộc, bởi vì việc thiếu hệ thống đăng ký vật nuôi hiện nay làm tăng gấp đôi rủi ro về an toàn thực phẩm.

Thứ nhất, khi một căn bệnh nguy hiểm bùng phát và có thể truyền từ động vật sang con người (bệnh lây truyền từ động vật sang người), thì việc truy xuất nguồn gốc bệnh là không khả thi. Khi nguồn lây nhiễm không thể được xác định chính xác thì rất khó để điều trị bệnh nếu không muốn nói là không thể. Điều này làm suy giảm niềm tin của người dân vào ngành nông nghiệp và thị trường Việt Nam, dẫn đến sụt giảm giá bán và gây thiệt hại uy tín không thể khắc phục.

Thứ hai, việc không có một hệ thống nhận diện vật nuôi làm tăng khả năng xảy ra các vấn đề nghiêm trọng về an toàn thực phẩm. Ví dụ như khi một vấn đề như việc sử dụng trái phép hoóc môn hoặc thuốc kháng sinh bị phát hiện, thường thì không thể xác định và xử phạt người vi phạm do không rõ nguồn gốc của sản phẩm. Việc thiếu trách nhiệm giải trình làm tăng khả năng xảy ra vi phạm do thủ phạm biết rằng cơ hội bị bắt là rất thấp. Ví dụ như, tại phiên họp của Quốc hội vào tháng 6 năm 2017, báo cáo cho thấy chỉ 20% trong số 680.000 vụ vi phạm đã phát hiện bị xử phạt.²⁶ Tuy nhiên, chúng tôi hoan nghênh Nghị định mới về xử phạt vi phạm về an toàn thực phẩm đang được soạn thảo.²⁷ Theo quan điểm của chúng tôi, điều này sẽ có tác động tích cực. Chính phủ cũng đã ghi nhận nên xử lý các vi phạm nghiêm ngặt hơn²⁸ và chúng tôi ủng hộ việc các cơ quan chức năng của Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định thực hiện việc này.²⁹ Trong các ấn bản Sách Trắng trước đây, chúng tôi đã nêu lên vấn đề thực thi chặt chẽ các quy định hiện hành.³⁰ Dĩ nhiên các văn bản pháp lý còn có thể hoàn thiện hơn nữa, tuy nhiên, chúng tôi tin rằng việc thực thi hiệu quả các quy định hiện nay sẽ là bước đi đúng đắn đầu tiên. Điều này sẽ gia tăng độ an toàn của thực phẩm, tăng năng lực cạnh tranh và khả năng xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời giảm thiểu đáng kể tác động tiêu cực kinh tế thông qua việc cắt giảm chi phí y tế khả năng các sản phẩm của Việt Nam bị từ chối bởi các nước nhập khẩu.

Chúng tôi cũng tin rằng một hệ thống nhận diện và theo dõi cho phép truy xuất nguồn gốc sẽ là công cụ hữu ích để khởi tố người vi phạm và giúp cải thiện vấn đề, nâng cao uy tín về an toàn thực phẩm của Việt Nam. Hệ thống nhận diện cho phép truy xuất thông tin về từng sản phẩm vật nuôi bao gồm trang trại nơi động vật được sinh sản, địa điểm chăn nuôi và lò giết mổ cũng như các công ty chịu trách nhiệm vận chuyển. Do sự bùng phát của một căn bệnh nguy hiểm sẽ gây ra thiệt hại nghiêm trọng về uy tín của ngành nông nghiệp và của quốc gia, chúng tôi tin rằng chi phí đầu tư cho hệ thống đăng ký này được nhiều đối tượng cùng hỗ trợ. Khoản đầu tư ban đầu để thiết kế và xây dựng hệ thống nên có từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, chi phí vận hành hệ thống nên được duy trì bằng phí thu từ ngành nông nghiệp. Mỗi hộ sản xuất, doanh nghiệp vận chuyển và doanh nghiệp chế biến cần đóng một

25 V. Yen, “Nguồn gốc của sản phẩm trứng có thể được truy xuất từ tháng này”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, ngày 7 tháng 9 năm 2017. Xem tại: <english.thesaigontimes.vn/55976/Egg-origin-made-traceable-from-this-month.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017; “Người tiêu dùng ở Sài Gòn hiện có thể kiểm tra xuất xứ của rau quả”, *VN Express*, ngày 17 tháng 1 năm 2017. Xem tại: <https://e.vnexpress.net/news/news/saigon-consumers-can-now-check-where-their-vegetables-come-from-3529541.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017.

26 “Các cơ quan lập pháp cho rằng thực phẩm không an toàn đang làm người Việt Nam chết dần”, *VN Express*, ngày 6 tháng 7 năm 2017. Xem tại: <e.vnexpress.net/news/news/lawmakers-say-unsafe-food-giving-vietnamese-long-slow-death-3595305.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017.

27 “Bộ ngành xử phạt nghiêm các vi phạm về an toàn thực phẩm”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, ngày 8 tháng 9 năm 2017. Xem tại <english.thesaigontimes.vn/56028/Ministry-gets-tough-on-food-safety-violations.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017.

28 “Các địa phương đấu tranh để đảm bảo an toàn thực phẩm”, *Vietnam Net*, ngày 12 tháng 9 năm 2017. Xem tại: <english.vietnamnet.vn/fms/society/186231/localities-struggle-to-ensure-food-safety.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017; “Tăng cường xử phạt tiềm ẩn hóa chất vào tôm”, *Vietnam News*, ngày 13 tháng 9 năm 2017. Xem tại: <http://vietnamnews.vn/society/393687/shrimp-injection-crackdown-intensified.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017.

29 K. Phong, “Người vi phạm quy định về an toàn thực phẩm sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự”, *Sài Gòn Giải Phóng bản tiếng Anh*, ngày 6 tháng 10 năm 2017. Xem tại: <sggnews.org.vn/law/food-safety-violators-to-face-criminal-charges-70372.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017.

30 Sách Trắng 2015, chương 3.1.5: “Khuôn khổ Pháp lý, Công tác Phối hợp và Thực thi Pháp luật” trang 91; Sách Trắng 2016, chương 11 mục I: “An toàn Thực phẩm – tầm quan trọng của việc truy xuất nguồn gốc và công tác thực thi pháp luật”, trang 81; Sách Trắng 2017, chương 13, mục II: “An toàn thực phẩm: quản lý an toàn thực phẩm theo rủi ro và tầm quan trọng của công tác thực thi pháp luật”, trang 106.

mức phí cố định hàng năm để đăng ký và tham gia vào hệ thống. Sau đó, đối với mỗi vật nuôi muốn đăng ký, doanh nghiệp cần trả thêm một khoản phí nữa, nghĩa là các cơ sở chăn nuôi lớn hơn sẽ trả phí cao hơn. Chúng tôi xin mô tả ngắn gọn một hệ thống thí điểm đang hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh dưới đây. Hệ thống thí điểm cho thấy chi phí của đề án có thể được chi trả bởi người sử dụng một cách tương đối dễ dàng.

Việc theo dõi vận chuyển vật nuôi sẽ cho phép Bộ NN & PTNT phòng chống tốt hơn các bệnh gây thiệt hại lớn về kinh tế như bệnh lở mồm long móng thông qua Cục Thú y. Các bệnh này hiện đang cản trở việc xây dựng các hiệp định y tế chính thức với Trung Quốc và gây thiệt hại hàng triệu đô-la Mỹ mỗi năm cho người nông dân. Cục Chăn nuôi của Bộ NN & PTNT và Bộ Công Thương cần có hệ thống theo dõi nâng cấp để phòng chống và kiểm soát tốt hơn việc nhập lậu thịt gia súc và các sản phẩm từ quốc gia khác và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường và khả năng cạnh tranh ở thị trường nước ngoài. Chúng tôi biết rằng hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm sạch đang hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh với sự hỗ trợ của nhiều cơ quan liên quan.³¹ Hệ thống này đảm bảo truy xuất nguồn gốc và tính toàn vẹn của toàn bộ sản phẩm thịt lợn được đưa vào Thành phố Hồ Chí Minh từ 22 tỉnh lân cận.³² Hệ thống hiện đang được áp dụng thêm với các sản phẩm thịt gà và thịt gia cầm,³³ sản phẩm trứng³⁴ và trong tương lai sẽ áp dụng với thịt bò, rau quả. Quyết định của chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh trong việc chỉ chấp nhận sản phẩm thịt lợn có thể truy xuất nguồn gốc là một bước đi đúng đắn. Tuy nhiên, điều này cần phải được triển khai một cách nghiêm ngặt và chúng tôi tin rằng Thành phố Hồ Chí Minh sẽ làm được điều đó trong thời gian tới.³⁵

Chương trình này có thể nâng cao đáng kể khả năng của Chính phủ trong việc theo dõi vận chuyển động vật và sản phẩm từ động vật. Đây là một hệ thống đáng tin cậy, cho phép thực hiện nghiêm ngặt hơn các quy định và làm giảm tác động của tham nhũng. Khoản chi phí rất nhỏ của hệ thống sẽ được người dùng chi trả, thay vì đến từ cơ quan chính quyền hoặc tài trợ quốc tế. Để chương trình này thành công, các cơ quan chính quyền nên phê duyệt, hỗ trợ và thực hiện ở tất cả các cấp và cũng cần công bố báo cáo thường niên trình bày chi tiết cách giải quyết các vấn đề.

Các cơ quan chính quyền cũng nên ngăn chặn buôn bán các sản phẩm bị nghi ngờ về tính an toàn trong khi đang chờ đợi kết quả xét nghiệm. Hiện nay, việc này vẫn chưa thể thực hiện được và chúng tôi đề nghị soạn thảo các quy định chính thức để giải quyết vấn đề này.³⁶

Năm 2017, tại châu Âu đã phát hiện ra một trường hợp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật gây tác động tiêu cực đến sản phẩm trứng. Sự kiện này đã gây thiệt hại lớn về tài chính cho nhiều công ty. Tuy nhiên, việc sản phẩm trứng bị hư hỏng có thể được truy xuất nguồn gốc trên thực tế đã giúp ngăn chặn tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và tìm ra những bên chịu trách nhiệm.³⁷ Sự cố này cho thấy việc kiểm soát an toàn thực phẩm không phải lúc nào cũng dễ dàng. Nhưng khi áp dụng các công cụ phù hợp, vấn đề này có thể được giải quyết một cách hiệu quả và nhanh chóng và những người có liên quan đều phải chịu trách nhiệm. Chính phủ Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm này và các thông lệ tốt khác của quốc tế để tránh tình huống tương tự, áp dụng tại Việt Nam.³⁸ Như đã trình bày trong ấn bản Sách Trắng lần trước,³⁹ theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới,⁴⁰ vấn đề an toàn thực phẩm cần được đánh giá trên cơ sở đánh giá rủi ro. Theo quan điểm của chúng tôi, có thể thực hiện điều này một cách tốt nhất thông qua việc khuyến khích người sản xuất tham gia và yêu cầu họ cam kết cung cấp sản phẩm thực phẩm an toàn.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việc áp dụng hệ thống nhận diện và theo dõi cho phép truy xuất nguồn gốc sẽ giúp xác định và xử phạt người vi phạm dễ dàng hơn. Điều này sẽ góp phần giảm thiểu vi phạm, với hệ thống hiệu quả có thể xác định bên chịu

31 Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo <https://te-food.com/use_case.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2018.

32 Quyết định 6079/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy chế thực hiện đề án quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt lợn thuộc dự án mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 – 2020.

33 Quyết định 3584/QĐ-UBND ngày 8 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt quy chế thực hiện đề án quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt gia cầm thuộc dự án mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

34 Quyết định 3583/QĐ-UBND ngày 8 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt quy chế thực hiện đề án quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc sản phẩm trứng thuộc dự án mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

35 V. Yen, "Thành phố Hồ Chí Minh sẽ truy xuất nguồn gốc thịt lợn chặt chẽ hơn", *Thời báo Kinh tế Sài Gòn, chuyên mục Quốc tế*, ngày 23 tháng 10 năm 2017. Xem tại: <english.thesaigontimes.vn/56696/HCMC-says-will-trace-pork-origin-more-stringently.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2018.

36 K. Phong, "Người vi phạm quy định về an toàn thực phẩm sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự", *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, ngày 6 tháng 10 năm 2017. Xem tại: <sggpgnews.org.vn/law/food-safety-violators-to-face-criminal-charges-70372.html> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2018.

37 "15 quốc gia thuộc Liên minh châu Âu, Hong Kong và Thụy Sĩ vướng vào vụ bê bối về sản phẩm trứng thối", *RTE*, ngày 11 tháng 8 năm 2017. Xem tại: <www.rte.ie/news/europe/2017/0811/896628-eu-commission-eggs/> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2018.

38 Nguyễn Việt Hùng, Trần Thị Tuyết Hạnh, F. Unger, Đặng Xuân Sinh & D. Grace, "An toàn thực phẩm tại Việt Nam: chúng ta đang ở đâu và chúng ta có thể học hỏi điều gì từ kinh nghiệm của quốc tế", *NCBI*, ngày 16 tháng 2 năm 2017. Xem tại: <www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC5314466/> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2018.

39 Sách Trắng 2017, Chương 12: "An toàn thực phẩm: Quản lý an toàn thực phẩm theo rủi ro và tầm quan trọng của công tác thực thi pháp luật", trang 106.

40 "Quản lý rủi ro an toàn thực phẩm tại Việt Nam, thách thức và cơ hội: báo cáo kỹ thuật", *Nhóm Ngân hàng Thế giới, RTE*, ngày 28 tháng 3 năm 2017. Xem tại: <documents.worldbank.org/curated/en/415551490718806138/pdf/113828-REVISED-WP-Technical-working-paper-EN-FINAL.pdf> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2017; "Ngân hàng Thế giới công bố báo cáo về an toàn thực phẩm tại Việt Nam", *Vietnam Net*, ngày 28 tháng 3 năm 2017. Xem tại: <<http://english.vietnamnet.vn/fms/society/175339/world-bank-releases-report-on-food-safety-in-vietnam.html>> truy cập lần cuối vào ngày 22 tháng 11 năm 2018.

trách nhiệm. Đồng thời, các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm sẽ ra đời và uy tín của sản phẩm Việt Nam sẽ được nâng cao trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Khi vấn đề an toàn thực phẩm được chú trọng, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội xuất khẩu sản phẩm sang Liên minh châu Âu và các thị trường khác.

Kiến nghị

- Phân bổ ngân sách để thiết lập hệ thống nhận diện và theo dõi cho phép truy xuất nguồn gốc
- Bắt đầu thí điểm với một sản phẩm mà Việt Nam có khả năng cạnh tranh và tiềm năng xuất khẩu, ví dụ như thịt lợn;
- Nhân rộng mô hình thí điểm của Thành phố Hồ Chí Minh trên các tỉnh thành và toàn quốc;
- Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng trong việc thực hiện chương trình của Thành phố Hồ Chí Minh nhằm cải thiện uy tín của sản phẩm Việt Nam, an toàn thực phẩm và xuất khẩu;
- Khuyến khích chính quyền các cấp phê duyệt, hỗ trợ và thực hiện hệ thống này;
- Áp dụng phí đăng ký thường niên đối với hệ thống nhận diện và theo dõi và phí đăng ký cho từng vật nuôi hoặc tham khảo mô hình của Thành phố Hồ Chí Minh;
- Soạn thảo quy định để ngăn ngừa việc buôn bán các sản phẩm đang trong quá trình kiểm duyệt và lấy mẫu xét nghiệm;
- Tham khảo các thông lệ tốt trên thế giới về truy xuất nguồn gốc và cân nhắc áp dụng khi cần thiết để cải thiện tình hình tại Việt Nam; và
- Cải thiện an toàn thực phẩm thông qua việc khuyến khích sự tham gia của nhà sản xuất và sự đảm bảo nhà sản xuất cam kết cung cấp sản phẩm thực phẩm an toàn.
- Các giải pháp truy xuất nguồn gốc cần phải được nhìn nhận trên tổng thể nhưng cần bắt đầu từ quy mô nhỏ và cũng cần được thiết kế để khôi phục niềm tin và tạo điều kiện thuận lợi cho công việc của người nông dân thay vì là một hạn chế quan trọng đối với sự chấp nhận của người dùng.

II. QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ - LẦN ĐẦU VÀ GIA HẠN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT), Bộ Y tế (BYT), Bộ Công Thương (BCT), Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH&CN)

Mô tả vấn đề

Các công ty muốn bán sản phẩm tại Việt Nam phải đăng ký sản phẩm tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT); quy trình đăng ký có chút khác biệt trong trường hợp các công ty trực thuộc Cục Chăn nuôi hoặc Cục Thủy sản. Các quy trình được quy định theo luật pháp và các thông tư của Bộ NN&PTNT⁴¹ được đưa ra nhằm mục đích đảm bảo thức ăn chăn nuôi chất lượng cao tại Việt Nam. Ngoài quy trình mất nhiều thời gian, tính phức tạp và không rõ ràng của các quy định và thủ tục đăng ký thường không cho phép áp dụng thống nhất các chỉ thị và hoạt động giám sát tương ứng. Điều này dẫn đến chậm trễ đáng kể trong việc cung cấp các sản phẩm mới tại Việt Nam. Chúng tôi đề nghị đơn giản hóa và minh bạch các quy trình này, đặc biệt là đối với các công ty đã hoạt động tại Việt Nam trong thời gian dài. Nền áp dụng ưu đãi đặc biệt đối với sản phẩm nhập khẩu từ các quốc gia được công nhận là có phương pháp sản xuất và nghiêm ngặt về vấn đề an toàn thực phẩm. Chúng tôi hy vọng điều này sẽ được thực hiện theo EVFTA.

Theo Nghị định 39/2017/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản, thời hạn đăng ký có thể thay đổi nhưng không bao giờ dưới 6 tháng và có thể kéo dài tới hơn một năm nếu việc thông tin liên lạc giữa các công ty và Bộ NN&PTNT không được trôi chảy. Thông thường sẽ cần phải trao đổi rất nhiều để hiểu và đáp ứng đúng yêu cầu. Sau khi hoàn tất, các công ty sẽ được phép nhập khẩu sản phẩm trong 5 năm và sau đó phải gia hạn giấy chứng nhận để tiếp tục nhập khẩu.⁴²

Các quy trình đăng ký lần đầu và đăng ký gia hạn khá phức tạp và khó có thể nắm được thời gian hoàn thành. Nhiều công ty lo lắng về sự thiếu minh bạch trong toàn bộ quá trình dẫn đến chậm trễ trong việc cung cấp sản phẩm trên thị trường Việt Nam.

41 Nghị định 08/2010/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi (Nghị định 08) và Thông tư Hướng dẫn số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 10 năm 2011 – các Thông tư sửa đổi số 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 29/2015/TT-BNNPTNT ngày 4 tháng 9 năm 2015 và Thông tư số 20/2014/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 6 năm 2014.

42 Phụ lục 4 đính kèm Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định một số điều của Nghị định 08 (Thông tư 66) về Mẫu đơn đăng ký lại thức ăn chăn nuôi vào danh mục.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Đối với Việt Nam và các Công ty, việc cải thiện tình hình hiện tại có thể có lợi cho cả hai bên. Việt Nam, người nông dân và các nhà sản xuất của Việt Nam có thể tiếp cận nhanh hơn với các sản phẩm và giải pháp mới phát minh, đồng thời các công ty có thể bán hàng nhanh hơn trên thị trường.

Như được giải thích trong Sổ tay Hướng dẫn về Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu – Việt Nam do Phái đoàn Liên minh châu Âu soạn thảo về khái niệm thực thể thống nhất: “Mục đích của Chương này là thiết lập một quy trình duy nhất và minh bạch để phê duyệt xuất khẩu các sản phẩm thực phẩm của Liên minh châu Âu vào Việt Nam.” Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ điều này vì nó sẽ đẩy nhanh việc phê duyệt các đơn xuất khẩu của Liên minh châu Âu và tránh phân biệt đối xử. Khu vực hoá cũng đóng vai trò quan trọng vì các biện pháp hạn chế thương mại sẽ chỉ áp dụng cho (các) khu vực bị ảnh hưởng bởi bệnh dịch trong khi các khu vực không bị ảnh hưởng còn lại của quốc gia vẫn có thể tiếp tục xuất khẩu. Cuối cùng, nguyên tắc tự động cho phép nhập khẩu đối với một số hàng hóa sẽ tạo điều kiện đẩy nhanh nhập khẩu và không yêu cầu kiểm tra trước đối với từng cơ sở xuất khẩu riêng lẻ.

Nguyên tắc tự động cho phép nhập khẩu tức là một khi Việt Nam đã phê duyệt một nhóm thực phẩm được nhập khẩu từ Liên minh châu Âu và tin tưởng vào năng lực của các cơ quan có thẩm quyền tại các Quốc gia Thành viên Liên minh châu Âu trong việc kiểm soát tuân thủ các yêu cầu của Liên minh châu Âu về an toàn thực phẩm, hàng nhập khẩu từ tất cả các cơ sở của quốc gia đó sẽ tự động được phê duyệt. Điều này không có nghĩa là Việt Nam từ chối quyền kiểm soát, việc kiểm tra an toàn thực phẩm. Nếu có nghi ngờ một doanh nghiệp vi phạm về an toàn thực phẩm, Việt Nam vẫn có thể tiến hành thanh tra. Tuy nhiên, theo quy định EVFTA, Việt Nam sẽ phải chịu toàn bộ chi phí thanh tra. Chúng tôi cũng tin rằng việc thành lập một Ủy ban Kiểm dịch Động thực vật (SPS) theo cam kết trong EVFTA sẽ giúp giải quyết một số vấn đề hiện nay từ bộ phận chịu trách nhiệm của ba Bộ ngành liên quan.

Kiến nghị

- Thiết lập cửa hàng là điểm bán duy nhất cho tất cả các sản phẩm dành riêng cho dinh dưỡng động vật bất kể loài nào;
- Làm rõ quy trình đăng ký - cân nhắc thiết lập một nền tảng trực tuyến - đặc biệt là khi các sản phẩm được đăng ký và lưu hành tự do tại quốc gia xuất xứ.
- Chuẩn bị hiệu quả cho việc thực thi các cam kết về Vệ sinh An toàn Thực phẩm và Kiểm dịch Động thực vật (SPS) theo EVFTA kể từ ngày có hiệu lực. Công nhận Liên minh châu Âu là một thực thể thống nhất và áp dụng một quy trình duy nhất và minh bạch cho tất cả các mặt hàng nông sản nhập khẩu từ Liên minh châu Âu, không phân biệt giữa các Quốc gia Thành viên Liên minh châu Âu. Việc này có thể được thực hiện thông qua một thông tư hoặc quyết định cụ thể về nhập khẩu từ Liên minh châu Âu.

III. PHÁP LUẬT VỀ PHÂN BÓN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT), Cục Bảo vệ Thực vật (Cục BVTV).

Mô tả vấn đề

Liên quan tới Nghị định 108/2017/NĐ-CP,⁴³ chúng tôi tin rằng một số yêu cầu mới về phân tích hàm lượng dinh dưỡng và phát triển sản phẩm không hoàn toàn khả thi và chúng tôi đề nghị rà soát lại những yêu cầu này.

Hàm lượng được chấp nhận của Kali trong NPK (hợp chất và hỗn hợp)

Trong khi hàm lượng được chấp nhận trong nước của Nitơ và Phospho vẫn là 90%, Nghị định mới hiện nay có quy định khác về hàm lượng được chấp nhận của Kali (K₂O).

K₂O hiện được chia thành hai trường hợp:

- Nếu hàm lượng K₂O trong phân bón NPK $\geq 10\%$, hàm lượng được chấp nhận là 97% (- 3%)
- Nếu hàm lượng K₂O trong phân bón NPK $\leq 10\%$, hàm lượng được chấp nhận là 93% (- 7%)

Về mặt kỹ thuật, rất khó xử lý hợp chất NPK cũng như hỗn hợp NPK để đạt các hàm lượng được chấp nhận này. Điều này đòi hỏi phải “tăng liều lượng” trong sản xuất và từ đó chắc chắn sẽ tác động đáng kể lên chi phí.

⁴³ Nghị định 108/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón

Phát triển sản phẩm mới và yêu cầu thử nghiệm

Trước khi đưa một sản phẩm mới ra thị trường, Nghị định mới yêu cầu thử nghiệm sản phẩm từ 1 đến 2 năm như một phần của quy trình đăng ký sản phẩm phân hỗn hợp NPK. Theo quan điểm của chúng tôi, phân bón được làm từ các chất dinh dưỡng có các tác động lên thực vật/cây trồng đã được biết đến từ nhiều kết quả nghiên cứu khoa học khác nhau. Một sản phẩm có thể được ứng dụng trên nhiều loại cây trồng khác nhau và kết quả sẽ khác nhau. Ngoài ra, “dư lượng” phân bón không có những tác động có hại như thuốc trừ sâu.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Mặc dù cần kiểm soát chất lượng phân bón được sử dụng ở Việt Nam, những yêu cầu mới này gây khó khăn đáng kể về chi phí sản xuất và điều này sẽ ảnh hưởng đến người nông dân Việt Nam. Ngoài ra, điều này có thể làm chậm sự phát triển về mặt công nghệ/sáng tạo mới trên thị trường.

Kiến nghị:Hàm lượng được chấp nhận của Kali trong phân NPK

Chúng tôi đề nghị xem xét hàm lượng được chấp nhận của K₂O và khuyến nghị không phân biệt mức K₂O trong các sản phẩm để hài hòa hàm lượng được chấp nhận của K₂O đến mức tối đa là 90% hoặc 93% cho tất cả các loại phân NPK.

Phát triển sản phẩm mới và yêu cầu thử nghiệm

Chúng tôi đề nghị không thực hiện thử nghiệm thực tế mà tập trung vào kiểm tra/phân tích vật lý và hóa học trong quy trình đăng ký.

Một số kiến nghị khác

- Dạng oxit của các chất dinh dưỡng phụ trong NPK: Đối với NPK, chúng tôi đề xuất khôi phục việc khai báo các giá trị Canxi và Magiê thành khai báo các dạng oxit (CaO, MgO) như trước đây. Nông dân và thương nhân đã quen thuộc với dạng oxit này trong một thời gian dài thay vì các dạng nguyên tố (Ca, Mg). Sự thay đổi này đang khiến người nông dân và thương nhân bị nhầm lẫn. Bằng cách này, chúng ta cũng sẽ hài hòa việc khai báo các chất dinh dưỡng phụ với các sản phẩm Canxi Nitrat vì sản phẩm này đang sử dụng các dạng oxit.
- Phân tích độ ẩm: Chúng tôi kiến nghị các phương pháp phân tích độ ẩm cần tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế như tiêu chuẩn của Hiệp hội Phân bón Quốc tế (IFA). Việc sử dụng Phương pháp nhiệt trọng lượng trong môi trường chân không (phương pháp gia nhiệt, phương pháp nhiệt) để đo độ ẩm của phân bón có chứa các chất bền nhiệt như Magiê sunphat không được IFA khuyến nghị. Kết quả từ phương pháp này sẽ không phù hợp với thông số kỹ thuật của các nhà sản xuất quốc tế. Phương pháp phù hợp, theo khuyến nghị của IFA trong trường hợp này là Phương pháp phản ứng hóa học.
- Lấy mẫu sản phẩm trên thị trường: Các cơ quan giám sát thị trường trực thuộc Bộ Công thương và được tổ chức từ cấp trung ương tới địa phương.⁴⁴ Các phòng thí nghiệm phân tích được Bộ NN&PTNT công nhận, thường ở cấp quốc gia, chẳng hạn như Quatest 3 (Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3), Vinacontrol (Công ty Chứng nhận và Kiểm định), v.v. Có hai cơ quan/đơn vị kiểm tra cho phép thực hiện kiểm tra trên thị trường bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Phòng Quản lý Thị trường cấp tỉnh và huyện. Tuy nhiên, hầu như không có bất kỳ sự liên kết nào giữa hai tổ chức này.

Khi cơ quan giám sát thị trường lấy mẫu phân bón trên thị trường, công ty liên quan không được thông báo, trừ khi kết quả phân tích không đạt thông số kỹ thuật. Chúng tôi đề xuất một vài điều chỉnh để làm cho hoạt động giám sát trở nên minh bạch và chính xác hơn:

- Cơ quan giám sát phải thông báo cho nhân viên (nhân viên bán hàng hoặc nhà nông học) của công ty phân bón liên quan để có mặt tại thời điểm lấy mẫu.
- Chính phủ (với sự hỗ trợ của các công ty phân bón) nên đào tạo cho thương nhân và cán bộ giám sát về phương pháp lấy mẫu để tất cả các bên có thể theo dõi quá trình lấy mẫu
- Nên cho phép kiểm tra lại nếu công ty có yêu cầu.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Thực phẩm, Nông nghiệp và Nuôi trồng Thủy sản

44 Pháp lệnh 11/2016/UBTVQH13 ngày 8 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát thị trường

CHƯƠNG 14 CROPLIFE VIỆT NAM

TỔNG QUAN

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT), doanh thu xuất khẩu nông sản của Việt Nam dự kiến đạt 40 - 41 tỷ đô la Mỹ trong năm 2018. Khoảng một nửa trong số đó – hơn 21 tỷ đô la Mỹ – đến từ kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cây trồng. Năm 2017, xuất khẩu nông-lâm-ngư nghiệp của Việt Nam đạt hơn 36 tỷ đô la Mỹ, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước.¹ Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), nhu cầu tiêu thụ gạo, trái cây và thủy sản trên thế giới sẽ tiếp tục tăng cao. Điều này sẽ là chìa khóa để xuất khẩu nông sản của Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng cao và đạt mục tiêu xuất khẩu trong năm 2018.² Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Hàn Quốc là bốn thị trường hàng đầu nhập khẩu trái cây và rau củ từ Việt Nam. Đồng thời, chất lượng trái cây Việt Nam đã dần được khẳng định và nhiều sản phẩm đã chinh phục được các thị trường khó tính như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản, Canada, Úc và New Zealand.³ Ngoài ra, việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, quảng bá, thúc đẩy đầu tư, và tác động của các hiệp định thương mại tự do tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong tốc độ phát triển của nông nghiệp Việt Nam.

Hướng đến mục tiêu xa hơn, Việt Nam cần tiếp tục đa dạng hóa hoạt động sản xuất, chuyển dịch sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, xây dựng chiến lược thương hiệu, tạo thêm Chi dẫn Địa lý, ứng dụng truy xuất nguồn gốc, giảm thiểu hao phí nguyên liệu trong quá trình thu hoạch và sản xuất sau thu hoạch, nâng cao chất lượng sản phẩm và chinh phục các thị trường mới ở các nước láng giềng.⁴ Việc đạt được mục tiêu xuất khẩu cũng đòi hỏi Việt Nam phải giải quyết các vấn đề liên quan đến an toàn thực phẩm ở cấp quốc gia, tăng cường công tác hỗ trợ hiệu quả cho nông dân thông qua việc sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm trong bối cảnh các nước nhập khẩu ngày càng yêu cầu cao về mặt kỹ thuật và áp dụng các quy định chặt chẽ hơn về an toàn thực phẩm, chất lượng và nguồn gốc xuất xứ.⁵

Nhiều vụ việc điển hình trong những năm qua trên các phương tiện truyền thông đã đặt ra câu hỏi nóng về mức độ an toàn của các giống cây trồng, cá, thịt và các sản phẩm khác trong chuỗi giá trị thực phẩm tại Việt Nam. Dù mức độ bao phủ này đã góp phần vào sự chuyển biến tích cực trong xã hội khi người dân, ngoài sự chú ý đến tính an toàn và tính ổn định của sản phẩm, họ cũng đã bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến cách thức thực phẩm được sản xuất, nhận ra một số tác dụng gây hại. Cụ thể là những thông tin sai lệch về việc phân định thế nào là an toàn và thế nào là mất an toàn, đặc biệt khi liên quan đến sức khỏe con người và môi trường, đã làm giảm niềm tin của công chúng vào nguồn cung thực phẩm, làm gia tăng phản ứng điều chỉnh và cản trở hoạt động thương mại quốc gia.

Việc lạm dụng hoặc sử dụng sai mục đích các sản phẩm đầu vào nông nghiệp, nhập khẩu trái phép hoặc quản lý nhập khẩu chưa chặt chẽ, sản phẩm không đạt tiêu chuẩn, thiếu truy xuất nguồn gốc là những yếu tố cần đặc biệt lưu ý để đảm bảo an toàn thực phẩm, bên cạnh công tác hỗ trợ hộ nông dân canh tác nhỏ tham gia thực hiện Các Thực hành Nông nghiệp Tốt (GAP).⁶

1 'Xuất khẩu nông sản Việt Nam đạt 41 tỷ USD trong năm 2018', Báo *Hanoi Times*, xem tại <<http://www.hanoitimes.vn/economy/2018/07/81e0c9a8/vietnam-s-agricultural-exports-to-hit-us-41-billion-in-2018/>> truy cập lần cuối ngày 25 tháng 1 năm 2019.

2 *Như trên*

3 'Những khó khăn trong việc đạt mục tiêu xuất khẩu nông sản của Việt Nam', *Vietnam Investment Review*, xem tại <<https://www.vir.com.vn/the-difficulties-in-reaching-vietnams-agricultural-export-target-56439.html>> truy cập lần cuối ngày 25 tháng 1 năm 2019

4 'Xuất khẩu nông sản Việt Nam phát triển mạnh trong năm 2016', *VOV World*, ngày 18 tháng 3 năm 2016, xem tại <vovworld.vn/en-US/Economy/Vietnamese-farm-produce-exports-should-prosper-in-2016/420103.vov>; Nông sản có giá trị được bán với giá thấp, *Vietnam Net*, ngày 14 tháng 7 năm 2016, xem tại <english.vietnamnet.vn/fms/business/160073/valuable-farm-produce-sold-at-low-prices.html>; 'VN cần xây dựng thương hiệu thực phẩm: chuyên gia', *Vietnam News*, ngày 5 tháng 10 năm 2016, xem tại <vietnamnews.vn/economy/343911/vn-needs-to-build-food-brands-experts.html>; 'Nguồn thu từ trái cây của Việt Nam cao hơn từ dầu thô', *Vietnam Net*, ngày 22 tháng 10 năm 2016, xem tại <english.vietnamnet.vn/fms/business/165540/vietnam-earns-more-money-from-fruit-than-from-crude-oil.html>, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 1 năm 2019

5 'Kiểm tra thực phẩm tại Việt Nam hiện nay - Khó khăn và thử thách', bởi *Chu Phạm Ngọc Sơn Hội Hóa học TP HCM*, xem tại <http://www.vinalab.org.vn/Uploads/image/huyen-trang/file/Presentation_of_%20Dr_Son.pdf> truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018

6 'Quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm tại Việt Nam: Thách thức và cơ hội', *Báo cáo của Ngân hàng Thế giới*, xem tại <http://www.worldbank.org/2Fen%2Fcountry%2Fvietnam%2Fpublication%2Ffood-safety-risk-management-in-vietnam-challenges-and-opportunities&usg=AOvWaw2UHIX1lc8qHZNiBUUB3LH_> truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018

Trong bối cảnh dân số toàn cầu dự kiến đạt 9,8 tỷ người vào năm 2050,⁷ hộ nông dân canh tác nhỏ của Việt Nam được xem là một phần của giải pháp nhằm sản xuất nhiều lương thực hơn để đáp ứng nhu cầu của dân số ngày càng tăng. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận đất canh tác và nguồn nước hạn chế cũng như phải đối phó với nhiều loại sâu bệnh khiến cho công tác sản xuất của những hộ nông dân canh tác nhỏ trở nên khó khăn hơn nhiều. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới vào tháng 12 năm 2016, nông nghiệp Việt Nam đang ở giai đoạn bước ngoặt - ngành nông nghiệp cần phải “sử dụng ít nguồn tài nguyên để tạo ra nhiều sản phẩm”; tạo ra nhiều giá trị kinh tế hơn cũng như nhiều ích lợi hơn cho nông dân và người tiêu dùng, giảm thiểu sử dụng tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực con người.⁸

Nông dân canh tác nhỏ ở Việt Nam dựa vào các sản phẩm bảo vệ thực vật (BTVT) để ngăn ngừa sâu bệnh và cỏ dại gây thiệt hại cho mùa màng và giảm sản lượng thu hoạch. Mỗi năm thế giới mất khoảng 26-40% sản lượng cây trồng tiềm năng vì cỏ dại, sâu bệnh. Nếu không có sản phẩm BTVT, con số này có thể dễ dàng tăng gấp đôi. Cụ thể là, các sản phẩm BTVT giúp giảm 40% sản lượng lúa và ngô bị thiệt hại mỗi năm trên toàn cầu.⁹ Và trong bối cảnh biến đổi khí hậu có tác động ngày càng lớn ở Việt Nam và châu Á, sức ép sẽ ngày càng trở nên cực đoan hơn ở nhiều khía cạnh - khiến việc sử dụng hiệu quả các sản phẩm BTVT trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Ngoài việc hỗ trợ tăng năng suất, các sản phẩm BTVT cũng đóng vai trò nhân đạo quan trọng trong việc giúp nông dân canh tác nhỏ của Việt Nam. Cụ thể là, việc sử dụng thuốc diệt cỏ một cách trách nhiệm và an toàn giúp giảm thiểu gánh nặng của cách làm cỏ lạc hậu và kém hiệu quả. Nếu không có thuốc diệt cỏ, làm cỏ cho một hecta đất mất khoảng 140 giờ¹⁰ và đòi hỏi nông dân phải đi bộ khoảng 10 km ở tư thế khom lưng. Việc loại bỏ cách làm mất nhiều công sức này là một bước nhảy vọt mang lại lợi ích rất lớn cho sức khỏe của 24,5 triệu nông dân canh tác nhỏ của Việt Nam cũng như gia đình của họ.

Ngoài ra, từ năm 1996 đến năm 2016, cây trồng công nghệ sinh học đã giúp tăng sản lượng lương thực, thức ăn cho gia súc và xơ sợi dệt may trên toàn cầu thêm 659 triệu tấn từ năm 1996 và giúp làm chậm quá trình biến đổi khí hậu bằng cách giảm lượng khí thải cacbon. Chỉ riêng trong năm 2016, ước tính việc trồng cây trồng công nghệ sinh học đã giúp giảm lượng khí thải cacbon điôxit tương đương với việc loại bỏ 16,7 triệu chiếc xe hơi di chuyển trên đường trong một năm. Đồng thời, 90% trong số khoảng 18 triệu nông dân có tâm lý e ngại rủi ro được hưởng lợi từ cây trồng công nghệ sinh học hàng năm là những nông dân nghèo có nguồn lực và tài chính hạn chế.¹¹

Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long có vai trò rất quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam. Mặc dù vậy, hạn hán ở Tây Nguyên; xâm nhập mặn và hạn hán ở đồng bằng sông Cửu Long đã cho thấy cần có các hành động cụ thể để khắc phục tác động của biến đổi khí hậu. Việt Nam không thể tự mình ngăn chặn biến đổi khí hậu, nhưng có thể hỗ trợ nông dân tìm các loại hạt giống, đặt điểm, tập quán canh tác tốt và hóa chất nông nghiệp phù hợp để đối phó với những thay đổi này.

Sau đây chúng tôi sẽ thảo luận chi tiết hơn về một số chủ đề được nêu trong phần giới thiệu vì chúng tôi tin rằng đây là chúng đóng vai trò cực kì quan trọng đối với thành công của Việt Nam, một thành viên của nền nông nghiệp toàn cầu.

Ngành khoa học thực vật, bao gồm các công ty nghiên cứu và phát triển hàng đầu, các thành viên của Croplife Việt Nam, một Tiểu ban Ngành nghề của EuroCham đã cùng tham gia soạn thảo chương này.¹²

7 Dân số thế giới dự kiến đạt 9,8 tỷ vào năm 2050 và 11,2 tỷ vào năm 2100, Liên Hiệp Quốc, ngày 21 tháng 6 năm 2017, xem tại <<https://www.un.org/development/desa/en/news/population/world-population-prospects-2017.html>> truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018

8 ‘Cập nhật về các diễn biến kinh tế gần đây của Việt Nam, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới 2016, xem tại <<https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/25748>>, truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018

9 ‘Triển vọng nông nghiệp của OECD-FAO’, OECD, xem tại <https://www.oecd-ilibrary.org/agriculture-and-food/oecd-fao-agricultural-outlook-2012_agr_outlook-2012-en>, truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018

10 ‘Cơ giới hóa nông nghiệp bền vững’, FAO, xem tại: <<http://www.fao.org/sustainable-agricultural-mechanization/guidelines-operations/crop-production/en/>>, truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018

11 ‘Báo cáo tóm tắt số 52 của ISAAA về Thực trạng cây trồng công nghệ sinh học/ biến đổi gene được thương mại hóa trên toàn cầu: 2016, xem tại: <<https://www.isaaa.org/resources/publications/briefs/52/download/isaaa-brief-52-2016.pdf>>, truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018

12 Thành viên thuộc Tiểu ban Croplife Việt Nam: Arysta, BASF, Bayer, Corteva, Isagro, FMC, Summit Agro, Sumitomo Chemical và Syngenta.

I. AN TOÀN THỰC PHẨM: QUẢN LÝ DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRÊN NÔNG SẢN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT), Bộ Y tế (BYT), Bộ Công thương (BCT)

Mô tả vấn đề

An toàn thực phẩm liên quan đến dư lượng thuốc trừ sâu trên nông sản là một chủ đề phổ biến được dư luận quan tâm. Sự hiện diện của dư lượng thuốc trừ sâu trên các sản phẩm nông nghiệp, đôi khi bị một số phương tiện truyền thông cường điệu hóa, đã khiến người tiêu dùng nghi ngờ về độ an toàn của chuỗi cung ứng thực phẩm và phương pháp quản lý của Chính phủ đối với việc sử dụng thuốc trừ sâu để vừa đảm bảo an toàn thực phẩm, vừa không phải loại bỏ công cụ thiết yếu này của người nông dân. Sản phẩm bảo vệ thực vật (BVTV) đóng vai trò thiết yếu trong sản xuất nông nghiệp để đảm bảo năng suất và an ninh lương thực. Vì vậy, cần có phương pháp quản lý sản xuất, buôn bán và sử dụng các sản phẩm BVTV để ngăn ngừa tình trạng vượt quá giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu tối đa (MRL), đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và tăng trưởng xuất khẩu.

Để quản lý dư lượng thuốc trừ sâu trên nông sản, cần có một giải pháp toàn diện với sự tăng cường tham gia của tất cả các bên liên quan trong chuỗi sản xuất nông nghiệp, bao gồm các cơ quan hữu quan, nông dân, doanh nghiệp. Đây là vấn đề không thể giải quyết được trong một sớm một chiều, tuy nhiên, trong phạm vi đề xuất này, CropLife mong muốn kiến nghị về ba điểm chính mà chúng tôi tin rằng nếu được giải quyết, vấn đề về dư lượng thuốc BVTV trên nông sản sẽ được cải thiện đáng kể trong giai đoạn hiện nay.

Quản lý Đánh giá Nguy cơ và Quản lý Đánh giá Rủi ro

Các quyết định gần đây về đặt ra các hạn chế đối với một số sản phẩm BVTV dường như được đưa ra dựa trên nhận thức chủ quan về nguy cơ của các sản phẩm đó.

Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT¹³ (Thông tư 21) đưa ra một số quy định có thể tác động xấu đến nông dân, nền kinh tế, môi trường và người tiêu dùng Việt Nam. Cụ thể, điểm (đ), khoản 3, Điều 6 quy định các sản phẩm sau không được phép đăng ký ở Việt Nam:

- Thuốc BVTV hóa học có độ độc cấp tính của hoạt chất hoặc thành phẩm thuộc loại III, IV theo GHS sử dụng cho cây ăn quả, cây chè, cây rau; hoặc
- Thuốc BVTV hóa học có thời gian cách ly (PHI) ở Việt Nam trên 07 ngày sử dụng cho cây ăn quả, cây chè, cây rau

Hệ thống Hải hòa Toàn cầu (GHS) được xây dựng bởi Liên Hiệp Quốc để đảm bảo tính thống nhất trên khắp thế giới về việc cung cấp thông tin liên quan đến phân loại hóa chất và mô tả rủi ro, chủ yếu là các thông tin ghi trên nhãn sản phẩm và bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất. Sử dụng phân loại GHS để hạn chế việc đăng ký cây ăn quả, cây chè, cây rau là không phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế hiện áp dụng phương pháp đánh giá theo rủi ro. Quy định này không dựa trên cơ sở khoa học và chỉ được áp dụng duy nhất tại Việt Nam. Quy định này giới hạn hoặc cấm nhiều công nghệ khả dụng cho nông dân trồng cây rau, cây ăn quả và cây chè tại Việt Nam. Điều này cũng làm hạn chế khả năng tiếp cận của nông dân với các công cụ tiên tiến nhất về công nghệ và các lựa chọn an toàn nhất để chống sâu bệnh, dịch bệnh và khắc phục các vấn đề liên quan đến khí hậu.

Nâng cao công tác thực thi pháp luật

Theo quan điểm của chúng tôi, tầm quan trọng của việc thực thi pháp luật tại Việt Nam là một quan ngại lớn. Có nhiều lý do dẫn đến việc vượt quá dư lượng thuốc BVTV trong các sản phẩm nông nghiệp: nông dân còn thiếu trách nhiệm trong quá trình sử dụng thuốc BVTV, sản phẩm thuốc BVTV kém chất lượng, hàng giả, có hoạt chất ẩn v.v. Hiện tại, Chính phủ đã có các biện pháp xử phạt hành chính đối với những vi phạm này, tuy nhiên, các biện pháp này còn nhẹ và không đủ tính răn đe. Ngoài ra, chúng tôi kiến nghị tăng cường việc thực thi luật pháp

¹³ Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 8 tháng 6 năm 2015 của Bộ NN&PTNT về quản lý thuốc bảo vệ thực vật có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2015

bởi cơ quan quản lý trên thị trường. Chúng tôi tin rằng Việt Nam vẫn còn thiếu một khung pháp lý điều chỉnh việc người nông dân sử dụng sản phẩm thuốc BVTV. Hiện tại, trách nhiệm của nông dân trong việc đảm bảo an toàn thực phẩm không được quy định rõ ràng.

Nâng cao nhận thức và đào tạo về sử dụng có trách nhiệm các sản phẩm BVTV cho nông dân

Việc lạm dụng các sản phẩm đầu vào cho nông nghiệp như thuốc BVTV và phân bón hóa học, sản phẩm nhập lậu hoặc quản lý nhập khẩu chưa chặt chẽ, sản phẩm không đạt tiêu chuẩn, thiếu truy xuất nguồn gốc là những yếu tố quan trọng cần được lưu ý để đảm bảo an toàn thực phẩm, tuy nhiên, thách thức lớn nhất nằm ở việc thay đổi tập quán của phần lớn nông dân canh tác nhỏ. Với sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ, người nông dân còn thiếu kiến thức về các sản phẩm và công nghệ trong canh tác và sản xuất nông nghiệp dẫn đến việc sử dụng thiếu trách nhiệm, lạm dụng và sử dụng sai mục đích các sản phẩm BVTV. Vì vậy, vai trò đào tạo về sử dụng các sản phẩm BVTV có trách nhiệm cho nông dân cần được phát huy và tăng cường hơn nữa. Mặc dù hoạt động này đã được nhiều đối tác cùng thực hiện, đặc biệt là các cơ quan chức năng và công ty sản xuất thuốc BVTV, tác động thay đổi hành vi của người dùng vẫn còn hạn chế do không đáp ứng được kỳ vọng của người nông dân về một phương pháp thật sự phù hợp và mang tính thực tế.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Hệ thống Hải hòa Toàn cầu (GHS) hoặc Có Thời gian Cách ly (PHI) không được xây dựng nhằm mục đích là biện pháp thay thế cho quy trình đánh giá rủi ro trong việc xác định độ độc tính của sản phẩm hoặc xác định xem sản phẩm có an toàn cho người tiêu dùng hay không. Nếu hai hệ thống GHS và PHI được sử dụng một cách triệt để, thì nhiều khả năng sẽ khiến nông dân, người tiêu dùng, môi trường và nền kinh tế quốc gia của Việt Nam đối diện nguy cơ mất đi lợi thế cạnh tranh đáng kể trong ngành nông nghiệp của đất nước so với các nước láng giềng trong khu vực ASEAN và các đối tác kinh tế khác, bao gồm cả Liên minh châu Âu.

Chúng tôi hiểu rằng an toàn thực phẩm là mối quan tâm chung của dư luận: mức độ lo ngại của công chúng là rất cao mỗi khi có bất kỳ sự cố an toàn thực phẩm nghiêm trọng xảy ra. Danh tiếng của Việt Nam, vốn là một quốc gia xuất khẩu thực phẩm lớn, trong mắt các đối tác thương mại dễ bị ảnh hưởng bởi các thống kê thương mại về mức độ ô nhiễm thuốc BVTV.

Nếu không có quy định phù hợp và sự thực thi hiệu quả của các cơ quan chức năng, các vấn đề an toàn thực phẩm có thể diễn biến xấu đi. Cụ thể là, lo ngại về an toàn thực phẩm trở thành một vấn đề mang tính thời sự và mỗi trường hợp xảy ra đều có khả năng bị giới truyền thông khai thác; và cạnh tranh trong thương mại quốc tế sẽ ngày càng khốc liệt hơn với các rào cản thương mại về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) mới;

Kiến nghị:

- Xây dựng khung pháp lý có tính thực thi dựa trên cơ sở khoa học và hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế
- Cho phép đăng ký và sử dụng bất kỳ sản phẩm thuốc trừ sâu nào trừ khi có những rủi ro không thể chấp nhận được về an toàn của người tiêu dùng, nông dân, hoặc môi trường. Việc sử dụng thuốc trừ sâu không nên bị hạn chế bởi các tiêu chí chưa có tiền lệ áp dụng và không hợp lý như việc sử dụng phân loại GHS để làm ngưỡng giới hạn và sử dụng PHI để áp dụng các hạn chế đối với các loại cây trồng cụ thể.
- Việt Nam hiện đang sử dụng CODEX và ASEAN EWG-MRL để thiết lập giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu tối đa (MRL) quốc gia (Thông tư 50/2016/TT-BYT của Bộ Y tế¹⁴).
- EuroCham và CropLife sẵn sàng hỗ trợ các cơ quan thuộc chính phủ Việt Nam (Bộ NN&PTNT, Cục Bảo vệ Thực vật) trong việc xây dựng quy định phù hợp với thông lệ quốc tế để quản lý dư lượng thuốc BVTV không vượt quá MRL quốc gia.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu MRL và các yêu cầu của các quốc gia nhập khẩu đối với sản phẩm nông nghiệp để giúp nông dân/nhà xuất khẩu dễ dàng tiếp cận thị trường.

¹⁴ Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Y tế về việc quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

- Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác và nỗ lực chung giữa Chính phủ Việt Nam, ngành bảo vệ thực vật quốc gia và các bên liên quan để thúc đẩy sử dụng các sản phẩm BVTV đúng cách và an toàn, các biện pháp thực hành nông nghiệp tốt (GAP) cũng cần được duy trì và đẩy mạnh.
- Chính phủ Việt Nam cần nỗ lực nhiều hơn để giám sát thị trường nội địa về khía cạnh an toàn của người tiêu dùng, bao gồm các vấn đề liên quan đến dư lượng sản phẩm BVTV trong các mặt hàng nông sản - và cần xem xét xây dựng thêm các quy định phù hợp với các thông lệ quốc tế để được thực thi hiệu quả.

II. NỀN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT), Bộ Công thương (BCT), Bộ Tài nguyên Môi trường (Bộ TNMT)

Mô tả vấn đề

Trong phần này, chúng tôi sẽ nêu ra một số vấn đề mà chúng tôi cho rằng cần phải giải quyết để tạo ra một ngành nông nghiệp bền vững, bao gồm các quy trình của Bộ NN&PTNT về cắt giảm các sản phẩm bảo vệ thực vật (BVTV) và phê duyệt công nghệ tiên tiến.

1. Sản phẩm BVTV

Các sản phẩm BVTV đóng vai trò quan trọng trong canh tác khi nông dân sử dụng ít tài nguyên hơn nhưng vẫn có thể sản xuất nông sản an toàn, mức giá hợp lý và chứa nhiều dưỡng chất. Nếu không có công cụ này, hơn một nửa số cây trồng trên thế giới sẽ bị thiệt hại do côn trùng, bệnh tật và cỏ dại, dẫn đến tổn thất lớn về kinh tế và tác động tiêu cực đến môi trường.¹⁵

Cắt giảm việc sử dụng sản phẩm BVTV

Chúng tôi được biết rằng Bộ NN&PTNT hiện đang rà soát các sản phẩm BVTV đã đăng ký tại Việt Nam và dự kiến sẽ kiến nghị về việc cấm một số sản phẩm BVTV hiện đang được sử dụng tại Việt Nam. Chúng tôi mong muốn nhấn mạnh rằng các quyết định cấm nếu không được đưa ra dựa trên cơ sở khoa học sẽ loại bỏ đi những công cụ kiểm soát cỏ dại/côn trùng/sâu bệnh an toàn, hiệu quả và cực kỳ quan trọng đối với 25 triệu nông dân Việt Nam. Điều này sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng đến ngành nông nghiệp, người tiêu dùng và nền kinh tế cả nước.

Đồng thời, chúng tôi cũng nhận thấy rằng vấn đề đáng lo ngại nhất đối với Bộ NN&PTNT là danh sách các sản phẩm BVTV được đăng ký sử dụng ở Việt Nam hiện nay có số lượng quá lớn, và một số loại hóa chất trong danh sách đã lỗi thời và hiếm khi được sử dụng. Tiểu ban CropLife có các giải pháp dựa trên khoa học và các tiêu chuẩn quốc tế nhằm đạt được mục tiêu của Chính phủ là giảm 30% số sản phẩm BVTV được đăng ký vào năm 2021¹⁶ mà không làm ảnh hưởng đến tính bền vững và khả năng cạnh tranh của nền nông nghiệp Việt Nam và mong muốn được tiếp tục được làm việc Chính phủ để thực hiện mục tiêu này.

Quy trình cắt giảm các sản phẩm BVTV - phải là một quy trình nhất quán, nghiêm ngặt về mặt khoa học và phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế

Chúng tôi trân trọng cam kết của Bộ NN&PTNT về thực hiện một quy trình đánh giá bao gồm tham vấn ngành, tuy nhiên, chúng tôi mong muốn bày tỏ một số quan ngại từ phía cộng đồng doanh nghiệp. Chúng tôi kêu gọi Chính phủ đảm bảo quá trình đánh giá để đưa ra quyết định cắt giảm các sản phẩm BVTV là một quy trình nhất quán, nghiêm ngặt về mặt khoa học và phù hợp với các phương pháp và tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Các hoạt động đánh giá này cần được tiến hành bởi những chuyên gia khoa học và có một lộ trình phù hợp để đảm bảo đủ thời gian xem xét kỹ lưỡng. Điều này phù hợp với chỉ đạo mới đây của Chính phủ về việc loại bỏ những thủ tục không cần thiết có thể kìm hãm sản xuất và thương mại, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết về minh bạch hóa các quy trình.

15 "Một nửa số cây trồng sẽ bị mất nếu không có thuốc trừ sâu", *Vietnam Investment Review*, xem tại: < <https://www.vir.com.vn/half-the-crops-in-would-be-lost-without-pesticides-62074.html> >, truy cập lần cuối vào ngày 19 tháng 12 năm 2018

16 'Định hướng bảo vệ thực vật trong tình hình mới', *Bộ NN&PTNT*, ngày 16 tháng 5 năm 2018, xem tại: <<https://www.mard.gov.vn/Pages/dinh-huong-cong-tac-bao-ve-thuc-vat-trong-tinh-hinh-moi.aspx>>, truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018

2. Công nghệ biến đổi gen

Chúng tôi mong muốn bày tỏ quan ngại về vấn đề trì hoãn trong quá trình xem xét phê duyệt đối với các giống lai biến đổi gen (BDG) và thức ăn chăn nuôi BDG. Tính đến nay, một số lượng đáng kể các hồ sơ xin cấp phép sản phẩm BDG vẫn đang chờ được phê duyệt để sử dụng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Trong số đó có nhiều hồ sơ đã được nộp từ hơn 2 năm trước và chưa được giải quyết. Ngoài ra còn có một số hồ sơ ứng dụng tính trạng BDG, phần lớn đã hoàn thành quy trình xem xét kỹ thuật, nhưng hiện vẫn đang chờ phê duyệt cuối cùng của Bộ NN&PTNT. Trong 12 tháng qua, một số hồ sơ đã được gửi tới Bộ NN&PTNT và các hồ sơ này đều tuân thủ đúng khung pháp lý hiện hành. Cũng theo đó, tổng thời gian từ khi nộp hồ sơ đến khi phê duyệt chỉ từ khoảng 45-60 ngày làm việc.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc mới đây đã kêu gọi xây dựng nền nông nghiệp Việt Nam trở thành một trong 15 nền nông nghiệp phát triển nhất thế giới trong 10 năm và tận dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Thủ tướng cũng nhấn mạnh cần thêm nhiều đổi mới để tạo ra các động lực mới cho tăng trưởng, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô. Mục tiêu đầy tham vọng này chỉ có thể đạt được nếu Chính phủ ủng hộ những đổi mới nông nghiệp.¹⁷

Để đạt được mục tiêu của Chính phủ về một nền nông nghiệp bền vững, điều quan trọng là nông dân phải được tiếp cận với nguồn hóa chất nông nghiệp chất lượng cao và có điều kiện để thực hiện đổi mới trong quá trình tiếp cận này. Nếu các vấn đề nêu trên được giải quyết, nông dân sẽ có đủ lượng hóa chất nông nghiệp chất lượng cao để vừa tăng chất lượng và số lượng sản phẩm vừa sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn, ví dụ như: nguồn nước, giảm tác hại cho đất hoặc giảm lượng khí cacbon đioxit phát sinh; từ đó làm giảm tổng lượng khí thải cacbon của Việt Nam. Áp dụng nông nghiệp hiện đại để hỗ trợ phát triển toàn diện, bền vững đòi hỏi sự đầu tư, hợp tác trên quy mô lớn, cơ chế chính sách và môi trường pháp lý ổn định. Cả ba yếu tố này đều rất quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đang khai thác công nghệ tiên tiến để gia tăng tốc độ phát triển. Để nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam cũng như đảm bảo nguồn đầu tư để đổi mới trong tương lai, nông dân Việt Nam nên được khuyến khích tiếp cận với các sản phẩm BVTV an toàn và các giống lai mới có hiệu suất cao hơn. Điều này sẽ đảm bảo Chính phủ đạt được các mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp và hỗ trợ nông dân Việt Nam tiếp tục sản xuất thực phẩm an toàn với giá cả phải chăng, chứa nhiều dưỡng chất đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu. Do đó, chúng tôi quan ngại những quyết định cấm các sản phẩm BVTV không dựa trên cơ sở khoa học sẽ khiến nông dân, người tiêu dùng, môi trường và kinh tế Việt Nam đối diện với nguy cơ mất đi lợi thế cạnh tranh đáng kể cho nền nông nghiệp của đất nước so với các nước láng giềng trong khu vực ASEAN và các khu vực khác trên toàn cầu.

Kiến nghị

Chúng tôi kiến nghị cần có một quy trình quản lý rõ ràng, dựa trên cơ sở khoa học và có khả năng đoán định để thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài cần thiết để có thể “nhập khẩu” những phương pháp kỹ thuật đổi mới.

- Tiểu ban CropLife sẵn sàng hợp tác và thảo luận với Chính phủ về lộ trình pháp lý hướng tới mục tiêu giảm 30% số sản phẩm BTVT được đăng ký của Chính phủ mà không làm giảm tính bền vững và khả năng cạnh tranh của nền nông nghiệp Việt Nam;
- Tiểu ban CropLife yêu cầu một quy trình đánh giá đầy đủ việc cắt giảm sản phẩm thuốc trừ sâu. Quy trình này cần được thực hiện bởi các chuyên gia khoa học và áp dụng lộ trình phù hợp theo các phương pháp và tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận;
- Thay vì cấm sử dụng các sản phẩm BTVT, Chính phủ nên hỗ trợ để khuyến khích nông dân sử dụng các sản phẩm BTVT an toàn và hiệu quả bằng các chương trình đào tạo quản lý phù hợp;
- Chính phủ cần thúc đẩy quá trình phê duyệt cho 10 giống lai BDG mới vì các hồ sơ này đã đáp ứng các yêu cầu pháp lý và thời hạn phê duyệt theo quy định của pháp luật đã kết thúc;

¹⁷ Chính phủ Việt Nam khuyến khích thực hiện đổi mới nông nghiệp để bảo vệ nền kinh tế và an ninh lương thực của Việt Nam, CropLife Asia ngày 13 tháng 9 năm 2018, *Acnnewswire*, xem tại < <https://www.acnnewswire.com/press-release/english/46244/vietnamese-government-encouraged-to-embrace-agricultural-innovation-to-protect-vietnam's-economy-&-food-security>>, truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018

- Chính phủ cần thúc đẩy quá trình phê duyệt các sản phẩm BĐG nói trên để sử dụng làm Thực phẩm và Thức ăn Chăn nuôi, đảm bảo không có rào cản nhập khẩu dẫn đến các hệ lụy kinh tế dài hạn, gây thiệt hại cho thương nhân và khách hàng, ví dụ như hàng triệu nông dân và nhà sản xuất thịt lợn, thịt gia cầm và nuôi trồng thủy sản cũng như các nhà sản xuất thực phẩm của Việt Nam; và
- Tiểu ban CropLife kiến nghị thúc đẩy các cơ hội đối thoại mang tính xây dựng với Chính phủ để giải quyết các vấn đề hoặc các mối quan ngại hiện hữu nêu trên của ngành.

III. HÀNG GIẢ VÀ HÀNG KÉM CHẤT LƯỢNG

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT), Bộ Công thương (BCT), Bộ Tài chính– Ban chỉ đạo 389 Quốc gia (BTC)

Mô tả vấn đề

Hàng bất hợp pháp, hàng giả và hàng kém chất lượng

Việc sử dụng các sản phẩm BVTV bị làm giả hoặc có nồng độ thấp hơn so với nội dung ghi trên nhãn hoặc chứa các hoạt chất (AI) không được ghi trên nhãn đang gia tăng và gây thiệt hại lớn cho nông dân: vấn đề an toàn thực phẩm, thành phẩm xuất khẩu bị các nước nhập khẩu trả lại, và hạn chế khả năng phát triển một nền nông nghiệp bền vững. Sự thiếu hụt nghiêm trọng về nguồn vốn và nhân lực đã khiến việc quản lý các sản phẩm BVTV ở khu vực phía Nam khá lỏng lẻo và khó kiểm soát phần lớn thị trường. Trên thực tế, các sản phẩm BVTV giả nhãn hiệu của các thương hiệu nổi tiếng đã có mặt trên thị trường trong một thời gian dài. Vấn đề này ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn khi có nhiều loại thuốc trừ sâu giả, chất lượng thấp được bán với giá rẻ. Một số Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật ở Đồng bằng sông Cửu Long thừa nhận rằng cần tăng cường việc kiểm tra phát hiện các sản phẩm bảo vệ thực vật giả và kém chất lượng.¹⁸

Bên cạnh đó, hệ thống và cơ chế thực thi pháp luật ở cấp độ thị trường cần được nâng cao. Sự hạn chế về kiến thức liên quan đến luật sở hữu trí tuệ của các cơ quan cũng làm cho vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn. Thêm vào đó, việc một số công ty áp dụng thủ thuật thông thường như thêm các hoạt chất chưa đăng ký vào sản phẩm mà không khai báo trên nhãn (được gọi là hoạt chất AI ẩn) cũng gây nguy cơ mất an toàn thực phẩm và vượt giới hạn dư lượng thuốc BVTV. Vấn đề này đã được Hiệp hội Chè Việt Nam báo động do hàng xuất khẩu bị trả lại bởi các nước nhập khẩu.¹⁹

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việc làm giả các sản phẩm thuốc trừ sâu là một vấn đề nhức nhối của xã hội, không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất cây trồng và cuộc sống của người nông dân mà còn gây thiệt hại về danh tiếng và quyền sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp. Hoạt động giả mạo thuốc BVTV đang gia tăng với thủ đoạn ngày càng tinh vi hơn. Tình trạng này không chỉ gây thiệt hại lớn cho sức khỏe và phúc lợi của nông dân, cho thị trường và danh tiếng của ngành nông nghiệp Việt Nam trong thương mại quốc tế mà còn đặt ra thách thức cho các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động hợp pháp.

Công tác chống sản phẩm BVTV giả mạo, kém chất lượng là việc quan trọng và cần phải được đẩy mạnh thực thi bởi các cơ quan hữu quan, bao gồm việc triển khai các nguồn lực cần thiết. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật cùng với nâng cao nhận thức và tăng cường đào tạo tập huấn sẽ giúp Việt Nam trở thành quốc gia sản xuất và xuất khẩu toàn cầu về nông sản và các sản phẩm thực phẩm. Sản phẩm bất hợp pháp đang gây ra những tác động tiêu cực lên nền kinh tế vì những ý tưởng đổi mới, cải tiến sẽ không thể được thực hiện thành công hoặc không nhận được sự hỗ trợ cần thiết trong khi việc đổi mới và cải tiến trong nông nghiệp đóng vai trò then chốt để gia tăng năng suất, phát triển nông thôn cũng như bảo vệ môi trường bền vững.

¹⁸ “Thuốc trừ sâu giả chất lượng thấp ngoài tầm kiểm soát”, *Báo Vietnamnews*, ngày 13 tháng 1 năm 2017, xem tại: <<http://vietnamnews.vn/society/417266/fake-low-quality-pesticides-out-of-control.html#5D4lzoHStVgq8cFI.99>>, truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018

¹⁹ “Ngành sản xuất chè và bài toán xây dựng chuỗi giá trị”, *Báo Nông thôn Việt*, ngày 17 tháng 12 năm 2018, xem tại: <<http://nongthonviet.com.vn/nong-nghiep/201812/nganh-san-xuat-che-va-bai-toan-xay-dung-chuoi-gia-tri-737705/>>, truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018

Kiến nghị

- Nâng cao kiến thức và trách nhiệm của cán bộ cấp cơ sở về Luật sở hữu trí tuệ và các quy định hướng dẫn để hỗ trợ việc phát hiện và tránh vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trên thị trường;
- Áp dụng hình phạt nghiêm khắc với hành vi phạm tội trong sản xuất và buôn bán thuốc trừ sâu giả;
- Tăng cường theo dõi và giám sát nghiêm ngặt hơn việc sử dụng các chất BVTV;
- Thực hiện kiểm tra, kiểm soát và quản lý chặt chẽ các trường hợp nghi ngờ vi phạm;
- Thực thi các quy định hiện hành về sử dụng sản phẩm giả và sản phẩm bất hợp pháp;
- Thực thi các quy định hiện hành về nhãn mác và thông tin hướng dẫn rõ ràng để giúp nông dân sử dụng chính xác và an toàn;
- Nâng cao nhận thức của người nông dân, nhà sản xuất và doanh nghiệp bán lẻ về tình trạng sử dụng thiếu trách nhiệm hàng giả và hàng kém chất lượng; và
- Tổ chức tập huấn cho người nông dân, nhà sản xuất và doanh nghiệp bán lẻ với sự hỗ trợ của khu vực tư nhân để hạn chế việc sử dụng hàng giả và hàng kém chất lượng.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban CropLife Việt Nam thuộc EuroCham
Kohei Sakata, Chủ tịch

CHƯƠNG 15 CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TỔNG QUAN

Tiểu ban Công nghệ Thông tin và Truyền thông (Tiểu ban CNTT&TT) được xây dựng hướng đến là một cộng đồng CNTT chặt chẽ, thiết thực và mạnh mẽ nhằm hỗ trợ tích cực cho sự phát triển dài hạn về CNTT của Việt Nam bằng cách góp phần giải quyết nhiều vấn đề chung đang được các doanh nghiệp CNTT Châu Âu hoạt động tại Việt Nam quan tâm. Mục tiêu của Tiểu ban CNTT&TT là:

- Góp phần cải thiện giáo dục và đào tạo nhân sự cho ngành CNTT nhằm nâng cao kỹ năng của nhân viên và sinh viên tốt nghiệp ngành này tại Việt Nam
- Tạo ra một cộng đồng tri thức, trong đó, các thành viên tham gia nghiên cứu và chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm với nhau
- Đảm bảo môi trường Internet an toàn và bảo mật
- Hợp tác về Công nghiệp 4.0 và cung cấp thông tin cho các công ty liên quan đến CNTT

I. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TT&TT), Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTB&XH)

Mô tả vấn đề

Trong bối cảnh CNTT là một ngành tăng trưởng quan trọng ở Việt Nam, Chính phủ đã nhấn mạnh mục tiêu cần đạt được 1 triệu nhân lực đáp ứng các kỹ năng và tiêu chuẩn giáo dục quốc tế về CNTT-TT đến năm 2020 theo Quyết định 1755/QĐ-TTg.¹ Tuy nhiên, nguồn lao động có tay nghề đã qua đào tạo vẫn còn là một thách thức trước mắt đối với sự tăng trưởng của ngành này. Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TT&TT), Việt Nam có 142 trường đại học và 112 trường cao đẳng có khoa CNTT. Trong khi nhu cầu nhân lực CNTT là rất lớn và các công ty thường trả lương cao cho các vị trí công việc CNTT, các trường đại học và cao đẳng gặp rất nhiều khó khăn trong việc tuyển đủ số lượng sinh viên cho các ngành đào tạo CNTT.² Thêm vào đó, Việt Nam hiện vẫn chưa có bất kỳ giáo trình và bộ kỹ năng đào tạo CNTT nào dựa trên các tiêu chí quốc tế giúp đáp ứng yêu cầu của các công ty trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ theo các mục tiêu đề ra trong Quyết định 1755 về phát triển ngành CNTT-TT. Do đó, các công ty CNTT tại Việt Nam phải thực hiện các khoản đầu tư lớn vào sinh viên mới tốt nghiệp các trường đại học và dạy nghề để nâng cao năng lực kỹ thuật, kỹ năng mềm và Tiếng Anh cho những sinh viên này. Trung bình, các công ty sẽ mất khoảng một năm để chuẩn bị nhân lực đáp ứng được yêu cầu chuyên môn của các vị trí.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Phát triển lực lượng lao động có tay nghề cao sẽ giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu đề ra trong kế hoạch phát triển nguồn nhân lực CNTT. Đây là một yêu cầu chủ chốt nếu Việt Nam muốn tiếp tục phát triển và tăng trưởng ngành CNTT cũng như thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Lực lượng lao động được đào tạo bài bản cũng

¹ Quyết định 1755/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông”.

² “Việt Nam đối mặt thiếu hụt nghiêm trọng nhân sự CNTT”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn* T. Chanh, ngày 14 tháng 8 năm 2017. Xem tại: <<http://english.thesaigontimes.vn/55538/Vietnam-faces-severe-shortage-of-IT-manpower.html>> truy cập lần cuối vào ngày 8 tháng 12 năm 2018.

sẽ hỗ trợ Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế tiên tiến dựa trên tri thức. Theo Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam, tổng cộng có khoảng 250.000 người làm việc trong ngành CNTT tại Việt Nam.³ Trong số này, khoảng 50.000 người đang làm việc trong lĩnh vực phát triển phần mềm và công nghệ số. Sẽ rất khó để đáp ứng nhu cầu lớn như vậy và nếu tăng trưởng nguồn cung vẫn ở mức thấp, Việt Nam sẽ thiếu 78.000 lao động CNTT mỗi năm. Theo báo cáo của Bộ TT&TT năm 2017, Việt Nam cần khoảng 1,2 triệu lao động trong ngành CNTT vào năm 2020 và nếu duy trì tốc độ tăng trưởng hiện nay, Việt Nam sẽ thiếu khoảng 1 triệu lao động trong ngành CNTT vào năm 2020.⁴ Tuy nhiên, một cuộc khảo sát gần đây của Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông cho thấy 70% sinh viên tốt nghiệp trong lĩnh vực CNTT cần được đào tạo lại để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Đa số các sinh viên CNTT cũng không nắm bắt được lĩnh vực công việc của mình; 72% sinh viên thiếu kinh nghiệm thực tế trong khi 42% sinh viên thiếu kỹ năng làm việc theo nhóm. Trong số các sinh viên mới ra trường, chỉ khoảng 15% sinh viên đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; 80% sinh viên mới tốt nghiệp trong lĩnh vực lập trình máy tính cần phải được đào tạo lại.⁵

Kiến nghị

Để giải quyết những vấn đề nêu trên, chúng tôi kiến nghị như sau:

- Chính phủ cần hợp tác với các trường đại học danh tiếng ở nước ngoài, tham khảo các cách làm tốt nhất nhằm xây dựng một chương trình học phù hợp theo tiêu chuẩn quốc tế. Cần Hợp tác chặt chẽ với các hiệp hội trong nước và quốc tế trong ngành nhằm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về kiểm tra kỹ năng chuyên môn ngành CNTT, và thiết kế một khóa học trình độ cơ bản nhằm tăng cường kỹ năng mềm và khả năng giao tiếp tiếng Anh cho đội ngũ nhân sự;
- Bộ TT&TT phối hợp với Bộ GD&ĐT và Bộ LĐTB&XH cần đưa ra quy định bắt buộc sinh viên các trường đại học CNTT và các trường dạy nghề CNTT phải hoàn thành một khóa thực tập thực tế. Việc thực tập có thể thực hiện tại bất kỳ doanh nghiệp CNTT nào mà sinh viên lựa chọn trong vòng 6 đến 12 tháng như một phần bắt buộc trong chương trình học;
- Các trường đại học cần phối hợp chặt chẽ với ngành CNTT để nắm bắt được các xu hướng công nghệ và nhu cầu thực tế về công việc trong ngành đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp. Ví dụ, việc đưa ra các khóa học liên ngành như “Kỹ thuật Máy tính với Hệ thống Nhúng” và bổ sung thêm quy trình và phương pháp kỹ thuật như kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích cách thức sai sót vào các môn kỹ thuật có thể tạo ra hỗ trợ tích cực cho ngành CNTT&IT;
- Một khóa thực tập bắt buộc dài hơn so với bình thường tại các công ty CNTT sẽ tạo điều kiện cho các sinh viên có được những kinh nghiệm đầu tiên đầy đủ, thực tế và vận dụng được các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm của mình trong môi trường quốc tế. Đồng thời, các công ty CNTT sẽ có cơ hội phát hiện và tuyển dụng được nhân tài vào các vị trí công việc trong tương lai, do đó, có thể giảm thiểu chi phí chung phát sinh từ việc đào tạo lao động mới;
- Thêm vào đó, việc đào tạo CNTT phải đáp ứng nhu cầu thực tế của ngành. Ví dụ, thay vì tập trung vào hai ngành nghề chính (kỹ sư phần mềm và kỹ thuật viên hỗ trợ CNTT) như nhiều trường đại học công lập hiện nay, các chương trình đào tạo cần phản ánh thực tế rằng có đến 23 chuyên ngành trong lĩnh vực CNTT. Hơn nữa, sinh viên cần hiểu biết, lựa chọn và theo học một hoặc nhiều chuyên ngành CNTT từ năm thứ 2 trở đi. Điều này sẽ giúp họ phát triển năng lực chuyên môn; và
- Sinh viên cần được đào tạo bài bản hơn về kỹ năng mềm cũng như rèn luyện tư duy hướng đến kết quả khi làm việc để có thể mang lại giá trị thực tế và kiến thức kỹ thuật khi làm việc cho các doanh nghiệp. Chính phủ cũng cần tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức và công ty chuyên đào tạo CNTT sau đại học, vì hiện tại hầu hết các trung tâm đào tạo chuyên sâu về CNTT đều có mức chi phí cao vì được vận hành bởi các công ty, tổ chức nước ngoài.

3 “Nhu cầu về lao động trong ngành CNTT tăng mạnh”, báo *Vietnam News*, ngày 7 tháng 6 năm 2013. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/society/240415/demand-for-it-workers-surges.html#oAJY9o1ILHsbhgEf97>> truy cập lần cuối vào ngày 24 tháng 2 năm 2019

4 “Sự phát triển không ngừng trong ngành công nghệ đem đến cơ hội rộng mở cho nhân sự CNTT tại Việt Nam”, *FPT Education* L. T. Thao, xem tại: <<http://international.fpt.edu.vn/relentless-boom-technology-sector-open-opportunities-staff-vietnam/>> truy cập lần cuối vào ngày 24 tháng 2 năm 2019.

5 “Ngành CNTT giải quyết vấn đề thiếu lao động có chuyên môn”, báo *Vietnam Breaking News*, 25 May 2015. Xem tại: <<https://m.vietnambreakingnews.com/2015/05/it-industry-tackles-lack-of-qualified-staff/>> truy cập lần cuối vào ngày 24 tháng 2 năm 2019.

II. CHI PHÍ INTERNET VÀ BẢNG THÔNG INTERNET QUỐC TẾ (MBPS)

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TT&TT)

Mô tả vấn đề

Việt Nam là một trong những thị trường mới nổi hàng đầu trong khu vực ASEAN với tốc độ tăng trưởng nhanh nhất về phát triển kinh tế và nhu cầu tiêu dùng. Số lượng người dùng Internet tại Việt Nam tăng lên 50 triệu người, đạt mức 54,19 người dùng Internet trên 100 người.⁶ Đồng thời, tổng băng thông kết nối Internet quốc tế đạt hơn 3.816.027 Mb/s, tăng gần 128% so với năm 2015. Một trong những yếu tố chính dẫn đến sự tăng trưởng này là việc mở rộng mạng lưới viễn thông. Việt Nam là một quốc gia mới sử dụng Internet, lần đầu tiên kết nối Internet quốc tế vào tháng 12 năm 1997. Sự do dự của Chính phủ là một phần nguyên nhân khiến Việt Nam chậm sử dụng Internet. Internet là một công cụ mạnh mẽ để nghiên cứu và phát triển kinh tế tuy nhiên nó cũng được coi là mối đe dọa tiềm tàng do có thể truyền tải các quan điểm và ý kiến trái ngược với chính sách của Chính phủ.

Về định giá, việc tái cân bằng giá cả hướng đến một mức giá chung trong khu vực là ưu tiên hàng đầu. Việt Nam là một trong những nước có giá thuê đường dây trong nước và quốc tế cao nhất thế giới. Điều này không tránh khỏi việc tăng giá cả đối với các Nhà cung cấp Dịch vụ Internet (ISP) trong nước và do đó giá truy cập Internet của khách hàng tại Việt Nam cũng ở mức cao nhất trong khu vực. Thêm vào đó, cho dù đóng vai trò rất quan trọng trong xã hội Việt Nam, việc vận hành tường lửa quốc gia đã làm chậm việc truy cập Internet và làm trầm trọng thêm vấn đề nghẽn mạng. Trong mọi trường hợp, nhu cầu kiểm duyệt nội dung trên Internet cần được thực hiện theo hình thức không ngăn chặn ISP sở hữu các tuyến cáp quang quốc tế riêng.

Về vấn đề hạ tầng Internet, chúng tôi nhận thấy Internet tại Việt Nam nhiều lần bị ảnh hưởng bởi sự cố đứt hệ thống cáp ngầm kết nối Việt Nam với quốc tế, đặc biệt là tuyến cáp quang kết nối khu vực châu Á-châu Mỹ (AAG). Đây là một trong 5 tuyến cáp duy nhất và là điểm vào mạng của các nhà cung cấp dịch vụ trong nước. Việt Nam đã gặp sự cố với hầu hết 5 tuyến cáp này.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Các yếu tố đang góp phần thay đổi tình hình thị trường và sự cởi mở của ngành CNTT&TT toàn cầu (bao gồm cả yếu tố băng thông Internet quốc tế) chính là cơ hội thuận lợi để Việt Nam thay đổi vị thế và trở thành đối thủ cạnh tranh tiềm năng trong lĩnh vực này. Việc cải thiện băng thông Internet quốc tế bằng cách giảm thiểu chi phí và nâng cao chất lượng dịch vụ sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam thu hút các công ty nước ngoài. Đây cũng chính là chiến lược nằm trong kế hoạch phát triển bền vững và lâu dài ngành CNTT&TT.

Kiến nghị:

Chúng tôi muốn đưa ra các kiến nghị cụ thể như sau:

- Các nhà cung cấp dịch vụ và các đơn vị khai thác khác cần được phép áp dụng biểu phí riêng. Về ngắn hạn, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông (DGPT) cần thiết lập giới hạn trần về giá và không cần thiết thiết lập giá tối thiểu trong trường hợp này;
- Cần tạo ra sự cạnh tranh trong việc cung cấp dịch vụ, ví dụ như cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có đầy đủ quyền phân phối dịch vụ tại Việt Nam;
- Giá dịch vụ viễn thông và Internet cần được so sánh với giá trung bình trong khu vực và quốc gia; và
- nỗ lực xây dựng thêm nội dung các sản phẩm công nghệ bản địa, đặc biệt là các nội dung bằng tiếng Việt.
- Cần có một chính sách chặt chẽ hơn yêu cầu các ISP chấp nhận bồi thường cho các sự cố Internet gây ảnh hưởng đến các hoạt động của Doanh nghiệp trong Thỏa thuận Cấp độ Dịch vụ (SLA) giữa hai bên.

⁶ 'Người sử dụng Internet chiếm 54% dân số Việt Nam sau 20 năm', *Vietnam Net*, ngày 23 tháng 11 năm 2017. Xem tại: <<http://english.vietnamnet.vn/fms/scienceit/190837/internet-users-account-for-54-of-vietnam-s-population-after-20-years.html>>, truy cập lần cuối vào ngày 24 tháng 2 năm 2019

III. AN NINH MẠNG

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Công an (BCA), Văn phòng Chính phủ (VPCP).

Mô tả vấn đề

EuroCham và Tiểu ban CNTT&TT ghi nhận Luật An ninh Mạng được Quốc hội thông qua vào ngày 12 tháng 4 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019. Bộ Luật này là một nỗ lực đảm bảo an ninh và an toàn mạng ở cấp quốc gia. Do đó, ngành CNTT đang tích cực đóng góp cho một lộ trình thực thi Luật An ninh Mạng hiệu quả, thông qua việc gửi ý kiến đến Chính phủ trong quá trình các dự thảo hướng dẫn thực thi hành Luật đang được lấy ý kiến.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Không gian mạng mang đến nhiều cơ hội, ví dụ như khả năng tăng trưởng kinh tế bền vững từ việc sử dụng Internet miễn phí, tuy nhiên cũng đi kèm với các thách thức liên quan đến gián điệp mạng. An ninh mạng là một vấn đề thực tế và nhạy cảm đòi hỏi sự cân bằng giữa quyền riêng tư của công dân, an ninh quốc gia và an ninh công cộng. Hiện nay, trên thế giới, các mối đe dọa an ninh mạng còn tương đối mới và mỗi quốc gia, bao gồm cả Việt Nam, đang cố gắng để vừa giải quyết thách thức chưa từng có tiền lệ này đồng thời duy trì tốt nhất sự cân bằng đó.

Giống như hầu hết các luật đã ban hành, Luật An ninh Mạng cũng sẽ được phát triển và thay đổi theo thời gian, đặc biệt khi nó liên quan đến việc giải quyết những thách thức mới, chưa từng có tiền lệ. Chúng tôi hy vọng Luật An ninh Mạng của Việt Nam ngày càng trở nên phù hợp hơn với các tiêu chuẩn và quy chuẩn được phát triển bởi các tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia làm thành viên, ví dụ như Liên Hiệp Quốc (và Văn phòng Liên Hiệp Quốc về chống Ma túy và Tội phạm), Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế (Interpol) hoặc Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á ASEAN. EuroCham, với tư cách là một đối tác chiến lược và đáng tin cậy, luôn hoan nghênh cơ hội chia sẻ kinh nghiệm từ các quốc gia châu Âu với Chính phủ Việt Nam.

Một số điều khoản đáng chú ý của Luật An ninh mạng và được đề xuất trong nghị định hướng dẫn luật vẫn chưa rõ ràng và chính xác, còn để ngỏ nhiều câu hỏi đối với các công ty có trụ sở tại châu Âu đang kinh doanh tại thị trường Việt Nam, bao gồm: (i) yêu cầu lưu trữ dữ liệu và đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam; (ii) thẩm quyền rộng của cơ quan quản lý Việt Nam trong việc thực hiện kiểm tra an ninh mạng đối với các hệ thống thông tin của các doanh nghiệp, và; (iii) các quy định hạn chế về nội dung chi tiết hơn so với các quy định pháp luật hiện hành.

Chúng tôi hy vọng rằng việc thực thi Luật An ninh Mạng sẽ phản ánh đúng tinh thần ban đầu của luật đó là mang lại khả năng bảo mật thông tin, hệ thống thông tin và các hoạt động của con người trên không gian mạng mà không làm tổn hại đến chủ quyền, lợi ích và an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội, bí mật nhà nước và quan trọng là: quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và cá nhân.

Theo dõi tiến trình xây dựng Luật An ninh mạng, EuroCham đánh giá cao những thay đổi tích cực trong các điều khoản hiện nay so với dự thảo ban đầu cũng như việc Chính phủ đã xem xét các ý kiến đóng góp của EuroCham và các bên liên quan khác. Cụ thể là việc loại bỏ yêu cầu các doanh nghiệp phải được cấp phép để cung cấp dịch vụ bảo mật mạng. Thay vào đó, các công ty Internet trong và ngoài nước sẽ phải có trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam theo quy định tại Điều 26. Theo đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ phải xác nhận dữ liệu của người dùng, lưu cơ sở dữ liệu của người dùng tại Việt Nam, cung cấp thông tin cho Bộ Công an khi được yêu cầu, loại bỏ hoặc chặn thông tin bị cấm theo yêu cầu của Bộ Công an hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông (BTTTT) và tuân thủ các yêu cầu của các Bộ có liên quan trong trường hợp vi phạm.

Kiến nghị:

- Một số điều khoản của Luật An ninh Mạng và trong nghị định hướng dẫn luật vẫn chưa được quy định chính xác và rõ ràng khiến nhiều câu hỏi vẫn chưa được giải đáp. Ví dụ, phạm vi nội địa hóa dữ liệu và yêu cầu thành lập văn phòng địa phương vẫn chưa được quy định rõ ràng. Hiện tại, quy định này được hiểu là bao gồm tất cả các doanh nghiệp nước ngoài có người dùng ở Việt Nam. Ông Hoàng Phước Thuận, Cục trưởng Cục An ninh mạng thuộc Bộ Công an (BCA), đã tuyên bố BCA sẽ thận trọng giới hạn số lượng các doanh nghiệp phải tuân thủ yêu cầu nội địa hóa dữ liệu và lập văn phòng địa phương đồng thời đưa ra hướng dẫn chi tiết và đầy đủ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hiểu rõ và thực hiện.⁷ Chúng tôi mong Chính phủ và BCA sẽ sớm có hướng dẫn chi tiết hơn về vấn đề này.
- EuroCham và Tiểu ban CNTT&TT mong được chia sẻ Quy định Bảo vệ Dữ liệu Chung (GDPR) mới của Liên minh châu Âu về bảo vệ quyền riêng tư có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2018. Điều 8 thiết lập Chương về Quyền Cơ bản của Liên minh châu Âu về việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, trong đó, mọi người đều có quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân. Dữ liệu này phải được xử lý công bằng với mục đích cụ thể và phải được sự đồng ý của người có liên quan hoặc dựa trên cứ các quy định pháp luật. Mọi người đều có quyền truy cập dữ liệu đã được thu thập liên quan đến họ và được quyền chỉnh sửa dữ liệu đó. Quy định bảo mật thông tin này của châu Âu chứng tỏ tính khả thi của việc xây dựng một hệ thống vừa có thể tạo điều kiện cho các hoạt động di chuyển quốc tế, vừa đảm bảo tính an ninh cao.
- Điều quan trọng là Việt Nam cần phản ánh tinh thần đó trong quá trình xây dựng GDPR của riêng Việt Nam đồng thời đảm bảo các nguyên tắc như: “Hợp pháp, công bằng và minh bạch; giới hạn Mục đích; giảm thiểu Dữ liệu; Độ chính xác; giới hạn Lưu trữ; Sự toàn vẹn, bảo mật hoặc an ninh cũng như Tính trách nhiệm”. Điều này sẽ giúp Việt Nam có những bước tiến quan trọng để hòa hợp với các tiêu chuẩn mới của châu Âu trong quá trình thực hiện EVFTA trong thời gian tới cũng như tăng cường các cơ hội thương mại điện tử.
- Luật An ninh Mạng cũng mang lại cơ hội hợp tác cho các tổ chức công và tư nhân mà không làm mất đi tri thức hoặc sự tự do mà Internet mang lại. Quy định pháp luật không nên khiến chi phí kinh doanh gia tăng một cách không phù hợp hoặc hạn chế việc sử dụng Internet. Chúng tôi kiến nghị Chính phủ hợp tác với các chuyên gia trong ngành để đưa ra các quy định tiêu chuẩn về năng lực an ninh mạng, cân bằng cả nhu cầu an ninh quốc gia và kinh doanh. Điều này sẽ đẩy nhanh quá trình áp dụng công nghệ bảo mật trong các ngành nghề khác nhau; đồng thời đưa ra quy định hướng dẫn thiết lập hạ tầng phần cứng và phần mềm phù hợp với thực tiễn để thực hiện giải pháp an ninh mạng tiết kiệm về chi phí. Thêm vào đó, cần ban hành một văn bản Luật về quyền riêng tư bảo vệ thông tin cá nhân của người dùng cuối cùng được lưu trữ, xử lý trên thiết bị và hệ thống.
- Trong bối cảnh Hiệp định EVFTA tiến triển tích cực, dự kiến sẽ sớm được phê chuẩn và triển khai, chúng tôi mong muốn việc thực thi Luật An ninh Mạng sẽ phù hợp với tinh thần và các cam kết chung của EVFTA nhằm đảm bảo sự ổn định của nền kinh tế quốc gia và thương mại song phương. Về tính minh bạch trong quá trình thực thi, các cơ quan chức năng của Việt Nam cần truyền tải thông tin một cách công khai và rõ ràng, đặc biệt là đối với một chủ đề quan trọng liên quan đến công chúng và quyền riêng tư của công dân. EuroCham cũng hy vọng được tiếp tục đóng góp ý kiến và hợp tác trong các dự thảo trong tương lai hướng dẫn thi hành Luật An ninh Mạng và góp phần thực thi luật một cách thống nhất.

⁷ "Trung tướng Công an giải đáp thắc mắc về Luật An ninh Mạng", *Tienphong*, ngày 15 tháng 6 năm 2018. Xem tại <<https://www.tienphong.vn/cong-nghie/trung-tuong-cong-an-giai-dap-thac-mac-ve-luat-an-ninh-mang-1285432.tpo>>, truy cập lần cuối ngày 23 tháng 2 năm 2019.

IV. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHIỆP 4.0

Mô tả vấn đề

Việt Nam đã nắm bắt cơ hội kể từ khi Internet được giới thiệu lần đầu tiên khoảng hai thập kỷ trước. Hiện tại Việt Nam có khoảng hơn 50 triệu người sử dụng Internet (hơn một nửa dân số); con số này chỉ ở mức 17 triệu người năm 2007. Lượng người sử dụng vượt mức trung bình toàn cầu là 46%,⁸ đưa Việt Nam vào top 20 trên thế giới.⁹ Trong khi đó, 53% người dân Việt Nam hiện đang sở hữu điện thoại thông minh. Con số đó đã tăng hơn gấp đôi kể từ năm 2014, đưa Việt Nam vượt xa các nước khác ở Đông Nam Á như Philippines (44%) và Indonesia (27%), theo dữ liệu của Trung tâm Nghiên cứu Pew.¹⁰

Sự tăng trưởng về truyền thông và kết nối này chính là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua. Trong giai đoạn tiếp theo, sự phát triển của ngành CNTT và kéo theo đó, việc số hóa nền kinh tế Việt Nam sẽ đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển. Do đó, EuroCham đánh giá cao sự tập trung mạnh mẽ và tích cực của Chính phủ Việt Nam vào Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư - bao gồm điện toán đám mây và robot, tự động hóa, Trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn và mạng viễn thông siêu nhanh 5G.

Ngành CNTT đóng vai trò vô cùng quan trọng trong xu thế phát triển này. Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động sâu sắc và mạnh mẽ đến tất cả các ngành và lĩnh vực tại Việt Nam, từ vận tải & hậu cần (xe không người lái) đến chăm sóc sức khỏe (phẫu thuật từ xa). Ảnh hưởng của cuộc cách mạng không chỉ góp phần tăng năng suất và vị thế cạnh tranh cho đất nước mà còn thu hút đầu tư nước ngoài mới từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ cao hàng đầu châu Âu.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việc làm và đầu tư trong tương lai sẽ không đến từ các ngành thâm dụng lao động, chi phí thấp như trong quá khứ. Việc thực hiện số hóa tất cả các ngành và lĩnh vực sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm mới. Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư chắc chắn sẽ nâng cao vị thế cạnh tranh, năng suất lao động và tư duy tiến bộ của Việt Nam; tăng khả năng cạnh tranh của đất nước trên thị trường toàn cầu; và cải thiện đời sống của người dân.

Quyết định nắm bắt thời cơ cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư của Chính phủ thực sự là một quyết định đúng đắn cho cả doanh nghiệp Việt Nam và châu Âu. Điều này sẽ tạo cơ hội cho các thành viên của EuroCham phát triển đầu tư tại Việt Nam và thúc đẩy làn sóng tăng trưởng kinh tế dựa trên Internet tiếp theo. Trong khi đó, ngành CNTT và cơ sở hạ tầng kinh tế của Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ việc chuyển giao kiến thức, công nghệ mới và làm việc với các chuyên gia hàng đầu châu Âu.

Tuy nhiên, dù đã có những tiến bộ chắc chắn và rõ rệt trong công cuộc phát triển CNTT, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Theo Báo cáo Phát triển của Ngân hàng Thế giới năm 2016 về Bằng tẩn lợi ích số hóa truyền hình (Digital Dividend), Chỉ số Áp dụng Kỹ thuật Số của Việt Nam chỉ đạt mức 0,46 trên thang điểm từ 0 đến 1. Có nghĩa là, mặc dù chúng ta ở mức cao hơn trung bình toàn cầu của các nước có thu nhập trung bình thấp nhưng so với khu vực thì điểm của Việt Nam vẫn thấp hơn mặt bằng chung.¹¹ Ngoài ra, Việt Nam có thể gặp khó khăn trong việc tiếp nối những thành công đã đạt được nếu áp dụng các biện pháp gây suy giảm khả năng cạnh tranh của đất nước so với các nước láng giềng, các quy định mâu thuẫn với nghĩa vụ lưu trữ dữ liệu quốc tế của các doanh nghiệp, hoặc tăng gánh nặng cho doanh nghiệp.

8 "Tài khoản Người dùng Internet chiếm 54% dân số Việt Nam sau 20 năm", *Báo Vietnam Net*, ngày 23 tháng 11 năm 2017. Xem tại: <<http://english.vietnam.net.vn/fms/science-it/190837/internet-users-account-for-54-of-vietnam-s-population-after-20-years.html>> truy cập lần cuối vào ngày 24 tháng 2 năm 2019.

9 "20 Quốc gia với Số lượng Người dùng Internet Cao nhất", *Thống kê Internet Thế giới: Dân số và Thống kê*. Xem tại: <<https://www.internetworldstats.com/top20.html>> truy cập lần cuối ngày 23 tháng 8 năm 2018.

10 Bishop, C., Chwe, H. and Poushter, J. "Việc sử dụng Phương tiện Truyền thông Xã hội tiếp tục tăng ở các nước đang phát triển nhưng bình ổn ở các nước phát triển", *Trung tâm Nghiên cứu Pew* (2018) Trang 7; 27.

11 "Diễn đàn Kinh tế Thế giới thúc đẩy Việt Nam tiến đến một tương lai Công nghiệp 4.0", *Báo Đầu tư*, ngày 9 tháng 11 năm 2018. Xem tại: <<https://www.vir.com.vn/wef-drives-vietnam-to-an-industry-40-future-62296.html>> truy cập lần cuối ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Kiến nghị:

EuroCham và tiểu ban Tiểu ban CNTT&IT được thành lập nhằm mục đích hợp tác và hỗ trợ Chính phủ Việt Nam đạt được mục tiêu chương trình hiện đại hóa tham vọng và tiến bộ. Các thành viên của chúng tôi cam kết chia sẻ chuyên môn quốc tế và những hiểu biết thực tiễn tốt nhất từ khắp nơi trên thế giới vì lợi ích và sự phát triển kinh tế xã hội trong tương lai của Việt Nam.

- Để tăng năng suất và nâng cao lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong khu vực, Chính phủ cần đẩy nhanh quá trình số hóa nền kinh tế và tiếp tục áp dụng các ứng dụng CNTT trong sản xuất cũng như trong các ngành công nghiệp khác.
- Chính phủ và các trường đại học cần hợp tác để tăng cường các kỹ năng kỹ thuật số của lực lượng lao động, đặc biệt tập trung vào giáo dục và đào tạo để trang bị cho sinh viên sẵn sàng đảm nhận các công việc công nghệ cao trong tương lai. Một báo cáo gần đây của PricewaterhouseCoopers cho thấy thị trường lao động không đủ năng lực và kỹ năng là thách thức lớn thứ hai mà Việt Nam phải đối mặt.¹² Nếu Chính phủ có thể giải quyết thách thức này, nền kinh tế của Việt Nam sẽ được tạo điều kiện phát triển và nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị.
- Chính phủ cũng cần tiếp tục triển khai các sáng kiến tích cực như Chính phủ điện tử, hợp lý hóa và hiện đại hóa các quy trình hành chính cho doanh nghiệp và người dân.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Công nghệ Thông tin và Truyền thông

¹² 'Khảo sát Công nghiệp 4.0 tại Việt Nam năm 2018', Công ty Kiểm toán PricewaterhouseCoopers (2018) Trang. 6. Xem tại: <<https://www.pwc.com/vn/en/publications/2018/pwc-vietnam-industry-40-report-en.pdf>> truy cập lần cuối ngày 18 tháng 2 năm 2019.

CHƯƠNG 16A NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ô TÔ

TỔNG QUAN

Các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh ô tô tại Việt Nam có thể được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm các công ty sản xuất và lắp ráp xe toàn bộ từ linh kiện nhập khẩu (CKD) bao gồm 17 thành viên của Hiệp hội các Nhà sản xuất Ô tô Việt Nam (VAMA).¹ Nhóm thứ hai gồm các công ty nhập khẩu ô tô nguyên chiếc (CBU), thành viên của Hiệp hội các Nhà nhập khẩu Ô tô chính hãng Việt Nam (VIVA) đang trong quá trình thành lập. Năm 1958, Chiến Thắng, chiếc ô tô đầu tiên sản xuất tại Việt Nam, đã lăn bánh ở miền Bắc. Ở miền Nam, những chiếc xe mang nhãn hiệu La Dalat đầu tiên được giới thiệu vào năm 1970. Từ năm 1955 đến 1975, Việt Nam chủ yếu sản xuất phụ tùng ô tô để bảo dưỡng và sửa chữa. Nhờ Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, hai công ty liên doanh là Công ty Mekong Auto và Công ty TNHH Liên doanh Ô tô Hòa Bình đã được cấp phép thành lập.² Hoạt động lắp ráp ô tô tại Việt Nam bắt đầu từ năm 1992, và sau đó các công ty bắt đầu nhập khẩu xe mới và đã qua sử dụng với quy mô lớn hơn vào năm 2003. Trong hai mươi năm tiếp theo cho đến năm 2018, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam được bảo hộ bởi thuế nhập khẩu (15%-70% từ các thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đối với CBU). Để vượt qua hàng rào thuế quan, các nhà sản xuất thiết bị gốc (OEM) đã thành lập các nhà máy lắp ráp ở Việt Nam vào những năm 90 sau khi Việt Nam bắt đầu tự do hóa nền kinh tế theo chính sách Đổi mới vào năm 1986. Các nhà nhập khẩu chính thức³ bắt đầu hoạt động tại Việt Nam khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007. Nhiều thành viên VAMA tham gia vào cả việc sản xuất/lắp ráp CKD và nhập khẩu CBU. Các nhà nhập khẩu không chính thức là các công ty lớn nhập khẩu xe mới và xe đã qua sử dụng cho đến khi Bộ Công thương ban hành Thông tư 20/2011/TT-BTC (Thông tư 20)⁴

Cuối năm 2016, Quốc hội phân loại ngành công nghiệp ô tô là ngành kinh doanh có điều kiện. Nghị định 116/2017/NĐ-CP (Nghị định 116)⁵ đã đưa ra các điều kiện để sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô. Vào ngày 25 tháng 1 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải (Bộ GTVT) đã ban hành Thông tư 03/2018/TT-BGTVT (Thông tư 03)⁶ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 3 năm 2018.

Bảng 4: Mức giảm thuế nhập khẩu từ năm 2016 đến 2019

	2016	2017	2018	2019	
ATIGA	40%	30%	0%	0%	
MFN	70%	70%	70%	70%	51% đối với xe dẫn động 4 bánh có dung tích trên 3,0 lít.
EVFTA			78%	Khi được phê chuẩn	Giảm dần trong vòng 9 - 10 năm, chia thành 11 lộ trình đều nhau - 10 năm đối với xe dẫn động 4 bánh ^{7 8}

1 Các thành viên của VAMA đại diện cho các nhãn hiệu sau: BMW, Chevrolet, Ford, Hino, Honda, Hyundai, Isuzu, Kia, Lexus, PMC, Mitsubishi, Mazda, Mercedes-Benz, Mini, Nissan Peugeot, Suzuki, Toyota, Samco, Thaco, Veam, MAZ, và SYM.

2 'Củng cố triển vọng của ngành công nghiệp ô tô', *Vietnam Investment Review*, ngày 6 tháng 1 năm 2019. Xem tại: <<https://www.vir.com.vn/enhancing-the-auto-industry-prospects-65006.html>>, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 1 năm 2019.

3 Các nhãn hiệu có nhà nhập khẩu chính thức vào năm 2018 gồm Audi, Bentley, Infiniti, Jaguar, Lamborghini, Land Rover, Maserati, Porsche, Renault, Rolls Royce, Subaru, Volkswagen và Volvo.

4 Thông tư 20/2011/TT-BCT ngày 12 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về xe ô tô nhập khẩu mới có từ 9 chỗ ngồi trở xuống

5 Nghị định 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định các điều kiện để sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô

6 Thông tư 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 1 năm 2018 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP

7 "Biểu thuế theo Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA) - Lộ trình giảm thuế 2016-2018", ASEAN, ngày 19 tháng 10 năm 2012. Xem tại: <<http://www.asean.org/wp-content/uploads/images/2015/september/tariffs-schedule/Annex%202020Tariff%20Schedules%20-%20Viet%20Nam%20AHTN%202012%202015-2018.pdf>> truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018.

8 Nội dung Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam được thỏa thuận vào tháng 1 năm 2016, Phụ lục 2-c-ii: Biểu thuế của Việt Nam và Chương 2: Đãi ngộ Quốc gia và Tiếp cận Thị trường đối với Hàng hóa liên quan đến Ô tô. Xem tại: <<http://trade.ec.europa.eu/doclib/press/index.cfm?id=1437>> truy cập lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Sau khi loại bỏ thuế nhập khẩu đối với xe nhập khẩu nguyên chiếc nhập khẩu từ ASEAN, Nghị định 116 ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2017 đặt ra các biện pháp nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và phát thải đối với xe nhập khẩu vào Việt Nam. Để được Bộ Công Thương cấp Giấy phép nhập khẩu xe hơi (CIP), các cơ sở dịch vụ của các công ty nhập khẩu xe hơi tại Việt Nam phải trải qua khâu kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận bảo hành và bảo dưỡng. Vì CIP là điều kiện bắt buộc để mở tờ khai thông quan trực tuyến, tất cả các lô hàng đến và các xe nhập khẩu nguyên chiếc bị chứng lại trong nhiều tháng cho đến khi các cơ sở dịch vụ được kiểm tra và CIP được cấp. Nghị định 116 và Thông tư 03 yêu cầu mỗi và tất cả các xe nhập khẩu phải đạt được giấy chứng nhận Chất lượng Kiểu Loại Ô tô (VTA) từ các cơ quan có thẩm quyền ở các nước xuất khẩu, trong đó nêu chi tiết về chất lượng, độ an toàn và mức độ bảo vệ môi trường của xe nhập khẩu. Khi nhập khẩu vào Việt Nam, từng chủng loại xe khác nhau trong mỗi lô hàng nhập khẩu phải chọn ra một mẫu để kiểm tra về phát thải, chất lượng và an toàn kỹ thuật. Việc kiểm tra này được lặp lại cho từng lô hàng ngay cả khi các lô hàng sau này chứa cùng một chủng loại xe. Những yêu cầu nghiêm ngặt này đã làm tăng chi phí cho các công ty nhập khẩu xe hơi và kéo dài thời gian tại các cảng. Điều này dẫn đến việc các công ty sản xuất ô tô ở các quốc gia láng giềng trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là Thái Lan và Indonesia phải tạm dừng xuất khẩu sang Việt Nam. Do đó, các công ty nhập khẩu tại Việt Nam không thể có đủ xe để đáp ứng nhu cầu trong nước. Quy định cứng nhắc này đã khiến lượng nhập khẩu xe cơ giới giảm 56,1% so với cùng kỳ năm trước trong 8 tháng đầu năm 2018.⁹

Nghị định 116 và Thông tư 03 được ban hành nhưng doanh nghiệp không có đủ thông tin để chuẩn bị trước về việc thực hiện nhập khẩu xe nguyên chiếc dẫn đến tất cả các xe nhập khẩu đến cảng biển từ tháng 1 năm 2018 trở đi không thể thông quan được mà phải chờ kiểm tra. Do đó, Toyota đã ngừng toàn bộ các hoạt động sản xuất xe xuất khẩu sang Việt Nam tại Thái Lan, Indonesia và Nhật Bản. Honda trước đó đã chuyển việc sản xuất dòng xe CR-V cho thị trường Việt Nam sang Thái Lan. Trước đây, các phụ tùng được nhập từ Thái Lan được lắp ráp và hoàn thiện ở Việt Nam. Hãng này dự định tận dụng thuế suất nhập khẩu về 0% để hoàn thiện dòng xe SUV này ở Thái Lan để tiết kiệm chi phí. Với quy định mới này, Honda đã phải dừng việc sản xuất lô xe dự định tung ra thị trường vào đầu tháng 1 năm 2018. Mitsubishi cũng đã đình chỉ hoạt động sản xuất dòng SUV thể thao Pajero cho thị trường Việt Nam tại Thái Lan.

Chỉ đến tháng 7 năm 2018, việc kiểm định xe hơi nhập khẩu nguyên chiếc mới có thể tiếp tục sau khi Văn phòng Chính phủ hướng dẫn Bộ GTVT chấp nhận phê duyệt hồ sơ Chất lượng Kiểu Loại Ô tô có sẵn và các tài liệu của nhà sản xuất. Nhập khẩu xe từ khối ASEAN lấy lại đà tăng trưởng sau khi các cơ quan chức năng tại Thái Lan và Indonesia chấp nhận ban hành các văn bản phê duyệt Chất lượng Kiểu Loại Ô tô cụ thể cho Việt Nam. Việc bị kéo dài thời gian tại khâu kiểm duyệt đã gây ra nhiều bất lợi cho việc bán xe nhập khẩu nguyên chiếc so với xe lắp ráp CKD vì Nghị định 116 chỉ được áp dụng với xe lắp ráp CKD sau 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Tuy nhiên, các yêu cầu nghiêm ngặt của Nghị định 116 sẽ bắt đầu có hiệu lực áp dụng đối với các công ty lắp ráp xe CKD nội địa vào tháng 4 năm 2019 và VAMA đang kiến nghị sửa đổi các yêu cầu rất khắt khe sẽ được áp dụng ví dụ như đường chạy thử xe. Vào ngày 17 tháng 12 năm 2018, Ford Việt Nam tuyên bố dừng hoạt động lắp ráp chiếc Ford Fiesta tại Việt Nam sau 7 năm và đang xem xét nhập khẩu từ nhà máy ở Thái Lan.¹⁰

Năm 2018 đánh dấu một bước ngoặt cho ngành lắp ráp xe hơi trong nước vốn đang vật lộn với tỷ lệ nội địa hóa thấp và sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng ở Việt Nam đến từ việc xe lắp ráp trong khu vực ASEAN được miễn thuế nhập khẩu. Cho đến năm 2018, có 173 doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp, chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ đại diện cho ngành công nghiệp ô tô trong nước. Tuy nhiên, với hơn 20 công ty và 40 thương hiệu xe, sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô trong nước vẫn quá khiêm tốn so với công suất lắp đặt 500.000 xe mỗi năm, trong đó 47% là do đầu tư nước ngoài.¹¹ Mặc dù chính sách bảo hộ ngành sản xuất ô tô trong nước của Chính phủ đã có từ năm 1992, chi phí sản xuất hoàn toàn một chiếc xe trong nước vẫn có thể cao hơn 20% so với chi phí sản xuất một chiếc xe tương tự tại Thái Lan hoặc Indonesia. Một công ty lắp ráp xe CKD khi sản xuất một chiếc xe nhỏ gọn với hộp số tự động ở phân khúc B ở cả Malaysia và Việt Nam đã ước lượng được chi phí sản xuất tại Việt Nam cao hơn tới 6.000 USD mỗi xe.¹²

Thêm vào đó, xe ô tô con được sản xuất tại Việt Nam vẫn chưa đạt được ngưỡng giá trị nội địa hóa 40% để hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu 0% của Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA) tại các quốc gia thuộc Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Theo Bộ Công thương, xe tải và xe chuyên dụng đạt tỷ lệ nội địa hóa cao nhất ở

9 "Kịch bản dự báo ngành công nghiệp ô tô Việt Nam trong Quý 3 năm 2018", *Fitch Solutions Macro Research*.

10 "Ford Việt Nam chính thức ngừng sản xuất xe Fiesta", *Báo điện tử Dân trí*, ngày 17 tháng 12 năm 2018. Xem tại <<https://dantri.com.vn/o-to-xe-may/ford-viet-nam-chinh-thuc-dung-san-xuat-xe-fiesta-20181217125643421.htm>> truy cập lần cuối ngày 24 tháng 2 năm 2019.

11 Diễn đàn thường niên của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) do Tập đoàn Tài chính Quốc tế và Nhóm Ngân hàng Thế giới phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức ngày 6 tháng 12 năm 2016 tại Hà Nội.

12 Martin Schröder, Sé-ri bài thảo luận tại ERIA về ngành cung cấp xe hơi của Việt Nam: Triển vọng phát triển trong Điều kiện thương mại tự do và Mạng lưới sản xuất toàn cầu 2017 - Khoa Khoa học Ô tô, Đại học Kyushu

mức 50%. Hiện tại, tỷ lệ nội địa hóa cho các xe tải và xe chuyên dụng mang nhãn hiệu Thaco là 40-45% cho xe tải và lên đến 60% cho xe buýt, đáp ứng các quy định về sản phẩm sản xuất tại Việt Nam của Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH&CN).¹³ Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa hóa cho xe ô tô chở khách dưới 9 chỗ ngồi ban đầu được đặt ra là 40% vào năm 2005 và 60% trong năm 2010 lại chỉ đạt 10% tính đến nay ngoại trừ Thaco đạt 15-20%¹⁴ và Toyota Việt Nam đạt 37% nhưng chỉ đối với mẫu xe Innova.¹⁵

Theo báo cáo của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF), các nhà sản xuất ô tô trong nước gặp bất lợi do sản xuất quy mô nhỏ.¹⁶ Bởi vì ngành công nghiệp phụ trợ trong nước còn hạn chế, các đơn vị này nhập hầu hết các linh kiện từ nước ngoài và đem về lắp ráp. Các linh kiện ô tô được nội địa hóa như ống, lốp xe, ghế ngồi, gương, kính, dây điện, ắc quy và các cấu kiện bằng nhựa vẫn có hàm lượng công nghệ thấp. Có đến 80-90% nguyên liệu chính để sản xuất linh kiện như nhôm và hợp kim thép, nhựa dẻo, cao su công nghệ cao cũng như vật liệu đúc đều được nhập khẩu. Điều này gây tốn kém đặc biệt khi xét đến chi phí vận chuyển, đóng gói và thuế nhập khẩu. Năng lực còn hạn chế của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp hỗ trợ cũng là một mối quan ngại. Các nhà sản xuất khuôn đúc hoặc không có quy mô lớn hoặc thiếu sự phối hợp để cùng phát triển. Độ chính xác của sản phẩm đúc còn thấp với tỷ lệ lỗi không đạt chuẩn cao.¹⁷

Các chính sách của Chính phủ chưa thật sự nhất quán, những ưu đãi theo nhận định của các đơn vị lắp ráp CKD là chưa nhiều, cộng thêm hiện trạng thiếu hụt các nhà cung cấp đã và đang là nguyên nhân khiến việc sản xuất trong nước thiếu hấp dẫn đối với các đơn vị sản xuất ô tô khi so sánh với các quốc gia ASEAN khác. Do các công ty đa quốc gia đầu tư vào các dự án sản xuất xe quy mô lớn trong khu vực ASEAN, Bộ Công thương (BCT) cho rằng quy mô thị trường của Việt Nam chỉ nhỏ bằng 1/10 của Thái Lan và 1/5 của Indonesia, do đó, các dự án đầu tư quy mô lớn của nước ngoài khó có thể được thực hiện tại Việt Nam. Do đó, BCT tập trung hỗ trợ các dự án của các doanh nghiệp trong nước như Ô tô Trường Hải (Thaco), Tập đoàn Thành Công, và VinFast để đẩy mạnh sản xuất và lắp ráp ô tô.¹⁸

Nghị định 125/2017/NĐ-CP (Nghị định 125)¹⁹ áp dụng thuế nhập khẩu 0% đối với các linh kiện CKD không thể sản xuất tại Việt Nam dành cho các đơn vị sản xuất có thể đạt sản lượng cao trong vòng 5 năm: sản lượng tối thiểu để đủ điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi trong năm 2018 bắt đầu ở mức tổng cộng 16.000 xe, bao gồm 6.000 xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 - ví dụ: Xe ô tô con dưới 2.500 cc với mức tiêu thụ nhiên liệu dưới 7,5 lít/100km - tăng lên 17.000 xe trong năm 2019 bao gồm 7.000 xe thuộc đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 và đạt 27.000 xe trong đó có 10.000 xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 từ năm 2022. Trong số các nhà lắp ráp và sản xuất trong nước, Trường Hải (THACO), Ford Việt Nam, Toyota Việt Nam và Hyundai Thành Công là bốn công ty ô tô lớn duy nhất có đủ khả năng đáp ứng điều kiện này.

Nghị định 116 và Nghị định 125 dường như là những động thái quyết liệt nhất từ Chính phủ nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp giàu tiềm năng nhưng chưa thực sự phát triển tối ưu này. Thị trường ô tô Việt Nam sẽ tăng trưởng đáng kể do dân số tăng nhưng lượng xe bốn bánh vẫn còn thấp. Việc áp dụng các nghị định mới đã thúc đẩy các nhà sản xuất nâng cao năng lực sản xuất trong nước. Trường Hải gần đây đã khai trương hai nhà máy sản xuất ô tô Mazda và THACO với công suất lần lượt là 50.000 và 20.000 xe mỗi năm. Toyota Việt Nam - ban đầu dự kiến sẽ giảm sản lượng và chuyển sang nhập khẩu xe nguyên chiếc - hiện đang nâng cấp nhà máy lên 90.000 xe mỗi năm vào năm 2023. Mitsubishi có kế hoạch mở nhà máy thứ hai để sản xuất tới 50.000 xe mỗi năm vào năm 2020. Nhà máy ra đời gần đây nhất và nổi bật nhất là Vinfast - công ty con mới của Vingroup chuyên về sản xuất ô tô - mở đầu với công suất 250.000 xe mỗi năm và lên đến 500.000 xe trong giai đoạn hai. Hyundai Thành Công tuyên bố sẽ đầu tư vào nhà máy thứ hai, ban đầu tăng gấp đôi công suất lên 120.000 và có thể tăng lên 240.000 xe mỗi năm.²⁰

13 'Củng cố triển vọng của ngành công nghiệp ô tô', *Vietnam Investment Review*, ngày 6 tháng 1 năm 2019. Xem tại <<https://www.vir.com.vn/enhancing-the-auto-industry-prospects-65006.html>> truy cập lần cuối ngày 28 tháng 1 năm 2019.

14 Như trên.

15 'Toyota Việt Nam dẫn đầu phân khúc MPV', *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, ngày 20 tháng 7 năm 2009. Xem tại: <<http://english.thesaigontimes.vn/Home/features/general/5527/>>, truy cập vào ngày 19 tháng 12 năm 2018.

16 'VBF đề xuất dỡ bỏ thuế nhập khẩu đối với linh kiện ô tô', *Vietnam News*, ngày 6 tháng 12 năm 2016. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/bizhub/347495/remove-import-tax-on-auto-components-vbf-proposes.html#VRezsUhhb0CzwwDX.97>> truy cập lần cuối ngày 8 tháng 1 năm 2018.

17 Nghị định 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 122/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (Nghị định 125)

18 Công nghiệp ô tô - Bộ Công Thương muốn cơ chế thu hút đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia, ngày 27 tháng 10 năm 2018 Xem tại: <<https://customsnews.vn/automotive-industry-the-ministry-of-industry-and-trade-wants-to-attract-investment-from-multinational-corporations-8795.html>> truy cập lần cuối ngày 28 tháng 1 năm 2019

19 Nghị định 125

20 'Thị trường bất động sản công nghiệp Việt Nam - Thị trường hưởng lợi như thế nào từ sự tăng trưởng của ngành ô tô Việt Nam' - *Nghiên cứu của CBRE* tháng 12 năm 2018

Việc tăng năng lực sản xuất được mô tả trên đây phải được đặt trong bối cảnh thị trường ô tô Việt Nam đã đạt đỉnh 300.000 xe trong năm 2016 bao gồm cả hàng nhập khẩu đã qua sử dụng khi khách hàng đổ xô mua trước khi Thuế tiêu thụ đặc biệt tăng lên. Thị trường xe mới tăng trưởng 22% đạt 293.500 xe, trong đó có 180.500 xe ô tô con và gần 113.000 xe tải và xe chuyên dụng. 76% là xe lắp ráp toàn bộ từ linh kiện nhập khẩu và 24% là xe nhập khẩu nguyên chiếc.²¹

Trong năm 2017, dù các công ty tung ra chương trình giảm giá mạnh và nhiều khuyến mại, thị trường giảm 7% xuống dưới 273.750 xe mới do khách hàng chờ thuế nhập khẩu giảm xuống mức 0% từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đối với xe nhập khẩu nguyên chiếc từ ASEAN (với tỷ lệ nội địa hóa 40%) và giảm Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe ô tô con có động cơ dưới 2.0 lít. Năm 2018, lượng tiêu thụ xe ô tô con mới - xe lắp ráp toàn bộ từ linh kiện nhập khẩu và xe nhập khẩu nguyên chiếc - tăng 37% lên hơn 209.732 xe, mức kỷ lục mới cho thị trường Việt Nam.²² Một số công ty lắp ráp xe hơi toàn bộ từ linh kiện nhập khẩu đã chuyển sang nhập khẩu nguyên chiếc một số mẫu xe từ các quốc gia ASEAN - chủ yếu là Thái Lan và Indonesia - để tận dụng việc thực hiện ATIGA đầy đủ từ năm 2018. Trong khi xe ô tô con nhập khẩu nguyên chiếc tăng 69% mà phần lớn là nhập khẩu từ các quốc gia ASEAN, xe nhập khẩu nguyên chiếc từ các thương hiệu châu Âu giảm 14% so với năm 2017. Do vấn đề gián đoạn tại Việt Nam, trong số 17 thương hiệu ô tô nhập khẩu nguyên chiếc từ châu Âu, một thương hiệu đã dừng hoạt động, bảy thương hiệu đã hoặc đang trong quá trình thay đổi đối tác nhập khẩu chính thức.

Thị phần của ô tô nhập khẩu nguyên chiếc từ châu Âu đã giảm từ 10% chỉ còn 5% tổng số lượng ô tô con trong năm 2018 so với năm 2017. Tổng số lượng ô tô con nhập khẩu nguyên chiếc từ châu Âu trong năm 2018 chỉ đạt được 3.000 xe mới từ 14 thương hiệu. Tuy nhiên, giá trị thuế đóng góp vào ngân sách thì lại tương đương với xe nhập khẩu từ các khu vực khác. Điều này là bởi xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc từ châu Âu đóng góp vào ngân sách thuế cao hơn từ 2.7 đến 3 lần so với dòng xe tương tự nhập khẩu từ khu vực ASEAN, vốn được miễn thuế nhập khẩu thông qua Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA).²³

Hiệp định tự do thương mại giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) bao gồm một Phụ lục với các quy định tạo thuận lợi cho thương mại trong lĩnh vực xe hơi và xóa bỏ các rào cản thương mại không cần thiết. Một khi EVFTA được phê chuẩn và có hiệu lực, hiệp định này sẽ thay thế một số quy định hiện hành trong các nghị định và văn bản pháp luật. Theo EVFTA, Việt Nam cam kết chấp nhận các quy định của Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc châu Âu (UNECE) áp dụng cho xe khách, các bộ phận và thiết bị mà không yêu cầu thêm về thử nghiệm và chứng nhận.

I. CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Công Thương (BCT), Bộ Tài chính (BTC).

Thuế tiêu thụ đặc biệt (Thuế TTĐB)

Mô tả vấn đề

Trong giai đoạn 2016 - 2018, thuế suất thuế TTĐB thay đổi đáng kể và cách tính thuế TTĐB cũng thay đổi thường xuyên, khiến cho các nhà nhập khẩu gặp phải nhiều khó khăn trong khi áp dụng.

21 Nguồn: các báo cáo của VAMA, không bao gồm doanh số 51,930 ô tô chờ khách của Hyundai.

22 Ngoài ra, Hyundai công bố doanh số 55,246 ô tô con năm 2018, con số này chưa được bao gồm trong báo cáo của VAMA, "Hyundai thiết lập liên doanh tại Việt Nam để thúc đẩy doanh số", *Voice of Vietnam*, ngày 24 tháng 1 năm 2019, xem tại < <https://english.vov.vn/economy/hyundai-to-set-up-joint-venture-in-vietnam-to-boost-sales-391136.vov>>, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 2 năm 2019.

23 Cách tính thuế nhập khẩu + thuế tiêu thụ đặc biệt + thuế giá trị gia tăng + thuế đăng ký trong năm 2018

Bảng 5: Biểu thuế TTĐB đối với xe ô tô con

Dung tích động cơ	01/01-30/06/2016	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/01/2018
Dưới 1,5 l	45%	40%	35%
1,5 l và dưới 2,0 l	45%	45%	40%
2,0 l và dưới 2,5 l	50%	50%	50%
2,5 l và dưới 3,0 l	50%	55%	60%
3,0 l và dưới 4,0 l	60%	90%	90%
4,0 l và dưới 5,0 l	60%	110%	110%
5,0 l và dưới 6,0 l	60%	130%	130%
Trên 6,0 l	60%	150%	150%

Nguồn: Luật Thuế 106/2016/QH13²⁴

Để hướng dẫn thi hành Luật Thuế, Chính phủ đã ban hành Nghị định 100/2016/NĐ-CP²⁵ (Nghị định 100) có hiệu lực ngay lập tức vào ngày 1 tháng 7 năm 2016. Nghị định 100 quy định rằng trường hợp hàng hóa được sản xuất hoặc nhập khẩu được bán cho các cơ sở kinh doanh thương mại có các mối quan hệ sau với cơ sở sản xuất hoặc cơ sở nhập khẩu: (i) là cơ sở có quan hệ công ty mẹ – công ty con; (ii) các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu; hoặc (iii) cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của các cơ sở kinh doanh thương mại mua trực tiếp của cơ sở sản xuất, nhập khẩu bán ra. Các công ty liên kết trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ ít nhất 20% vốn của công ty kia cũng chịu tỷ lệ 7%. Cơ sở tính toán này là giá mà cơ sở kinh doanh phụ thuộc hoặc liên kết bán cho cơ sở kinh doanh độc lập hoặc không liên kết hoặc khách hàng. Điều này áp dụng với cơ sở kinh doanh phụ thuộc hoặc liên kết đơn cấp hoặc đa cấp. Bộ Tài chính đã ban hành Công văn 10315/BTC-TCT ngày 25 tháng 7 năm 2016 cho cơ quan thuế tỉnh hướng dẫn thực hiện Luật Thuế, loại bỏ quy định 105% khỏi Thông tư 195/2015/TT-BTC²⁶ và thay đổi cơ sở giá bán để tính toán thuế TTĐB. Công văn là văn bản hành chính hướng dẫn nội bộ của cơ quan thuế. Nội dung của công văn, đặc biệt là mâu thuẫn với Luật, các văn bản hướng dẫn luật và gây bối rối trong quá trình thực thi dẫn đến các khoản nợ thuế không công bằng, không thể có hiệu lực như một văn bản quy phạm pháp luật.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Các nhà nhập khẩu xe chính thức phải đảm bảo đại lý của họ đầu tư cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn quốc tế nhưng doanh số xe ô tô con nhập khẩu nguyên chiếc từ châu Âu vẫn còn hạn chế. Trong 11 tháng đầu năm 2018, xe ô tô con nhập khẩu nguyên chiếc từ châu Âu giảm 8% trong khi tổng số lượng xe lắp ráp toàn bộ từ linh kiện nhập khẩu và xe nhập khẩu nguyên chiếc mới vào Việt Nam lại tăng 33%. Do đó, mức trần 7% trong tính toán thuế TTĐB là quá thấp xét về giá trị tổng thể do khối lượng xe bán ra ít và chi phí vận hành cao để các đại lý tuân thủ tất cả các tiêu chuẩn và đảm bảo hoạt động có lợi nhuận. Các cơ quan chính quyền của Việt Nam sẽ có lợi từ cách tính thuế TTĐB đồng thời đảm bảo thị trường tăng trưởng, tạo ra doanh thu thuế lớn và cho phép các đại lý ô tô phát triển và đầu tư. Tuy nhiên, cách hướng dẫn không rõ ràng về thuế TTĐB sẽ gây nhầm lẫn và có thể mâu thuẫn với các quy định thuế cấp cao. Mặc dù chiếm số lượng thấp hơn, xe ô tô con nhập khẩu nguyên chiếc từ Châu Âu - không giống như xe ô tô con nhập khẩu với thuế nhập khẩu 0% theo ATIGA vốn chiếm 80% số lượng - tạo ra doanh thu thuế khá lớn cho Chính phủ Việt Nam do thuế nhập khẩu cao hơn và nên được tạo điều kiện để hỗ trợ các hoạt động kinh doanh quy mô nhỏ hơn trong bối cảnh EVFTA sắp sửa được ký kết.

24 Luật Thuế 106/2016/QH13 ngày 6 tháng 4 năm 2016 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế

25 Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế

26 Thông tư 195/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Kiến nghị:

Chúng tôi xin kiến nghị các vấn đề sau:

- Đối với các nhãn hiệu xe ô tô con nhập khẩu, mức trần để khấu trừ khi tính thuế TTĐB cần tăng từ 7% lên 12% hoặc thậm chí là 15% để cho dù số lượng xe bán ra ít, các đại lý vẫn có đủ lợi nhuận để tuân thủ tiêu chuẩn của nhãn hiệu và đảm bảo hoạt động có lãi để tiếp tục hoạt động.
- Do định nghĩa về các bên có “mối quan hệ liên kết” trong quy định của hải quan về thuế TTĐB có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, định nghĩa này nên tuân theo quy định cụ thể về chuyển giá mà theo đó cần có cách tính thuế TTĐB tiêu chuẩn mà không xét đến mối quan hệ sở hữu trong kênh phân phối.
- Cần bãi bỏ khoản truy thu thuế TTĐB do nộp chậm vì hướng dẫn không rõ ràng về thuế TTĐB trong giai đoạn 2016-2018.

2. Biểu thuế nhập khẩu đối với linh kiện xe lắp ráp CKD**Mô tả vấn đề**

Điều 7.a của Nghị định 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 quy định biểu thuế ưu đãi 0% cho linh kiện ô tô nhập khẩu phục vụ sản xuất trong nước áp dụng cho nhà sản xuất đáp ứng yêu cầu nhất định (xe thương mại và ô tô con, không bao gồm xe ô tô con có dung tích hơn 2.500cc). Biểu thuế ưu đãi này áp dụng với nhà sản xuất ô tô trong 5 năm từ năm 2018 đến năm 2022.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Để đủ điều kiện tham gia chương trình ưu đãi thuế, sản lượng chung của nhóm sản phẩm và sản lượng riêng của mẫu xe cam kết nhất định phải ít nhất đạt mức sản lượng tối thiểu quy định. Ví dụ, đối với nhóm xe ô tô con, tổng số xe sản xuất cho giai đoạn 6 tháng đầu tiên của chương trình phải đạt 8.000 xe đối với tất cả xe ô tô con có dung tích nhỏ hơn 2.500cc, trong đó, sản lượng của một mẫu xe cam kết có mức tiêu thụ nhiên liệu thấp hơn 7,5 l/100 km phải lớn hơn 3.000 xe. Các yêu cầu này có nghĩa là hầu hết các nhà sản xuất ô tô tại Việt Nam đều không đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế này mà chỉ hạn chế ở một ít công ty lớn. Ngoài ra, chương trình ưu đãi thuế sẽ cho phép một công ty có nhiều nhãn hiệu xe – thỏa mãn điều kiện về số lượng xe của một nhãn hiệu hoặc của nhiều nhãn hiệu gộp lại – được hưởng lợi, kể cả đối với nhãn hiệu có sản lượng thấp. Trong khi đó, những công ty có sản lượng xe đáng kể vẫn không đạt được sản lượng, theo yêu cầu, và do đó không thể hưởng lợi từ chương trình này.

Kiến nghị:

Theo quan điểm của chúng tôi, chương trình ưu đãi thuế nên được xây dựng sao cho công bằng và không phân biệt đối xử đối với tất cả những nhà sản xuất xe đã đầu tư vào Việt Nam. Thêm vào đó, thuế nhập khẩu đối với xe lắp ráp CKD nên được loại bỏ vô điều kiện, bất kể nhập khẩu từ đâu.

Để phát triển ngành ô tô nói chung tại Việt Nam, việc thúc đẩy sản lượng xe là rất cần thiết tại Việt Nam. Việc đa dạng hóa nhà cung cấp trên thị trường sẽ tạo điều kiện cho phát triển bền vững và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng.

II. YÊU CẦU KIỂM ĐỊNH ĐỐI VỚI NGÀNH KINH DOANH Ô TÔ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Văn phòng Chính phủ (VPCP); Bộ Công thương (BCT), Bộ Tài chính (BTC), Bộ Giao thông Vận tải (Bộ GTVT); Cục Đăng Kiểm Việt Nam (CĐKVN)

Vào ngày 17 tháng 10 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định 116/2017/ND-CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (Nghị định 116). Bộ Giao thông Vận tải (Bộ GTVT) cũng đã ban hành Thông tư 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 1 năm 2018, có hiệu lực vào ngày 1 tháng 3 năm 2018.

1. Kiểm định xe nhập khẩu nguyên chiếc theo lô

Mô tả vấn đề

Trong khi các nhà lắp ráp xe CKD có 18 tháng chuẩn bị để thực hiện các yêu cầu trong Nghị định 116, các nhà nhập khẩu xe nguyên chiếc chỉ còn hơn 2 tháng để thực hiện kiểm tra cơ sở sửa chữa nhằm đáp ứng đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận bảo hành/sửa chữa mới, sau đó là xin giấy phép nhập khẩu từ Bộ Giao thông Vận tải (Bộ GTVT).

Điều 6.2.a của Nghị định 116 quy định xe nhập khẩu nguyên chiếc cần đạt yêu cầu kiểm định về khí thải và độ an toàn không phải chỉ một lần - như thường được áp dụng với các mẫu xe CKD - mà lặp đi lặp lại đối với từng lô hàng, ngay cả khi đó là một mẫu xe giống hệt.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Kinh nghiệm của các nhà nhập khẩu xe nguyên chiếc trong năm 2018 đã chỉ ra rằng việc kiểm định mới liên tục làm tăng chi phí kiểm định và gây nhiều chậm trễ cho khách hàng tại Việt Nam. Chi phí kiểm định thực tế đối với xe nhập khẩu nguyên chiếc từ châu Âu trên mỗi mẫu xe tăng ít nhất là gấp đôi về giá trị. Theo báo cáo vào tháng 12 năm 2018 của Nhóm công tác Ô tô và Xe máy thuộc Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, trong khi quá trình kiểm định xe nhập khẩu nguyên chiếc từ các nước ASEAN chỉ mất hai tuần, thì đối với xe nhập khẩu nguyên chiếc từ châu Âu, quá trình này kéo dài đến 42 ngày. Trong khi tổng lượng xe ô tô con nhập khẩu nguyên chiếc trong năm 2018 tăng 69% - phần lớn là nhập khẩu từ khu vực ASEAN - thì lượng nhập khẩu ô tô nguyên chiếc từ các thương hiệu châu Âu giảm 14% so với năm 2017. Ở khía cạnh thu thuế, thời gian chậm trễ kéo dài này không mang lại lợi ích cho bất kỳ bên hữu quan nào bởi vì một chiếc xe nhập khẩu nguyên chiếc từ châu Âu tạo ra tổng giá trị thuế cao gấp 2,7 đến 3 lần so với một chiếc xe tương đương nhập khẩu từ ASEAN với thuế suất thuế nhập khẩu 0%.

Thiết bị kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam đã từng ngừng hoạt động trong nhiều tuần - kể cả vào mùa bán hàng cao điểm - để bảo trì, có nghĩa là hoạt động kiểm định không thể được tiến hành trong những khoảng thời gian này. Cam kết thành lập một trung tâm kiểm định bổ sung của Cục Đăng kiểm Việt Nam cho xe dẫn động bốn bánh của Bộ GTVT tại cuộc họp vào tháng 6 năm 2018 cũng chưa được thực hiện trong năm 2018. Chi phí tài chính và lưu kho xe đang chờ kiểm định của mỗi lô hàng tiếp tục tăng.

Việc kiểm định lặp đi lặp lại các mẫu xe giống hệt nhau tạo ra chi phí và những trở ngại không cần thiết trái với Điều III của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 về đối xử công bằng giữa các quốc gia. Hơn nữa, các cơ quan chức năng yêu cầu xe nhập khẩu nguyên chiếc phải được kiểm tra về khí thải và độ an toàn cho mỗi lô hàng trong khi xe CKD được sản xuất tại Việt Nam chỉ cần phải kiểm tra 36 tháng một lần là một cách đối xử phân biệt giữa xe nhập khẩu và xe sản xuất trong nước theo Điều 2 của Hiệp định WTO.

Kiến nghị:

EuroCham cũng như Nhóm công tác Ô tô và Xe máy thuộc VBF đánh giá cao Quyết định 1254/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.²⁷ Chúng tôi rất ủng hộ và kiến nghị Bộ GTVT sớm thực hiện nhiệm vụ sửa đổi quy trình kiểm định hiện tại đối với xe nhập khẩu nguyên chiếc. Nên cho phép thực hiện quy trình kiểm định xe nhập khẩu nguyên chiếc sau khi thông quan và có thể kiểm tra một xe cho tất cả các mẫu xe giống nhau trong các lô hàng khác nhau thay vì yêu cầu kiểm định theo từng lô như hiện tại.

27 Quyết định 1254/2018/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc về việc phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018 - 2020

Đối với Việt Nam, để duy trì kiểm soát chất lượng đối với xe nhập khẩu nguyên chiếc, đồng thời tạo thuận lợi thương mại trong giai đoạn 2018-2020, Tiểu ban Ngành Công nghiệp Ô tô - Xe máy thuộc EuroCham kiến nghị Bộ GTVT:

- Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam (CĐKVN) chỉ thử nghiệm một xe cho mỗi kiểu loại và kết quả thử nghiệm có hiệu lực cho các xe cùng kiểu loại ở các lô hàng nhập khẩu tiếp theo. Chỉ thử nghiệm khi có kiểu loại mới hoặc sau một khoảng thời gian nhất định.
- Yêu cầu CĐKVN sắp xếp để thời gian kiểm định cho tất cả xe nhập khẩu nguyên chiếc là hai tuần.
- Tối ưu hóa nguồn nhân lực của CĐKVN bằng cách ban hành các công cụ quản lý rủi ro minh bạch. Chúng tôi được biết rằng cơ quan Hải quan Việt Nam đang nghiên cứu một cơ chế - có thể được CĐKVN áp dụng - để phân loại doanh nghiệp thành các công ty có mức độ tuân thủ cao, trung bình, thấp và không tuân thủ. Dựa trên đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của các đơn vị nhập khẩu, cơ quan Hải quan sẽ áp dụng các chính sách ưu đãi và biện pháp quản lý tương ứng.²⁸ Tương tự, chúng tôi đề xuất các nhà nhập khẩu có mức độ tuân thủ cao sẽ chỉ cần kiểm định các mẫu xe mới 36 tháng một lần như xe CKD, các nhà nhập khẩu có mức độ tuân thủ trung bình sẽ cần kiểm định mỗi năm một lần bằng cách lấy mẫu ngẫu nhiên bổ sung, và các doanh nghiệp có mức độ tuân thủ thấp và không tuân thủ sẽ phải kiểm định từng mẫu xe trong mỗi lô hàng. Điều này sẽ giúp giảm cả thời gian xử lý và chi phí cho CĐKVN và doanh nghiệp.

2. Chứng nhận bộ phận an toàn của ô tô

Mô tả vấn đề

Thông tư 41/2018/TT-BGTVT (Thông tư 41)²⁹ quy định xe ô tô và bộ phận an toàn (dùng cho mục đích sản xuất và sửa chữa) phải được chứng nhận hoặc công bố phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sau khi thông quan nhưng trước khi được bán ra thị trường. Thủ tục này được áp dụng cho cả sản phẩm nhập khẩu và sản xuất trong nước. Tuy nhiên, việc triển khai Thông tư này trong thực tế đã tạo ra những mối quan ngại lớn cho ngành:

- **Cần phải kiểm tra một số lượng lớn các loại phụ tùng:** lấy ví dụ về đèn chiếu sáng phía trước xe, theo Thông tư 41, số lượng phụ tùng của một đèn chiếu sáng phía trước xe phải được chứng nhận theo yêu cầu lên đến 1951 phụ tùng. Nếu tính đến tất cả các bộ phận được quy định trong Thông tư 41³⁰ với số lượng lớn như vậy, cùng với các quy trình chứng nhận khác theo yêu cầu của Nghị định 116 đối với xe nhập khẩu nguyên chiếc và xe CKD theo từng lô, có thể khiến cả trung tâm chứng nhận của Cục Đăng kiểm Việt Nam và doanh nghiệp gặp áp lực lớn về thời gian kiểm tra và chứng nhận.
- **Tăng chi phí kiểm định:** yêu cầu chứng nhận phụ tùng thay thế cho mục đích sửa chữa có thể dẫn đến thực tế là nhiều bộ phận sẽ phải được chứng nhận nhiều lần. Ví dụ, một chiếc đèn chiếu sáng phía trước xe, khi được nhập khẩu để sản xuất hoặc khi được nhập khẩu như một phần của xe nhập khẩu nguyên chiếc, đã được chứng nhận. Tuy nhiên, khi chỉ cần thay thế một thành phần (trong số 1.951 bộ phận của đèn này), thành phần đó cần phải được chứng nhận lại. Hơn nữa, đối với các phụ tùng thông thường như thùng nhiên liệu bằng nhựa, kính chắn gió hoặc đèn pha, do đặc điểm độ bền, chúng được nhập khẩu với số lượng hạn chế, thậm chí chỉ một bộ, để sửa chữa sau tai nạn, thu hồi kỹ thuật hoặc bảo hành. Nếu tất cả các phụ tùng như vậy đều được yêu cầu chứng nhận, doanh nghiệp sẽ phải nhập số lượng quá mức cần thiết để có đủ mẫu để đăng ký chứng nhận. Do có những lần nhập khẩu bổ sung này, giá của sản phẩm phải tăng đáng kể.
- **Quy trình chứng nhận chưa rõ ràng:** trong quá trình thực hiện Thông tư 41, cộng đồng doanh nghiệp đã gặp phải một số tình huống không rõ ràng cần sự hướng dẫn từ cơ quan có thẩm quyền, cụ thể là:
 - Trong Phụ lục II của Thông tư 41, có một danh sách các mặt hàng phải được chứng nhận hoặc công bố hợp quy. Tuy nhiên, trong thực tế, doanh nghiệp bị lúng túng vì họ không biết trong tình huống nào phải xin chứng nhận hoặc công bố hợp quy. Chúng tôi hiểu rằng có các phương án cho các mặt hàng trong danh sách tại Phụ lục II, nhưng chúng tôi không rõ ai được ủy quyền quyết định phương án nào nên được thực hiện trong từng tình huống cụ thể.

28 Xem tại: <<https://customsnews.vn/the-customs-will-provide-tools-for-the-business-to-check-level-and-reason-for-business-classification-9181.html>>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

29 Thông tư 41/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ Giao thông Vận tải có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2018

30 Bao gồm đèn chiếu sáng phía trước xe (Phụ lục II, Đoạn I, Mục E/9), gương chiếu hậu (E/10), kính an toàn (E/11), lốp hơi xe ô tô (E/12), vật liệu nội thất xe ô tô (E/13), bánh xe (E/14), thùng nhiên liệu (E/15), v.v.,

- Phạm vi áp dụng Thông tư chưa rõ ràng. Một số QCVN được liệt kê dành cho cụm linh kiện xe, có thể áp dụng cho nhập khẩu để sản xuất nhưng không áp dụng cho các bộ phận riêng lẻ mà phần lớn được sử dụng cho mục đích sửa chữa (bao gồm thu hồi kỹ thuật, bảo hành và sửa chữa của khách hàng). Lấy ví dụ, Mã HS 7009.10.00 được liệt kê trong Phụ lục 2 của Thông tư 41 nói đến bộ gương cũng như mặt gương riêng lẻ trong khi QCVN 33:2011/BGTVT chỉ áp dụng cho cả bộ gương. Do đó, cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp đều lúng túng và cần hướng dẫn thêm từ Bộ GTVT cho các linh kiện xe ô tô nêu trong Thông tư.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Trên thực tế, các nhà sản xuất ô tô cần 6 tháng để cập nhật các tài liệu yêu cầu mới đến các đơn vị đối tác sản xuất phụ tùng để họ có thể tự động gửi kèm chúng cùng với hóa đơn khi vận chuyển các phụ tùng được quy định trong Thông tư 41 đến Việt Nam. Kể từ giữa tháng 9 năm 2018, việc áp dụng vẫn chưa rõ ràng và gây ra sự trì hoãn trong việc cung cấp các phụ tùng và phụ kiện liên quan đến an toàn đã được chứng nhận, điều này cản trở hoạt động thu hồi kỹ thuật, bảo hành và sửa chữa của khách hàng theo yêu cầu tại Điều 4 và 5 Nghị định 116. Sự không hài lòng của khách hàng Việt Nam ngày càng tăng cao vì việc sửa chữa không thể được thực hiện cho đến khi các bộ phận đó được kiểm định.

Hiện nay, theo Điều 6.1.b và 6.1.c. Nghị định 116, các linh kiện CKD sẽ phải được kiểm định tại Việt Nam. Các linh kiện đối với xe ô tô con này bao gồm các bộ phận an toàn, lốp xe, đèn, gương, kính, bánh xe và bình nhiên liệu. Điều này nghĩa là các bộ phận được nhập khẩu từ EU có chứng nhận UNECE/ECE hoặc báo cáo kiểm định sẽ không còn được chấp nhận để được miễn kiểm định trừ khi chứng nhận hoặc báo cáo kiểm định được cung cấp từ một quốc gia đã ký Thỏa thuận Thừa nhận Lẫn nhau (MRA) với Việt Nam, bất chấp thực tế là Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia của Việt Nam về An toàn và Bảo vệ Môi trường đối với Xe ô tô của Việt Nam tuân thủ tiêu chuẩn và quy định của UNECE/ECE. Thêm vào đó, Nghị định 154/2018/NĐ-CP³¹ bắt buộc kiểm định các bộ phận an toàn được quy định trong thông tư 41 tại Cục Đăng kiểm tại Hà Nội từ tháng 4 năm 2019 vì thông tư hướng dẫn thực thi Nghị định 154 vẫn chưa được ban hành, hướng dẫn ban đầu của Cục Đăng kiểm là kiểm tra và chứng nhận đối với từng lô hàng nhập khẩu. Quy trình kiểm tra và chứng nhận đối với từng lô hàng sẽ được lặp đi lặp lại một số lần cho đến khi bộ phận đó được cấp chứng nhận miễn kiểm định có giá trị trong vòng hai năm. Quy trình này rõ ràng không theo đúng tinh thần của các cam kết Hiệp định tự do thương mại, mà trong đó Việt Nam sẽ chấp nhận, mà không có thêm các yêu cầu khác về kiểm định và chứng nhận, các phụ tùng nhập khẩu từ châu Âu với chứng nhận UNECE.

Kiến nghị:

Chúng tôi đề nghị Bộ GTVT sửa đổi Thông tư 41 để hỗ trợ các doanh nghiệp cũng như ngành Ô tô Việt Nam và khách hàng bằng cách sửa đổi phạm vi của Thông tư này:

- Cơ quan Hải quan nên cho phép giải phóng một phần lô hàng chứa tất cả các bộ phận không liên quan đến Thông tư 41 thay vì chặn toàn bộ lô hàng như hiện nay; việc này sẽ rút ngắn thời gian thông quan cho doanh nghiệp, hỗ trợ việc thu thuế nhanh gọn cho Việt Nam và tăng sự hài lòng của khách hàng Việt Nam đối với quy trình sửa chữa
- Vì mỗi chiếc xe nhập khẩu nguyên chiếc mới luôn được kiểm định trong mỗi lô hàng, quan điểm của chúng tôi là khi một chiếc xe nhập khẩu nguyên chiếc đã được kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam, tất cả các phụ tùng làm nên chiếc xe này trên thực tế cũng đã được kiểm định, bao gồm các bộ phận liên quan đến an toàn bị ảnh hưởng bởi Thông tư 41. Việc chứng nhận lại các bộ phận liên quan đến an toàn này cho các mẫu xe nhập khẩu nguyên chiếc có các bộ phận tương tự đã được kiểm định trước đó là không cần thiết. Chúng tôi đề nghị tất cả các bộ phận đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm định cho các mẫu xe nhập khẩu nguyên chiếc tương ứng được miễn chứng nhận bổ sung.
- Chúng tôi đề nghị chỉ các phụ tùng liên quan đến Thông tư 41 không được lắp ráp trong các mẫu xe nhập khẩu nguyên chiếc - hoặc khác với mô tả của Nhà sản xuất Thiết bị gốc cho các mẫu xe đó - là cần kiểm định theo Thông tư 41 và Nghị định 132/2015/ND-CP. Cách này sẽ miễn việc kiểm định các phụ tùng được sử dụng cho mục đích sửa chữa và thay thế và cho phép các nhà nhập khẩu tuân thủ nghĩa vụ pháp lý của họ đối với việc triệu hồi kỹ thuật và bảo hành theo Nghị định 116. Chúng tôi đề nghị việc chứng nhận chỉ nên được thực

31 Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 9 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh, trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

hiện một lần duy nhất, là lần đầu tiên khi nhập khẩu hàng hóa đó.

- Trong trường hợp Thông tư 41 áp dụng trên thực tế cho tất cả các linh kiện và phụ tùng, chúng tôi muốn để xuất Bộ GTVT đưa ra lộ trình thực tế với thời gian chuyển tiếp 6 tháng và giới hạn yêu cầu chứng nhận chỉ đối với mẫu phụ tùng mới được sản xuất sau thời điểm Thông tư 41 có hiệu lực. Trong giai đoạn chuyển tiếp này, các phụ tùng và phụ kiện liên quan đến an toàn đã được nhập khẩu từ ngày 15 tháng 9 năm 2018 có thể tiếp tục được bán cho cả đại lý và khách hàng mà không làm gián đoạn việc cung cấp phụ tùng và phụ kiện liên tục để sửa chữa xe, thu hồi kỹ thuật hoặc bảo hành.
- Để đảm bảo độ tin cậy của dịch vụ hậu mãi của các xưởng tại Việt Nam, chúng tôi đề xuất Cục Đăng kiểm Việt Nam cam kết thời hạn cụ thể từ khi nhận đơn tại Cục Đăng kiểm tại Hà Nội đến ngày cấp giấy chứng nhận.
- Chúng tôi kiến nghị Chính phủ nên chấp nhận các chứng nhận UNECE/ECE cho xe nhập khẩu nguyên chiếc cũng như các bộ phận của xe CKD hoàn toàn phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành của Việt Nam. Đối với các bộ phận và thiết bị nhập khẩu, giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại có giá trị của UNECE/ECE và/hoặc báo cáo kiểm định đính kèm sản phẩm cần được xem là chứng từ đầy đủ thể hiện giấy chứng nhận có giá trị. Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp giảm thiểu chi phí và khối lượng công việc hành chính, phù hợp với mục tiêu cải cách hành chính tại Việt Nam cũng như mục đích và nguyên tắc của EVFTA, cụ thể là thúc đẩy sự thừa nhận lẫn nhau và loại bỏ, ngăn chặn tạo rào cản phi thuế quan đối với thương mại song phương.
- Đối với các phụ tùng, linh kiện nhập khẩu nhằm mục đích thay thế sửa chữa cho các kiểu loại xe không còn sản xuất nữa, chúng tôi đề xuất Chính phủ chấp thuận xác nhận của nhà sản xuất xe về tính hợp quy của phụ tùng, linh kiện này.

3. Kiểm định linh kiện xe CKD

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Giao thông Vận tải (Bộ GTVT)

Mô tả vấn đề

Bộ GTVT đang soạn thảo dự thảo quy chế kiểm định đối với các sản phẩm CKD và linh kiện CKD. Việc kiểm định sẽ được thực hiện tại Việt Nam. Báo cáo/giấy chứng nhận kiểm tra của ECE không còn được chấp nhận để được miễn kiểm định.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

1. Chi phí kiểm định và thời gian thực hiện cho các bộ phận được cung cấp Chứng nhận ECE, vốn là quy trình bắt buộc đối với toàn bộ việc chứng nhận xe, có thể tăng lên.
2. Yêu cầu mẫu kiểm định đặc biệt đối với kính (cần có một lỗ hổng trên mẫu và nhà cung cấp bộ phận của chúng tôi hầu như không cung cấp) + đèn pha công nghệ cao (cần có một mô-đun điều khiển để bật/tắt) là những thách thức lớn đối với kiểm định bộ phận.
3. Gián đoạn sản xuất là một rủi ro tiềm tàng nếu dự thảo quy định đã công bố được phê duyệt. Thực tế là, sự thay đổi nguồn cung phụ tùng có thể xảy ra trong quá trình sản xuất một mẫu xe nhất định và phải mất khoảng 6 tháng để chứng nhận cho bộ phận đó kể từ khi chúng tôi bắt đầu đặt hàng mẫu phụ tùng để kiểm định.

Kiến nghị

- Giấy chứng nhận ECE nên được chấp nhận đối với phụ tùng. Điều này là để tránh phát sinh chi phí không cần thiết do kiểm định/kiểm toán hai lần.
- Cần có một lộ trình thực hiện phù hợp. Việc thực hiện Nghị định 116 trong sản xuất xe CKD sẽ có hiệu lực vào ngày 17 tháng 4 năm 2019, tuy nhiên, thông tư hướng dẫn thực hiện vẫn chưa được ban hành. Chúng tôi sẽ đề xuất thời gian chuyển tiếp ít nhất là 1 năm cho yêu cầu chứng nhận phụ tùng.

III. NHẬP KHẨU PHỤ TÙNG TÂN TRANG:

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Công thương (BCT)

Mô tả vấn đề

Hiện tại, không có quy định nào đưa ra định nghĩa về cái được gọi là phụ tùng “tân trang”. Hải quan Việt Nam giải thích bất kỳ phụ tùng nào không “mới hoàn toàn” là “phụ tùng đã qua sử dụng” và do đó việc nhập khẩu phụ tùng tân trang trở nên không khả thi.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Hoạt động tân trang phụ tùng giúp tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu phát thải khí CO₂, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và có lợi cho khách hàng và người tiêu dùng tại Việt Nam. Ngoài ra, hoạt động tân trang làm cũng làm giảm áp lực lên môi trường.

Kiến nghị

Chúng tôi kiến nghị Chính phủ nên cho phép nhập khẩu phụ tùng tân trang với chính sách giống như chính sách cho hàng hóa như mới. Ngoài ra, cần có hệ thống ghi nhãn riêng đối với hàng hóa tân trang để ngăn chặn việc lừa đảo khách hàng.

V. TIÊU CHUẨN CHO XE ĐIỆN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Giao thông Vận tải (Bộ GTVT), Bộ Tài chính (BTC)

Mô tả vấn đề

Tầng lớp trung lưu của Việt Nam đang tăng dần về số lượng, chuyển đến sống ở khu vực thành thị và chuyển từ xe máy sang ô tô. Với hơn 50 triệu xe máy trong nước, xe điện trở thành một giải pháp chiến lược để cải thiện khả năng di chuyển trong các thành phố thân thiện với môi trường. Xe điện bao gồm một chuỗi hoàn chỉnh các nhà cung cấp và các dịch vụ liên quan từ cung cấp và phân phối điện, trạm sạc và thiết bị ghép nối,ắc quy bao gồm sạc, tái chế và thải bỏ. Trong khi Bộ Khoa học và Công nghệ (BKHCN) đang soạn thảo các tiêu chuẩn cho xe điện, nhiều sáng kiến đã được khởi xướng từ các công ty khác nhau những chưa có sự phối hợp đồng bộ.

Bốn năm trước, Renault Việt Nam đã nhập khẩu xe điện cho một dự án với một công ty taxi tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, do thiếu định nghĩa tài chính rõ ràng về xe điện, dự án này đã dừng lại khi Hải quan Việt Nam từ chối phân loại dòng sản phẩm đó là Xe điện, dẫn đến kết quả là thuế nhập khẩu quá cao khiến dòng xe điện này không khả thi về mặt tài chính ở Việt Nam. Về bản chất, chi phí sản xuất xe điện cao hơn nhiều so với xe chạy bằng xăng hoặc dầu Diesel, do đó ưu đãi thuế là yếu tố quyết định đối với khả năng kinh doanh và phát triển xe điện. Năm 2017, Mitsubishi đã ra mắt một đội xe nhỏ i-MiEV và trạm sạc điện tại Đà Nẵng hợp tác với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) sử dụng tiêu chuẩn Nhật Bản. Cuối năm 2018, Vinfast thông báo rằng họ đã ký kết hai Thỏa thuận ghi nhớ, một với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và một với Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cùng phát triển mạng lưới trạm sạc điện trong nước; mục tiêu là tăng quy mô lên 50.000 trạm dịch vụ trên toàn quốc.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Xe điện sẽ đóng góp tích cực cho sự phát triển của bãi đậu xe trong nước và bảo vệ môi trường, đặc biệt là ở các thành phố lớn. Tuy nhiên, người lái xe cần có hiểu biết rõ ràng hơn về các phương pháp khác nhau hướng đến sự thân thiện với môi trường. Điều này là cần thiết để tạo ra một sân chơi bình đẳng hơn cho các loại nhiên liệu phát thải thấp.

1. Điện đang trở thành tương lai ở Việt Nam và chi phí đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ khá lớn nhưng khả năng áp dụng các tiêu chuẩn về điện và ưu đãi thuế sắp tới bao gồm định nghĩa và thuế suất thuế nhập khẩu cho xe điện vẫn chưa rõ ràng. Xác định các quy trình và tiêu chuẩn cho Xe điện và Xe điện lai sạc điện sẽ mở đường cho việc sử dụng điện cho việc đi lại trong tương lai của khách hàng Việt Nam và tạo sân chơi bình đẳng để đảm bảo đối xử công bằng cho tất cả các công nghệ trên thị trường ô tô.

2. Ở cấp độ toàn cầu, hiện đang có một vài tiêu chuẩn phích cắm sạc cạnh tranh khác biệt theo khu vực. Các tiêu chuẩn phích cắm sạc hài hòa hóa trong một khu vực địa lý mang lại nhiều lợi ích kinh tế bởi vì qua đó sẽ:
 - a. Khuyến khích đầu tư và tối đa hóa tiện ích của hạ tầng sạc điện;
 - b. Giảm sự không chắc chắn trong kinh doanh và đẩy nhanh tốc độ gia nhập thị trường của các mẫu xe điện mới;
 - c. Cho phép đạt tính kinh tế theo quy mô và giảm rào cản chi phí của người mua xe điện tiềm năng; và
 - d. Cải thiện niềm tin của người tiêu dùng vào xe điện

Kiến nghị

Trước hết, định nghĩa và thuế suất thuế nhập khẩu tương ứng của Xe điện theo mã HS trong Sách thuế Việt Nam phiên bản 2018 vẫn còn mơ hồ. Cả hai điều này cần được làm rõ để cho phép các nhà nhập khẩu có được các giải pháp sử dụng điện phù hợp nhất có lợi cho khách hàng Việt Nam. Chúng tôi kiến nghị nên phân loại lại các loại Nhiên liệu cho phù hợp với các cấu hình hệ truyền động khác nhau sẽ được giới thiệu bởi các nhà sản xuất ô tô như Xe điện chạy bằng pin (BEV), Xe điện lai sạc điện (PHEV), Xe điện có thể kéo dài quãng đường di chuyển (EREV) và Xe chạy bằng pin nhiên liệu (FCV). Định nghĩa của từng loại có thể được quy định bằng cách sử dụng thuật ngữ hiện có như được hiểu trong Ủy ban Châu Âu và phù hợp với các loại khác nhau được công nhận bởi ngành công nghiệp ô tô và các chính phủ trên toàn thế giới. Bộ Tài chính Việt Nam cần làm rõ định nghĩa tài chính và mã HS cho từng định nghĩa xe để áp dụng chính xác thuế suất thuế nhập khẩu và cập nhật Thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng.

Thứ hai, một tiêu chuẩn quốc gia nhất quán về phích cắm sạc sẽ có lợi cho việc chuẩn hóa và cải thiện sự chấp nhận đối với xe điện, do đó, chúng tôi kiến nghị Bộ GTVT chỉ định triển khai một trong hai tiêu chuẩn IEC chính³² làm tiêu chuẩn bắt buộc tại Việt Nam:

- Triển khai IEC loại 1 bao gồm sạc AC một pha (SAE J1772) và biến thể Hệ thống sạc kết hợp 1 (CCS1) biến thể hỗ trợ cả sạc AC loại 1 (SAE J1772) và sạc nhanh DC
- Triển khai IEC loại 2 bao gồm sạc AC một pha hoặc ba pha và biến thể Hệ thống sạc kết hợp 2 (CCS2) hỗ trợ cả sạc AC loại 2 và sạc nhanh DC

Hơn nữa, quá trình kiểm định phải phù hợp với thông lệ quốc tế và giảm thời gian đưa sản phẩm ra thị trường. Chúng tôi đề nghị không kiểm tra điện năng bổ sung và CO₂. Vì kết quả sản lượng điện tối đa đã được báo cáo bởi các phòng thí nghiệm độc lập của bên thứ ba theo Quy định 85 của UNECE³³, việc kiểm tra bổ sung các mẫu xe này trong nước sẽ tạo thêm chi phí cho người tiêu dùng, gây khó khăn cho việc hoạch định của ngành. Điều này cũng áp dụng cho việc đo lường phát thải CO₂ được báo cáo bởi một phòng thí nghiệm độc lập theo Quy định (EC) 715/2007.³⁴ Hơn nữa, ngưỡng kiểm tra điện năng bên ngoài như vậy được xem là một Rào cản Kỹ thuật Thương mại (TBT) trong bối cảnh EVFTA sắp được phê chuẩn.

Chuẩn bị trước và lập kế hoạch đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng sạc điện công cộng hiệu quả ở Việt Nam để đưa khả năng di chuyển bằng xe điện ngang bằng với các công nghệ truyền thống. Các bãi đỗ xe nên lắp đặt cơ sở hạ tầng điện phù hợp để sau đó có thể triển khai các trạm sạc linh hoạt nếu cần. Cần có thiết kế và hướng dẫn tiêu chuẩn cho biển báo sạc và bãi đỗ xe để tạo môi trường sử dụng xe điện hiệu quả. Cần xác định và khuyến khích xây dựng các công trình sạc cho xe điện thân thiện với môi trường. Các bãi đỗ xe trong tương lai phải được trang bị cơ sở hạ tầng điện phù hợp để đáp ứng nhu cầu và có đủ nguồn cung cấp (tối thiểu 63 A) để phục vụ cho các thể hệ xe điện và xe điện lai sạc điện trong tương lai. Lý tưởng nhất là nên có 10 bãi đỗ xe điện cho mỗi 100 bãi đỗ xe, có thể mở rộng theo tốc độ tăng trưởng xe điện.

Cuối cùng, cần hỗ trợ quảng bá xe điện/xe điện lai sạc điện tại Việt Nam vì một hệ thống giao thông thân thiện với môi trường hơn. Chúng tôi đề xuất Bộ GTVT kêu gọi tất cả các nhà sản xuất có liên quan đóng góp ý kiến cho các cuộc thảo luận cởi mở và công bằng hơn về chủ đề mang tính chiến lược này.

32 Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế xem IEC 62196 là tiêu chuẩn quốc tế cho các cổng kết nối điện và chế độ sạc cho xe điện

33 Quy định số 85 về các Quy định thống nhất liên quan đến việc phê duyệt động cơ đốt trong hoặc tàu điện dùng cho động cơ của xe cơ giới loại M và N liên quan đến việc đo công suất ròng và công suất tối đa 30 phút của tàu điện. Xem tại: <<https://www.unece.org/trans/areas-of-work/vehicle-regulations/agreements-and-regulations/un-regulations-1958-agreement/un-regulations-addenda-to-the-1958-agreement/old-version-of-regulations-pages/regs-81-100.html>> truy cập lần cuối ngày 29 tháng 1 năm 2019

34 Quy định (EC) số 715/2007 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu ngày 20 tháng 6 năm 2007 về phê duyệt loại xe cơ giới liên quan đến khí thải từ xe khách và xe thương mại hạng nhẹ (Euro 5 và Euro 6) và tiếp cận thông tin bảo dưỡng và sửa chữa xe. Xem tại: <<https://eur-lex.europa.eu/legal-content/en/ALL/?uri=CELEX%3A32007R0715>> truy cập lần cuối ngày 29 tháng 1 năm 2019.

V. XUẤT NHẬP KHẨU

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Công Thương (BCT), Bộ Tài chính (BTC), Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH&CN)

Mô tả vấn đề

Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định tự do thương mại, chào đón đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và sẵn sàng phát triển ngành công nghiệp ô tô quốc gia. Tuy nhiên một số quyết định gần đây, cụ thể là Nghị định 69/2018/NĐ-CP (Nghị định 69)³⁵ của các cơ quan quản lý tại Việt Nam đã khiến các công ty ô tô nước ngoài không thể thực hiện các hoạt động nhập khẩu vào Việt Nam sau đó xuất khẩu sang nước khác hoặc chuyển khẩu.

Ngoài ra, Nghị định 74/2018/NĐ-CP (Nghị định 74)³⁶ cũng khiến hoạt động thương mại phức tạp hơn vì yêu cầu kiểm tra cơ bản chất lượng xe nhập khẩu vào Việt Nam để xuất khẩu sang nước khác dù những xe này không đưa vào sử dụng tại Việt Nam.

Các đơn vị nhập khẩu xe đã có giấy phép kinh doanh hợp lệ bao gồm hoạt động chuyển khẩu chỉ có thể tiếp tục thực hiện hoạt động này cho đến khi giấy phép kinh doanh hết hiệu lực như tại điểm 2, điều 72 Nghị định 69 quy định.³⁷

Tuy nhiên, hoạt động chuyển khẩu của họ hiện tại chỉ có thể được thực hiện trong vòng 30 ngày và Thông tư 38/2015/TT-BTC³⁸ không cho phép các đơn vị này tiến hành chuyển khẩu tại cửa khẩu khác với cửa khẩu nhập.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Cơ quan quản lý hướng đến việc phát triển Việt Nam trở thành một trung tâm công nghiệp ô tô trong khu vực. Tuy nhiên những quyết định gần đây đã hạn chế quyền thương mại của các công ty ô tô có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tại Việt Nam. Điều này sẽ tổn hại đến mục tiêu phát triển trên. Các công ty ô tô có vốn đầu tư nước ngoài cần được cho phép thực hiện hoạt động chuyển khẩu mà không có bất kì trở ngại nào. Hoạt động chuyển khẩu nên được tiếp tục cho phép thực hiện tại Hải quan cửa khẩu nhập để sản phẩm ô tô được vận chuyển đến Việt Nam bằng tàu sẽ có thể được chuyển khẩu bằng xe tải hoặc tàu đến cảng đích. Đồng thời, cơ quan quản lý nên xem xét cho phép thực hiện thuận lợi hoạt động chuyển khẩu hoặc xuất khẩu đến các quốc gia không có cảng biển như Lào hoặc Campuchia bằng vận tải đa phương thức, xe tải hoặc tàu.

Kiến nghị:

Theo đúng cam kết của các hiệp định tự do thương mại, để tạo điều kiện thương mại quốc tế cho các công ty ô tô có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, chúng tôi kiến nghị các cơ quan quản lý:

- Cho phép hoạt động chuyển khẩu cũng như hoạt động tạm nhập tái xuất đối với các công ty ô tô có vốn đầu tư nước ngoài
- Xóa bỏ các rào cản thương mại mới đối với hoạt động chuyển khẩu hàng hóa là phương tiện giao thông, ví dụ như việc yêu cầu kiểm định các phương tiện giao thông được chuyển khẩu dù cảng đích của các mặt hàng này không phải là Việt Nam.
- Hướng dẫn cơ quan Hải quan cho phép áp dụng vận tải đa phương thức khi thực hiện hoạt động chuyển khẩu.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Ngành Công nghiệp Ô tô - Xe máy thuộc EuroCham.

35 Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý Ngoại thương

36 Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa

37 "2. Các giấy phép do các bộ, cơ quan ngang bộ cấp cho thương nhân theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài và các văn bản hướng dẫn liên quan trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các nội dung và thời hạn hiệu lực của các Giấy phép này", điểm 2, Điều 72 Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý Ngoại thương

38 Điều 89, Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

CHƯƠNG 16B NGÀNH CÔNG NGHIỆP XE MÁY

TỔNG QUAN

Xe máy tiếp tục là phương tiện giao thông phổ biến nhất tại Việt Nam. Vào năm 2017, trong nước có hơn 56 triệu xe máy và trung bình mỗi hộ gia đình sở hữu 2,4 chiếc xe máy. Xe máy đáp ứng hơn 70% nhu cầu đi lại và sẽ tiếp tục đóng vai trò là phương tiện giao thông chính ở Việt Nam trong những năm tới. Trong giai đoạn 1995-2016, tổng doanh số xe máy tăng 13 lần, từ 4 triệu chiếc lên 52 triệu chiếc.¹ Việt Nam cũng là thị trường xe máy lớn thứ 4 trên thế giới (sau Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia) và thị trường này dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ và ổn định cả về chất và lượng.² Trong khi thị trường của các quốc gia khác đang bị bão hòa, nhu cầu về xe máy tại Việt Nam dự kiến vẫn ở mức cao. Gần 3,4 triệu xe máy đã được bán ra trong năm 2018 – tăng 3,5% so với năm 2017, theo số liệu của Hiệp hội các Nhà sản xuất Xe máy Việt Nam (VAMM).³

Nhu cầu lớn của thị trường khiến một số nhà đầu tư vẫn dành một nguồn vốn lớn vào ngành công nghiệp xe máy. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), có hơn 60 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Trong số 60 doanh nghiệp này, có 50 công ty trực tiếp sản xuất trong khi các doanh nghiệp còn lại chuyên về lắp ráp xe máy.⁴ Tuy nhiên, chỉ có khoảng 10 doanh nghiệp đủ mạnh để cạnh tranh trên thị trường, bao gồm các công ty sản xuất xe máy lớn đến từ Nhật Bản (Honda, Yamaha và Suzuki), Ý (Piaggio) và Đài Loan (SYM). Thu nhập tăng lên cũng dẫn đến nhu cầu về xe máy tăng cao và thị hiếu của khách hàng hiện nay thiên về các mẫu xe hiện đại và thời trang hơn, bằng chứng là thị phần xe tay ga tăng mạnh từ 18% vào năm 2012 lên 33% vào năm 2017. Trên thực tế, doanh thu xe tay ga đã vượt xe máy thông thường ngay từ năm 2015. Các mẫu xe mới với nhiều chức năng cải tiến và thiết kế hiện đại ngày càng được ra mắt thường xuyên hơn và các nhà sản xuất cũng đầu tư nhiều hơn vào Nghiên cứu và Phát triển (R&D).

Các nhà sản xuất xe máy đã đầu tư đáng kể vào Việt Nam trong những năm qua. Điều này đã góp phần vào tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm, chuyển giao công nghệ và kiến thức chuyên môn cho lao động trong nước. Lấy ví dụ, vào năm 2012, Piaggio Việt Nam công bố khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất động cơ với công suất đạt 300.000 xe/năm đã đi vào vận hành từ năm 2013.⁵ Thêm vào đó, vào tháng 11 năm 2014, tập đoàn Honda Việt Nam đã đầu tư tổng số vốn là 120 triệu Đô-la Mỹ để đưa vào vận hành nhà máy sản xuất xe máy thứ ba với công suất đạt 500.000 xe/năm.⁶ Kể từ tháng 9 năm 2017, Vinfast – một công ty lớn vừa gia nhập ngành công nghiệp ô tô được thành lập để sản xuất xe máy điện và xe hơi. Vào tháng 11 năm 2018, Vinfast đã khánh thành nhà máy sản xuất xe máy điện tại Tổ hợp nhà máy Vinfast tại Hải Phòng với công suất 250.000 xe/năm.⁷ Thị trường xe máy Việt Nam sẽ tiếp tục là ngành công nghiệp đầy hứa hẹn cho các nhà sản xuất với tốc độ tăng trưởng cao về doanh thu và lượng tiêu thụ trong tương lai và đặc biệt là khi được hỗ trợ bởi một chiến lược phát triển rõ ràng và minh bạch của Chính phủ.

Trên phương diện đóng góp cho xã hội, ngành công nghiệp xe máy đã tạo ra số lượng lớn công việc cho lao động địa phương. Hơn nữa, ngành công nghiệp này đã và đang thực hiện các hoạt động khác nhau, góp phần phát triển xã hội, đặc biệt là những hoạt động nhằm cải thiện an toàn giao thông đường bộ ở Việt Nam.⁸ Tuy nhiên,

- ¹ “Năm 2030 xe máy vẫn là Phương tiện chủ đạo tại Việt Nam”, *Vietnam Net*, ngày 29 tháng 9 năm 2018. Xem tại: <<https://vietnamnet.vn/vn/chuyen-trang/oto-xemay/nam-2030-xe-may-van-la-phuong-tien-chu-dao-tai-viet-nam-480405.html>>, truy cập lần cuối ngày 29 tháng 1 năm 2019
- ² “Các nhà sản xuất xe máy nỗ lực khôi phục thị trường”, *báo Viet Nam News*, ngày 30 tháng 7 năm 2014. Xem tại: <http://vietnamnews.vn/economy/258141/motorcycle-makers-try-to-revive-market.html>, truy cập lần cuối ngày 29 tháng 1 năm 2019
- ³ “VAMM công bố doanh số thường niên tại Việt Nam”, *Hiệp hội các nhà sản xuất xe máy Việt Nam*, ngày 10 tháng 1 năm 2019. Xem tại: <http://vamm.org.vn/tin-tuc-su-kien/vamm-cong-bo-doanh-so-ban-hang-tai-viet-nam-n709.html>, truy cập lần cuối ngày 29 tháng 1 năm 2019
- ⁴ “Việt Nam sẽ trở thành một nước xuất khẩu xe máy lớn”, *Vietnam Breaking News*, ngày 5 tháng 1 năm 2008. Xem tại: <https://www.vietnambreakingnews.com/2008/01/vietnam-to-become-a-major-motorcycle-exporter/>, truy cập lần cuối ngày 29 tháng 1 năm 2019
- ⁵ Q. Hung, “Tập đoàn Piaggio khánh thành nhà máy sản xuất động cơ ở Việt Nam”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, ngày 4 tháng 3 năm 2012. Xem tại: <http://english.thesaigontimes.vn/22145/Piaggio-launches-motorcycle-engine-plant-in-Vietnam.html>, truy cập lần cuối ngày 29 tháng 1 năm 2019
- ⁶ “Honda Việt Nam khánh thành nhà máy sản xuất xe máy thứ 3 với tổng vốn đầu tư là 120 triệu Đô-la Mỹ”, *báo Tuổi Trẻ News*, ngày 11 tháng 11 năm 2014. Xem tại: <http://tuoitrenews.vn/business/23967/honda-vietnam-inaugurates-third-motorbike-plant-at-a-cost-of-120mn>, truy cập lần cuối ngày 29 tháng 1 năm 2019
- ⁷ “Vinfast có đủ nhanh để trở thành công ty sản xuất ô tô đầu tiên của Việt Nam”, *CNBC*, xem tại <<https://www.cnn.com/2018/09/10/is-fast-fast-enough-for-vinfast-vietnams-first-automaker.html>>, truy cập lần cuối ngày 29 tháng 1 năm 2019.
- ⁸ “Honda Việt Nam trao tặng 30.000 mũ bảo hiểm miễn phí cho trẻ em”, *J. Le Fevre The Establishment Post*, ngày 30 tháng 6 năm 2015. Xem tại: <<http://www.establishmentpost.com/honda-vietnam-seeks-to-protect-kids-30000-free-helmets>> truy cập lần cuối 21 tháng 12 năm 2018

ngành công nghiệp xe máy vẫn gặp phải nhiều thách thức. Dưới đây là ba trong số những vấn đề đáng lưu tâm nhất mà ngành công nghiệp xe máy đối mặt và kiến nghị của chúng tôi để giải quyết từng vấn đề.

I. CẤM LƯU THÔNG XE MÁY TẠI MỘT SỐ THÀNH PHỐ LỚN VÀO NĂM 2030

Cơ quan Chính phủ liên quan: Văn phòng Chính phủ (VPCP), Bộ Giao thông Vận tải (Bộ GTVT), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội (UBND TPHN), Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng (UBND TPĐN), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (UBND TP HCM)

Mô tả vấn đề

Hà Nội

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã phê duyệt Nghị quyết 04.⁹ Nghị quyết 04 nhằm mục tiêu như sau:

1. Quản lý số lượng phương tiện tham gia giao thông (PTTGGT);
2. Quản lý chất lượng PTTGGT;
3. Quản lý phạm vi hoạt động của PTTGGT;
4. Giải pháp phát triển và nâng cao hiệu quả vận tải hành khách công cộng;
5. Giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý (giao thông thông minh); và
6. Giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải

Lộ trình cấm lưu thông xe máy trong các quận nội thành Hà Nội nhằm tăng cường quản lý PTTGGT và giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường được trình bày trong bảng dưới:

Bảng 6: Lộ trình thực hiện cấm xe máy tại Hà Nội

STT	Nhiệm vụ	Lịch trình
1	Tuyên truyền về cấm lưu thông xe máy tại Hà Nội vào năm 2030.	Hàng năm
2	Nghiên cứu và tổng hợp tổng số PTTGGT (dựa trên năm sản xuất)	2017-2020
3	Nghiên cứu và đưa ra quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và phát thải nhằm quản lý số lượng xe máy tham gia giao thông	2017-2020
4	Thu hồi và tiêu hủy xe máy cũ và không đạt tiêu chuẩn*	2017-2030
5	Thí điểm cấm lưu thông xe máy trong giờ và ngày quy định ở một số tuyến đường chính được chọn và trung tâm thành phố	2025-2029
6	Cấm xe máy tại các quận nội thành Hà Nội	2030

*Khi các quy định pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật và phát thải được ban hành

⁹ Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 4 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao về tăng cường quản lý phương tiện giao thông đường bộ nhằm giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội, giai đoạn 2017 - 2020 tầm nhìn đến năm 2030

Đà Nẵng

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2017, chính quyền Thành phố Đà Nẵng đã phê duyệt đề xuất “Cải thiện giao thông công cộng, quản lý phương tiện cá nhân tham gia giao thông, kiểm soát và quản lý lưu lượng giao thông trong thành phố”. Đề xuất gồm các mục tiêu sau:

1. Xây dựng cơ chế và quy định về quy hoạch giao thông đô thị;
2. Đầu tư và xây dựng hạ tầng giao thông đô thị phù hợp;
3. Cải thiện và mở rộng hệ thống giao thông công cộng;
4. Đưa vào áp dụng công nghệ thông tin và quản lý kiểm soát giao thông thông minh;
5. Quản lý phương tiện cá nhân;
6. Quản lý giao thông ở trung tâm thành phố; và
7. Thực hiện giải pháp xử lý vấn đề quản lý giao thông

Thành phố Hồ Chí Minh

Vào năm 2017, chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh đã thảo luận đề xuất hạn chế và cấm xe máy nhằm giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường. Cho đến nay, chưa có thêm quyết định chính thức về vấn đề này.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Xe máy là phương tiện giao thông không thể thiếu đối với đời sống hàng ngày và sinh kế của hàng triệu người. Nó đã trở thành phương tiện tiết kiệm, thuận tiện và linh hoạt nhất, đặc biệt tại các thành phố như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, nơi đường phố chật hẹp và hệ thống phương tiện giao thông thay thế còn chưa phát triển. Hiện nay và trong tương lai gần, hạ tầng giao thông công cộng trong các thành phố lớn không đủ để đáp ứng nhu cầu tham gia giao thông của người dân. Vì lý do đó, việc cấm xe máy có thể tạo ra những khó khăn và bất lợi lớn cho người dân ở các thành phố lớn. Có thể lấy thành phố Jakarta là một ví dụ cho trường hợp này. Chính phủ Indonesia quy định cấm xe máy nhưng gặp phải sự phản đối của người dân do hạ tầng và hệ thống giao thông công cộng của Jakarta không đủ để đáp ứng nhu cầu tham gia giao thông của người dân và sau đó quy định cấm xe máy đã bị bãi bỏ.

Ngoài ra, việc chỉ cấm xe máy không phải là giải pháp hiệu quả để cải thiện tình trạng ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tai nạn giao thông tại các thành phố lớn. Nguyên nhân của các vấn đề này nằm ở việc quản lý thiếu hiệu quả phương tiện tham gia giao thông, kỹ năng lái xe kém và ý thức chưa cao về an toàn giao thông đường bộ. Quy định cấm được đề xuất cũng có thể gây thách thức lớn cho ngành sản xuất xe máy mà trong một thập kỷ qua đã thực hiện những khoản đầu tư dài hạn vào Việt Nam nhằm phát triển thị trường trong nước và quốc tế và đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước bên cạnh giá trị nộp thuế lớn và tạo nhiều công ăn việc làm cho lao động địa phương.

Kiến nghị:

Chính quyền địa phương nên xem xét thêm các giải pháp hiệu quả hơn nhằm giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường và tai nạn giao thông trong các thành phố lớn, bao gồm:

- Thực hiện nghiên cứu, tham khảo và áp dụng thông lệ tốt nhất từ các quốc gia khác cho phép lưu thông xe máy như Đài Loan, nơi hệ thống giao thông công cộng và hạ tầng giao thông tiên tiến được sử dụng kết hợp hiệu quả với xe máy. Các thành phố phát triển tại châu Âu như Milan và Paris đã thành công áp dụng biện pháp khu vực hạn chế giao thông.
- Xem xét nhu cầu của người dân nhằm đề xuất quy hoạch tổng thể khả thi, giảm thiểu tối đa tác động đến đời sống hàng ngày và công việc của người dân và tránh hệ quả tiêu cực về kinh tế;
- Chỉ quản lý hoặc cấm xe máy cũ, vốn là nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí, tham khảo kinh nghiệm của Ấn Độ, nơi chính phủ chỉ cấm xe máy đã sử dụng quá 20 năm; và
- Nâng cao ý thức và chấp hành quy định và an toàn giao thông.

II. QUẢN LÝ NGUYÊN LIỆU NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tài chính (BTC), Tổng cục Hải quan (TCHQ)

Mô tả vấn đề

Theo quy định hiện hành¹⁰ khi doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện cho hoạt động sản xuất, sẽ có hai loại thủ tục nhập khẩu như sau:

1. Nguyên liệu được đăng ký là hàng nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu (NSXXK, mã nhập khẩu là E31): Từ ngày 1 tháng 9 năm 2016, những hàng hóa E31 nhập khẩu này được miễn thuế nhập khẩu và thuế GTGT,

Trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng bất kỳ E31 nào để sản xuất để bán trong nước (tức là có sự thay đổi mục đích sử dụng của hàng hóa được miễn thuế), doanh nghiệp sẽ phải khai báo thay đổi và nộp số thuế liên quan tại thời điểm thay đổi. Ngoài ra, vào cuối tháng 3 năm dương lịch tiếp theo, doanh nghiệp phải lập báo cáo quyết toán để báo cáo về hàng nhập khẩu, sử dụng cho xuất khẩu và hàng tồn kho đối với E31 nhập khẩu.

2. Nguyên liệu được đăng ký là hàng nhập khẩu cho mục đích thương mại (như sản xuất hàng hóa để bán trong nước) (NKD, mã nhập khẩu là A12): Theo đó, doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT đầy đủ khi nhập khẩu.

Đối với bất kỳ hàng hóa nhập khẩu loại A12 nào mà doanh nghiệp sau đó sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu, doanh nghiệp có quyền nộp đơn xin hoàn thuế nhập khẩu.

Theo Thông tư 39/2018/TT-BTC,¹¹ nguyên liệu nhập khẩu cũng phải được cho mục đích hạch toán theo từng loại hình nhập khẩu (nhập khẩu để chế biến, nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích thương mại) được khai báo trong tờ khai hải quan và các tài liệu đến.

Những điều trên dẫn đến rất nhiều khó khăn/rủi ro cho doanh nghiệp trong quá trình quản lý nguyên vật liệu.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Do việc nhập khẩu được thực hiện dựa trên kế hoạch sản xuất và trên thực tế, kế hoạch sản xuất không bao giờ khớp với hoạt động sản xuất thực tế, sẽ luôn có những thay đổi về mục đích sử dụng cho E31 và/hoặc A12 trong hầu hết các doanh nghiệp sử dụng chương trình nhập khẩu nguyên liệu này theo cả hai loại thủ tục nhập khẩu E31 và A12. Doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý nguyên vật liệu ở tất cả các giai đoạn để theo dõi các nguồn nhập khẩu nhằm tuân thủ quy định pháp luật về quản lý cho mục đích hạch toán theo từng loại hình nhập khẩu và khai báo kịp thời sự thay đổi mục đích sử dụng và nộp thuế cho E31, điều này dẫn đến rất nhiều rủi ro. Nếu muốn tránh rủi ro, doanh nghiệp phải nhập tất cả dưới dạng A12 chịu thuế, sau đó yêu cầu hoàn thuế, làm tăng đáng kể gánh nặng về dòng tiền/khối lượng công việc/chi phí tài chính cho doanh nghiệp.

Kiến nghị

Chúng tôi đề nghị Chính phủ xem xét nghiên cứu sửa đổi các quy định hải quan hiện hành để cho phép đơn giản hóa quy trình quản lý cho các doanh nghiệp nhập khẩu cả E31 và A12. Một cơ chế thuận lợi cho việc khai báo hải quan và đối chiếu, đặc biệt trong bối cảnh sản xuất phức hợp, là rất cần thiết. Điều này rất quan trọng để khuyến khích xuất khẩu và phù hợp với chính sách gần đây của Chính phủ Việt Nam về cải cách thủ tục hành chính/thuế.

¹⁰ Luật thuế xuất nhập khẩu 107/2016/QH13 ngày 6 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội, Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính được sửa đổi bởi Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính

¹¹ Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

III. BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ (SHTT)

Cơ quan Chính phủ liên quan: Cục Sở hữu Trí tuệ (Cục SHTT) thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH&CN), Cục Quản lý Cạnh Tranh (Cục QLCT) thuộc Bộ Công thương (BCT), Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC) thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TT&TT), Ban chỉ đạo 398 (Ban chỉ đạo 398) thuộc Bộ Tài Chính (BTC)

Mô tả vấn đề

Việc vi phạm Quyền Sở hữu Trí tuệ (SHTT) ở Việt Nam vẫn là một vấn đề nghiêm trọng và xảy ra trên quy mô lớn. Do các hoạt động vi phạm ngày càng trở nên phức tạp, khó phát hiện và kiểm soát hơn, cần bảo hộ và thực hiện quyền SHTT chặt chẽ để khuyến khích đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đặc biệt là tại thời điểm Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại lớn như Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA).

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Liên quan đến vấn đề bảo hộ quyền SHTT, chúng tôi nhận thấy các sản phẩm xe máy cao cấp của các công ty xe máy đang bị làm nhái. Với quan điểm “bắt chước hơn là đổi mới sáng tạo”, một số công ty đang kinh doanh các sản phẩm với hình thức giống các sản phẩm của chúng tôi và khiến người dân nhầm lẫn với sản phẩm chính hãng. Trong nhiều trường hợp, nhà sản xuất các sản phẩm nhái không sao chép hoàn toàn mà thực hiện một số thay đổi nhỏ trong trang trí sản phẩm. Điều này gây khó khăn cho các chủ sở hữu quyền SHTT trong quá trình bảo hộ quyền SHTT do hiện tại ở Việt Nam chỉ có một trung tâm đánh giá là Viện Khoa học Sở hữu Trí tuệ Việt Nam (VIPRI) thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (BKHCN) để đánh giá và xác định liệu sản phẩm nhái có sự khác biệt đáng kể so với sản phẩm chính hãng hay không. Kết quả đánh giá này đóng vai trò rất quan trọng vì nó sẽ được xem là bằng chứng để khiếu nại ra tòa. Tuy nhiên, đôi khi kết quả đánh giá của VIPRI không hợp lý và chủ sở hữu quyền SHTT cũng khó có thể phản đối. Nếu không có kết quả tích cực từ trung tâm đánh giá, chủ sở hữu quyền SHTT dường như không thể bảo vệ và/hoặc thực thi quyền SHTT của họ tại Việt Nam thì việc đăng ký quyền SHTT dường như là vô nghĩa.

Kiến nghị:

Chính phủ nên thực thi tốt các quy định pháp luật về thực thi quyền SHTT, nâng cao sự bảo hộ và thực thi quyền SHTT đối với kiểu dáng công nghiệp và thiết kế sản phẩm thông qua các biện pháp cơ bản như:

- Thành lập thêm nhiều trung tâm độc lập để thẩm định, xác định dấu hiệu vi phạm SHTT trong các vụ việc tranh chấp liên quan đến quyền SHTT;
- Ủy quyền cho các cơ quan hữu quan khác liên quan đến SHTT (ví dụ như Cục SHTT Việt Nam) chức năng thẩm định, xác định dấu hiệu vi phạm quyền SHTT, để lên tiếng mạnh mẽ hơn về các vấn đề SHTT;
- Áp dụng cơ chế cho phép chủ sở hữu trí tuệ phản biện các đánh giá của VIPRI;
- Thành lập các tòa án chuyên trách để xử lý các vấn đề về SHTT và nâng cao kiến thức chuyên môn về SHTT cho các thẩm phán;
- Cần tăng cường hợp tác giữa các tổ chức thực thi bảo hộ quyền SHTT và cơ quan hữu quan để giải quyết vấn đề buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Ngành Công nghiệp Ô tô - Xe máy thuộc EuroCham

CHƯƠNG 17 SẢN PHẨM DINH DƯỠNG VÀ SỮA CÔNG THỨC

TỔNG QUAN

Tiểu ban Thực phẩm Dinh dưỡng thuộc EuroCham (NFG) là một tổ chức phi lợi nhuận và phi chính phủ đại diện cho năm công ty sữa đa quốc gia hàng đầu thế giới có mặt tại Việt Nam. NFG được thành lập nhằm nâng cao sức khỏe của người Việt Nam dựa trên các sản phẩm dinh dưỡng và không ngừng cam kết xây dựng một chuẩn mực ngành đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế để khai thác một thị trường sản phẩm dinh dưỡng và sữa công thức có trách nhiệm và bền vững tại Việt Nam.

Mục tiêu của chúng tôi là:

1. Thúc đẩy nâng cao nhận thức về dinh dưỡng trên cơ sở khoa học để hỗ trợ phát triển các chính sách và chuẩn mực hiệu quả về sản phẩm dinh dưỡng tốt và an toàn cho người Việt Nam;
2. Thúc đẩy xây dựng các tiêu chuẩn cao nhất về chất lượng thực phẩm và phù hợp với tiêu chuẩn toàn cầu;
3. Tăng cường xây dựng đạo đức kinh doanh trong lĩnh vực sữa và sản phẩm dinh dưỡng thông qua quá trình tuân thủ các chính sách tự quản chặt chẽ và toàn diện;
4. Góp phần xây dựng các quy định trên cơ sở khoa học để điều chỉnh hoạt động của ngành;
5. Tham gia đối thoại một cách cởi mở với Chính phủ và các bên liên quan để tạo điều kiện hỗ trợ trong phạm vi ngành liên quan đến việc khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ và cải thiện thể trạng của người Việt Nam; và
6. Tăng cường nhận thức và nâng cao năng lực trong lĩnh vực dinh dưỡng để hỗ trợ mục tiêu sức khỏe cộng đồng về sử dụng sản phẩm chất dinh dưỡng tốt.

Theo Viện Dinh dưỡng Quốc gia, Việt Nam hiện có khoảng 7,5 triệu trẻ em, trong đó có 24,6% bị suy dinh dưỡng thể thấp còi và 14,1% bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân.¹ Số lượng trẻ em suy dinh dưỡng đang giảm dần trong những năm gần đây trong khi số lượng trẻ em bị thiếu hụt vi chất dinh dưỡng còn ở mức cao.² Vì vậy, việc tiếp cận các sản phẩm góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng, phát triển thể chất cũng như sức khỏe của người dân cần được đảm bảo. Để đạt được mục tiêu này, các chính sách và quy định của Chính phủ cần tạo điều kiện thuận lợi để các sản phẩm dinh dưỡng được tiêu thụ một cách rộng rãi.

NFG muốn đề cập tới vấn đề áp thuế tiêu thụ đặc biệt (Thuế TTĐB) lên nước ngọt có đường theo dự thảo Luật sửa đổi Luật thuế tiêu thụ đặc biệt của Bộ Tài chính (chi tiết tại mục tiếp theo). Đề xuất này sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế sự tiếp cận của người tiêu dùng đối với các sản phẩm dinh dưỡng có lợi cho sức khỏe, do đó cần được xem xét chỉnh sửa để tránh ảnh hưởng tiêu cực tới các mục tiêu nằm trong chiến lược quốc gia về dinh dưỡng. Chúng tôi hy vọng các quan điểm dưới đây sẽ góp phần hỗ trợ Chính phủ xây dựng các chính sách tốt dựa trên bằng chứng phù hợp với bối cảnh Việt Nam và các thông lệ quốc tế. Những chính sách như vậy không những có lợi cho người dân Việt Nam mà còn hỗ trợ các mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước.

NFG hy vọng rằng những nỗ lực liên tục của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường kinh doanh sẽ đem lại kết quả tích cực và cụ thể hơn trong những năm tới. Các thành viên NFG cam kết hợp tác với Chính phủ và các Bộ ngành liên quan trong công cuộc đổi mới để giúp Việt Nam phát triển bền vững và hội nhập kinh tế với thế giới.

¹ Số liệu thống kê về tình trạng dinh dưỡng trẻ em qua các năm (từ năm 1999 đến năm 2015), Viện Dinh dưỡng Quốc gia.

² "Vi chất dinh dưỡng- Thực trạng và giải pháp hiện nay", Viện Dinh dưỡng Quốc gia, ngày 25 tháng 5 năm 2016.

I. ĐỀ XUẤT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI ĐỒ UỐNG CÓ ĐƯỜNG

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tài chính (BTC), Bộ Y tế (BYT)

Mô tả vấn đề

Vào tháng 8 và tháng 11 năm 2017, Bộ Tài chính đã công bố dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, thuế TTĐB, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên (Dự thảo), trong đó đều đề xuất áp dụng mức Thuế TTĐB 10% đối với đồ uống có đường. Đối tượng chịu Thuế TTĐB của Dự thảo mới nhất (vào tháng 11 năm 2017) là “nước ngọt có đường trừ các sản phẩm sữa.” Cách định nghĩa này rộng và không rõ ràng có thể dẫn đến rất nhiều khó khăn trong thực tế triển khai.

Trước tiên, từ “nước ngọt” không phải là thuật ngữ chính thức được sử dụng trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam mà chỉ có từ “nước giải khát” (theo TCVN 5042:1994³) hoặc “đồ uống không cồn” (theo QCVN 6-2:2010⁴ hoặc TCVN 7041:2009⁵). Từ điển tiếng Việt cũng định nghĩa “Nước ngọt” là “loại nước giải khát có vị ngọt.”⁶

Ngoài ra, phạm vi áp dụng Thuế TTĐB rộng bao trùm cả các sản phẩm có chứa đường nhưng có lợi cho sức khỏe, cần được khuyến khích sử dụng, ví dụ:

Sản phẩm thuốc dạng lỏng (như siro ho, cao lỏng ích mẫu, v.v) và thức uống dinh dưỡng y học cho bệnh nhân (như bệnh nhân tiểu đường): Các sản phẩm này đóng vai trò quan trọng trong điều trị;

Sản phẩm dinh dưỡng công thức, sản phẩm dinh dưỡng y học dạng lỏng cho trẻ em nói chung và trẻ em suy dinh dưỡng nói riêng: Các sản phẩm dinh dưỡng công thức không được làm từ sữa mà được làm từ đậu nành hoặc đạm whey, và sử dụng cho trẻ bị dị ứng với lactose (loại đường có sẵn trong sữa tươi nguyên liệu). Hiện tại, hầu hết các sản phẩm dinh dưỡng này đều được Bộ Y tế phân loại là thực phẩm chức năng, không phải là sữa;

Các loại thực phẩm bổ sung dạng lỏng: Như đồ uống bổ sung vitamin, khoáng chất, axit amin, axit béo, enzyme, probiotic và chất có hoạt tính sinh học nhằm phòng ngừa khắc phục sự thiếu hụt các chất đó đối với sức khỏe cộng đồng; và

Các loại thực phẩm chức năng dạng lỏng khác: Bao gồm thức uống dinh dưỡng dùng cho chế độ ăn đặc biệt cho người ăn kiêng, người già, v.v.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

NFG chia sẻ mong muốn của Chính phủ trong việc đối phó với các thách thức liên quan đến sức khỏe của người dân Việt Nam, bao gồm các bệnh không lây nhiễm (tiểu đường và béo phì). Tuy nhiên, kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra rằng các tiêu chí xác định đối tượng của Thuế TTĐB cần phải rõ ràng nhằm đảm bảo quá trình thực hiện được minh bạch và thuận lợi. Điều này đặc biệt đúng trong bối cảnh khung pháp lý của Việt Nam, khi mà các sản phẩm cụ thể bị điều chỉnh bởi các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan và có các tên gọi khác nhau được dùng phổ biến trong doanh nghiệp và các cơ quan quản lý khác nhau.

Đối tượng bị áp Thuế TTĐB quá rộng sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến các mục tiêu của Nhà nước về tăng cường, nâng cao sức khỏe và tình trạng dinh dưỡng của người dân Việt Nam nêu tại Nghị quyết 20-NQ/TW (Nghị quyết 20)⁷ và Chương trình Sức khỏe Việt Nam ban hành theo Quyết định 1092/QĐ-TTg (Quyết định 1092)⁸. Quy định “nước ngọt có đường trừ các sản phẩm sữa” tại Dự thảo, như đã đề cập, có thể bao gồm cả sản phẩm đồ uống có đường mà có lợi cho sức khỏe, như sữa, sữa công thức và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 6 tuổi.

3 TCVN 5042:1994 ngày 1 tháng 1 năm 1994 do Bộ Khoa học và Công nghệ và Môi trường ban hành về nước giải khát, yêu cầu vệ sinh, phương pháp thử

4 QCVN 6-2:2010 ban hành đính kèm Thông tư 35/2010/TT-BYT ngày 2 tháng 10 năm 2010 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn

5 TCVN 7041:2009 ngày ban hành bởi Bộ Khoa học Công nghệ về đồ uống không cồn

6 Từ điển Việt Nam 2014, Vietlex - Trung tâm từ điển học, Hoàng Phê (Chủ biên), Nhà Xuất bản Đà Nẵng, 2014

7 Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới

8 Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 2 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình sức khỏe Việt Nam

Theo quy định tại Luật Giá và các văn bản hướng dẫn⁹, sữa, sữa công thức và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 6 tuổi là nhóm mặt hàng thuộc đối tượng bình ổn giá, kê khai giá do đây là các mặt hàng có ảnh hưởng tới sự phát triển thể chất của thế hệ tương lai Việt Nam. Việc áp Thuế TTĐB đối với nhóm sản phẩm có ích cho sức khỏe không giúp hạn chế hay phòng ngừa các vấn đề sức khỏe mà sẽ làm giảm khả năng tiếp cận của người dân Việt Nam với các sản phẩm dinh dưỡng. Vì thế điều này gây ra tác động bất lợi và đi ngược với tinh thần của Nghị quyết 20 và Quyết định 1092.

Việc áp Thuế TTĐB lên nước ngọt có đường có thể tạo thêm nguồn thu mới cho Chính phủ, nhưng điều này lại có thể gây tác động tiêu cực lên doanh số bán hàng, lợi nhuận doanh nghiệp, và các cơ hội việc làm tại Việt Nam – tất cả các yếu tố này đóng góp vào nguồn thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. Hơn nữa, việc tăng giá sữa, sản phẩm dinh dưỡng và thực phẩm chức năng do tác động của Thuế TTĐB có thể góp phần làm tăng tình trạng buôn lậu qua biên giới, đặc biệt trong bối cảnh Trung Quốc không áp Thuế TTĐB đối với đồ uống có đường, dẫn đến thất thu thuế và gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước.

Kiến nghị

Thay thế thuật ngữ “nước ngọt có đường” bằng “nước giải khát có đường” trong Dự thảo. Như đã đề cập, từ “nước ngọt” không được định nghĩa trong văn bản pháp quy trong khi từ “ước giải khát” đã từng được tiêu chuẩn hóa tại bộ tiêu chuẩn quốc gia. Hơn nữa, từ “nước giải khát” chỉ rõ công dụng của sản phẩm, do đó cơ quan quản lý dễ dàng phân biệt nước giải khát với các nhóm sản phẩm có công dụng khác (bổ sung dinh dưỡng, điều trị). Điều này giúp luật dễ thực thi và phù hợp với yêu cầu ghi nhãn phải nêu công dụng sản phẩm tại Nghị định số 43/2017/ND-CP.¹⁰ Thêm vào đó, mục đích đánh Thuế TTĐB là nhằm hạn chế tiêu dùng các sản phẩm nước giải khát có đường và không có lợi cho sức khỏe.

“Sữa, các sản phẩm sữa và thực phẩm chức năng” nên được loại trừ khỏi đối tượng bị áp Thuế TTĐB. Các nhóm sản phẩm loại trừ này giúp làm rõ phạm vi điều chỉnh, giúp luật thực thi dễ dàng và không ảnh hưởng đến các sản phẩm có lợi cho sức khỏe. Sữa và các sản phẩm sữa (như các sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ em) đã có các quy chuẩn Việt Nam¹¹ cụ thể. Thực phẩm chức năng đã được định nghĩa và phân loại rõ ràng tại Luật An toàn thực phẩm¹² và Thông tư số 43/2014/TT-BYT.¹³ Các quy định của pháp luật hiện hành cũng đã có sự điều chỉnh riêng và cụ thể cho từng nhóm dinh dưỡng y tế, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dùng cho trẻ em. “Sữa, các sản phẩm sữa và thực phẩm chức năng” là các sản phẩm có vai trò quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu quốc gia hàng đầu về chăm sóc sức khỏe người dân tại Nghị quyết 20 và Quyết định 1092.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Thực phẩm Dinh dưỡng thuộc EuroCham

⁹ Luật 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội về giá và Văn bản Hợp nhất Luật Giá 10/VBHN-VPQH ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Văn phòng Quốc hội.

¹⁰ Nghị định 43/2017/ND-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa quy định nhãn thực phẩm

¹¹ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 5-2:2010/BYT ngày 2 tháng 6 năm 2010 đối với các sản phẩm sữa dạng bột; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 5-1:2010/BYT ngày 2 tháng 6 năm 2010 đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng

¹² Luật 55/2010/QH ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội về an toàn thực phẩm: “Điều 2.23. Thực phẩm chức năng là thực phẩm dùng để hỗ trợ chức năng của cơ thể con người, tạo cho cơ thể tình trạng thoải mái, tăng sức đề kháng, giảm bớt nguy cơ mắc bệnh, bao gồm thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học.”

¹³ Thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế về quản lý thực phẩm chức năng

CHƯƠNG 18 **BẤT ĐỘNG SẢN**

TỔNG QUAN

Nhờ vào việc ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư và tăng cường sự tham gia của các nhà đầu tư mới, thị trường bất động sản Việt Nam đã trở nên sôi động hơn trong bốn năm qua. Việt Nam có điều kiện thuận lợi để cải thiện cơ sở hạ tầng và tăng khả năng cạnh tranh kinh tế với các hiệp định thương mại Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) sắp được phê chuẩn. Thêm vào đó, một số luật quan trọng đã được ban hành gần đây như Luật Xây dựng 2014, Luật Nhà ở 2014 và Luật Kinh doanh Bất động sản 2014 đã thúc đẩy sự phát triển của thị trường bất động sản. Tuy nhiên, nếu việc cải cách và minh bạch hóa các thủ tục hành chính không được thực hiện đầy đủ, dòng vốn có khả năng sẽ chuyển sang các nước láng giềng. Chúng tôi cho rằng hệ thống pháp luật còn một số nhược điểm làm cản trở hoạt động và sự phát triển bền vững của thị trường bất động sản cần được xem xét và chúng tôi muốn chia sẻ quan điểm với Chính phủ để tối đa hóa các điều kiện thuận lợi mà Việt Nam đang có.

Thứ nhất, Luật Nhà ở và Thông tư 02/2016/TT-BXD¹ (Thông tư 02) ban hành quy chế quản lý và sử dụng nhà chung cư có một số quy định về Ban Quản lý Nhà Chung cư (BQLNCC). Tuy nhiên, không có quy định rõ ràng về việc có hay không quyền lợi pháp lý của BQLNCC trong việc tham gia thủ tục tổ tụng thay mặt chủ sở hữu căn hộ để bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu căn hộ.

Bên cạnh đó, cần thiết lập một khung pháp lý đối với các loại bất động sản lai mới trong dự án bất động sản như “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn” vì chúng đang thu hút nhiều vốn đầu tư hơn. Hiện nay, có sự mâu thuẫn trong cách diễn giải về các loại bất động sản này giữa người mua nhà, chủ đầu tư dự án bất động sản và cơ quan quản lý. Vì lý do đó, việc thiết lập một nền tảng pháp lý để quản lý một cách có hệ thống các loại bất động sản mới này là cần thiết để kịp thời giải quyết tất cả các vấn đề pháp lý liên quan, phát triển thị trường bất động sản và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Hơn nữa, bảo vệ người mua nhà trong các dự án nhà ở mà chủ đầu tư dự án bất động sản mất khả năng thanh toán hoặc phá sản là việc làm tối quan trọng bởi vì khi điều này xảy ra, người mua nhà, cũng là người phải gánh chịu hậu quả cuối cùng, sẽ gặp phải một số rủi ro pháp lý.

Ngoài ra, có sự chậm trễ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho người nước ngoài của các cơ quan hữu quan vì hiện tại không có danh mục phát triển nhà ở theo đó quyền sở hữu nhà ở nước ngoài bị cấm (Danh sách Dự án bị Cấm Sở hữu Nước ngoài), ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của người mua nước ngoài và kéo theo một số rủi ro pháp lý.

Thêm vào đó, Nghị quyết số 42/2017/QH14² (Nghị quyết 42) quy định việc chuyển nhượng các dự án bất động sản để xử lý nợ xấu, thắt chặt vốn tín dụng đổ vào thị trường bất động sản và thúc đẩy sự phát triển của nhà ở xã hội với giá thấp. Điều này sẽ tạo ra nhiều ưu đãi hơn cho thị trường nhà ở giá rẻ trong đó người có thu nhập thấp ở các thành phố lớn sẽ có nhiều cơ hội hơn để sở hữu nhà.

Mặc dù đã có những cải thiện trong hệ thống pháp lý và cải cách hành chính so với luật pháp trước đây, vẫn còn nhiều điểm thiếu sót trong các quy định về dự án bất động sản. Do đó, chúng tôi muốn nhấn mạnh một số thiếu sót về pháp lý và đưa ra các kiến nghị của các thành viên EuroCham. Chúng tôi hoan nghênh cơ hội được hợp tác với các cơ quan lập pháp để tạo điều kiện cho sự tăng trưởng và hoạt động hiệu quả của thị trường bất động sản

¹ Thông tư 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 2 năm 2016 của Bộ Xây dựng ban hành quy chế quản lý và sử dụng nhà chung cư có một số quy định về ban quản lý nhà chung cư

² Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội ban hành về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng

I. QUYỀN LỢI PHÁP LÝ CỦA BAN QUẢN LÝ NHÀ CHUNG CƯ TRONG VIỆC THAM GIA QUY TRÌNH TỔ TỤNG THAY MẶT CHỦ SỞ HỮU CĂN HỘ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Xây dựng (BXD), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Bộ Tư pháp (BTP), Tòa án (TA)

Mô tả vấn đề

Luật Nhà ở và Thông tư 02 đã có sự cải thiện trong việc làm rõ quy định về BQLNCC. Cụ thể, theo Điều 103 của Luật Nhà ở 2014, nếu nhà chung cư, bất kể có một hay nhiều chủ sở hữu, có dưới 20 căn hộ thì chủ căn hộ hoặc người thuê căn hộ có quyền quyết định về việc có thành lập BQLNCC hay không. Tòa nhà chung cư có từ 20 căn hộ trở lên phải thành lập BQLNCC.

BQLNCC của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu được tổ chức theo mô hình tương tự như Hội đồng Quản trị của một công ty cổ phần hoặc Ban chủ nhiệm Hợp tác xã³ có tư cách pháp nhân và con dấu riêng. BQLNCC có 11 quyền và nghĩa vụ được liệt kê tại Điều 104.1 của Luật Nhà ở. Đối với nhà chung cư có một chủ sở hữu, BQLNCC có ít quyền và nghĩa vụ hơn so với BQLNCC của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu theo Điều 104.2 của Luật Nhà ở.

Dù BQLNCC có một số quyền và nghĩa vụ hợp pháp, quyền lợi pháp lý để tham gia vào thủ tục tố tụng thay mặt chủ sở hữu căn hộ không được quy định rõ trong luật. Ngoài ra, theo Điều 104.1(l) của Luật Nhà ở, BQLNCC có quyền thực hiện các công việc khác được giao bởi cuộc họp chung cư theo quy định pháp luật. Không có quy định rõ ràng về việc BQLNCC có thể thực sự tham gia vào thủ tục tố tụng hay không ngay cả khi có sự ủy quyền của tất cả chủ sở hữu căn hộ.

Điều này rất bất lợi cho chủ sở hữu căn hộ nếu muốn BQLNCC đại diện họ tham gia tố tụng. Nếu xảy ra tranh chấp liên quan đến tất cả chủ sở hữu đó, số lượng nguyên đơn sẽ rất lớn và thủ tục pháp lý liên quan sẽ phức tạp hơn. Mục đích quan trọng nhất của việc thành lập BQLNCC là bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu căn hộ trong quá trình sử dụng căn hộ. Vì lý do đó, việc thiếu các quy định pháp luật liên quan đến quyền của BQLNCC trong việc tham gia quy trình tố tụng thay mặt chủ sở hữu căn hộ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của chủ sở hữu và việc đại diện chủ sở hữu trong thủ tục tố tụng. Việc ban hành các quy định đáp ứng thực tiễn này là rất quan trọng và cần thiết, đặc biệt là khi xảy ra tranh chấp ảnh hưởng trực tiếp đến chủ sở hữu.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việc thiếu các quy định pháp luật trao quyền lợi pháp lý của BQLNCC trong việc tham gia quy trình tố tụng thay mặt chủ sở hữu căn hộ cũng gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền khi giải quyết tranh chấp liên quan đến nhiều nguyên đơn bởi vì BQLNCC có thể đại diện cho tất cả chủ sở hữu đó, BQLNCC lại không có quyền tham gia quá trình giải quyết tranh chấp.

Thêm vào đó, chủ sở hữu căn hộ sẽ tốn nhiều thời gian, tiền bạc và nhiều khoản phí khác khi phải trực tiếp tham gia quy trình tố tụng với tư cách cá nhân so với khi tham gia thông qua người đại diện được ủy quyền. Tòa án cũng sẽ tốn nhiều thời gian, công sức và phải chịu gánh nặng khi phải xử lý nhiều hành động pháp lý riêng lẻ có cùng bản chất vốn có thể được đại diện chung bởi BQLNCC.

Kiến nghị

Các cơ quan có thẩm quyền cần làm rõ Điều 104.1 (l) của Luật Nhà ở quy định quyền của BQLNCC để thực hiện các nhiệm vụ khác được giao bởi cuộc họp chung cư theo quy định của pháp luật bao gồm quyền tham gia vào quá trình tố tụng thay mặt cho chủ sở hữu căn hộ khi BQLNCC được ủy quyền bởi các chủ sở hữu đó. Các quyền hợp pháp của BQLNCC để tham gia vào quá trình tố tụng thay mặt cho chủ sở hữu căn hộ cần phải được quy định trong Luật Nhà ở và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3 Điều 103.3 của Luật Nhà ở 2014

II. “CĂN HỘ KHÁCH SẠN”, “NHÀ Ở KHÁCH SẠN” VÀ “VĂN PHÒNG KHÁCH SẠN”

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Xây dựng (BXD), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT)

Mô tả vấn đề

Hiện nay, các loại bất động sản lai mới trong các dự án bất động sản bao gồm “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn” đã xuất hiện trong thị trường bất động sản. Tuy nhiên, khuôn khổ pháp lý của Việt Nam còn thiếu quy định về dự án bất động sản thuộc các loại này. “Căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn” rất phổ biến trên thị trường bất động sản do đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. “Căn hộ khách sạn” (kết hợp của hai từ “căn hộ” và “khách sạn”) là thuật ngữ được hiểu như một loại căn hộ trong khách sạn. Chủ sở hữu “căn hộ khách sạn” có quyền tạm thời ở, bán hoặc cho thuê. “Căn hộ khách sạn” có công năng sử dụng chính là khách sạn (lưu trú ngắn ngày và không tạo thành một đơn vị nhà ở) nên thường được đặt gần bãi biển hoặc trong khu du lịch. “Nhà ở khách sạn” (kết hợp của hai từ “nhà ở” và “khách sạn”) là một thuật ngữ được hiểu như là một loại nhà ở sang trọng phục vụ lưu trú dài hạn. “Nhà ở khách sạn” kế thừa tất cả các dịch vụ và tiện nghi đạt tiêu chuẩn khách sạn năm sao, đảm bảo môi trường sống thoải mái cho chủ sở hữu và người thuê. “Nhà ở khách sạn” được đặt tại các thành phố lớn và thường được xây dựng dưới dạng các biệt thự liền kề. “Văn phòng khách sạn” (kết hợp của hai từ “văn phòng” và “khách sạn”) là một thuật ngữ được hiểu như một loại văn phòng có chức năng để ở.

Như vậy, “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn” là loại căn hộ kết hợp nhiều chức năng khác nhau trong một môi trường sống. Theo Điều 3.4 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP⁴, trường hợp đất đai có nhà chung cư có mục đích hỗn hợp được xây dựng trước ngày 1 tháng 7 năm 2014 với một phần diện tích sàn được sử dụng làm văn phòng, cơ sở thương mại, dịch vụ, mục đích sử dụng chính được xác định là đất ở. Tuy nhiên, “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn”, “văn phòng khách sạn” kết hợp nhiều chức năng khác nhau trong một diện tích căn hộ mà không có phần diện tích tách riêng trong căn hộ chung cư theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 5.1 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư được quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà pháp luật không cấm. Các loại bất động sản lai mới trong các dự án bất động sản như “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn” lại không được điều chỉnh bởi pháp luật. Điều này gây nhầm lẫn cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình quản lý đầu tư xây dựng và sử dụng các loại bất động sản này. Vì lý do đó, các nhà đầu tư dự án bất động sản mới có các loại bất động sản lai này phải đối mặt với nhiều rủi ro pháp lý, đặc biệt là trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Ngoài ra, theo Điều 126 của Luật Đất đai, người mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất được sử dụng đất ổn định lâu dài, trong khi đó thời hạn giao đất cho dự án căn hộ sử dụng cho các hoạt động thương mại và dịch vụ không được quá 50 năm. Như vậy, có sự khác biệt trong việc sử dụng đất, sử dụng nhà ở và sử dụng căn hộ thương mại và dịch vụ. Do đó, nếu “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn” thuộc phạm vi điều chỉnh của luật này, nên có thời hạn sử dụng đất lâu dài và ổn định hoặc không quá 50 năm.

Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Hiệp hội Bất động sản Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã báo cáo với Bộ Xây dựng và Thủ tướng Chính phủ về yêu cầu phải có các quy định về văn phòng khách sạn. Theo Cục Quản lý Nhà và Thị trường Bất động sản, Bộ Xây dựng, vào đầu năm 2019 sẽ có một số nội dung làm rõ về các loại tài sản này trong bất động sản.⁵

Chúng tôi tin rằng việc thiết lập một khung pháp lý cho các loại bất động sản lai mới này không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển và đáp ứng nhu cầu của thị trường bất động sản mà còn thu hút nhà đầu tư và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo luật pháp Việt Nam.

⁴ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai

⁵ ‘Cuối 2018 sẽ có một số văn bản pháp lý cho condotel’, CAFEF, ngày 5 tháng 8 năm 2018, Xem tại: <<http://cafef.vn/cuoi-2018-se-co-mot-so-van-ban-phap-ly-cho-condotel-20180805181042815.chn>>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việc thiếu các quy định pháp luật điều chỉnh các bất động sản như trên trong thời gian dài có thể có tác động tiêu cực đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư dự án nhà ở: “Văn phòng khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “căn hộ khách sạn” có thể thu hút nhiều dự án đầu tư hơn và do đó, việc bảo vệ quyền và lợi ích của nhà đầu tư là cần thiết.

Đối với người Việt Nam, nhiều dự án đầu tư bất động sản được thực hiện sẽ giúp tăng doanh thu, việc làm và lợi ích kinh tế cho thị trường của người mua bất động sản và từ đó góp phần vào an sinh xã hội bền vững của Việt Nam trong dài hạn.

Kiến nghị

- Chúng tôi xin kiến nghị ban hành quy định pháp luật với tiêu chuẩn và hướng dẫn cụ thể về “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn”;
- Quy định rõ thời hạn sử dụng đất cho “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn” là thời hạn sử dụng lâu dài và ổn định hay thời hạn 50 năm;
- Sửa đổi quy định pháp luật về phân loại và cơ chế sử dụng đất cho căn hộ có mục đích hỗn hợp như “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn”; và
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho “căn hộ khách sạn”, “nhà ở khách sạn” và “văn phòng khách sạn”;

III. BẢO VỆ NGƯỜI MUA NHÀ CỦA DỰ ÁN NHÀ Ở TRONG TRƯỜNG HỢP CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN MẤT KHẢ NĂNG THANH TOÁN HOẶC PHÁ SẢN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Xây dựng (BXD), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)

Mô tả vấn đề

Vào ngày 24 tháng 2 năm 2017, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land), chủ đầu tư dự án bất động sản PetroVietnam Landmark.⁶ Nếu PVC Land bị Tòa án Nhân dân TP HCM tuyên bố phá sản, quyền lợi hợp lý của người mua nhà dự án sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2017, PVC Land đã nộp toàn bộ số tiền 2,327 tỷ đồng bao gồm cả tiền lãi cho việc chậm thực hiện dự án lên Cơ quan Thi hành án Dân sự Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bỏ quyết định mở thủ tục phá sản đối với PVC Land theo yêu cầu của Viện Kiểm sát Nhân dân cấp cao.

Trên thực tế, khi mua căn hộ trong dự án bất động sản, người mua phải trả toàn bộ chi phí trước khi hoàn thiện và sau đó mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho căn hộ. Trong nhiều trường hợp, chủ đầu tư dự án bất động sản thường kéo dài thời gian cấp quyền sở hữu căn hộ hoặc trì hoãn việc thi công do thiệt hại về tài chính, và người mua có khả năng không nhận được căn hộ một cách hợp pháp và phải chịu thiệt hại tài chính. Các căn hộ dự án được xem là bất động sản mua trên bản vẽ theo Điều 108.2 của Bộ Luật Dân sự. Vì lý do đó, theo Điều 4.4⁷ của Luật Phá sản, nếu chủ đầu tư dự án bất động sản bị tuyên bố vỡ nợ hoặc phá sản, người mua nhà dự án được xem là chủ nợ không có bảo đảm bởi vì người mua nhà

6 ‘Hành trình khởi kiện PVC Land phá sản kỳ II: Cục thi hành án TPHCM liệu có sai?’, Báo diễn đàn Doanh nghiệp, ngày 12 tháng 7 năm 2017, xem tại <<http://enternews.vn/hanh-trinh-khoi-kiem-pvc-land-pha-san-ky-ii-cuc-thi-hanh-an-tp-hcm-lieu-co-sai-113788.html>>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

7 Điều 4.4 của Luật Phá sản 2014: “Chủ nợ không có bảo đảm là cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ không được bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc của người thứ ba”.

dự án đã thanh toán cho căn hộ mà họ sẽ sở hữu trong tương lai, đồng thời căn hộ đó lại là tài sản mà chủ đầu tư dự án bất động sản sử dụng để đảm bảo cấp vốn cho dự án.

Theo Điều 54⁸ của Luật Phá sản, người mua nhà dự án là người cuối cùng được phân chia lại tài sản. Trong trường hợp này, nếu giá trị tài sản không đủ để trả nợ, mỗi đối tượng trong cùng trình tự phân chia lại tài sản sẽ được thanh toán theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với khoản nợ. Trường hợp tài sản của chủ đầu tư dự án bất động sản không đủ để trả nợ, các chủ sở hữu căn hộ dự án sẽ được trả tiền theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số tiền mà người mua đó đã thanh toán cho căn hộ dự án. Những người mua nhà dự án này sẽ không có bất kỳ cơ hội nào để sở hữu căn hộ đã được họ thanh toán.

Điều 56 của Luật Kinh doanh Bất động sản và Điều 1.3 của Thông tư 13/2017/TT-NHNN (Thông tư 13)⁹ yêu cầu chủ đầu tư dự án bất động sản ký hợp đồng bảo lãnh ngân hàng trước khi mở bán căn hộ. Nếu chủ đầu tư dự án bất động sản không thể bàn giao nhà chung cư đúng kế hoạch được cam kết cho người mua nhà dự án, ngân hàng thương mại đã ký hợp đồng bảo lãnh ngân hàng với chủ đầu tư dự án sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay mặt chủ đầu tư dự án bằng cách hoàn trả khoản thanh toán đã nhận từ khách hàng theo hợp đồng bán nhà trong tương lai. Đây là một giải pháp có thể bảo vệ lợi ích của người mua nhà dự án.

Tuy nhiên, Thông tư 13 không quy định rõ việc chủ đầu tư bất động sản không được mở bán căn hộ hình thành trong tương lai nếu không ký kết hợp đồng bảo lãnh ngân hàng. Việc ký hợp đồng bảo lãnh ngân hàng này có thể làm tăng 2% hoặc 3% chi phí căn hộ hình thành trong tương lai, do đó, làm giảm tính cạnh tranh của các dự án này trên thị trường bất động sản.¹⁰ Vì vậy, nhiều chủ đầu tư dự án bất động sản từ chối ký hợp đồng bảo lãnh ngân hàng với các ngân hàng thương mại. Nếu các chủ đầu tư dự án bất động sản mất khả năng thanh toán hoặc phá sản và không có hợp đồng bảo lãnh ngân hàng, người mua nhà dự án sẽ mất số tiền đã thanh toán và không có khả năng sở hữu căn hộ dự án như mong muốn.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Theo Điều 4.1 của Luật Phá sản, sau ba tháng không thanh toán, chủ nợ sẽ có quyền yêu cầu phá sản. Quy định này có tính máy móc, dễ biến tranh chấp về nợ thành yêu cầu phá sản. Nếu tạo ra thông lệ cho phép chủ đầu tư dự án bất động sản được tuyên bố phá sản, nhiều chủ đầu tư sẽ làm như vậy và việc này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới nhiều án căn hộ và quyền lợi của các chủ sở hữu.

Điều 56 của Luật Kinh doanh Bất động sản và Điều 1.3 của Thông tư 13 yêu cầu chủ đầu tư dự án bất động sản ký hợp đồng bảo lãnh ngân hàng trước khi mở bán căn hộ cho người mua nhà dự án. Đây có thể là giải pháp tốt để bảo vệ người mua nhà dự án nếu chủ đầu tư dự án bất động sản có hợp đồng bảo lãnh ngân hàng cho dự án mất khả năng thanh toán hoặc phá sản.

Kiến nghị

- Chúng tôi kiến nghị NHNN cần ban hành quy định pháp luật có tiêu chuẩn và hướng dẫn cụ thể về khả năng tài chính của chủ đầu tư dự án bất động sản
- NHNN cần quy định mức phạt đối với chủ đầu tư dự án bất động sản không ký hợp đồng bảo lãnh ngân hàng với các ngân hàng thương mại có thẩm quyền.

8 Điều 54.1 của Luật Phá sản 2014: “Trường hợp thẩm phán ra quyết định tuyên bố phá sản thì tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã được phân chia theo thứ tự sau:

a) Chi phí phá sản;

b) Khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động, quyền lợi khác theo hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể đã ký kết;

c) Khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản nhằm mục đích phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã;

d) Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ; khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ”.

9 Thông tư số 13/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 07/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2015

10 “Vi sao Doanh nghiệp né bảo lãnh ngân hàng cho dự án?”, CAFE, ngày 20 tháng 10 năm 2017, xem tại <<http://cafe.vn/vi-sao-doanh-nghiep-ne-bao-lanh-ngan-hang-cho-du-an-2017102220090377.chn>> truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018; “Bản khoản bảo lãnh bất động sản”, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, ngày 18 tháng 1 năm 2016. Xem tại: <<http://www.thesaigontimes.vn/141053/Ban-khoan-bao-lanh-du-an-bat-dong-san.html>>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

IV. QUY ĐỊNH MỚI ĐỂ THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Xây dựng (BXD), Bộ Tư pháp (BTP), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)

Mô tả vấn đề

• Chuyển nhượng tài sản đảm bảo của khoản nợ xấu là các dự án bất động sản

Theo Nghị quyết 42, các ngân hàng và tổ chức xử lý nợ xấu được phép chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu là các dự án bất động sản. Quy định này hứa hẹn sẽ tạo điều kiện để khởi động lại các dự án bất động sản là tài sản bảo đảm cho các khoản nợ xấu hiện đang được “lên kế hoạch”.

Tuy nhiên, các dự án bất động sản chỉ có thể được chuyển nhượng để xử lý các khoản nợ xấu nếu đáp ứng được bốn điều kiện sau:

- (1) Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;
- (2) Có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- (3) Dự án không có tranh chấp về quyền sử dụng đất đã được thụ lý nhưng chưa được giải quyết hoặc đang được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền; không đang bị kê biên để bảo đảm thi hành án hoặc để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- (4) Không có quyết định thu hồi dự án, thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Khi áp dụng Nghị quyết 42, một số khoản nợ xấu liên quan đến bất động sản từ các ngân hàng đã được chuyển sang Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (VAMC) thông qua trái phiếu nợ để VAMC trực tiếp xử lý. Theo Điều 16.7 của Nghị định số 53/2013/ND-CP¹¹ (Nghị định 53), VAMC có thể khởi kiện hoặc ủy quyền việc khởi kiện, hoặc chuyển quyền cho tổ chức tín dụng bán nợ để khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, người bảo lãnh ra tòa án; ủy quyền hoặc chuyển quyền cho tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện các quyền và trách nhiệm của VAMC trong việc thi hành bản án.

Tuy nhiên, theo Điều 189 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, tại phần cuối của đơn kiện, nguyên đơn hoặc người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (là một tổ chức) phải ký tên và đóng dấu. Luật pháp không cho phép người được ủy quyền của nguyên đơn ký thay mặt cho nguyên đơn trong đơn kiện. Kết quả là mặc dù các tổ chức tín dụng đã ủy quyền cho VAMC giải quyết nợ xấu, VAMC không thể kiện truy đòi các khoản nợ xấu thay cho các tổ chức tín dụng này. Đó là chưa kể tòa án quận vẫn còn nhầm lẫn với các quy định về hoạt động của VAMC, hợp đồng mua bán nợ khi xem xét đơn kiện và đưa các bên này vào vụ kiện.

Hội đồng Thẩm phán đã ban hành Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐTP¹² (Nghị quyết 03) cho phép các tổ chức tín dụng có quyền ủy quyền cho nhau hoặc ủy quyền cho một cá nhân hoặc pháp nhân khác khởi kiện hoặc tham gia thủ tục tố tụng tại tòa án có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu. Cá nhân được ủy quyền khởi kiện, pháp nhân được ủy quyền khởi kiện, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải ký vào cuối đơn khởi kiện. Ngoài ra, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức thương mại và các cá nhân được ủy quyền không cần phải ký và đóng dấu vào đơn kiện.

Nghị quyết 03 đã giúp VAMC và các tổ chức tín dụng xử lý nợ xấu liên quan đến bất động sản hiệu quả hơn nhằm giảm áp lực nợ xấu liên quan đến bất động sản.

• Thắt chặt vốn tín dụng đổ vào bất động sản

Năm nay có thể là một năm khó khăn cho các doanh nghiệp bất động sản khi dòng vốn tín dụng đổ vào thị

¹¹ Nghị định 53/2013/ND-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

¹² Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao hướng dẫn cách giải quyết tranh chấp liên quan đến nợ xấu, tài sản bảo đảm tại tòa án nhân dân

trường bất động sản đang bị thắt chặt. Theo Nghị quyết 01/NQ-CP (Nghị quyết 01)¹³, Chính phủ chỉ đạo nghiêm ngặt việc kiểm soát tín dụng của các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, bao gồm cả lĩnh vực bất động sản.

Tiếp theo Nghị quyết 01, NHNN đã ban hành Văn bản 563/NHNN-TTGSNH (Văn bản 563) yêu cầu các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng ưu tiên tập trung vốn cho sản xuất, kinh doanh và hạn chế tín dụng tập trung vào lĩnh vực bất động sản.

Đặc biệt, theo yêu cầu của Thông tư 16/2018/TT-NHNN,¹⁴ một ngân hàng chỉ cần duy trì tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn ở mức 45%, thay vì 60% như các năm trước.

• **Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà giá rẻ**

Theo Nghị quyết 01, Chính phủ có chính sách đẩy mạnh phát triển nhà xã hội và nhà giá rẻ, thực hiện hiệu quả các chương trình phát triển nhà ở, đặc biệt là các chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo.

Đây là một dấu hiệu tốt, tạo ra nhiều ưu đãi cho thị trường nhà ở giá rẻ. Vì lý do này, người thu nhập thấp ở các thành phố lớn sẽ có nhiều cơ hội sở hữu nhà ở.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Với những khó khăn gặp phải do việc thắt chặt tín dụng trên thị trường bất động sản sẽ phải đẩy mạnh các lựa chọn vốn đầu tư.

Để xử lý nợ xấu bắt buộc phải có đầu tư nước ngoài. Trong khi đó, Luật Đất đai vẫn chưa cho phép người nước ngoài sở hữu bất động sản. Theo luật này, các tổ chức, cá nhân nước ngoài không được cấp quyền sử dụng đất, trong khi người Việt Nam ở nước ngoài chỉ có thể nhận quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp và khu chế xuất. Nhà đầu tư nước ngoài chỉ có thể liên doanh với các doanh nghiệp và cá nhân tại Việt Nam để các tổ chức và cá nhân người Việt Nam có thể mua lại các khoản nợ đó.

Đối với Việt Nam, nguồn lực hiện tại để xử lý nợ rất hạn chế. Do đó, việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mua và bán nợ sẽ tạo ra các nguồn lực tốt hơn và phần nào giúp thúc đẩy việc mua và bán nợ. Mặt khác, sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài chất lượng sẽ góp phần tạo ra và phát triển thị trường giao dịch nợ. Vì vậy, chúng tôi đề xuất Chính phủ nên xem xét việc cho phép người nước ngoài sở hữu nhà và đất.

Kiến nghị

- Chúng tôi kiến nghị BXD có thể cần nghiên cứu, xây dựng và đề xuất các cơ chế, chính sách và mô hình để huy động các nguồn lực để thúc đẩy phát triển nhà xã hội ở khu vực thành thị và nhà ở cho công nhân khu công nghiệp để khuyến khích phát triển nhà cho thuê và nhà ở thương mại giá rẻ ở các thành phố lớn và khu công nghiệp;
- Khung pháp lý cho thị trường giao dịch nợ cần được cải thiện. Một cơ chế xử phạt nghiêm ngặt và rõ ràng cần được xây dựng để đảm bảo hoạt động công bằng và minh bạch của thị trường giao dịch nợ. Bên cạnh đó, cần có ưu đãi thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo điều kiện hấp dẫn, thuận lợi cho thị trường giao dịch nợ;
- Chúng tôi đề xuất Chính phủ tạo một khung pháp lý thuận lợi cho các tổ chức tài chính, kinh tế trong và ngoài nước và đặc biệt là các tổ chức tài chính nước ngoài để có thể tham gia vào hoạt động mua bán nợ, tham gia vào quá trình xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

¹³ Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 1 tháng 1 năm 2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018

¹⁴ Thông tư 16/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

V. CHẬM TRỄ TRONG VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (“GCNQSDĐ”) CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Xây dựng (BXD), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), Bộ Công an (BCA), Bộ Quốc phòng (BQP), Ủy ban Nhân dân (UBND)

Mô tả vấn đề

Điều 75.1 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP (“Nghị định 99”)¹⁵ quy định các tổ chức nước ngoài và người nước ngoài chỉ được sở hữu nhà ở (bao gồm căn hộ và nhà ở riêng lẻ) trong các dự án xây dựng nhà ở thương mại, ngoại trừ những khu vực cần bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật Việt Nam. Ngoài ra, theo Điều 75.2 của Nghị định 99, BQP và BCA có trách nhiệm xác định cụ thể các khu vực cần bảo đảm an ninh, quốc phòng tại từng tỉnh và có văn bản thông báo cho UBND cấp tỉnh để làm căn cứ chỉ đạo Sở Xây dựng (SXD) tỉnh xác định cụ thể danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trên địa bàn không cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài được quyền sở hữu nhà ở. BXD, BQP và BCA đã gửi công văn tới ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương để xác định các khu vực cần đảm bảo an ninh quốc phòng và danh mục các dự án mà cơ quan có thẩm quyền không cho phép các cá nhân và cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở.¹⁶

Tuy nhiên, cho đến tháng 12 năm 2018 - thời điểm soạn thảo nội dung của chương này, Danh mục các dự án bị cấm sở hữu nước ngoài vẫn chưa được ban hành từ phía SXD tỉnh. Do đó, Văn phòng Đăng ký Đất đai (VPĐKĐĐ) Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất đối với người nước ngoài đã ký hợp đồng mua bán nhà sau ngày 10 tháng 12 năm 2015.¹⁷

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Sự chậm trễ kéo dài của các cơ quan hữu quan trong việc cấp GCNQSDĐ cho người nước ngoài đã ảnh hưởng đáng kể đến quyền sở hữu nhà ở của người nước ngoài. Người mua nhà ở không có GCNQSDĐ có thể phải gánh chịu hậu quả nếu phát sinh tranh chấp giữa họ và người bán có GCNQSDĐ.

Thêm vào đó, sự chậm trễ hiện tại trong việc cấp GCNQSDĐ cho người nước ngoài cũng có thể khiến các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến việc mua nhà ở Việt Nam ngần ngại đầu tư thêm vào thị trường bất động sản. Điều này gây ra một số rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài là những người cần có GCNQSDĐ để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Sau khi đầu tư tiền vào thị trường bất động sản bằng cách mua nhà, nếu không được cấp GCNQSDĐ, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ không có bất kỳ bằng chứng nào chứng minh quyền sở hữu nhà của mình. Do đó, họ cũng sẽ không có quyền bán nhà cho người mua khác. Điều này dẫn đến việc hoàn trả hoặc không sử dụng vốn đầu tư và bất kỳ lợi nhuận nào thu được của nhà đầu tư nước ngoài nếu bị hủy bỏ hoặc trì hoãn.

Ngoài ra, nếu không có Danh mục dự án cấm sở hữu nước ngoài, các cơ quan có thẩm quyền có thể bị nhầm lẫn trong việc cấp hoặc trì hoãn việc cấp GCNQSDĐ cho người nước ngoài. Danh mục dự án cấm sở hữu nước ngoài cần được ban hành theo hướng dẫn của ủy ban nhân dân tỉnh vì đây là bước cuối cùng để các cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho người nước ngoài.

Kiến nghị

- Ban hành Danh mục Dự án Cấm Sở hữu Nước ngoài để cho phép cấp GCNQSDĐ cho người nước ngoài đã mua nhà ở tại Việt Nam.
- Ban hành Danh mục Dự án Cấm Sở hữu Nước ngoài theo hướng dẫn của ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁵ Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở 2014

¹⁶ Văn bản số 10328/BQP-TM ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ Quốc phòng và Văn bản số 786/BCA-TCAN ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Bộ Công an

¹⁷ “Thành phố Hồ Chí Minh đốc thúc cấp giấy chủ quyền cho người nước ngoài mua nhà”, *Vietnamnet*, ngày 26 tháng 7 năm 2017, xem tại: <<http://vietnamnet.vn/vn/bat-dong-san/thi-truong/tp-hcm-doc-thuc-cap-giay-chu-quyen-cho-nguoi-nuoc-ngoai-mua-nha-386368.html>>, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2018

VI. SỰ THIẾU NHẤT QUÁN CỦA NGHỊ ĐỊNH 99/2015/ND-CP ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI MUA NHÀ Ở.

Mô tả vấn đề

Nghị định 99/2015/ND-CP (Nghị định 99)¹⁸ cấm các cá nhân và đơn vị nước ngoài mua nhà ở và bán lại vì mục đích kinh doanh, kiếm lời.¹⁹ Điều này dường như mâu thuẫn với các nguyên tắc theo quy định Luật Nhà ở 2014 cho phép người mua nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam (bao gồm quyền định đoạt các tài sản đó theo quyết định của họ trong thời hạn sở hữu).

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Điều 79.8 của Nghị định 99 mâu thuẫn với Điều 161 của Luật Nhà ở 2014. Theo quy định của luật, nếu các cá nhân và tổ chức nước ngoài thỏa mãn các điều kiện theo Điều 161 của luật này, họ có các quyền của chủ sở hữu nhà ở như công dân Việt Nam. Một trong những quyền quan trọng nhất của chủ nhà theo Điều 10 của Luật Nhà ở 2014 là khả năng bán, chuyển nhượng nhà ở. Nghị định 99 là văn bản pháp lý hướng dẫn Luật Nhà ở 2014 và có giá trị pháp lý dưới luật nhưng lại bao gồm một điều khoản mâu thuẫn với Luật - vốn là văn bản pháp lý có giá trị cao hơn.

Cụm từ “mua nhà ở và bán lại vì mục đích kinh doanh, kiếm lời” có một số vấn đề không rõ ràng cần được hướng dẫn cụ thể, chẳng hạn như:

- (i) Cách thức đánh giá các tiêu chí để xác định các trường hợp mà chủ nhà nước ngoài mua các nhà ở và nhà được bán với mục đích lợi nhuận, kiếm lời;
- (ii) Trường hợp chủ nhà nước ngoài chỉ bán một căn nhà với giá cao hơn giá mua có được coi là “mua nhà ở” và “bán nhà ở cho mục đích lợi nhuận, kiếm lời” hay không; và
- (iii) Trường hợp chủ nhà nước ngoài mua nhà ở và bán lại cho một cá nhân khác có mức giá bằng hoặc thấp hơn giá mua có được coi là vi phạm Điều 79.8 của Nghị định 99 hay không.

Quy định chung chung, thiếu rõ ràng này đã gây ra nhiều nhầm lẫn cho người mua nhà nước ngoài. Họ hầu như luôn có nguy cơ vi phạm điều khoản này vì họ có thể thu được lợi nhuận từ việc bán nhà ở đã mua mặc dù họ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo yêu cầu của luật thuế, tức là nộp thuế thu nhập cá nhân (2% giá bán).²⁰

Điều này cũng có thể dẫn đến sự giải thích tùy tiện từ cơ quan chính quyền khi áp dụng cho người mua nhà nước ngoài và có thể dựa vào đó để ngăn chặn người nước ngoài mua và bán nhà. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến không chỉ các chủ nhà nước ngoài mà cả đến các bên liên quan khác trong giao dịch bất động sản vì các hợp đồng liên quan sẽ bị coi là vô hiệu vì các hành vi này bị cấm bởi luật.²¹

Kiến nghị

Chúng tôi kiến nghị bãi bỏ việc quy định “mua nhà ở và bán vì mục đích lợi nhuận, kiếm lời” của Điều 79.8 của Nghị định 99 vì nó không phù hợp, nhất quán với quy định của Luật Nhà ở 2014. Kết quả của việc bãi bỏ nghị định nêu trên dẫn tới việc cần phải ban hành một văn bản pháp lý mới, rõ ràng và thực tế để hướng dẫn luật và đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của chủ nhà nước ngoài và các bên liên quan khác được bảo vệ.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Pháp luật thuộc EuroCham và đặc biệt đối với chương này:

Kent Wong, Luật sư Thành viên, Công ty Luật VCI Legal

Trần Thái Bình, Luật sư Điều hành, Công ty Luật LNT & Cộng sự

¹⁸ Nghị định 99/2015/ND-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở 2014

¹⁹ Điều 79.8 Luật nhà ở 2014.

²⁰ Điều 29 của Luật 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 1 năm 2007 của Quốc hội về Thuế Thu nhập Cá nhân và các văn bản điều chỉnh 2012, 2014

²¹ Điều 123 của Bộ Luật Dân sự 2015

CHƯƠNG 19 DU LỊCH VÀ NHÀ HÀNG - KHÁCH SẠN

TỔNG QUAN

Việt Nam đã đón hơn 15 triệu khách nước ngoài trong năm 2018, tăng 33.6% so với cùng kỳ năm 2017.¹ Số lượng du khách đến từ Trung Quốc và Hàn Quốc cũng tiếp tục tăng mạnh.² Đây là cơ hội nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn nguy cơ gây mất cân bằng lượng du khách, khiến cho ngành du lịch Việt Nam quá phụ thuộc vào du khách Trung Quốc để tăng trưởng kinh tế.

Sự tăng trưởng này được cho là kết quả từ những giải pháp của ngành du lịch liên quan đến chính sách thị thực trong hai năm qua và việc Chính phủ áp dụng chương trình cấp thị thực điện tử.³ Cụ thể, chúng tôi hoan nghênh việc 5 quốc gia châu Âu tiếp tục được miễn thị thực và ghi nhận lượng du khách của 5 quốc gia này đến Việt Nam trong năm 2018 tiếp tục tăng.⁴

Việt Nam hiện đang xếp thứ 67 về Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Ngành Du lịch và Lữ hành Toàn cầu năm 2017 theo công bố của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, cao hơn 8 bậc so với năm 2016.⁵ Tuy nhiên, Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa để cải thiện năng lực cạnh tranh trong khu vực Đông-Nam Á.

Ngành Du lịch tiếp tục đóng góp đáng kể vào GDP của Việt Nam và tạo công ăn việc làm cho người dân. Trong năm 2018, ngành đóng góp trực tiếp 8% vào GDP⁶ và tạo ra 4.117.000 việc làm (chiếm 7,6% tổng số việc làm).⁷ Đến năm 2028, ngành Du lịch và Lữ hành được dự báo sẽ hỗ trợ 4.790.000 việc làm (chiếm 8% tổng số công việc), tăng 1.5% mỗi năm trong giai đoạn này. Điều này cũng sẽ tạo ra nhiều thách thức lớn hơn cho ngành du lịch.

Chúng tôi hoan nghênh Nghị quyết 08-NQ/TW⁸ đưa ra các mục tiêu phát triển du lịch đến năm 2020⁹. Một số mục tiêu đã được hoàn thành trong năm 2017. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề quan trọng chưa được giải quyết. Chúng tôi tin rằng việc giải quyết những vấn đề dưới đây sẽ giúp ngành du lịch và lữ hành phát huy tối đa tiềm năng vốn có và giúp Việt Nam đạt được mục tiêu kế hoạch phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Trước khi trình bày những vấn đề này, chúng tôi xin được nhấn mạnh về thành công của chương trình miễn thị thực tạm thời cho 5 nước châu Âu. Chương trình này đã giúp tăng số lượng du khách đường dài có mức chi tiêu cao. Việt Nam đã chứng tỏ là một trong những quốc gia có cải thiện đáng kể nhất về năng lực cạnh tranh trong

1 “Du khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2017”, *Tổng cục Du lịch*, ngày 4 tháng 12 năm 2017. Xem tại: <<http://vietnamtourism.gov.vn/english/index.php/items/12379>> truy cập lần cuối vào ngày 15 tháng 2 năm 2019. Chỉ riêng Thành phố Hồ Chí Minh đã đón hơn 6,3 triệu khách quốc tế trong cả năm ngoái và Hà Nội đón 5 triệu khách nước ngoài. Trong khi đó, hơn 350,000 khách quốc tế đã đến Phú Quốc vào năm 2017 và số lượng khách quốc tế đến Đà Nẵng trong 9 tháng đầu năm ngoái tăng 49%, đạt 1,7 triệu lượt khách. Để biết thêm thông tin vui lòng truy cập “Sự kiện du lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh thu hút khách du lịch”, *Tổng cục Du lịch*, ngày 12 tháng 1 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamtourism.gov.vn/english/index.php/items/12485>> đã truy cập vào ngày 15 tháng 2 năm 2019.” Hà Nội dự kiến đón 5,5 triệu khách nước ngoài năm 2018”, *Tổng cục Du lịch*, ngày 11 tháng 1 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamtourism.gov.vn/english/index.php/items/12482>> đã truy cập vào ngày 15 tháng 2 năm 2019. “Đảo Phú Quốc nỗ lực thu hút thêm du khách nước ngoài”, *Tổng cục Du lịch*, ngày 8 tháng 1 năm 2018. Xem tại: <<http://vietnamtourism.gov.vn/english/index.php/items/12467>> đã truy cập vào ngày 15 tháng 2 năm 2019.” Lượng khách nước ngoài đến Đà Nẵng tăng”, *Tổng cục Du lịch*, ngày 11 tháng 10 năm 2017. Xem tại: <<http://vietnamtourism.gov.vn/english/index.php/items/12228>> truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

2 Trên thực tế, lượng khách Hàn Quốc tăng gần 55%, chiếm 21,8% khách nước ngoài đến Việt Nam, chỉ xếp sau lượng khách Trung Quốc. Với mức tăng trưởng ấn tượng và liên tục đạt hơn 45% so với năm 2016 và đạt hơn 3,6 triệu khách vào tháng 11, 2017, lượng khách Trung Quốc chiếm 36,4% tổng số lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Như trên, *Tổng cục Du lịch*, ngày 4 tháng 12 năm 2017.

3 “Lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2017”, *Tổng cục Du lịch*, ngày 3 tháng 1 năm 2019. Xem tại: <<http://vietnamtourism.gov.vn/english/index.php/items/13551>> truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

4 “Lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2017”, *Tổng cục Du lịch*, ngày 3 tháng 1 năm 2019. Xem tại: <<http://vietnamtourism.gov.vn/english/index.php/items/13551>> truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

5 “Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Ngành Du lịch và Lữ hành”, *Diễn đàn Kinh tế Thế giới*, 2017, trang 24. Xem tại: <http://www3.weforum.org/docs/WEF_TTCR_2017_web_0401.pdf>, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

6 “Du lịch Việt Nam: Milestone of breakthroughs”. Xem tại: <<http://en.nhandan.org.vn/travel/item/6974002-vietnamese-tourism-milestone-of-breakthroughs.html>> truy cập lần cuối vào ngày 15 tháng 2 năm 2019.

7 Xem tại: <<https://www.wttc.org/-/media/files/reports/economic-impact-research/countries-2018/vietnam2018.pdf>>, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019

8 Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Bộ Chính trị về phát triển ngành du lịch Việt Nam đến năm 2020.

9 Cụ thể là: (i) thu hút được 17 - 20 triệu lượt khách du lịch quốc tế, (ii) phục vụ 82 triệu lượt khách du lịch nội địa; (iii) tổng thu từ khách du lịch đạt 35 tỷ Đô la Mỹ và đóng góp trên 10% GDP và (iv) tạo ra 4 triệu việc làm, trong đó có 1,6 triệu việc làm trực tiếp. Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 16 tháng 1 năm 2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn tại Việt Nam đến năm 2030. Xem tại: <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-so-08-NQ-TW-phat-trien-du-lich-tro-thanh-nganh-kinh-te-mui-nhon-2017-338542.aspx>> truy cập lần cuối vào ngày 15 tháng 2 năm 2019.

ngành du lịch và lữ hành trong năm 2017, tăng 8 bậc so với năm 2016.¹⁰ Đây là ví dụ điển hình về lợi ích mà ngành du lịch và quốc gia có được nhờ những chính sách hợp lý của Chính phủ. Thêm vào đó, chúng tôi cũng hoan nghênh Luật 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 về du lịch, quy định một lộ trình chính sách rõ ràng hơn để tạo điều kiện thuận lợi phát triển du lịch tại Việt Nam với mục tiêu cải thiện chất lượng và năng lực cạnh tranh của ngành.

Tuy nhiên, như đã nêu trên, chúng tôi cho rằng vẫn cần tiếp tục cải thiện một số vấn đề còn tồn tại. Chúng tôi muốn kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan về các chính sách thị thực nhập cảnh, tiếp thị điểm đến và dạy nghề trong ngành du lịch. Cuối cùng, chúng tôi muốn trình bày về nhu cầu thúc đẩy hoạt động du lịch có trách nhiệm và bền vững tại Việt Nam.

I. CHÍNH SÁCH THỊ THỰC NHẬP CẢNH

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Ngoại giao (BNG), Bộ Công an (BCA), Cục Quản lý Xuất Nhập cảnh (Cục QLXNC) thuộc BCA, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VHTT&DL)

Mô tả vấn đề

Chúng tôi hoan nghênh quy định bổ sung 5 nước châu Âu, cùng với Belarus và Chile, vào danh sách các quốc gia có công dân được miễn thị thực, tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề trong lĩnh vực này cần được sửa đổi. Chính sách thị thực nghiêm ngặt yêu cầu công dân của hầu hết các quốc gia phải có thị thực trước khi khởi hành hoặc thị thực được cấp tại cửa khẩu, cùng với chi phí tương đối cao chính là rào cản đối với du khách nước ngoài có chi tiêu cao du lịch tự túc (FIT) đến Việt Nam,¹¹ đặc biệt là du khách từ các nước châu Âu không được miễn thị thực. Việc tạo điều kiện để du khách châu Âu nhập cảnh dễ dàng hơn mang lại những lợi ích rõ ràng đối với Việt Nam. Trong năm 2018, lượng du khách đến Việt Nam từ 5 quốc gia được miễn thị thực đã tăng mạnh. Lượng du khách từ Tây Ban Nha tăng 10.8%, từ Đức tăng 7.1%, từ Ý tăng 13%, từ Vương quốc Anh tăng 5.1% và từ Pháp tăng 9.5%¹².

Chính sách thị thực nhập cảnh là một trong những chính sách của Chính phủ có tác động lớn nhất đến lưu lượng khách du lịch quốc tế. Khách du lịch quốc tế cho rằng thủ tục cấp thị thực là một rào cản tăng thêm về mặt chi phí và thời gian. Nếu chi phí tham quan một địa điểm vượt quá ngân sách của du khách, họ sẽ lựa chọn các địa điểm thay thế thuận tiện hơn. Để tăng sức cạnh tranh, thu hút vốn đầu tư trực tiếp và thu hút lượng khách du lịch quốc tế nhằm tăng thu ngoại tệ và tạo việc làm, nhiều quốc gia đã và đang nghiên cứu phương án mở rộng phạm vi miễn thị thực. Việt Nam hiện tại miễn thị thực nhập cảnh cho 24 quốc gia, thấp hơn nhiều so với các quốc gia thành viên khác trong ASEAN. Thêm vào đó, Việt Nam chủ yếu miễn thị thực trong 15 ngày, ngắn hơn rất nhiều so với thời gian miễn thị thực của bất cứ quốc gia thành viên nào trong ASEAN cấp cho du khách (thường là 30 ngày). Điều này không chỉ gây hạn chế về thời gian du lịch mà còn gây khó khăn cho các công ty tổ chức tour du lịch trong quá trình lập kế hoạch du lịch cho du khách. Điều này đặc biệt đúng với du khách châu Âu. Các chuyến bay thẳng đường dài từ châu Âu đến Việt Nam kéo dài trung bình 12 tiếng và phải bay qua đêm, như vậy trên thực tế, thời gian miễn thị thực tại Việt Nam đã bị giảm xuống chỉ còn 13 ngày.

Theo báo cáo của Hội đồng Tư vấn Du lịch lên Thủ tướng Chính phủ trong Cuộc đối thoại với Thủ tướng Chính phủ vào ngày 31 tháng 7 năm 2017, du khách châu Âu thường lưu trú trong thời gian dài và chi tiêu nhiều trong quá trình lưu trú tại Việt Nam. Cụ thể, thời gian lưu trú trung bình tại Việt Nam của du khách châu Âu là từ 14 đến 16 ngày với mức chi tiêu trung bình từ 1.200 đến 1.600 đô la Mỹ trong khi đó, du khách từ Trung Quốc, Đài Loan và Hàn Quốc chỉ lưu trú trung bình từ 7 đến 9 ngày với mức chi tiêu thấp hơn, từ 500 đến 950 đô la Mỹ. Có thể thấy rằng mặc dù lượng du khách châu Âu không chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng lượng khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam, nhưng các đóng góp của du khách châu Âu đối với nền kinh tế Việt Nam cần được coi là có tầm quan trọng tương đương.

Do vậy, chúng tôi tin rằng cần mở rộng danh sách các nước được miễn thị thực để ngành du lịch có thể phát huy đầy đủ vai trò quan trọng của mình, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam. Thêm vào đó, chúng tôi cho rằng việc Việt Nam đã ký kết các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) với các quốc gia khác nhưng vẫn yêu cầu du khách đến từ các quốc gia này phải có thị thực là có phần thiếu nhất quán. Cụ thể, khi Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) dự kiến được phê chuẩn trong năm 2019, chúng tôi hy vọng Chính

¹⁰ Như trên, Diễn đàn Kinh tế Thế giới.

¹¹ “Giảm phí làm thị thực để thu hút du khách”, Nikkei Asian Review, Ngày 15 tháng 10 năm 2015. Xem tại: <<https://asia.nikkei.com/Economy/Visa-fees-cut-to-boost-flagging-arrivals>> truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

¹² “Du khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 12 và 12 tháng năm 2018”, Du lịch Việt Nam, truy cập lần cuối vào ngày 15 tháng 2 năm 2019. Xem tại <<http://vietnamtourism.gov.vn/english/index.php/items/13511>>; truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019

phủ sẽ mở rộng phạm vi miễn thị thực nhập cảnh từ 5 quốc gia châu Âu thành tất cả các quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành du lịch Việt Nam.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Việt Nam xếp thứ 116 trong 136 quốc gia trên thế giới về yêu cầu cấp thị thực trong năm 2017, đạt 17 trên 100 điểm.¹³ Do đó, ngành du lịch, nhà hàng và khách sạn của Việt Nam cần có những bước đi tích cực hơn nữa để cạnh tranh với các quốc gia ASEAN. Theo báo cáo của Tổ chức Du lịch Thế giới thuộc Liên Hợp Quốc (UNWTO) và Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới (WTTC), lượng khách du lịch quốc tế tăng từ 5% đến 25% là do tác động trực tiếp của chính sách thị thực thuận lợi hơn.¹⁴

Kiến nghị

- Mở rộng danh mục các quốc gia được miễn thị thực, bao gồm tất cả các quốc gia mà Việt Nam đã ký kết Hiệp định Thương mại Tự do bao gồm các nước thành viên Liên minh châu Âu, các đối tác thương mại hoặc đầu tư quan trọng và các thị trường mục tiêu của du lịch trong nước;
- Kéo dài thời hạn chương trình miễn thị thực được công bố gần đây với thời hạn chương trình miễn thị thực mới là từ 1 năm đến 5 năm;
- Kéo dài thời hạn miễn thị thực từ 15 ngày lên 30 ngày. Điều này sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành du lịch khi cho phép du khách có thời gian lưu trú đủ dài để khám phá văn hóa và thắng cảnh của Việt Nam;
- Nhanh chóng làm rõ các thủ tục và quy định về việc cho phép quay lại Việt Nam trong vòng 30 ngày đối với các du khách được miễn thị thực. Vấn đề này dường như phần nào được giải quyết với việc đặt ra một khoản phí quản lý là 5 đô la Mỹ. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa rõ liệu giải pháp này có khả thi trên thực tế hay không. Đây là một trở ngại lớn đối với những du khách bay đến Việt Nam và bay về từ Việt Nam và trong quá trình chuyển đi, muốn đến thăm các nước láng giềng như Campuchia hay Lào. Chính phủ cần ban hành các quy định và hướng dẫn thực hiện rõ ràng cho vấn đề này;
- Cải thiện giao diện, tốc độ và thủ tục truy cập trang web cấp thị thực điện tử hiện nay. Ví dụ, chúng tôi đề xuất không yêu cầu người nước ngoài tải lên hình ảnh trang thông tin hộ chiếu và ảnh cá nhân của họ, thay vào đó, du khách cần được yêu cầu chỉ nhập các dữ liệu cần thiết. Chúng tôi cũng kiến nghị tên trang web hiện nay cần được đơn giản hóa để tránh gây nhầm lẫn cho du khách và tạo điều kiện nhận biết cổng thông tin điện tử chính thức dễ dàng hơn;
- Mở rộng danh sách các quốc gia có công dân được phép xin cấp thị thực điện tử để giúp du khách có thị thực và tiết kiệm thời gian cũng như giảm thiểu hồ sơ hành chính cho cả Chính phủ và du khách;
- Cho phép cấp thị thực quá cảnh tại cửa khẩu với thời hạn lên đến 72 giờ đối với hành khách nối chuyến bay. Việt Nam Airlines hiện đang nâng cấp máy bay trên các tuyến châu Âu, đây là cơ hội để thu hút lượng khách nối chuyến dừng chân ở Việt Nam khi quá cảnh từ các quốc gia châu Á khác.
- nỗ lực hơn nữa để cho phép các hãng hàng không quốc tế bay đến các sân bay ở Việt Nam (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang và Phú Quốc) giúp giảm thiểu thời gian di chuyển cho du khách quốc tế. Điều này cũng có thể bao gồm việc tạo ra các chương trình hấp dẫn du khách khi quá cảnh sân bay.

II. TIẾP THỊ ĐIỂM ĐẾN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VHTTDL), Tổng cục Du lịch (TCDL)

Mô tả vấn đề

Từ năm 2018, các chiến dịch quảng bá du lịch tại Việt Nam sẽ được đẩy mạnh với sự thành lập của Quỹ Phát triển Du lịch Việt Nam (VTDF)¹⁵.

13 Như trên. Diễn đàn Kinh tế Thế giới.

14 “Tác động của Hỗ trợ Thị thực đối với Việc làm trong các Nền kinh tế G20”, *Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới*. Báo cáo chuẩn bị cho phiên họp các Bộ trưởng T20 lần thứ 4 tại Mexico từ ngày 15 tháng 5 đến ngày 16 tháng 5 năm 2012, trang 4. Xem tại: < https://www.wttc.org/-/media/files/reports/policy-research/visa_facilitation-g20.pdf > truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

15 Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch Việt Nam (VNAT), tuyên bố Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã đề trình lên Thủ tướng Chính phủ và đang chờ phê duyệt dự án thành lập VTDF: “Ngân sách cho các hoạt động phát triển du lịch sẽ vào khoảng 400-500 tỷ Đồng (17.5-21.9 triệu Đô la Mỹ) mỗi năm, gấp khoảng 10 lần ngân sách hiện tại. Dự kiến cùng với việc thành lập quỹ, việc cải thiện phương pháp và tổ chức quảng bá du lịch sẽ tạo ra những bước đột phá cho các hoạt động xúc tiến du lịch”, *Báo Người Lao Động* (The Labourer), xem tại < <https://vietnamnews.vn/society/426177/new-fund-to-boost-tourism-promotion.html#fd185yuzwE7YSMri.97> > truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

1. Hợp tác công - tư và năng lực cạnh tranh địa phương

Du lịch là lĩnh vực kinh doanh phức tạp và phân mảnh. Việc mang lại giá trị hoàn hảo cho du khách từ thời điểm họ đến cho tới khi họ rời đi phụ thuộc vào sự hợp tác thống nhất và chia sẻ tài nguyên (nếu có thể) của nhiều tổ chức khác nhau. Đây thực sự là một thách thức lớn, nhất là ở những nơi hiện đang thiếu sự hợp tác và thông tin liên lạc giữa khu vực tư nhân và khu vực công cũng như giữa các doanh nghiệp tư nhân cạnh tranh với nhau.

Hầu hết các vấn đề quản lý điểm đến xuất hiện trong vùng cần phải được giải quyết ở cấp tỉnh. Đây chính là cấp mà cơ cấu tổ chức hiện tại của Chính phủ cần được kiện toàn. Do đó, nhiệm vụ quan trọng hiện nay là thiết lập cơ cấu quản lý du lịch hiệu quả ở địa phương, đặc biệt là kịp thời lập ngân sách và làm rõ mức độ ủy quyền. Điểm đến ở địa phương chính là nơi cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho hoạt động du lịch và là nơi thể hiện rõ nhất những tác động tích cực cũng như tiêu cực đến kinh tế xã hội và môi trường mà hoạt động du lịch mang lại. Do đó, cần có chính sách quy hoạch và quản lý chặt chẽ bởi các cơ quan địa phương. Chính quyền địa phương được giao nhiệm vụ về du lịch cũng cần được cấp ngân sách để kịp thời thực hiện quyền quản lý của mình, xây dựng kế hoạch hành động và đảm bảo dự án được hoàn thành. Về tiếp thị điểm đến, các dự án đối tác công - tư (PPP) trong ngành du lịch đã được thực hiện trên khắp thế giới và đã được chứng minh là đem đến lợi ích chung cho cả hai bên.¹⁶

2. Tiếp thị trực tuyến là kênh quan trọng để quảng bá du lịch

Tiếp thị số và tiếp thị xã hội qua Facebook, Google, YouTube và Instagram là cách quảng bá du lịch tiết kiệm chi phí hơn nhiều so với tiếp thị truyền thống và giúp hỗ trợ quảng bá các nội dung hướng đến du lịch. Ngày càng nhiều người trên thế giới tham gia vào các hoạt động trực tuyến để lên kế hoạch và lựa chọn điểm đến cho kỳ nghỉ.¹⁷ Trên thực tế, điện thoại thông minh hiện là một phần không thể thiếu trong hoạt động du lịch và lữ hành.¹⁸

¹⁹ Gia đình và các nhóm quan hệ xã hội có ảnh hưởng lớn đến quyết định du lịch.²⁰ Đánh giá trực tuyến và quảng cáo trên Internet cũng là các nhân tố chính ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch.²¹ Tại Việt Nam, công nghệ thông tin và truyền thông đã phát triển mạnh về mặt năng lực và lượng người sử dụng.²² Những sự phát triển này cho thấy thị trường trực tuyến của Việt Nam đang tăng trưởng.

Chúng tôi đánh giá cao những nỗ lực gần đây của Tổng cục Du lịch Việt Nam trong quá trình xây dựng trang web về du lịch (<http://www.vietnam-tourism.com>). Trang web hiện có giao diện chuyên nghiệp và nội dung hữu ích hơn cho du khách. Đây cũng là dấu hiệu tích cực cho thấy Chính phủ đang xây dựng chiến lược tiếp thị số. Tuy nhiên, những nỗ lực chung từ phía Chính phủ và khu vực tư nhân vẫn cần được cải thiện để tăng cường xúc tiến và quảng bá du lịch tại Việt Nam. Các hình ảnh quảng cáo hoặc clip ngắn và ấn tượng về đất nước, con người và văn hóa Việt trên các ứng dụng thân thiện với người dùng sẽ góp phần truyền bá hình ảnh đẹp và thân thiện của Việt Nam trong mắt du khách nước ngoài.

Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Việt Nam xếp thứ 80 trên thế giới về hiệu quả của hoạt động tiếp thị và quảng bá thương hiệu nhằm thu hút du khách. Việt Nam đạt 4 trên 7 điểm trong Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Ngành Du lịch và Lữ hành 2017.²³ Theo đó, các quốc gia thành viên khác của ASEAN như Thái Lan, Indonesia và Philippines vượt khá xa Việt Nam về tiếp thị điểm đến và quảng bá thương hiệu.

16 Ví dụ, Tổng cục Du lịch Singapore đã hợp tác với Lyft và Pandora để nâng cao độ phổ biến của du lịch Singapore tại Hoa Kỳ trong khi Tổng cục Du lịch Úc làm việc với các nhãn hiệu không hoạt động trong lĩnh vực du lịch như Sony, Samsung và Quicksilver và các đối tác ngân hàng trong các hoạt động cụ thể của chiến dịch tiếp thị và Tổng cục Du lịch Hà Lan đã hợp tác với Expedia để quảng bá du lịch. Thêm vào đó, các hãng hàng không cũng là những đối tác chiến lược quan trọng có thể hỗ trợ kế hoạch tiếp thị điểm đến của Việt Nam.

17 Lượng truy cập Internet từ thiết bị di động hiện đã chiếm 50% lượng truy cập toàn cầu trong khi số lượng người dùng thường xuyên mạng xã hội đạt 2,8 tỷ người trong năm 2017, chiếm 37% lượng truy cập trên toàn cầu. "Tiếp thị Số Năm 2017: Đánh giá trên Toàn thế giới", *We Are Social*, ngày 24 tháng 1 năm 2017. Xem tại: <<https://wearesocial.com/special-reports/digital-in-2017-global-overview>> truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

18 Thống kê trên khắp thế giới cho thấy 50% du khách sử dụng điện thoại thông minh để lập kế hoạch, nghiên cứu và đặt vé khi đi du lịch, gần 25% du khách hơn 55 tuổi sử dụng điện thoại thông minh để nghiên cứu chuyến đi, 81% du khách sử dụng đánh giá của chuyên gia khi nghiên cứu chuyến đi và 42% du khách hiểu tầm quan trọng của việc chia sẻ kinh nghiệm du lịch trên mạng xã hội. "Nghiên cứu Du khách Số Toàn cầu", *Travelport*, tháng 11, 2017. Xem tại: <<https://marketing.cloud.travelport.com/gdtr-en-uk-download>> truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

19 Tại châu Á Thái Bình Dương, 47% du khách chia sẻ kinh nghiệm du lịch trên mạng xã hội. *Như trên*.

20 "Du khách Số Mới", *Criteo*, trang 25. Xem tại: <<https://www.criteo.com/wp-content/uploads/2018/01/New-Digital-Traveler-EN.pdf>>, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

21 47% người Việt Nam chịu tác động của gia đình và nhóm bạn bè khi quyết định du lịch, chỉ thấp hơn mức trung bình của khu vực châu Á Thái Bình Dương là 48%. *Như trên* trang 32.

22 Cụ thể, tín hiệu 3G hiện phủ sóng trên 94% lãnh thổ Việt Nam trong khi lượng người sử dụng Internet đã tăng từ 44% lên 53% trong năm 2017. *Như trên. Diễn đàn Kinh tế Thế giới*.

23 *Như trên. Diễn đàn Kinh tế Thế giới*.

3. Khai thác tiềm năng từ các thị trường khách du lịch mới

Du khách từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, châu Âu (Vương quốc Anh, Pháp và Đức), Mỹ, Nhật Bản, Úc và các quốc gia thành viên ASEAN (Malaysia, Thái Lan, Singapore) chiếm 2/3 tổng lượng du khách nước ngoài đến Việt Nam.²⁴ Những du khách này có mức chi tiêu lớn, có xu hướng đi du lịch thường xuyên và lưu trú trong thời gian dài. Mặc dù, hiện tại Việt Nam đang thành công trong việc thu hút du khách từ Trung Quốc và Hàn Quốc, lượng khách từ hai quốc gia này chiếm một nửa tổng lượng du khách nước ngoài đến Việt Nam,²⁵ đây cũng có thể là con dao hai lưỡi vì ngành du lịch có nguy cơ quá phụ thuộc vào du khách từ các quốc gia này. Vì lý do đó, chúng tôi tin rằng việc tập trung đầu tư vào quảng bá Việt Nam tại các thị trường quan trọng khác có thể giúp giảm áp lực phụ thuộc vào các thị trường khách du lịch cũ và mở rộng thị trường khách du lịch mới.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

So sánh với cộng đồng quốc tế, Tổng cục Du lịch Thái Lan nhận khoản ngân sách năm là 80 triệu đô la Mỹ trong năm 2015. Bộ Du lịch và Văn hóa của Malaysia được cấp khoản ngân sách là 81,6 triệu Đô la Mỹ trong năm 2015 trong khi Tổng cục Du lịch Philippines được cấp 54,2 triệu đô la Mỹ trong năm 2015. Đáng kể hơn, Hồng Kông đã phân bổ khoản ngân sách là 240 triệu đô la Mỹ trong năm 2016 và 2017 cho các hoạt động quảng bá, Hội nghị, Khen thưởng, Hội thảo và Triển lãm (MICE) và các hoạt động khác nhằm phát triển ngành du lịch của đất nước.

Ngành du lịch và lữ hành có vai trò vô cùng quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam và gián tiếp đóng góp gần 10% tổng GDP.²⁶ Thêm vào đó, để đạt được mục tiêu tham vọng là phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Chính phủ cần ghi nhận sự đóng góp của ngành du lịch và lữ hành cho phúc lợi kinh tế xã hội của Nhà nước, từ đó đưa ra những hỗ trợ phù hợp thông qua một kế hoạch chiến lược hiệu quả cho hoạt động quảng bá du lịch trên phạm vi quốc tế.

Kiến nghị

- Phân bổ mức ngân sách Nhà nước hợp lý hơn cho quỹ quảng bá du lịch quốc gia để hỗ trợ các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch;
- Tạo điều kiện cho Hợp tác Công - Tư để quản lý và sử dụng hiệu quả quỹ quảng bá du lịch với mục tiêu quảng bá Việt Nam là điểm đến hàng đầu tại khu vực ASEAN;
- Tập trung quảng bá tại các thị trường mục tiêu có lượng du khách cao và ổn định, có xu hướng lưu trú trong thời gian dài, đi du lịch thường xuyên và chi tiêu nhiều hơn khi du lịch tại Việt Nam;
- Tăng cường quảng bá Việt Nam song văn tiết kiệm chi phí thông qua các kênh tiếp thị số, các ứng dụng thân thiện với người dùng trên điện thoại thông minh, và tiếp thị xã hội hiệu quả nhằm xây dựng một hình ảnh Việt Nam chuyên nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin toàn diện và hữu ích cho du khách;
- Đóng góp kinh phí không chỉ cho các hoạt động quảng bá mà cả các sáng kiến hỗ trợ các mục tiêu dài hạn của ngành du lịch lữ hành, bao gồm công tác bảo tồn văn hóa và môi trường, phát triển sản phẩm và cải thiện cơ sở hạ tầng;
- Thiết lập cơ chế thông tin hiệu quả hơn giữa các doanh nghiệp, hiệp hội liên quan đến du lịch và khu vực công, thường xuyên hợp tác với các nhóm, hiệp hội trong ngành và điều phối cơ cấu tổ chức;
- Thiết lập cơ cấu điều phối toàn vùng nhằm chú trọng và tối đa hóa hoạt động giữa các tỉnh có quan hệ hợp tác và thúc đẩy hoạt động hợp tác; và
- Mở các trung tâm thông tin du lịch, có thể bằng công nghệ ảo, trên khắp thế giới, tập trung vào những quốc gia Việt Nam hạn chế cấp thị thực để tăng cường quảng bá Việt Nam. Tiêu chuẩn trang web du lịch của Việt Nam cần được cải thiện và cập nhật.

²⁴ Như trên. Tổng cục Du lịch Việt Nam

²⁵ Như trên. Tổng cục Du lịch Việt Nam

²⁶ “Ngành du lịch sẽ đóng góp 10% vào tổng GDP quốc gia”, *BNews.vn*, ngày 5 tháng 12 năm 2018, Xem tại: <<https://bnews.vn/nganh-du-lich-se-dong-gop-10-gdp-ca-nuoc/104662.html>> truy cập lần cuối ngày 24 tháng 12 năm 2018

III. PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH,TT&DL)

Mô tả vấn đề

Việt Nam có rất nhiều tiềm năng trở thành điểm đến du lịch nổi tiếng, thu hút du khách trên toàn thế giới. Di sản văn hóa và thiên nhiên độc đáo là lợi thế rất lớn của đất nước. Cùng với hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng liên tục gần đây, Việt Nam hoàn toàn có khả năng đáp ứng nhu cầu du lịch đang ngày càng gia tăng. Khi đã qua giai đoạn mang yếu tố “ngoại lai” và bước vào thị trường du lịch thế giới, Việt Nam cần tập trung vào mục tiêu trở thành điểm đến có các di sản văn hóa và thiên nhiên đa dạng được bảo tồn đặc biệt và phát triển bền vững.

Tốc độ phát triển của ngành du lịch văn hóa và du lịch bền vững của Việt Nam chậm hơn bước phát triển của cơ sở hạ tầng du lịch và sự phát triển của toàn quốc. Du lịch thiên nhiên và di sản là một trong những mảng mang lại nhiều lợi nhuận nhất trong ngành du lịch toàn cầu. Các hãng du lịch ghi nhận mức doanh thu tăng đáng kể từ mảng kinh doanh dịch vụ du lịch bền vững như du lịch địa phương và du lịch cộng đồng, các cơ sở lưu trú “xanh” có giấy chứng nhận, các nhà hàng và thực phẩm hữu cơ tại địa phương, du lịch khám phá thiên nhiên và trải nghiệm hoạt động tình nguyện có trách nhiệm.²⁷ Việt Nam có đặc điểm tự nhiên rất phù hợp với các phân khúc thị trường nói trên.

Chăm sóc sức khỏe, văn hóa và môi trường là các phân khúc khổng lồ trong ngành du lịch bao gồm tất cả các dịch vụ như đi bộ, spa, lặn, nghỉ dưỡng ven biển, chạy marathon và tham quan danh lam thắng cảnh như Vịnh Hạ Long, Phong Nha. Các phân khúc này cũng bao gồm các hoạt động văn hóa như lễ hội nhiếp ảnh, lễ hội ẩm thực, liên hoan phim, ngày hội văn học. Việt Nam có rất nhiều điểm đến phù hợp với các hoạt động này như vùng núi phía bắc, Vịnh Hạ Long, Phong Nha Kẻ Bàng, đường bờ biển tuyệt đẹp, dãy Trường Sơn hùng vĩ, Đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên. Ngành du lịch Việt Nam khai thác nguồn tài nguyên này ở nhiều mức độ khác nhau. Nhưng hầu như ở tất cả mọi nơi, người ta lo ngại rằng các di sản thiên nhiên hiện phải đối mặt với nguy cơ suy thoái môi trường ở mức độ nhẹ hoặc nghiêm trọng cũng như những mối đe dọa từ sự phát triển quá mức.

Về đẹp tự nhiên, các di sản và một nền văn hóa sống động là tài sản quốc gia góp phần vào sự tăng trưởng liên tục của du lịch Việt Nam trong những thập kỷ qua. Tuy nhiên, sự yếu kém trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và điểm đến, thiếu các sản phẩm du lịch và dịch vụ hấp dẫn, đặc biệt là các sản phẩm du lịch và dịch vụ bền vững có thể làm tổn hại lợi thế cạnh tranh của Việt Nam và làm chậm tăng trưởng du lịch trong những năm tới. Mặc dù Việt Nam xếp hạng 34 trong số 136 quốc gia trong danh mục “Tài nguyên thiên nhiên liên quan đến Du lịch” theo báo cáo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Du lịch năm 2017 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), thứ hạng của Việt Nam rơi xuống vị trí 113 trong danh mục “Cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch”.²⁸

1. Di sản văn hóa và kiến trúc

Các di sản của Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ khác nhau. Trên khắp cả nước, nhiều di sản hiện đang bị phá hủy hoặc đối mặt với các hoạt động cải tạo và nâng cấp không phù hợp dẫn đến bị tàn phá nặng nề. Sự xuống cấp của các di sản đặt ra thách thức đối với thị trường du lịch nhiều lợi nhuận hiện tại và sự phát triển trong tương lai của phân khúc du lịch trung bình và cao cấp. Phần lớn các bảo tàng của Việt Nam hầu như không được phát triển từ những năm 1990. Ngành du lịch của Việt Nam có xu hướng không đánh giá cao sở thích tham quan di sản và tìm hiểu di tích lịch sử của du khách. Các bảo tàng của Việt Nam không đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Rất nhiều trong số các vấn đề mà bảo tàng đang gặp phải liên quan đến nghệ thuật chuyển tải cốt truyện đằng sau những hiện vật chứ không hẳn là những yếu tố tồn kém như cơ sở hạ tầng và hiện vật trưng bày. Viện bảo tàng thường là một không gian di sản có giá trị nhưng chưa được khai thác hiệu quả.

2. Sự quá tải

Có một số lo ngại rằng Việt Nam đang khai thác quá tải tài nguyên du lịch trên khắp đất nước, khiến nguồn tài

27 “Tình hình Hoạt động Du lịch có Trách nhiệm: Xu hướng và Thống kê”, CREST, 2016, trang 2. Xem tại <http://www.responsibletravel.org/whatWeDo/The_Case_for_Responsible_Travel_2016_Final.pdf> truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

28 Báo Tuổi Trẻ ấn bản ngày 14 tháng 1 năm 2019, trang 6.

nguyên này bị suy giảm giá trị. Tuy nhiên, việc phát triển cơ sở hạ tầng du lịch cũng rất cần thiết. Do đó, Việt Nam cần thực hiện hài hòa giữa việc phát triển và bảo vệ môi trường vốn dễ bị tác động, đồng thời củng cố tiềm lực kinh tế do môi trường mang lại. Thế nhưng điều đáng buồn là yếu tố hài hòa này hiện đang bị bỏ qua trên khắp cả nước. Môi trường tự nhiên có nguy cơ bị xuống cấp nghiêm trọng và cơ hội kinh tế do môi trường thiên nhiên mang lại đang dần mất đi.

Lộ trình phát triển khu vực ven biển hiện nay của Việt Nam dẫn đến nguy cơ quá nhiều đất ven biển quý giá được sử dụng cho các hoạt động phát triển dồn dập.²⁹ Sự phát triển này thiếu tính bền vững, tiềm ẩn nguy cơ biến Việt Nam trở thành điểm đến du lịch đại trà, khiến chúng ta mất đi nhiều cơ hội khai thác các thị trường quan trọng và mang lại nhiều lợi nhuận khác. Trong thập kỷ trước, ngày càng có nhiều công ty du lịch tàu biển quốc tế đưa các điểm đến của Việt Nam vào hành trình của họ. Phân khúc du lịch tàu biển đang tăng trưởng ở mức hai con số trên phạm vi toàn cầu và mang đến cho các điểm đến ven biển của Việt Nam cơ hội chào đón nhiều du khách quốc tế có mức chi tiêu cao, đặc biệt là du khách không phải người châu Á. Để có thể tận dụng các cơ hội này chúng ta cần đồng thời phát triển đầy đủ các quy định vận hành, các bến tàu, nguồn nhân lực và các phương tiện liên quan đến tàu biển để tránh ô nhiễm không khí và “quá tải du lịch” tại các cảng dừng chân và các địa điểm nổi tiếng như TP HCM, Vịnh Hạ Long, Đà Nẵng và Hội An.

Sự phát triển du lịch một cách tổng thể, hợp tác và toàn diện hơn dựa trên tính bền vững, phân khúc chặt chẽ, tập trung vào thể mạnh của từng điểm đến và đa dạng hóa các hoạt động và dịch vụ du lịch đóng vai trò quyết định trong giai đoạn tăng trưởng tiếp theo của ngành du lịch.

3. Du lịch xanh: Sáng kiến du lịch có trách nhiệm và hấp dẫn

Hệ thống khách sạn là lựa chọn hàng đầu tại các điểm đến du lịch, tuy nhiên, các khu nghỉ dưỡng quy mô nhỏ có tác động thấp và hài hòa với môi trường địa phương đáng tiếc lại khá hiếm hoi ở Việt Nam. Việc phát triển quá nhiều và khai thác đất quá mức để xây dựng khách sạn, đặc biệt là các khu nghỉ dưỡng dọc bờ biển, đang làm tổn hại đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên hữu hạn. Để giảm tác động nói trên, cần kết hợp các điểm nóng du lịch với việc xây dựng các khu bảo tồn hữu cơ với quy mô thấp hơn. Ngoài ra, đơn vị quản lý khách sạn phải có trách nhiệm giảm tác động của du lịch đại trà đối với môi trường, đặc biệt chú ý đến việc sử dụng hóa chất và xử lý chất thải nguy hại, quản lý và tái chế chất thải, khai thác tài nguyên thiên nhiên.

4. Ô nhiễm và suy thoái

Việc lạm dụng và lãng phí vật liệu nhựa là một vấn đề môi trường nghiêm trọng và điều đáng buồn là Việt Nam được nhận định là một trong những nguồn thải nhựa chính trên toàn cầu. Khách du lịch và ngành du lịch là nguồn chất thải nhựa lớn (mặc dù nếu xét về tổng thể tác hại thì chỉ ở quy mô nhỏ). Du lịch Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng do chất thải nhựa tràn lan trên bãi biển cũng như tại các môi trường tự nhiên khác.³⁰

Một vấn đề khác là chất lượng của nguồn nước. Do thiếu giải pháp xử lý nước, quản lý chất thải và tái chế thích hợp, các sông, hồ và bãi biển Việt Nam đều đang bị ô nhiễm. Ngoài những tác động môi trường, vụ việc xả hóa chất độc hại ra đại dương gần đây không chỉ ảnh hưởng đến ngành thủy sản mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến hình ảnh Việt Nam với vị thế là một điểm đến du lịch. Hơn nữa, trong vòng 6 đến 8 năm trở lại đây, những quan ngại về vấn đề môi trường tự nhiên ở Vịnh Hạ Long ngày càng trở nên cấp bách. Vịnh Hạ Long là thắng cảnh thiên nhiên độc đáo của Việt Nam nhưng một khi bị ô nhiễm và thiếu an toàn thì sức hút của Vịnh Hạ Long đối với du khách quốc tế sẽ bị giảm sút và sau đó là hoàn toàn đánh mất danh tiếng.³¹ Các bãi biển của Việt Nam cũng đang đối mặt với nguy cơ tương tự.³²

29 “Phát triển quá mức có nguy cơ gây thiệt hại đến các điểm tham quan tự nhiên tại Việt Nam”, *The Guardian*, ngày 1 tháng 8 năm 2015. Xem tại: <<https://www.theguardian.com/world/2015/aug/01/vietnam-tourism-rush-development-conservation>> truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

30 “Phủ Quốc đang đối mặt với tác động tiêu cực do phát triển quá nóng”, *VN Express*, ngày 23 tháng 10 năm 2016. Xem tại: <<http://evnexpress.net/news/travel-life/phu-quoc-feels-growing-pains-as-development-booms-3487852.html>> truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

31 “Bộ TN&MT cảnh báo về ô nhiễm nước biển nghiêm trọng”, *Viet Nam News*, ngày 14 tháng 10 năm 2016. Xem tại: <<http://vietnamnews.vn/society/344438/monre-highlights-severe-seawater-pollution.html#x8r3r8m7DV67v1DR.97>> truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

32 Như trên, *VN Express*

5. Phân bổ lợi nhuận du lịch không công bằng cho các cộng đồng địa phương

Hoạt động du lịch có thể mang lại tác động tích cực đối với cộng đồng địa phương. Thế nhưng hiện tại cơ hội đào tạo nghề và tạo việc làm cho cộng đồng địa phương và các doanh nghiệp vẫn còn hạn chế. Các di sản xã hội Việt Nam đương đại cần được gìn giữ và phát huy nhằm tạo ra thu nhập cho các cộng đồng địa phương. Nên trao quyền cho doanh nghiệp điều hành du lịch và khuyến khích họ tích cực tham gia phát triển địa phương. Các cơ sở đào tạo, nhất là đào tạo nghề cần được hỗ trợ và trợ cấp nhằm tạo điều kiện cho người dân địa phương tiếp cận cơ hội việc làm trong ngành du lịch.

Du lịch có thể hỗ trợ và mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, điều này phải được thực hiện một cách có ý nghĩa, không nên xem trẻ em, trẻ mồ côi và những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong xã hội là yếu tố thu hút khách du lịch. Xã hội Việt Nam cần nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ nhưng không phải bằng sự mất mát của chính đối tượng xứng đáng được hưởng lợi. Tiếng nói của doanh nghiệp xã hội, các hiệp hội địa phương, các tổ chức phi lợi nhuận đang được lắng nghe và ghi nhận. Để bảo vệ những đối tượng chịu thiệt thòi nhất, cần nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp điều hành du lịch và du khách để từ đó họ có thể ủng hộ các sáng kiến, đồng thời thể hiện sự minh bạch và trách nhiệm trong các hoạt động của mình.

Để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch hiện đại có ý thức cao về môi trường và xã hội đồng thời để bảo tồn nguồn tài nguyên quốc gia cho các thế hệ tương lai, các nguyên tắc của khái niệm “du lịch có trách nhiệm” cần phải được kết hợp chặt chẽ và duy trì trong tất cả các giai đoạn và cấp độ phát triển sản phẩm du lịch. Các nguyên tắc này cần được xem như nguyên tắc chỉ đạo của chiến lược phát triển du lịch quốc gia. VNAT cần đóng vai trò tích cực hơn trong việc thúc đẩy các chứng chỉ quốc tế và quốc gia về bảo vệ môi trường, công nhận các biện pháp tốt nhất và xử phạt sai phạm nhằm tăng cường tính minh bạch và nâng cao các tiêu chuẩn môi trường và xã hội của ngành du lịch.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Quá trình lập kế hoạch và phát triển du lịch của Việt Nam hiện tại vẫn chưa ghi nhận đúng mức giá trị kinh tế và môi trường của việc quản lý sự phát triển bền vững. Người ta thường bỏ qua yếu tố du lịch, phong cách sống và giá trị kinh tế mà các di sản và di tích lịch sử phong phú và đa dạng của Việt Nam mang lại. Nếu được quy hoạch kỹ lưỡng và phát triển bền vững, ngành du lịch không những thu hút nhiều du khách đến Việt Nam mà còn mở ra một cơ hội tiếp cận thế giới. Vai trò của xã hội dân sự và doanh nghiệp xã hội ở cấp cơ sở đang ngày một gia tăng và là bước tiến đáng kể trong quá trình phát triển của địa phương. Nhiều du khách cũng mong muốn được góp phần vào quá trình phát triển này. Đây có thể là nguồn lực cho đất nước nhưng cần được huy động một cách thích hợp để tránh tác động tiêu cực đối với cơ cấu phát triển xã hội của Việt Nam. Cần tăng cường hoạt động nâng cao nhận thức cho khách du lịch cũng như giúp họ hiểu rõ những thách thức mà xã hội Việt Nam gặp phải để họ chung tay tìm giải pháp cho những thách thức này. Các hãng du lịch quốc tế và các bên liên quan trong thị trường du lịch cao cấp tại địa phương đều đã và đang hướng đến sự bền vững và áp dụng các nguyên tắc chính của phát triển bền vững trong quá trình vận hành.³³

Kiến nghị

- Các đơn vị thực hiện quy hoạch thành phố và cơ quan quản lý du lịch cần hiểu rõ tầm quan trọng của các di sản, đây là tài sản quốc gia có ý nghĩa lớn về kinh tế. Họ cần ghi nhận giá trị cũng như yêu cầu cấp thiết cần gìn giữ, bảo tồn các di sản này. Thêm vào đó, cần đầu tư vào nghệ thuật tiếp thị thông qua hình thức hướng dẫn chuyển tải được cốt truyện đạt đẳng cấp quốc tế tại các bảo tàng, khu di tích lịch sử, di sản văn hoá (Huế, Hội An, Điện Biên Phủ v.v.);
- Giữ gìn bãi biển sạch đẹp, ưu tiên phát triển đa dạng và bền vững;
- Áp dụng phương pháp tiếp cận theo hướng phát triển bền vững cho lĩnh vực du lịch, có cơ chế khuyến khích các bên cam kết và hành động có trách nhiệm;
- Hỗ trợ người dân địa phương thông qua hoạt động đào tạo và trao quyền kinh tế. Quảng bá các hoạt động trực tiếp mang lại lợi ích cho người dân địa phương và quảng bá văn hoá bản địa;
- Nâng cao năng lực cho các tổ chức phi lợi nhuận và xây dựng cơ cấu “hoạt động du lịch tình nguyện”;

³³ Theo khảo sát gần đây, “người tiêu dùng ngày nay mong đợi các công ty du lịch lồng ghép yếu tố bền vững trong sản phẩm được cung cấp”. 70% số người được khảo sát cho rằng các công ty phải cam kết bảo vệ môi trường tự nhiên và 55% cho rằng cần chú trọng điều kiện lao động công bằng, đồng thời 75% người tiêu dùng muốn có một kỳ nghỉ có trách nhiệm và 66% muốn tận hưởng kỳ nghỉ “xanh hơn”. Như trên, CREST, trang 2

- Cung cấp thông tin hữu ích cho du khách, bao gồm thông tin về các vấn đề xã hội nhạy cảm, ví dụ như cách ứng xử với trẻ em bán đồ lưu niệm trên đường phố, trẻ ăn xin, nạn bóc lột tình dục, hoạt động thăm trường học hoặc trại trẻ mồ côi v.v.;
- Ban hành sổ tay hướng dẫn “những điều du khách nên và không nên làm” tại các danh lam thắng cảnh để du khách có tương tác phù hợp với người dân địa phương và nâng cao ý thức của du khách nước ngoài về phong tục địa phương;
- Tích cực tuyên truyền giảm nhu cầu mua bán động thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và hạn chế các tương tác không được kiểm soát đối với động vật hoang dã để bảo vệ một số loài quý hiếm tại Việt Nam. Thông tin tuyên truyền tại các công viên quốc gia hoặc khu vực thiên nhiên cần được phát triển để khuyến khích du khách tôn trọng, bảo vệ các danh lam thắng cảnh cần được bảo tồn này;
- Khuyến khích du khách trải nghiệm tương tác với người dân địa phương một cách có ý nghĩa, tạo điều kiện phát triển sáng kiến du lịch cộng đồng (CBT); và
- Nâng cao năng lực của các bên liên quan đến du lịch bền vững và hỗ trợ các sáng kiến do địa phương và vì địa phương nhằm triển khai các hoạt động tạo thu nhập như một sản phẩm phụ của hoạt động du lịch; và
- Phân khúc du lịch MICE mang lại lợi nhuận cao gần như bị lãng quên trong một thời gian dài. Không có điểm đến du lịch lớn nào của Việt Nam phát triển các chiến lược quảng bá cụ thể và phù hợp cho loại hình du lịch này. Cơ sở hạ tầng tổng thể như hệ thống giao thông và hội nghị, trung tâm mua sắm và giải trí đủ khả năng tổ chức các cuộc họp và hội nghị quốc tế quy mô lớn cũng không được chú trọng phát triển. Các nhà hoạch định chiến lược du lịch và đô thị cần hiểu rõ các mối liên kết phức hợp và sự liên kết chặt chẽ giữa chúng với nhau, các yêu cầu cụ thể, cũng như các cơ hội và thách thức của ngành hội nghị và sự kiện toàn cầu đang phát triển mạnh mẽ. Có như vậy, Việt Nam mới có thể thu được các lợi ích về mặt tiếp thị điểm đến, tác động theo mô hình số nhân, tạo việc làm và phát triển cơ sở hạ tầng đô thị.

IV. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ DẠY NGHỀ TRONG NGÀNH DU LỊCH VÀ NHÀ HÀNG - KHÁCH SẠN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTB&XH), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH&TT&DL), Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT)

Mô tả vấn đề

Nghị quyết 08-NQ/TW để ra mục tiêu ngành du lịch sẽ tạo ra 4 triệu việc làm, trong đó có 1,6 triệu việc làm trực tiếp vào năm 2020. Nghị quyết cũng bao gồm một kế hoạch hành động chi tiết để phát triển nguồn nhân lực du lịch đến năm 2020, cụ thể là (i) để xuất các chính sách thu hút đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực ngành du lịch, (ii) tăng cường năng lực cho các trung tâm/cơ sở đào tạo du lịch bằng cách đẩy mạnh hợp tác quốc tế, (iii) đa dạng hóa các hình thức đào tạo cùng với ứng dụng công nghệ cao và (iv) chú trọng nâng cao kỹ năng nghề, trình độ ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng lao động.³⁴ Các sáng kiến này thể hiện du lịch là một trong những ngành kinh tế chủ đạo đòi hỏi nỗ lực đồng bộ từ Chính phủ và khu vực tư nhân để phát triển.

Cho dù Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), nhân lực ngành du lịch và nhà hàng - khách sạn vẫn thiếu các kỹ năng cần thiết ở tất cả các cấp so với các quốc gia khác trong khu vực.³⁵ Với tốc độ phát triển hiện nay của ngành du lịch Việt Nam và mức đóng góp của ngành vào nền kinh tế, việc phát triển mạnh lực lượng lao động có trình độ cao trong ngành này cần được ưu tiên.

34 Mục II, III, Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam đến năm 2030

35 Đỗ Mạnh Cường, “Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao”, *Hiệp hội Đào tạo Du lịch Việt Nam*. Xem tại: <<http://vitea.vn/giai-phap-dao-tao-nguon-nhan-luc-du-lich-chat-luong-cao/>> truy cập lần cuối ngày 15 tháng 2 năm 2019.

Một số biện pháp nhằm giải quyết vấn đề này đã được thực hiện.³⁶ Các Quyết định này phù hợp với nhu cầu du lịch hiện nay tại Việt Nam và phù hợp với Tiêu chuẩn Năng lực Chung về nghề Du lịch trong ASEAN (ACCSTP) theo Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau về Nghề du lịch (MRA-TP). Tuy nhiên, để thực hiện hiệu quả các tiêu chuẩn này, cần có sự phối hợp giữa Chính phủ, doanh nghiệp và cơ sở đào tạo nhằm xây dựng một phương pháp tiến hành phù hợp.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Việc gia tăng số lượng nhân sự được đào tạo bài bản và có trình độ trong ngành du lịch và nhà hàng - khách sạn có thể nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch. Kết quả là tạo ra hình ảnh tích cực của Việt Nam trong mắt du khách. Chất lượng dịch vụ được cải thiện đồng nghĩa với năng lực cạnh tranh cao hơn và sẽ có nhiều du khách sẽ đến Việt Nam hơn, góp phần gia tăng mức đóng góp của ngành du lịch vào GDP và tăng nguồn thu cho Chính phủ. Du lịch là một ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam, do đó, có thể tạo ra hiệu ứng dây chuyền đối với các ngành khác, cải thiện trình độ tay nghề trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Điều này sẽ thúc đẩy gia tăng việc làm và tiền lương cho lao động địa phương.

Kiến nghị

Các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo cần phối hợp để tăng cường nhận thức và ban hành thủ tục để thực hiện hiệu quả bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của nghề phục vụ buồng và nghề lễ tân;

Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cần được xây dựng cho các lĩnh vực khác trong ngành du lịch và nhà hàng - khách sạn để cải thiện chất lượng dịch vụ và gia tăng năng lực cạnh tranh của Việt Nam nhằm trở thành một điểm đến hấp dẫn trong khu vực;

- Vai trò của Hội đồng Cấp Chứng chỉ Nghiệp vụ Du lịch (VTCB) cần được tăng cường trong quá trình đánh giá, đào tạo và cấp chứng chỉ nghiệp vụ cho lao động có kinh nghiệm thực tiễn, nhưng chưa được đào tạo bài bản;
- Hợp tác giữa Chính phủ và khu vực tư nhân cần được củng cố để cải thiện hoạt động đào tạo nghề trong ngành du lịch cho cả học viên và giảng viên;
- Đảm bảo hoạt động hợp tác bền vững giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp bằng cách ban hành cơ chế, chính sách và quy định khen thưởng để vinh danh các doanh nghiệp tham gia tích cực vào hoạt động đào tạo du lịch;
- Rà soát và tái cơ cấu mạng lưới các cơ sở đào tạo du lịch để đảm bảo các cơ sở này có đủ năng lực đào tạo chất lượng cao; và
- Tạo điều kiện giáo dục ngoại ngữ cho lao động ngành du lịch. Điều này sẽ không chỉ góp phần đem đến dịch vụ chất lượng cao trong ngành du lịch mà còn giúp người dân địa phương có đủ trình độ để đảm nhận các chức vụ quan trọng trong ngành du lịch.
- Mời nhiều công ty giáo dục mở văn phòng tại Việt Nam với các phương pháp giảng dạy theo chuẩn quốc tế và tạo cơ hội cho sinh viên Việt Nam được cấp chứng chỉ quốc tế về du lịch và nhà hàng - khách sạn. Chính phủ cần hỗ trợ về tài chính cho các dự án đóng vai trò quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực cho ngành du lịch và nhà hàng - khách sạn.
- Hỗ trợ việc hợp tác và chuyển giao bí quyết giữa các cơ sở đào tạo nghề du lịch và các doanh nghiệp trong ngành du lịch và nhà hàng - khách sạn. Nghĩa là, tăng cường cơ hội đào tạo nghề kết với các chương trình đào tạo “Học thông qua thực hành” nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có tay nghề cao ngày càng tăng trong ngành nhà hàng - khách sạn, du lịch và sự kiện.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Du lịch, Nhà hàng - Khách sạn thuộc EuroCham

³⁶ Ví dụ, vào tháng 8, 2017, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTB&XH) đã ban hành hai bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của nghề phục vụ buồng và nghề lễ tân. Quyết định 1385/QĐ-LĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của nghề phục vụ buồng và Quyết định 1383/QĐ-LĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội công bố Tiêu chuẩn Kỹ năng Nghề Quốc gia cho bộ phận tiền sảnh. Ngoài ra, Công văn 4929/BGĐĐT-GDDH ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) về vấn đề áp dụng cơ chế chuyên ngành cho đào tạo nghề du lịch (Công văn 4929) chỉ rõ ngành du lịch sẽ thu được nhiều lợi ích từ cơ chế chuyên ngành này. Công văn 4929 được thiết kế để đảm bảo sự hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để cung cấp chất lượng đào tạo nghề một cách bền vững.

CHƯƠNG 20 **NGÀNH HÀNG RƯỢU VANG VÀ RƯỢU MẠNH**

TỔNG QUAN

Dân số Việt Nam ước tính sẽ đạt khoảng 94 triệu người năm 2018.¹ Độ tuổi uống rượu hợp pháp là 18 tuổi và mỗi năm ước khoảng một triệu người tiêu dùng mới bước vào độ tuổi này.

Theo báo cáo của Tổ Chức Y Tế Thế giới (WHO) công bố năm 2014, lượng rượu sản xuất chưa được kiểm soát chiếm hơn 70% lượng rượu tiêu thụ trong nước,² và ước tính khoảng 275 triệu lít.³ tương tự như số liệu được trình bày trong báo cáo khảo sát của Viện Dân số và các Vấn đề Xã hội thuộc Đại học Kinh tế Quốc dân,⁴ trong đó đưa ra dữ liệu phân tích về rượu được kiểm soát và quản lý (bao gồm bia, rượu mạnh và rượu vang sản xuất trong nước và nhập khẩu) và rượu không được kiểm soát và quản lý (bao gồm rượu tự nấu, rượu giả, và rượu lậu và sản phẩm thay thế rượu)⁵ tại Việt Nam.

Ngoài khía cạnh trên, tiêu thụ bia hiện chiếm ưu thế trong tổng tiêu thụ đồ uống có cồn tại Việt Nam.

Năm 2017, Việt Nam đã bán được 4 tỷ lít bia, nghĩa là trung bình mỗi người dân tiêu thụ 45 lít. Bên cạnh đó, Việt Nam đặt mục tiêu sản lượng 4,1 tỷ lít bia vào năm 2020 và 5,5 tỷ lít vào năm 2035. Có 4 công ty sản xuất bia lớn đang chiếm lĩnh thị trường ngành bia Việt Nam là Habeco, Nhà máy bia Huế thuộc sở hữu 100% của Carlsberg, Sabeco và Heineken N.V. Bốn công ty này nắm giữ 90% thị phần, trong khi 10% còn lại được phân chia giữa Nhà máy bia Masan, Sapporo, AB InBev và Nhà máy bia Đồng Nam Á thuộc sở hữu của Carlsberg. Trong khi Habeco, Nhà máy bia Huế và Sabeco tương ứng chiếm lĩnh thị trường ở khu vực phía bắc, trung và nam, Heineken N.V. giữ vị trí dẫn đầu trong phân khúc bia cao cấp và trung bình.⁶ Thai Beverage đã thành công mua phần lớn cổ phần trị giá 4,84 tỷ đô la Mỹ tại nhà sản xuất bia hàng đầu Việt Nam Sabeco, động thái này mang lại cho ThaiBev quyền kiểm soát các nhãn hiệu như Bia Sài Gòn và 333. Thương vụ Sabeco cũng sẽ giúp ThaiBev thâm nhập vào thị trường bia trị giá khoảng 6,48 tỷ đô la Mỹ của Việt Nam, nơi có những yếu tố hấp dẫn là dân số trẻ và nền kinh tế đang trên đà phát triển mạnh, bất chấp các vấn đề về chính trị, giá thầu tối thiểu cao và giới hạn về tỉ lệ sở hữu vốn của nhà đầu tư nước ngoài.⁷

Trong bối cảnh này, thị trường rượu mạnh chính thức ước tính đạt hơn 5.499 triệu thùng 9 lít - xấp xỉ 46.79 triệu lít - trong năm 2017.⁸ (tăng 5% so với năm 2015) chủ yếu do rượu mạnh sản xuất trong nước chiếm 85% và tăng trưởng 7% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, việc tiêu thụ rượu nhập khẩu lại giảm 5% với 857 ngàn thùng 9 lít - 7.7 triệu lít trong năm 2017. Điều này là đi ngược lại với xu thế khi mà Việt Nam có tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa ở mức cao nhưng những cải cách thuế Tiêu thụ đặc biệt kể từ tháng 1 năm 2016 đã có tác động không thuận lợi tới giá cả thị trường và tạo ra xu hướng cho các sản phẩm không chính thức. Trong khi đó, thị trường rượu vang chính thức ước tính đạt khoảng 1.681 triệu thùng 9 lít - xấp xỉ 15.13 triệu lít⁹ với mức tăng trưởng 5% so với năm 2015.

1 Tình hình kinh tế xã hội 9 tháng năm 2018, *Tổng cục Thống kê Việt Nam*, xem tại <<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=18957>>, truy cập lần cuối ngày 26 tháng 1 năm 2019.

2 "Báo cáo toàn cầu về đồ uống có cồn và sức khỏe 2014", *Tổ chức Y tế Thế giới*. Xem tại: <http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/112736/9789240692763_eng.pdf?sequence=1>, truy cập lần cuối ngày 26 tháng 1 năm 2019

3 "Đánh giá về tình trạng và đề xuất về quản lý an toàn thực phẩm của một số sản phẩm rượu truyền thống", *Bộ Y tế Việt Nam*.

4 "Rượu không được quản lý và kiểm soát tại Việt Nam", *Liên minh quốc tế về uống có trách nhiệm*. Xem tại: <<http://www.iard.org/wp-content/uploads/2018/02/Unrecorded-Alcohol-Report-Vietnam.pdf>>, truy cập lần cuối ngày 26 tháng 1 năm 2019

5 Phân loại rượu được kiểm soát và không được kiểm soát dựa theo Phân loại Rượu của IARD và thông báo bởi Bộ công cụ Đánh giá Thị trường Rượu Không được Kiểm soát của IARD

6 "Cạnh tranh khốc liệt đằng sau thị trường bia Việt màu mỡ", *Vietnam Investment Review*, ngày 23 tháng 5 năm 2018. Xem tại: <https://www.vir.com.vn/heavy-competition-behind-the-allure-vietnams-beer-market-59423.html>, truy cập lần cuối ngày 26 tháng 1 năm 2019.

7 "Ông trùm bia Thái mở rộng thị trường tại Đông Nam Á với thương vụ trị giá 4,8 tỷ đô la Mỹ với Sabeco", *Reuters*, ngày 17 tháng 12 năm 2017. Xem tại: <<https://www.reuters.com/article/us-sabeco-m-a-sale/thai-beer-magnate-extends-se-asia-push-with-4-8-billion-sabeco-deal-idUSKBN1EB0DM>>, truy cập lần cuối ngày 26 tháng 1 năm 2019.

8 *Báo cáo về Rượu vang và Rượu mạnh Quốc tế (IWSR)*, tháng 7 năm 2018. Xem tại: <http://www.theiwsr.com/iwsr_core_reports.html>, truy cập lần cuối ngày 26 tháng 1 năm 2019.

9 *Như trên*.

Tổng sản lượng rượu	2015	2016	2017	2015 so với 2017
Rượu mạnh	5.242,00	5.370,00	5.499,50	5%
Sản xuất trong nước	4.337,50	4.505,00	4.642,50	7%
Nhập khẩu	904,5	865	857	-5%
Tượu vang	1.599,25	1.630,00	1.681,25	5%
Sản xuất trong nước	342,75	368,5	391	14%
Nhập khẩu	1.256,50	1.261,50	1.290,25	3%

Nguồn IWSR 2018. Đơn vị tính: Nghìn thùng 9L

Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA)

EVFTA, dự kiến sẽ được phê chuẩn vào đầu năm 2019, sẽ loại bỏ thuế nhập khẩu đối với 99% các loại hàng hóa trong vòng một thập kỷ và tạo điều kiện cho các nhà sản xuất Việt Nam tiếp cận thị trường tiêu dùng châu Âu rộng lớn và có mức chi tiêu cao. Đồng thời các thành viên của Liên minh châu Âu có thể thuận lợi tham gia vào thị trường Việt Nam và khu vực ASEAN. Hiệp định này sẽ cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận thị trường cho các sản phẩm rượu mạnh. Nhiều điều khoản được quy định sẽ tác động trực tiếp và tích cực đến thị trường rượu mạnh tại Việt Nam, và do đó, Việt Nam là một trong những thị trường hứa hẹn nhất ở châu Á.

Trước hết, EVFTA dự kiến sẽ loại bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu sau 7 năm và Quy tắc Xuất xứ sẽ cho phép các công ty sử dụng các trung tâm vận tải và logistics, với điều kiện là hàng hóa “không bị thay đổi” nếu vận chuyển trung gian qua một nước thứ ba. Các sản phẩm xuất khẩu của châu Âu nổi tiếng vì có chất lượng cao. Vì vậy, một trong những động thái tích cực là Việt Nam đồng ý cải thiện khung pháp lý về Quyền sở hữu trí tuệ để bảo vệ các sản phẩm rượu mạnh thuộc Chỉ dẫn địa lý châu Âu như rượu Cognac, rượu Scotch Whisky và rượu Champagne. Việt Nam cũng cam kết không áp dụng bất kỳ hình thức phân biệt đối xử hoặc hạn chế cạnh tranh nào theo chiều dọc hay chiều ngang, định lượng và/hoặc định tính trong việc cấp phép phân phối sản phẩm. Nhìn chung, Hiệp định thương mại tự do sẽ tạo ra một khuôn khổ hợp tác, thảo luận pháp lý và cơ chế giải quyết tranh chấp. Do đó, chúng tôi mong rằng Chính phủ Việt Nam sẽ quyết tâm hành động để đảm bảo việc phê chuẩn và áp dụng EVFTA một cách thuận lợi và nhanh chóng.

Môi trường kinh doanh tại Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức đối với các nhà nhập khẩu châu Âu khi phải cạnh tranh với nền công nghiệp nội địa đang trên đà phát triển. Kể từ năm 2016 đến nay, chúng tôi đã phải đối mặt với gánh nặng Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTTĐB) tăng mạnh gây khó khăn lớn cho hoạt động kinh doanh. Điều này không mang lại lợi ích cho bất kỳ ai: doanh nghiệp không có triển vọng tăng trưởng, người tiêu dùng phải đối mặt với các sản phẩm có nguồn gốc không rõ ràng và Chính phủ gặp bất lợi trong các mục tiêu thu ngân sách. Điều này cũng không phù hợp với tinh thần của các Hiệp định tự do thương mại và cam kết của Việt Nam về một khung pháp lý công bằng và cân bằng.

Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh mong có cơ hội được thảo luận với các cơ quan Chính phủ có liên quan trong việc soạn thảo văn bản pháp luật nhằm thực thi các quy định liên quan đến Quy tắc Xuất xứ (ROO) trong EVFTA để được hưởng ưu đãi về thuế quan theo thỏa thuận, trong trường hợp rượu vang và rượu mạnh được vận chuyển trực tiếp từ châu Âu đến Việt Nam hoặc gián tiếp qua một nước trung gian không thuộc Liên minh châu Âu. Chúng tôi hiểu rằng, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của các nhà xuất khẩu châu Âu, về mặt nguyên tắc, có thể được Việt Nam chấp thuận. Điều này có nghĩa là các nhà xuất khẩu châu Âu được phép khai báo xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn hoặc tài liệu thương mại khác kèm theo mã số xuất khẩu được cấp. Do đó, chúng tôi hiểu rằng việc các công ty áp dụng Mô hình Trung tâm vận chuyển qua một nước thứ ba, với các hoạt động không làm thay đổi bản chất hàng hóa được thực hiện dưới sự giám sát của Hải quan (kể cả khi các Trung tâm Vận chuyển không nằm tại quốc gia thuộc EVFTA), cũng như sử dụng hóa đơn xuất bởi bên thứ 3 tại quốc gia không thuộc EVFTA, thì hàng hóa xuất xứ từ châu Âu vẫn đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA. Chúng tôi mong có cơ hội trao đổi chi tiết và thảo luận chi tiết hơn với các cơ quan Chính phủ Việt Nam về vấn đề này.

Chúng tôi ủng hộ mạnh mẽ việc cải cách và đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong một số ngành hàng trong

đó có rượu vang và rượu mạnh. Đáng chú ý, việc ban hành Nghị định 15/2018/NĐ-CP¹⁰ trong đó đơn giản hóa việc chứng nhận hợp quy của sản phẩm với các quy định kỹ thuật đối với các sản phẩm có rủi ro thấp như rượu vang và rượu mạnh và giảm thiểu một số thủ tục kiểm tra Nhà nước đối với hàng nhập khẩu từ việc phải xin phép cơ quan có thẩm quyền sang cơ chế tự khai báo và tự chịu trách nhiệm. Chúng tôi cũng lưu ý và hoan nghênh việc ban hành Nghị định 81/2018/NĐ-CP¹¹ xác nhận việc loại bỏ chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán khỏi các hình thức khuyến mại mới được đề xuất.

Để tiếp tục cải thiện, Tiểu ban đề xuất các quy chuẩn kỹ thuật đối với đồ uống có cồn và yêu cầu ghi nhãn hàng hóa phải hài hòa với các quy định quốc tế để đảm bảo an toàn và chất lượng sản phẩm mà làm tăng thêm các rào cản kỹ thuật không cần thiết cho hoạt động thương mại. Chúng tôi đề nghị đối thoại tham vấn với ngành hàng này nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các lĩnh vực này.

Trên đây là những thông tin cập nhật chính về pháp luật và thị trường với một số thay đổi tích cực. Ngành rượu vang và rượu mạnh của châu Âu muốn nhấn mạnh ba thách thức chính mà chúng tôi hiện đang phải đối mặt. Chúng tôi muốn nhận được sự hỗ trợ nhiều hơn từ Chính phủ và các cơ quan hữu quan để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho ngành rượu vang và rượu mạnh của châu Âu và để cân bằng với nhu cầu tăng thu ngân sách của Chính phủ, cũng như hoàn thành mục tiêu quốc gia nhằm khuyến khích môi trường tiêu dùng có trách nhiệm.

I. CHÍNH SÁCH VỀ PHÒNG CHỐNG TÁC HẠI LẠM DỤNG ĐỒ UỐNG CÓ CỒN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Y tế (BYT), Bộ Công thương (BCT), Bộ Tài chính (BTC), Bộ Tư pháp (BTP) và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH TT & DL)

Mô tả vấn đề

Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh đánh giá cao những nỗ lực của Quốc Hội Việt Nam trong việc xây dựng Luật phòng chống tác hại lạm dụng rượu bia (Dự Luật). Chúng tôi ghi nhận sự minh bạch và cởi mở trong quá trình xây dựng Dự Luật này với sự tham gia của nhiều cơ quan, ban ngành và các thành phần kinh tế, xã hội có liên quan. Chúng tôi ủng hộ Việt Nam trong việc xây dựng và ban hành một bộ luật nhằm kiểm soát và giảm thiểu những tác động tiêu cực của lạm dụng đồ uống có cồn. Tuy nhiên, để Dự Luật hiệu quả và khả thi, các quy định cần được xây dựng trên cơ sở công bằng đối với mọi đồ uống có cồn và các biện pháp phòng, chống cần hướng tới việc điều chỉnh hành vi lạm dụng hoặc sử dụng một cách có hại đồ uống có cồn, chứ không nên hướng tới việc hạn chế, cấm đoán những hoạt động kinh doanh và sản phẩm hợp pháp. Vì vậy, chúng tôi hy vọng Dự Luật sẽ được xem xét và sửa đổi để tiếp cận đúng bản chất của vấn đề mà không làm ảnh hưởng đến người tiêu dùng có trách nhiệm và các hoạt động kinh doanh hợp pháp hiện đang đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Chúng tôi lưu ý rằng đồ uống có cồn không chính thức (tự nấu hoặc được sản xuất bất hợp pháp) chiếm một tỷ lệ đáng kể trong tổng mức tiêu thụ đồ uống có cồn tại Việt Nam. Loại đồ uống này không bị đánh thuế và không được quản lý theo pháp luật. Theo báo cáo của Viện Dân số và các Vấn đề Xã hội thuộc Đại học Kinh tế Quốc dân, lượng tiêu thụ đồ uống có cồn không chính thức chiếm khoảng 75% tổng lượng tiêu thụ đồ uống có cồn, trong đó 74% là rượu tự nấu. Báo cáo cũng cho thấy lượng tiêu thụ này có liên quan mật thiết với hành vi uống có hại.

Tiêu bản Rượu vang và Rượu mạnh đề xuất Dự thảo Luật này nên tập trung vào việc giải quyết ba nhóm mục tiêu và giải pháp chính. Mục tiêu thứ nhất là bảo vệ sức khỏe cộng đồng thông qua tăng cường kiểm soát việc sản xuất và lưu thông đồ uống có cồn không chính thống (chủ yếu là rượu tự nấu ở Việt Nam) do loại đồ uống này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người tiêu dùng. Mục tiêu thứ hai là thay đổi nhận thức, tư duy và hành vi của người tiêu dùng thông qua giáo dục và truyền thông, đặc biệt là ở cấp cơ sở. Mục tiêu thứ ba là ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật do lạm dụng đồ uống có cồn bằng cách áp dụng những mức phạt nghiêm khắc.

Việc lạm dụng hoặc sử dụng quá nhiều đồ uống có cồn, dù là bia, rượu vang, rượu mạnh, rượu tự nấu, v.v. đều có tác hại như nhau đối với sức khỏe của con người và xã hội. Do đó, Dự Luật này và các quy định được đề xuất phải

10 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 2 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

11 Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại

công bằng, có tính thực tiễn và có thể thực thi. Điều này giúp người tiêu dùng Việt Nam thực hiện các hành vi tiêu dùng có trách nhiệm. Vì vậy, chúng tôi muốn làm việc với Chính phủ và chia sẻ kinh nghiệm tại châu Âu về việc ngăn chặn các ảnh hưởng có hại của việc lạm dụng đồ uống có cồn thông qua các quy định, thực thi luật pháp và các chương trình giáo dục và can thiệp hiệu quả khác.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Mặc dù đồ uống có cồn không chính thức chiếm tỷ trọng lớn trên thị trường, phân khúc này không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ quy định hay biện pháp kiểm soát nào liên quan đến an toàn thực phẩm, dán nhãn bao bì, khai báo và trách nhiệm giải trình, giá cả, thuế và các hạn chế thương mại khác. Tác động của các biện pháp này chỉ hạn chế trong phạm vi thị trường rượu vang và rượu mạnh chính thống vốn chỉ chiếm gần 3% tổng mức tiêu thụ rượu hợp pháp tại Việt Nam theo Báo cáo của WHO năm 2014.¹² Do đó, nếu Dự Luật này áp dụng bất kỳ khoản đóng góp bắt buộc nào, tăng thuế hoặc hạn chế quảng cáo và khuyến mãi về sản phẩm rượu vang và rượu mạnh, các vấn đề liên quan đến quản lý thị trường đồ uống có cồn không chính thức và lạm dụng đồ uống có cồn sẽ không được giải quyết. Điều này cũng sẽ làm sâu sắc hơn sự phân biệt giữa đồ uống có cồn chính thức và không chính thức bao gồm rượu tự nấu, rượu giả, rượu có nguồn gốc không rõ ràng và tạo thêm điều kiện để đồ uống có cồn không chính thức phát triển và tiếp tục gây hại cho sức khỏe của người tiêu dùng.

Dự Luật vẫn duy trì một số hạn chế đối với việc kinh doanh rượu bia hợp pháp như để xuất cấm và hạn chế về thời gian bán, tiếp thị, tài trợ v.v. Điều này cũng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến ngành du lịch và cuối cùng là giảm doanh thu thuế và tăng nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng, hướng người tiêu dùng tới các sản phẩm ở thị trường chợ đen. Chúng tôi tin rằng việc thực hiện hiệu quả các quy định quản lý công bằng và hợp lý sẽ giúp giảm thiểu việc lạm dụng đồ uống có cồn ở Việt Nam trong khi vẫn đảm bảo nguồn thu ngân sách của Chính phủ, quyền lợi và lợi ích thương mại và kinh tế.

Mặc dù việc sử dụng đồ uống có cồn trong chừng mực được đánh giá là một phần của lối sống cân bằng, chúng tôi nhận ra rằng việc lạm dụng đồ uống có cồn, bất kể độ mạnh hoặc chủng loại đồ uống, sẽ dẫn đến gánh nặng chi phí kinh tế cho xã hội. Do đó, chúng tôi mong muốn chia sẻ các mục tiêu của Chính phủ Việt Nam để quản lý các tác động có hại của việc lạm dụng đồ uống có cồn thông qua các chính sách và hành động thích hợp. Chúng tôi cũng dành các nguồn lực và đầu tư vào việc quảng bá và thực hiện các chương trình Trách nhiệm Xã hội của Công ty nhằm mục tiêu kiểm soát tác hại của việc sử dụng đồ uống có cồn thông qua giáo dục phòng chống lạm dụng đồ uống có cồn, nâng cao nhận thức về việc uống có trách nhiệm và tăng cường việc thi hành các quy định không lái xe dưới ảnh hưởng của đồ uống có cồn.

Kiến nghị:

Chúng tôi được biết, sau khi được Quốc Hội thảo luận vào kỳ họp thứ 6, Dự luật sẽ được thông qua Luật này vào kỳ họp thứ 7¹³ Chúng tôi nhận thấy phiên bản mới nhất của Dự thảo Luật đã có sự tiến bộ đáng kể với việc đề cập đến một số vấn đề quan trọng như bảo vệ sức khỏe cộng đồng và kiểm soát đồ uống có cồn bất hợp pháp và chất lượng thấp. Nhằm góp phần hoàn thiện Dự Luật này, chúng tôi xin góp ý về một số vấn đề nổi bật để các cơ quan liên quan xem xét như sau.

1. Các kiến nghị cụ thể đối với Dự luật

1.1 Tên Luật: Chúng tôi đề nghị tên của Dự Luật nên là “Luật phòng chống tác hại của lạm dụng đồ uống có cồn” để phù hợp với Quyết định số 244/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2014 về “chính sách quốc gia phòng, chống tác hại của lạm dụng đồ uống có cồn”. Pháp luật cần nhất quán để có thể thực thi và tránh hiểu lầm.

1.2 Cấm bán rượu, bia từ 15 đồ cồn trở lên trên internet (Điều 5): Sẽ được trình bày chi tiết dưới đây.

1.3 In nhãn cảnh báo sức khỏe

Việc bắt buộc các doanh nghiệp rượu, bia phải ghi nhãn cảnh báo sẽ không mang lại hiệu quả đáng kể trong việc ngăn chặn hành vi tiêu thụ đồ uống có cồn quá mức, trong khi đó lại tạo thêm gánh nặng cho doanh nghiệp. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị giữ qui định khuyến khích dán nhãn cảnh báo về tác hại của lạm dụng đồ uống có cồn như đã trình Quốc hội thảo luận trong kỳ họp vừa qua. Chúng tôi đề nghị đẩy mạnh sự phối hợp

¹² “Báo cáo toàn cầu về đồ uống có cồn và sức khỏe 2014” Tổ chức Y tế Thế giới, Xem tại <http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/112736/9789240692763_eng.pdf?sequence=1>, truy cập lần cuối ngày 26 tháng 1 năm 2019.

¹³ Nghị quyết số 57/2018/QH14 ngày 8 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019 và điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018

giữa Chính phủ và các doanh nghiệp kinh doanh rượu, bia hợp pháp bằng cách triển khai các sáng kiến về quy chế tự quản nhằm nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về các tác hại của lạm dụng rượu, bia thông qua các công cụ và chương trình hiệu quả. Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh mong muốn đề xuất các dự án cụ thể hơn để đạt được mục tiêu này.

1.4 Tài trợ bằng sản phẩm

Tài trợ bằng các sản phẩm rượu là một thông lệ phổ biến, đặc biệt là trong các lễ hội ẩm thực hoặc các sự kiện trao đổi văn hóa ẩm thực, thường được tổ chức bởi các tổ chức quốc tế, các đại sứ quán và các hiệp hội. Mục tiêu của những sự kiện này là nhằm trao đổi văn hóa và ẩm thực, đồng thời giúp gia tăng sự hiểu biết và thúc đẩy mối quan hệ thân hữu giữa người Việt Nam và bạn bè quốc tế. Do đó, chúng tôi rất mong muốn Việt Nam xem xét để bỏ điều khoản về cấm tài trợ bằng sản phẩm hoặc loại trừ các lễ hội ẩm thực, các sự kiện trao đổi văn hóa ẩm thực ra khỏi phạm vi điều chỉnh của điều khoản này.

2. Tăng cường chế tài và hoạt động thực thi

Chúng tôi đề nghị Dự Luật nên bao gồm các chế tài và điều khoản thi hành chặt chẽ hơn. Ví dụ, liên quan đến các biện pháp chống hàng giả, sản phẩm nhập lậu và sản phẩm chất lượng thấp, bên cạnh việc tịch thu sản phẩm, Dự Luật cần áp dụng các chế tài khác như tiêu hủy sản phẩm, rút giấy phép kinh doanh của nhà sản xuất và nhà phân phối sản phẩm, hoặc truy tố hình sự trong các trường hợp nghiêm trọng gây ra tổn hại về sức khỏe. Tương tự, sử dụng rượu bia khi lái xe phải chịu các chế tài nghiêm ngặt hơn như tăng mức phạt tiền, rút giấy phép lái xe, tịch thu phương tiện hoặc truy tố hình sự trong các trường hợp nghiêm trọng đã xảy ra thương vong.

3. Thay đổi hành vi người tiêu dùng thông qua giáo dục và truyền thông

Dự Luật thiếu các quy định cụ thể cho các hoạt động giáo dục và truyền thông về uống có trách nhiệm và tác hại của đồ uống có cồn. Giáo dục về uống có trách nhiệm không chỉ là nhiệm vụ của Ủy ban Nhân dân tại địa phương mà còn là nhiệm vụ của các bên liên quan khác nhau như trường học, xã hội dân sự tại địa phương, các phương tiện truyền thông, gia đình, cơ quan thực thi pháp luật, nhà sản xuất, thương nhân, v.v. Dưới đây là một số sáng kiến cụ thể cần được xem xét:

- Các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông nên đưa các hội thảo về độ tuổi uống rượu hợp pháp, tác động tiêu cực lên sức khỏe và các tác động tiêu cực khác của việc lạm dụng đồ uống có cồn và cách đối phó với áp lực từ bạn bè đồng trang lứa hoặc khi được mời uống trong các chương trình ngoại khóa;
- Khuyến khích các nhà sản xuất thông báo cho người tiêu dùng về độ tuổi uống rượu hợp pháp và mức độ rủi ro của việc sử dụng đồ uống có cồn thông qua các thông điệp cảnh báo trên các trang web hoặc quảng cáo chính thức;
- Khuyến khích đưa các nội dung giáo dục về uống có trách nhiệm và mức độ rủi ro của việc uống rượu bia vào quảng cáo;
- Khuyến khích thương nhân đưa thông điệp về độ tuổi uống rượu hợp pháp và thông điệp cảnh báo về sử dụng rượu bia khi lái xe v.v. Thương nhân cũng nên được khuyến khích kiểm tra tuổi nếu có nghi ngờ về độ tuổi của khách hàng trước khi bán hoặc phục vụ rượu.

CÁC HOẠT ĐỘNG THUỘC TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh, các công ty thành viên và các tổ chức trong ngành hàng rượu mạnh quốc tế như Liên minh Quốc tế về Uống có trách nhiệm (IARD) và Diễn đàn Uống có trách nhiệm Việt Nam (VARD), hợp tác với nhiều Bộ, tổ chức phi chính phủ và các nhà nghiên cứu, đã thực hiện một số chương trình về phòng chống lạm dụng đồ uống có cồn ở Việt Nam.

Năm 2018, kế thừa những thành tựu và bài học kinh nghiệm thực tiễn, chúng tôi tiếp tục thực hiện các cam kết của mình bằng cách mở rộng phạm vi các hoạt động toàn diện thông qua tăng cường quan hệ đối tác với Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung tâm Truyền thông và Giáo dục Sức khỏe Trung ương (Bộ Y tế), Học viện Cảnh sát Nhân dân và Cục Cảnh sát Giao thông (thuộc Bộ Công an), và Hiệp hội An toàn Giao thông Việt Nam.

Hợp tác với Hội Liên hiệp Phụ nữ Trung ương và Tỉnh, 40 câu lạc bộ “Phụ nữ lên tiếng uống có trách nhiệm thực hiện an toàn giao thông” đã được thành lập, 2.000 thành viên của hội đã được đào tạo để giáo dục cộng đồng về nguy hiểm của việc uống rượu khi chưa đủ tuổi, sử dụng rượu bia khi lái xe, uống quá chén, sử dụng đồ uống có cồn khi đang mang thai, ngộ độc methanol và bạo lực gia đình đối với phụ nữ. Thảo luận nhóm và các buổi tọa đàm trong cộng đồng hướng đến 10.000 cư dân đang được tổ chức trên khắp 10 tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng. Phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Truyền thông và Giáo dục Sức khỏe Trung ương thông qua Hội Liên hiệp Phụ nữ, các buổi sinh hoạt truyền thông đang được tổ chức tại 5 trường trung học ở Thành phố Hà Nội và sẽ tiếp cận 2.000 học sinh về chủ đề uống rượu khi chưa đủ tuổi.

Hợp tác với Học viện Cảnh sát, 120 sinh viên đã được đào tạo về cách thiết kế và tổ chức các hoạt động truyền thông vì họ sẽ hợp tác chặt chẽ với chính quyền tỉnh trong quá trình truyền thông về uống có trách nhiệm và sử dụng rượu bia khi lái xe trong quá trình thực hành chính trị tại các địa phương. 240 cảnh sát giao thông ở 6 tỉnh đang được đào tạo để tăng cường thực thi các quy định về sử dụng rượu bia khi lái xe. Điều này sẽ đánh dấu sự hoàn thành của chương trình đào tạo thực thi quy định về sử dụng đồ uống có cồn khi lái xe ở tất cả 63 tỉnh thành của Việt Nam. Theo đó, các cán bộ được đào tạo sẽ tiếp tục triển khai các khóa đào tạo cho cảnh sát quận và các chiến dịch trạm kiểm soát sẽ được tổ chức với hai mục tiêu rõ ràng: giáo dục và thực thi.

Hợp tác với Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia và Hội An toàn Giao thông Việt Nam, một nghiên cứu về hành vi sử dụng đồ uống có cồn khi lái xe của người điều khiển xe máy tại Việt Nam đang được thực hiện. Nghiên cứu này nhằm mục đích thu thập dữ liệu chính xác về tỷ lệ tai nạn đường bộ do sử dụng đồ uống có cồn khi lái xe và đồng thời, thông qua nghiên cứu này, chúng tôi cũng muốn truyền đạt cho các nhà hoạch định chính sách rằng việc sử dụng đồ uống có cồn khi lái xe có nguyên nhân gốc rễ bắt nguồn từ hành vi của người tiêu dùng chứ không phải từ chính bản thân đồ uống có cồn. Các đề xuất về thực thi nghiêm ngặt hơn và phân bổ ngân sách nhiều hơn cho việc làm quan trọng này sẽ được gửi đến các nhà lãnh đạo và các nhà hoạch định chính sách tương ứng.

Trong năm nay, VARD đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá thông điệp về uống có trách nhiệm và bán có trách nhiệm cho cộng đồng và cho các cửa hàng mục tiêu tương ứng thông qua các sự kiện có tầm ảnh hưởng được kết hợp tổ chức với chính quyền địa phương và những người có ảnh hưởng đến cộng đồng. Ngoài ra, việc nhân rộng cách làm tốt của các công ty thành viên cũng đã góp phần làm tăng ảnh hưởng tốt trong cộng đồng. Chương trình “Câu chuyện của tôi - Bài học của bạn”, nơi tập hợp nhiều người truyền thông điệp: nạn nhân của việc sử dụng đồ uống có cồn khi lái xe, cảnh sát giao thông, bác sĩ phục hồi chức năng và lãnh đạo đoàn thanh niên, là một ví dụ tuyệt vời. Chương trình đã tiếp cận được 19.000 học sinh trung học và sinh viên đại học tại thành phố Hà Nội và tỉnh Bắc Giang trong năm nay.

Chúng tôi tự hào được công nhận là một phần của giải pháp và sẽ tiếp tục thảo luận về việc phòng chống lạm dụng đồ uống có cồn đồng thời khuyến khích uống có trách nhiệm như một phần của lối sống cân bằng lành mạnh.

I. THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tài chính (BTC)

Mô tả vấn đề

Ngành rượu vang và rượu mạnh châu Âu đã phải chịu tác động đáng kể từ những đợt cải cách liên tiếp về Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), tăng thuế suất (từ 25% lên 35% đối với rượu vang và 50% đến 65% đối với rượu mạnh) và thay đổi giá tính thuế (từ giá nhập khẩu, tức là CIF, sang giá nhà nhập khẩu bán ra) bắt đầu từ tháng 1 năm 2016. Những cải cách này đã tác động tiêu cực đáng kể lên ngành hàng do gánh nặng thuế đối với các nhà nhập khẩu đã tăng hơn gấp đôi trong một số trường hợp.

Tổng thuế TTĐB phải nộp sau khi có những thay đổi về chính sách thuế cao hơn đáng kể so với tổng các khoản thuế (thuế TTĐB và thuế nhập khẩu) phải nộp theo luật thuế TTĐB cũ. Điều này có nghĩa là về mặt thực tiễn, ngay cả khi giả định thuế nhập khẩu bằng 0 khi áp dụng đầy đủ các quy định của EVFTA từ năm thứ 7, khả năng tiếp cận thị trường Việt Nam của các nhà nhập khẩu hợp pháp sẽ không thể được cải thiện đáng kể, bất chấp những kết quả đạt được từ đàm phán EVFTA. Mức tăng liên tiếp của thuế TTĐB đối với rượu vang và rượu mạnh sẽ làm vô hiệu hóa hoàn toàn thành quả của EVFTA trong việc xóa bỏ rào cản thuế quan. Điều này sẽ dẫn đến sự gia

tăng hơn nữa các hoạt động bất hợp pháp xuyên biên giới, tiêu thụ rượu không có nhãn mác cũng như làm giả các mặt hàng có giá trị cao, phổ biến, và do đó làm trầm trọng thêm mức thất thu thuế và tăng nguy cơ cho sức khỏe cộng đồng.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Ngay từ đầu, ngành rượu vang và rượu mạnh châu Âu đã ủng hộ một EVFTA đầy tham vọng với Việt Nam vì dự kiến sẽ được hưởng lợi từ việc mở cửa thị trường của cả hai bên. Điều không may là cải cách thuế TTĐB có thể hoàn toàn vô hiệu hóa những lợi ích của việc cắt giảm thuế được đàm phán theo FTA. Chúng tôi tin rằng một chính sách thuế nội địa ổn định là rất quan trọng để duy trì và thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Kiến nghị:

Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh luôn sẵn sàng hợp tác với Chính phủ và Bộ Tài chính để trao đổi tích cực nhằm cân nhắc lộ trình thuế đối với đồ uống có cồn để đảm bảo tính ổn định và có cơ sở khoa học, góp phần giải quyết các vấn đề liên quan đến sức khỏe người dân do việc lạm dụng đồ uống có cồn.

Khả năng dự đoán và tính ổn định sẽ giúp các doanh nghiệp lập kế hoạch dài hạn và cũng sẽ có lợi cho việc thu ngân sách tại Việt Nam. Vì mục đích đó, chúng tôi mong muốn tăng tính minh bạch trong đánh giá của Bộ Tài chính về tác động của các cải cách chính sách thuế TTĐB từ năm 2016 trước khi có thêm bất kỳ đề xuất mới nào. Chúng tôi tin rằng việc kịp thời lấy ý kiến công khai về bất kỳ đề xuất thay đổi nào đối với chính sách thuế TTĐB sẽ tạo điều kiện phát triển bền vững cho các thành viên thuộc ngành hàng của chúng tôi tại Việt Nam.

Ngành Rượu vang và Rượu mạnh của châu Âu đã sẵn sàng để tích cực tham gia với Chính phủ, Bộ Tài chính và các Bộ ngành liên quan khác để trao đổi và kiểm tra các phương án khác nhau của chính sách thuế áp dụng cho đồ uống có cồn nhằm đạt được các mục tiêu tài chính và sức khỏe cộng đồng.

III. HẠN CHẾ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Công thương (BCT)

Mô tả vấn đề

Rượu mạnh được phép bán trên thị trường nhưng lại bị cấm bán trên Internet theo Nghị định 105/2017/NĐ-CP (Nghị định 105).¹⁴ Với sự phát triển mạnh mẽ của Internet và thương mại điện tử, việc cấm bán trên nền tảng này đối với bất kỳ hàng hóa nào đều là không phù hợp với xu hướng phát triển thương mại điện tử và không khả thi.¹⁵

Ngoài ra, theo bản Dự thảo Luật số 5 ngày 24 tháng 12 năm 2018, “bán rượu bia từ 15 độ cồn trở lên trên mạng Internet” là một trong những hành vi bị nghiêm cấm được liệt kê trong Điều 5. Chúng tôi rất quan ngại khi điều khoản này cấm một hành vi kinh doanh hợp pháp được thực hiện trên Internet. Hoạt động kinh doanh rượu, bia hiện không bị cấm bởi bất kỳ văn bản pháp luật nào tại Việt Nam. Hơn thế nữa, không có mặt hàng nào thuộc Danh mục hàng hóa hạn chế kinh doanh (kể cả thuốc lá) bị cấm bán trên Internet. Internet thực chất chỉ là một công cụ để thực hiện hoạt động kinh doanh. Vì thế, chúng tôi rất quan ngại với quy định cấm các doanh nghiệp hợp pháp được sử dụng Internet để thực hiện các hoạt động kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh của một quốc gia đang rất nỗ lực theo đuổi các mục tiêu của Cách mạng Công nghiệp 4.0 như Việt Nam.

Điều khoản cấm này chỉ nhằm vào một nhóm sản phẩm chiếm dưới 3% tổng lượng tiêu thụ đồ uống có cồn trên thị trường, theo báo cáo gần nhất của Tổ chức y tế Thế giới.¹⁶ Việc cấm bán một số sản phẩm chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tổng lượng tiêu thụ đồ uống có cồn trên thị trường để đạt mục tiêu giảm tính sẵn có và tác hại của lạm dụng rượu, bia là bất hợp lý.

14 Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính Phủ về Kinh doanh rượu (thay thế Nghị định 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012).

15 “Quảng cáo buôn bán rượu trên mạng Internet vẫn tràn lan, ngày 15 tháng 11 năm 2017, ANTV. Xem tại: <<http://www.antv.gov.vn/tin-tuc/kinh-te/quang-cao-buon-ban-ruou-tren-mang-internet-van-tran-lan-219739.html>>. Truy cập lần cuối ngày 24 tháng 2 năm 2019.

16 Theo Báo cáo Toàn Cầu của WHO về Đồ uống có cồn và Sức Khỏe (trang 361), rượu hợp pháp có nồng độ cồn trên 15 độ chiếm 2,95% tổng lượng tiêu thụ đồ uống có cồn tại thị trường Việt Nam.

Việc cấm bán rượu trên Internet hiện đang làm cho người tiêu dùng tiếp cận với các sản phẩm không rõ nguồn gốc. Hiện nay, mặc dù qui định cấm bán rượu qua Internet đã có từ Nghị định 94/2012/NĐ-CP¹⁷ và tiếp đó là trong Nghị định 105 có quy định cấm bán rượu có nồng độ cồn từ 15 độ trở lên trên Internet, người tiêu dùng vẫn có thể dễ dàng tìm và mua các sản phẩm đồ uống có cồn trên mạng và quy định này chỉ quản lý được những hoạt động bán hàng hợp pháp và chính thống. Vì thế, người tiêu dùng sẽ có nguy cơ mua phải các sản phẩm rượu trên Internet không được đảm bảo về nguồn gốc và xuất xứ của sản phẩm như khi mua tại các nhà phân phối chính thức. Thực tế này khiến cho không ít người tiêu dùng đã mua phải các sản phẩm rượu giả, rượu không có nguồn gốc, xuất xứ, nhập lậu hoặc có chất lượng kém hiện đang bán tràn lan trên mạng Internet và có thể gây hại cho sức khỏe người tiêu dùng. Tới nay vẫn chưa có bất kì đánh giá nào về tác động và hiệu quả của điều khoản cấm này đối với việc kiểm soát tiêu thụ các sản phẩm rượu.

Hiện nay phần lớn các nước trên thế giới đang cho phép bán rượu, bia trên Internet, không phân biệt nồng độ cồn, trong đó có các nước như Pháp, Đức, Anh, và Mỹ. Trong khu vực châu Á, các quốc gia cho phép bán rượu, bia trên Internet bao gồm Trung Quốc, Campuchia, Hồng Kông, Nhật Bản, Malaysia, Philippines, và Singapore, v.v. Việc cấm sử dụng công cụ Internet để bán bất kỳ loại rượu, bia nào cũng không phù hợp với xu thế chung và sẽ khiến Việt Nam trở nên khác biệt với các nước khác trong khu vực.

Kinh nghiệm từ các quốc gia cho phép bán đồ uống có cồn trên Internet đã cho thấy việc cho phép bán rượu, bia qua Internet giúp cải thiện tính minh bạch và hỗ trợ công tác thu thuế khi việc thanh toán được thực hiện bằng thẻ ngân hàng hoặc chuyển khoản, và từ đó, góp phần nâng cao tính minh bạch của hệ thống thuế. Thương mại điện tử cho phép các cơ quan quản lý có được bức tranh toàn diện về mức độ tiêu thụ đồ uống có cồn.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Hiện nay, mặc dù có quy định cấm bán rượu mạnh qua Internet nhưng người tiêu dùng vẫn có thể dễ dàng tìm và mua trên mạng. Tuy nhiên, phần lớn các sản phẩm này là những sản phẩm nhập khẩu và lưu thông bất hợp pháp vì các nhà sản xuất và kinh doanh rượu hợp pháp phải tuân thủ theo quy định hiện hành.

Việc cho phép các nhà sản xuất kinh doanh rượu hợp pháp được bán sản phẩm của mình trên Internet sẽ giúp Chính phủ kiểm soát tốt hơn việc tiêu thụ đồ uống có cồn và có thể tăng thêm nguồn thu ngân sách so với việc mua bán rượu tại cửa hàng vì mọi giao dịch phải thông qua ngân hàng.

Kiến nghị

Chúng tôi rất mong Ban soạn thảo Dự Luật xem xét lại quy định này và thay vì cấm thì nên cân nhắc cho phép bán rượu trên Internet nhưng gắn với các điều kiện kinh doanh cụ thể. Các tổ chức quốc tế, bao gồm Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh thuộc EuroCham, rất mong muốn được phối hợp cùng các cơ quan quản lý của Việt Nam thúc đẩy thực hiện hiệu quả các công cụ quản lý và giám sát các hoạt động bán hàng trực tuyến. Cụ thể là hoạt động bán rượu trên mạng Internet chỉ áp dụng đối với các đối tượng đáp ứng các điều kiện về kinh doanh rượu, có giấy phép kinh doanh rượu và việc thanh toán cho các giao dịch mua bán phải được thực hiện bằng thẻ thanh toán ngân hàng hoặc chuyển khoản. Các trang điện tử bán hàng cần có các công cụ xác minh độ tuổi của người mua hàng và người giao hàng phải chịu trách nhiệm kiểm tra giấy tờ tùy thân để xác minh độ tuổi của người nhận hàng. Các giao dịch phải đảm bảo tính minh bạch, thuận tiện để các cơ quan hữu quan thanh kiểm tra khi cần. Do vậy, chúng tôi kiến nghị sửa đổi Điều 5 của Dự Luật nên bỏ quy định cấm bán rượu, bia có nồng độ cồn từ 15 độ trở lên trên mạng Internet; và sửa đổi Điều 17 về điều kiện phân phối và bán rượu, bia trên Internet để qui định này áp dụng đối với mọi loại rượu, bia thay vì chỉ áp dụng đối với rượu, bia dưới 15 độ cồn.

VI. VẤN ĐỀ VỀ TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Cơ quan Chính phủ liên quan: Bộ Tài chính (BTC), Tổng cục Hải quan (TCHQ)

Mô tả vấn đề

Các thành viên của chúng tôi nhận thấy rằng các sai sót về mặt hành chính (ví dụ: đánh dấu sai trên tờ khai) dường như ngày càng trở thành trọng tâm của nhiều cuộc thanh tra thuế và hải quan chứ không phải bản chất của giao

¹⁷ Nghị định 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh rượu

dịch. Bản chất của các vi phạm này, chẳng hạn như sự không nhất quán trong tờ khai hải quan hoặc bất cẩn trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, chỉ đơn giản là các lỗi mang tính hành chính, không thay đổi bản chất của giao dịch. Do đó, không nên sử dụng những điều này làm cơ sở pháp lý để hải quan hoặc cơ quan thuế áp dụng truy thu thuế, phạt hoặc từ chối hoàn thuế.

Chúng tôi đánh giá cao việc ban hành Nghị định 59/2018/NĐ-CP¹⁸ và Thông tư 39/2018/TT-BTC¹⁹, trong đó quy định trường hợp khai báo quan hệ đặc biệt (không kê khai hoặc kê khai rằng mối quan hệ đặc biệt này không có tác động đến giá trị giao dịch). Đối với cả hai trường hợp, cơ quan hải quan sẽ kiểm tra ảnh hưởng và tác động thực tế của mối quan hệ này đến giá giao dịch và không nên sử dụng chính mối quan hệ đó làm cơ sở pháp lý duy nhất để áp dụng truy thu thuế, phạt hoặc từ chối hoàn thuế.

Tuy nhiên, chúng tôi vẫn rất quan ngại về khung pháp lý quy định về trị giá hải quan cũng như sự khác biệt trong cách giải thích và áp dụng các quy định này của các cơ quan hải quan.

Lợi ích/quan ngại tiềm tàng đối với Việt Nam

Chúng tôi luôn mong muốn được hợp tác và hỗ trợ Chính phủ Việt Nam đạt được mục tiêu ngân sách đề ra. Tuy nhiên, các nguồn lực quý giá có thể được phân bổ cho mục đích trên lại phải sử dụng để giải quyết các vấn đề xảy ra do cách diễn giải pháp luật khiến mức phạt đưa ra nặng hơn mức cần thiết.

Cách làm này có thể khiến doanh nghiệp suy giảm lòng tin vào môi trường đầu tư của Việt Nam và khiến việc kinh doanh của chúng tôi gặp rủi ro cao trong các hoạt động có kế hoạch và nằm ngoài dự đoán.

Kiến nghị:

Chúng tôi muốn hợp tác và hỗ trợ Chính phủ áp dụng cùng một định hướng quản lý thuế, tập trung vào bản chất hơn là hình thức, trong quá trình xác định trị giá hải quan. Những điều này đảm bảo việc tuân thủ các quy tắc của WTO, cải thiện tính minh bạch và cho phép các công ty đặt ra mức giá phù hợp cho thị trường, điều này mang lại lợi ích cho người tiêu dùng và cuối cùng là thúc đẩy tăng nhập khẩu và thu ngân sách ngành hải quan.

Chính phủ Việt Nam nên đánh giá tác động lâu dài của các hoạt động này đối với niềm tin vào môi trường kinh doanh. Các thành viên của chúng tôi mong muốn được hợp tác và hỗ trợ Chính phủ để đạt được các mục tiêu quản lý thuế. Về xác định trị giá hải quan, chúng tôi khẩn thiết đề nghị tập trung vào việc coi trọng bản chất giao dịch hơn là hình thức hành chính. Ngoài ra, chúng tôi cũng mong muốn tăng sự minh bạch khi đề nghị Chính phủ chia sẻ lý do và bằng chứng về cách thức ra quyết định đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Điều này sẽ đảm bảo tuân thủ các quy tắc của WTO, cải thiện tính minh bạch và cho phép các công ty xác định đúng giá thị trường cho sản phẩm của mình, mang lại lợi ích cho người tiêu dùng và cuối cùng là giúp tăng nhập khẩu và thu ngân sách ngành hải quan.

Chúng tôi hy vọng rằng Chính phủ sẽ có cách tiếp cận và định hướng lâu dài của cách áp dụng, cân nhắc đến niềm tin của doanh nghiệp. Các thành viên của chúng tôi mong muốn tiếp tục hợp tác với Chính phủ để chia sẻ những chứng cứ và lý lẽ áp dụng để đưa ra các quyết định có ảnh hưởng tới doanh nghiệp. Điều này sẽ tạo ra môi trường làm việc thân thiện và bền vững hơn cho khu vực tư nhân để thúc đẩy sự phát triển tại Việt Nam. Chúng tôi hy vọng sẽ được hợp tác chặt chẽ với các cơ quan Hải quan để ủng hộ vai trò của họ không chỉ là cơ quan quản lý mà còn là những nhân tố hỗ trợ cho các doanh nghiệp. Việc này sẽ tạo điều kiện để có nguồn thu thuế mang tính định đoán được và nhất quán cho Chính phủ, tạo một môi trường kinh doanh thân thiện cho các doanh nghiệp.

LỜI CẢM ƠN

Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh thuộc Eurocham

¹⁸ Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, sửa đổi Nghị định 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan

¹⁹ Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu đồ

Trang

Biểu đồ 1: Hoạt động Thương mại của Liên minh Châu Âu với Việt Nam	19
Biểu đồ 2: Chỉ số Môi trường kinh doanh EuroCham 2018	21
Biểu đồ 3: Phát thải của Việt Nam đang tăng nhanh nhất trong khu vực	47
Biểu đồ 4: Mức độ sử dụng điện của Việt Nam rất cao và tăng nhanh	48
Biểu đồ 5: Chất lượng không khí tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên đạt mức "rất nguy hiểm với sức khỏe" và "nguy hiểm với sức khỏe"	55
Biểu đồ 6: Chất lượng không khí tại Hà Nội nằm trong top thấp nhất trong khu vực	56
Biểu đồ 7: % Chi phí hậu cần so với GDP ở Việt Nam và các quốc gia khác	113
Biểu đồ 8: Một số vấn đề chính từ xã hội doanh nghiệp đối với cơ sở hạ tầng giao thông ở Việt Nam	113
Biểu đồ 9: Nâng cao chất lượng dịch vụ đối với cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Việt Nam	114
Biểu đồ 10: Tổng quan thị trường dược Việt Nam theo thị phần thuốc biệt dược và thuốc	127
Biểu đồ 11: Chênh lệch giá trị giữa các loại dược phẩm hết hạn bảo hộ độc quyền	128
Biểu đồ 12: Mở rộng 3 chiều cho Bảo hiểm Y tế toàn dân	131

Bảng

Trang

Bảng 1: Tiến độ thực hiện các kiến nghị cải cách năng lượng theo MVEP	44
Bảng 2. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới	81
Bảng 3: Các chỉ tiêu MCDA ban đầu, Định nghĩa và Các Chỉ tiêu về Hiệu suất (Kết quả)	129
Bảng 4: Mức giảm thuế nhập khẩu từ năm 2016 đến 2019	171
Bảng 5: Biểu thuế TTĐB đối với xe ô tô con	175
Bảng 6: Lộ trình thực hiện cấm xe máy tại Hà Nội	185

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ ĐỒNG NGHĨA

AAG	Tuyến cáp quang kết nối khu vực châu Á - châu Mỹ	CEP	Chứng nhận Tính ổn định theo tài liệu tham khảo trong Dược điển của Châu Âu
ABMB	Ban Quản lý Nhà chung cư	CGT	Thuế áp trên Thặng dư Vốn
ACAPR	Hội đồng Tư vấn Cải cách Thủ tục Hành chính	CIT	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp
ACCSTP	Tiêu chuẩn Năng lực Chung về nghề Du lịch trong ASEAN	CKD	Bệnh Thận Mãn tính
ADR	Phương thức Giải quyết Tranh chấp Thay thế	CKD	Xe lắp ráp toàn bộ từ linh kiện nhập khẩu
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN	CME	Đào tạo Y tế Liên tục
AMA	Mô hình Trọng tài - Hòa giải - Trọng tài	COCIR	Ủy ban Điều phối Khoa học Xạ trị, Điện tử và Chăm sóc Y tế
AmCham	Hiệp hội Thương mại Mỹ tại Việt Nam	COP	Chứng nhận Hợp quy
AMR	Kháng Kháng sinh	COP21	Hội nghị thứ 21 Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu
APD	Lọc máu qua màng bụng tự động	COPD	Rối loạn Tắc nghẽn Phổi Mãn tính
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	CPI	Chỉ số Giá Tiêu dùng
API	Nguyên liệu Hoạt chất Thuốc	CPM	Phương pháp Lợi nhuận Có thể So sánh
APIWSA	Hiệp hội các Doanh nghiệp Rượu vang và Rượu mạnh Quốc tế tại Khu vực Châu Á Thái Bình Dương	CPP	Giấy chứng nhận Sản phẩm Dược phẩm
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á	CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương
ASW	Cơ chế một cửa ASEAN	CSC	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh
ATIGA	Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN	CSR	Trách nhiệm Xã hội của Doanh nghiệp
BBGV	Hiệp hội Doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam	CWM	Thị trường bán buôn cạnh tranh
BCI	Chỉ số Môi trường Kinh doanh	DBAV	Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan tại Việt Nam
BE/BA	Tương đương Sinh học/ Sinh khả dụng	DFAP	Sở Ngoại vụ tỉnh
BeluxCham	Hiệp hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg tại Việt Nam	DGPT	Tổng cục Bưu chính Viễn thông
BOT	Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao	DICA	Tài khoản Vốn đầu tư Trực tiếp
BT	Xây dựng - Chuyển giao	DMF	Hồ sơ Quản lý Thuốc
BTO	Xây dựng - Chuyển giao - Vận hành	DOH	Sở Y tế
CAPD	Lọc máu qua màng bụng liên tục trên xe cứu thương	DOLISA	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
CBU	Xe nhập khẩu nguyên chiếc	DPI	Sở Kế hoạch và Đầu tư
CCES	Trung tâm Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến Hải quan và Thuế Tiêu thụ Đặc biệt	DPPA	Hợp đồng Mua bán Điện Trực tiếp
CCIFV	Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp tại Việt Nam	DRVN	Tổng cục Đường bộ Việt Nam
CCTV	Hệ thống camera giám sát	DWT	Trọng tài
CEEC	Hiệp hội Doanh nghiệp Trung và Đông Âu tại Việt Nam	EBOWWN	Mạng lưới các Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu Toàn cầu
		EC	Ủy ban Châu Âu
		EDQM	Cơ quan Quản lý Châu Âu về Chất lượng thuốc và Chăm sóc Y tế
		EIA	Đánh giá Tác động Môi trường
		EoDB	Chỉ số thuận lợi kinh doanh
		ERC	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

ESRD	Bệnh thận giai đoạn cuối	HWL	Nhãn cảnh báo về sức khỏe
EU	Liên minh Châu Âu	IARD	Liên minh Quốc tế về Uống nhiệm có trách
EVBN	Mạng lưới Doanh nghiệp Châu Âu - Việt Nam	ICAP	Trung tâm Quốc tế về Chính sách Chất có cồn
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam	ICC	Phòng Thương mại Quốc tế
EVN	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	ICH	Hướng dẫn của Hội nghị hòa hợp quốc tế các yêu cầu kỹ thuật đối với dược phẩm sử dụng cho người
FAABS	Tiểu ban Thực phẩm, Nông nghiệp và Nuôi trồng Thủy sản	ICham	Phòng Thương mại Ý tại Việt Nam
FAQ	Các Câu hỏi Thường gặp	ICT	Công nghệ Thông tin & Truyền thông
FCT	Thuế Nhà thầu Nước ngoài	ID	Thuế Nhập khẩu
FCWT	Thuế Thu nhập Nhà thầu Nước ngoài	IICA	Tài khoản vốn đầu tư gián tiếp
FDI	Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài	ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
FIE	Doanh nghiệp có Vốn Đầu tư Nước ngoài	IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
FIT	Biểu giá Năng lượng Tái tạo	INDC	Kế hoạch Đóng góp Dự kiến do Quốc gia Tự quyết định
FTA	Hiệp định Thương mại Tự do	IORB	Ủy ban Nghiên cứu Kết quả Quốc tế
FTS	Khách du lịch nước ngoài tự túc	IP	Sở hữu Trí tuệ
GATF	Liên minh Tạo Thuận lợi Thương mại Toàn cầu	IPR	Quyền Sở hữu Trí tuệ
GB	Công trình xanh	IQMed	Tiểu ban Thuốc Chất lượng Quốc tế Generic và Sinh phẩm tương tự thuộc EuroCham
GBA	Hiệp hội Doanh nghiệp Đức tại Việt Nam	IRC	Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư
GDC	Tổng cục Hải quan	ISDS	Cơ chế Giải quyết Tranh chấp giữa Nhà đầu tư và Chính phủ
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	ISP	Nhà cung cấp Dịch vụ Trung gian
GDT	Tổng cục Thuế	IT	Công nghệ Thông tin
GGSC	Tiểu ban Tăng trưởng Xanh thuộc EuroCham	IZ	Khu Công nghiệp
GGU	Bảo lãnh và Cam kết của Chính phủ	LCA	Luật Trọng tài Thương mại
GHS	Hệ thống Hải hòa Toàn cầu	LEED	Chứng chỉ Định hướng Thiết kế về Năng lượng và Môi trường
GI	Chỉ dẫn Địa lý	LEP	Luật Bảo vệ Môi trường
GIC/AHK	Phòng Thương mại và Công nghiệp Đức tại Việt Nam	LLC	Công ty trách nhiệm hữu hạn
GIZ	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Đức	LOB	Luật Phá sản năm 2014
GMP	Thực hành Tốt Sản xuất Thuốc	LOC	Luật Xây dựng năm 2014
GPA	Hiệp định Mua sắm Chính phủ	LOE	Luật Doanh nghiệp
GreenID	Trung tâm Phát triển Sáng tạo Xanh	LOH	Luật Nhà ở năm 2014
GSP	Thực hành Tốt Bảo quản Thuốc	LOI	Luật Đầu tư năm 2014
Hawaco	Công ty Nước sạch Hà Nội	LOL	Luật Đất đai năm 2013
HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh	LOREB	Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014
HIF	Quỹ Nâng cao Sức khỏe	LPG	Khí Dầu mỏ Hóa lỏng
HKIAC	Trung tâm Trọng tài Quốc tế Hồng Kông	M&A	Mua bán và Sáp nhập
HR	Nhân sự	MA	Giấy phép Lưu hành trên Thị trường
HS	Hệ thống Hải hòa	MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
HTA	Đánh giá Công nghệ Y tế		

MCDA	Phân tích Đánh giá Đa tiêu chí	NFG	Tiểu ban Thực phẩm Dinh dưỡng thuộc EuroCham
MCST	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NGF	Tiểu ban Thực phẩm Dinh dưỡng thuộc EuroCham
MDD SC	Tiểu ban Trang thiết bị Y tế và Chẩn đoán thuộc EuroCham	NGO	Các Tổ chức Phi Chính phủ
MDG	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ	NOIP	Cục Sở hữu Trí tuệ
MIC	Bộ Thông tin và Truyền thông	NordCham	Hiệp hội Doanh nghiệp Bắc Âu tại Việt Nam
MITA	Liên minh Công nghệ và Hình ảnh Khoa học Châu Âu	NRDL	Danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế
MNC	Tập đoàn đa quốc gia	NSW	Cơ chế Một cửa Quốc gia
MNE	Công ty đa quốc gia	NYC	Công ước New York năm 1958 về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài
MOC	Bộ Xây dựng	O&M	Vận hành và Bảo trì
MOD	Bộ Quốc phòng	ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
MOET	Bộ Giáo dục và Đào tạo	ODR	Giải quyết Tranh chấp Trực tuyến
MOF	Bộ Tài chính	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
MOFA	Bộ Ngoại giao	OEM	Nhà sản xuất phụ tùng gốc
MOH	Bộ Y tế	OPP	Dược phẩm hết hạn bảo hộ độc quyền
MOIC	Bộ Thông tin và Truyền thông	PDF	Quỹ Phát triển Dự án
MOIT	Bộ Công thương	PDP	Quy hoạch Phát triển Điện
MOJ	Bộ Tư pháp	PG	Tiểu ban Dược phẩm thuộc EuroCham
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	PHI	Thời gian cách ly
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường	PIC/S	Công ước và Chương trình Hợp tác Thanh tra Dược
MOST	Bộ Khoa học và Công nghệ	PISA	Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế
MOT	Bộ Giao thông Vận tải	PIT	Thuế Thu nhập Cá nhân
MOU	Biên bản Ghi nhớ	PPP	Đối tác Công - Tư
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	PVC Land	Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam
MPS	Bộ Công an	PwC	Hãng tư vấn PricewaterhouseCoopers
MRA	Thỏa thuận Thừa nhận Lẫn nhau	R&D	Nghiên cứu và Phát triển
MRA-TP	Thỏa thuận Thừa nhận Lẫn nhau về Nghề du lịch	RDP	Bảo hộ Dữ liệu cung cấp theo yêu cầu Luật định
MRL	Mức dư lượng tối đa cho phép	RO	Văn phòng Đại diện
MS	Quốc gia Thành viên Liên minh Châu Âu	ROO	Quy tắc Xuất xứ
MUTRAP	Dự án Hỗ trợ Thương mại Đa biên	Sawaco	Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn
MVEP	Kế hoạch Sử dụng các nguồn Năng lượng tại Việt Nam	SBA	Hiệp hội Doanh nghiệp Thụy Sĩ tại Việt Nam
NA	Quốc hội	SBG	Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha tại Việt Nam
NAFIQAD	Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản	SBV	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NAP	Chính sách Quốc gia phòng, chống tác hại đồ uống có cồn	SCT	Thuế Tiêu thụ Đặc biệt
NCAP	Ủy ban Đánh giá An toàn Xe mới	SDR	Quyền Rút vốn Đặc biệt
NEDL	Danh mục thuốc thiết yếu quốc gia	SEDS	Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội
NEMA	Hiệp hội các nhà sản xuất điện quốc gia		
NFB	Gạch không nung		

SGS	Công ty Société Générale de Surveillance	VGf	Quỹ Bù đắp Tài chính
SIAC	Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore	VGU	Đại học Việt-Đức
SIMC	Trung tâm Hòa giải Quốc tế Singapore	VIAC	Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam
SME	Công ty vừa và nhỏ	VIPRI	Viện Khoa học Sở hữu Trí tuệ Việt Nam
SMLLC	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một Thành viên	VIVA	Hiệp hội các nhà Nhập khẩu Ô tô chính hãng Việt Nam
SOE	Doanh nghiệp Nhà nước	VNAT	Tổng cục Du lịch Việt Nam
SoH	Dịch vụ Y tế	VNNIC	Trung tâm Internet Việt Nam
SPN	Đàm phán giá đơn giản	VSIA	Cơ quan Bảo hiểm Xã hội
SPS	Kiểm dịch động thực vật	VSS	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
SSB	Đồ uống chứa đường	VTCTB	Hội đồng Cấp Chứng chỉ Nghiệp vụ Du lịch
SST	Thuế Tiêu thụ Đặc biệt	VTIP	Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam
TAB	Hội đồng Tư vấn Du lịch	W&S SC	Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh thuộc EuroCham
TAB	Chỉ số Thương mại Xuyên Biên giới	WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
TFA	Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại	WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
TP	Chuyển giá	WTE	Sản xuất năng lượng từ chất thải
TRIPS	Hiệp định về các Khía cạnh Liên quan tới Thương mại của Quyền Sở hữu Trí tuệ	WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
UDRP	Chính sách Giải quyết Tranh chấp Tên miền Thống nhất		
UIO	Phương tiện Tham gia Giao thông		
UN	Liên Hợp quốc		
UNECE/ECE	Ủy ban Kinh tế Châu Âu thuộc Liên Hợp Quốc		
UNCITRAL	Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế		
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc		
USFDA	Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ		
USGBC	Hội đồng Công trình Xanh Hoa Kỳ		
VABM	Hiệp hội Vật liệu Xây dựng Việt Nam		
VAMA	Hiệp hội các Nhà sản xuất Ô tô Việt Nam		
VAMM	Hiệp hội các Nhà sản xuất Xe máy Việt Nam		
VARD	Diễn đàn Uống có trách nhiệm		
VAS	Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam		
VAT	Thuế Giá trị Gia tăng		
VBF	Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam		
VCA	Cục Quản lý Cạnh tranh Việt Nam		
VEA	Tổng cục Môi trường Việt Nam		
VEEBC	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về các Công trình Xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả		
VFA	Cục An toàn Thực phẩm		
VGBC	Hội đồng Công trình Xanh Việt Nam		

LỜI CẢM ƠN

EuroCham xin chân thành cảm ơn các tác giả và các Tiểu ban Ngành nghề vì những đóng góp quý báu cho ấn phẩm Sách Trắng 2019. Chúng tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo Eurocham, đặc biệt là ông Jean Jacques Bouflet, Phó Chủ tịch phụ trách Chính sách, sự hỗ trợ nhiệt tình của Phái đoàn Liên minh Châu Âu và Ban Thư ký EuroCham.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn các đối tác: Công ty TNHH Quảng cáo Shu Media, đối tác hỗ trợ dàn trang, thiết kế và in ấn cho ấn phẩm Sách Trắng trong nhiều năm qua, Công ty dịch thuật Bảo Nam đã hỗ trợ chuyển ngữ và hiệu đính phần lớn các chương của ấn phẩm Sách Trắng năm nay.

TỔNG QUAN

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

Laurence Newman, Trưởng phòng Biên tập & Quản lý nội dung
Lê Thanh Bình, Trưởng ban Pháp lý Cấp cao

TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH

Laurence Newman, Trưởng phòng Biên tập & Quản lý nội dung
Lê Thanh Bình, Trưởng ban Pháp lý Cấp cao

CÁC VẤN ĐỀ LIÊN NGÀNH

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ VIỆT NAM

Tiểu ban Pháp luật thuộc EuroCham và đặc biệt đối với chương này :

Tiến sỹ. Oliver Massmann, Luật sư Điều hành & Giám đốc Công ty Luật Duane Morris Việt Nam

NĂNG LƯỢNG VÀ ĐIỆN LỰC

Tiểu ban Tăng trưởng Xanh thuộc EuroCham

TĂNG TRƯỞNG XANH

Tiểu ban Tăng trưởng Xanh thuộc EuroCham

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Tiểu ban Nhân lực và Đào tạo thuộc EuroCham

QUYỀN SỞ HỮU TRI TUỆ

Tiểu ban Quyền Sở hữu Trí tuệ thuộc EuroCham

THỦ TỤC TƯ PHÁP VÀ TRỌNG TÀI

Tiểu ban Pháp luật thuộc EuroCham và đặc biệt đối với chương này:

Bernadette Fahy, Luật sư, Công ty Luật TNHH Audier & Cộng sự

Antoine Logeay, Luật sư, Công ty Luật TNHH Audier & Cộng sự

THỦ TỤC HOA GIẢI

Thomas G. Giglione, Hòa giải viên và Giảng viên tại Công ty Luật TNHH ANT

MUA BÁN VÀ SÁP NHẬP DOANH NGHIỆP

Tiểu ban Pháp luật thuộc EuroCham và đặc biệt đối với chương này:

Justin Gisz, Luật sư điều hành, Công ty Luật Frasers
Tiến sỹ Stefano Pellegrino, Cộng sự Cấp cao, Công ty Luật Frasers

Hồ Thủy Ngọc Trâm, Cộng sự Cấp cao, Công ty Luật Frasers

ĐỐI TÁC CÔNG – TƯ

Tiểu ban Pháp luật thuộc EuroCham và đặc biệt đối với chương này:

Samantha Campbell, Luật sư điều hành, Công ty Luật Hogan Lovells Việt Nam và Singapore

THUẾ

Tiểu ban Thuế và Chuyển giá thuộc EuroCham

VẬN TẢI VÀ HẬU CẦN

Tiểu ban Vận tải và Hậu cần thuộc EuroCham

CÁC VẤN ĐỀ CỦA NGÀNH

DIỄN ĐÀN Y TẾ

Các thành viên của Diễn đàn Y tế thuộc EuroCham

THUỐC CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ - GENERIC VÀ SINH PHẨM TƯƠNG TỰ

Tiểu ban Thuốc Chất lượng Quốc tế - Generic và Sinh phẩm tương tự thuộc EuroCham

TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ CHẨN ĐOÁN

Tiểu ban Trang thiết bị Y tế và Chẩn đoán thuộc EuroCham

DƯỢC PHẨM

Pharma Group thuộc EuroCham

NGÀNH THỰC PHẨM, NÔNG NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Tiểu ban Thực phẩm, Nông nghiệp và Nuôi trồng Thủy sản thuộc EuroCham

CROPLIFE VIỆT NAM

Tiểu ban CropLife Viet Nam thuộc EuroCham

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Tiểu ban Công nghệ Thông tin và Truyền thông thuộc EuroCham

NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ô TÔ

Tiểu ban Ngành Công nghiệp Ô tô – Xe máy thuộc EuroCham

NGÀNH CÔNG NGHIỆP XE MÁY

Tiểu ban Ngành Công nghiệp Ô tô – Xe máy thuộc EuroCham

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG VÀ SỮA CÔNG THỨC

Tiểu ban Thực phẩm Dinh dưỡng thuộc EuroCham

BẤT ĐỘNG SẢN

Tiểu ban Pháp luật thuộc EuroCham và đặc biệt đối với chương này:

Kent Wong, Luật sư Thành viên, Công ty Luật VCI Legal
Trần Thái Bình, Luật sư Thành viên, Công ty Luật LNT & Cộng sự

DU LỊCH VÀ NHÀ HÀNG – KHÁCH SẠN

Tiểu ban Du lịch và Nhà hàng – Khách sạn thuộc EuroCham

NGÀNH HÀNG RƯỢU VANG VÀ RƯỢU MẠNH

Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh thuộc EuroCham

TỔNG BIÊN TẬP

ĐIỀU PHỐI

Lê Thanh Bình, Trưởng ban Pháp lý Cấp cao, EuroCham

Lương Phan Khánh Linh, Điều phối viên các Tiểu ban Ngành nghề, EuroCham

Nguyễn Xuân Thủy, Điều phối viên các Tiểu ban Ngành nghề, EuroCham

HIỆU ĐÍNH

Jean Jacques Bouflet, Phó Chủ tịch phụ trách Chính sách, EuroCham

Laurence Newman, Trưởng phòng Biên tập & Quản lý nội dung, EuroCham

Lê Thanh Bình, Trưởng ban Pháp lý Cấp cao, EuroCham

Lương Phan Khánh Linh, Điều phối viên các Tiểu ban Ngành nghề, EuroCham

Nguyễn Xuân Thủy, Điều phối viên các Tiểu ban Ngành nghề, EuroCham